VIỆN TRIẾT HỌC
THƯ VIỆN
Vb
6521

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ
VIỆN TRIẾT HỌC

LỊCH SỬ PHÉP BIỆN CHỨNG

TẬP V

PHÉP BIỆN CHỨNG MÁCXÍT (GIAI ĐOẠN V.I.LÊNIN)

SÁCH THAM KHẢO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỊCH SỬ
PHÉP BIỆN CHỨNG

TẬP V

PHÉP BIỆN CHỨNG MÁCXÍT

(GIAI ĐOẠN V.I.LÊNIN)

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ
VIỆN TRIẾT HỌC

LỊCH SỬ
PHÉP BIỆN CHỨNG

TẬP V

PHÉP BIỆN CHỨNG MÁCXÍT
(GIAI ĐOẠN V.I.LÊNIN)

(Sách tham khảo)

Dịch và hiệu đính : **GS, PTS. Lê Hữu Tầng**
GS, PTS. Nguyễn Trọng Chuẩn
Đỗ Minh Hợp

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 1998

Tập thể tác giả:

T.I. Ôiderman - Dẫn luận và Kết luận.

A.X. Caxưmgianốp và **V.A. Lectoocxki** - chương I.

I.L. Xuvôrốp - chương II.

V.E. Côdơlôpxki - chương III.

G.M. Strắcxơ - chương IV.

X.P. Đuđelơ - §1-8, chương V.

G.A. Cuốcxanốp - §9, chương V.

V.I. Xtôliarốp - chương VI.

A. X. Bôgômôlốp- §1, chương VII.

V.A. Malinin - §2, chương VII.

I.T. Iacusepxki - §3, chương VII.

Lãnh đạo xuất bản

T.I. ÔIDERMAN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Phép biện chứng là một khoa học triết học, xét trên nhiều phương diện, nó là hiện tượng có ý nghĩa thế giới quan rộng lớn như bản thân triết học. Như vậy, lịch sử phép biện chứng hình thành, phát triển từ khi triết học ra đời, mà đỉnh cao của nó là phép biện chứng mácxít.

Phép biện chứng duy vật mácxít dựa trên truyền thống tư tưởng biện chứng của nhiều thế kỷ, vạch ra những đặc trưng chung nhất của biện chứng khách quan, nghiên cứu những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy. Nó là chìa khóa để giúp con người nhận thức và chinh phục thế giới. Nắm vững những nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật không những là một nhân tố cơ bản để hình thành thế giới quan khoa học, mà còn là điều kiện tiên quyết cho sự sáng tạo của chính đảng cách mạng.

Lịch sử tư tưởng và thực tiễn cách mạng cho ta thấy khi nào chúng ta nắm vững lý luận phép biện chứng, biết vận dụng các nguyên tắc phương pháp của nó một cách sáng tạo, phù hợp vào hoàn cảnh cụ thể, biết lấy "cái bất biến" ứng vào "cái vạn biến" - như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói - thì vai trò và hiệu lực cải tạo tự nhiên, biến đổi xã hội được tăng cường. Ngược lại, cách nghĩ, cách làm chủ quan duy ý chí, siêu hình sẽ dẫn đến sai lầm, khuyết điểm nghiêm trọng, gây tổn thất cho cách mạng và quá trình phát triển xã hội nói chung. Vì vậy học tập, nghiên cứu sự hình thành và phát triển phép biện chứng trong lịch sử là một nhu cầu hết sức cần thiết. Nó không những cho phép ta nắm vững phép biện chứng duy vật, thấu suốt những nguyên tắc phương

pháp luận của nó, mà còn giúp ta nắm được bức tranh toàn cảnh, hiểu được nguồn gốc ra đời, sự hình thành, phát triển qua quá trình đấu tranh gay gắt với những tư tưởng của phép siêu hình, cũng như phép biện chứng duy tâm để khẳng định vị trí to lớn của nó trong nhận thức và cải tạo thế giới của con người.

Hiện nay, nước ta đang tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nghiên cứu lịch sử phép biện chứng một cách có hệ thống, nhất là nắm vững bản chất phép biện chứng duy vật mácxít càng là một nhu cầu bức thiết để đổi mới tư duy. Tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm đường lối của Đảng là biện chứng chủ quan phản ánh biện chứng khách quan của thực tiễn cách mạng Việt Nam. Nó đang là định hướng tư tưởng và là công cụ tư duy sắc bén để đưa cách mạng nước ta tiến lên giành thắng lợi trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để cung cấp những tài liệu học tập, nghiên cứu môn lịch sử phép biện chứng cho sinh viên, các lớp đào tạo cao học, nghiên cứu sinh trong hệ thống trường đại học và hệ trường đảng, các trung tâm đào tạo sau đại học trong cả nước, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia ra mắt bạn đọc bộ *Lịch sử phép biện chứng* của tập thể tác giả Viện Triết học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (cũ), gồm 6 tập:

- Tập I: Phép biện chứng cổ đại.
- Tập II: Phép biện chứng thế kỷ XIV - XVIII.
- Tập III: Phép biện chứng cổ điển Đức.
- Tập IV: Phép biện chứng mácxít (từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác đến giai đoạn Lênin).
- Tập V: Phép biện chứng mácxít (giai đoạn V.I.Lênin).
- Tập VI: Phép biện chứng duy tâm thế kỷ XX.

Có thể nói, đây là bộ sách có tầm quan trọng vào loại bậc nhất của môn lịch sử triết học lần đầu tiên được dịch trọn bộ ra tiếng Việt, trình bày một cách có hệ thống, bao hàm đầy đủ các yếu tố cơ bản và hoàn cảnh ra đời của nó trong lịch sử tư tưởng nhân

loại. Hy vọng bộ sách sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu môn học lịch sử phép biện chứng nói riêng và nghiên cứu lý luận triết học nói chung.

Nhà xuất bản xin trân trọng giới thiệu tập V: Phép biện chứng mácxít (giai đoạn V.I.Lênin), thuộc bộ sách trên, do GS. PTS. Lê Hữu Tầng, GS. PTS. Nguyễn Trọng Chuẩn và Đỗ Minh Hợp dịch và hiệu đính. Trong quá trình biên tập bản thảo, chúng tôi đã lược bỏ một số đoạn thấy không cần thiết và chương có nội dung cơ bản sẽ được tập VI của bộ sách này đề cập tới. Trong quá trình dịch và in ấn khó tránh khỏi còn có những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý nhiệt tình của đông đảo bạn đọc.

Tháng 10 năm 1998

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Công trình này thuộc bộ sách về *lịch sử phép biện chứng*.

Tập thể tác giả coi mục đích chủ yếu của công trình là chỉ ra nội dung của *giai đoạn Lênin trong sự phát triển phép biện chứng duy vật*, vạch ra sự phong phú của các tư tưởng Lênin và ý nghĩa của chúng đối với sự phân tích các quy luật của thời đại hiện nay, sự phân tích các vấn đề của cuộc cách mạng khoa học thế kỷ XX gắn với thực tiễn cách mạng.

Khi phân tích nội dung các vấn đề của giai đoạn Lênin, các tác giả đã cố gắng nêu lên cống hiến to lớn của Lênin vào sự phát triển phép biện chứng duy vật với tư cách là một phương pháp thực sự khoa học và phê phán - cách mạng của chủ nghĩa Mác. Điều này liên quan đến việc Lênin đã đặt ra và nghiên cứu quan niệm biện chứng về phát triển, vấn đề thống nhất giữa cái chủ quan và cái khách quan trong quá trình lịch sử xã hội, lý luận phản ánh, vấn đề thống nhất giữa phép biện chứng, lô gíc học và lý luận nhận thức, đến việc Lênin phân tích biện chứng của sự phát triển trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, biện chứng của chiến lược và sách lược đấu tranh cách mạng, đến việc Người nghiên cứu cái biện chứng của thời kỳ quá độ và sự hình thành xã hội xã hội chủ nghĩa. Lý luận của Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa là có tính chất biện chứng sâu sắc. Nó hoàn toàn dựa trên sự phân tích khoa học về bản chất của thời đại lịch sử mới, trên sự nhận thức các mâu thuẫn quyết định của nó, các khuynh hướng và các quy luật chủ yếu của quá trình cách mạng thế giới. Trong lý luận của Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa, phép biện chứng duy vật bộc lộ bản chất của mình như một vũ khí lý luận hùng mạnh để cải tạo thế giới một cách cách mạng và có ý

nghĩa thực tiễn. Tất cả điều đó đánh dấu sự phát triển sâu sắc và toàn diện của Lênin về *lý luận phép biện chứng duy vật*.

Trong các chương tương ứng, chúng tôi có xét quá trình các nhà triết học Xôviết thực hiện *chương trình của Lênin về việc nghiên cứu phép biện chứng duy vật*. Các tác giả nêu đặc điểm các công trình do các nhà triết học Xôviết sáng tác trong những năm vừa qua về các vấn đề đa dạng của phép biện chứng. Trên đường thực hiện chương trình của Lênin trong lĩnh vực tư tưởng triết học, ở Liên Xô đã có không ít những khó khăn, mâu thuẫn, và có vô số những cuộc tranh luận, bàn cãi. Trong nhiều năm, đặc biệt là trong những năm 20 và 30, các nhà triết học theo chủ nghĩa Lênin đã tiến hành cuộc đấu tranh triệt để chống phương pháp luận của cơ giới luận, chống các khuynh hướng kiểu Hêghen, chống sự hình thức hóa phép biện chứng; đã bóc trần sự xuyên tạc của bọn Tơrốtxki đối với phép biện chứng mácxít. Các cuộc bàn cãi và tranh luận vẫn được tiến hành cả trong những năm sau đó, nhưng mang một tính chất khác, khi đứng trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, người ta thảo luận một cách sáng tạo những vấn đề của phép biện chứng là những vấn đề đòi hỏi phải có một cách tiếp cận mới và toàn diện liên quan tới những hiện tượng và những quá trình mới cả trong đời sống xã hội lẫn trong nhận thức khoa học.

Tư tưởng của Lênin về sự phát triển một cách sáng tạo phép biện chứng trên cơ sở toàn bộ tính đa dạng của các khoa học cụ thể, được thực hiện trong công trình này có hơi khác hơn so với điều thường gặp. Chúng tôi đặt ra nhiệm vụ phải trình bày một cách *khái quát* những tư tưởng, những công trình, những kết quả đã đạt được về phương diện này trong lĩnh vực tư tưởng triết học Xôviết. Trong tác phẩm có sự phân tích các công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô, phân tích các ý kiến và các cách đặt vấn đề khác nhau về các chức năng phương pháp luận của phép biện chứng, về mối tương quan giữa lôgíc hình thức và phép biện chứng, mối tương quan giữa các phương pháp khoa học chuyên ngành và phép biện chứng với tính cách là phương pháp luận phổ biến, có nhận xét về cống hiến của các chuyên gia - bác

học Xôviết, các đại biểu của các ngành tự nhiên học và khoa học xã hội của Liên Xô vào việc nghiên cứu các vấn đề phương pháp luận của phép biện chứng. Còn việc xem xét những vấn đề chẳng hạn như "phép biện chứng và vật lý học", "phép biện chứng và hóa học", "phép biện chứng và điều khiển học" là một nhiệm vụ có tính chất chuyên sâu, vượt ra ngoài khuôn khổ của cuốn sách này.

Tác phẩm cũng dành một sự chú ý nhất định cho các vấn đề về phép biện chứng của sự phát triển xã hội trên thế giới. Lý luận biện chứng về sự phát triển của thời đại hiện nay đã được thể hiện trong các văn kiện của các đảng cộng sản và công nhân, trong đó có phân tích các động lực phát triển của thế giới hiện đại, các quy luật của cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng trong thời đại chúng ta, các quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới. Điều đó cũng đồng thời nói lên sự cụ thể hóa và làm phong phú thêm phép biện chứng với tính cách là một khoa học, một *học thuyết* sâu sắc và toàn diện *về sự phát triển*. Đồng thời có kết hợp phê phán những sự xuyên tạc mang tính chất xét lại đối với phép biện chứng duy vật.

Công trình có một chương riêng vạch rõ tính vô căn cứ của các "cách lý giải" khác nhau về phép biện chứng mácxít trong triết học tư sản hiện đại, các "cách lý giải" đó về thực chất là sự xuyên tạc các nguyên lý của phép biện chứng, xuyên tạc tính chất khoa học và cách mạng của nó.

Cuốn sách kết thúc bằng việc nêu lên một số vấn đề chung của lý luận biện chứng duy vật.

Trong kết cấu của cuốn sách, khi xem xét cách đặt vấn đề và sự phát triển các vấn đề của phép biện chứng trên *bình diện lịch sử*, chúng tôi đã cố gắng đưa ra một *sự khái quát hóa* chúng *về mặt lôgíc*.

Vì các vấn đề lý luận của phép biện chứng được công trình khảo sát trong sự phát triển lịch sử của chúng, do đó nảy ra vấn đề cần có sự phân kỳ lịch sử của phép biện chứng trong khuôn khổ giai đoạn Lênin. Lôgíc phát triển của các tư tưởng triết học hoàn toàn không phải là một sự phản ánh như tấm gương soi các

biến cố, các hiện tượng và các sự kiện lịch sử. Sự phản ánh ở đây mang tính chất phức tạp, mâu thuẫn, tương đối độc lập. Đồng thời, chính lôgíc vận động của các khái niệm triết học có nhiệm vụ biểu hiện cái lôgíc tiến triển của tồn tại xã hội - dưới những hình thức khái quát, tập trung. Do đó, các giai đoạn lịch sử quyết định cái lôgíc tiến triển của tồn tại xã hội cũng quyết định cả sự phân kỳ tương ứng trong sự phát triển của các tư tưởng triết học.

Vì vậy, chúng tôi tách thành giai đoạn trước Cách mạng Tháng Mười và giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong các giai đoạn lịch sử ấy, các tư tưởng và các nguyên lý biện chứng có được một sự thể hiện tương ứng và bộc lộ nội dung cụ thể của các quy luật biện chứng chung.

Trước đây, ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu mới mẻ về giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học mácxít. Phù hợp với tình hình đó, lần xuất bản này có bổ sung những phần mới: dẫn luận và kết luận do viện sĩ hàn lâm T. I. Ôiderman viết.

Nhiều nhà triết học và lôgíc học ngoại quốc - cả ở các nước xã hội chủ nghĩa và các quốc gia tư bản chủ nghĩa, cả trong những năm gần đây nữa - các nhà mácxít của các nước mới được giải phóng trên thế giới, - đang nghiên cứu một cách có kết quả các vấn đề của phép biện chứng mácxít - lêninnít. Các công trình nghiên cứu của họ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Các công trình ấy nổi bật ở nội dung cụ thể, độc đáo, ở sự phân tích nét đặc thù và những biểu hiện muôn hình nghìn vẻ của các quy luật biện chứng phổ biến trong các nước và các nhóm nước tương ứng. Nhưng tất cả những điều đó đòi hỏi phải có những tác phẩm riêng nhằm đánh giá một cách toàn diện và sâu sắc hơn những công trình nghiên cứu ấy.

BAN BIÊN TẬP

NXB. TƯ TƯỞNG, MÁTXCƠVA

DẪN LUẬN

GIAI ĐOẠN LÊNIN TRONG SỰ PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Khoa học về xã hội, hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện do tính tất yếu lịch sử khách quan được quy định bởi sự phát triển các mâu thuẫn đối kháng vốn có bên trong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển tiếp tục chủ nghĩa Mác trên cơ sở của chính nó và việc làm cho nó thêm phong phú bằng những luận điểm lý luận mới, có ý nghĩa nguyên tắc, đã trở nên hết sức cần thiết và hợp quy luật. Giai đoạn mới trong lịch sử chủ nghĩa Mác xứng đáng được mang tên V.I.Lênin - người kế tục vĩ đại sự nghiệp của C. Mác và Ph. Ăngghen.

Việc chủ nghĩa tư bản trước độc quyền biến thành chủ nghiã tư bản độc quyền, đã làm xuất hiện một cách khách quan chủ nghĩa Lênin trên vũ đài lịch sử thế giới. Nếu như trong thời đại của Mác và Ăngghen, vấn đề quá độ cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thực tế vẫn chưa phải là vấn đề cấp thiết thì thời đại lịch sử mới, mà khởi nguyên của nó ở châu Âu bắt đầu từ phần tư cuối cùng của thế kỷ XIX, lại là thời đại của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhận xét giai đoạn lịch sử mới này của nhân loại trên quan điểm phát triển học

thuyết mácxít và thực tiễn của phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, V.I. Lênin đã viết: "... chúng ta đã thực tế bắt tay vào giải quyết những nhiệm vụ mà trước kia người ta đã đặt ra một cách trừu tượng và trên lý luận"[1].

Sự phân tích khoa học thời đại đế quốc chủ nghĩa là chiến công khoa học vĩnh viễn của người kế tục vĩ đại các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác. V.I.Lênin đã chứng minh rằng, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất của chủ nghĩa xã hội, rằng chủ nghĩa xã hội "... không phải là cái gì khác hơn là một bước tiến tiếp liền ngay sau chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa của nhà nước. Hoặc nữa: chủ nghĩa xã hội không phải là cái gì khác hơn là chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa của nhà nước *được áp dụng để phục vụ toàn thể nhân dân* và, do đó, *không còn* là chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa nữa"[2].

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cải tạo toàn diện các quan hệ xã hội một cách sâu sắc nhất và chưa từng thấy trong lịch sử toàn thế giới. Điều đó có nghĩa là những điều kiện lịch sử trong đó diễn ra hoạt động của V.I.Lênin, đã đặt lên hàng đầu vấn đề quan niệm cách mạng phê phán và biện chứng về sự phát triển. Lênin đã viết trong bài *Tưởng nhớ Ghéctxen* rằng, phép biện chứng là đại số học của cách mạng. Và V.I.Lênin đã nghiên cứu toàn diện vấn đề biện chứng của sự phát triển xã hội, phê phán có hệ thống sự giải thích siêu hình, phản biện chứng về phát triển, vốn đặc trưng cho các lý thuyết tư sản và xét lại của giai đoạn này.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.36, tr.473.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.34, tr. 256.

1. Sự phát triển phép biện chứng mácxít trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội

Muốn hiểu được sự vĩ đại của di sản Lênin, ý nghĩa vĩnh hằng của việc Lênin đóng góp vào sự phát triển triết học mácxít (và trước hết là phép biện chứng duy vật) thì cần ý thức được một cách đầy đủ rằng, sau khi làm phong phú tất cả các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác bằng những luận điểm mới, V.I.Lênin đã là người kế tục trung thành nhất, kiên định nhất của Mác và Ăngghen, người bảo vệ học thuyết của hai ông, người chiến sĩ triệt để nhất, không khoan nhượng trước bất kỳ một sự lùi bước nào khỏi chủ nghĩa Mác, chống lại mọi mưu toan "bổ sung" chủ nghĩa Mác bằng những tư tưởng tư sản và tiểu tư sản thời thượng, người chiến sĩ, một mặt, chống chủ nghĩa xét lại và mặt khác, chống chủ nghĩa giáo điều.

Bảo vệ học thuyết của Mác và Ăngghen chống lại những sự xuyên tạc mang tính chất xét lại, nối gót các nhà sáng lập ra học thuyết này, Lênin thường xuyên nhấn mạnh rằng, chủ nghĩa Mác không phải là giáo điều mà là một kim chỉ nam cho hành động. Điều đó có nghĩa là sự phát triển chủ nghĩa Mác, việc làm phong phú nó bằng những luận điểm mới là một tất yếu hiển nhiên, bởi vì lịch sử toàn thế giới không đứng nguyên một chỗ, những điều kiện và tính chất của phong trào giải phóng của giai cấp công nhân thay đổi theo lịch sử và nhiệm vụ của học thuyết khoa học là phản ánh một cách thích hợp những quá trình này của sự phát triển và phản ánh cả cái mới mà những quá trình ấy đem lại cho cuộc sống. Tiêu chuẩn cao nhất của tính khoa học là sự phù hợp của lý luận với các quá trình thực tế của sự phát triển

lịch sử. V.I.Lênin nhấn mạnh: "Chúng ta hoàn toàn dứng trên cơ sở lý luận của Mác: lý luận đó là lý luận lần đầu tiên đã biến chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành khoa học, lý luận đó đã dựng lên những cơ sở vững chắc cho khoa học ấy và vạch rõ con đường mà chúng ta cần phải theo, để phát triển khoa học đó thêm nữa và phát huy nó với đầy đủ chi tiết"[1]. Sự trung thành về mặt tư tưởng với chủ nghĩa Mác, việc áp dụng và phát triển nó một cách sáng tạo không tách rời nhau; đó chính là bản chất của chủ nghĩa Mác, là ý nghĩa hiện đại vĩnh hằng của nó; linh hồn sống của chủ nghĩa Mác là phép biện chứng duy vật. Không phải ngẫu nhiên mà trong khi vạch trần những xuyên tạc mang tính chất giáo điều và xét lại chủ nghĩa Mác, Lênin đã chỉ ra rằng, nguồn gốc lý luận của những xuyên tạc ấy là việc từ bỏ phương pháp mátxít, là việc thay thế phép biện chứng bằng chủ nghĩa chiết trung, lối ngụy biện, sự giải thích siêu hình các quá trình phát triển. Người viết: "Chủ nghĩa chiết trung thay cho phép biện chứng: đó là điều thông thường nhất, phổ biến nhất trong sách báo chính thức hiện nay của Đảng dân chủ - xã hội khi bàn về chủ nghĩa Mác. Sự thay thế ấy, cố nhiên chẳng mới lạ gì: ngay trong lịch sử triết học Hy Lạp cổ điển, chúng ta cũng từng thấy như thế. Trong việc xuyên tạc chủ nghĩa Mác theo cách cơ hội chủ nghĩa thì việc dùng chủ nghĩa chiết trung để xuyên tạc phép biện chứng là để đánh lừa quần chúng hơn cả, nó làm cho quần chúng tựa hồ như được thỏa mãn; nó làm ra vẻ xét đến mọi phương diện của quá trình, mọi xu hướng của sự phát triển, mọi ảnh

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.4, tr. 230.

hưởng có tính chất mâu thuẫn, v.v.; nhưng kỳ thực, nó không đưa ra được một quan niệm nào hoàn chỉnh và cách mạng về quá trình phát triển của xã hội"[1].

Vai trò vĩ đại của V.I.Lênin trong sự phát triển phép biện chứng duy vật trở nên đặc biệt rõ ràng, nếu tính đến tình hình trong Quốc tế II (tương ứng trong các Đảng dân chủ - xã hội), triết học mácxít, nhất là phép biện chứng duy vật, đã bị lãng quên, thực tế bị coi thường, và nhiều khi còn đơn thuần bị xuyên tạc nữa. Về mặt này, đặc trưng là những trước tác của vị thủy tổ của chủ nghĩa xét lại E. Bécstanh, các lãnh tụ Quốc tế II đã có thái độ thỏa hiệp với những quan điểm của ông ta và cho rằng vấn đề triết học, thế giới quan là công việc riêng của các đảng viên Đảng dân chủ - xã hội và do đó, đảng không cần can dự vào những cuộc tranh luận triết học. C. Cauxky, người được coi là nhà mácxít chính thống và là lãnh tụ nổi tiếng của Quốc tế II thì khẳng định rằng, chủ nghĩa Mác không phải là một học thuyết triết học, mà là học thuyết kinh tế học, do đó ông ta phủ nhận chính thực tế do Mác và Ăngghen đã xây dựng một triết học kiểu mới về nguyên tắc, *chủ nghĩa duy vật biện chứng*, phủ nhận việc hai ông đã cải tạo một cách duy vật phép biện chứng duy tâm và đã cải tạo chủ nghĩa duy vật trước đó, cụ thể là chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, theo tinh thần biện chứng[2]. Trên cơ sở lãnh đạm với các vấn đề triết học chủ nghĩa Mác

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.33, tr. 27.

2. Muốn tìm hiểu cặn kẽ về vấn đề này xin xem: *Phép biện chứng mácxít - Lêninnít là một hệ thống khoa học*. t. I, người chịu trách nhiệm xuất bản M. B. Mitin. Mátxcơva, 1983 (tiếng Nga).

như vậy, người ta dễ hiểu tại sao những diễn văn của E. Bécstanh chống lại phép biện chứng mácxít lại được xuất bản và phổ biến trong các ấn phẩm chính thức của Quốc tế II.

E. Bécstanh không công nhận sự tồn tại của phép biện chứng *duy vật*, nghĩa là ông ta coi phép biện chứng như một phương pháp duy tâm, tư biện về nguyên tắc và mâu thuẫn với việc nghiên cứu cụ thể các sự kiện. Tên xét lại này khẳng định rằng, phép biện chứng của Hêghen không thể biến thành một phương pháp khoa học được, vì trong nó không có một hạt nhân hợp lý nào, trên nguyên tắc nó không hợp nhất được với quan niệm duy vật về lịch sử. Bécstanh viết: "Toàn bộ cái vĩ đại mà Mác và Ăngghen tạo ra không phải dựa vào phép biện chứng của Hêghen, mà ở ngoài nó"[1].

Bécstanh khẳng định rằng phép biện chứng dẫn đến chỗ coi thường tiến trình thực tế của các sự kiện lịch sử, đến những tiên đoán tư biện không dựa trên việc nghiên cứu thực nghiệm, đến những kết luận chủ quan dường như bắt nguồn từ sự thừa nhận tính phổ biến của các quy luật biện chứng. Bécstanh đã gán cho phép biện chứng duy vật, mácxít những khuyết điểm chủ yếu của phép biện chứng duy tâm của Hêghen - đó là chủ nghĩa công thức trừu tượng của nó, sự tách rời khỏi việc nghiên cứu cụ thể các sự kiện, xu hướng làm cho các sự kiện ăn khớp với những công thức tư biện. Bécstanh viết phép biện chứng là "tên phản bội trong học thuyết mácxít, là

---

1. E. Bécstanh: *Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ của Đảng dân chủ - xã hội*, Mátxcơva, 1901. tr. 78 (tiếng Nga).

cái bẫy giương ra trên các nẻo đường của bất kỳ một tư duy lôgíc nào"[1].

Rất dễ hiểu là việc Lênin nhận xét phép biện chứng duy vật như cái chủ yếu, quyết định trong chủ nghĩa Mác, như linh hồn cách mạng của chủ nghĩa Mác là nhằm trực tiếp và gián tiếp chống lại sự giả mạo (nói chung là xét lại) của Bécstanh về phương pháp mácxít, về thế giới quan duy vật - biện chứng của chủ nghĩa Mác.

V.I.Lênin đã nhấn mạnh rằng: "... trong phong trào dân chủ - xã hội quốc tế, Plêkhanốp là người mácxít duy nhất đứng trên quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng triệt để mà phê phán những luận điệu nhàm tai không thể tưởng tượng do bọn xét lại tung ra ở đây"[2]. Song, trong khi vạch trần chủ nghĩa xét lại về mặt triết học và đem những quan điểm triết học của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác để đối lập với chủ nghĩa xét lại, thì G. V. Plêkhanốp lại thường chỉ thỏa mãn ở việc truyền bá những quan điểm này một cách có tài, trong lúc mà chính lịch sử đã đặt ra trước mắt nhiệm vụ phát triển tiếp tục phép biện chứng duy vật và toàn bộ học thuyết của chủ nghĩa Mác nói chung.

V.I.Lênin giải thích rằng, chủ nghĩa Mác chỉ có thể hiểu đúng đắn như một hệ thống quan điểm phát triển, thường xuyên được làm phong phú trên cơ sở khái quát về mặt lý luận kinh nghiệm lịch sử mới, những phát minh mới của các khoa học tự nhiên và xã hội. Đương

---

1. *Sđd*. tr. 59.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.17, tr. 22.

nhiên là kinh nghiệm lịch sử mới cũng như những tài liệu khoa học mới không phải bao giờ cũng phù hợp với những quan niệm lý luận cũ. Sự phát triển của khoa học được đặc trưng chẳng những bằng những biến đổi về lượng, mà cả những biến đổi về chất nữa. Trong khi nhấn mạnh tính chất sáng tạo của chủ nghĩa Mác, Lênin chỉ ra rằng, sự phát triển của nó không chỉ quy vào việc áp dụng học thuyết này, vào việc làm chính xác hóa, cụ thể hóa từng luận điểm riêng biệt[1]. Sự phát triển thực sự của khoa học là một quá trình sáng tạo, và điều này chính là đặc điểm của chủ nghĩa Mác. Chính nhờ tính chất sáng tạo của mình mà chủ nghĩa Mác, học thuyết được xây dựng từ giữa thế kỷ trước, vẫn còn là một học thuyết *hiện đại*; và hơn nữa, một học thuyết xã hội duy nhất phản ánh một cách thích hợp những nhu cầu xã hội cơ bản, tính tất yếu lịch sử khách quan của thời đại hiện nay. Tất nhiên, phép biện chứng duy vật là nguồn gốc lý luận bên trong của tính chất sáng tạo sâu sắc này và sức mạnh khoa học tuyệt vời của chủ nghĩa Mác.

2. Hoàn thiện hơn nữa quan niệm biện chứng về sự phát triển. Phép biện chứng của cái chủ quan và cái khách quan

V.I.Lênin đã định nghĩa phép biện chứng duy vật như "học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về

---

1. Vấn đề này được trình bày cặn kẽ trong phần I của cuốn *Phép biện chứng duy vật là lý thuyết chung về sự phát triển. Những nguyên lý triết học của lý thuyết phát triển*, người chỉ đạo tập thể tác giả L.Ph.Ilitsép, Mátxcơva, 1982 (tiếng Nga).

tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng"[1]. Định nghĩa nói trên nhấn mạnh tính phổ biến, toàn diện, quan trọng của sự phát triển mà Lênin gọi là *tương đối*, bởi lẽ cả trong tự nhiên, cả trong xã hội, lẫn trong nhận thức không có cái gì là bất biến cả, không có cái gì nằm bên ngoài quá trình phát triển mà những quy luật chung nhất của nó hợp thành nội dung quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật.

Phép biện chứng, V.I.Lênin viết, là "sự phản ánh chính xác sự phát triển vĩnh viễn của thế giới"[2].

Vào thời Mác và Ăngghen cũng đã có những kẻ đối lập phép biện chứng, những kẻ bênh vực phương pháp tư duy siêu hình, phủ nhận tính phổ biến và tính quan trọng của sự phát triển. Còn trong giai đoạn lịch sử mới, thời kỳ V.I.Lênin, thì việc phủ nhận trực tiếp sự phát triển không thể thực hiện được, bởi vì toàn bộ kinh nghiệm lịch sử, toàn bộ những thành tựu của nhận thức khoa học đã khẳng định tính chất đúng đắn của học thuyết phát triển. Và để cho phù hợp với tình hình đó, siêu hình học đã thay đổi cách lập luận của mình: nó không còn phủ nhận trực tiếp sự kiện phát triển nữa, nhưng nó lại giải thích sự kiện đó một cách phiến diện, quy quá trình phát triển vào những biến đổi tiệm tiến trong khuôn khổ của những hình thức và cơ cấu có sẵn. Vạch trần sự chuyển hóa này của phương pháp tư duy siêu hình, V.I.Lênin đã viết: "Ở thế kỷ XX (và ngay hồi

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 53.

cuối thế kỷ XIX), "mọi người đều đồng ý" với "nguyên tắc về sự phát triển". - Nhưng sự "đồng ý" nông cạn, thiếu suy nghĩ, ngẫu nhiên, philixtanh ấy là *một loại* đồng ý mà người ta dùng để bóp nghẹt và tầm thường hóa chân lý"[1]. Như vậy là Lênin đối lập quan niệm siêu hình về sự phát triển với quan niệm biện chứng cách mạng, thực sự khoa học của chủ nghĩa Mác về sự phát triển. Đối lập với sự tuyệt đối hóa những biến đổi về lượng một cách siêu hình, Lênin tách ra và phân tích những đặc trưng về chất của quá trình phát triển, luận chứng tính tất yếu của cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập với tính cách một nguồn gốc nội tại của quá trình này, tính tất yếu của sự chuyển biến nhảy vọt từ một trạng thái chất này sang trạng thái chất khác, tính tất yếu của sự phủ định (đương nhiên là cụ thể, tích cực) mà ông nhận xét như một yếu tố quan trọng nhất của phép biện chứng[2].

Trong *Bút ký triết học*, Lênin đã nhận xét toàn diện quan niệm biện chứng về sự phát triển đối với tự nhiên, xã hội và quá trình nhận thức. Việc Lênin tách ra những yếu tố cơ bản của phép biện chứng, việc phân loại các yếu tố của phép biện chứng là một chương trình hoàn chỉnh nhằm phát triển tiếp tục phương pháp mácxít, một chương trình mà Lênin đã thực hiện trong các tác phẩm của Người, đã được các học trò và những người kế tục Lênin tiếp tục thực hiện.

Sự phân tích của Lênin về tính phong phú về chất,

---

1. *Sđd*, tr.270.

2. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.244-245.

tính nhiều mặt của các quá trình phát triển có ý nghĩa phương pháp luận và nguyên tắc to lớn trọng cuộc đấu tranh chống lại việc mô tả sự phát triển bằng cách đơn giản hóa và sơ đồ hóa, coi phát triển như một quá trình đơn tuyến. Thí dụ, khi nhận định chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn cao nhất (về cuối cùng) của sự phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa, Lênin đã chỉ ra rằng, trong giai đoạn này một vài tính quy định về chất vốn là bản chất của chủ nghĩa tư bản đang chuyển thành mặt đối lập với nó, cạnh tranh biến thành độc quyền, dân chủ thành phản động, v.v.. Khi phân tích thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, Lênin nhận xét rằng, nét đặc trưng đối với thời kỳ này là sự tồn tại của các tầng lớp xã hội, các quan hệ kinh tế, các quá trình phát triển khác nhau về chất, kể cả những tầng lớp bài trừ lẫn nhau. Sự phát triển là một cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập. Do đó, quan niệm biện chứng về các hiện tượng đòi hỏi phải thừa nhận "... những khuynh hướng mâu thuẫn, *bài trừ lẫn nhau*, đối lập, trong *tất cả* các hiện tượng và quá trình của giới tự nhiên (kể cả tinh thần và xã hội)"[1].

V.I.Lênin cho rằng, phép biện chứng của các quá trình phát triển được đặc trưng bằng sự thống nhất giữa lặp lại và không lặp lại, phủ định và vượt bỏ cái phủ định (phủ định cái phủ định), bằng sự mâu thuẫn của bản thân quá trình kế thừa, quá trình này đồng thời cũng là sự gián đoạn của tính liên tục, sự quá độ từ trạng thái cụ thể này sang mặt đối lập với nó. Tổng kết sự phân tích nói trên về quan hệ mâu thuẫn của các mặt

---

1. *Sđd*, tr. 379.

đối lập giữa cái mới và cái cũ, V.I.Lênin đã viết: "Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn ("phủ định của phủ định"); sự phát triển có thể nói là theo đường trôn ốc chứ không theo đường thẳng; - sự phát triển bằng những bước nhảy vọt, bằng những sự đột biến, bằng những cuộc cách mạng; - "những bước gián đoạn của sự tiến triển dần dần"; sự biến đổi lượng thành chất; - những kích thích nội tại theo hướng phát triển, những kích thích gây ra bởi sự mâu thuẫn, bởi sự xung đột giữa những lực lượng và giữa những xu thế khác nhau đang tác động vào một vật thể nhất định, trong phạm vi một hiện tượng nhất định hoặc trong nội bộ một xã hội nhất định; - sự phụ thuộc lẫn nhau và mối liên hệ chặt chẽ, mật thiết giữa *tất cả* các mặt của từng hiện tượng (và lịch sử luôn luôn làm lộ ra những mặt mới), các mối liên hệ quy định quá trình vận động có tính chất thế giới, thống nhất và có quy luật; - đó là một số đặc điểm của phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, có một nội dung phong phú hơn (so với học thuyết thông thường)"[1].

Rõ ràng là, cũng như các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác, việc nghiên cứu biện chứng của sự phát triển xã hội là hướng chủ yếu trong những quan tâm triết học của V.I.Lênin. Sự khái quát về mặt lý luận kinh nghiệm lịch sử, đặc biệt là kinh nghiệm phong trào giải phóng của giai cấp vô sản đã tạo cơ sở chẳng những cho các kết luận mang tính chất chính trị - xã hội mới, mà còn

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr. 65.

cho sự phát triển tiếp tục phương pháp biện chứng mácxít[1].

C.Mác, như V.I.Lênin chỉ dẫn, đã thấy rõ "một trong những thiếu sót chính của chủ nghĩa duy vật cũ là không hiểu được những điều kiện và cũng không đánh giá được ý nghĩa của hoạt động thực tiễn cách mạng"[2]. Chỉ có chủ nghĩa Mác mới khắc phục được thiếu sót này nhờ quan niệm duy vật biện chứng về tính khách quan đặc thù của quá trình lịch sử xã hội, một quá trình do bản thân con người sáng tạo ra, nhưng đồng thời cũng lệ thuộc những quy luật khách quan, độc lập đối với ý thức và ý chí của con người. Tính mâu thuẫn biện chứng này của quá trình lịch sử xã hội chỉ có thể hiểu một cách đúng đắn bằng con đường phân tích mối liên hệ bên trong, sự phụ thuộc lẫn nhau của các mặt đối lập giữa cái chủ quan và cái khách quan, sự xâm nhập vào nhau, sự chuyển hóa lẫn nhau của chúng, điều này đã được thể hiện hết sức rõ trong sự phân tích mácxít về sự phát triển của sản xuất vật chất, của các lực lượng sản xuất của xã hội[3].

Sách lược và chiến lược của Mác và Ăngghen, cụ thể là lý luận và thực tiễn của hai ông chỉ đạo cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, đã dựa trên sự phân tích triết học duy vật biện chứng, mặt khách quan

---

1. Về vấn đề này xin xem thêm: R.I. Côxôlapốp và T.I. Ôidécman: *Hệ tư tưởng của giai cấp đang lên*, (Tạp chí *Người cộng sản*) 1984, số 93 (tiếng Nga).

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr. 91.

3. Cụ thể hơn xin xem: *Phép biện chứng vật chất. Khái lược lý luận*, người chỉ đạo tập thể tác giả P. N. Phêđôxêép, Nxb. Chính trị Mátxcơva, 1980 (tiếng Nga).

cũng như mặt chủ quan của quá trình lịch sử xã hội. Nghiên cứu học thuyết về phép biện chứng giữa cái chủ quan và cái khách quan trong sự phát triển xã hội, V.I.Lênin xuất phát từ học thuyết của Mác và Ăngghen, hai ông đã kiên quyết chống lại sự giải thích chủ quan và duy ý chí, cũng như chống lại sự giải thích theo lối "khách quan chủ nghĩa", định mệnh đối với tiến trình của các sự biến lịch sử.

Ngay trong các tác phẩm đầu tiên của mình, V.I.Lênin đã quan niệm phép biện chứng như một học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển. Ở đây chúng tôi muốn nói đến sự phân tích của Lênin về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga và phê phán "chủ nghĩa khách quan" của cái gọi là những "nhà mácxít hợp pháp". V.I.Lênin chỉ ra rằng, "chủ nghĩa Mác hợp pháp" nhận xét một cách phiến diện sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, bằng cách thỏa mãn ở chỗ hướng vào quá trình được thực hiện một cách tự phát, bằng cách nhấn mạnh tính tất yếu khách quan của nó, tính không khắc phục nổi của nó, nhưng đồng thời lại lảng tránh những mâu thuẫn đối kháng vốn có của nó, lảng tránh những đặc trưng đặc thù về chất mà hình thái tư bản chủ nghĩa đem lại cho sự tiến bộ của nền sản xuất xã hội. Lối giải thích phiến diện, về thực chất là siêu hình đó đối với sự phát triển, mặc dù có những câu nói mácxít ba hoa rỗng tuếch, tất nhiên là xa lạ với chủ nghĩa Mác. Lênin viết: "Người khách quan chủ nghĩa nói đến tính tất yếu của một quá trình lịch sử nhất định; còn người duy vật thì xác nhận một cách chính xác sự tồn tại của một hình thái kinh tế - xã hội ấy sinh ra... Như vậy là... so với người khách quan chủ nghĩa thì người duy vật triệt

để hơn, vận dụng chủ nghĩa khách quan một cách sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Người duy vật không phải chỉ nêu lên tính tất yếu của quá trình, mà còn làm sáng tỏ hình thái kinh tế - xã hội nào đã đem lại nội dung cho quá trình đó và *chính giai cấp nào* đã quyết định tính tất yếu của quá trình ấy"[1].

Trên thực tế, chủ nghĩa khách quan tư sản hóa ra là chủ nghĩa chủ quan của nhà tư tưởng của bọn tư bản, nhà tư tưởng này đánh giá tính tất yếu khách quan của sự phát triển tư bản chủ nghĩa một cách phiến diện bằng cách tảng lờ mặt đối lập của các giai cấp trong xã hội tư sản, cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đang quyết định ở mức độ đáng kể sự phát triển của yếu tố này. Tuy nhiên, tính tất yếu khách quan nhất định về mặt lịch sử của chủ nghĩa tư bản không phải là cái gì đó hình thành từ trước, không phải là một quá trình tự động, bên ngoài nào đó. Nó được hình thành từ hoạt động của quần chúng, của các giai cấp và từ sự khách quan hóa hoạt động này dưới hình thức những điều kiện, những tiền đề kinh tế, những cơ quan, v.v.. Đối lập với chủ nghĩa khách quan tư sản tư duy theo lối siêu hình, thì phép biện chứng mácxít là chủ nghĩa khách quan thực sự khoa học, nghiên cứu quá trình lịch sử một cách toàn diện. Do đó, tính đảng của chủ nghĩa duy vật biện chứng mà V.I.Lênin nói đến gắn bó một cách hữu cơ với tính khách quan khoa học này, với mệnh lệnh nhận thức luận của việc nghiên cứu sự phát triển một cách toàn diện. Và điều này đòi hỏi một quan hệ nhất định, mang tính

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr.524.

đảng đối với các giai cấp, xã hội đang tham gia một cách khác nhau vào quá trình này.

Lênin cho rằng, chủ nghĩa duy vật (đương nhiên là mácxít) bao gồm trong nó tư tưởng tính đảng, dĩ nhiên là có quan hệ cả với phép biện chứng mácxít. Không nên quan niệm sự phê phán chủ nghĩa khách quan của Lênin đơn thuần như một tình tiết trong lịch sử nhiều mặt của chủ nghĩa Mác. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến điều chủ yếu nhất: quan niệm duy vật biện chứng về toàn bộ quá trình lịch sử - xã hội nói chung; nội dung quan trọng nhất của phép biện chứng về sự phát triển xã hội, phê phán phương án xã hội học của quan niệm siêu hình về sự phát triển, vạch trần lối giải thích phản biện chứng về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ở đây, V.I.Lênin lên tiếng chống lại quan niệm giả mácxít về lịch sử, quan niệm này coi thường những lực lượng nội tại, hành động một cách tích cực và tự giác của quá trình xã hội, cũng như coi thường chân lý biện chứng chủ yếu của chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng, con người là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội chỉ trong chừng mực chính hoàn cảnh ấy do con người tạo ra. Phép biện chứng thực sự của lịch sử nhân loại chính là ở chỗ, các thế hệ người kế tiếp nhau tự mình sáng tạo ra những điều kiện khách quan quyết định sự phát triển của xã hội.

Bằng cách quy kết sự phát triển xã hội dường như chỉ là quá trình tự phát không kìm được, chủ nghĩa khách quan giả khoa học, suy đến cùng, đang cố xóa nhòa, phủ nhận sự khác biệt về chất giữa cái xã hội với cái tự nhiên, nghĩa là giải thích lịch sử theo lối tự nhiên chủ nghĩa. Nhưng mặt đối lập giữa quá trình xã hội tự phát và hoạt động tự giác của con người chỉ là tương

đối: nó chỉ tồn tại trong khuôn khổ sự thống nhất của chúng. Tính tự phát của quá trình xã hội khác về căn bản với tính tự phát của các quá trình tự nhiên, bởi vì nó giả định hành động tự giác của con người cũng như những hậu quả tự phát của những hành động ấy. Sự phát triển của xã hội không thể có được nếu thiếu sự kết hợp giữa hoạt động tự giác, thích đáng với quá trình xã hội tự phát, do đó cũng không thể thiếu việc cải tạo quá trình này. Coi thường điều này là đặc điểm của quan niệm siêu hình về lịch sử[1].

Công lao vĩ đại của V.I.Lênin là ở chỗ, ngay trong những tác phẩm đầu tiên của mình, Người đã vạch trần sự xuyên tạc tư sản và xét lại đối với quan niệm duy vật biện chứng về sự phát triển xã hội, chẳng những là một hiện tượng ở nước Nga, mà còn là một hiện tượng quốc tế. Trong tất cả các nước tư bản, nơi phong trào công nhân đã trở thành một lực lượng chính trị - xã hội hùng mạnh, thì bọn tư tưởng gia tư sản và bọn cơ hội đều lý tưởng hóa những đặc điểm tự phát này. Cuộc đấu tranh tự giác, có tổ chức của quần chúng lao động bị mô tả như một sự "xúc xiểm", một sự vi phạm trật

---

1. Một trong những người mácxít hợp nhất đã biểu lộ hết sức rõ tính siêu hình và tính phản duy vật này của chủ nghĩa khách quan tư sản khi ông ta tuyên bố về học thuyết Mác: "Không phải con người làm nên lịch sử của mình mà sự phát triển của nền kinh tế quyết định lịch sử của họ, nói cho đúng ra thì phải trình bày học thuyết của Mác và Ăngghen như thế". (P. Nhegiođanốp: *Đạo đức*, Mátxcơva, 1898, tr. 179 tiếng Nga). Rất dễ hiểu là cách giải thích theo lối định mệnh như thế về chủ nghĩa Mác nhằm chống lại phong trào giải phóng của giai cấp công nhân, nghĩa là chống lại sự sáng tạo của giai cấp, sáng kiến lịch sử và tính tích cực chính trị của nó.

tự "tự nhiên" của các vật, như là chủ nghĩa chủ quan, v.v.. Câu nói nổi tiếng của R. Stamlơ, một người theo thuyết Cantơ mới, rằng: người mácxít "không đòi hỏi chế độ xã hội: anh ta chờ đợi nó" là sự tóm tắt phương châm mù quáng đối với quá trình phát triển tự phát tư bản chủ nghĩa (mà tự bản thân nó không bao giờ dẫn tới chủ nghĩa xã hội). Lý thuyết về tính tự phát, như Lênin chỉ rõ, đã làm giảm giá trị "quan điểm duy vật về lịch sử vì họ đã bỏ qua vai trò tích cực, vai trò lãnh đạo và chỉ đạo mà các chính đảng đã hiểu rõ những điều kiện vật chất của cách mạng và đã đứng đầu các giai cấp tiền tiến, có thể và phải giữ trong lịch sử"[1].

Coi thường chủ nghĩa duy vật lịch sử với tính cách một kim chỉ nam cho hành động, bọn cơ hội chủ nghĩa đã giải thích cuộc đấu tranh của Lênin chống lại lý luận tự phát như là sự phủ nhận những cơ sở của quan niệm duy vật về lịch sử. Họ đã đồng nhất tính tự phát với tính chế định khách quan của các quá trình xã hội, nghĩa là đã tuyệt đối hóa tính tự phát. Nhưng tính tự phát chỉ là một trong những hình thức phát triển (và hoạt động) của xã hội, đặc trưng chủ yếu cho giai đoạn tiến hóa của nó. Trong khi phê phán việc hạ thấp quan niệm

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.11, tr. 37-38. Cũng trong tác phẩm này, - *Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ* - V.I.Lênin đã nhấn mạnh ý nghĩa hàng đầu của trình độ giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản trong việc giải quyết các nhiệm vụ của cách mạng dân chủ - tư sản. "Kết cục của cách mạng là tùy ở điểm này: giai cấp công nhân sẽ đóng vai trò một kẻ phụ giúp cho giai cấp tư sản - một kẻ phụ giúp hùng mạnh về mặt tấn công vào chế độ chuyên chế, nhưng lại yếu ớt về mặt chính trị,- hay đóng vai trò người lãnh đạo cách mạng nhân dân" (*Sđd*, tr. 5-6). Quan điểm đó là sự phủ nhận triệt để lý thuyết về tính tự phát.

duy vật về lịch sử, quy nó về một biến thể của quyết định luận lịch sử, Lênin đã giải thích trong thời kỳ cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất như sau: "Trình độ phát triển kinh tế của nước Nga (điều kiện khách quan) và trình độ giác ngộ và trình độ tổ chức của quảng đại quần chúng vô sản (điều kiện chủ quan liên hệ chặt chẽ với điều kiện khách quan) khiến không thể thực hiện được ngay tức khắc việc giải phóng hoàn toàn giai cấp công nhân". Và hơn nữa: "... Giải phóng công nhân chỉ có thể là sự nghiệp của chính bản thân công nhân; nếu quần chúng không giác ngộ và không được tổ chức, nếu quần chúng không được cuộc đấu tranh giai cấp công khai chống toàn bộ giai cấp tư sản rèn luyện và giáo dục thì không thể nói đến cách mạng xã hội chủ nghĩa được"[1].

Như vậy là V.I.Lênin đã phân biệt những điều kiện khách quan và chủ quan của sự phát triển xã hội, bằng cách chỉ ra rằng, mối liên hệ không thể tách rời giữa cái chủ quan với cái khách quan không tước bỏ tính độc lập tương đối của nó, không loại trừ vai trò quyết định của nó trong những điều kiện nhất định. Chính trên quan điểm đó, V.I.Lênin đã xây dựng học thuyết về tình huống cách mạng, theo học thuyết này nếu chỉ có tính tất yếu khách quan của cuộc cách mạng, nếu chỉ có tình huống chính trị cách mạng thì vẫn chưa đủ để cho cuộc cách mạng thực sự bùng nổ và hơn nữa để thực sự thắng lợi. Muốn có một cuộc bùng nổ cách mạng thì về mặt khách quan cần phải có điều kiện chủ quan, nhân tố chủ quan, nhân tố này mặc dù cần được chuẩn bị bằng sự phát triển trước đó, nhưng nó chỉ hình thành, tăng triển

---

1. *Sđd*, tr. 18.

được là nhờ hoạt động có ý thức, có tổ chức của các giai cấp tiên tiến và những đội tiền phong chính trị của chúng.

V.I.Lênin đã chỉ ra rằng, phép biện chứng của cái chủ quan và cái khách quan quyết định quá trình lịch sử, cũng như các hình thức lịch sử cụ thể của tính tất yếu khách quan của các cuộc cải tạo xã hội. Thí dụ, trong tác phẩm *Cương lĩnh ruộng đất của Đảng dân chủ - xã hội trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907*, Lênin giải thích rằng, "*tuyệt đối* không còn có thể duy trì chế độ nông nô trong nông nghiệp được nữa"[1]. Do đó ngay chính quyền chuyên chế cũng ý thức được rằng, phải thích ứng với sự phát triển tư bản chủ nghĩa, chứ không phải là chống lại nó. Tuy nhiên, tính tất yếu khách quan không cùng một mức độ như nhau, không đơn nghĩa; nó bao gồm những khả năng, những khuynh hướng khác nhau. Bọn địa chủ thì đấu tranh cho con đường phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp theo kiểu "Phổ", trong đó quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ được duy trì. Còn nông dân thì tất nhiên là đấu tranh đòi thủ tiêu chế độ địa chủ chiếm hữu ruộng đất. Tính tất yếu lịch sử đã định sẵn những hình thức nào-tiến bộ hay bảo thủ là tùy thuộc vào cuộc đấu tranh của các giai cấp này. Và Lênin giải thích: "...sự xóa bỏ cần thiết và không thể tránh khỏi đó là có thể xảy ra có lợi cho quần chúng nông dân, chứ không phải bọn địa chủ. Cơ sở của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản có thể là cái khối các phécmiê tự do mà không cần có một nền kinh tế địa chủ nào, vì hình thức kinh tế đó *xét về toàn*

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.16, tr. 514.

bộ, thì phản động về mặt kinh tế, còn những yếu tố của một nền kinh tế phécmiê thì do lịch sử kinh tế trước đây của đất nước *đã tạo ra* trong nông dân. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đi theo con đường đó, *nhất định* sẽ diễn ra vô cùng rộng rãi hơn, tự do hơn, nhanh chóng hơn, nhờ sự mở rộng rất lớn của thị trường trong nước, nhờ sự nâng cao mức sống, nhờ sự tăng thêm nghị lực, sáng kiến và nhờ sự tiến bộ về văn hóa của *toàn thể* dân cư"[1].

Những luận điểm nói trên của Lênin chẳng những tổng kết một sự phân tích cụ thể về tình huống lịch sử cụ thể, mà còn là sự nghiên cứu tiếp tục về phép biện chứng như là lý thuyết chung về sự phát triển xã hội. Chính nhờ phép biện chứng duy vật mà ta hiểu được rằng, tính tất yếu lịch sử khách quan không hề loại trừ *sự lựa chọn lịch sử*, sự lựa chọn này được thực hiện bằng con đường đấu tranh giữa các tập đoàn xã hội khác nhau, giữa các giai cấp, các đảng phái nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Thừa nhận tính tất yếu lịch sử khách quan hoàn toàn không có nghĩa là thích ứng với nó một cách thụ động, không có nghĩa là quỳ gối trước hoàn cảnh. Phù hợp với những điều kiện tồn tại khách quan của mình, mỗi một giai cấp đều mong muốn thực hiện tính tất yếu lịch sử theo cách của mình, vì lợi ích của mình. Những hình thức cụ thể của tính tất yếu lịch sử, những hình thức nhiều khi phải chọn lấy một, loại trừ lẫn nhau, không được định sẵn bằng sự phát triển trước đó. Chúng được quyết định bằng những điều kiện mà trong thời gian nhất định được tạo ra bởi cuộc đấu tranh

---

1. *Sđd*, tr. 516.

giữa các lực lượng xã hội này. Như vậy, sự thống nhất hữu cơ giữa sự phân tích biện chứng với sự giải quyết các nhiệm vụ chính trị - thực tiễn cơ bản là đặc điểm quan trọng nhất của cách đặt vấn đề của Lênin về phép biện chứng duy vật. Việc nghiên cứu về mặt lý luận những điều kiện lịch sử, những sự biến, những xu thế phát triển xã hội, vai trò của mỗi giai cấp trong quá trình đó đã được nâng lên đến trình độ khái quát triết học. Áp dụng sáng tạo phép biện chứng duy vật vào việc nắm vững và giải quyết các vấn đề của thực tiễn xã hội ở Lênin, cũng như ở Mác và Ăngghen là hình thức chủ yếu của sự phát triển phép biện chứng duy vật[1].

Ngay trong những năm cách mạng Nga lần thứ nhất, trong khi xây dựng chiến lược và sách lược của đảng Bônsêvích, trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội Mensêvích, V.I.Lênin đã vạch ra một cách thiên tài thực chất của quan niệm biện chứng, chân thực về mặt lịch sử đối với quá trình xã hội. Bọn Mensêvích trong khi xác nhận tính chất tư sản của cuộc cách mạng 1905, viện dẫn những cuộc cách mạng tư sản của các thế kỷ XVIII - XIX và khẳng định rằng, những nét chung của các cuộc cách mạng đó đã quyết định tình huống lịch sử ở nước Nga. Tính chất vô căn cứ của quan niệm đồng nhất trừu tượng xa lạ với phép biện chứng này, cũng như tính chất cơ hội của chiến lược bắt nguồn từ đó đã bị Lênin vạch trần bằng cách phân tích cụ thể những đặc điểm cụ thể của quá trình cách mạng trong những

---

1. Về vấn đề này xin xem: *Phép biện chứng duy vật*, t.4; *Phép biện chứng của sự phát triển xã hội*, chủ biên Ph. V.Cônxtantinốp, V. G. Marakhốp, Mátxcơva, 1984 (tiếng Nga).

điều kiện lịch sử mới chưa từng có trong quá khứ. Lênin vạch rõ rằng, chủ nghĩa duy vật biện chứng hoàn toàn xa lạ với cái phương pháp luận chỉ biết quy những hiện tượng lịch sử - cụ thể của thời đại mới vào những khái niệm chung chung, dựa trên kinh nghiệm lịch sử đã qua. Do đó, quan niệm chung về cuộc cách mạng tư sản hoàn toàn không đủ để hiểu mỗi một cuộc cách mạng tư sản riêng biệt mà động lực của nó do những điều kiện lịch sử - cụ thể, do trình độ phát triển về kinh tế và chính trị, do tính chất của cuộc đấu tranh giải phóng của quần chúng bị áp bức và bóc lột quyết định. V.I.Lênin viết rằng, xu hướng của bọn Mensêvích muốn giải đáp "những vấn đề cụ thể bằng cách phát triển một cách đơn thuần lôgích một chân lý chung về tính chất cơ bản của cách mạng ở nước ta, - là một cách lập luận tầm thường hóa chủ nghĩa Mác và chỉ chế giễu chủ nghĩa duy vật biện chứng"[1].

Lênin nhấn mạnh, quan điểm biện chứng thực sự đòi hỏi phải am hiểu chẳng những cái chung mà cả cái riêng, cái đặc thù, phải làm rõ được sự khác nhau về chất giữa các cuộc cách mạng tư sản với nhau trong những giai đoạn khác nhau của sự tiến bộ tư bản chủ nghĩa. Hoàn toàn không thể căn cứ vào nội dung kinh tế tư sản của cách mạng 1905 mà cho rằng, lực lượng lãnh đạo nó phải là giai cấp tư sản như điều đã xảy ra trong các cuộc cách mạng Đức và Pháp những năm 1848 - 1849 chẳng hạn. Cách mạng 1905 được Lênin nhấn mạnh, "diễn ra trong thời kỳ mà giai cấp vô sản đã bắt đầu giác ngộ

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.3, tr. 15.

rằng mình là một giai cấp riêng biệt và đã bắt đầu liên hợp lại thành một tổ chức giai cấp, độc lập"[1].

Sự phân tích của Lênin về cách mạng 1905 đã làm phong phú thêm quan niệm chung về cách mạng tư sản, đã giải thích rõ sự biến đổi về chất cả hình thức và động lực của nó, do đó đã chỉ cho giai cấp vô sản và đảng của nó thấy vai trò lãnh đạo của giai cấp này trong sự nghiệp cải tạo dân chủ - cách mạng đối với xã hội. Trong khi đó bọn Mensêvích lại dành cho giai cấp vô sản cái vai trò phụ thuộc chính trị của giai cấp tư sản tự do là giai cấp vốn sợ hãi cách mạng và mong muốn kết thúc cách mạng bằng con đường thỏa hiệp chính trị với chế độ Nga hoàng.

Bằng cách viện dẫn quá khứ lịch sử xa xôi, bọn Mensêvích đã khẳng định rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa cách biệt với cách mạng tư sản hàng trăm năm phát triển xã hội. Rất dễ hiểu rằng, lối giải thích như thế về quá trình lịch sử mang tính chất thuần túy siêu hình, vì nó coi thường những biến đổi về chất, nó di chuyển những đặc điểm cơ bản của quá khứ vào toàn bộ sự phát triển tiếp theo, nó tuyệt đối hóa trình độ trước đó của sự phát triển xã hội. Trái ngược với quan điểm đó, chủ nghĩa lịch sử chân chính có tính đến những biến đổi về chất được thực hiện trong quá trình phát triển. Chủ nghĩa lịch sử mácxít đã tổng kết về mặt lý luận về

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.15, tr. 395-396. Về sau, V.I.Lênin viết: "Điểm độc đáo của cách mạng Nga chính là ở chỗ: xét về nội dung xã hội của nó, thì nó là cách mạng *dân chủ-tư sản*, mà xét về phương pháp đấu tranh của nó, thì nó lại là... cách mạng *vô sản*. *Sđd*, t.30, tr. 391 - 392.

quá khứ lịch sử, nhưng không sùng bái nó. Lênin chỉ ra rằng, chủ nghĩa Mác đề ra các vấn đề: "Cũng chính trên cơ sở lịch sử ấy..., không phải chỉ để giải thích quá khứ, mà còn để dự kiến tương lai một cách mạnh dạn và thực hiện dự kiến ấy bằng một hành động dũng cảm"[1].

Bọn cơ hội chủ nghĩa trong Đảng dân chủ - xã hội đã đem đối lập một cách trừu tượng cách mạng xã hội chủ nghĩa với cách mạng tư sản bằng cách đào một cái hố không thể nào vượt qua được giữa chúng. Lênin đã kiên quyết chống lại quan điểm phản lịch sử, giả biện chứng đó một quan điểm định sẵn cho giai cấp vô sản thái độ thụ động về chính trị. Lênin đã xem xét mặt đối lập đó một cách lịch sử cụ thể, có tính đến một cách đầy đủ việc biến giai cấp công nhân thành người bá chủ của quá trình cách mạng dân chủ chung. Vạch trần tính chất siêu hình của những tín niệm Mensêvích về tính đối lập tuyệt đối giữa cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng dân chủ - tư sản. Lênin đã viết một cách châm biếm cay độc rằng: "có là có, không là không, ngoài ra thì chỉ là chuyện tào lao mà thôi! Hoặc là cách mạng tư sản, hoặc là cách mạng xã hội chủ nghĩa, còn những cái khác thì người ta có thể dùng phương pháp tam đoạn luận giản đơn để "suy ra" từ một "giải pháp" cơ bản!"[2].

C.Mác và Ph.Ăngghen đề ra tư tưởng cách mạng không ngừng, theo tư tưởng này thì trong những điều kiện lịch sử nhất định và tùy thuộc vào trình độ phát triển về mặt chính trị của giai cấp vô sản, cách mạng tư sản có

---

1. *Sđd*, t.26, tr. 88.

2. *Sđd*, t.14, tr. 289.

thể biến thành mặt đối lập của nó, thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bọn Mensêvích đã cố tình tảng lờ sự dự kiến biện chứng nổi tiếng đó về các khả năng phát triển thực tế của quá trình cách mạng. Trong khi phát triển tư tưởng của Mác và Ăngghen, V. I. Lênin đã đi đến kết luận dự kiến thiên tài về cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại.

Lênin giải thích rằng, các cuộc cách mạng không diễn ra theo đơn đặt hàng, không được thu xếp vào đúng một thời điểm lịch sử nhất định nào; chúng bị chế định bởi một tổ hợp những nguyên nhân bên trong cũng như những nguyên nhân bên ngoài. Tuy nhiên, tính chế định khách quan của cách mạng không hề làm giảm ý nghĩa tính tích cực chính trị, tính chủ động lịch sử của quần chúng cách mạng. Khi phân tích tình hình chính trị xã hội vào đầu thế kỷ này, Lênin đã nhấn mạnh rằng, lực lượng của cách mạng nằm trong sự phát triển ý thức giai cấp của giai cấp vô sản và quần chúng lao động phi vô sản, trước hết là nông dân đi theo nó. Chính vì thế, Lênin trình bày luận điểm đã hoàn toàn được khẳng định trong năm 1917: sự chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thực hiện được khi có một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa nhất định, nhờ tinh thần giác ngộ cách mạng - tính tích cực và tính tổ chức của giai cấp vô sản. Lênin đã viết: "... từ cách mạng dân chủ, chúng ta sẽ bắt đầu chuyển ngay và chính là tùy theo lực lượng của chúng ta, lực lượng của giai cấp vô sản giác ngộ và có tổ chức, mà chuyển ngay lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta chủ trương làm cách mạng không ngừng. Chúng ta quyết

không dừng lại nửa chừng"[1]. Kết luận nổi tiếng này đã được V. I. Lênin rút ra trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất. Nó đã vũ trang cho đảng Bônsêvích trong cuộc đấu tranh vì thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Và Cách mạng Tháng Mười vĩ đại đã chiến thắng, hoàn toàn phù hợp với dự đoán thiên tài của vị lãnh tụ thiên tài của đảng Bônsêvích, đảng đứng đầu quần chúng cách mạng[2].

Trong cuộc đấu tranh chống bọn Mensêvích và bọn cơ hội chủ nghĩa khác trong phong trào công nhân Nga và quốc tế, Lênin đã chỉ ra rằng, việc từ bỏ triết học của chủ nghĩa Mác, việc đánh tráo phép biện chứng bằng phép siêu hình, việc tầm thường hóa quan điểm duy vật về lịch sử theo tinh thần "chủ nghĩa khách quan", là chủ nghĩa coi thường trên thực tế tính chất chủ quan và khách quan của thực tại xã hội, là những tiền đề lý luận của chủ nghĩa cơ hội.

Thực tại xã hội là kết quả của hoạt động khách quan hóa của nhiều thế hệ người, không phụ thuộc vào mỗi một thế hệ con người. Nhưng nó được thay đổi bởi con người, bởi mỗi thế hệ con người, do đó mà nhịp độ cải tạo xã hội, đặc biệt là cải tạo cách mạng phụ thuộc ở mức độ không nhỏ vào tính tích cực xã hội của con người, của các giai cấp nhất định, các tập đoàn xã hội, những nhân vật lịch sử tiên tiến. Học thuyết Mác về đấu tranh giai cấp coi cuộc đấu tranh đó là một động

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.11, tr. 281.

2. Xin xem thêm: *Lênin. Triết học. Thời đại ngày nay*, Nxb. Chính trị, Mátxcơva, 1985, phần III (tiếng Nga).

lực của lịch sử, chỉ ra sự thống nhất giữa cái chủ quan và cái khách quan trong tiến trình lịch sử xã hội, sự chuyển hóa lẫn nhau thường xuyên của chúng. Lênin viết: "Chủ nghĩa Mác khác tất cả các lý luận xã hội chủ nghĩa khác ở chỗ nó kết hợp một cách tài tình tính sáng suốt khoa học hoàn toàn trong việc phân tích tình hình khách quan và sự tiến hóa khách quan, với việc thừa nhận một cách hết sức dứt khoát tác dụng của nghị lực cách mạng, tính sáng tạo cách mạng và tính chủ động cách mạng của quần chúng, - và dĩ nhiên là cả của những cá nhân, những tập đoàn, những tổ chức và những chính đảng biết phát hiện ra và thực hiện được sự liên hệ với những giai cấp này hoặc giai cấp khác"[1].

Quan điểm duy vật biện chứng về tính tất yếu lịch sử khách quan được V.I.Lênin xây dựng một cách toàn diện cho phép nhận thức đầy đủ rằng, những biện pháp thực hiện nó phụ thuộc ở mức đáng kể vào cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, mỗi giai cấp trong các giai cấp ấy mong muốn thực hiện tính tất yếu này sao cho phù hợp nhiều nhất với các lợi ích và địa vị của nó trong hệ thống sản xuất xã hội. Thí dụ, nếu các giai cấp cách mạng mong muốn thực hiện đầy đủ hơn và triệt để hơn những biến đổi xã hội do tính tất yếu khách quan quy định thì trái lại, các giai cấp phản động lại mưu toan hạn chế cái tất yếu lịch sử bằng những cải cách tối thiểu. Do đó, tính tất yếu lịch sử khách quan được thực hiện một cách khác nhau, nó mang hình thức cụ thể nào

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.16, tr. 29.

đó là tùy thuộc vào cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, vào thắng lợi của một giai cấp đối với giai cấp khác[1].

Trong cuộc đấu tranh với "phái kinh tế", Lênin đã chỉ ra rằng, ý thức xã hội chủ nghĩa mà sự hiểu biết một cách khoa học sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định, không thể là sản phẩm của một phong trào công nhân tự phát. Nếu không có hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học thì phong trào công nhân không thể vượt ra khỏi giới hạn của cuộc đấu tranh mang tính chất công đoàn, nhằm cải thiện hoàn cảnh của giai cấp công nhân trong điều kiện chủ nghĩa tư bản. Hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học mà kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng vô sản với bọn tư bản làm cho họ bị cuốn hút, đã được đảng cộng sản đưa vào phong trào công nhân, chính đảng cũng thể hiện sự hợp nhất giữa chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào này. Một luận điểm nổi tiếng của Mác đã khẳng định như sau: lý luận chỉ trở thành sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng.

V. I. Lênin chỉ ra rằng, Mác xem xét lịch sử toàn thế giới trên quan điểm của những người sáng tạo ra nó. Ông đề cao tinh thần chủ động cách mạng của giai cấp công nhân lên trên hết. Chính Lênin cũng tiếp cận lịch sử xã hội như thế. Lênin thường xuyên gắn lý luận với thực tiễn đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản thành một khối, thành một chỉnh thể thống nhất hữu cơ. Đó chính

---

1. Muốn tìm hiểu sự phân tích có hệ thống về vấn đề này xin xem: *Học thuyết mácxít - lêninnít về quá trình lịch sử*, người chịu trách nhiệm xuất bản Ph.V.I. Cônxtantinốp, Iu. C.Plétnicốp, Mátxcơva, 1981 (tiếng Nga).

là thực chất của nguyên tắc tính đảng duy vật biện chứng, nhờ nó mà học thuyết khoa học trở thành một động lực hùng mạnh của sự phát triển lịch sử xã hội.

Trong khi xây dựng phép biện chứng duy vật, trước hết dựa vào kinh nghiệm phát triển lịch sử xã hội, C.Mác và Ph. Ăngghen đồng thời hết sức coi trọng việc luận chứng về tính phổ biến của quá trình biện chứng, - một quá trình bao trùm không những xã hội, mà cả tự nhiên lẫn nhận thức nữa. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán,* khi lên tiếng chống lại sự phủ nhận mang tính chất xét lại đối với tính duy vật của học thuyết mácxít về xã hội, V. I. Lênin giải thích rằng, chủ nghĩa duy vật lịch sử không tách rời quan niệm duy vật về tự nhiên. Do đó, Lênin trực tiếp hướng vào phân tích cuộc khủng hoảng về phương pháp luận trong vật lý học gây nên bởi mâu thuẫn giữa những phát minh mới, chủ yếu trong khoa học này với phương thức tư duy siêu hình vốn thống trị trong tự nhiên học. Sau khi tìm hiểu về mặt triết học, khái quát hóa bản chất của những phát minh này, Lênin đã chỉ ra tính không tương dung của chúng với siêu hình học (kể cả chủ nghĩa duy vật máy móc), do đó Người đã chứng minh tính tất yếu của việc giải quyết những vấn đề nhận thức luận nảy sinh ra do sự phát triển của vật lý học và toàn bộ tự nhiên học hiện đại theo quan điểm duy vật biện chứng[1].

---

1. Sự phân tích những vấn đề phương pháp luận gắn liền với phát triển của tự nhiên học hiện đại, xin xem trong cuốn *Triết học và tiến bộ khoa học* của L.Ph.Ilitsép, Mátxcơva, 1977 (tiếng Nga).

3. Khái quát các thành tựu của khoa học tự nhiên theo quan điểm duy vật biện chứng. Phép biện chứng là lý luận nhận thức và lôgíc học

Cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* của V. I. Lênin, như tên sách đã cho thấy, là nhằm phê phán những biến dạng mới nhất của chủ nghĩa duy tâm, nhằm bảo vệ luận chứng và phát triển triết học duy vật của Mác và Ăngghen. Nhưng trong học thuyết của chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng hợp thành một chỉnh thể thống nhất. Bởi thế, không có gì đáng ngạc nhiên là việc nghiên cứu một cách sáng tạo chủ nghĩa duy vật triết học cũng có nghĩa là phát triển tiếp tục phép biện chứng mácxít.

Cuộc cách mạng trong vật lý học bắt đầu vào cuối thế kỷ XIX đã chứng minh tính tương đối của tri thức. Cơ học cổ điển trước đây được hình dung như một hệ thống chân lý cuối cùng ở các xét xử cuối cùng, thì giờ đây cũng chỉ là một hệ thống chân lý trong những giới hạn nhất định. Các nhà triết học duy tâm và một số nhà tự nhiên học chịu ảnh hưởng của họ bắt đầu giải thích sự kiện này như một bằng chứng về tính chủ quan của tri thức khoa học, nghĩa là phủ nhận nội dung khách quan vốn có của nó. V. I. Lênin đã viết về những môn đồ của chủ nghĩa duy tâm "vật lý" như sau: "Trong khi phủ nhận tính bất biến của những nguyên tố và của những đặc tính của vật chất đã được biết cho đến nay, họ đã rơi vào chỗ phủ nhận vật chất, nghĩa là phủ nhận tính thực tại khách quan của thế giới vật lý... Nhấn mạnh tính chất gần đúng và tương đối của những tri thức của chúng ta, họ đã rơi vào chỗ phủ nhận khách thể độc lập đối

với nhận thức, được nhận thức ấy phản ánh một cách gần chân thực, tương đối đúng"[1].

Sự phân tích của Lênin về cuộc khủng hoảng phương pháp luận xảy ra trong vật lý học đã trở thành điểm xuất phát cho sự phát triển sáng tạo hơn nữa chủ nghĩa duy vật biện chứng, đem lại cho nó một hình thức mới, phù hợp với trình độ hiện đại của tự nhiên học - hình thức lịch sử. Cách đặt những vấn đề triết học cơ bản trên quan điểm duy vật biện chứng đã chỉ ra con đường đúng đắn đối với cả việc giải quyết những vấn đề nhận thức luận trong bản thân vật lý học. Cụ thể, chúng tôi muốn nói đến vấn đề vật chất mà quan niệm không đúng đắn về nó đã dẫn một số nhà vật lý đến kết luận duy tâm nghịch lý: dưới ánh sáng của những phát minh vật lý mới nhất, vật chất đang "phi vật chất hóa", đang tiêu tan. Ở đây các nhà vật lý muốn nói đến những hiện tượng như tính phóng xạ mà một vài người nào đấy đã giải thích như một sự phân hủy của vật chất, những sóng điện từ khác biệt về căn bản với những hiện tượng vật chất, vật thể mà vật lý học cổ điển đã từng nghiên cứu[2].

V.I. Lênin đã giải thích rằng, không nên đồng nhất vật chất với vật thể, nghĩa là chỉ cho phép tồn tại một hình thái vật chất duy nhất. Tính chất vô cùng, vô tận của vật chất được biểu hiện ra một cách hợp quy luật như tính đa dạng của những hình thái (hình thức) tồn tại khác nhau về chất của nó. Tuy nhiên, tất cả những

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 323.

2. Nhân đây xin xem thêm: *Những cơ sở triết học của khoa học tự nhiên*, tác phẩm tập thể, Mátxcơva, 1976 (tiếng Nga).

hình thái tồn tại này của vật chất đang tồn tại độc lập với ý thức, nhận thức, ý chí của con người. Do đó, vật chất là một thực tại khách quan và những thuộc tính lý, hóa của nó biến đổi muôn hình muôn vẻ và bởi vậy không nên nâng lên thành tuyệt đối[1].

Trong bộ *Tư bản*, C. Mác đã giải thích rằng, giá trị của hàng hóa không chứa đựng trong nó một chút vật thể nào, vì nó là một quan hệ xã hội, kinh tế. Một số nhà bình luận học thuyết kinh tế của Mác, xuất phát từ quan niệm đơn giản hóa về vật chất và về chủ nghĩa duy vật nói chung đã bắt đầu khẳng định rằng, giá trị là một hiện tượng phi vật chất. Tuy nhiên, dưới ánh sáng định nghĩa triết học của Lênin về vật chất thì rõ ràng là giá trị mang tính vật chất, vì nó là thực tại khách quan, tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức. Và trong chừng mực - giá trị không thể tồn tại nếu không có giá trị tiêu dùng, giá trị này mang những đặc trưng vật thể nhất định, thì ở đây cũng như trong vật lý học, khái niệm thực tại khách quan chẳng những không đối lập với những thuộc tính vật lý cụ thể của đối tượng vật chất, mà còn biểu hiện về mặt nhận thức luận - đặc điểm cơ bản chung cho toàn bộ các thuộc tính ấy.

Trong khi các nhà triết học duy tâm tư sản cũng như các nhà triết học theo chủ nghĩa xét lại đã đụng chạm với những tài liệu của vật lý học nói về những tính chất mới mẻ, "hết sức kỳ lạ" của vật chất, họ vội vã giải thích những tài liệu này như một bằng chứng về sự cần thiết

---

1. Về vấn đề này xin xem cuốn: *Những vấn đề triết học của khoa học tự nhiên*, tác phẩm tập thể, do X. T. Meliukhin chủ biên, Mátxcơva, 1985 (tiếng Nga).

phải từ bỏ khái niệm vật chất, thì V.I. Lênin sau khi khái quát về mặt triết học các thành tựu của vật lý học đã phát triển một cách sáng tạo định nghĩa nhận thức luận về khái niệm vật chất áp dụng một cách như nhau vào triết học, tự nhiên học cũng như các khoa học về xã hội.

Một trong những đặc điểm phát triển phép biện chứng quan trọng nhất trong các công trình nghiên cứu của Lênin là sự đối lập nó với chủ nghĩa tương đối tuyệt đối, với chủ nghĩa nhận thức luận chủ quan được truyền bá mạnh mẽ trong xã hội tư sản nhân cuộc khủng hoảng phương pháp luận của vật lý học. Nếu như giữa thế kỷ XIX, các nhà triết học siêu hình đem đối lập một cách tuyệt đối tri thức và không tri thức, chân lý và lầm lẫn thì trong những điều kiện lịch sử mới, siêu hình học đã biến dạng thành chủ nghĩa tương đối tuyệt đối là chủ nghĩa đang cố xóa nhòa những mặt đối lập này và do đó nghi vấn tính chủ quan của chân lý, khả năng phản ánh thích hợp thực tế khách quan bằng khoa học.

Sự phê phán của Lênin đối với chủ nghĩa tương đối tuyệt đối, nghĩa là đối với sự giải thích một cách chủ quan duy tâm sự kiện tri thức, đồng thời cũng là sự phát triển phép biện chứng duy vật với tính cách một lý luận nhận thức. V. I. Lênin giải thích rằng, phép biện chứng bao gồm trong nó chủ nghĩa tương đối, nhưng không chỉ quy về chủ nghĩa này. Trong khi xác định phép biện chứng như một học thuyết về sự phát triển toàn diện nhất, có nội dung phong phú nhất và sâu sắc nhất, Lênin cũng nhấn mạnh rằng, phép biện chứng cũng là một *học thuyết về tính tương đối của nhận thức*, nghĩa là về mối liên hệ của tri thức chúng ta với những điều

kiện phát sinh và phát triển của nó, tính có thể áp dụng vào các hiện tượng nhất định (nhưng tuyệt nhiên không phải vào mọi hiện tượng hay mọi cái hiện tồn) mà trong khuôn khổ của chúng hoạt động nhận thức được thực hiện. Chính vì vậy "những giới hạn chân lý của mọi định lý khoa học đều là tương đối, khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại, tùy theo sự tăng tiến của tri thức"[1]. Tính tương đối của chân lý mà các nhà duy tâm "vật lý" giải thích như là tính chủ quan hoàn toàn, đã được Lênin giải thích như tính xác định, tính cụ thể, tính hạn chế của chân lý bởi những khách thể nhất định, đồng thời điều đó cũng chỉ ra cái nội dung khách quan bao hàm trong nó. Do đó, nó là chân lý khách quan và chính vì vậy nội dung của nó một phần nào đó là tuyệt đối, nghĩa là trong nó tồn tại những mẩu tri thức mà không thể bác bỏ được bằng sự phát triển tiếp theo[2]. Vì thế, sự khẳng định của chủ nghĩa tương đối tuyệt đối về sự không thể có chân lý tuyệt đối là dựa trên quan niệm phản biện chứng về chân lý tuyệt đối. Tuy nhiên, mặt đối lập giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối, như

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 158.

2. Quan điểm này đã được V. I. Lênin luận chứng một cách toàn diện, trong thời đại chúng ta nó được các đại biểu kiệt xuất nhất của tự nhiên học tán thành, họ hoàn toàn ý thức được tính chất vô căn cứ về mặt nguyên tắc của thuyết tương đối tuyệt đối. Để làm dẫn chứng có thể dẫn Lui đơ Brơi là người đã dứt khoát tuyên bố như sau: "Mỗi lần, khi với trình độ chính xác nhất định, một quy luật nào đó được xác nhận (mà mỗi kết quả bất kỳ chỉ có thể được kiểm tra ở một trình độ chính xác nhất định), thì có thể khẳng định rằng, kết quả đó về cơ bản là dứt khoát và không một lý thuyết nào sau đó có thể bác bỏ nó. Nếu không như thế thì không có một khoa học nào nói chung có thể phát triển được" (Lui đơ Brơi: *Cuộc cách mạng trong vật lý học*, Mátxcơva, 1963, tr. 13).

Lênin giải thích cũng là tương đối. Chân lý tuyệt đối liên kết những chân lý tương đối. Vì quá trình này, cũng như nhận thức nói chung là không kết thúc, chân lý tuyệt đối là tương đối trong giới hạn của nó, những giới hạn này khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại do sự phát triển của nhận thức. Tri thức thực tế là sự thống nhất giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. V. I. Lênin tóm tắt luận điểm biện chứng này một cách như sau: "... tính tương đối của mọi tri thức và nội dung tuyệt đối trong mỗi bước tiến lên của nhận thức"[1].

Như vậy, phủ nhận chân lý tuyệt đối cũng không xác đáng như phủ nhận tính tương đối của chân lý, việc phủ nhận này là tiêu biểu đối với các nhà triết học tư duy siêu hình và tự nhiên học thời kỳ trước Mác, thường giả định rằng bất kỳ một chân lý nào, nếu nó được xác lập bằng các phương pháp khoa học và được khẳng định bởi các sự kiện thì không nghi ngờ gì,- đều là chân lý tuyệt đối và vĩnh viễn[2].

Không cần một sự sáng ý đặc biệt nào cũng có thể nhận thức được rằng, những luận điểm của Lênin về bản chất biện chứng của chân lý, tính khách quan và tính tương đối của nó, những luận điểm được phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm chủ quan kiểu Makhơ, vẫn có được toàn bộ tính tích cực của chúng trong cả các điều kiện hiện nay, khi thay thế chủ nghĩa duy tâm Makhơ là những biến dạng khác của lối triết lý

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 190.

2. Muốn tìm hiểu việc phân tích vấn đề chân lý do sự phát triển của vật lý học hiện đại, xin xem cuốn: *Phép biện chứng trong vật lý học hiện đại* của M. E. Ômelianốpxki, Mátxcơva, 1973, (tiếng Nga).

suông duy tâm. Chủ nghĩa thực chứng hiện đại (chủ nghĩa thực chứng mới) đã quy toàn bộ vấn đề triết học về những vấn đề của nhận thức luận, thêm vào đó là những vấn đề bị hạn chế hết sức khắt khe. Trong khi nhấn mạnh sự khác biệt của họ với chủ nghĩa Makhơ và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, nghĩa là với hình thức triết học thực chứng trước đó, các nhà thực chứng mới chẳng những không bác bỏ mà trái lại còn tăng cường phủ nhận chân lý khách quan theo kiểu Makhơ. Cách đặt vấn đề chủ quan theo lối bất khả tri về thực tại khách quan độc lập đối với ý thức con người của chủ nghĩa thực chứng mới, đã ước định trước về mặt lý luận là nó không tránh khỏi quan điểm tiêu cực đó. Cả việc thừa nhận lẫn việc phủ định thực tại khách quan do các nhà thực chứng mới tuyên bố đều không có căn cứ như nhau, và đều bị tước mất ý nghĩa khoa học. Chủ nghĩa thực chứng mới, do đó, bác bỏ khả năng so sánh của các biểu tượng của nhân loại với các đối tượng tồn tại không phụ thuộc vào nhận thức. Các nhà thực chứng mới đã khẳng định rằng, loài người không biết một tí gì về các khách thể, thậm chí cả bản thân sự tồn tại của chúng. Rất rõ ràng là sự phê phán của Lênin đối với chủ nghĩa tương đối tuyệt đối, quan niệm của Lênin về tính chất biện chứng của chân lý, sự thống nhất giữa tính khách quan và tính tương đối cũng hoàn toàn đúng với chủ nghĩa duy tâm thực chứng mới, một chủ nghĩa không có khả năng hiểu thấu tính chất biện chứng của nhận thức, mối tương quan của các mặt đối lập của cái chủ quan và cái khách quan trong quá trình này.

Triết học thực chứng mới đã hình thành và xuất hiện trên vũ đài lịch sử sau Lênin, và điều đó càng làm rõ

nét ý nghĩa của sự phân tích phê phán của Lênin đối với chủ nghĩa duy tâm, một sự phân tích dựa trên quan niệm duy vật biện chứng sâu sắc về các mâu thuẫn của nhận thức. Nhận rõ những mâu thuẫn này vốn có đối với mọi hình thức phản ánh của nhận thức hiện thực khách quan, Lênin viết: "Chúng ta không thể biểu hiện, thể hiện, đo lường, hình dung sự vận động mà không cắt đứt tính liên tục, không đơn giản hóa, không làm thô lỗ, không tách rời, không làm chết cứng cái đang sống. Việc tư duy (không những tư duy mà cả cảm giác) hình dung sự vận động (không những sự vận động mà **tất cả** các khái niệm) bao giờ cũng làm thô lỗ, làm chết cứng.

Đấy chính là *bản chất* của phép biện chứng. *Chính bản chất ấy* đã được thể hiện trong công thức: thống nhất, đồng nhất của các mặt đối lập"[1].

Nhận thấy việc không tránh khỏi làm đơn giản hóa, làm thô lỗ hiện thực trong quá trình nhận thức - phản ánh, V. I. Lênin đồng thời cũng chỉ ra rằng, chủ thể nhận thức nhờ phát hiện được sự xuyên tạc này - đó là một biểu hiện hợp quy luật của mặt đối lập biện chứng tất yếu giữa chân lý và sai lầm - ngày càng nhận thức một cách thích hợp thực tại khách quan. Trong khi đó, do gắn bó với chủ nghĩa tương đối tuyệt đối, chủ nghĩa duy tâm hiện đại không có khả năng hiểu thấu "bản chất này của phép biện chứng", mặc dù khoa học thường xuyên đụng chạm nó, chủ nghĩa này giải thích tính mâu thuẫn của nhận thức như sự không thể có của tri thức thực

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 275.

tế có nội dung khách quan về cái đang tồn tại. Vạch trần những nguồn gốc nhận thức luận của những lầm lẫn duy tâm, Lênin chỉ ra rằng, những vấn đề mà học thuyết này thần bí hóa đang được giải quyết một cách hợp lý nhờ phép biện chứng duy vật.

Hiện nay hầu như ở khắp nơi chủ nghĩa thực chứng mới đang bị thay thế bằng "chủ nghĩa hậu thực chứng", trong khuôn khổ của nó "chủ nghĩa duy lý phê phán" tỏ ra có ảnh hưởng nhiều hơn cả mà người khởi xướng là K. R. Pốppơ. Ông này tự coi mình là môn đồ của "chủ nghĩa duy thực", là kẻ đối lập với chủ nghĩa duy tâm, v.v.. Lên tiếng chống lại một loạt những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa thực chứng mới, Pốppơ lại hoàn toàn đồng tình với việc coi khinh theo kiểu thực chứng mới khái niệm chân lý khách quan. Thêm vào đó: quan niệm tiêu cực về chân lý là hạt nhân triết học của ông ta.

Trong tác phẩm chủ yếu của mình *Lôgíc của việc nghiên cứu* được Pốppơ đã khẳng định rằng, khái niệm chân lý cần bị loại bỏ khỏi lý luận nhận thức. Thực ra, về sau ông ta buộc phải có thái độ mềm dẻo hơn đối với bản án khá khắc nghiệt này, và phải đưa vấn đề chân lý vào lý luận nhận thức của mình. Nhưng điều đó không thay đổi cả quan niệm chủ quan của ông ta, mà chỉ biến dạng quan niệm này mà thôi. Khoa học, - Pốppơ giả định, "không bao giờ có tham vọng đạt tới chân lý hay một cái gì đó thay thế chân lý, xác suất chẳng hạn"[1]. Sau khi tuyên bố nhiệm vụ của mình là đấu tranh chống "lý

---

1. K. Pốppơ: *Lôgíc và sự phát triển của tri thức khoa học*, Mátxcơva, 1983, tr. 226 (tiếng Nga).

tưởng về tính xác thực", là sự chứng minh cái luận đề cho rằng, những luận điểm khoa học chỉ là khoa học trong chừng mực chúng bị bác bỏ về nguyên tắc, Pốppơ tuyên bố bất kỳ một niềm tin nào vào tính chân lý của một lý luận khoa học nào đó cũng chỉ là một tín ngưỡng phi lý mà thôi. Ông ta viết: "*Chúng ta không bao giờ có thể biện hộ cho lý luận một cách hợp lý được*, nghĩa là biện hộ cho niềm tin của chúng ta vào tính chân lý của lý luận hoặc là vào điều chắc nó là hợp chân lý"[1].

Những luận điểm khoa học vì chúng mang tính chất thí nghiệm, nên theo Pốppơ không thể chứng minh được, cũng như không thể chứng giải bằng con đường thực nghiệm. Chỉ có chấp nhận chúng mà thôi, bởi vì chúng vẫn chưa bị bác bỏ.

Như vậy, "chủ nghĩa duy lý phê phán" của Pốppơ núp dưới ngọn cờ "triết học của khoa học" hiện đại, tối tân nhất, đã bỏ rất xa sự phủ định của học thuyết Makhơ và của chủ nghĩa thực chứng mới đối với chân lý khách quan. Dẫu sao, cả những người theo học thuyết Makhơ lẫn những người thực chứng mới vẫn còn thừa nhận một chân lý nào đó dù không khách quan, nhưng vẫn là chân lý. Còn Pốppơ thì "cấp tiến" hơn và vì vậy khác với các bậc tiền bối của mình, ông ta không xóa nhòa những kết luận có tính chất tín ngưỡng mà chủ nghĩa hoài nghi về nhận thức luận của ông ta không thể không dẫn đến. Ông ta tuyên bố công khai rằng, nhờ có triết học của ông, tức là thứ triết học có thể đưa chân lý đến niềm tin, mà mặt đối lập giữa khoa học... và tín ngưỡng đã

---

1. *Sđd*, tr. 230.

hoàn toàn được khắc phục. Mặt đối lập này được nhà triết học gọi là chủ nghĩa duy lý và thêm vào đó (khác với chủ nghĩa duy lý cổ điển) có tính chất phê phán, định rõ như một điều ngộ nhận buồn thảm, mà một trong những nguyên nhân của nó là sự vắng mặt của quan niệm phương pháp luận của ông ta, Pốppơ. Từ nay trở đi, ông ta tuyên bố, "tôi cho rằng cái mâu thuẫn giữa khoa học và tôn giáo ở thế kỷ XIX đã được khắc phục. Bởi vì, chủ nghĩa duy lý không phê phán là không có căn cứ, cho nên việc giải quyết vấn đề không thể là sự lựa chọn giữa tri thức và niềm tin, mà chỉ có thể là sự lựa chọn giữa hai hình thức niềm tin mà thôi"[1]. Sự xóa nhòa và không có căn cứ về mặt lý luận tính đối lập giữa tri thức và niềm tin này đã bị quan niệm duy vật biện chứng về quá trình nhận thức được xây dựng trong các tác phẩm của V. I. Lênin đã hoàn toàn vạch trần.

Việc lý giải một cách siêu hình tính tương đối của nhận thức vốn là sai lầm căn bản của chủ nghĩa tương đối tuyệt đối tất sẽ dẫn đến quan niệm chủ quan - bất khả tri về các phạm trù triết học và các khoa học nói chung. Viện cớ thay đổi nội dung các phạm trù xảy ra trong tiến trình phát triển khoa học, nghĩa là sự lệ thuộc của nội dung các phạm trù vào trình độ phát triển của nhận thức, các nhà kinh nghiệm phê phán khẳng định rằng, các phạm trù mà tư duy vận dụng không có quan hệ với các đối tượng nghiên cứu mà chỉ là những phương thức hệ thống hóa các tài liệu cảm tính, chỉ là những cấu trúc tâm lý đặc thù của con người mà thôi. Thí dụ,

---

1. Popper K: *The open society and its enemies*, London, 1946, vol. 2, p. 246.

trong khi xác nhận tính gần đúng, tính hạn chế của các khái niệm khoa học về các quan hệ nhân quả, các nhà duy tâm "vật lý" đã tước đi của những khái niệm này cái nội dung khách quan, do đó đã mở đường cho thuyết vô định về nhận thức luận. Trái với những điều khẳng định không có căn cứ này, V. I. Lênin đã bảo vệ "tính nhân quả khách quan được phản ánh một cách chỉ gần đúng vào trong những ý niệm của con người về trật tự, quy luật, v.v."[1].

Trở lại vấn đề tính nhân quả trong cuốn *Bút ký triết học*, Lênin đã lên tiếng phản đối sự tuyệt đối hóa máy móc tính nhân quả, cũng như phản đối lối giải thích chủ quan về tính hạn chế của phạm trù này (cũng như bất kỳ một phạm trù nào khác). Nguyên nhân và kết quả - "chỉ là những vòng khâu của sự phụ thuộc lẫn nhau phổ biến, của liên hệ (phổ biến), của sự liên kết lẫn nhau của những sự biến, chỉ là những mắt khâu trong sợi dây chuyền phát triển của vật chất"[2]. Tính nhân quả "chỉ là một bộ phận nhỏ của mối liên hệ phổ biến, nhưng là (bổ sung có tính chất duy vật chủ nghĩa) một bộ phận không phải của mối liên hệ chủ quan, mà là của mối liên hệ thực tại khách quan"[3].

Rõ ràng, quan niệm của quyết định luận rộng hơn quan niệm của tính nhân quả, vì các quy luật (những hình thái chủ yếu nhất của quan hệ hạn định) không quy vào mối quan hệ giữa nhân và quả. Tuy nhiên, cả quan niệm

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 183.
2. *Sđd*, t. 29, tr. 168.
3. *Sđd*, tr. 170.

của quyết định luận trong các hình thái lịch sử - cụ thể cũng đòi hỏi một sự đơn giản hóa nhất định, và do đó cả những sự xuyên tạc nào đấy đối với tính muôn vẻ thực sự của các quan hệ, các hiện tượng không bao giờ tận cùng. Đặc biệt, chứng minh cho điều này là tính hạn chế của quan niệm máy móc của quyết định luận, tính không có căn cứ của nó đối với các phát minh của vật lý học cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, đã trở nên ngày càng hiển nhiên đối với các nhà tự nhiên học và các nhà triết học.

Kết luận chủ yếu được V. I. Lênin luận chứng trong quá trình phân tích theo quan điểm biện chứng sự khủng hoảng phương pháp luận trong vật lý học, là sự tất yếu phải nghiên cứu nhận thức luận với tính cách lý luận của sự phát triển tri thức. Chính Mác cũng đã áp dụng nguyên tắc phát triển nhận thức vào việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế bằng cách vạch ra nội dung khách quan của tri thức và phương thức biểu thị chủ quan, nhiều khi tiếp nhận cả hình thức lầm lẫn của nó. Ph.Ăng-ghen đã nghiên cứu lịch sử của tự nhiên học với tính cách là sự phát triển các phạm trù cơ bản của nó. V. I. Lênin tiếp tục sự nghiệp của Mác và Ăngghen vào thời kỳ cuộc khủng hoảng về mặt phương pháp luận của vật lý học đã đòi hỏi cấp bách phải nghiên cứu một cách có ý thức chính những phạm trù của tư duy được hình thành trong tiến trình lịch sử của nền văn minh một cách tự phát, khó biết đối với nhận thức, vì vậy thường được coi là những hình thái không đổi, bẩm sinh (hoặc cũng chính là tiên nghiệm) của tư duy. Trong khi nghiên cứu lý luận nhận thức với tính cách lý luận phát triển, V. I. Lênin đã tiến hành hệ thống hóa lý luận nhận thức

của Mác và Ăngghen, đồng thời đã đẩy nó lên phía trước, trên cơ sở những tài liệu mới mẻ của khoa học và của thực tiễn[1].

Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin đã định nghĩa đối tượng của nhận thức luận như sau: "Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem *sự hiểu biết* nảy sinh ra từ *sự không hiểu biết* như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào"[2]. Do đó, nhận thức luận nghiên cứu quá trình đặc thù của sự phát triển - sự phát triển của nhận thức - bằng cách phát hiện những quy luật, những mâu thuẫn, những hình thức phủ định và sự chuyển hóa biện chứng từ trình độ này của tri thức sang một trình độ khác, cao hơn vốn có của nó. Nhận thức luận của chủ nghĩa Mác giải thích kết quả của nhận thức như là những cái được đưa vào sự phát triển tiếp theo của nó và có nghĩa là chịu sự biến đổi, nếu không trực tiếp thì cũng là gián tiếp, do những biến đổi vị trí của chúng trong hệ thống tri thức khoa học.

Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng liên quan với lịch sử nhận thức như cái lôgíc với cái

---

1. Cụ thể hơn về vấn đề này xin xem: "*Phép biện chứng duy vật là lý luận chung của sự phát triển. Phép biện chứng của sự phát triển nhận thức khoa học*", người chỉ đạo tập thể tác giả L. Ph. Ilitsép, Mátxcơva, 1982 (tiếng Nga).

2. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 117.

lịch sử nói chung: nó là sự tổng kết lý luận của lịch sử nhận thức, một sự tổng kết tất yếu bị hạn chế bởi trình độ lịch sử hiện có của nhận thức, nhưng cũng khắc phục được một cách hợp quy luật tính hạn chế này, bởi vì lịch sử vẫn đang tiếp diễn.

Trong bài *Các Mác*, V. I. Lênin đã cụ thể hóa định nghĩa nói trên về đối tượng của nhận thức luận mácxít, Người chỉ ra rằng, phép biện chứng "bao gồm cái mà ngày nay người ta gọi là lý luận nhận thức hay nhận thức luận, lý luận này cũng phải xem xét đối tượng của nó theo quan điểm lịch sử, bằng cách nghiên cứu và khái quát nguồn gốc và sự phát triển của nhận thức, bước chuyển từ *không* biết đến biết"[1]. Cần nhấn mạnh rằng, bước chuyển từ không biết đến biết được thực hiện trong một trình độ bất kỳ của nhận thức, tức là sự không biết bao giờ cũng xảy ra. Sự đối lập giữa biết và không biết mang tính chất biện chứng; nó tồn tại trong chính nội dung của tri thức do tính quy định vốn là bản chất nội tại của nó, chưa nói đến tính tương đối, tính không đầy đủ, tính hạn chế về mặt lịch sử của nó, và tính hạn chế này chỉ nhận thức được trong quá trình phát triển tiếp theo của nó. Chính trên ý nghĩa đó cần hiểu luận điểm nổi tiếng của V. I. Lênin: chân lý là một quá trình.

Như vậy, V. I. Lênin nghiên cứu nhận thức luận với tính cách một học thuyết "về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện"[2]. Do đó, nguyên tắc về tính phổ biến của sự phát triển cần áp dụng ngay cả vào chính những hình thức của

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr.65.
2. *Sđd*, t.23, tr. 53.

tính phổ biến vốn có bên trong hoạt động nhận thức của con người. "... nếu *tất cả* đều phát triển, thì cái đó có áp dụng cho những *khái niệm* và những *phạm trù* chung nhất của tư duy không? Nếu không thì tức là tư duy không có liên hệ gì với tồn tại cả. Nếu có, thì tức là có phép biện chứng của những khái niệm và phép biện chứng của nhận thức, phép biện chứng này có một ý nghĩa khách quan"[1]. Luận điểm đó được trình bày trong *Bút ký triết học* đã chứa đựng một cách tiềm ẩn trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, trong đó Lênin đã luận chứng cho sự cần thiết phải lý giải các phạm trù về mặt nhận thức luận[2].

Quan hệ giữa các phạm trù với các hình thức bản thể luận khách quan của tính phổ biến, mà chúng sản sinh ra bằng trừu tượng hóa là một trong những vấn đề then chốt của lý luận nhận thức duy vật biện chứng. Nguồn gốc kinh nghiệm của các phạm trù (và có nghĩa là cả quan hệ thực sự của chúng với thực tại khách quan) quả là hết sức không rõ ràng. Dĩ nhiên, nếu khác đi thì người ta không thể tranh cãi được về chỗ tính ngẫu nhiên, tính tất yếu, bản chất, v.v. có tồn tại hay không. Việc những khái niệm thuộc các đối tượng cố định có tính chất kinh nghiệm của nhận thức (thí dụ, các khái niệm khoáng vật, thực vật, động vật, v.v.) thường được làm phong phú bằng những nội dung mới, được cụ thể hóa, chính xác hóa, thì ai cũng rõ. Nhưng các phạm trù triết học (kể cả những phạm trù mà các nhà tự nhiên

---

1. *Sđd*, t.29, tr. 270-271.

2. Về vấn đề này xin xem: *Lênin. Triết học. Thời hiện đại*, Mátxcơva, 1985, ph.2 (tiếng Nga).

học thường dùng) thì trong bất kỳ trường hợp nào cũng trực tiếp không thuộc về các đối tượng cố định mang tính kinh nghiệm. Triết học trước Mác đã không nghiên cứu các mối liên hệ giữa các phạm trù triết học với nội dung cụ thể của sự nhận thức phát triển theo lịch sử. Quan niệm của Cantơ cho rằng, các phạm trù về thực chất là những hình thái bất biến, cấu trúc bẩm sinh của lý tính lý luận, đã biểu thị ở mức đáng kể cả những quan niệm của các nhà tự nhiên học, mặc dù những người này không trình bày quan niệm đó theo lối triết học, không rút ra từ quan niệm đó những kết luận mang tính chất chủ quan và bất khả tri.

Hêghen, về thực chất, là nhà triết học duy nhất trước Mác đã đặt vấn đề về sự phát triển của các phạm trù và cố gắng đem lại một bức tranh hoàn chỉnh về quá trình này. Tuy nhiên, trong hệ thống duy tâm của ông, các phạm trù không phản ánh tính thực tại độc lập đối với nhận thức, "sự phát triển" về mặt lôgíc của chúng, tính tự sản sinh, tự làm cho phong phú, những sự chuyển hóa được thực hiện bên ngoài thời gian của chúng. Trên quan điểm này, hệ thống các phạm trù là một tôn ti trật tự của vũ trụ mà dường như mọi vật đều phải phù hợp với nó.

Triết học của chủ nghĩa Mác đã chấm dứt việc tuyệt đối hóa các phạm trù trong mọi hình thức của nó (kể cả hình thức vốn có của chủ nghĩa duy tâm biện chứng). Sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử có liên hệ trực tiếp với việc phê phán triệt để nhất sự tuyệt đối hóa mang tính chất giáo điều các kết quả của nhận thức (mà đương nhiên là bao gồm cả các phạm trù), với sự phủ định triệt

để lối giải thích siêu hình các hình thức của tính phổ biến vốn có của hiện thực khách quan và sự nhận thức nó. Mác đã phê phán một cách toàn diện phép siêu hình của các phạm trù của kinh tế chính trị học tư sản (và tiểu tư sản). Trong các tác phẩm của Ăngghen, chúng ta tìm thấy sự phân tích có phê phán quan niệm siêu hình về sự đồng nhất và sự khác biệt, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên, cái duy nhất và cái phổ biến, cái hữu hạn và cái vô hạn trong tự nhiên học thế kỷ XIX. Lênin đã nghiên cứu học thuyết về các phạm trù với tính cách là một trong những phần quan trọng nhất của nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Hai chương đầu tiên của cuốn sách *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* của Lênin đều có cùng một tiêu đề: "Lý luận nhận thức của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và của chủ nghĩa duy vật biện chứng". Chương thứ ba - "Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng và của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đã tổng kết sự đối lập giữa nhận thức luận mácxít với chủ nghĩa chủ quan nhận thức luận.

Ê. Makhơ, trong khi nghiên cứu sự biến đổi của các khái niệm trong tiến trình lịch sử nhận thức, trong khi vạch ra thực tế là một số khái niệm của tự nhiên học (phlogixtôn, ête, v.v.) đã bị bác bỏ như là tước bỏ cái nguyên mẫu khách quan, đã mưu toan chứng minh rằng, thừa nhận sự tồn tại khách quan của tính nhân quả, của không gian và thậm chí của vật chất chính là tàn tích của những hệ thống siêu hình tư biện từng gắn cho các phạm trù tính quy định bản thể luận. V. I. Lênin đã vạch ra tính chất vô căn cứ của sự phủ nhận nhận thức luận này của phép "siêu hình", trên thực tế sự phủ nhận

này chính là luận chứng tinh tế cho chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Thí dụ, nếu sự biến đổi các khái niệm không gian và thời gian gây ra bởi sự cần thiết phải cụ thể hóa chúng, phải bổ sung, làm chính xác chúng, phải khắc phục sự không đầy đủ vốn có, tính phiến diện, sự đơn giản hóa của chúng thì điều đó chỉ ra rằng, những khái niệm này có mối quan hệ thực tế đối với hiện thực vật thể. Lênin viết: "Tính khả biến của những quan niệm của con người về không gian và thời gian không hề bác bỏ tính thực tại khách quan của không gian và thời gian, cũng giống như tính khả biến của những tri thức khoa học về kết cấu của vật chất và về hình thức vận động của vật chất không hề bác bỏ tính thực tại khách quan của thế giới bên ngoài"[1].

Như vậy là Lênin đem đối lập sự giải thích chủ quan sự kiện gần đúng của các phạm trù (và của những quan niệm khoa học nói chung) với sự phân tích nhận thức luận về sự phát triển của chúng. Vì có tính đến những dẫn liệu khoa học, cho nên việc nghiên cứu như thế sẽ dẫn từ khái niệm đến các mối quan hệ, liên hệ, hình thức khách quan của tính phổ biến, đương nhiên là trong những khái niệm ấy, những cái đó cũng chỉ được tái hiện một cách ý niệm và gần đúng mà thôi. Điều này đương nhiên là thuộc về các phạm trù của phép biện chứng "... *bao quát* một cách có điều kiện, gần đúng tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển"[2].

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 210.
2. *Sđd*, t.29, tr. 192-193.

Điều quan trọng phải nhấn mạnh là sự phân tích nhận thức luận đối với các phạm trù được tiến hành trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* là cần thiết không chỉ đối với việc phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm - một biến thể về mặt nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm. Sự tất yếu phải nghiên cứu về mặt lý luận nhận thức những đặc trưng phạm trù của tính thực tại khách quan là xuất phát từ bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong *Bút ký triết học*, V. I. Lênin thường quay trở về vấn đề này, Người chỉ ra rằng, tất cả các phạm trù của khoa học và triết học, phương pháp biện chứng, thế giới quan biện chứng nói chung là sự tổng kết lịch sử nhận thức về mặt lý luận. Chừng nào lịch sử nhận thức là quá trình phát triển của nhận thức, sự phủ nhận biện chứng là một yếu tố cần thiết của nó thì chừng đó những kết quả của nhận thức cũng như bất kỳ một sự tổng kết lý luận nào của nó đều không phải là sự kết thúc triệt để của nó, sự kết thúc loại trừ sự phát triển tiếp theo. Kết luận này có liên quan với cả các phạm trù triết học lẫn lý luận biện chứng, một phép biện chứng không phải là cái gì đó bất biến, một cái gì đó đã có sẵn một cách dứt khoát. Cho nên, việc tuyệt đối hóa các phạm trù, việc tuyệt đối hóa một trình độ nhất định của sự phát triển phương pháp biện chứng, lý luận của quá trình biện chứng có nghĩa là lãng quên tính tất yếu thường xuyên của sự phát triển tiếp theo của chúng, mà suy đến cùng là đánh tráo phép biện chứng bằng phương pháp tư duy siêu hình.

Như vậy, phép biện chứng duy vật như V. I. Lênin đã luận chứng một cách toàn diện, không chỉ là lý luận

phát triển của thực tại khách quan, của tự nhiên và của xã hội. Nhận thức luận của chủ nghĩa Mác cũng là lý luận phát triển, cụ thể là sự phát triển của nhận thức. Cũng cần nói về lôgíc biện chứng là lôgíc nghiên cứu sự phát triển của các hình thức lôgíc, đặc biệt là sự phát triển của các phạm trù. Chính vì vậy, Lênin đã nói về sự trùng hợp của lý luận nhận thức và lôgíc học (tất nhiên là biện chứng). Và chính trên ý nghĩa này cần hiểu luận điểm nổi tiếng của Lênin: phép biện chứng là lý luận nhận thức và lôgíc học của chủ nghĩa Mác.V.I.Lênin viết: "Phép biện chứng *chính là* lý luận nhận thức (của Hêghen và) của chủ nghĩa Mác: đó là một "mặt" (không phải một "mặt" mà là *thực chất*) mà Plêkhanốp đã không nhận thấy, còn nói gì đến những người mácxít khác"[1].

Ở một chỗ khác, nhân bàn về lôgíc biện chứng, Lênin nhấn mạnh: "Lôgíc là học thuyết về nhận thức. Là lý luận nhận thức"[2]. Điều này có nghĩa là không chỉ nội dung của tri thức mà cả những hình thức lôgíc của nó cũng phản ánh hiện thực khách quan. Hơn nữa, những hình thức phạm trù của tri thức cũng là những tri thức nhất định về hiện thực này, một hiện thực vốn có cái quy luật nội tại, cái tất yếu, cái khả năng, cái ngẫu nhiên, v.v..

V. I. Lênin viết: "Mác không để lại cho chúng ta "*Lôgíc học*" (với chữ L. viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta *lôgíc* của "Tư bản", và cần phải tận dụng đầy đủ nhất lôgíc đó để giải quyết vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Trong "Tư bản", Mác áp dụng lôgíc, phép biện chứng

---

1. *Sđd*, tr. 382.
2. *Sđd*, tr. 192.

và lý luận nhận thức [không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất] của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học duy nhất; mà chủ nghĩa duy vật thì đã lấy ở Hêghen tất cả cái gì có giá trị và phát triển thêm lên"[1]. Sự đánh giá như thế về tác phẩm là hết sức quan trọng của Mác, đã cho phép quan niệm đúng đắn ý nghĩa sáng lập của luận điểm Lênin về sự trùng hợp giữa phép biện chứng, nhận thức luận và lôgíc học. Mác nghiên cứu trong *Tư bản* sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã vạch ra những quy luật của quá trình lịch sử này. Đồng thời, tác phẩm của Mác cũng là công trình nghiên cứu quá trình nhận thức về mặt lịch sử nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, là sự tổng kết một cách có phê phán lịch sử của kinh tế học chính trị. Và sau cùng, bộ *Tư bản* của Mác là một công trình nghiên cứu sự phát triển của các phạm trù kinh tế. V. I. Lênin nhận xét nội dung cơ bản của tác phẩm này như sau: "Lịch sử của chủ nghĩa tư bản và phân tích những *khái niệm* tóm tắt lịch sử này"[2]. Chính sự nhận xét đó đã làm rõ toàn bộ ý nghĩa phổ biến của những nguyên tắc nghiên cứu được Mác áp dụng trong bộ *Tư bản*. Nhấn mạnh điều đó, V. I. Lênin đã viết: "Phương pháp trình bày (respective nghiên cứu) phép biện chứng nói chung... phải là như vậy"[3].

Nguyên lý trùng hợp giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgíc học là một trong những luận điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

---

1. *Sđd*, tr. 359-360.
2. *Sđd*, tr. 360.
3. *Sđd*, tr. 380.

Hêghen đã trình bày nguyên lý này trong những khuôn khổ của hệ thống duy tâm, do đó đã bóp méo nội dung của nó, vì ông đã luận chứng cho sự đồng nhất giữa tồn tại và tư duy, phủ nhận luận điểm duy vật về sự phản ánh thế giới bên ngoài trong nhận thức của con người, trong quá trình nhận thức. Đối với Hêghen, phép biện chứng chỉ quy vào chỗ phát triển tư duy mà sự phát triển này thì được giải thích như một quá trình lôgíc được tiến hành trong lòng "ý niệm tuyệt đối". Quan niệm như thế về sự phát triển sẽ dẫn nó đến tự nhận thức mà sự vận động của tư duy "thuần túy" được coi là hình thức duy nhất của nó. Ở điểm này cũng bao gồm cả việc xuyên tạc nguyên lý trùng hợp giữa phép biện chứng, lôgíc học và nhận thức luận trong chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối của Hêghen.

Nghiên cứu luận điểm của Hêghen theo quan điểm duy vật, V. I. Lênin đã chỉ ra trong *Bút ký triết học* rằng, sự phát triển của thực tại khách quan, sự phát triển của nhận thức và những hình thức lôgíc, phạm trù vốn có của nó được thực hiện theo cùng một quy luật biện chứng. Nhận thức phản ánh tồn tại; những quy luật của nhận thức cũng là những quy luật của tồn tại được phản ánh.

4. Sự phát triển phép biện chứng duy vật sau thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại

Giai đoạn lịch sử mới trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin, giai đoạn Lênin trong triết học mácxít có liên quan chặt chẽ với cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, cuộc cách mạng đã trở thành minh chứng lịch sử có ý nghĩa toàn thế giới về tính chân lý và sức mạnh

sáng tạo của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học. V. I. Lênin không chỉ là vị lãnh tụ của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bách chiến bách thắng đầu tiên trong lịch sử loài người; thiên tài Lênin còn dự kiến, luận chứng một cách khoa học cho tính quy luật của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga.

Từ rất lâu trước cách mạng, Lênin đã lên tiếng chống lại quan niệm giản đơn hóa, cơ hội chủ nghĩa về những tiền đề kinh tế - xã hội của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Quan niệm này đã thống trị trong Quốc tế II, nó thể hiện ở chỗ là coi cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể nổ ra trước tiên ở nước có lực lượng sản xuất phát triển nhất. Cần nhấn mạnh quan điểm phiến diện đó không có gì chung với những quan điểm của Mác và Ăngghen, mà bọn cơ hội mưu toan dựa vào để củng cố sự giáo điều của chúng. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác cho rằng, Anh là nước tư bản phát triển nhất của thế kỷ XIX, cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ được tiến hành chậm hơn ở các nước tư bản chủ nghĩa khác. Khi ấy nước Anh là một cường quốc đế quốc to lớn nhất và giai cấp tư sản Anh là lực lượng phản cách mạng mạnh mẽ và có tổ chức nhất ở châu Âu.

Trong khi chỉ ra rằng, những tiền đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội nảy sinh trong tiến trình phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác và Ăngghen đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tính đến một cách toàn diện những tiền đề bên trong cũng như bên ngoài của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính quan điểm biện chứng ấy đối với việc nghiên cứu những quá trình kinh tế và chính trị, tạo ra khả năng và hơn nữa sự tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã cho phép các nhà sáng

lập chủ nghĩa Mác ngay từ những năm 80 của thế kỷ trước đã chỉ ra một cách sáng suốt sứ mệnh lịch sử tương lai của giai cấp vô sản Nga. Năm 1882, hai ông đã viết rằng, nước Nga từ giữa thế kỷ XIX "đã là lực lượng dự trữ to lớn cuối cùng của toàn bộ thế lực phản động ở châu Âu", thì trong 1/4 cuối cùng của thế kỷ này đã biến thành "đội ngũ tiên tiến của phong trào cách mạng ở châu Âu"[1].

Phát triển quan điểm lịch sử - cụ thể, biện chứng của Mác và Ăngghen về việc đánh giá những điều kiện và triển vọng của cách mạng xã hội chủ nghĩa, Lênin đã chứng minh tính không đồng đều của sự phát triển tư bản chủ nghĩa (không chỉ về mặt kinh tế mà cả về mặt chính trị) đang tăng lên đáng kể và biến đổi rõ rệt trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa sẽ dẫn đến sự không đồng đều về mức độ chín muồi của những tiền đề kinh tế - xã hội của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước khác nhau. Và mặc dù xét về toàn bộ, hệ thống đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản độc quyền là thời kỳ cuối cùng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể nổ ra và trở thành hợp quy luật trước hết là ở những khâu yếu nhất của hệ thống đế quốc chủ nghĩa, ở một nước tư bản riêng rẽ và tương đối lạc hậu. Kết luận thiên tài này của Lênin là khúc khải hoàn thực sự của phép biện chứng duy vật, của chủ nghĩa lịch sử mácxít, một chủ nghĩa chẳng những giải thích cái hiện tại bằng cách phân tích cái quá khứ, mà

---

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Mátxcơva, t.19, tr. 304 - 305 (tiếng Nga).

còn dự kiến một cách khoa học về tương lai trên cơ sở nghiên cứu tình hình hiện tồn của các sự vật. Dưới ánh sáng học thuyết Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa, ta thấy hiển nhiên là muốn có tình huống cách mạng thì chỉ nguyên mâu thuẫn giữa các lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản và các quan hệ sản xuất của nó là không đủ, mặc dù tiền đề này là vô cùng cần thiết. Cách mạng là hình thức cao nhất của đấu tranh giai cấp. Do đó, cách mạng chỉ có thể nổ ra "tùy theo mức độ gay gắt của những mâu thuẫn giai cấp đẻ ra cách mạng"[1]. Nhân tố chủ quan - ý thức giác ngộ, tính tích cực cách mạng, tính triệt để của bộ phận tiên tiến của giai cấp công nhân, của lực lượng lãnh đạo và tổ chức của nó là đảng mácxít, - là điều kiện cần thiết để chuyển biến tình huống cách mạng thành chính biến cách mạng.

Như vậy là trong khi phát triển phép biện chứng mácxít, V. I. Lênin đã nghiên cứu ở mức như nhau học thuyết về tính phổ biến của sự phát triển, một mặt, và những nguyên lý nghiên cứu lịch sử cụ thể về mỗi hiện tượng có tính đến nét đặc thù của nó, thường không nằm trong tính quy luật chung. Lênin chỉ ra rằng: "Toàn bộ tinh thần chủ nghĩa Mác, toàn bộ hệ thống chủ nghĩa Mác đòi hỏi là mỗi nguyên lý phải được xem xét (α) theo quan điểm lịch sử; (β) gắn liền với những nguyên lý khác; (γ) gắn liền với kinh nghiệm cụ thể của lịch sử"[2].

Khác với phép biện chứng duy tâm của Hêghen, phép biện chứng duy vật hoàn toàn không giống việc quy kết

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.35, tr. 490.

2. *Sđd*, t.49, tr. 446.

một cách giản đơn cái riêng biệt, cái đặc thù thành một quy tắc chung, thành tính quy luật chung. Cái chung gắn bó một cách nội tại với cái riêng biệt và cái đơn nhất; nếu coi thường sự thống nhất biện chứng này của các mặt đối lập thì sẽ làm cho nội dung của cái chung trở nên nghèo nàn, sẽ tước bỏ mất tính đa dạng của nó, biến nó thành một lược đồ chết cứng, lược đồ này sẽ xung khắc với quá trình phát triển phức tạp bao gồm những xu thế khác nhau, trong đó có cả những xu thế loại trừ lẫn nhau. Lênin viết: "Phép biện chứng đòi hỏi người ta phải chú ý đến tất cả các mặt của những mối quan hệ trong sự phát triển cụ thể của những mối quan hệ đó, chứ không phải là lấy một mẩu ở chỗ này, một mẩu ở chỗ kia"[1]. Phân tích cụ thể đối với từng tình huống cụ thể - đó chính là quan điểm biện chứng duy vật đối với mọi hiện tượng. Lênin đã khái quát kết luận này khi nêu đặc điểm những nguyên tắc của lôgíc biện chứng: "Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và "quan hệ gián tiếp" của sự vật đó. Chúng ta không thể làm được điều đó một cách hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm phải sai lầm và sự cứng nhắc. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai là: lôgíc biện chứng đòi hỏi phải xét sự vật trong sự phát triển, trong "sự tự vận động" (như Hêghen có lúc đã nói), trong sự biến đổi của nó... Điểm thứ ba là: toàn bộ thực tiễn của con người,- thực tiễn này vừa với tính cách là tiêu chuẩn của chân lý, vừa với tính cách là kẻ xác định một cách

---

1. *Sđd*, t.42, tr. 359.

thực tế sự liên hệ giữa sự vật với những điều cần thiết đối với con người, - cần phải được bao hàm trong "định nghĩa" đầy đủ của sự vật. Điểm thứ tư là: lôgíc biện chứng dạy rằng "không có chân lý trừu tượng", rằng "chân lý luôn luôn là cụ thể..."[1].

Những luận điểm quan trọng bậc nhất này làm phong phú phép biện chứng mácxít đã được Lênin trình bày trong thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười, khi mà nhân dân Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Đảng, sau khi đập tan bọn phản cách mạng trong và ngoài nước, đã bắt tay vào việc khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá và bước đầu đi lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bọn Mensêvích và những kẻ thù khác của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, trong khi thực sự câu kết với bọn tư sản phản cách mạng đã khẳng định rằng, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga đã nổ ra quá sớm, không phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, bởi vì nước Nga là một nước lạc hậu so với các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. V. I. Lênin đã kiên quyết chống lại luận điểm phản động này, một luận điểm cho rằng, mặc dầu cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi, nhưng nước Nga vẫn cần phải quay trở lại con đường phát triển xã hội theo chủ nghĩa tư bản. Khi trả lời những vị trạng sư này của giai cấp tư sản, Lênin viết: "Các anh nói là muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải văn minh đã. Được lắm. Nhưng tại sao chúng ta lại không có thể bắt đầu tạo ra ở nước ta những điều kiện tiên quyết ấy của văn minh, bằng cách đuổi cổ bọn địa chủ, đuổi cổ bọn tư bản

---

1. *Sđd*, tr. 364.

ra khỏi nước Nga, để rồi bắt đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội? Các anh đã đọc trong những quyển sách nào nói rằng những sự thay đổi như thế trong trình tự lịch sử thông thường là không thể thừa nhận được, không thể có được?"[1]. Bằng cách đó, Lênin nêu lên một vấn đề quan trọng của lý luận duy vật biện chứng về sự phát triển: có khả năng biến đổi một trật tự thông thường, nghĩa là trật tự phổ biến nhất của sự phát triển lịch sử, trật tự đòi hỏi sự tuần tự nhất định của các bậc thang mà hoàn toàn không phải là sự tuần tự tất yếu tuyệt đối, được tiên định một cách định mệnh.

Cách mạng là sự quá độ từ một quá trình phát triển xã hội tự phát sang sự cải tạo các quan hệ xã hội một cách tự giác. Tất nhiên, luận điểm này có quan hệ ở mức độ lớn nhất với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà theo cách diễn đạt nổi tiếng của Ăngghen thì cuộc cách mạng đó là khởi đầu của bước nhảy vọt có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do. Nhờ thiết lập nền chuyên chính của giai cấp công nhân, cho nên lần đầu tiên đã tạo ra được cơ sở chính trị cho sự sáng tạo xã hội tự giác của quần chúng, hợp thành nội dung quan trọng nhất của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Thời đại của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa theo kế hoạch, dựa trên sự hiểu biết các quy luật phát triển của xã hội một cách khoa học, dựa trên sự nghiên cứu cụ thể các điều kiện lịch sử nhất định. Ở đây muốn nói đến sự khởi đầu một thời đại mới, chưa từng có trong lịch sử toàn thế giới, mà đặc trưng quan trọng nhất của nó là sự quá

---

1. *Sđd*, t.45, tr. 433.

độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội được tổ chức một cách có ý thức và có kế hoạch, do tính tất yếu khách quan, do sự củng cố và phát triển của chủ nghĩa xã hội sẽ dẫn đến xã hội cộng sản không có giai cấp. V. I. Lênin viết: "... đã đến một thời kỳ lịch sử mà lý luận biến thành thực tiễn, trở nên sinh động nhờ thực tiễn, được sửa chữa bằng thực tiễn, được kiểm tra lại trong thực tiễn..."[1].

Tất nhiên là ở đây đang nói về lý luận xã hội mácxít được vận dụng vào thực tiễn của công cuộc tổ chức lại xã hội theo kiểu xã hội chủ nghĩa. Từ những luận điểm này, Lênin đã hiểu thấu một cách duy vật biện chứng thực chất của thời kỳ quá độ mà Mác đã từng nói đến tính tất yếu khách quan của nó. Khi tổng kết kinh nghiệm thực tiễn trong những năm đầu của Chính quyền Xôviết, đưa những sự hiệu chính vào thực tiễn công tác tổ chức và hoàn thiện các hình thức của nó, Lênin đã khám phá ra thực chất đầy mâu thuẫn sâu sắc của sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ này "không thể không bao gồm những đặc điểm hoặc đặc trưng của cả hai kết cấu kinh tế xã hội ấy. Thời kỳ quá độ ấy không thể nào lại không phải là một thời kỳ đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản đang giãy chết và chủ nghĩa cộng sản đang phát sinh, hay nói một cách khác, giữa chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, và chủ nghĩa cộng sản đã phát sinh nhưng vẫn còn rất non yếu"[2]. Cách phân tích biện chứng về

---

1. *Sđd*, t. 35, tr. 243.

2. *Sđd*, t. 39, tr. 309-310.

tình hình lịch sử cụ thể cho phép rút ra một kết luận hết sức quan trọng mà tính sáng suốt và sức xuyên thấu lịch sử của nó đạt đến mức đáng kinh ngạc: giai cấp tư sản đã bị lật đổ trong suốt một giai đoạn lịch sử nhất định vẫn còn mạnh hơn giai cấp vô sản đã lật đổ nó. Bọn bóc lột "đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt. Chúng vẫn còn có một cơ sở quốc tế, tức là bọn tư bản quốc tế, mà chúng là một chi nhánh. Chúng vẫn còn có một phần tư liệu sản xuất, vẫn còn có tiền, vẫn còn có những mối liên hệ xã hội rất rộng rãi. Chính vì chúng đã thất bại, nên sức phản kháng của chúng càng tăng lên gấp trăm, gấp nghìn lần"[1]. Và vì trong nước vẫn còn tồn tại nền sản xuất hàng hóa nhỏ chiếm địa vị ưu thế trong nền kinh tế, do đó mà vẫn còn cơ sở cho sự phục hồi các yếu tố tư bản chủ nghĩa.

Chúng ta đều biết rằng, một số đảng viên đã suy nghĩ một cách giản đơn, thẳng băng, họ cho rằng cần phải tiêu diệt ngay lập tức mọi yếu tố tư bản chủ nghĩa, hơn nữa, phải công hữu hóa ngay lập tức nền kinh tế nông dân tư hữu cá thể. Lênin đã kiên quyết chống lại xu hướng tả khuynh đó, Người giải thích rằng, không thể giải quyết vấn đề phức tạp của quá trình cải tạo xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa bằng cuộc tấn công ồ ạt vào bọn tư bản theo kiểu ky binh được.

Chính sách kinh tế mới do Lênin vạch ra và được đảng thực hiện đã chấp nhận sự tồn tại của khu vực kinh tế tư bản chủ nghĩa, do đó chấp nhận cả sự tồn

---

1. *Sđd*, tr. 319.

tại, đương nhiên là trong khuôn khổ hạn chế lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Chính sách này đã trù tính việc sử dụng các yếu tố tư bản chủ nghĩa vì lợi ích của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, đồng thời lưu ý ở mức độ đầy đủ tính chất đối kháng của sự mâu thuẫn giữa các khu vực đối địch giai cấp trong nền kinh tế của thời kỳ quá độ[1].

Bên cạnh mâu thuẫn đối kháng này giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản - mà trong những điều kiện của nền chuyên chính vô sản, nó sẽ mang những hình thức hoàn toàn mới -, Lênin đã chỉ rõ sự tồn tại của mâu thuẫn không đối kháng giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động trong phạm vi thời kỳ quá độ. Mâu thuẫn này bắt nguồn từ bản chất hai mặt của nông dân lao động, vì họ chiếm vị trí trung gian giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Người nông dân lao động vươn tới giai cấp công nhân, nhưng cũng chính người nông dân này với tư cách là người chiếm hữu tư liệu sản xuất thì lại vươn tới giai cấp tư sản. Tuy nhiên, ở nông thôn không phải chỉ có nông dân lao động, mà còn có cả giai cấp tư sản nông thôn tức là bọn culắc. Tất nhiên, mâu thuẫn giữa các tập đoàn xã hội này mang tính chất đối kháng.

Như vậy, khi xây dựng lý luận về thời kỳ quá độ, Lênin đã phát biểu một luận điểm biện chứng có tầm

---

1. Phân tích tỷ mỷ những vấn đề này, xin xem trong sách của P.N. Phêđôxêép: *Phép biện chứng của thời đại hiện nay*, Mátxcơva, 1978 (tiếng Nga).

quan trọng lớn lao về sự khác biệt mang tính chất nguyên tắc giữa các mâu thuẫn đối kháng và các mâu thuẫn không đối kháng. Công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thủ tiêu mâu thuẫn đối kháng bằng con đường đấu tranh giai cấp chống giai cấp tư sản. Còn về mâu thuẫn không đối kháng giữa giai cấp công nhân và nông dân, thì nó được giải quyết nhờ sự liên minh giữa hai giai cấp bằng hữu này, nhờ sự giúp đỡ toàn diện của công nhân, của nhà nước xã hội chủ nghĩa dành cho nông dân bằng cách tập thể hóa nền nông nghiệp theo hướng xã hội chủ nghĩa, khi mà những điều kiện khách quan cho quá trình cải tạo này sẽ được tạo nên trong tiến trình xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Trong khi nêu rõ các kiểu mâu thuẫn xã hội khác nhau trong phạm vi thời kỳ quá độ, V. I. Lênin đã vạch ra một cách toàn diện nguyên tắc thống nhất trên thực tế giữa các mặt đối lập vì lợi ích của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Theo quan điểm này, chính sách kinh tế mới không phải chỉ đơn thuần là sự cùng tồn tại được hình thành một cách tự phát, và là sự đấu tranh của các mặt đối lập đủ mọi loại, mà còn là sự thống nhất chúng lại một cách tự giác, hợp lý, được thực hiện bởi nền chuyên chính của giai cấp công nhân và lực lượng lãnh đạo của nó - đảng cộng sản. Trong những điều kiện của chính sách kinh tế mới, nền chuyên chính vô sản cho phép nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được phát triển một cách hạn chế trong các lĩnh vực sản xuất do nhà nước quy định. Nền kinh tế có kế hoạch được gắn liền chặt chẽ với chế độ tập trung vào tay nhà nước, sẽ cho phép và trong một chừng mực nhất định, còn khuyến

khích nền sản xuất hàng hóa nhỏ phát triển cùng những hình thức mua - bán do nền sản xuất ấy ước định. V. I. Lênin cho rằng, có thể kết hợp, hợp nhất, hòa nhập nhà nước xôviết, nền chuyên chính vô sản với chủ nghĩa tư bản nhà nước. Dĩ nhiên đây không nói đến sự hợp nhất tự phát, không kiểm soát được mà nói đến sự kết hợp tự giác, được trù tính, được hạn chế trong những khuôn khổ xã hội nhất định. Chính sách kinh tế mới là một giai đoạn tất yếu lịch sử khách quan của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, đồng thời là chính sách được thi hành một cách tự giác, nó đòi hỏi sự thống nhất các mặt đối lập, tất nhiên, bên cạnh đó còn đòi hỏi sự thống nhất hợp lý của chúng. Do đó, khi nêu đặc trưng chính sách của Đảng và luận chứng về tính tất yếu của chính sách kinh tế mới, Lênin đã viết: "Nhưng dù sao chúng ta cũng đã học được ít nhiều chủ nghĩa Mác, đã học được rằng làm thế nào và khi nào có thể và cần phải thống nhất các mặt đối lập, và điều chủ yếu là trong thời gian ba năm rưỡi của cuộc cách mạng của chúng ta, trong thực tiễn chúng ta đã nhiều lần thống nhất các mặt đối lập"[1]. Do đó, ở đây muốn nói đến sự thống nhất giữa cưỡng bức và thuyết phục, giữa chế độ tập trung nghiêm ngặt và sự phát huy sáng kiến tại các địa phương. Ở mức độ không nhỏ, nghệ thuật lãnh đạo nhà nước là ở chỗ: vì lợi ích của tiến bộ xã hội, phải biết kết hợp đúng đắn các mặt đối lập từng phát sinh, tồn tại và sự tác động qua lại do tính chất biện chứng của các quá

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.42, tr. 259.

trình phát triển. Để đề phòng cách hiểu quá giản đơn về nhiệm vụ này trong hoạt động thực tiễn biện chứng, Lênin cũng nhấn mạnh: "... có thể kết hợp các khái niệm đối lập ấy lại với nhau thành một điệu nhạc chối tai, mà cũng có thể kết hợp chúng lại thành một điệu nhạc êm tai"[1].

Thật khó lòng đánh giá hết ý nghĩa thế giới quan vĩ đại của nguyên tắc lêninnít về sự kết hợp thực tiễn giữa các mặt đối lập, ý nghĩa đó vượt hẳn ra ngoài giới hạn của tình huống lịch sử - cụ thể khi nguyên tắc ấy được phát biểu lần đầu tiên. Chúng tôi xin nêu thêm một thí dụ nữa có liên quan đến thời kỳ chính sách kinh tế mới, nhưng vẫn có ý nghĩa đối với thời gian tiếp theo. Trong những năm đầu tiên của Chính quyền Xôviết, một nhóm tả khuynh gọi là phái "văn hóa vô sản" (đứng đầu nhóm này là A. Bôgđanốp, một người nổi tiếng ủng hộ triết học Makhơ) đã nêu lên khẩu hiệu xây dựng một nền văn hóa vô sản, hoàn toàn đối lập với toàn bộ di sản văn hóa, vì coi nó dường như xa lạ và thù địch với giai cấp công nhân. Như vậy, phái "văn hóa vô sản" chỉ thỏa mãn với thái độ phủ định trừu tượng (vì vậy có tính chất siêu hình) đối với nền văn hóa tư sản mà không hề biết đến tính mâu thuẫn của nó. Trên thực tế, có thể nói những người chủ trương phủ định hoàn toàn nền văn hóa tư sản đã đề nghị xây dựng một nền văn hóa của xã hội xã hội chủ nghĩa trên một nền tảng trống rỗng.

Lênin đã lấy quan niệm duy vật biện chứng về tính

---

1. *Sđd*, tr. 260.

kế thừa lịch sử để đối lập lại thói sính thảo dự án tả khuynh mà giọng điệu cách mạng làm cho nó càng nguy hiểm thêm. Tính kế thừa lịch sử đòi hỏi sự chuyển tiếp từ mặt đối lập này sang mặt đối lập khác, đòi hỏi phải thống nhất các mặt đối lập với điều kiện: chỉnh lý lại cái cũ với tinh thần cách mạng có phê phán, vì lợi ích của cái mới. Lênin đã chỉ rõ, điều cần thiết cho chủ nghĩa xã hội: "không phải là *nghĩ ra* một thứ văn hóa vô sản mới, mà là *phát triển* những kiểu mẫu ưu tú, những truyền thống ưu tú, những kết quả tốt nhất của nền văn hóa *hiện tồn*, *xét theo quan điểm* thế giới quan của chủ nghĩa Mác và những điều kiện của đời sống và của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trong thời đại chuyên chính vô sản"[1].

Chủ nghĩa Mác không vứt bỏ những thành tựu lý luận xuất sắc của triết học tư sản, của kinh tế học chính trị tư sản. Triết học cổ điển Đức, kinh tế học chính trị cổ điển Anh là những cội nguồn lý luận của chủ nghĩa Mác. Mặt đối lập giữa hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và hệ tư tưởng tư sản không cản trở những người sáng lập chủ nghĩa Mác chỉnh lý lại các học thuyết này theo tinh thần cách mạng và có phê phán trên lập trường tính đảng vô sản, tiếp thu và phát triển những tư tưởng khoa học sâu sắc bao hàm trong các học thuyết đó. Chính trên lập trường ấy, từ quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác, Lênin đặt vấn đề về sự thống nhất các mặt đối lập, dĩ nhiên vẫn chú ý xây dựng một cái mới về nguyên tắc,

---

1. *Sđd*, t. 41, tr. 548.

vì vậy phủ định cái cũ một cách sâu sắc và xác đáng. Người viết: "Chúng ta không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội được nếu không có di sản của nền văn hóa tư bản. Chúng ta không có gì khác để xây dựng chủ nghĩa cộng sản ngoài những cái mà chủ nghĩa tư bản để lại cho chúng ta"[1]. Thật dễ hiểu rằng, kết luận này của Lênin vẫn giữ được tính thời sự nhất định cả ở thời đại hiện nay, nghĩa là trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng xong, đã sáng tạo và đang tiếp tục phát triển nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa của mình.

T. I. Ôiderman

---

1. *Sđd*, t. 38, tr. 170.

CHƯƠNG I

LÊNIN NGHIÊN CỨU PHÉP BIỆN CHỨNG VỚI TÍNH CÁCH LÀ LÔGÍC HỌC VÀ LÝ LUẬN NHẬN THỨC

Lôgíc phát triển nội tại của lý luận phép biện chứng được giải thích bởi sự vận động của toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác, là hệ thống gắn bó hữu cơ với thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản với tính cách là lý luận về phong trào giải phóng của giai cấp vô sản. Trong sự phát triển của phép biện chứng duy vật, luận điểm quan trọng nhất của Lênin về sự thống nhất (trùng hợp) của phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức là có ý nghĩa đặc biệt, điều đó được luận chứng trước hết bởi số phận lịch sử của chủ nghĩa Mác.

Luận đề chung cho rằng, do những hoàn cảnh lịch sử mà trong triết học, Mác và Ăngghen đã đặc biệt chú ý đến quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử, và Lênin- trong một giai đoạn hoạt động nhất định của Người - đã buộc phải tập trung chủ yếu vào lý luận nhận thức, là có quan hệ trực tiếp tới vấn đề trùng hợp của phép biện chứng, lôgíc và lý luận nhận thức. Để hoàn toàn hiểu rõ vì sao trong cuốn *Bút ký triết học*, Lênin lại hết sức chú ý đến sự phát triển nguyên lý về sự trùng hợp đã nói trên, thì cần phải biết được cái bối cảnh lịch sử- cụ thể

trong đó Lênin đã buộc phải nghiên cứu những vấn đề này.

Khi vạch ra sai lầm của những cơ sở lý luận chung chế định thì các nhà lý luận của Quốc tế II đặt ra những vấn đề triết học trong thời gian sau khi Ăngghen mất, Lênin đã chỉ rõ đó là phép chiết trung và phép ngụy biện. Tính chiết trung biểu hiện ở sự tách rời một cách giả tạo một số luận điểm này của chủ nghĩa Mác khỏi những luận điểm khác, thừa nhận những luận điểm riêng rẽ của nó mà không quán triệt chủ nghĩa Mác với tính cách là một hệ thống lý luận toàn vẹn. Đặc biệt, người ta đã thừa nhận quan niệm duy vật về lịch sử và lý luận kinh tế. Nhưng điều đáng ngạc nhiên là thái độ nhất trí bác bỏ phép biện chứng của chủ nghĩa Mác, bác bỏ định hướng phê phán cách mạng của nó trong số những nhóm hết sức khác nhau tiếp nhận một cách vô bổ chủ nghĩa Mác. Có lẽ trong phong trào dân chủ - xã hội, E. Bécstanh là người đã phát biểu công khai nhất khi coi phép biện chứng như một "yếu tố phản bội" trong chủ nghĩa Mác[1]. Cũng hoàn toàn dễ hiểu tại sao ông ta lại cho là cần thiết phải bổ sung chủ nghĩa Mác bằng sự luận chứng "triết học", "nhận thức luận". Đồng thời E. Bécstanh cũng đề ra luận điểm cho rằng, phép biện chứng chỉ thích hợp với thứ triết học thừa nhận tính tinh thần của không gian và thời gian. E. Bécstanh viết thẳng rằng, quan niệm duy vật về lịch sử là một quan niệm kinh tế "chứ không phải là quan niệm duy vật theo nghĩa triết học của từ này"[2].

---

1. E. Bécstanh: *Những vấn đề xã hội*, Xanh Pêtécbua, 1906, tr.38 (tiếng Nga).

2. E. Bécstanh: *Lý luận và thực tiễn của đảng dân chủ - xã hội*, Xanh Pêtécbua, 1906, tr.14 (tiếng Nga).

Quan niệm duy vật về lịch sử gắn liền với sự thừa nhận vai trò quyết định của những "sợi dây kinh tế", dường như bộc lộ sự khiếm khuyết của nó khi giải thích các động cơ tinh thần bên ngoài và vai trò của chúng trong lịch sử. Nhưng thực chất của vấn đề chính là ở chỗ quan niệm duy vật về lịch sử, như Lênin đã đặc biệt luận chứng trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, gắn liền với một nhận thức luận nhất định trong việc giải quyết vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, ý thức xã hội và tồn tại xã hội, theo tinh thần biện chứng và nó sẽ là không đầy đủ, bị hạn chế nếu không có nhận thức luận này. Nhưng mặt khác, bản thân nhận thức luận cần được xây dựng một cách duy vật lịch sử, cụ thể là sự nhận thức và tất cả những cái gọi là các động cơ tinh thần cao cả cần được hiểu như là những cái có tính chất lịch sử xã hội.

Cách tiếp cận duy vật về lịch sử, việc từ bỏ lối thuyết giáo đạo đức, khuynh hướng vạch ra những quy luật thực sự của quá trình lịch sử, tiến trình khách quan của nó bị những người tầm thường hóa chủ nghĩa Mác lý giải như là thuyết định mệnh, chủ nghĩa tự nhiên, như là việc biến khoa học lịch sử thành một biến thể của tri thức khoa học tự nhiên. Nhưng trong khi vạch ra cơ sở *vật chất* của đời sống xã hội, chủ nghĩa Mác đã kiên trì bảo vệ tính cụ thể của nó với tính cách là một hệ thống nhất định, là kết quả hoạt động của con người xã hội. Việc vạch ra các quy luật khách quan trong tiến trình phát triển của lịch sử không hề có nghĩa là phủ nhận vai trò hoạt động của con người, không có nghĩa là một lý thuyết về "tính tất yếu thép", coi các quy luật kinh tế như là những quy luật dường như tác động không có

sự tham dự của con người, ở bên ngoài ý chí và ý thức của họ, theo tinh thần của Dômbáctơ.

Quan niệm đã bị tầm thường hóa về vai trò của "yếu tố kinh tế" cần được bổ sung, chẳng hạn, theo E. Bécstanh, bằng luận đề về "tính độc lập" của "các nhân tố" chính trị và tư tưởng, về vai trò của "nghĩa vụ" đạo đức.

Vì tính chiết trung và vì không có năng lực giải thích nổi các sự kiện của giai đoạn mới nhất trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nên bọn xét lại càng ngày càng sa vào chỗ từ bỏ các nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác, và khẳng định về tính chất không có căn cứ của bản thân phương pháp mácxít khi xem xét các hiện tượng xã hội.

C. Cauxky, người đã từng là một nhà mácxít trong một giai đoạn hoạt động nhất định của mình, đã chống lại chủ nghĩa Cantơ của E. Bécstanh, nhưng đã không thể hiểu nổi cơ sở nhận thức luận của quan niệm duy vật về lịch sử là phép biện chứng. Trong tác phẩm của mình *Về quan niệm duy vật về lịch sử*, trong khi bảo vệ một cách đúng đắn những luận điểm cơ bản của quan niệm này, C. Cauxky đồng thời cũng bộc lộ tính hạn chế bắt nguồn từ tình hình đã nói trên. Lý luận của chủ nghĩa Mác, theo ông ta, chỉ có tham vọng phân tích những biến đổi nào diễn ra trong lĩnh vực ảnh hưởng tinh thần bằng cách chỉ ra *sự tương ứng*, sự song hành của chúng với các biến đổi diễn ra trong các quan hệ kinh tế[1]. Nhưng hình thức và phương thức tái sản xuất

---

1. Xem: C. Cauxky: *Về quan niệm duy vật về lịch sử*, Ivanôvô - Vôdơnêxenxcơ, 1923, tr.11, 53.

ra hiện thực lịch sử xã hội trong một hiện tượng nào đấy của "tinh thần", thì về nguyên tắc vẫn nằm ngoài thẩm quyền của phương pháp luận mácxít. Còn đối với Lênin thì cái quyết định không phải là chứng minh rằng, một hiện tượng tinh thần nhất định đang phản ánh hiện thực, mà là tính đặc thù cụ thể của nó, phép biện chứng của quá trình phản ánh. Việc bỏ qua phép biện chứng này dẫn đến chỗ bản thân đời sống xã hội bị hiểu một cách không biện chứng. Điều đó thể hiện rất rõ trong phương pháp giải thích các hiện tượng lịch sử mà theo ý kiến của C. Cauxky là *quy* tất cả các mặt của đời sống xã hội về *các điều kiện kinh tế*, trong khi đó, thực ra phương pháp của Mác vạch ra phép biện chứng của mối liên hệ qua lại và sự phát triển của chỉnh thể, rút ra tất cả các mặt của nó từ một căn cứ thống nhất trong tính đặc thù và tính mâu thuẫn của chúng. Nhưng chính việc quy kết nói trên, vì không cho phép hiểu vai trò của tư tưởng trong sự phát triển xã hội, nên dẫn đến luận đề về vai trò ngang nhau của tinh thần con người và các điều kiện kinh tế trong sự phát triển xã hội, làm giảm nhẹ ý nghĩa của hoạt động cảm tính đối tượng.

Sự phê phán lý luận của Mác đến cuối thế kỷ XIX đã trải qua những biến đổi quan trọng. Lênin đã diễn đạt rất rõ tính chất của những biến đổi này trong luận điểm: biện chứng của lịch sử là ở chỗ đã buộc những kẻ thù của chủ nghĩa Mác - do ảnh hưởng của uy tín ngày càng tăng của nó - phải đội lốt những người mácxít. Tính chất nguy hiểm là ở chỗ, sự phê phán mang tính chất tư sản được bổ sung bằng sự phê phán của trào lưu xét lại trong nội bộ phong trào dân chủ - xã hội. Theo gót các giáo sư tư sản - những kẻ đã lớn tiếng hô "quay về với Cantơ",

- bọn xét lại đòi phải "bổ sung" chủ nghĩa Mác bằng học thuyết Cantơ mới. Chính các kết luận cuối cùng của học thuyết Cantơ, phương diện tầm thường của nó - sự bái phục trước tính hiển nhiên trực tiếp - đã trả lời tốt nhất cho sự khẳng định "thực chứng" về cái đang tồn tại.

Dưới hình thức học thuyết của chủ nghĩa Mác được công chúng có học thức "thừa nhận", và trong đó nó bị phê phán, đã nổi lên hai đặc điểm liên quan tới thực chất của phép biện chứng của Mác. *Đặc điểm thứ nhất* là bỏ qua hệ thống lý luận với tính cách là một chỉnh thể khi người ta xác định một cách hiểu sai lầm, hay không hiểu cả những bộ phận của lý luận mà người ta vứt bỏ những bộ phận mà người ta thừa nhận. *Và thứ hai* là lẫn lộn nội dung lý luận của chủ nghĩa Mác với các lý luận và khuynh hướng khác được phổ biến vào nửa thứ hai của thế kỷ XIX, nhất là với tiến hóa luận theo tinh thần không chỉ của Đácuyn, mà của cả Xpenxơ, v.v.. Do đó bản chất cách mạng của lý luận của chủ nghĩa Mác đã bị phủ nhận.

Ở Nga, sau khi xuất bản tập I của bộ *Tư bản*, học thuyết kinh tế của Mác đã thâm nhập vào giới giáo sư. Nhưng ngay cả nhà kinh tế học như N. I. Dibe, người đã nắm được một cách sâu sắc bộ *Tư bản*, cũng có thái độ tiêu cực đối với phép biện chứng, coi nó chỉ được chấp nhận với tính cách một hình thái phương pháp đặc thù của thuyết tiến hóa.

Các đại biểu của chủ nghĩa Mác "hợp pháp" lúc đầu chỉ hạn chế việc khẳng định sự thiếu luận chứng triết học trong chủ nghĩa Mác, nhưng cùng với sự lớn mạnh của phong trào công nhân, họ đã chuyển thẳng sang lập

trường của chủ nghĩa duy tâm. Và đối với họ, tiền đề lý luận nhận thức bất di bất dịch chính là tính tuần tự, tình trạng không chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập và theo họ, tiền đề đó đã bị chủ nghĩa Mác vi phạm.

G. V. Plêkhanốp đã đóng vai trò to lớn trong sự truyền bá, luận chứng và trình bày toàn bộ các mặt lý luận của chủ nghĩa Mác, trong đó kể cả triết học của nó. Ông đã có cống hiến không nhỏ vào sự phát triển một loạt vấn đề của triết học mácxít. Nhưng trong lý luận phép biện chứng thì ông ít nghiên cứu.

Đó là vắn tắt toàn bộ khung cảnh đã quy định chính sự quan tâm sâu sắc tới phép biện chứng. Lênin coi việc nghiên cứu phép biện chứng, áp dụng nó vào kinh tế học chính trị, vào học thuyết chủ nghĩa xã hội, vào việc xác định chiến lược và sách lược của giai cấp công nhân là thành tựu quan trọng nhất của chủ nghĩa Mác.

Ngay từ khi bắt đầu hoạt động lý luận và thực tiễn với tính cách là một người mácxít, Lênin đã đặc biệt chú ý đến tinh thần, thực chất của chủ nghĩa Mác, đến "những biện pháp" nghiên cứu "cực kỳ quý giá", đến phép biện chứng. Trong các lý luận gia của Quốc tế II, việc đem tính nghiêm túc, tính có căn cứ các việc làm của Mác trong lĩnh vực kinh tế học chính trị, đối lập lại "tính nhẹ dạ" và "sự tự dối mình", "tính thiếu phê phán" của tư duy của Mác trong triết học, trong lý luận nhận thức được coi là thái độ tốt. Nhưng sẽ không thể nào hiểu được đúng đắn nội dung thực sự phê phán và cách mạng của bộ *Tư bản* ngoài các tiền đề thế giới quan và phương pháp luận của nó, ngoài phép biện chứng gắn bó một cách kế thừa với *Lôgíc* của Hêghen. Dưới ánh sáng đó, tính dứt khoát của câu cách ngôn sau đây của Lênin

trở nên rất rõ ràng: "... không thể hoàn toàn hiểu được "Tư bản" của Mác và đặc biệt là chương I của sách đó, nếu chưa nghiên cứu kỹ và chưa hiểu *toàn bộ* lôgíc của Hêghen. Vậy là sau Mác 1/2 thế kỷ, không một người mácxít nào đã hiểu Mác!!"[1].

Trong tác phẩm triết học chủ yếu của mình *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin đã xác định nét đặc thù của những nhiệm vụ mà thời đại lịch sử mới đã đặt ra trước những người mácxít trong lĩnh vực triết học. Nếu Mác và Ăngghen, như đã nhận xét ở trên, vì phải luận chiến với chủ nghĩa duy tâm lịch sử, và vì sự cần thiết đối với chủ nghĩa duy vật phải nắm vững lĩnh vực mới, nên đã chú ý chủ yếu đến các vấn đề của quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử, thì trong những điều kiện lịch sử mới của cuộc đấu tranh của triết học tư sản chống lại chủ nghĩa Mác, trong những điều kiện của cuộc cách mạng khoa học đã bắt đầu các vấn đề của lý luận nhận thức là có tầm quan trọng đặc biệt. Sự nghiên cứu ngày càng sâu sắc những vấn đề của phép biện chứng, việc áp dụng phép biện chứng trong quá trình phản ánh và nhận thức nói chung đã được thể hiện đặc biệt trong *Bút ký triết học*; về phương diện này, tác phẩm ấy là sự phát triển những tư tưởng đã được Lênin đề xuất trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*.

Nếu như Lênin nói tới tầm quan trọng đặc biệt của việc nghiên cứu những vấn đề nhận thức luận vào đầu

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 190.

thế kỷ XX, thì điều đó không có nghĩa là nội dung của triết học mácxít chỉ là đề xuất những vấn đề thuần túy nhận thức luận theo tinh thần của Cantơ. Chủ nghĩa Mác kiên quyết bác bỏ quan điểm của Cantơ về nhận thức luận, coi đó là một quan điểm hẹp hòi, phiến diện, sai lầm, vì nó xem xét nhận thức như một cái gì khép kín trong lĩnh vực ý thức chủ quan. Theo quan điểm mácxít thì lý luận nhận thức mở rộng sang lĩnh vực phổ biến của thế giới khách quan và chính các quy luật của thế giới ấy được tái hiện lại trong lý luận nhận thức. Dưới ánh sáng đó ta hiểu vì sao trong *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin coi *tất cả* các vấn đề và khái niệm cơ bản của triết học duy vật biện chứng cũng là những vấn đề và khái niệm *nhận thức luận*. Chỉ có người giáo điều cuồng nhiệt mới có thể dựa vào đó để buộc tội Lênin là đã sa vào chủ nghĩa nhận thức luận. Bởi vì Lênin đã xem xét toàn bộ phức hợp các vấn đề nhận thức luận trong sự thống nhất chặt chẽ với quan điểm duy vật biện chứng về tất cả các vấn đề của tồn tại, của toàn bộ thế giới vật chất chung quanh chúng ta.

Lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác có liên quan chặt chẽ với các khoa học chuyên ngành cũng nghiên cứu quá trình nhận thức như: tâm lý học nhận thức, sinh lý học các giác quan, ngôn ngữ học, lý thuyết thông tin, v.v.. Nhưng khác với các bộ môn khoa học chuyên ngành này, nhận thức luận của chủ nghĩa Mác có đối tượng riêng của mình là *sự phát triển nhận thức*, sự phát triển này được tiến hành trong suốt quá trình lịch sử loài người. Nhận thức luận mácxít tổng kết về mặt lý luận lịch sử của nhận thức, cũng như sự phát triển của

hoạt động thực tiễn của con người. Do đó, khác với tâm lý học chẳng hạn, nó nghiên cứu không phải từng cá nhân đang nhận thức mà toàn bộ nhân loại nói chung. Thực tiễn đang phát triển đòi hỏi phải nghiên cứu sâu hơn, phải phát triển, làm chính xác thêm các khái niệm của chủ nghĩa Mác, để cho chúng trở nên phù hợp với hiện thực lịch sử xã hội đã biến đổi. Bởi vì "cuộc sống" của các khái niệm giả định tính biến đổi của chúng; nếu tìm cách duy trì tính chân chính của chúng ngoài sự phát triển, ngoài sự tiếp xúc với hiện thực, thì điều đó sẽ có nghĩa là phản bội phép biện chứng, và chỉ đi theo những sơ đồ được tiếp thu một cách giáo điều, mà những sơ đồ ấy có thể áp dụng vào "bất cứ cái gì", tức là rơi vào sự võ đoán và chủ nghĩa chủ quan.

Sự phát triển và hoàn thiện phương pháp tư duy biện chứng được Lênin tiến hành nhân áp dụng lý luận biện chứng vào phân tích sự phát triển của khoa học, của các quy luật nhận thức và của sự cải tạo hiện thực một cách cách mạng. Bản thân lý luận biện chứng là một yếu tố của toàn bộ sự vận động của toàn hệ thống lý luận mácxít, và đến lượt nó hệ thống lý luận đó dường như được "nối" vào thực tiễn của phong trào cách mạng.

Vào thời kỳ này, ở Lênin, việc nghiên cứu di sản của Hêghen chiếm vị trí to lớn trong các nghiên cứu lý luận về các vấn đề của phép biện chứng. Lênin đã tiến hành nghiên cứu di sản này nhiều lần trong các tác phẩm khác của mình như *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác*, *Các Mác*, v.v.. Trong *Bút ký triết học*, Lênin thấy cần thiết trở lại di sản của Hêghen, trở lại *Các bài giảng về lịch sử triết học, Khoa học lôgíc* của Hêghen vừa để nắm sâu hơn nữa phép biện chứng của

Mác, vừa để phát triển tiếp tục lý luận của phép biện chứng ấy.

Chúng ta hãy nhắc lại luận điểm quan trọng của Lênin: "Phép biện chứng *chính là* lý luận nhận thức (của Hêghen và) của chủ nghĩa Mác: đó... (là... *thực chất*)..."[1]. Ý nghĩa của quan điểm Lênin về sự trùng nhau của phép biện chứng, lôgíc và lý luận nhận thức chỉ được vạch ra khi tính đến tình hình nó là sự khái quát hóa lịch sử phép biện chứng xuất phát từ lập trường chủ nghĩa Mác, và làm phong phú thêm lý luận của chủ nghĩa Mác dưới ánh sáng các tổng kết của lịch sử nhận thức khoa học.

Những nguyên lý quyết định các thành tựu của phép biện chứng Hêghen bao gồm các tư tưởng về bản tính lịch sử xã hội của chủ thể nhận thức, tức là thực tiễn, chủ nghĩa lịch sử dựa trên thực tiễn này. Các nguyên lý đó đã được Mác phân tích trong chừng mực nhất định. Còn Lênin thì chú ý đến ý nghĩa của chúng đối với lý luận nhận thức, đối với việc nghiên cứu lôgíc phát triển của ý thức con người, đối với Lôgíc học viết hoa.

Dưới một hình thức đặc thù trong *Khoa học lôgíc* biểu hiện mối liên hệ qua lại giữa lôgíc và phép biện chứng mà Hêghen phát hiện là mối liên hệ qua lại giữa phương pháp và nội dung của khoa học lôgíc. Theo học thuyết Hêghen, phương pháp là sự biểu thị quá trình vận động của chính nội dung tri thức. Do đó, Hêghen đặt vấn đề về một phương pháp phổ biến của nhận thức, thích dụng về nguyên tắc với mọi lĩnh vực nghiên cứu, đương nhiên là có chú ý đến tính xác định đặc thù của chúng mà

---

1. *Sđd*, tr. 382.

C.Mác đã nhấn mạnh khi ông chỉ ra sự khác nhau giữa phương pháp của kinh tế học chính trị với các phương pháp của các khoa học khác. Phép biện chứng duy vật chính là phương pháp khoa học phổ biến đó.

Điều đặc thù của lôgíc học chân chính, theo Hêghen, là ở chỗ sự luận chứng các tiền đề và phương pháp vốn có của nó, lôgíc học cần phải là sự nhận thức các tiền đề của mình và phải là sự luận chứng căn cứ vào nội dung của mình. Cái nhập vào thành phần của lôgíc học thông thường, theo quan điểm của Hêghen, chỉ là một bộ phận của nội dung của khoa học lôgíc và được luận chứng trong khuôn khổ của nó: cái gọi là các quy luật của tư duy được luận chứng trong lôgíc khách quan, còn tất cả những cái còn lại là ở trong lôgíc chủ quan. Hêghen đã nhận xét rất đúng là: "Nếu lôgíc học phải đòi đưa ra sự *chứng minh*, và nếu nó muốn dạy chúng ta phải chứng minh như thế nào, thì trước hết nó phải có năng lực chứng minh cái nội dung đặc biệt, chỉ riêng nó có, nó phải có năng lực phát hiện sự cần thiết của nội dung này"[1]. Các phạm trù và các hình thức tư duy cần được dẫn xuất, vạch ra trong những sự chuyển hóa, những liên hệ qua lại, sự phát triển của chúng. Trong lôgíc học, theo Hêghen, khách thể và phương thức nghiên cứu nó không khác nhau; phương thức nghiên cứu là sự phát triển và sự triển khai chính cái bản chất của khách thể. Thiếu sót của lôgíc học trước đây, kể cả lôgíc học của Cantơ, theo Hêghen, là ở chỗ, nó tự bó hẹp vào sự mô tả và vào mối liên hệ bề ngoài bộc lộ trong ngôn ngữ

---

1. G. V. Ph.Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva - Lêningrát, 1929 - 1958, t.1, tr. 88 (tiếng Nga).

của các hình thức tư duy, do đó nó đã bỏ qua cái nội dung đối tượng của tư duy. Cần phải thổi sức sống vào những hình thức đã chết. Nhưng điều đó chỉ có thể làm được nhờ phép biện chứng.

Trong phép biện chứng với tính cách là nhịp độ và phương pháp của sự vận động tiến lên hợp lôgíc, nội dung của lôgíc học triển khai thành một hệ thống chứng minh khách quan, chứ không phải đơn thuần là một tổng thể những xác chứng. Sự phát triển lôgíc học với tính cách là một khoa học có nội dung là nhờ ý thức được cái bản chất biện chứng của quá trình tư duy, ý thức được cái cấu trúc khách quan của nó. Chính sự trùng hợp của phép biện chứng và lôgíc học đã làm cho lôgíc học này mất tính chất hình thức. Và đối tượng của nó không còn là những hình thức trống rỗng của tư tưởng không có đối tượng, không còn là những vật tự nó, mà là bản chất của chúng, cái phổ biến trong chúng. Nhưng cái phổ biến trong các sự vật lại không phải là khái niệm, mà là một cái gì có trước. Chẳng hạn, nếu như cây hoa hồng được định nghĩa là thực vật, thì đối với Hêghen, "là thực vật" cũng có giá trị ngang với khái niệm thực vật. Bằng cách vứt bỏ những lớp duy tâm, Lênin đã vạch ra cái tư tưởng đúng đắn ẩn giấu trong nền móng các lập luận của Hêghen. Hêghen viết: "Không phải sự vật, mà bản chất của sự vật" làm thành nội dung của lôgíc học. Lênin giải thích thêm, điều đó có nghĩa là lôgíc học nghiên cứu cái phổ biến trong các sự vật, các tính quy luật của vận động của chúng, là cái làm thành nội dung của lôgíc của tư duy. Để hiểu đúng lập trường của Hêghen về vấn đề đối tượng, nội dung của lôgíc học và ý nghĩa hợp lý của nó, hai chỉ dẫn sau đây

của Lênin là có ý nghĩa quyết định. Khi ghi lại định nghĩa của Hêghen về lôgíc học, xem như một khoa học có nội dung, Lênin nhận xét: "... Hêghen đòi một lôgíc mà những hình thức phải là gehaltvolle Formen (những hình thức có nội dung, - *B. T.*), những hình thức có nội dung thực tế, sinh động, gắn liền chặt chẽ với nội dung"[1]. Không dừng lại ở đó, Lênin tiếp tục tư tưởng này khi nêu lên một phán đoán mở rộng về lôgíc học xem như một khoa học; phán đoán đó cần phải trở thành phán đoán chủ đạo trong quan niệm của bản thân Lênin chứ không phải của Hêghen nữa. Việc tiếp thu phép biện chứng của Hêghen chỉ với tính cách là xuất phát điểm để xây dựng lý luận biện chứng là thực chất cách tiếp cận của Lênin, cách tiếp cận ấy như đã nói ở đầu chương, cũng là chủ đề công trình nghiên cứu của chúng tôi. "Lôgíc không phải là học thuyết về những hình thức bên ngoài của tư duy, mà là học thuyết về những quy luật phát triển của "tất thảy mọi sự vật vật chất, tự nhiên và tinh thần", - Lênin viết khi đem kết luận mới, cơ bản của mình bổ sung thêm vào những lời được đặt trong dấu ngoặc kép đã tái tạo những lời của Hêghen, - tức là học thuyết về những quy luật phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể của thế giới và nhận thức thế giới, tức là sự tổng kết, tổng số, kết luận của *lịch sử* nhận thức thế giới"[2]. Trọng tâm được nhấn vào sự tóm tắt trong lôgíc của lịch sử nhận thức.

Luận điểm của Hêghen về lôgíc học xem như lý luận về quá trình nhận thức chân lý là một phát kiến mới

---

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.101.

trong lịch sử lôgíc học. Nó gắn bó chặt chẽ với sự thừa nhận trong triết học của Hêghen, tính đồng nhất của học thuyết về tồn tại với học thuyết về nhận thức là những học thuyết về mặt nội dung đều biện chứng như nhau. Việc cố gắng vươn tới tính hiện thực, tính khách quan của tư duy đôi khi dẫn Hêghen tiến sát đến chủ nghĩa duy vật biện chứng: chỉ cần cắt "cái đuôi duy tâm" đi là đủ, Lênin đã nói như vậy ngay trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, tức là chỉ cần vứt bỏ quan niệm về tư duy ở bên ngoài, bên cạnh và có trước cái hiện thực thực tế. Nhưng chủ nghĩa duy tâm của Hêghen không chỉ là sự bổ sung đơn thuần cho cái "hạt nhân hợp lý" của hệ thống của ông, mà khi thâm nhập vào nội dung của lôgíc học, chủ nghĩa duy tâm còn xuyên tạc, làm biến dạng cái nội dung ấy. Đặc biệt, điều đó biểu lộ trong sự thừa nhận - một sự thừa nhận hoàn toàn mâu thuẫn với nguyên lý phát triển - một thứ chân lý thần thánh, nhất thành bất biến, mà sự thực hiện tạm thời của nó lại là cái quá trình phát triển hiện thực của nhân loại kết thúc bằng sự nhận thức nó. Chủ nghĩa duy tâm quyết định chủ nghĩa lược đồ, sự võ đoán, tính chất hoang đường, chủ nghĩa thần bí và (đôi khi) thậm chí quyết định trò chơi chữ trong cách luận chứng mối liên hệ của các khái niệm và sự chuyển hóa của chúng. Chính chủ nghĩa thần bí và sự giải thích thuần túy võ đoán đã làm các đối thủ của Hêghen phẫn nộ. Nhưng không thể căn cứ vào đó để vứt bỏ lôgíc học của ông. Lênin viết: "Người ta không thể *áp dụng* nguyên xi lôgíc của Hêghen; cũng không thể *coi* nó như là một cái hiện có. *Cần phải rút ra* từ trong đó những mặt lôgíc (nhận thức luận), sau khi đã gạt bỏ *Ideenmystik* (tính thần bí của ý niệm. - *B. T.*) đó còn

là một công việc lớn"[1]. Sự lý giải về mặt tư tưởng mối tương quan của tồn tại và nhận thức đã không cho phép Hêghen phát triển phép biện chứng một cách phù hợp, khoa học. Do đó, Lênin nói: "... Trong sự thay thế, sự phụ thuộc lẫn nhau của *tất cả* các khái niệm, trong *tính đồng nhất của các mặt đối lập của chúng*, trong *những chuyển hóa* của một khái niệm này sang một khái niệm khác, trong sự thay thế, sự vận động vĩnh viễn của những khái niệm, Hêghen đã *đoán được* một cách tài tình CHÍNH MỐI QUAN HỆ NHƯ VẬY CỦA SỰ VẬT, CỦA GIỚI TỰ NHIÊN". Nhưng "chính là *đoán được*, chỉ thế thôi"[2].

Đối với Hêghen, phép biện chứng của tư duy là phép biện chứng chân chính và duy nhất. Còn chủ nghĩa Mác lại vạch ra thực chất phép biện chứng của tư duy, nhìn thấy trong nó sự phản ánh hiện thực. Tính khách quan của cái lôgíc là ở chỗ nó phù hợp với khách thể. Theo Hêghen, tính chân lý không phải là đặc trưng của sự tái hiện lại cấu trúc cụ thể của khách thể trong nhận thức, mà là đặc trưng của bản thân cái tri thức có trước và ở bên ngoài thực tại vật chất.

Từ đó mà nảy sinh sự lẫn lộn của viễn cảnh mà nhờ đó người đọc *Lôgíc học* của Hêghen cảm thấy mình được chuyển sang một bình diện mới nào đó, sang thế giới của những cái bóng có tham vọng là cái thực tại chân chính. Bản thân Hêghen ở một chỗ khác đã thừa nhận rằng, lôgíc học của ông là một sự thần bí. Sự lý giải của Hêghen về lôgíc học thực sự gắn liền với sự thần bí hóa

---

1. *Sđd*, tr. 281.

2. *Sđd*, tr. 209-210.

các quan hệ thực tế của các hình thức vật chất và tinh thần - một sự thần bí hóa vốn có của mọi chủ nghĩa duy tâm.

Vì đối với Hêghen, tất cả các lĩnh vực thực tế đều chỉ là những sự vận dụng của lôgíc học, cho nên ông phủ nhận nội dung thực tế của chúng. Đối với Hêghen, thế giới vật chất chỉ là cái vẻ bề ngoài. Theo Hêghen, khái niệm cái lôgíc và toàn bộ tiến trình triển khai của nó làm cho ta tin rằng, mọi nội dung đều có chân lý ở trong cái hình thức thuần túy tuyệt đối - ở trong tư duy thuần túy. "... Đáng lẽ có thể cho rằng, một khách thể cho trước nào đó là cơ sở và đối với nó thì hình thức tuyệt đối chỉ giữ địa vị một tính quy định bề ngoài và ngẫu nhiên, thì trái lại, hình thức tuyệt đối lại hóa ra là cơ sở tuyệt đối và chân lý cuối cùng"[1]. Nội dung đã bị thay thế bằng hình thức chết cứng, trống rỗng, cái này lại được coi là một nội dung có đầy tính cụ thể. Xuất phát từ lập trường của Hêghen, chủ nghĩa hình thức trong lôgíc học là không thể khắc phục được, bởi vì nguồn gốc của tri thức khoa học, có nội dung - tính cụ thể và bản chất biện chứng của thực tại sự vật - đã bị phủ định.

Lênin nhận thấy Hêghen đã nộp "cống vật" cho lôgíc hình thức,- người gắn trực tiếp các yếu tố của chủ nghĩa thần bí, chủ nghĩa duy tâm vốn có trong triết học Hêghen, và đây là một nhận xét cực kỳ đúng đắn. Chính vì chủ nghĩa duy tâm nên Hêghen đã xuất phát từ tư duy "thuần túy" tự nó, bỏ qua sự cải biến các dẫn liệu của quan sát

---

1. G.V.Ph.Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva - Lêningrát, 1929-1958, t.6, tr. 298 (tiếng Nga).

và trực quan cảm tính, bỏ qua sự tiếp xúc có đối tượng cảm tính với hiện thực. Tư duy thực tế, tư duy với tính cách là một năng lực mang tính lịch sử xã hội, phát triển trong tiến trình lịch sử, lại bị coi chỉ như "sự thể hiện" của một tư duy "tuyệt đối" khác chẳng qua chỉ là một sự trừu tượng hóa trống rỗng. Về thực chất, tư duy bị tách khỏi mối liên hệ với cuộc sống, với thực tiễn, với chỉnh thể tự nhiên, trong đó nó đã trưởng thành và là hình thức tự ý thức của chỉnh thể ấy. Đương nhiên, với cách nhìn như thế, Hêghen vô tình - vì quan điểm mà ông ta đã thừa nhận và tuân theo - buộc phải nộp "cống vật" cho chủ nghĩa hình thức.

Vì thế, bất chấp những lời bác bỏ của bản thân Hêghen chống lại cách hiểu hình thức chủ nghĩa về lôgíc học, chủ nghĩa duy tâm chết cứng đã bóp nghẹt cái khát vọng sinh động tiến tới cái cụ thể. Đối với nó, đối tượng không phải là một đối tượng cụ thể cảm tính, mà chỉ là cái ý nghĩ về đối tượng - còn bản thân đối tượng bị loại trừ khỏi nó - thành thử chỉ còn lại có hình thức mà thôi.

Phép biện chứng khoa học chân chính về bản chất là cụ thể, do đó chỉ phù hợp với chủ nghĩa duy vật. Trong sự nghiên cứu mang tính chất xây dựng mà lý luận phép biện chứng có được trong *Bút ký triết học*, Lênin luôn luôn quay trở lại lôgíc học của bộ *Tư bản*, Người coi nó là cơ sở để xây dựng Lôgíc học của chủ nghĩa Mác với chữ L viết hoa. "Marx không để lại cho chúng ta "*Lôgíc học*" (với chữ L. viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta *lôgíc* của *Tư bản* và cần phải tận dụng đầy đủ nhất lôgíc đó để giải quyết vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu"[1].

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 359.

Khía cạnh thứ nhất, khi nhận xét rằng, tất nhiên phép biện chứng của xã hội tư sản là một trường hợp riêng của phép biện chứng, đồng thời Lênin coi phương pháp nghiên cứu của Mác là mẫu mực để hiểu phép biện chứng nói chung, là sự thể hiện các đặc điểm của phép biện chứng phổ biến.

Khía cạnh thứ hai, làm bộc lộ rõ ý nghĩa lôgíc của bộ *Tư bản* là sự so sánh phép biện chứng của Hêghen với phép biện chứng của Mác, ở sự nêu bật vai trò của *Lôgíc học* của Hêghen trong việc xây dựng lôgíc của bộ *Tư bản* là sự nhấn mạnh tính đối lập về nguyên tắc giữa phép biện chứng duy tâm của Hêghen với phép biện chứng duy vật của Mác.

Và khía cạnh thứ ba, Lênin đưa ra những chỉ dẫn cụ thể để theo dõi lôgíc học của bộ *Tư bản*, lịch sử của chủ nghĩa tư bản và phân tích "những *khái niệm* tóm tắt lịch sử này"; trong các khái niệm ấy, Lênin đã khảo sát cái tiến trình chung của toàn bộ sự nhận thức của con người - mà lần đầu tiên đã bị nắm bắt phần nào trong trình tự các phạm trù của *Lôgíc học* của Hêghen. Đáng chú ý là chỉ dẫn về cấu trúc lôgíc, phạm trù của nhận thức nhân nghiên cứu "*Dàn mục của phép biện chứng (lôgíc) của Hêghen*". Cũng ở đây Lênin đã nêu ra những con đường cụ thể mà việc nghiên cứu lôgíc của bộ *Tư bản* cần phải đi theo: tách ra "điểm" xuất phát, "tồn tại" trực tiếp, của hàng hóa: "Sự phân tích hàng hóa ấy như là quan hệ xã hội", diễn dịch và quy nạp, cái lôgíc và cái lịch sử như là các phương tiện phân tích; sử dụng đến thực tiễn "qua

mỗi bước phân tích"[1]; tách ra các phạm trù bản chất và hiện tượng trong giá trị với giá cả, tiền công với giá cả của sức lao động v.v..

Tiến trình trình bày tư tưởng của Mác về mặt hình thức là một tiến trình diễn dịch chặt chẽ, có lúc đã tạo ra lý do để người ta buộc tội Mác là "siêu hình", "tư biện". Tính vô căn cứ của lời buộc tội này, ngay trước đây đã được chứng minh bởi một trong những nhà khoa học Nga đầu tiên hiểu sâu sắc bộ *Tư bản* là N. I. Dibe hầu như là người đầu tiên đã chú ý đến các thủ pháp phương pháp luận trong các kiến trúc khoa học của Mác. Ông chứng minh rằng, toàn bộ kiến trúc khoa học của Mác phát triển bằng con đường xem xét một cách nội tại tổ chức xã hội đã cho trong đó các hiện tượng đặc biệt thực được phân biệt với các hiện tượng đặc biệt ảo, với các hình thức biểu tượng đã bị bái vật hóa. Điều đó có thể được minh họa qua trường hợp phân tích các hình thức phát triển của trao đổi, và sự xuất hiện trao đổi bằng tiền tệ là cái đã được Mác vạch ra như một quá trình phát triển lịch sử dần dần, và không có ý thức không những không do ai đưa vào, mà cho đến gần đây vẫn không hiểu được theo nghĩa đen của từ này. Hoặc ta hãy xét trường hợp tín dụng, trước đây người ta cố gắng giải thích nó bằng những động cơ thuần túy chủ quan - bằng "sự tin cậy", "sự ham muốn", "tính vững chắc". Còn Mác thì chỉ rõ hiện tượng trên đây đã quyện vào mạng lưới các hình thức xã hội như thế nào, mà

---

1. *Sđd*, tr. 360.

không bao giờ phải sử dụng đến cách giải thích chủ quan. Và trong lĩnh vực này, cũng như trong các lĩnh vực khác, do đó, Mác "đã cống hiến nhiều hơn rất nhiều so với tất cả các nhà kinh tế học khác của thế kỷ này cộng lại"[1].

Ưu điểm về phương pháp của Mác là ở sự tiến hành một cách có hệ thống nguyên tắc coi chỉnh thể xã hội như một hệ thống cụ thể. Điều đó đã được nêu lên rõ ràng trong "tế bào" của hệ thống - trong cách phân tích sự trao đổi hàng hóa. Trình tự trình bày và nghiên cứu hình thái tư bản chủ nghĩa mà Mác sử dụng bắt đầu từ sự phân tích hàng hóa và sự trao đổi hàng hóa giản đơn đã bộc lộ sự kết hợp các nền kinh tế phân tán thành một chỉnh thể xã hội, nhờ đó đã đưa lại được "một sự hiểu biết rõ ràng nhất về cái chỉnh thể kinh tế quốc dân và sự phụ thuộc lẫn nhau của các bộ phận của nó"[2].

Để đánh giá đầy đủ ý nghĩa lôgíc của bộ *Tư bản*, cần phải hình dung một cách rõ ràng tác động lẫn nhau của quan điểm khoa học cụ thể và quan điểm triết học. Không chỉ hiểu kinh tế học về lao động xem như là thực thể của giá trị, tức là xem như những quan hệ đồ vật giữa người với người, mà cả quan điểm triết học về lao động xem như một thực tiễn, như sự khẳng định và sự tự khẳng định của con người, sự triển khai tất cả các năng lực của con người, quan điểm con người hướng tới chủ nghĩa cộng sản về nền văn hóa nhân loại và về giới tự nhiên đều tạo nên những nguyên tắc chỉ đạo trong tư duy của tác giả bộ *Tư bản*.

1, 2. N.I. Dibe: *Đavit Ricacđô và Các Mác trong các công trình nghiên cứu kinh tế - xã hội*, Xanh Pêtécbua, 1885, tr. 408, 3 (tiếng Nga).

Quan điểm duy vật nhất quán và đồng thời biện chứng của Mác, tóm lại là ở chỗ xét cái chỉnh thể xã hội như một hệ thống đang phát triển. Điều đó cũng quyết định cả cái lôgíc về tư duy của Mác đã quyết định phương thức phân chia và triển khai khi Mác nghiên cứu hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa.

Khác với Phoiơbắc lại cho điều quan trọng là quy sự phân tích các hiện tượng khác nhau về cái cơ sở chung, về sự thống nhất. Mác chủ yếu quan tâm nghiên cứu các tiến trình phát triển hiện thực, những hiện tượng này "được rút ra" từ những hiện tượng khác như thế nào. Cái chung biểu hiện như đặc trưng của những nét có ở tất cả các giai đoạn của quá trình phát triển, như cái thực thể được duy trì, đồng thời là đặc trưng của trạng thái khởi đầu về cội nguồn hoàn toàn riêng, cụ thể, về sau trở nên phức tạp dần, bị cải biến và các giai đoạn phát triển kế tiếp sau không quy được về nó nữa. Dưới ánh sáng đó, quá trình đi dần từ cái trừu tượng, cái phiến diện đến cái cụ thể, cái chỉnh thể được hình dung như một quá trình đi lên từ cái đơn giản đến cái phức tạp, như sự tái hiện lại về phương diện lôgíc nguồn gốc lịch sử của các hình thức của hiện tượng đã cho, chỉ có điều là sự tái hiện ấy đã thoát khỏi những ngẫu nhiên và những quanh co của sự phát triển lịch sử. Phương pháp của Mác cho phép trình bày một hình thái kinh tế- xã hội nào đó như một cơ thể sống, đang hoạt động.

Xuất phát từ quan điểm coi chỉnh thể xã hội như một hệ thống hữu cơ nảy sinh một phương pháp luận đối lập về căn bản với phương pháp tư duy máy móc, là cái tách ra những sự kiện riêng rẽ từ mối liên hệ sinh động và sự thống nhất của chúng.

Mác đặt cho mình nhiệm vụ vạch ra phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong sự hoạt động của nó, trong sự triển khai riêng của nó thông qua các mâu thuẫn nội tại, tức là như một cái gì đang phát triển, và do đó, có tính chất nhất thời.

Việc nghiên cứu không thể bó hẹp vào cái tính cụ thể cảm tính cho sẵn, chưa chia cắt, chỉ đóng vai một chỉnh thể chưa được hiểu, chưa được lý giải. Trong bộ *Tư bản*, Mác xuất phát từ cái quan hệ cơ bản, phổ biến, tạo nên tiền đề của tư bản và sau này được tái hiện lại với tính cách quan hệ phổ biến của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, với tính cách tế bào kinh tế của nó - từ hàng hóa. Nền sản xuất hàng hóa - đó là tiền đề lịch sử và xuất phát điểm của tư bản. Đây là một cách giải quyết thiên tài nhiệm vụ: tìm ra, tách ra quan hệ khởi đầu mà xuất phát từ đó toàn bộ hệ thống các luận điểm của bộ môn khoa học đã cho "được xây dựng" nên.

Lênin nhấn mạnh ý nghĩa của nguyên lý mâu thuẫn với tính cách là nguồn gốc của sự phát triển trong bộ *Tư bản*, và đặc biệt là trong chương thứ nhất của nó: "Trong "Tư bản", Mác phân tích trước hết cái đơn giản nhất, quen thuộc nhất, cơ bản nhất, chung nhất, thông thường nhất, cái thường gặp đến hàng nghìn triệu lần, *mối quan hệ* của xã hội tư sản (xã hội hàng hóa): sự trao đổi hàng hóa. Sự phân tích phát hiện trong cái hiện tượng đơn giản nhất ấy (trong cái "tế bào" ấy của xã hội tư bản) *tất cả* những mâu thuẫn (respective[1] mầm mống của *tất cả* mọi mâu thuẫn) của xã hội hiện đại. Sự trình

---

1. tương ứng - *B. T.*

bày tiếp theo vạch cho chúng ta thấy sự phát triển (*cả* sự lớn lên *lẫn* sự vận động) của các mâu thuẫn ấy và cái xã hội ấy, trong Σ^1 các bộ phận của nó, từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc của xã hội đó"[2].

Lênin thường xuyên so sánh tiến trình tư duy và phát triển một cách trừu tượng tư biện các phạm trù của Hêghen và tiến trình tư duy biện chứng cụ thể của Mác- một tiến trình vạch ra được các quy luật phát triển của hình thái tư bản chủ nghĩa. Tính cụ thể trước hết là tính cụ thể của đối tượng và sau đó là đặc trưng lôgíc của tri thức về nó. Hiện tượng và bản chất - đó là các đặc trưng của khách thể và là các cấp độ nhận thức về nó. Chất, lượng, độ, sự đồng nhất, sự khác biệt, v.v. là các đặc trưng của khách thể thực tế - của hàng hóa, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản. Thông qua trường hợp kinh tế học chính trị, Mác đã vạch ra nội dung hợp lý của hệ thống sắp xếp các phạm trù của Hêghen; nội dung ấy tóm lại ở chỗ nó (hệ thống sắp xếp) tái hiện, khái quát hóa tiến trình nhận thức của con người, tiến trình này trùng hợp với các quy luật của tư duy. Nhưng nếu như đối với Hêghen, sự phát triển đi từ tồn tại tới bản chất là "sự tự vận động của khái niệm", thì đối với Mác đó là sự nhận thức cái quá trình lịch sử đang thực sự diễn ra.

Quan điểm coi phép biện chứng như là lôgíc học và lý luận nhận thức vốn có ở Mác và Ăngghen, nhưng đã được Lênin luận chứng mở rộng về mặt lý luận. Do đó, luận điểm về sự trùng hợp của phép biện chứng, lôgíc

---

1. tổng số - *B. T.*

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 380.

học và lý luận nhận thức làm thành cái kết luận xuất phát từ *toàn bộ lịch sử của phép biện chứng*, đồng thời là kết luận xuất phát từ sự phát triển của phép biện chứng trong *bản thân triết học mácxít*.

Ý nghĩa của luận điểm này là ở chỗ, khắc phục việc tách rời học thuyết về tồn tại khỏi học thuyết về nhận thức và lôgíc học, ở sự khẳng định phép biện chứng là một khoa học triết học thống nhất nghiên cứu biện chứng khách quan của sự vật, được vạch ra trong tiến trình phát triển lịch sử của tri thức và làm thành nội dung lôgíc của tư duy.

Điều đó quyết định sự thống nhất và sự trùng hợp về nội dung của các quy luật của thế giới khách quan và của các quy luật của tư duy đang nhận thức. Trong các quy luật của khoa học không có một nội dung nào khác ngoài nội dung của hiện thực thực tế, nội dung của các quy luật khách quan phản ánh bản chất của nó. Các quy luật của tư duy hình thành trong hoạt động tích cực của chủ thể nhận thức, chẳng qua chỉ là những quy luật của bản thân thế giới vật chất đã được chỉnh lý lại trong đầu óc con người. Nhưng đồng thời sự trùng hợp về nội dung của các quy luật của tư duy và của tồn tại là sự thống nhất nội tại, sâu sắc của chúng, nhưng không phải là sự đồng nhất. Các quy luật của tồn tại, của thế giới vật chất được phản ánh trong các quy luật của tư duy, nhưng bao giờ cũng vẫn là cái có trước so với tư duy và so với mọi hình thức của nó.

Sự đánh tráo khái niệm *thống nhất* bằng khái niệm *đồng nhất* đã bị Lênin kịch liệt phê phán. Khi vạch ra sự lẫn lộn khái niệm này, Lênin nhận xét: "Tồn tại xã hội và ý thức xã hội không phải là đồng nhất, cũng như

nói chung, tồn tại và ý thức không phải là đồng nhất. Con người, khi liên hệ với nhau, đều xử sự với tư cách là những sinh vật có ý thức, nhưng hoàn toàn *không thể* do đó mà *kết luận* rằng ý thức xã hội là đồng nhất với tồn tại xã hội"[1].

Sự xuất hiện và toàn bộ sự phát triển tiếp theo của các hình thức tư duy diễn ra trên cơ sở hoạt động lao động xã hội của con người. Nét đặc thù của lao động và của toàn bộ hoạt động đối tượng cảm tính xuất hiện trên cơ sở của lao động là ở chỗ, trong lao động, quá trình trao đổi vật chất với tự nhiên được thực hiện một cách gián tiếp, thông qua sự kiềm chế những phản ứng trực tiếp, xúc cảm bản năng, thông qua việc bắt buộc phương thức hoạt động phải phục tùng bản chất của khách thể. Lao động thực hiện sự thống nhất của quan hệ lý luận và thực tiễn của con người đối với hiện thực, bước chuyển của "lôgíc" của tồn tại sang lôgíc của nhận thức. "Hoạt động của con người tự tạo cho mình một bức tranh khách quan về thế giới, nó **làm biến đổi** hiện thực bên ngoài, thủ tiêu tính quy định của hiện thực này (= biến đổi mặt này hay mặt khác, tính chất này nay tính chất khác của hiện thực), và do đó lấy mất của nó những đặc trưng bề ngoài, bên ngoài và hư không, làm cho nó trở thành cái tồn tại tự nó và vì nó (= chân lý khách quan)"[2].

Trái với chủ nghĩa duy vật trực quan xem nhận thức như một hành vi thụ động, như sự phản ánh kiểu soi gương chết cứng, Lênin chỉ rõ rằng, tri thức được quy

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.28, tr.400.
2. *Sđd*, t.29, tr. 235.

định không những bởi tác động quyết định của các nhân tố lịch sử xã hội khách quan, mà một phần đáng kể còn được quy định bởi những quy luật riêng, nội tại, vốn có. Những quy luật này là "kinh nghiệm đã được tích lũy", là sự tái hiện lại bản chất và các quy luật phát triển của thế giới khách quan, là sự tiếp thu chúng trong tiến trình cải tạo thế giới một cách có đối tượng cảm tính. Ở đây, sự nhận thức của con người được quyết định bởi những nguyên nhân cho trước không chỉ về mặt nội dung, mà cả về mặt hình thức, về mặt cấu trúc lôgíc và về cách tổ chức quá trình nhận thức.

Khởi đầu để hiểu biện chứng nội tại của quá trình nhận thức, hiểu tính tích cực của nó, tính tích cực bắt nguồn từ thực tiễn là việc vạch ra mối quan hệ qua lại của chủ thể và khách thể, cái chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống nghiên cứu của Lênin về phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận thức.

Lênin nhấn mạnh rằng, tính tích cực của chủ thể nhận thức biểu lộ không những ở chỗ bản thân tác động của khách thể lên chủ thể được thực hiện trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội, mà còn ở chỗ sự phản ánh, sự tái hiện lại khách thể trong tư duy là một hoạt động nhận thức sáng tạo. Khách thể được đem lại cho con người biết nhận thức ngay trong cảm giác của anh ta[1]. Đồng thời, ở giai đoạn nhận thức này, khách thể dường như đóng vai một hình thức ẩn giấu, chưa được vạch ra, chưa được phân tích. Do đó, sự tái hiện lại khách thể một cách phù hợp trong tư duy đòi hỏi phải cải tạo những dữ kiện nhận thức ban đầu, còn sự tái

---

1. Xem: *Sđd*, t.18, tr. 150-151.

hiện khách thể trong tư duy đóng vai kết quả của việc chủ thể áp dụng những phương thức nhất định của hoạt động nhận thức, các thao tác lôgíc.

Lênin viết: "Tư duy, khi tiến lên từ cái cụ thể đến cái trừu tượng, không xa - nếu nó *đúng*... - *rời* chân lý, mà đến gần chân lý"[1].

Cần nhấn mạnh rằng, việc chủ thể sử dụng các thao tác lôgíc không có nghĩa là nó sáng tạo và "xây dựng" nên khách thể như những người theo Cantơ quan niệm, nội dung của các thao tác nhận thức bắt nguồn không phải từ những nơi sâu thẳm của chủ thể mà được quyết định bởi khách thể. Tri thức do chủ thể xây dựng không ngừng tương ứng với khách thể, được kiểm tra thông qua hoạt động thực tiễn vật chất (sản xuất, thí nghiệm, thực nghiệm). Sự vận động của nhận thức từ những tài liệu cảm tính ban đầu đến chỗ tái hiện lại khách thể trong tư duy dưới dạng một hệ thống các khái niệm, từ trình độ tri thức kinh nghiệm đến trình độ lý luận không có nghĩa là "thoát ly" khỏi khách thể, mà đóng vai một sự vận động theo "các lớp" của bản thân khách thể - từ những lớp ngoài bề mặt đến những lớp sâu hơn.

Lênin nhấn mạnh rằng, quá trình nhận thức ngay từ những giai đoạn ban đầu đã "nhằm vào" khách thể. Đồng thời, có thể giải thích sự vận động của nhận thức đi vào chiều sâu của khách thể như là sự vận động từ ý niệm chủ quan đến chân lý khách quan: "Từ ý niệm chủ quan người ta đi đến chân lý khách quan *qua* "thực tiễn" (và kỹ thuật)"[2].

---

1. *Sđd*, t.29, tr. 179.

2. *Sđd*, tr. 215.

Trong trường hợp này, Lênin hiểu ý niệm chủ quan, tri thức chủ quan không phải là "tự ý thức thuần túy" tách rời khỏi thế giới hiện thực và cũng không phải là kết quả của trí tưởng tượng của chủ thể, là cái được ánh xạ vào thế giới hiện thực. Khi vạch ra biện chứng của cái chủ quan và cái khách quan, sự chuyển hóa lẫn nhau của chúng, Lênin hiểu ý niệm chủ quan là một tri thức mà nội dung của nó được quyết định bởi khách thể, nhưng trong tri thức ấy các quan hệ khách quan giữa các yếu tố của nội dung vẫn chưa được vạch ra một cách khá đầy đủ, toàn diện. Sự nhận thức ngày càng toàn diện các quan hệ của khách thể là một quá trình vô tận. Sự vận động của nhận thức được đặc trưng bởi sự nâng cao mức độ tính khách quan của tri thức.

Trong khi tư duy siêu hình đối lập tuyệt đối chủ thể với khách thể, cái chủ quan với cái khách quan, thì Lênin vạch ra tính tương đối biện chứng của sự đối lập này. Ngay cả trong trường hợp đó phép biện chứng cũng đóng vai một lý luận nhận thức chính xác và mềm dẻo nhất. Lênin chỉ rõ: "Có sự khác nhau giữa cái chủ quan và cái khách quan, NHƯNG SỰ KHÁC NHAU NÀY CŨNG CÓ GIỚI HẠN CỦA NÓ"[1].

"Các khái niệm lôgíc đều là chủ quan, chừng nào chúng còn là "trừu tượng", còn ở dưới hình thức trừu tượng của chúng, nhưng đồng thời chúng cũng biểu hiện những vật tự nó... Những khái niệm của con người là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chỉnh thể, trong quá

---

1. *Sđd*, tr. 107.

trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc"[1].

Sự phát triển của nhận thức kéo theo sự phát hiện những yếu tố chủ quan trong những biểu tượng mà đến một thời điểm nhất định có thể được coi là những hiện tượng phù hợp tuyệt đối với khách thể (và nội dung của chúng có thể được đồng nhất với nội dung của bản thân khách thể). Sự phản ứng của tư duy siêu hình đối với những hiện tượng thuộc loại như thế nhiều khi biểu hiện trong sự đồng nhất một cách giáo điều cách hiểu mới với bản chất của khách thể tự nó và trong sự hạ thấp quan niệm cũ, kém phù hợp hơn về khách thể xuống địa vị tính chủ quan thuần túy. Quan điểm của Lênin về biện chứng của cái chủ quan và cái khách quan, ngày nay biểu lộ một ý nghĩa phương pháp luận cực kỳ quan trọng, nhất là nhân những cuộc tranh luận đang được tiến hành ở nước ngoài chung quanh chủ nghĩa thực chứng lôgíc, là cái kế tục trực tiếp chủ nghĩa Makhơ, có tham vọng đóng vai trò triết học của khoa học hiện đại. Quan điểm của Lênin về biện chứng này có quan hệ trực tiếp với những cuộc tranh luận chung quanh sự giải thích cơ học lượng tử về mặt triết học. Như mọi người đều biết, cơ học lượng tử đã nêu rõ rằng, sự mô tả các quá trình do bộ môn khoa học này nghiên cứu bằng các khái niệm của vật lý học cổ điển, không vạch ra được nét đặc thù của khách thể của nó, nhất là không cho phép tách khách thể được nghiên cứu ra khỏi máy đo dùng để nghiên cứu nó (khi áp dụng các khái niệm cổ điển, tình thế thí nghiệm trong thế giới vi mô nói chung được đặc trưng

---

1. *Sđd*, tr. 223-224.

bằng cái gọi là các mô tả "bổ sung"). Sự kiện đó bị những nhà vật lý học và nhà triết học có xu hướng theo chủ nghĩa duy tâm giải thích như là sự phát hiện ra chủ nghĩa chủ quan có tính chất nguyên tắc trong việc mô tả cơ học lượng tử, như là sự bất lực trong việc nhận thức cái khách thể tự thân của cơ học lượng tử.

Lối giải thích tương tự xuất phát từ hai tiền đề sai lầm: *thứ nhất*, nó đồng nhất một cách không thỏa đáng máy đo vĩ mô với chủ thể đang nhận thức, trong khi đó máy đo là một vật thể vật lý, và các kết quả tác động của nó với các vật thể khác đều mang tính chất khách quan; *thứ hai*, cách giải thích này không đánh giá đầy đủ ý nghĩa của sự kiện là sự mô tả các quá trình được cơ học lượng tử nghiên cứu ở trình độ lý luận sâu hơn, nhờ hàm số sóng, tạo cho ta khả năng "nắm lấy" khách thể đang được nghiên cứu và mô tả sự thay đổi trạng thái của nó theo quyết định luận. Dĩ nhiên, sự mô tả các quá trình cơ học lượng tử bằng các khái niệm cổ điển là ít phù hợp hơn sự mô tả chúng ở một trình độ nhận thức sâu hơn. Tuy vậy, trong trường hợp này, vấn đề không phải là ở chỗ chủ thể sản sinh ra nội dung nhận thức, mà là các đặc trưng tương đối, biện chứng của tri thức là cái tái hiện lại khách thể ngày càng chính xác hơn.

Lịch sử của phép biện chứng mà Lênin không ngừng nói đến sự cần thiết phải phân tích các thành tựu của nó xem như một phương pháp có tính chất xây dựng để xây dựng lý luận phép biện chứng, dường như cho ta "những hệ thống thử", những mô hình, những biến thể của cách tiếp cận biện chứng đối với hiện thực, là những cái có những tương đồng trong khoa học hiện đại. Thành

thử việc chú ý đến những vấn đề phương pháp luận của khoa học hiện đại là bắt nguồn từ bản thân tinh thần các lập luận của Lênin về *ý nghĩa lý luận của lịch sử phép biện chứng*.

Quan điểm của Lênin về mối quan hệ qua lại giữa sự vật và các hình thức thể hiện muôn màu muôn vẻ của nó là có ý nghĩa hết sức quan trọng để tiếp tục vạch ra biện chứng của cái chủ quan và cái khách quan. Như mọi người đều biết, khách thể biểu hiện trước chủ thể đang nhận thức bằng những mặt, những khía cạnh nào đấy của nó, dưới "những góc nhìn" nào đó. Đồng thời, sự nhận thức khoa học có nhiệm vụ tái hiện lại các thuộc tính của khách thể "tự nó", chứ không phải trong mối quan hệ của nó đối với một "quan điểm" nào đó của chủ thể.

Trong *Bút ký triết học*, khi trình bày các yếu tố của phép biện chứng khoa học, V. I. Lênin nêu bật "*tính khách quan* của sự xem xét"[1], coi đó là yếu tố thứ nhất, khởi đầu, và giải thích thêm tư tưởng của mình như sau: "không phải thí dụ, không phải dài dòng, mà bản thân sự vật tự nó"[2].

Theo Lênin, khuynh hướng của sự nhận thức lý giải cái khách thể thực tế như là "vật tự thân", không tùy thuộc gì vào một triển vọng chủ quan nào đấy, được biểu hiện ở sự cố gắng muốn hiểu khách thể như một thứ chỉnh thể thống nhất mang tính hệ thống, như một tính cụ thể biện chứng, ở sự cố gắng muốn liên kết tất cả "các mảnh" đã được nhận thức của hiện thực (các hệ

1, 2. *Sđd*, tr. 239.

thống quan hệ khác nhau trong đó khách thể biểu hiện) thành một hệ thống khách quan thống nhất biểu hiện trước chủ thể đang nhận thức bằng những khía cạnh khác nhau. Việc thực hiện khuynh hướng đã nói đòi hỏi phải nghiên cứu các hình thức tác động qua lại của mỗi một đối tượng với các đối tượng khác (sự tác động qua lại ấy trong trường hợp này đóng vai trò "những điều kiện của nhận thức" đối tượng thứ nhất), trong đó kể cả với bản thân chủ thể đang nhận thức trong chừng mực chủ thể đóng vai một vật thể. Do đó, việc lý giải vai trò của chủ thể trong việc sản sinh ra tri thức lại trở thành điều kiện cần thiết cho tính khách quan của tri thức. Biện chứng của chủ thể và khách thể biểu hiện đặc biệt ở chỗ, chủ thể nói chung có thể ý thức được mình chỉ trong hệ thống các khách thể, tức là trong hệ thống mối liên hệ qua lại khách quan và tác động qua lại của các vật thể vật lý tự nhiên, hoặc là trong hệ thống các kết quả hoạt động đã được khách quan hóa, đã được vật thể hóa của mình (các máy đo, các công cụ, các ký hiệu của ngôn ngữ, v.v.). Như vậy, sự phát triển của tri thức giả thiết chủ thể phải biết xem xét mình với tính cách là khách thể, tức là phải biết giải thích "quan điểm" chủ quan này hay khác thông qua "hình chiếu" của khách thể lên chủ thể. Hơn nữa, sự giải thích này được đưa ra trong khuôn khổ của hệ thống khách quan, các quan hệ của thực tại với tính cách là một chính thể thống nhất mang tính hệ thống, tức là với tính cách là "vật tự nó". Như vậy, khách thể càng được nhận thức sâu, tri thức càng mang tính chất khách quan thì mức độ tự ý thức, tức là mức độ mà chủ thể ý thức được vị trí của mình trong kết cấu khách quan của thực tại lại càng cao.

Nhân đây cần nhấn mạnh rằng, theo Lênin, những mục đích khác nhau của chủ thể không sáng tạo ra những đặc trưng nào đấy của khách thể, mà chỉ biểu lộ những phương diện muôn màu muôn vẻ vốn có ở nó. Đồng thời, chủ thể không những phát hiện những khía cạnh đa dạng của khách thể trong thực tiễn vận dụng nó, mà còn quy tất cả các khía cạnh này về cùng một khách thể duy nhất, như vậy là đã ý thức được tính liên kết nội tại của chúng với nhau trong một kết cấu thống nhất.

Lênin nhận xét rằng, tư duy của nhà chiết trung không thể phân tích mối liên hệ của các phương diện khác nhau đối với hệ thống các quan hệ đang chi phối khách thể. Tư duy khoa học, biện chứng cung cấp được sự phân tích như thế. Đồng thời, trong tri thức, không những hình thức đang tồn tại của khách thể, mà cả các "hình chiếu" có thể có của nó trong những tình thế khác càng được ghi lại nhiều bao nhiêu, thì tri thức khách quan càng đầy đủ bấy nhiêu. Trong khoa học, sự liên kết "các hình chiếu" khác nhau của khách thể thành một kết cấu thống nhất thường được thực hiện bằng con đường bộc lộ cái cơ chế nội tại (bản chất), và tác động qua lại của cơ chế ấy với các điều kiện bên ngoài, thì được biểu hiện dưới dạng một "hình chiếu" nào đấy.

Dưới ánh sáng các luận điểm này của lôgíc biện chứng, sự phân tích các định đề cơ bản của thao tác luận, một khuynh hướng triết học phương pháp luận duy tâm gần đây rất phổ biến ở nước ngoài do nhà vật lý thực nghiệm Mỹ P. Brítgiơman xây dựng, là đáng chú ý. Theo thao tác luận, nội dung của khái niệm lý thuyết là đồng nhất với tập hợp các thao tác của phép đo đạc. Bằng cách kiên trì nhấn mạnh rằng, mỗi khái niệm chỉ tương ứng

với *một* tập hợp những thao tác, rằng mỗi phương thức đo đạc mới sẽ cấp cho ta một khái niệm mới, và tập trung chú ý đến mối liên hệ của thủ tục đo đạc với một hệ thống tính độc nhất. P. Brítgiơman đã đi đến kết luận một cách hoàn toàn lôgíc rằng, xuất phát từ những lập trường này thì không được phép nói đến những phương thức đo đạc khác nhau đối với cùng những đại lượng như nhau, hay những phương thức khác nhau về mặt thực nghiệm để khám phá cùng những đại lượng như nhau, hay cùng những khái niệm lý luận như nhau. Hoàn toàn dễ hiểu là xuất phát từ quan điểm của thao tác luận, thì không thể nào nói đến cái khách thể tự nó ở bên ngoài một thủ tục đo đạc nào đó đã được chủ thể sử dụng.

Trong lúc đó, bất chấp các thủ pháp thao tác luận, vì khoa học hiện đại ngày càng thừa nhận ý nghĩa to lớn của những khái niệm lý luận nào cho phép chuyển từ một tập hợp những thao tác của phép đo đạc này sang một tập hợp thao tác khác. Những đại biểu nổi tiếng nhất của tự nhiên học hiện đại ngày càng nhấn mạnh chức năng lôgíc của những đặc trưng bất biến (tức là của những đặc trưng bền vững, tương đối độc lập), và của cái gọi là những khái niệm cần duy trì với tính cách là tiêu chuẩn để nhận ra tri thức khách quan (các khách thể đang tồn tại thực sự tương ứng với tri thức khách quan đó) và để phân biệt nó, một mặt - với những ảo tưởng chủ quan và lầm lẫn, mặt khác - với những kiến trúc lôgíc nào không mang tính chất nội dung mà chỉ là hình thức ghi chép, là những sự rút gọn có tính chất ước lệ.

Kiên quyết chống lại triết học duy tâm chủ quan của

triết học thao tác luận nhấn mạnh rằng, khoa học cần phải tái hiện lại thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức, nhà vật lý học Đức nổi tiếng M. Boócnơ cho rằng, khái niệm về lượng bất biến của nhóm biến đổi là chìa khóa để hiểu khái niệm thực tại không những trong vật lý học, mà cả trong mọi lĩnh vực nhận thức khác. "... Những bất biến - đó là những khái niệm mà tự nhiên học nói về chúng cũng y hệt như trong ngôn ngữ thông thường người ta nói về các "vật" và tự nhiên học cho chúng những tên gọi cũng y hệt như đó là các vật thông thường"[1]. M. Boócnơ cho rằng, phần lớn các cách đo đạc trong vật lý học không phải thuộc về bản thân các đối tượng, mà về các hình chiếu của chúng lên các vật khác.

Tuy vậy, cần nhận thấy rằng mưu toan muốn đồng nhất việc xây dựng tri thức khách quan, với việc vạch ra các đặc trưng bất biến của khách thể lại vấp phải những khó khăn nghiêm trọng. Và trong các lập luận của M. Boócnơ về "tiêu chuẩn của tính thực tại", tính chất của các khó khăn này trở nên hiển nhiên. Người ta có ấn tượng là mặc cho M. Boócnơ có ý định muốn chống lại chủ nghĩa chủ quan, nhưng việc ông đồng nhất các bất biến với cái thực tại được tái hiện lại trong tri thức, đã buộc ông phải coi "cái hình chiếu" như là một cái gì đó không có thực, chỉ tồn tại trong quan hệ của nhà vật lý học với các thiết bị đo đạc của ông ta mà thôi. Nhưng sở dĩ thế là vì, các máy đo là những vật thể vật lý hoàn toàn thực tế. Các kết quả của sự tác động qua lại của chúng với các vật khác (cũng như nói

---

1. M. Boócnơ: *Vật lý học trong cuộc sống của thế hệ tôi*, Mátxcơva, 1963, tr. 283.

chung, các thuộc tính xuất hiện trong quá trình quan hệ qua lại của các vật), tức là các "hình chiếu", cần tồn tại một cách thực tế khách quan. Thêm vào đó, tính bất biến không phải là đặc trưng tuyệt đối của một thuộc tính nào đó, mà chỉ bộc lộ trong một hệ thống quan hệ nhất định: cái là bất biến trong hệ thống này không nhất thiết phải là bất biến trong hệ thống khác, lại cũng không nhất thiết phải là bất biến trong mọi hệ thống có thể có. Xuất phát từ đó, việc chỉ ra chỗ yếu về mặt lôgíc của "tiêu chuẩn thực tại" do M. Boócnơ đề nghị là chính đáng. Bức tranh vật lý về thế giới bao gồm cả những đại lượng bất biến lẫn những đại lượng khả biến. Cả hai loại đại lượng đó đều có nội dung hiện thực và đều biểu đạt những mặt nhất định của khách thể.

Những khó khăn đã nhận xét trên sẽ được khắc phục, nếu ta thừa nhận cách hiểu lôgíc biện chứng do Lênin xây dựng về quan hệ của "vật tự nó" và các phương diện của nó, các "hình chiếu" của nó trong những tình huống khác nhau, nếu loại trừ sự đối lập một cách siêu hình cái bất biến với cái không bất biến, cái đang thay đổi, nếu thừa nhận rằng các đặc trưng đang được bảo toàn chỉ bộc lộ thông qua tính biến đổi, và chúng tồn tại không phải bên cạnh những cái biến đổi, mà đóng vai *mối liên hệ* của các phương diện biến đổi đa dạng của đối tượng, của các "hình chiếu" của nó đóng vai một hệ thống những phương thức tác động qua lại khác nhau của những đối tượng này với những đối tượng khác. Đồng thời, sự nhận thức lý luận đã phát triển được đặc trưng bởi sự tìm tòi những phương thức chuyển từ một hệ thống này sang hệ thống khác, là những phương thức cho phép diễn đạt những quy luật phổ biến. Việc phát

hiện ra một hệ thống mới nào đó, trong đó các quy luật và các quan hệ mà cho đến nay đã từng được coi là phổ biến, bất biến thì đến nay lại không có tác dụng là động lực kích thích sự tìm tòi những đặc trưng cần được bảo toàn mới, v.v..

Trong khi đó, việc lý giải vai trò của các thao tác đo đạc, của máy đo do chủ thể sử dụng, của hệ thống tính của nó, các phương thức mã hóa tri thức trong một hệ thống ký hiệu nào đấy và các phương thức phân biệt mã với nội dung của tri thức, tức là việc lý giải vai trò của chủ thể trong việc tạo ra tri thức, vị trí hoạt động của chủ thể trong hệ thống khách quan của "vật tự nó" trở thành điều kiện cần thiết cho tính khách quan của tri thức.

Quan điểm của Lênin về *chân lý xem như một quá trình biện chứng* là gắn bó trực tiếp với vấn đề biện chứng của chủ thể và khách thể, của cái chủ quan và cái khách quan trong nhận thức. Cần nhấn mạnh rằng vấn đề chân lý, theo Lênin, đó chính là vấn đề của lôgíc biện chứng. "*Không* phải tâm lý học, *không* phải hiện tượng học của tinh thần, *nhưng* là lôgíc học = vấn đề chân lý"[1]. Ngay trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin đã phát triển học thuyết về chân lý khách quan, về biện chứng của chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối, về tính không thể đối lập một cách siêu hình máy móc chân lý và lầm lẫn.

Trong *Bút ký triết học*, Lênin đi sâu thêm và cụ thể

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 184.

hóa học thuyết này. Lênin nhấn mạnh, chân lý là một quá trình: "Sự phù hợp giữa tư tưởng và khách thể là một **quá trình**..."[1]. Nhận thức, Lênin nói tiếp, là sự phản ánh giới tự nhiên bởi con người. "Nhưng đó không phải là một phản ánh đơn giản, trực tiếp, hoàn chỉnh, mà là một quá trình cả một chuỗi những sự trừu tượng, sự cấu thành, sự hình thành ra các khái niệm... chính các khái niệm... *bao quát* một cách có điều kiện, gần đúng tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển"[2].

Mỗi khi nhận thức muốn tái hiện một cách khách quan thực tại bên ngoài và biểu đạt tri thức có tính ý niệm một cách có ý nghĩa xã hội, tức là trong hệ thống ngôn ngữ, trong hệ thống các phạm trù lôgíc v.v., nó tất yếu sẽ vượt ra ngoài khuôn khổ của nội dung cảm tính được cấp cho ta một cách trực tiếp. Ngay ngôn ngữ thông thường cũng đã chứa đựng ở bản thân nó những hình thức lý giải hiện thực nhất định về mặt lôgíc, những hình thức mà thường thường những người sử dụng ngôn ngữ không nhận thức được, tuy thế, vẫn ảnh hưởng rất nhiều đến tính chất của việc phân xuất các sự vật và thuộc tính của chúng trong bản thân hành vi tri giác thế giới. Lênin chỉ rõ: "nói chung ngôn ngữ, về thực chất chỉ thể hiện cái chung"[3] và giải thích thêm tư tưởng của mình như sau: "Người *này* là ai? *Tôi*. Tất cả mọi người đều là tôi. *D a s* Sinnliche?* Cái này là một *cái*

---

1. *Sđd*, tr. 207.
2. *Sđd*, tr. 192-193.
3. *Sđd*, tr. 294.

* Cái cảm tính? - B. T.

chung etc. etc. "Người này"?? Mọi người đều là "Người này"[1]. Kẻ đang cảm thụ, quan sát hiện thực không phải là một "Rôbinxơn" nhận thức luận nào đấy, mà là con người được quy định về mặt xã hội, và bản thân hành vi quan sát của anh ta đã bao hàm kinh nghiệm nhận thức xã hội dưới dạng một hệ thống ngôn ngữ, một hệ thống các phạm trù lôgíc đã hình thành (và phản ánh hiện thực với mức độ chính xác nhất định).

Do đó, nhân đây cũng cần phải nhận xét rằng, kinh nghiệm hiện có của sự nhận thức xã hội nói riêng, được thể hiện dưới dạng một hệ thống ngôn ngữ, dưới dạng một tổng số những khái niệm kinh nghiệm ở một mức độ nhất định sẽ trở nên hạn chế, và trong một số trường hợp thì bắt đầu cản trở sự vận động tiến lên của nhận thức. Cái mà mới nhìn thoáng qua tưởng là hiển nhiên, là có sẵn một cách trực tiếp, trong thực tế lại là kết quả của một sự cải biến các dẫn liệu cảm tính ấy, đôi khi có thể được dẫn xuất từ một quan điểm hẹp hòi, lại là một tri thức phiến diện, không đầy đủ, chứa đựng yếu tố lầm lẫn. Lênin nhấn mạnh: "Chân lý đơn giản nhất, đạt được bằng con đường quy nạp đơn giản nhất thì **bao giờ cũng** không đầy đủ, vì kinh nghiệm bao giờ cũng là không hoàn thành"[2].

Nhưng nếu ngay cả các biểu tượng của lẽ phải cũng vượt ra ngoài khuôn khổ của cái được đem lại cho ta một cách cảm tính thì khoa học lại càng không tồn tại, nếu không có những sự khái quát hóa, không có những giả

---

1. *Sđd*, tr. 295.

2. *Sđd*, tr. 190.

thuyết, không vượt ra ngoài khuôn khổ của cái được đem lại cho ta một cách trực tiếp, một sự vượt ra ngoài, thậm chí diễn ra ở cả những nơi mà trong một thời gian nào đó người ta chưa nhận thức ra. Điều đó có nghĩa là, sự từ bỏ các khẳng định lý luận tất yếu sẽ làm cho khoa học bị tê liệt. Bất kỳ hệ thống lý luận có hiệu quả nào về mặt khoa học cũng đòi hỏi phép ngoại suy các kết quả thu được trong những khuôn khổ thực nghiệm chật hẹp, nói cách khác, phải chấp nhận một sự mạo hiểm nhất định. Chỉ do kết quả của sự ngoại suy như thế, thì mới có thể vạch ra được những khuôn khổ áp dụng thực sự các khẳng định lý luận. Nhưng do đó, khoa học không những tiến lên, xuất phát từ trình độ đạt được của tri thức và các khái niệm, cũng như các khẳng định đã được diễn đạt, mà còn quay trở lại sau, trở lại các căn cứ của mình, kiểm tra lại, sửa chữa và làm cho chúng chính xác thêm dưới ánh sáng của trình độ thực tiễn mới.

Chính điều đó, các khái niệm khoa học, thậm chí cả những khái niệm tưởng là sự ghi nhận đơn thuần một số sự kiện hiển nhiên, cũng không thể không thay đổi, không phát triển, không được làm chính xác thêm. Lênin nhận xét: "... nếu *tất cả* đều phát triển, thì cái đó có áp dụng cho những *khái niệm* và những *phạm trù* chung nhất của tư duy không? Nếu không thì tức là tư duy không có liên hệ gì với tồn tại cả. Nếu có, thì tức là có phép biện chứng của những khái niệm và phép biện chứng của nhận thức, phép biện chứng này có một ý nghĩa khách quan"[1].

---

1. *Sđd*, tr. 270-271.

"*Phản ánh* của giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách "chết cứng", "trừu tượng", *không phải không vận động*, **không mâu thuẫn**, mà là trong **quá trình** vĩnh viễn của vận động, của sự nảy sinh mâu thuẫn và sự giải quyết những mâu thuẫn đó"[1]. "... những khái niệm của con người không bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia, tràn từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động"[2].

Do đó, Lênin phát triển luận điểm nổi tiếng của mình về sự tái hiện lại trong nhận thức các cấp độ khác nhau của bản chất. Cái ở trong một giai đoạn phát triển nhất định của nhận thức được coi là bản chất sâu sắc nhất, thì trên cơ sở của toàn bộ tính đa dạng các sự kiện, kinh nghiệm đã được nhận thức ở giai đoạn kế tiếp, lại bộc lộ tính dẫn xuất của nó về mặt lôgíc từ một bản chất khác sâu sắc hơn: "Tư tưởng của người ta đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một, nếu có thể nói như vậy, đến bản chất cấp hai, v.v., *cứ như thế mãi*... không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn chỉ có tính chất ước lệ, mà *bản chất* của sự vật cũng như thế"[3]. Những khẳng định ở một giai đoạn nhất định, trong một hệ thống lý luận nhất định, đóng vai những khẳng định khởi đầu và được luận chứng, thì ở một trình độ nhận thức khoa học khác cao hơn, trong một hệ thống lý luận khác rộng rãi hơn, bản

---

1. *Sđd*, tr. 207-208.
2. *Sđd*, tr. 267.
3. *Sđd*, tr. 268

thân chúng lại đóng vai những khẳng định được dẫn xuất từ những khái niệm chung khác (các định đề của cơ học cổ điển đóng vai trường hợp riêng của thuyết tương đối), còn cái có vẻ như là sự miêu tả những dẫn liệu của thực nghiệm thì lại bộc lộ sự phụ thuộc của nó vào một số giả thuyết lý luận khác (khái niệm tính đồng thời trong vật lý học cổ điển và trong vật lý học hiện đại). Nền móng của lâu đài khoa học, các căn cứ lý luận và thực nghiệm của khoa học - đó không phải là một điểm xuất phát có thể tìm được một cách dứt khoát, mà là cái được vạch ra, được làm chính xác thêm, càng ngày càng được phác họa rõ nét hơn tùy theo sự phát triển liên tục, vô tận của tri thức khoa học. Chỉ có trong sự vận động vô cùng tận này mới có thể đạt đến chân lý. Vật "tự nó" tồn tại một cách độc lập với ý thức chỉ được nhận thức thông qua một quá trình vô tận, trong đó sự nhận thức lý luận vượt ra ngoài khuôn khổ của cái được cấp cho ta một cách trực tiếp.

Sự phát triển của khoa học nói chung không phải là ở sự phủ định một cách siêu hình nội dung lý luận hiện có, mà trước hết là ở sự chính xác hóa thêm nữa vị trí của nội dung lý luận ấy trong toàn bộ hệ thống khoa học, ở sự vạch ra giới hạn tác động của những giả định và khái quát hóa nhất định. Tác động của phủ định biện chứng trong nhận thức chính là ở chỗ, bảo tồn những cái gì đã đạt được bằng cách đưa nó vào một sự tổng hợp rộng hơn.

Chính vì vậy, trong sự phát triển của nhận thức, đã không ngừng diễn ra sự đảo ngược biện chứng cái đã diễn ra trước đây về mặt lịch sử và kế tiếp theo về mặt lôgíc.

Khoa học không phải phát triển một cách thẳng tắp,

từ một điểm xuất phát cho trước nào đấy và cứ tiến lên, mà đi sâu vào cơ sở của bản thân nó, vận động theo đường xoáy trôn ốc, vạch ra "các vòng" đặc thù trong nhận thức. Lênin nhận xét: "Nhận thức của con người không phải là (respective không đi theo) một đường thẳng, mà là một đường cong đi gần vô hạn đến một loạt những vòng tròn, đến một vòng xoáy ốc"[1].

Trong *Bút ký triết học*, Lênin đã ghi lại đặc trưng tổng quát sau đây do Hêghen đưa ra về biện chứng của nhận thức: "... Nhận thức vận động từ nội dung này đến nội dung khác. Sự vận động tiệm tiến này có đặc trưng đầu tiên là: nó bắt đầu bằng những tính quy định đơn giản, và những tính quy định tiếp theo càng ngày càng *phong phú* và *cụ thể hơn*. Bởi vì kết quả chứa đựng cái bắt đầu của nó, và sự vận động của cái bắt đầu này đã làm cho nó giàu thêm bởi một tính quy định mới nào đó. Cái phổ biến hợp thành cơ sở; vì thế sự vận động tiệm tiến không nên xem như một sự lưu động nào đó từ một cái khác này sang một cái khác kia... Ở mỗi giai đoạn của sự quy định tiếp theo, cái phổ biến nâng toàn khối nội dung trước kia của nó lên cao hơn, và không những nó không vì sự vận động tiệm tiến lên biện chứng của nó mà mất một cái gì, không để lại cái gì sau nó cả mà nó lại mang theo nó tất cả cái đã thu hoạch được và làm cho nội bộ của nó không ngừng phong phú hơn và cô đặc thêm"... Nhân đây, Lênin nhận xét: "Đoạn này, trong mức độ nào đấy, tóm tắt khá tốt phép biện chứng là gì"[2]. Khi nhấn mạnh lời nói của Hêghen: "Do bản tính

---

1. *Sđd*, tr. 385.

1. *Sđd*, tr. 251.

đã được vạch ra như vậy của phương pháp, khoa học biểu hiện như là một *vòng tròn* đóng kín, mà phần cuối được ghép nối với phần đầu của vòng tròn, căn cứ đơn giản, bằng cách trung gian hóa, vả lại vòng tròn này đồng thời cũng là một *vòng tròn của các vòng tròn*..."[1]. Lênin nêu ra luận điểm: Khoa học là một *vòng tròn của các vòng tròn*.

Quan niệm của Lênin về biện chứng của quá trình đạt đến chân lý có tầm quan trọng đặc biệt, nhân những cuộc tranh luận đang được tiến hành hiện nay trong sách báo về phương pháp luận nước ngoài chung quanh chủ nghĩa thực chứng lôgíc.

Vấn đề ở chỗ luận đề của chủ nghĩa thực chứng cho rằng, khoa học đang làm nhiệm vụ không phải là vạch ra bản chất, mà chỉ là mô tả các dẫn liệu cảm tính bằng phương thức đặc biệt, đã được phổ biến nhất định trong các nhà tự nhiên học phương Tây vào nửa đầu của thế kỷ chúng ta với tính cách là một sự phản ứng nhất định, không thích hợp đối với một sự phá vỡ triệt để các khái niệm - sự đảo lộn ấy diễn ra trong vật lý học, toán học và các bộ môn khoa học khác vào buổi giao thời của thế kỷ XIX và XX, và đã được Lênin phân tích một cách toàn diện trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*. Sự phá vỡ đó về thực chất chẳng qua chỉ là sự phát hiện ra một hệ thống phức tạp các môi giới trung gian ở đằng sau những hiện tượng tưởng như là hiển nhiên, trực tiếp, và đôi khi lại coi

---

1. *Sđd*, tr. 252-253.

một cách đơn giản là những nhận xét thực nghiệm. Do đó đã diễn ra sự sửa chữa, chính xác hóa, đào sâu thêm các khái niệm xuất phát cơ bản của khoa học, sự xuất hiện những khái niệm mới phản ánh những phát minh khoa học mới. Nói riêng về công lao của A. Anhstanh là ở chỗ, đằng sau tính hiển nhiên giả tạo của nội dung khái niệm tính đồng thời, ông đã phát hiện ra một hệ thống phức tạp của sự phụ thuộc lẫn nhau giữa thời gian và không gian đã chứng minh rằng, không có tính đồng thời tuyệt đối. Tuy vậy, nội dung thực sự của bước chuyển từ tự nhiên học cổ điển sang tự nhiên học hiện đại đã bị các nhà lý luận của chủ nghĩa thực chứng mới - những người có tham vọng xây dựng phương pháp luận của tri thức khoa học hiện đại - lý giải hoàn toàn sai lầm.

Sự phê phán các quan niệm cổ điển trong vật lý học và các bộ môn khoa học khác, đã được mô tả như là sự từ bỏ cách giải thích thế giới nhằm miêu tả thế giới. Trong hệ thống của cái gọi là các mệnh đề quy phạm được coi là ghi nhận lại một cách giản đơn các dẫn liệu cảm tính, các nhà thực chứng luận lôgíc hy vọng tìm thấy cái "nền móng vững chắc", cái cơ sở không thể lay chuyển được, trên đó dường như có thể xây dựng một cách vững chắc lâu đài khoa học.

Sự tìm tòi cái cơ sở "được cho trước một cách trực tiếp", với tính cách là bản chất của tri thức trong chủ nghĩa thực chứng mới là mưu toan ngăn chặn những đảo lộn tiếp tục trong khoa học, bảo đảm "tính vững chắc" và tính bất biến của các khái niệm xuất phát của nó. Những tìm tòi này giả thiết một cách nhìn siêu hình về sự phát triển của lý thuyết khoa học, với tính cách là

sự áp dụng giản đơn hệ thống tiền đề lý luận đã được thừa nhận trong tài liệu thực nghiệm mới, là sự tiến lên theo đường thẳng từ một điểm cố định nào đó. Giả thuyết phương pháp luận cơ bản này biểu hiện đặc biệt rõ trong thao tác luận, là cái đã có ảnh hưởng tới các nhà khoa học phương Tây không chỉ trong lĩnh vực vật lý học, mà cả trong xã hội học và tâm lý học.

Khi diễn đạt thực chất các chỉ dẫn về phương pháp luận của mình, Brítgiơman đề ra nhiệm vụ phải xây dựng một phương pháp luận nhằm bảo đảm cho khoa học tránh được sự lặp lại trong tương lai sự thay đổi nội dung các khái niệm cơ bản của nó: "Chúng ta cần phải hiểu sâu sắc tính chất của mối quan hệ luôn luôn có ý thức của chúng ta với giới tự nhiên, sao cho trong tương lai không thể nào xảy ra một sự thay đổi nào, quan hệ này giống như sự thay đổi mà A. Anhstanh đã gây nên"[1].

Thao tác luận hứa với những nhà khoa học nào tiếp nhận các đề nghị của nó, là nó sẽ bảo đảm tính ổn định của các khái niệm bằng cách ngăn cấm các khái quát hóa lý luận. Song, chỉ cần người ta nắm được thực tế mà lôgíc học duy vật biện chứng đã vạch ra rằng, nếu không có các khái quát hóa thì không thể có thậm chí cả các nhận định có tính chất kinh nghiệm, rằng bản thân việc tách ra một tập hợp nhất định các thao tác đã ngầm nêu lên giả thiết về cái tương tự của chúng là chủ nghĩa thực chứng nói chung và thao tác luận nói riêng, lập tức phơi bày tính chất vô căn cứ của nó với tính cách là một phương pháp luận.

---

1. P.W.Bridgman: *The logic ofmodern physics*. N.- Y.,1954, tr.2.

Cần chỉ ra một xu hướng là nhiều nhà khoa học phương Tây sau khi phê phán phương pháp luận của chủ nghĩa thực chứng, đã bắt đầu tự phát đi tới thừa nhận một số đặc điểm của quan điểm biện chứng về sự phát triển của nhận thức lý luận. Chẳng hạn, những yếu tố nhất định của quan điểm phương pháp luận do nhà toán học Thụy Sĩ Ph. Gônxét và những nhà khoa học đã tập hợp quanh Ph. Gônxét trước đây trên tạp chí *Phép biện chứng* đã có nội dung như thế. Gônxét đã nhấn mạnh tính chất phát triển không phải thẳng tắp, mà là theo hình xoắn ốc của sự nhận thức khoa học đã chỉ ra rằng, trong khoa học đang diễn ra sự quay trở lại thường xuyên về các điểm xuất phát và về sự làm chính xác thêm nội dung của chúng trên một trình độ mới ("các vòng tròn" và "vòng tròn của các vòng tròn").

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử khoa học bắt đầu nhận thấy ngày càng rõ rằng, sự xét lại các khái niệm của vật lý học cổ điển - đó không phải là trường hợp duy nhất trong sự vận động của nhận thức dường như không biết kỹ thuật phân tích thao tác gây nên, rằng các biến đổi cách mạng trong cấu trúc khái niệm của lý thuyết là hình thức phát triển cần thiết của nó.

Cách hiểu về quan hệ của các quy luật của tư duy đối với các quy luật của thế giới khách quan do Lênin phát triển tiếp theo Mác và Ăngghen, là gắn liền với sự thừa nhận các cấu trúc lôgíc xem như những phương tiện phản ánh đã được tạo ra trong lịch sử, và được toàn bộ thực tiễn của loài người xác nhận, do đó không dung hợp với cách giải thích tự nhiên chủ nghĩa về nhận thức xem như là tác động qua lại của cá nhân, của bộ óc của anh ta với thế giới xung quanh.

Lôgíc học (và các phạm trù của nó) hình thành theo mức độ nắm vững thế giới một cách thực tiễn, tùy theo mức độ tách con người ra khỏi giới tự nhiên. Các phạm trù tạo nên những bậc thang của sự tách rời đó, tạo nên "những điểm nút" trong mạng lưới chinh phục giới tự nhiên và nhận thức nó. Một mặt, chúng tiêu biểu cho các thuộc tính và các mặt của thực tại; mặt khác, chúng là những hình thức lôgíc mà trong đó có ghi lại sự hiểu biết về thế giới khách quan.

Hệ thống các phạm trù làm thành lôgíc của nhận thức, phản ánh trình tự, tính quy luật của nhận thức. Toàn bộ lịch sử đã diễn ra trước đó của sự nhận thức một đối tượng nào đó được xem như một cái dòng theo đó tư tưởng của chúng ta phát triển, tư tưởng ấy bao giờ cũng buộc phải xuất phát từ những tiền đề tư tưởng do các thế hệ trước tích lũy lại. Do đó, cái lôgíc giả thiết trước đó phải có cái lịch sử. Lý luận nhận thức là dựa vào "thực tiễn" nhận thức đã được phát triển trong lịch sử.

Chìa khóa để hiểu sự hình thành lôgíc học - ở đây, thực tế ở mọi chỗ đều nói tới lôgíc biện chứng - là luận điểm sau đây: "Trước con người, có *màng lưới* những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi giới tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là của sự nhận thức thế giới, chúng là những điểm nút của màng lưới, giúp ta nhận thức và nắm vững được màng lưới"[1].

Lôgíc học (và các phạm trù của nó) được hình thành

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.102.

trong lịch sử nhận thức tùy theo mức độ con người tách khỏi giới tự nhiên; đóng vai tính quy luật nội tại của tư duy con người, nhờ đó mà tạo ra khả năng kiểm tra một cách có ý thức quá trình phản ánh và tổ chức nó trên cơ sở các quy luật của bản thân thế giới khách quan. Trong cái gọi là tư duy huyền thoại (hay nguyên thủy), các phạm trù có mặt dưới dạng không phân chia. Vì thực tiễn không cho ta cơ sở để kết luận về mối liên hệ một mặt của các sự vật, nên con người đã lầm lẫn các yếu tố và các nguyên nhân có thực với các yếu tố và các nguyên nhân không có thực; và một nguyên nhân bất kỳ có thể gây nên một kết quả bất kỳ, thậm chí theo trật tự của quan hệ ngược lại. Chẳng hạn, người ta coi nguyên nhân cái chết của con người không phải là nhát đâm bằng ngọn giáo, mà là điểm xấu, sự vi phạm phong tục của bộ lạc, v.v.. Tùy theo mức độ thu hút những khách thể ngày càng mới vào lĩnh vực quan hệ của con người với hiện thực mà người ta đạt được một sự hiểu biết ngày càng sâu sắc các quá trình khách quan gắn liền với lao động, các phạm trù được phân chia, phát triển, được bổ sung thêm nội dung mới. "Những vòng khâu của nhận thức (= của "ý niệm") của con người về giới tự nhiên, đó là những phạm trù của lôgíc"[1].

Tư duy nguyên thủy không thuần nhất. Nó tách ra những tính chất, những thuộc tính của đối tượng, bản thân các đối tượng xuất phát từ mối liên hệ cụ thể của chúng và từ môi trường quanh chúng mặc dù không phải trong tính đồng nhất trừu tượng, tạo ra cơ sở cho việc sử dụng một cách tương đối tự do các "phát minh" này

---

1. *Sđd*, tr. 211.

trong lĩnh vực tư tưởng, hành động ý niệm. Như vậy, tư duy nguyên thủy là giai đoạn hình thành và tách ra các phạm trù của lôgíc học, là giai đoạn vượt ra khỏi lĩnh vực kinh nghiệm trực tiếp, tiến tới chỗ nhận thức bản chất nội tại của sự vật bằng tư duy. Nhưng đồng thời trong nó cũng chứa đựng những mầm mống của các quan niệm tôn giáo về sức mạnh "siêu tự nhiên", về bản chất tinh thần, v.v.. Chẳng hạn, trong quan niệm của Pitago về linh hồn, Lênin nhận thấy có "mối liên hệ giữa những *mầm mống* của tư duy khoa học với ảo tưởng à la tôn giáo, thần thoại"[1].

Nếu so sánh lịch sử phát triển trí tuệ của loài người với lịch sử phát triển trí tuệ của một cá nhân riêng lẻ, thì có thể thấy chúng có những nét chung; những nét chung ấy là ở chỗ các cấu trúc lôgíc không phải là có sẵn. Ví thử điều ngược lại là đúng, thì những cấu trúc này sẽ phải biểu hiện hoàn toàn đầy đủ ngay từ khi em bé mới ra đời. Tư duy em bé (và ngôn ngữ của nó) mang tính xã hội - xét về mặt nguồn gốc và chức năng. Thông qua ngôn ngữ, em bé nắm được cái cấu trúc lôgíc đã hình thành của tư duy, và tri giác thế giới phù hợp với trình độ mà xã hội đã đạt được trong việc nắm vững thế giới về mặt thực tiễn và tinh thần. Việc tiếp thu kinh nghiệm của toàn nhân loại được tích lũy trong cấu trúc lôgíc của tư duy - được thực hiện một cách tích cực. Về bản chất, tư duy là cái mang tính quá trình, nó là một cấu trúc năng động. Trong mỗi hành vi tạo thành khái niệm mới, hay suy xét lại khái niệm cũ, dường như lại diễn lại hành vi sản sinh ra tư tưởng, tái hiện lại toàn

---

1. *Sđd*, tr. 265.

bộ lịch sử nhận thức, nhưng dĩ nhiên không phải dưới dạng đã bị phức tạp hóa bởi các hoàn cảnh ngẫu nhiên, mà dưới dạng hợp quy luật. Thực tế ở người lớn tư duy không phải khi nào cũng diễn ra ở trình độ cao nhất - ở trình độ khái niệm. Thường thường nó được diễn ra ở trình độ biểu tượng. Nếu chúng ta xét các hiện tượng bệnh lý của tư duy, thì chúng ta sẽ thấy như một đặc điểm tiêu biểu là tư duy tụt xuống trình độ thô sơ hơn, chức năng tạo thành khái niệm bị phân rã.

Lênin nhận định tiến trình phát triển chung hay cơ bản của tri thức của loài người như là một sự vận động từ hiện thực trực tiếp, từ chỗ mà sự vật biểu hiện ra ở ngoài mặt, tiến tới bản chất, tiến tới chỗ nhận thức được các quy luật và từ chỗ nhận thức được quy luật, tiến tới giải thích được hiện tượng đó, và phân tích được các hình thức biểu hiện của nó, phân tích được các đối tượng đơn nhất trong các mối liên hệ muôn màu muôn vẻ của chúng trong thế giới. "Khái niệm (nhận thức) trong tồn tại (trong những hiện tượng trực tiếp) tìm thấy bản chất (quy luật nhân quả, đồng nhất, khác nhau etc.) - đó thật sự là *tiến trình chung* của toàn bộ nhận thức của con người (của toàn bộ khoa học) nói chung"[1]. Lênin đã cụ thể hóa đặc trưng này: "Trước hết, những ấn tượng *xuất hiện thoáng qua*, rồi một *cái gì đó* hiện ra, - tiếp đến những khái niệm *chất*... (quy định của sự vật hay là của hiện tượng) và *lượng* phát triển lên. Sau đó, sự nghiên cứu và sự suy nghĩ hướng tư tưởng đến sự nhận thức về đồng nhất - về khác nhau - về căn cứ - về bản chất

---

1. *Sđd*, tr. 356.

versus hiện tượng, - về tính nhân quả etc."[1]. Trong tiến trình vận động, bước chuyển từ một phạm trù này sang phạm trù khác, không một phạm trù nào trong chúng bị mất đi, mà được bảo tồn trong phạm trù cao hơn. Đối tượng của tất cả các phạm trù đều là một - đó là thế giới khách quan. Các phạm trù khác nhau cho phép xem thế giới mỗi lần từ một khía cạnh mới, đó là các lát cắt theo đó chúng ta ngày càng thâm nhập sâu vào nó, nhưng không khi nào nhận thức được nó đến tận cùng.

Các phạm trù bộc lộ vai trò phương pháp luận của mình trong tiến trình phân tích liên tiếp các khách thể được nghiên cứu. Khi phân tích chúng, chúng ta buộc phải sử dụng những phạm trù lôgíc nhất định. Việc nghiên cứu chúng với tính cách là những kết quả của quá trình nhận thức, đồng thời là những điều kiện lôgíc và những quy luật nhận thức lý luận, cần phải dựa vào sự hoạt động hiện thực của các phạm trù trong lịch sử các bộ môn khoa học riêng biệt và dưới dạng hiện đại của chúng.

Sự hiểu biết các cơ chế khách quan đã được hình thành trong lịch sử, theo đó tư duy phát triển. Việc nắm được lý luận biện chứng là điều kiện chủ quan cho tư duy có phê phán của mỗi nhà khoa học. Và trong lĩnh vực tư duy, quyền tự do, tức là năng lực suy nghĩ một cách có phê phán, quyền tự do nắm được tri thức là ở sự tuân thủ tính tất yếu vốn có ở sự vận động tri thức của con người.

Trong phép biện chứng với tính cách là sự khái quát

---

1. *Sđd*, tr. 359.

hóa lịch sử của nhận thức, thiếu sót của lôgíc học Hêghen là ở sự tuyệt đối hóa hệ thống phạm trù mà Hêghen đã xây dựng - đã được khắc phục. Lôgíc biện chứng là bản phác họa thiên tài về sự nắm vững thế giới về mặt lý luận. Lênin chống lại sự tuyệt đối hóa lý thuyết lôgíc, vì nó không phải là một cái vỏ đã khô cứng, mà là sự tái hiện lại cái cấu trúc mềm dẻo, sinh động của tri thức con người với một tỷ trọng biến động các bộ phận cấu thành của nó (các phạm trù), với việc làm chúng phong phú thêm và mở rộng thêm, v.v.. Sự thừa nhận năng lực phát triển, dựa trên một khoa học thực sự và chân chính, đã làm cho lôgíc biện chứng trở nên bướng bỉnh, thậm chí "không hiểu được" đối với một bộ óc đang cố hành động theo những sơ đồ được cho một cách "chặt chẽ", tức là được cho một cách hình thức.

Lịch sử phép biện chứng, toàn bộ lịch sử nhận thức khoa học chứng tỏ rằng, cơ sở sâu xa nhất của quan điểm biện chứng về sự phát triển - phân biệt nó với quan điểm siêu hình - là quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. "Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó... đó là *thực chất*... của phép biện chứng. Hêghen cũng đặt vấn đề chính như vậy (Arixtốt, trong *Phép siêu hình* của ông ta, luôn luôn *nát óc* về vấn đề này và *đấu tranh* chống lại Hêraclít respective[1] chống lại những tư tưởng của Hêraclít)"[2].

Vì sự vận động và phát triển là những cái phổ biến

---

1. Tương ứng - *N. D.*

2. *Sđd*, tr. 378.

nên nhà siêu hình không thể tránh khỏi một sự miêu tả nào đó về sự phát triển. Cũng không thể nào tìm được một nhà lý luận dám cả gan phủ nhận sự vận động. Do đó, đỉnh cao của thứ tư duy hướng về phía siêu hình là một sự thừa nhận sự vận động cơ học, là hình thức vận động phổ biến. Trong khuôn khổ của nó, sự phát triển bị hiểu một cách tẻ nhạt theo kiểu tiến hóa, như sự tăng lên và giảm đi chứ không phải như một quá trình tạo thành cái mới. Tính tất yếu của sự xuất hiện và tiêu vong, của sự chuyển hóa hiện tượng này thành hiện tượng khác đã bị loại trừ khỏi khái niệm phát triển.

Trong quan niệm biện chứng "... sự lưu ý chủ yếu lại hướng chính vào sự nhận thức *nguồn gốc* của "*tự*" vận động.

Quan niệm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan niệm thứ hai là sinh động. *Chỉ có* quan niệm thứ hai mới cho ta chìa khóa của... những "bước nhảy vọt", của sự "gián đoạn của tính tiệm tiến", của sự "chuyển hóa thành mặt đối lập", của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới"[1].

Điểm hết sức gay go để hiểu quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là ở chỗ, nó không chỉ là quy luật phát triển của thực tại, mà còn là quy luật của nhận thức. Nhưng đây là điểm quan trọng vì rằng, tuy thừa nhận sự phát triển, nhưng chưa đi tới chỗ thừa nhận mâu thuẫn trong sự nhận thức phản ánh sự phát triển này, thì chúng ta sẽ không giải quyết được toàn bộ vấn đề. Việc vận động tồn tại thì ai cũng thấy rõ, "vấn

---

1. *Sđd*, tr. 379.

đề không phải là sự vận động có tồn tại không, mà là thể hiện nó như thế nào trong lôgíc của những khái niệm"[1].

Tính phổ biến của mâu thuẫn biểu lộ ra trong bất kỳ hành vi nhận thức nào, trong bất kỳ mệnh đề nào. Ở đây, điều quan trọng là phải nhấn mạnh vai trò nhận thức của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Thực tại khách quan là tiền đề, là cơ sở của nhận thức. Nhận thức là sự phản ánh tồn tại. Nhưng nếu không chỉ bó hẹp vào chỗ thừa nhận một cách trừu tượng sự tồn tại của thế giới xem như một vật tự nó mà chúng ta lúc đầu không thể biết một chút gì ngoài tính khách quan của nó, mà chuyển sang các phán đoán *cụ thể* về thế giới và về các quy luật của nó, thì tất yếu thế nào cũng phải vạch ra cái phương thức nhận thức lôgíc cụ thể mà nhờ đó các phán đoán này được sản sinh ra. Đứng trên quan điểm nhận thức, nếu không làm sáng tỏ các phương thức hiểu thấu có tính chất xây dựng các sự vật của thế giới khách quan, ở bên ngoài các phương tiện nhận thức thực tế, thì chúng ta sẽ bị tước mất cái quyền đưa ra những khẳng định cụ thể về thế giới. Khi đó chúng ta chỉ có thể cùng với Cratin (người đã dung tục hóa phép biện chứng của Hêraclít) dùng ngón tay để chỉ hay cùng với Goócgiát nói: những cái gì không diễn đạt được trong ngôn ngữ hay bằng những phương tiện nào khác thì không thể nhận thức được, và cái gì không thể nhận thức được thì không tồn tại. Sự hiểu thấu, sự hiểu biết không thể nào có được ngoài quá trình nhận thức, nhưng trong quá trình này sự vận động, sự phát

---

1. *Sđd*, tr. 271.

triển chỉ được vạch ra nhờ quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, nhờ nguyên tắc trùng hợp của các mặt đối lập. "Đấy chính là *bản chất* của phép biện chứng. *Chính bản chất ấy* đã được thể hiện trong công thức: thống nhất, đồng nhất của các mặt đối lập"[1].

Việc phải nhận xét một trường hợp, như Lênin đã chỉ rõ, là phạm trù mâu thuẫn biểu hiện trong nghiên cứu khoa học ở trình độ nhận thức bản chất của đối tượng là cái nắm bắt được trong thành phần của lý luận khoa học về đối tượng, trong khuôn khổ của tiến trình vận động chung của tri thức con người từ cái trừu tượng đến cái cụ thể là rất quan trọng. Đồng thời ở đây cần lưu ý rằng, bản chất của sự vật cũng là tương đối, là linh động cả theo nghĩa khách quan lẫn theo nghĩa chủ quan, rằng trí tuệ của con người không "tóm" được bản chất một cách dứt khoát, mà nắm được nó trong bước *quá độ* từ bản chất cấp I đến bản chất cấp II, v.v..

Việc nhấn mạnh tính khách quan của các mâu thuẫn được tái hiện lại trong lôgíc của các khái niệm, là cái phân biệt phép biện chứng với chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện. Ngay trong cuốn sách *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin đã viết rằng, thừa nhận tính khách quan của chân lý có nghĩa là thừa nhận bằng cách này hay cách khác tính tuyệt đối của nó, dùng luận cứ này để chống lại chủ nghĩa tương đối. Khi phát triển tư tưởng này trong đoạn *Về vấn đề phép biện chứng*, Lênin đã hợp nhất chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa tương đối, thuật ngụy biện với nhau

---

1. *Sđd*, tr. 275.

xem như những khuynh hướng có họ hàng với nhau bằng một định nghĩa chung - đó là *chủ nghĩa chủ quan*. Cái chung đối với các khuynh hướng này là chúng giải thích tính tương đối của sự đối lập giữa chân lý và sai lầm như là không có gì khác nhau nói chung. Tính linh động của tất cả các đường ranh giới trong hiện thực được đồng nhất với tính không phân biệt được giữa chúng. Một lập trường như thế có thể hoặc là một phương thức tinh vi để biện hộ cho bất kỳ cái gì tùy ý, hoặc là sự lúng túng trước tính phức tạp của hiện thực, không biết xây dựng hướng đi riêng. Cái ranh giới cụ thể nào đang chuyển sang một ranh giới khác, trong những điều kiện cụ thể gì - đó là cách đặt vấn đề theo quan điểm duy vật biện chứng. Như vậy, Lênin coi vấn đề mối liên hệ của cái tương đối và cái tuyệt đối trong quá trình nhận thức là tiêu chuẩn quan trọng của sự đối lập giữa phép biện chứng với thuật ngụy biện. "... sự khác nhau giữa chủ nghĩa chủ quan (chủ nghĩa hoài nghi và thuật ngụy biện etc.) và phép biện chứng, ngoài những cái khác, là ở chỗ trong phép biện chứng (khách quan), sự khác nhau giữa cái tương đối và cái tuyệt đối cũng là tương đối. Đối với phép biện chứng khách quan, *trong* cái tương đối có cái tuyệt đối. Đối với chủ nghĩa chủ quan và thuật ngụy biện thì cái tương đối chỉ là tương đối và loại trừ cái tuyệt đối"[1].

Thuật ngụy biện và chủ nghĩa chiết trung với sự thống nhất bề ngoài vốn có ở chúng về các tính quy định khác nhau của đối tượng, với sự viện dẫn đến tính linh động của các đường ranh giới nói chung, mà không có sự phân

---

1. *Sđd*, tr. 380.

tích cụ thể một tình hình cụ thể, như Lênin đã chỉ rõ, trong hàng loạt tác phẩm của mình, - là "cơ sở lý luận" của tính không nhất quán trên vũ đài chính trị.

Trong xã hội tư bản, kể từ khi sự thống trị của giai cấp tư sản bị đe dọa, phép biện chứng trở thành nỗi kinh hoàng đối với giai cấp tư sản và các tư tưởng gia khổng luận của nó. Sự sợ hãi mang tính chất bản năng của giai cấp tư sản trước sự mất địa vị thống trị của mình, là nguyên nhân của sự kiêng kỵ đối với phép biện chứng của Mác. Việc những người lao động ý thức được các mâu thuẫn của xã hội tư bản, sẽ là một sự chỉ dẫn cho tính tất yếu thủ tiêu sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Bất chấp lối đạo đức hóa theo kiểu philixtanh, cuộc sống vẫn tiến lên qua các mâu thuẫn, và như Lênin đã nói, các mâu thuẫn sinh động vẫn phong phú hơn, đa dạng hơn rất nhiều so với điều trí óc con người hình dung. Thực tiễn xã hội hiện đại chứng minh tính đúng đắn của những tư tưởng này của Lênin, và sẽ không thể hiểu thực tiễn đó một cách đúng đắn, nếu không phân tích các mâu thuẫn cơ bản của nó.

Lênin đã nhiều lần dùng các thuật ngữ "cuộc sống", "cuộc sống sinh động", "sức sống", Người coi chúng là đồng nghĩa với sự diễn đạt hiện thực, xem như hiện thực lưu chuyển ở trong sự "tự vận động"; đối lập với hình ảnh "chết cứng", "bị làm chết cứng" về tồn tại vốn đặc trưng cho quan điểm siêu hình về sự phát triển. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập được nêu bật thành nét chủ yếu nhất của phép biện chứng, vì quy luật đó vạch ra "cội nguồn" của sức sống, vì nó là điều kiện để nhận thức tất cả các quá trình của thế giới "trong cuộc sống sinh động của chúng". Điều đó có

nghĩa: nó là yếu tố then chốt để hiểu các hình thức vận động phổ biến. Nhưng đồng thời Lênin cũng giải thích thêm rằng, "hạt nhân" của phép biện chứng chỉ nắm được một cách "vắn tắt" thực chất của nó thôi, rằng việc vạch ra thực chất này đòi hỏi phải cụ thể hóa, phải giải thích thêm và phát triển thêm nữa. Đó là nội dung của phần thứ hai trong định nghĩa của Lênin - tính nhiều mặt của phép biện chứng.

Các yếu tố của phép biện chứng do Lênin vạch ra biểu hiện tính phong phú muôn màu muôn vẻ của học thuyết biện chứng, về sự phát triển trong tính toàn vẹn của tất cả các mặt và các yếu tố của học thuyết này. Không đi vào phân tích chi tiết - sự phân tích đó đã được tiến hành trong sách báo của Liên Xô, - cần nhấn mạnh ý nghĩa của chúng đối với việc nêu đặc trưng phép biện chứng với tính cách một khoa học triết học.

Lênin nêu bật *tính khách quan* của sự xem xét với tính cách là yếu tố đầu tiên của phép biện chứng. Tiêu chuẩn tính khách quan là cái phân biệt phép biện chứng với thuật ngụy biện - xem như một phép biện chứng giả tạo *chủ quan*. Nhận thức hiện thực như nó tồn tại có nghĩa là nhận thức nó như một hiện thực biện chứng. Sự trùng hợp của phép biện chứng với lôgíc học ở chỗ, là lôgíc nhận thức của con người được quy định bởi thế giới khách quan, bởi sự tự phát triển của nó, có sự tiếp tục và sự tái hiện ở con người, ở thực tiễn và nhận thức của nó.

Việc xem xét sự vật trong sự tự phát triển nội tại của nó, và việc đưa nó vào sự lệ thuộc phổ biến của tất cả các hiện tượng, nguyên lý phát triển và nguyên lý về tính thống nhất của thế giới là gắn bó hữu cơ với nhau.

Hạt nhân của phép biện chứng được cụ thể hóa và "được giải thích rõ thêm" trong các yếu tố sau đây: sự tồn tại các mặt, các khuynh hướng đối lập trong từng hiện tượng; cuộc đấu tranh giữa chúng với nhau; phép biện chứng của hình thức và nội dung; những chuyển hóa về chất và mối liên hệ của chúng với những biến đổi về lượng; sự vận động với sự quay trở lại và lặp lại; sự thống nhất của phân tích và tổng hợp, v.v..

Các luận điểm của Lênin về quá trình vô tận của sự phát hiện ra những mặt mới, về sự đi sâu của nhận thức vào bản chất của sự vật đã vạch ra phương diện mới của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học. Nhờ chúng, phép biện chứng xuất hiện như một lý thuyết đang phát triển trong lịch sử, một lý thuyết được triển khai trong thời gian. Cơ cấu lôgíc của tư duy được tái hiện trong phép biện chứng thông qua sự khái quát hóa lịch sử nhận thức, là một cái gì đó đang phát triển không chỉ theo con đường mở rộng, bổ sung thêm những phạm trù mới, mà còn theo con đường đi sâu, chuyển từ cấp độ này sang cấp độ khác, dựa trên sự nắm vững thế giới một cách thực tiễn. Nói cách khác, sự vận động của hệ thống phạm trù diễn ra tương tự như một vòng tròn đang được mở rộng của các vòng tròn. Sự phát triển lôgíc của tư duy diễn ra không phải bằng con đường cộng lại, mà bằng con đường tái tích hợp mỗi cấp độ đã diễn ra trước ở cấp độ kế tiếp, bằng con đường mà ngày càng thêm cụ thể và phong phú.

Định nghĩa của Lênin về phép biện chứng xem như một sự nhận thức sinh động, muôn màu muôn vẻ trong *Về vấn đề phép biện chứng*, đi ngay sau những nhận xét về các "vòng tròn" trong triết học và sau tư tưởng về sự

phát triển của nhận thức nói chung "dưới dạng một loạt vòng tròn". Về thực chất, lịch sử của phép biện chứng được nhận định như là "một vòng tròn của các vòng tròn" và định nghĩa phép biện chứng như là sự nhận thức *sinh động*, muôn màu muôn vẻ, đóng vai những mặt lịch sử và lôgíc của một phép biện chứng duy nhất với tính cách là một khoa học triết học.

Ở đây, chúng ta bắt gặp sự khác nhau về căn bản giữa phép biện chứng của Mác với phép biện chứng của Hêghen. Phép biện chứng của Hêghen, như Lênin đã nhiều lần nhận xét, cuối cùng được đặc trưng bằng sự phản bội nguyên lý phát triển. Triết học của Hêghen được triển khai thành một *hệ thống* mà theo một truyền thống đã hình thành từ lâu đời, được coi như một chân lý trọn vẹn dứt khoát. Đối với lôgíc, điều đó biến thành sự giải thích nó như một hệ thống phạm trù được cố định hóa vững chắc và không thay đổi. Còn Lênin lại phát triển luận điểm về tính linh động của bản chất, về sự di chuyển, về bước quá độ từ bản chất cấp I đến bản chất cấp II và cứ tiếp tục mãi. Như vậy, phép biện chứng không chỉ đóng vai một học thuyết về "cuộc sống sinh động", mà còn đóng vai một quan điểm thiết thực, hiểu rõ tính lịch sử của mình. Việc thừa nhận khả năng phát triển bị quy định bởi sự phát triển của thực tiễn và của ý thức - làm cho lôgíc biện chứng trở thành một lôgíc học mang tính tự phê phán ở mức độ cao nhất. Tính chất thiết thực của phép biện chứng được thể hiện ở chỗ, nó phát triển thông qua sự phân tích những vấn đề cụ thể, thông qua lôgíc của "công việc" cụ thể. Các kết luận mà Lênin rút ra từ lịch sử của phép biện chứng, về nội dung lý luận của phép biện chứng được biểu hiện

trong hành động, và trong sự phát triển thông qua tiến trình phân tích những vấn đề cụ thể của thời đại, vấn đề của chủ nhĩa đế quốc, của chiến tranh thế giới, của hòa bình, của cách mạng xã hội chủ nghĩa, của chuyên chính vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong các tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* và *Bút ký triết học*, Lênin đã luận chứng một cách toàn diện; và trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, Người đã thể hiện sự nghiên cứu kinh tế cụ thể có ý nghĩa to lớn cả về phương diện lịch sử và về phương diện chính trị như một sự thật không thể chối cãi được, vì chỉ có phép biện chứng duy vật mới có thể nói lên được một cách thích hợp những đòi hỏi của khoa học ở thế kỷ XX - trong cách tiếp cận nhằm lý giải bản chất của chủ nghĩa đế quốc, mà không có nó thì không thể nào nói tới sự hiểu biết về triển vọng phát triển của loài người, sự đánh giá lịch sử - cụ thể đối với chiến tranh đế quốc và đối với tất cả những vấn đề chính trị gay gắt của thời đại.

Sự phân tích chủ nghĩa đế quốc về mặt lý luận được Lênin tiến hành trong tiến trình phê phán phương pháp luận của phái Cantơ mới; phương pháp luận đó được Plengxơ, Hinphécđinh, Suntxê - Hêvécnitxơ, Átlơ thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu chủ nghĩa đế quốc. Đồng thời Lênin chỉ rõ rằng, các quan niệm tư sản về "tính chính nghĩa" trong cái thế giới thu lợi nhuận, hướng tư duy của những chuyên gia kinh tế tư sản hẹp hòi đi theo con đường phương pháp luận của Cantơ: sùng bái vẻ bên ngoài, hiện tượng, hạ thấp tính chân lý khách quan của các kết quả của tư duy *lý luận*. Chính vì người

ta coi nhiệm vụ của "khoa học tự nó" chỉ là mô tả, cho nên ngoài phạm vi của khoa học, người ta coi là có thể khẳng định và thần thánh hóa cái gì cũng được. Đó là nguyên nhân của sự kết hợp những lập luận lý luận xoàng xĩnh, với tài liệu chưa được chế biến tiêu biểu cho *toàn bộ* sách báo tư sản về "giai đoạn mới nhất" trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Lênin coi bước chuyển từ cạnh tranh tự do sang độc quyền như một quá trình có tính chất lượng, nhưng quá trình đó hoàn toàn không loại trừ; mà ngược lại, còn làm gay gắt thêm tất cả những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Do đó, Lênin nhận định "lý thuyết" của Cauxky về khả năng có chủ nghĩa siêu đế quốc, mà triển vọng của nó dường như được quyết định bởi sự loại trừ chủ nghĩa tư bản, loại trừ các mâu thuẫn của nó và xây dựng một nền kinh tế thế giới có tổ chức, các hình thức "hòa bình" bóc lột các dân tộc, là chủ nghĩa Prudông ("lấy cái tốt, bỏ cái xấu").

Lênin coi một trong những thiếu sót cơ bản của những kiến trúc lý luận của những người xét lại là ở chỗ họ đã quy phép biện chứng thành một sơ đồ trống rỗng, không biết sử dụng nó như lý luận nhận thức và lôgíc học, tách rời lý luận và thực tiễn. Do đó, các nhà lý luận của Quốc tế II đã không thể hiểu được tính chất của thời đại mới, không đưa ra được một sự đánh giá đúng đắn về chiến tranh đế quốc, vẫn cứ là những người siêu hình trong các vấn đề chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản. "Tất cả bọn chúng đều tự xưng là mácxít, nhưng chúng hiểu chủ nghĩa Mác một cách sách vở hết chỗ nói. Chúng tuyệt nhiên không hề hiểu điểm căn bản

trong chủ nghĩa Mác, tức là: biện chứng cách mạng của chủ nghĩa Mác"[1].

Chiến lược và sách lược đấu tranh giai cấp của Lênin là mẫu mực điển hình của việc áp dụng phép biện chứng vào chính trị, của việc biết nắm lấy bức tranh của toàn bộ đời sống chính trị trong sự chồng chéo phức tạp của các biến cố, biết rút ra từ kinh nghiệm của cách mạng, thậm chí từ kinh nghiệm của những thất bại "một bài học về biện chứng lịch sử, một bài học làm cho họ hiểu được và học được nghệ thuật tiến hành cuộc đấu tranh chính trị"[2].

Luận điểm cơ bản về việc đưa thực tiễn vào lý luận nhận thức đã quyết định một cách dứt khoát các kết luận chính trị và thực tiễn của Lênin khi áp dụng vào sách lược của giai cấp vô sản. Việc nghiên cứu lý luận không thể dự kiến trước tất cả các chi tiết của cuộc đấu tranh thực tiễn, khiến cho những người thực hiện chỉ còn việc thực hiện "hành động đã được đưa vào chương trình". Kết cục của nó được quyết định trước hết bởi trình độ giác ngộ, tính tổ chức, tinh thần anh dũng của quần chúng lao động.

Chưa có ai như Lênin đã biết dựa vào toàn bộ kinh nghiệm trước đó, vào khoa học và làm chúng phong phú thêm. Đồng thời, Lênin bao giờ cũng kiên trì đòi phải phân biệt một cách căn bản, về nguyên tắc phép biện chứng cách mạng của sự sáng tạo lịch sử mà chủ nghĩa Mác noi theo với tính cách mạng cực đoan đưa sự tiêu

---

1. *Sđd*, t.45, tr. 430.

2. *Sđd*, t.41, tr. 12.

diệt và phá hoại lên thành nguyên tắc. Lênin kiên quyết chống lại tính cách mạng cực đoan ấy, coi nó hoàn toàn không thể dung hợp được trong toàn bộ hệ thống tư duy của chủ nghĩa Mác. Lênin nói rằng, cơ sở của khía cạnh này là tâm lý của người tiểu tư sản nổi khùng, chạy lung tung từ nguyện vọng muốn "chơi trội hơn người" sang tính cách mạng cực đoan.

Di huấn của Lênin về *tính mềm dẻo* của khái niệm xem như phương tiện để đạt tới tính mềm dẻo tối đa của sách lược trong khi vẫn không ngừng tiến hành những nguyên lý cách mạng của chủ nghĩa Mác là có ý nghĩa cấp bách nhất cả trong cuộc đấu tranh chống lại sự thỏa hiệp cơ hội hữu khuynh cũng như trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa cách mạng tiểu tư sản tả khuynh, xuyên tạc phép biện chứng, biến những luận điểm của nó thành những sơ đồ để biện hộ cho những mưu toan vá víu những thất bại và dự đoán sai của một chính sách phiêu lưu.

Quan điểm của Lênin về phép biện chứng gắn bó một cách hữu cơ với sự thừa nhận nó như một phương pháp nghiên cứu *cụ thể*. Nó có khả năng hoàn thành được vai trò này, vì nó đã tiếp thu những kết quả phát triển cơ bản của tri thức loài ngoài. Bản thân bản chất của phép biện chứng với tính cách là một khoa học triết học, với tính cách là lôgíc và lý luận nhận thức đã được giải thích bởi toàn bộ lôgíc phát triển của lịch sử triết học mà "vòng" cao nhất của nó là sự phát triển phép biện chứng duy vật. Đó là *kết luận* được rút ra từ lịch sử phép biện chứng. Nhưng phép biện chứng trong quan niệm của Lênin là hướng về tương lai, do đó nhiệm vụ nắm được lịch sử tri thức và nhiệm vụ xây dựng phép

biện chứng với tính cách là một khoa học triết học lại hòa vào nhau làm một. "Sự kế tục sự nghiệp của Hêghen và của Mác phải là sự xây dựng một cách *biện chứng* lịch sử của tư tưởng loài người, của khoa học và kỹ thuật"[1].

Quan điểm của Lênin về lôgíc biện chứng xem như lôgíc của tư duy cụ thể phù hợp một cách sâu sắc với nhu cầu cải tạo xã hội theo hướng cộng sản chủ nghĩa và đối lập lại những khuynh hướng hình thức, phản nhân đạo trong quan niệm về tư duy. Nó giải đáp những vấn đề đề cập đến những nhiệm vụ nội tại của bản thân phép biện chứng, và chĩa mũi nhọn chống lại sự phủ định của chủ nghĩa thực chứng đối với triết học. Tính hiệu quả của phép biện chứng với tính cách là phương pháp luận cũng được giải thích bởi nó là một phương tiện không thể thay thế được để phát triển năng lực vận dụng các khái niệm, năng lực tư duy lý luận.

Khắp mọi nơi đều được Lênin đặt ra vấn đề về phương pháp nghiên cứu (và một cách tương ứng cả phương pháp trình bày) phép biện chứng, tức là không chỉ đơn thuần về nội dung của phép biện chứng, mà còn cả về phương thức triển khai nội dung đó. Điều này có ý nghĩa nguyên tắc đối với phép biện chứng với tính cách là lôgíc học. Nếu như mọi bộ môn khoa học đều là một *hệ thống* tri thức, thì tính hệ thống và sự tuân thủ các quy luật lôgíc lại càng bắt buộc đối với phép biện chứng. Điều đó tất nhiên không những liên quan tới sự phân bố bề ngoài của tài liệu. Nhưng sự nghiên cứu, sự khảo sát nói chung có thể được bắt đầu từ một cái gì đó ngẫu nhiên, tức là

---

1. *Sđd*, t.29, tr. 156.

từ một cái gì đó vì những nguyên nhân này, hay nguyên nhân khác lọt vào mắt người quan sát. Người ta không đạt được ngay lập tức sự phân chia đối tượng phù hợp với cái cơ cấu nội tại của nó. Do đó, Lênin không phải chỉ đơn thuần nói về phương pháp nghiên cứu, mà còn nói về phương pháp trình bày.

Vì vậy, phương pháp trình bày được hình dung không phải chỉ đơn thuần như là phương thức diễn đạt một mớ tri thức đã được chuẩn bị sẵn, mà trước hết cần phải xây dựng tri thức một cách có hệ thống, là xây dựng *lý luận về đối tượng*. Để đạt được mục đích như thế, cần phải có chính sự khái quát hóa lôgíc biện chứng về bản thân tiến trình phát triển của tri thức. Khi đánh giá dàn mục lôgíc học của Hêghen, Lênin cho rằng, tiến trình chung của tri thức này nói chung đã được Hêghen phỏng đoán thấy. Do đó, nhiệm vụ tiếp theo là phải phát triển, kiểm tra, cụ thể hóa quy luật chung của nhận thức bằng cách sử dụng và chỉnh lý lịch sử tri thức theo quan điểm duy vật. Tất nhiên, điều đó đòi hỏi trước đó phải phê phán sự thần bí và chủ nghĩa duy tâm. Quan điểm của Hêghen nói rằng, tư duy có khả năng xây dựng "thể xác" của nó như một cơ thể, như gốc, thân, cành và toàn bộ vật thể sinh ra từ hạt là không có căn cứ. Nhưng điều đó không có nghĩa là những cái mốc của việc con người nắm vững thế giới có thể được hình dung như một đống những nguyên lý rời rạc, những lời giải đáp có sẵn, ở bên ngoài sự trình bày những vấn đề và những câu trả lời cho những vấn đề ấy là nảy sinh từ cách giải quyết một cách có hệ thống và làm biến đổi chúng. Ngoài ra, Hêghen đã phản bội nguyên lý phát triển khi coi cơ cấu lôgíc của tri thức là cái có sẵn một cách dứt khoát.

Ở Hêghen, như Lênin nói, thiếu yếu tố "chuyển di" của bản chất, tức là thiếu sự chuyển hóa từ bản chất cấp I đến bản chất cấp II, v.v.. Cấu trúc lôgíc của tri thức trải qua sự biến dạng, là một cấu trúc mềm dẻo, linh động về mặt lịch sử.

Trong tác phẩm *Bút ký triết học*, khi phát triển và cụ thể hóa những tư tưởng của các tác phẩm trước của mình, Lênin đã vạch ra sự phong phú khác thường và nội dung muôn màu muôn vẻ của những vấn đề lôgíc, phương pháp luận, nhận thức luận - những vấn đề có ý nghĩa vĩnh hằng ngay cả trong thời gian hiện nay.

Bút ký triết học và một cách tương ứng, những tác phẩm khác của Lênin phân tích những vấn đề của phép biện chứng là một cương lĩnh rộng rãi để các nhà mácxít ở tất cả các nước nghiên cứu một cách sáng tạo những vấn đề quan trọng nhất của phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức - những vấn đề có ý nghĩa vô cùng to lớn cả về phương diện lý luận lẫn về phương diện thực tiễn. Thực tiễn, theo cách hiểu rộng rãi của Lênin, nó có mặt ngay từ đầu, trong mỗi khâu, trong phần cuối của lý luận biện chứng duy vật về sức mạnh và hiệu quả của phép biện chứng đó được quy định bởi sự thống nhất hữu cơ của nó với thực tiễn, với toàn bộ hoạt động, với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và của tất cả những người lao động vì một tương lai mới mẻ, tươi sáng.

CHƯƠNG II

LÊNIN NGHIÊN CỨU PHÉP BIỆN CHỨNG CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC. PHÉP BIỆN CHỨNG CỦA CHIẾN LƯỢC VÀ SÁCH LƯỢC CỦA CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sự mở đầu thời đại lịch sử mới được đánh dấu bằng tình trạng cực kỳ gay gắt của tất cả các mâu thuẫn xã hội đã bộc lộ đặc biệt mãnh liệt trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất. Điều đó tất yếu đòi hỏi phong trào công nhân quốc tế phải xác định một cách rõ ràng các lập trường chính trị tư tưởng, phải vạch ra một cách khoa học chiến lược và sách lược đấu tranh cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trong những điều kiện lịch sử mới.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, nhiều nhà nghiên cứu tư sản và nhiều nhà lý luận của Quốc tế II đã thấy rõ rằng, chủ nghĩa tư bản đã bước vào một giai đoạn phát triển mới của nó, rằng các quá trình xã hội diễn ra trong xã hội đã mang những nét mới nào đấy. Nhiều nhà bác học tư sản cũng như nhiều nhà lý luận của phong trào dân chủ - xã hội quốc tế đã cố gắng đưa ra sự phân tích khoa học và giải thích những quá trình này.

Trong cái khối lượng đồ sộ các cuốn sách và bài báo

viết về các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của chủ nghĩa tư bản vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nổi bật lên hai nhóm tác giả. Nhóm thứ nhất là các nhà nghiên cứu tư sản có tham vọng đạt tới tính khoa học và tính khách quan, nhưng lại cố gắng đánh giá chủ nghĩa đế quốc trong khi không nghi ngờ gì về tính chất phổ biến của chế độ xã hội tư bản. Trong hàng loạt trường hợp, như Lênin đã chỉ rõ, các tác giả này đã "... mô tả được rất hay và tường tận những đặc điểm kinh tế và chính trị chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc"[1], nhưng chỉ là mô tả thôi. Còn nhóm thứ hai gồm những người tự gọi mình là học trò của Mác và Ăngghen, - các thủ lĩnh của Quốc tế II lại có tham vọng "làm phong phú thêm" lý luận mácxít bằng sự phân tích các sự kiện mới của sự phát triển xã hội.

Đại biểu nổi tiếng nhất của nhóm thứ nhất là Gi. A. Hốpxơn. Trong cuốn sách *Chủ nghĩa đế quốc*[2] của mình, Hốpxơn cố gắng đưa ra sự giải thích các hiện tượng mới của chủ nghĩa tư bản trên quan điểm của kẻ tán dương và bảo vệ chúng. Thủ pháp của tác giả không có gì phức tạp lắm. Hốpxơn rút ra khái niệm "chủ nghĩa đế quốc" từ khái niệm "đế chế". Trên cơ sở này, ông ta khẳng định rằng chủ nghĩa đế quốc là cái tiêu biểu như nhau cả cho La Mã cổ đại, cả cho vương quốc của Cáclơ Đại đế, cả cho đế chế Napôlêông I và những quốc gia khác. Cơ sở của "chủ nghĩa đế quốc" này là khát vọng của *một* đế chế muốn bắt toàn thế giới phải thuần phục mình.

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.27, tr.395.

2. Xem: Hobson I. A.: *Imperialism*. Astudy. L., 1902.

Hốpxơn viết: "Cái mới trong chủ nghĩa đế quốc hiện đại, nếu xét nó về phương diện chính trị, chủ yếu là ở chỗ nó được một vài dân tộc tiếp nhận"[1]. Do đó, khác với trước kia, chủ nghĩa đế quốc thế kỷ XX là sự tranh giành lẫn nhau quyền thống trị thế giới giữa một số đế chế. Còn cơ sở kinh tế của sự tranh giành đó là ở khát vọng của "các ông trùm công nghiệp muốn khơi rộng dòng chảy cho của cải dư thừa của mình bằng cách tìm kiếm thị trường ngoại quốc và nơi đầu tư ở nước ngoài, để phân phối các hàng hóa và tư bản mà họ không thể bán và sử dụng được ở trong nước"[2]. Từ đó Hốpxơn rút ra kết luận rằng, sự bành trướng kinh tế - đó là hậu quả của sự tổ chức phân phối và tiêu dùng kém cỏi ở trong nước, đó là lỗi của chính phủ các nước này hay các nước khác. Như chúng ta thấy, ở Hốpxơn, nền kinh tế tư sản không thể nào quyết định bộ mặt chính trị của chủ nghĩa đế quốc. Hơn thế nữa, tất cả những bất hạnh do nó mang lại đều bắt nguồn từ "những nhà tổ chức tồi", tức là từ những cá nhân nào đấy - làm chủ cái tổ chức độc quyền và những tay chân của họ - những kẻ cầm đầu bộ máy nhà nước.

Lênin đánh giá cuốn sách của Hốpxơn như một cố gắng của một người thuộc phái tự do xã hội cố vạch ra một số mâu thuẫn hiện thực của chủ nghĩa đế quốc, mà không tính đến vai trò lịch sử của giai cấp vô sản cách mạng, cũng như sự thay đổi theo quy luật của chính bản chất các quan hệ xã hội của con người bằng con đường cách mạng xã hội[3].

1,2. *Sđd*, tr.6, 91.

3. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.30, tr.213, 215.

Lập trường của một nhà xã hội học và kinh tế học tư sản khác là Gi.M.Kênxơ lại hơi khác một chút. Kênxơ xuất hiện trên vũ đài lịch sử hơi chậm hơn - vào cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất. Tuy vậy, những quan điểm của ông ta là những quan điểm hết sức tiêu biểu cho sự đánh giá chung về lập trường của những kẻ bảo vệ chủ nghĩa tư bản về mặt tư tưởng. Cũng như Hốpxơn, Kênxơ đã nhận thấy và nghiên cứu một số mâu thuẫn hiện thực của chủ nghĩa đế quốc. Trong nhiều bài phát biểu của ông ta, và điều này Lênin cũng đã nhận thấy[1], có chứa đựng các kết luận về sự phá sản sắp tới của chủ nghĩa tư bản, nếu như không dùng đến những phương tiện "cứu chữa" nào đấy. Kênxơ đã kiến nghị cái gì? Trong cuốn sách *Lý thuyết tổng quát về công ăn việc làm, lợi tức và tiền tệ*[2] - một cuốn sách tổng hợp những tư tưởng của ông ta được phát biểu từ năm 1915, - ông ta khẳng định rằng nhà nước cần phải gánh lấy trách nhiệm bảo đảm công ăn việc làm cho dân cư. Đồng thời ở đây, Kênxơ rút ra tình trạng kinh tế từ những thuộc tính bất biến nào đấy của tâm lý con người sau khi nêu lên "quy luật tâm lý tổng quát", theo đó thì con người có khuynh hướng tăng sự tiêu dùng của mình khi thu nhập tăng thêm, nhưng tiêu dùng tăng với nhịp độ nhanh hơn so với nhịp độ tăng của thu nhập. Do đó, theo Kênxơ, cần phải giáo dục con người, kìm hãm bản năng "tiêu

---

1. Xem: *Sđd*, t.41, tr. 263-264.

2. Xem: Gi. M. Kênxơ: *Lý thuyết tổng quát về công ăn việc làm, lợi tức và tiền tệ*, Mátxcơva, 1946 (tiếng Nga).

dùng" của họ và kích thích khuynh hướng tiết kiệm thu nhập và đầu tư thu nhập ấy vào sản xuất[1].

Trong khi nhận ra một số đặc điểm chủ chốt của chủ nghĩa đế quốc, các nhà xã hội học, triết học và kinh tế

---

1. Có thể dẫn ra hàng loạt cố gắng của các tác giả tư sản muốn giải thích xem chủ nghĩa đế quốc là gì. Chẳng hạn, G. Ph. Xtếpphen trong khi định nghĩa chủ nghĩa đế quốc là khát vọng xâm chiếm, hay khát vọng hợp nhất một cách hòa bình về phương diện chính trị của các quốc gia hiện đang tồn tại, đã rút khát vọng này từ "những sự hiểu biết sâu xa hơn" của một dân tộc này về các dân tộc khác; ông ta tuyên bố rằng: "Trí tưởng tượng xã hội - đó là mẹ của chủ nghĩa đế quốc" (Steffen G.: *Weltkrieg und Imperialismus.Sozial - psychologische Dokumente und Beobachtungen vom Weltkrieg* 1914 - 1915. Jena, 1915 s, 5). Theo Xtếpphen, chủ nghĩa đế quốc là một giai đoạn chính trị mà mọi dân tộc vĩ đại có "những sức mạnh nội tại to lớn và những nhiệm vụ toàn nhân loại to lớn" (Steffen G.: *Weltkrieg und Imperialismus.Sozial - psychologische Dokumente und Beobachtungen vom Weltkrieg 1914 - 1915.* Jena, 1915. s, 56-57) đều trải qua.

Lại còn một tác giả tư sản nữa - đó là E. Unbrích - trong cuốn sách *Cường quốc thế giới và quốc gia dân tộc*, đã chứng minh rằng chủ nghĩa đế quốc là "sự thi đua hòa bình" của các dân tộc, vì "sự tiến bộ của nhân loại" bằng con đường bành trướng thuộc địa, bảo vệ quyền lợi của mình nhờ vũ khí, v.v. (Ulbricht E. : *Weltmacht und Nationalstaat.* Leipzig, 1910, s 667-668). Cuối cùng, cũng cần phải nhắc đến một tác giả nữa là G. Brâyxphoóc - người đã xuất bản cuốn sách *Chiến tranh thép và vàng* vào năm 1914. Nhà hoạt động thuộc phái tự do tư sản này đã nhận định chủ nghĩa đế quốc như sau: "Nó tìm kiếm các nước mới "để bóc lột", tìm kiếm những lĩnh vực có nhiều hứa hẹn với những hầm mỏ chưa được đụng đến, với những cánh đồng chưa được cày cấy, với những thành phố chưa có nhà băng, với những con đường chưa có đường ray. Đó là những khả năng mà nó khao khát. Nó vui mừng nhận được chúng mà không phải xâm chiếm, nó không muốn chiến tranh. Lý tưởng của nó là lập một hàng rào quanh chúng, xem đó như một khu vực quyền lợi kinh tế, trong đó nó có thể đầu tư tư bản của mình trên cơ sở độc quyền dân tộc" (Brailsford H. N.: *The War of Steel and Gold.* L., 1914, s.164).

học tư sản đã bất lực trong việc vạch ra bản chất, vai trò lịch sử và triển vọng của nó. Do không nắm được phương pháp khoa học nên họ quy tất cả hoặc về ý chí của những người lãnh đạo riêng biệt, hoặc về bản năng vĩnh cửu của tâm lý con người. Cuối cùng, hoặc về sự cưỡng bức xã hội bắt nguồn từ mối tương quan lực lượng thuần túy máy móc của những nước nào đó - "bị bắt buộc" phải đi đến chiến tranh và xâm chiếm các lãnh thổ nước ngoài do sự chống đối của dân cư bản địa ở các nước đó. Tính không khoa học và bản chất tư sản của các quan niệm như thế là hiển nhiên.

Các nhà dân chủ - xã hội hữu khuynh trong Quốc tế II cũng không khác các nhà tư tưởng tư sản bao nhiêu. Đối với vấn đề chủ nghĩa đế quốc, lập trường của R. Hinphécđinh và người thầy ông ta là C. Cauxky là rất tiêu biểu.

Năm 1910, tại viên, đã xuất bản cuốn sách đồ sộ của R. Hinphécđinh *Tư bản tài chính*. Tác giả có tham vọng là muốn công trình của mình sẽ tiếp tục bộ *Tư bản* của Mác bằng cách khái quát hóa và phân tích những sự kiện mới của sự phát triển tư bản chủ nghĩa vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Khi đánh giá cuốn sách của Hinphécđinh, Lênin đã chỉ ra rằng, trong cuốn sách đó, tác giả đã nhận thấy một cách đúng đắn hàng loạt đặc trưng của chủ nghĩa tư bản khi nó chuyển thành chủ nghĩa đế quốc. Đặc biệt, Lênin nhận xét sự phát triển thêm các tư tưởng kinh tế của Mác đối với các hiện tượng mới nhất của đời sống kinh tế[1]. Đồng thời,

---

1. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.27, tr. 320, 392-393, 395, 437 v.v..

Lênin cũng chỉ ra rằng cái tiêu biểu cho Hinphécđinh là đã đi chệch khỏi chủ nghĩa Mác trong những vấn đề chẳng hạn như không hiểu vị trí và vai trò của học thuyết về giá trị trong điều kiện mới, không đánh giá đầy đủ các học thuyết kinh tế và chính trị, các hậu quả của sự phân chia thế giới giữa các cường quốc đế quốc, quên mất vai trò ăn bám của tư bản tài chính, và nguồn gốc kinh tế của chủ nghĩa cơ hội trong thời đại đế quốc chủ nghĩa[1].

Có thể quy nội dung vắn tắt các quan điểm của Hinphécđinh về chủ nghĩa đế quốc, về một số luận điểm chung. Ông ta cho rằng, cuộc cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản cũ trong những điều kiện mới nhất "ngày càng biến thành một trò chơi của các lực lượng chính trị", cái này thể hiện ở chỗ "ý niệm dân tộc đã biến thành ý niệm cho dân tộc mình là cao hơn tất cả các dân tộc khác"[2]. Vì sự chuyển hóa này mà chủ nghĩa tư bản đoạn tuyệt với các lý tưởng hòa bình, nhân đạo và bình đẳng của các dân tộc. Thay thế vào các tư tưởng đó là các tư tưởng vĩ đại của dân tộc và sức mạnh của quốc gia. Vả lại, chính sách bạo lực vô hạn trở thành đòi hỏi của tư bản tài chính là cái đóng vai sự hợp nhất quyền lãnh đạo các ngân hàng và công nghiệp, trong đó tư bản ngân hàng đóng vai trò quyết định đối với tư bản công nghiệp. Vì trong những điều kiện này, ngành công nghiệp quân sự mang lại lợi nhuận lớn nhất nên xã hội ngày càng bị

---

1. *Sđd*, t.28, tr. 396, 397; t.27, tr. 502, 503; t.30, tr. 137, 213, 479 v.v..

2. R. Hinphécđinh: *Tư bản tài chính*, Mátxcơva, 1959, tr.433 (tiếng Nga).

quân sự hóa. Một hệ tư tưởng đặc biệt - hệ tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc đã xuất hiện như thế. Nó thay thế cho hệ tư tưởng tự do là thứ hệ tư tưởng tiêu biểu cho chủ nghĩa tư bản cũ. Thực chất của hệ tư tưởng đế quốc là khát vọng thống trị thế giới. Nhưng "chủ nghĩa đế quốc không muốn cái gì cho mình. Nó không thuộc về số... những người tưởng tượng và mơ mộng... Bằng một cái nhìn vững vàng, rành rọt, nó liếc nhìn sự hỗn hợp của các dân tộc và thấy dân tộc riêng của mình đứng trên tất cả các dân tộc khác"[1]. Tiếp theo, Hinphécđinh rút ra một kết luận hoàn toàn kỳ quặc: "Các mâu thuẫn giai cấp đã biến mất và đã bị tiêu diệt, đã bị thu hút bởi sự phục vụ lợi ích của chỉnh thể. Thay thế cuộc đấu tranh nguy hiểm giữa các giai cấp, một cuộc đấu tranh đầy những hậu quả không lường trước được đối với những người sở hữu, là những hành động chung của dân tộc được thống nhất bởi một mục đích thống nhất - bởi khát vọng đạt tới sự vĩ đại của dân tộc"[2].

C. Cauxky - người thầy và người hướng dẫn tư tưởng của Hinphécđinh - lại còn trình bày những tư tưởng của Hinphécđinh một cách rõ ràng hơn nhiều. Trong bài báo *Chủ nghĩa đế quốc*, ông ta đã định nghĩa khái niệm này như một "dạng khát vọng chính trị đặc biệt" của một dân tộc tư bản công nghiệp muốn sáp nhập vào mình, hay muốn chinh phục tất cả các vùng *nông nghiệp* lớn không kể đến chỗ những dân tộc nào đang cư trú ở đấy[3].

---

1. *Sđd.* tr. 435.

2. R. Hinphécđinh: *Tư bản tài chính*, Mátxcơva, 1959, tr. 435 (tiếng Nga).

3. Xem Kautski K.: *Der Imperialismus.* - "*Die Neue Zeit*". (Stuttgasd), 1914, Jrg.32, Bd.2, N^{o}, 11, 21.S.909.

Ở đây cần phải giải thích một chút; theo Cauxky, các dân tộc công nghiệp là những dân tộc ở đó - ngành công nghiệp chế biến phát triển. Còn những dân tộc có trong tay ngành công nghiệp khai thác, thì đó là các dân tộc nông nghiệp. Như vậy là bằng một thủ pháp, Cauxky đã tách giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa và phụ thuộc - nơi chủ yếu phát triển chính ngành công nghiệp khai thác - ra khỏi phong trào công nhân quốc tế. Như vậy, kết quả là, theo Cauxky, giai cấp công nhân quốc tế đã được tập trung lại trong các chính quốc, tức là trong các cường quốc đế quốc. Chế độ kinh tế của các cường quốc này (chủ nghĩa tư bản tài chính) dường như không mang trong mình nó một cái gì đặc thù cho chủ nghĩa đế quốc và, hơn thế nữa, lại dẫn đến một giai đoạn "hòa bình" nào đấy của "chủ nghĩa siêu đế quốc", hay của tư bản tài chính quốc tế đã được hợp nhất, cái này tự nó, không cần cách mạng, cũng tự chuyển hóa trong tương lai thành chủ nghĩa xã hội. Còn chủ nghĩa đế quốc chẳng qua chỉ là "một dạng đặc biệt của chính trị tư bản"[1], một phương pháp đặc biệt của bạo lực[2], mà ta cần phải phân biệt với kinh tế.

Cuối cùng, cần phải nhắc đến một cách vắn tắt các quan điểm của một nhà lý luận xã hội dân chủ nữa của chủ nghĩa đế quốc là G. Cunốp. Xuất phát từ tiến hóa luận của Xpenxơ pha trộn với chủ nghĩa duy vật kinh tế tầm thường, Cunốp cho rằng nhà nước đế quốc vào đầu thế kỷ XX ngày càng có những đặc điểm của một hiện

---

1. Kautski K.: *Zwei Schrigften zum Umlernen* - "*Die Neue Zeit*", 1915, Jrg.33, Bd.2, N°4, 23.S.111.

2. Xem: Kautski K.: *Nochmals die Abrüstung*. - "*Die Neue Zeit*", Jrg.30, Bd.2, N°6, 49.s.851.

tượng siêu giai cấp. Đó dường như là một nét đặc trưng của toàn bộ chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nhưng vì đấy là nét mới nên nó là nét tiến bộ. Do đó, chủ nghĩa đế quốc - dường như là sự vứt bỏ vấn đề đấu tranh của các giai cấp và cách mạng chính trị - là tiến bộ[1]. Các quan điểm

---

1. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.27, tr. 495.

Cũng cần phải lưu ý đến ý nghĩa quan trọng của sự phê phán do Lênin tiến hành đối với các quan điểm sai lầm về chủ nghĩa đế quốc do Rôda Lúcxămbua phát biểu trong các năm 1913 - 1917. R. Lúcxămbua là một nhà mácxít cách mạng nổi tiếng, thủ lĩnh của đảng dân chủ - xã hội cánh tả Ba Lan và Đức, trong năm 1918, trở thành một trong những lãnh tụ của cách mạng Đức. Năm 1913, Rôda Lúcxămbua đã xuất bản cuốn sách *Tích lũy tư bản*. (Xem: Luxemburg R. Die Akkumulation des Kapitals. Ein Baitrag zur Ökonomischen Erklärung der Imperialismus. B., 1913). Sau khi đọc cuốn sách này, trong một bức thư, Lênin có nhận xét: "Tôi đã đọc cuốn sách mới của Rôda "Die Akkumulation des Kapitals". Chị ấy nói nhảm thậm tệ! Chị ấy đã xuyên tạc Mác" (*Sđd*, t.48, tr. 225). Trong một bức thư khác, Lênin đã nhận xét cũng về vấn đề này: ""Biện chứng" của Lúcxămbua tôi thấy có vẻ như *chiết trung* vậy (cũng theo một bài báo trong tờ "Leipziger Volkszeitung")" (*Sđd*, tr. 193). Sai lầm của R. Lúcxămbua là ở chỗ bà coi cái điều tiết nền kinh tế hàng hóa trong chủ nghĩa tư bản không phải là quy luật giá trị, mà là sự trao đổi do thành thị tư bản đang thực hiện trong tiến trình bóc lột "môi trường phi tư bản" bao gồm nông dân và các dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Còn chủ nghĩa đế quốc, theo quan điểm này, đóng vai trò chính sách đấu tranh của các nhà nước tư bản nhằm chiếm đoạt "môi trường thế giới phi tư bản". Việc môi trường này dần dần biến mất cùng với sự lớn lên của chủ nghĩa tư bản dường như nhất thiết sẽ dẫn đến sự sụp đổ tự động của toàn bộ lâu đài chủ nghĩa tư bản.

Ít lâu sau, vào năm 1916, trong cuốn sách nhỏ *Cuộc khủng hoảng của đảng dân chủ - xã hội* (xem Luxemburg R. Die Krise der Sozialdemokratie. Zürich, 1916). Rôda Lúcxămbua rõ ràng đã không đánh giá đầy đủ vai trò cách mạng và khả năng của các phong trào

. . .

của các nhà kinh tế học tư sản và các nhà lý luận Quốc tế II về chủ nghĩa đế quốc, chứng tỏ sự bất lực của họ trong việc đưa ra một sự đánh giá thực sự khoa học và đồng thời có đẳng tính về chủ nghĩa đế quốc xem như giai đoạn mới nhất của chủ nghĩa tư bản. Điều đó phần lớn quyết định lập trường chiến lược của họ đối với các mục đích và nhiệm vụ của phong trào công nhân trong thời đại mới.

Lênin đã xác định lập trường lý luận của các thủ lĩnh cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế II như là sự thay thế phép biện chứng duy vật cách mạng bằng chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện. Trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng với phương pháp luận sai lầm của họ, Lênin đã khôi phục bản chất chân chính của phép biện chứng Mác và đã có cống hiến to lớn vào nội dung của nó sau khi đã nâng nó lên một trình độ mới, cao hơn.

1. Sự phân tích của Lênin về biện chứng của sự phát triển xã hội trong thời đại đế quốc chủ nghĩa

Người ta thường nêu câu hỏi: vì sao trong giai đoạn gay gắt nhất của sự phát triển xã hội - trong những năm chiến tranh đế quốc chủ nghĩa thế giới, - Lênin lại chú ý nhiều như vậy đến việc nghiên cứu những vấn đề lý luận chung của phép biện chứng, nghiên cứu các tác phẩm của Hêghen và các công trình triết học khác mà

---

giải phóng dân tộc. Sai lầm này cũng đã bị Lênin phê phán trong tác phẩm của Người *Bàn về cuốn sách nhỏ của Giu-ni-út*. Nói chung Lênin hoan nghênh cuốn sách nhỏ của Lúcxămbua (*Sđd*, t.30, tr. 2-3). Đồng thời, Người đã phê phán các sai lầm của cuốn sách này sau khi vạch ra tính chất không biện chứng trong cách xem xét của tác giả đối với hàng loạt vấn đề, vạch ra sự thiếu phân tích cụ thể một hoàn cảnh cụ thể, v.v..

các bản tóm tắt của những tác phẩm ấy đã làm thành *Bút ký triết học* nổi tiếng của Người. Vấn đề này đã được xét tỉ mỉ trong các chương trước. Tuy vậy, cần bổ sung thêm vào những điều đã nói ở trên một luận điểm quan trọng nữa. Vấn đề ở chỗ là vì các trước tác của Lênin về các vấn đề của phép biện chứng của giai đoạn Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là yếu tố cần thiết để giải quyết một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của những năm ấy. Nhiệm vụ đó là phân tích theo quan điểm mácxít sự phát triển biện chứng của xã hội ở giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và các cuộc cách mạng vô sản.

Các tư tưởng cơ bản của Lênin về các vấn đề nghiên cứu biện chứng khách quan trong thời kỳ này được tập trung trong *Bút ký triết học* cũng như trong các tác phẩm như *Các Mác, Sự phá sản của Quốc tế II, Về quyền dân tộc tự quyết, Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh, Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, v.v.. Tổng kết những tư tưởng đó lại, có thể rút ra những điều sau đây.

Thứ nhất - đòi hỏi phải có quan điểm toàn diện, chỉnh thể đối với hiện tượng được nghiên cứu. Lênin viết: "*Toàn bộ của tất cả* các mặt của hiện tượng, của hiện thực và *các quan hệ* (lẫn nhau) của chúng - đó là những cái họp thành chân lý"[1], và tiếp theo: "... tổng hòa *những quan hệ* muôn vẻ của sự vật ấy với những sự vật khác"[2]. Nếu đánh giá luận điểm này của Lênin trên lập trường của các cuộc tranh luận hiện nay về nhận thức và khoa học, thì điều quan trọng là phải nhấn mạnh rằng, khác với

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.209.
2. *Sđd*, tr.239.

nhiều tác giả hiện đại, Lênin không "bổ sung" vào phép biện chứng của Mác đòi hỏi phải phân tích khách thể như một kết cấu chỉnh thể, có cấu trúc, mà vạch ra sự kiện là tính chỉnh thể và tính toàn diện của sự xem xét ngay ở Hêghen và Mác đã là *những yếu tố* của phép biện chứng cần thiết và vốn có bên trong nhận thức khoa học. Đứng trên quan điểm này thì yêu cầu của Lênin phải xem xét các sự vật, hiện tượng với tư cách một tổng số và thể thống nhất của các mặt đối lập bên trong, tức là như một hệ thống các yếu tố mâu thuẫn nhau, là sự vạch ra thực chất của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập với tính cách là cơ sở duy nhất khoa học của sự phân tích hệ thống cấu trúc đối với các sự vật và hiện tượng của thế giới khách quan.

Luận điểm chung thứ hai do Lênin nêu ra trên cơ sở phân tích vấn đề nghiên cứu một cách biện chứng sự phát triển khách quan được trình bày như sau: "... *Sự phát triển* của sự vật ấy (respective* của hiện tượng), sự vận động của chính nó, đời sống của chính nó"[1]. Và tiếp theo: "... *Những khuynh hướng* (và... những mặt) mâu thuẫn bên trong của sự vật ấy"..., "*sự đấu tranh* respective sự triển khai của các mặt đối lập ấy, của những khuynh hướng mâu thuẫn etc"[2]. Và "(sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ấy"[3]. Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương

---

* cũng như. - N.D.

1. *Sđd*, tr. 239.

2, 3. *Sđd*, tr.239, 379.

đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối"[1].

Luận điểm này của Lênin vạch ra vấn đề nguồn gốc của sự tự vận động nội tại của bất kỳ quá trình hay hiện tượng nào, luận chứng cho sự cần thiết phải vạch ra nguồn gốc này trong bất kỳ hiện tượng nào được nghiên cứu.

Luận điểm thứ ba do Lênin nêu ra được trình bày như sau: "Nhận thức lý luận phải trình bày khách thể trong tính tất yếu của nó, trong những quan hệ toàn diện của nó, trong sự vận động mâu thuẫn của nó, an und für sich*. Nhưng khái niệm của con người nắm "hẳn" lấy cái chân lý khách quan ấy của nhận thức, nó chỉ nhận thức và chiếm lấy chân lý khách quan ấy khi khái niệm trở thành "tồn tại vì nó", theo ý nghĩa thực tiễn"[2]. Đồng thời, Lênin đặc biệt nhấn mạnh rằng, bước chuyển từ nhận thức sang thực tiễn được thực hiện thông qua cái có ích, tức là thông qua sự ý thức được giá trị của cái được nhận thức đối với thực tiễn. Chính từ đó Lênin đã rút ra sự đánh giá nổi tiếng của mình về tư tưởng biện chứng của Hêghen "Ý thức con người không phải chỉ phản ánh thế giới khách quan mà còn sáng tạo ra nó".

Khi giải thích một cách duy vật phần thứ hai của khẳng định này, Lênin viết: "... thế giới không thỏa mãn

---

1. *Sđd*, tr. 379-380.

* tự nó và vì nó. - B. T.

2. *Sđd*, tr. 227.

con người, và con người quyết định biến đổi thế giới bằng hành động của mình"[1]. Đồng thời, trong việc thực hiện các dữ kiện khách quan của sự nhận thức trong thực tiễn, "Cái thiện, cái tốt, những nguyện vọng thành kính vẫn là một cái PHẢI TỒN TẠI CÓ TÍNH CHẤT CHỦ QUAN..."[2]. Còn bản thân" "Thiện" là "yêu cầu của hiện thực bên ngoài", nghĩa là người ta hiểu "thiện" là *thực tiễn* của con người = yêu cầu (1) cũng là của hiện thực *bên ngoài* (2)"[3]. Ở đây, Lênin đã tiếp tục trực tiếp con đường nghiên cứu biện chứng về tính thống nhất của nhận thức và thực tiễn mà Mác đã mở đầu (chúng ta hãy nhớ lại "Luận cương về Phoiơbắc"). Thực chất tư tưởng của Lênin là ở chỗ sự nhận thức lôgíc bao giờ cũng biểu hiện trong sự thống nhất với sự đánh giá, với sự giải thích cái đã được nhận thức, tức là, trong xã hội có giai cấp, trong sự thống nhất với cách xem xét có tính tư tưởng, tính đảng đối với khách thể được nghiên cứu.

Cuối cùng, luận điểm khái quát thứ tư được Lênin nêu lên khi trích dẫn Hêghen trong *Bút ký triết học* - là ở chỗ sự nhận thức đưa lại "Không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà là cái phổ biến bao hàm cả sự phong phú của cái đặc thù, cái cá thể, cái cá biệt"[4]. "Ý nghĩa của *cái chung*, - Lênin viết, - là có tính chất mâu thuẫn: "nó là chết cứng, là không thuần thiết, là không hoàn toàn etc. etc., nhưng chỉ nó mới là một *giai đoạn* trên con đường đi tới nhận thức *cái cụ thể*, bởi vì chúng ta không bao giờ có thể nhận thức được cái cụ thể một cách hoàn toàn. Một tổng số *vô hạn* những khái niệm

---

1, 2, 3, 4. *Sđd*, tr. 229, 232, 230, 108.

chung, những quy luật etc, đem lại *cái cụ thể* trong tính toàn thể của nó"[1]. Những luận điểm này của Lênin vạch ra thêm một mặt rất quan trọng nữa của sự nhận thức biện chứng - sự vận động từ cái cụ thể trong hiện thực tiến tới chỗ tái hiện nó trong ý thức bằng con đường trừu tượng hóa khoa học. Như vậy là Lênin đã tiếp tục và phát triển lý luận nhận thức khoa học của Mác (và của Hêghen) như là sự đi từ trừu tượng đến cụ thể. Lý luận đó về sau được Lênin trình bày thành yêu cầu về tính cụ thể của chân lý trong sự nhận thức thế giới một cách biện chứng.

Những luận điểm lý luận tổng quát này là cơ sở của sự phân tích của Lênin về giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới. Chúng là cơ sở thế giới quan, lôgíc và phương pháp luận trên đó lý thuyết tổng quát về chủ nghĩa đế quốc, lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa, các luận điểm cơ bản của chiến lược và sách lược của đảng của giai cấp vô sản trong những điều kiện lịch sử mới đã được xây dựng. Con đường này là sự kế tục trực tiếp sự nghiệp đã được Mác mở đầu trong bộ *Tư bản* của Người.

Ngay từ khi mới bắt đầu hoạt động lý luận, trong hàng loạt tác phẩm của mình, Lênin đã nhận xét rằng, chủ nghĩa tư bản vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX được đặc trưng bằng hàng loạt nét mới. Chẳng hạn, trong *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, Lênin viết rằng giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản so với giai đoạn trước đó được đặc trưng bởi "... sự chuyển biến mau

---

1. *Sđd*, tr. 298.

chóng của các phương thức sản xuất và sự tập trung rất lớn của sản xuất đó, sự tiêu diệt hết thảy mọi hình thức lệ thuộc cá nhân và những quan hệ gia trưởng, sự lưu động của dân cư, ảnh hưởng của các trung tâm công nghiệp lớn v.v..."[1]. Về sau, trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, Lênin đã tạo ra một bức tranh biện chứng tỉ mỉ về chủ nghĩa đế quốc xem như giai đoạn cao nhất và cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, tạo ra những tiền đề vật chất - kỹ thuật để chuyển xã hội loài người sang chủ nghĩa xã hội, - là đêm trước trực tiếp của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, tất cả những điều đó cũng nói lên cách cụ thể hóa sâu sắc bản thân phép biện chứng với tính cách là một khoa học, với tính cách là lý luận phát triển trên cơ sở phân tích những hiện tượng và những quy luật mới của thời đại.

Lênin đã phân tích một cách sâu sắc, toàn diện và trọn vẹn khái niệm "chủ nghĩa đế quốc", đã kịch liệt phê phán những giải thích cơ hội chủ nghĩa, không có căn cứ lý luận về nó.

Lý luận của Lênin về chủ nghĩa đế quốc dựa trên sự vạch ra một cách sâu sắc biện chứng của những nét và những sự kiện mới trong sự phát triển xã hội của chủ nghĩa tư bản. Lênin đã chỉ ra rằng, về mặt lịch sử, khái niệm chủ nghĩa đế quốc đã xuất hiện từ lâu trước thời đại tư bản chủ nghĩa. Lúc đầu nói chung nó chỉ mọi khuynh hướng của một quốc gia này hay quốc gia khác tiến tới bành trướng lãnh thổ và xâm lược. Tuy vậy, đến đầu thế kỷ thứ XX, khái niệm "chủ nghĩa đế quốc" đã

---

1. *Sđd*, t.3, tr.758.

mang một nội dung kinh tế - xã hội hoàn toàn xác định không được lầm lẫn với cái nghĩa đã có trước đó của thuật ngữ này. Lênin nhận xét: "Chính sách thực dân và chủ nghĩa đế quốc đã có ngay từ trước giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản và thậm chí trước cả chủ nghĩa tư bản nữa. La Mã được xây dựng trên cơ sở chế độ nô lệ, đã thực hiện chính sách thực dân và đã thực hành chủ nghĩa đế quốc rồi"[1]. Nhưng điều đó không làm cho những mưu toan của các nhà bác học tư sản khác muốn nói về các đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc nói chung, không liên quan sự phân tích hình thái kinh tế - xã hội cụ thể, trở nên đúng đắn. Những mưu toan như thế "không tránh khỏi trở thành những câu tầm thường rỗng tuếch, hay những câu khoác lác"[2]. Để minh họa cho khuynh hướng phi khoa học và không có nội dung này, Lênin dẫn ra các tác phẩm của S. P. Luycaxơ "*Đại La Mã và Đại Anh quốc*"[3] và E. B. Crômơ "**Chủ nghĩa đế quốc cổ đại và chủ nghĩa đế quốc hiện đại**"[4], đánh giá chúng như là một lối tán nhảm ít có nội dung, có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, nhằm tán dương và biện hộ cho chủ nghĩa thực dân Anh hiện đại[5]. Lênin phê phán hết sức kịch liệt quan điểm tương tự của C.

---

1. *Sđd*, t.27, tr. 480.

2. *Sđd*, tr. 481.

3. Xem: Lucas C. P.: *Greater Rome and Greater Britain*. Oxford, 1912.

4. Xem: Coromer E. B.: *Ancient and modern im perialism*. L. 1910.

5. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.28, tr. 684, 697-698.

Cauxky[1]. Lênin đánh giá bản chất của lý thuyết phản động "chủ nghĩa siêu đế quốc" của Cauxky như một sự xem xét phiến diện và xuyên tạc một cách quái gở đối tượng, như sự thay thế phép biện chứng cách mạng của Mác bằng một phép ngụy biện.

Lênin đã đem sự phân tích khách quan, toàn diện về biện chứng phát triển của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn hiện đại của nó đối lập với các quan điểm tư sản và cải lương về chủ nghĩa đế quốc. Người đã nghiên cứu một cách sâu sắc toàn bộ sự đa dạng của sự phát triển xã hội vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, các mâu thuẫn, các mối liên hệ, quan hệ của nó. Lênin đã chỉ ra rằng, cái đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn phát triển cao của nó là "Sự phát triển rất lớn của công nghiệp và quá trình tập trung cực kỳ nhanh chóng của sản xuất vào trong các xí nghiệp ngày càng to lớn..."[2]. Đồng thời, sự cạnh tranh tự do tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến sự xuất hiện những tổ chức độc quyền ngày càng hiển nhiên trở thành một trong những cơ sở của toàn bộ đời sống kinh tế. Quá trình xã hội hóa sản xuất khổng lồ đang diễn ra, nghĩa là xã hội loài người ở giai đoạn này đang tiến sát đến một trật tự xã hội mới nào đó, bất chấp ý chí của bản thân những kẻ độc quyền. Tuy vậy, mặc dù có sự xã hội hóa nền sản xuất, sự chiếm hữu vẫn còn là sự chiếm hữu tư nhân; đó là nguyên nhân của tình

---

1. Xem: *Kautski K.: Der Imperialismus,* - "*Die Neue Zeit*". (Stlittgard), 1914, Jrg.32, Bd.2, № 11,21.

2. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.27, tr.396.

trạng mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội tư sản là vô sản và tư bản cực kỳ gay gắt. Lênin viết: "... Ách áp bức của một nhóm người độc quyền đối với số dân cư còn lại đã trở thành nặng nề, rõ rệt, không thể chịu nổi hơn trước gấp trăm lần"[1].

Nét quan trọng của giai đoạn mới, giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản là sự kết hợp của tư bản công nghiệp với ngân hàng, sự kết hợp dẫn đến sự xuất hiện một kiểu tư bản mới là tư bản tài chính. Nếu như trong chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, mặt phản động, bảo thủ của mâu thuẫn giữa lao động và tư bản được nhân cách hóa đối với người công nhân trong cá nhân nhà tư bản - kẻ nắm một xí nghiệp hay một công ty nào đấy - thì trong điều kiện mới, tư bản ngày càng mang tính chất phi cá nhân, vô danh. Điều đó làm cho sự thống trị của nó ngày càng trở nên vô nhân đạo và tàn bạo. Sự tha hóa con người diễn ra hết sức mãnh liệt.

Sự tăng cường áp bức và bóc lột dẫn đến sự phát triển dữ dội các đối kháng giữa các giai cấp, làm cho sự lật đổ quyền lực của tư bản một cách cách mạng càng nhích tới gần. Điều đó được thể hiện, một mặt, ở sự tăng cường tính phản động chính trị của chủ nghĩa tư bản, và mặt khác - ở sự lớn mạnh nhanh chóng tâm trạng và các phong trào cách mạng trong các giai cấp lao động, trước hết là ở giai cấp vô sản. Thực ra, đồng thời cũng diễn ra một quá trình khác. Nó thể hiện ở chỗ giai cấp tư sản đế quốc bằng cách sử dụng các siêu lợi nhuận

---

1. *Sđd,* tr.409.

của mình thu được do bóc lột các dân tộc bị áp bức, đã mua chuộc tầng lớp trên không vững vàng về chính trị của giai cấp công nhân ở các nước chính quốc và biến tầng lớp này thành cái gọi là tầng lớp công nhân quan liêu, bọn tay sai làm thuê của chủ nghĩa tư bản trong phong trào công nhân. Tầng lớp trên này trở thành sào huyệt của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại trong phong trào công nhân, và khi dựa vào những lớp công nhân được trả lương cao nhất ("công nhân quý tộc") bọn họ cố gắng ngăn trở hay kìm hãm sự phát triển các khuynh hướng cách mạng trong quần chúng công nhân. Mọi người đều biết rằng, ở hàng loạt nước phương Tây, những mưu toan này đôi khi đạt được một số kết quả nào đấy. Tuy vậy, phép biện chứng khách quan của sự sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa lao động và tư bản ở giai đoạn chủ nghĩa đế quốc vẫn là khuynh hướng chủ yếu và quyết định của sự phát triển, trong khi đó những kết quả cục bộ của bọn tư sản và bọn tay sai cơ hội chủ nghĩa của chúng đang cố gắng xoa dịu mâu thuẫn này là có tính chất hết sức tạm thời và tương đối.

Đặc tính chủ yếu tiếp theo của thời đại đế quốc chủ nghĩa, như Lênin đã chỉ rõ, đó là sự thay thế ngày càng mãnh liệt xuất khẩu hàng hóa bằng xuất khẩu tư bản. Những tổ chức độc quyền vừa tìm cách mở rộng sự thống trị của mình ra toàn thế giới, vừa sử dụng mọi khả năng đem tư bản của mình đầu tư vào nền kinh tế của các nước khác, đặc biệt là của các nước chậm phát triển hay các nước còn ở trong tình trạng lệ thuộc thuộc địa vào chính quốc đế quốc.

Điều vừa nói trên, chứng tỏ hết sức rõ ràng về sự

chuyển hóa chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn phát triển đế quốc chủ nghĩa thành một chế độ xã hội ăn bám, thối nát. Dựa trên vô số sự kiện, Lênin đã theo dõi sự biến đổi của Anh, Mỹ và các nước tư bản phát triển khác thành các quốc gia vụ lợi, thu được lợi nhuận khổng lồ không phải vì tham gia sản xuất trong một hoạt động kinh tế nào đấy, mà nhờ cho vay nặng lãi. Dĩ nhiên, việc xuất hiện sự xuất khẩu tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa không có nghĩa là trong chính các nước chính quốc đã không còn chỗ để đầu tư. Lênin nhận xét rằng, chủ nghĩa tư bản có thể phát triển ngành nông nghiệp là ngành thậm chí ở các nước phát triển rất cao cũng vẫn lạc hậu so với công nghiệp. Tư bản cũng có thể được dùng để nâng cao mức sống của quần chúng nhân dân nghèo đói, mà số người đó lại không ngừng tăng lên. Nhưng việc sử dụng tư bản như thế sẽ làm giảm rất nhiều mức độ lợi nhuận mà những người chủ của nó thu được. Trong khi đó, cuộc đấu tranh để nâng cao lợi nhuận là cái chủ yếu mà bọn tư bản quan tâm. Chính vì thế vào đầu thế kỷ XX, sự xuất khẩu tư bản sang các nước lạc hậu - là cái đưa lại tỷ suất lợi nhuận cao - đã đạt tới một sự phát triển khổng lồ.

Sự nô dịch các nước chậm phát triển và các thuộc địa về mặt kinh tế đã dẫn đến chỗ làm cho một mâu thuẫn khác của chủ nghĩa tư bản thêm gay gắt kịch liệt - đó là mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền và các thuộc địa. Sự phát triển của mâu thuẫn này có ba hậu quả quan trọng. *Thứ nhất*, "Việc xuất khẩu tư bản ảnh hưởng đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và thúc đẩy hết sức nhanh sự phát triển đó trong những nước đã được

đầu tư"[1]. *Thứ hai*, nhân sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa, sự giác ngộ chính trị và xã hội của các dân tộc bị áp bức - mà lãnh thổ trở thành nơi đầu tư tư bản tài chính của các tổ chức độc quyền - cũng tăng lên. Trong các dân tộc này đã xuất hiện và phát triển giai cấp vô sản cùng với đội tiền phong của nó là các đảng phái chính trị đã tự đặt cho mình nhiệm vụ giải phóng dân tộc mình về mặt kinh tế, chính trị và tinh thần khỏi quyền lực của chủ nghĩa đế quốc. *Thứ ba*, những trào lưu đấu tranh giải phóng dân tộc riêng rẽ của các dân tộc bị áp bức ngày càng hòa với nhau thành một phong trào quốc tế thống nhất chống lại chủ nghĩa đế quốc, phong trào ấy có mối liên hệ một cách khách quan, tùy theo sự phát triển của nó, càng ngày càng có ý thức trở thành người bạn đồng minh và đội quân dự bị của phong trào công nhân quốc tế trong cuộc đấu tranh, nhằm thủ tiêu quyền lực của tư bản.

Như vậy, giai cấp vô sản quốc tế với tính cách là lực lượng quyết định của mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, lại hợp nhất với các phong trào giải phóng dân tộc, với tính cách là một mặt của mâu thuẫn giữa các chính quốc và thuộc địa thành một mặt trận thống nhất và đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của giai cấp vô sản quốc tế với các dân tộc bị áp bức ở các thuộc địa và các nước kém phát triển.

Chủ nghĩa đế quốc tìm mọi cách kìm hãm, xoa dịu hay hoàn toàn loại trừ sự phát triển của mâu thuẫn này. Nhằm mục đích đó, nó sử dụng công cụ đã được thử

---

1. *Sđd*, tr. 459.

thách của giai cấp tư sản như hệ tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc, sự thù địch và hận thù dân tộc. Do đó, tiêu biểu là chủ nghĩa cơ hội "tả khuynh" và chủ nghĩa xét lại (dưới hình thức cực đoan đã tuyên bố mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và nhân dân các nước kém phát triển là mâu thuẫn chủ yếu của thời đại, và phủ nhận sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản), - cũng đi theo lập trường của chủ nghĩa dân tộc tư sản và chủ nghĩa sôvanh, như vậy là đã phản bội một trong những nguyên lý chính yếu của chủ nghĩa Mác - Lênin - đó là chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Tiếp theo, Lênin đã nêu bật và đã hệ thống hóa hàng loạt dấu hiệu đặc trưng cho thời đại đế quốc chủ nghĩa, và vạch ra mâu thuẫn nội tại sâu sắc không thể điều hòa được giữa bản thân các nhóm tổ chức độc quyền đế quốc và các cường quốc đế quốc. Các dấu hiệu này thể hiện ở chỗ, ách thống trị của các tổ chức độc quyền đế quốc sau khi đã thay thế sự cạnh tranh vô chính phủ, đã dẫn đến sự thống trị không kiểm soát được của các tổ chức độc quyền thực lợi, và của hàng loạt quốc gia sau khi đã hoàn thành sự phân chia thế giới về mặt lãnh thổ, và đang đấu tranh đòi chia lại thế giới về mặt kinh tế. Điều đó dẫn đến sự xuất hiện các mâu thuẫn đối kháng giữa các tổ chức độc quyền và các cường quốc đế quốc, làm cho các mâu thuẫn ấy trở nên cực kỳ gay gắt. Những nước đã vượt trước các nước khác trong các cuộc xâm lược đế quốc (Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, v.v.) đang tìm mọi cách giữ lại cái đã chiếm được. Những nước "bị ăn hớt" (Đức, Nhật, v.v.) đang phát triển với tốc độ nhanh chóng và đang cố gắng bằng bất kỳ phương tiện nào để giành

lấy thuộc địa, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu trong tay những đối thủ may mắn hơn mình. Các liên minh kinh tế và chính trị của các tổ chức độc quyền và các quốc gia đã được thành lập, các tổ chức độc quyền và các quốc gia này đang đấu tranh quyết liệt với nhau để chia lại thế giới về mặt kinh tế, điều đó tất yếu dẫn đến những cuộc chiến tranh xâm lược.

Trong các tác phẩm của mình, Lênin đã vạch ra thực chất của chủ nghĩa đế quốc với tính cách là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, toàn bộ tính đa dạng của các hình thức và các dạng cụ thể của mâu thuẫn xã hội, của thời đại đó đã được vạch ra và được phân tích toàn diện. Trong tính đa dạng này, Lênin nêu bật khâu trung tâm, quyết định của toàn bộ quá trình lịch sử trong thế kỷ XX - tức là mâu thuẫn giữa lao động và tư bản. Đồng thời, Người vạch ra và luận chứng vị trí, vai trò của tất cả các mâu thuẫn xã hội khác, và đã tiến sát đến luận điểm mà sau này Người diễn đạt một cách trọn vẹn hơn- là vấn đề tương quan và tác động qua lại của các mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng.

Trên cơ sở phân tích sâu sắc nét đặc thù của các mâu thuẫn của các tổ chức độc quyền và của các cường quốc đế quốc, Lênin đã đi đến kết luận rằng, chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa là chủ nghĩa tư bản ăn bám, giẫy chết. Sự thối nát của chủ nghĩa đế quốc được thể hiện trước hết ở tính chất ăn bám của nó. Hàng loạt nước, nói riêng như Anh, Mỹ, v.v. bắt đầu tồn tại chủ yếu nhờ bóc lột các thuộc địa các dân tộc bị áp bức.

Lênin nêu đặc trưng của tình trạng này là sự cướp

đoạt dân cư trên toàn trái đất bằng con đường bạo lực của một nhóm quốc gia đế quốc[1]. Các mâu thuẫn nội tại trong phe đế quốc chủ nghĩa làm cho các cuộc khủng hoảng và chiến tranh trở thành người bạn đường không tránh khỏi của một sự cướp đoạt như thế. Lênin viết: "Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ngoài những cuộc khủng hoảng trong công nghiệp và những cuộc chiến tranh trong chính trị ra, thì không thể có những phương pháp nào khác để thỉnh thoảng khôi phục lại thế thăng bằng đã bị phá hoại"[2].

Xuất phát từ đó, Lênin đi đến kết luận rằng: "Sự phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản"[3]. Nhưng điều đó có nghĩa là mâu thuẫn biện chứng giữa các nhóm tổ chức độc quyền, các cường quốc đế quốc và sự phát triển không đều do nó gây ra trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản hiện đại, và có ý nghĩa quan trọng nhất đối với chiến lược và sách lược của phong trào công nhân quốc tế, đối với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới.

Cần đặc biệt lưu ý rằng, khi nhận định chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đang thối nát, Lênin hoàn toàn không gắn sự thối nát này với tình trạng sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội bị chậm lại. Lênin viết: "Nhưng nếu cho rằng xu hướng đi đến thối nát đó loại trừ sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản, thì như thế là sai lầm; ... Xét toàn bộ, chủ nghĩa tư bản

---

1. Xem: *Sđd*, t.26, tr.444-445.

2, 3. *Sđd*, tr. 446, 447.

phát triển vô cùng nhanh hơn trước, nhưng nói chung thì sự phát triển đó không những trở thành không đồng đều hơn trước, mà sự phát triển không đồng đều này nói riêng biểu hiện cả ở sự thối nát của các nước có nhiều tư bản nhất..."[1]. Chính điều vừa nói cho phép rút ra kết luận chung về phép biện chứng của sự phát triển xã hội ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa: "... phải coi chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản quá độ, hay nói cho đúng hơn, chủ nghĩa tư bản đang hấp hối"[2]. Còn sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản thì chẳng qua chỉ là bước chuyển cách mạng của xã hội sang một hình thức kinh tế mới- sang hình thái cộng sản chủ nghĩa.

Những tư tưởng của Lênin về biện chứng của sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật và của phong trào cách mạng thế giới trong thế kỷ XX, là đáng chú ý và có ý nghĩa đặc biệt. Vấn đề này hiện còn ít được nghiên cứu trong sách báo của Liên Xô. Trong khi đó, những luận điểm của Lênin về mối liên hệ biện chứng, về sự thống nhất và ảnh hưởng qua lại của sự phát triển khoa học, kỹ thuật và đấu tranh giai cấp trong chủ nghĩa tư bản - có giá trị lý luận to lớn trong thời kỳ chúng được đề xuất - vẫn giữ nguyên toàn bộ tính thời sự của chúng cả đối với ngày nay, khi cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã trở thành một trong những nhân tố hùng mạnh nhất của toàn bộ sự tiến bộ xã hội của xã hội loài người.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất hiện đang được đặt ra trước lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là ở chỗ, vạch ra được tính thống nhất và mối liên hệ hữu

---

1, 2. *Sđd*, t.27, tr. 536, 538.

cơ của tất cả các quá trình cách mạng này, chỉ rõ bản chất phổ biến của chúng như bước quá độ của toàn bộ xã hội loài người sang giai đoạn phát triển cao hơn của nó, giai đoạn này dựa trên những cơ sở thực sự khoa học và đồng thời nhân đạo nhất, nhân tính nhất, đáp ứng những nguyện vọng tha thiết nhất của quần chúng lao động. Phần chủ yếu của nhiệm vụ đó là vạch ra mối liên hệ và sự thống nhất của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật đang diễn ra hiện nay với quá trình cách mạng chung của thế giới trong bước quá độ của xã hội từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển các lực lượng sản xuất đã xích lại hết sức gần, sự tiến bộ đang diễn ra ngày càng nhanh chóng của khoa học, đặc biệt là của các lĩnh vực kỹ thuật ứng dụng của nó. Có thể nói rằng, điều đó đã được quan sát thấy ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ngay từ trước sự thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại ở Nga. Sự kiện tiến bộ kỹ thuật của xã hội gắn liền với sự phát triển của tri thức khoa học, kỹ thuật đã trở thành một vấn đề không còn gì phải tranh cãi nữa.

Đề cập tới những quá trình như thế, Lênin đã nêu ra luận điểm quan trọng nhất để chuẩn bị trực tiếp về mặt vật chất và kỹ thuật của bước quá độ của xã hội từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội đang diễn ra trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Lênin đã gọi thẳng chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đang hấp hối, là sự bắt đầu bước quá độ của xã hội sang chủ nghĩa xã hội[1].

---

1. Xem: *Sđd*, t.30, tr.211.

Đặc biệt quan trọng là tư tưởng của Lênin nói rằng, kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa chẳng qua chỉ là sự tiến bộ kỹ thuật dưới chủ nghĩa tư bản đang chuẩn bị chủ nghĩa xã hội[1]. Như vậy, Lênin đã trực tiếp gắn sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật đầu thế kỷ XX với vận mệnh của quá trình cách mạng thế giới.

Những nhận xét của Lênin về thái độ của chủ nghĩa tư bản đối với sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật là rất quan trọng. Trong *Bút ký về chủ nghĩa đế quốc*, Lênin viết: "Về khái niệm chủ nghĩa đế quốc + việc làm cho tiến bộ ngừng lại một cách giả tạo (các tơrớt mua lại bằng phát minh: chẳng hạn, cũng trong cuốn vở này, thí dụ về các chủ nhà máy chai lọ của Đức)"[2].

Thí dụ mà Lênin dẫn ra ở trên được Người lấy từ bài báo *Các yếu tố kích thích cuộc khủng hoảng* (1914) của nhà kinh tế học tư sản Đức Anphrết Lanxbuốc, trong bài báo đó có nói rằng tờrớt đế quốc hoặc là bóp nghẹt một cách có ý thức mọi phát minh và cải tiến, hoặc là mua hết các phát minh ấy.

Lênin đánh giá sự kiện này và vô số các sự kiện khác tương tự như là sự biến đổi trực tiếp chủ nghĩa tư bản thành một hiện tượng có tính chất ăn bám, thoái hóa. Ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản mang tính chất mục nát và trì trệ hoàn toàn không chỉ trong lĩnh vực chính trị và tư tưởng. Lênin viết: "Việc định ra những giá cả độc quyền, dù tạm thời chăng nữa, cũng làm biến mất, trên một mức độ nào đó, những nguyên

---

1. Xem: *Sđd*, t.28, tr.171.

2. *Sđd*, t.28, tr. 115.

nhân kích thích sự tiến bộ kỹ thuật, và, do đó, cũng làm mất những nguyên nhân kích thích mọi sự tiến bộ khác, mọi bước tiến lên; do đó cũng đẻ ra khả năng *kinh tế* làm kìm hãm một cách giả tạo sự tiến bộ kỹ thuật"[1]. Dĩ nhiên, sự tiến bộ kỹ thuật (cũng như sự tiến bộ khoa học) trong thời đại đế quốc chủ nghĩa vẫn cứ tiếp tục diễn ra chừng nào mà cuộc đấu tranh giữa các tổ chức độc quyền thúc đẩy bọn chúng tìm tòi và sử dụng những phát minh, sáng chế mới nhất nhằm nâng cao lợi nhuận. Vì thế, Lênin nhận xét "khả năng giảm bớt chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận do việc áp dụng những cải tiến kỹ thuật, cũng thúc đẩy những sự cải biến"[2].

Nhưng: "Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tiến bộ của kỹ thuật và khoa học có nghĩa là tiến bộ của nghệ thuật bòn rút mồ hôi"[3], tức là nhằm chống lại quyền lợi của những người lao động. Khi sử dụng những phát minh mới nhất của khoa học, bọn tư bản "bòn rút được ở người công nhân nhiều lao động gấp ba; rút kiệt không thương tiếc mọi sức lực của người công nhân, hút nhanh gấp ba lần từng giọt tinh lực thần kinh và bắp thịt của người nô lệ làm thuê. Công nhân sẽ chết sớm hơn thì sao? - Thì đã có nhiều công nhân khác ở ngoài công xưởng!..."[4].

Và cùng với sự "tiến bộ" này, trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, lại tác động một khuynh hướng dẫn tới sự trì trệ, mục nát, tiêu biểu cho các tổ chức độc quyền, tức là khuynh hướng nói chung kìm hãm sự tiến bộ khoa

---

1. *Sđd*, t.27, tr. 503.
2. *Sđd*, tr. 503.
3. *Sđd*, t. 23, tr.23.
4. *Sđd*, tr. 23.

học, kỹ thuật là cái khách quan phá hủy các cơ sở xã hội của chủ nghĩa tư bản, chuẩn bị cho sự diệt vong cuối cùng của nó. Những nhà lý luận biết nhìn xa trông rộng nhất của xã hội tư bản chủ nghĩa trong một chừng mực này, hay chừng mực khác cũng hiểu điều đó.

Tuy vậy, không một nhà tư tưởng tư sản nào, cũng như không một nhà hoạt động cơ hội chủ nghĩa nào của Quốc tế II lại có khả năng nhìn thấy cái mà Lênin đã vạch ra trong các tác phẩm của mình về chủ nghĩa đế quốc. Các khái quát hóa lý luận của Người đã trở thành cơ sở để đề ra chiến lược và sách lược khoa học của chủ nghĩa cộng sản quốc tế trong cuộc đấu tranh nhằm lật đổ quyền lực của tư bản trong suốt toàn bộ sự phát triển về sau này của quá trình cách mạng thế giới. Lênin đã đi đến kết luận rằng, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra trong thế kỷ XX là một yếu tố của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới, đồng thời là tiền đề cần thiết, là bộ phận cấu thành và hậu quả của nó. Khi áp dụng vào những điều kiện hiện tại, tư tưởng trên đây đã được phát triển thêm trong báo cáo tổng kết của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô trình bày tại Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô. Trong báo cáo đó có nói: "Hiện nay, vai trò của lĩnh vực đấu tranh giai cấp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là cuộc thi đua kinh tế và khoa học kỹ thuật của hai hệ thống thế giới, đã tăng lên mãnh liệt"[1]. Sự phát triển khoa học, kỹ thuật trong các nước xã hội chủ nghĩa

---

1. L. I. Brêgiơnep: *Báo cáo của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcơva, 1971, tr. 48.

và tư bản chủ nghĩa là địa bàn chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp giữa lao động và tư bản. Chủ nghĩa tư bản đang cố gắng sử dụng khoa học và kỹ thuật vào những mục đích vụ lợi của mình đối lập lại lợi ích và nhu cầu của tuyệt đại đa số con người (chúng ta hãy nhớ lại chủ nghĩa phátxít Hítle, những vụ nổ nguyên tử ở Hirôxima và Nagaxaki, cuộc xâm lược của Mỹ ở Đông Dương). Đối lập với điều đó, các nước xã hội chủ nghĩa đang sử dụng cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại vào những mục đích thực sự nhân đạo và tiến bộ vì con người và vì hạnh phúc của con người. Chẳng hạn, kết luận mà Lênin rút ra ngay từ khi chủ nghĩa đế quốc còn là một hệ thống bao trùm toàn thế giới ngày nay là công cụ tư tưởng của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của cuộc đấu tranh phát huy tiến bộ xã hội trong các nước đang phát triển, nhằm lật đổ quyền lực của tư bản trong tất cả các nước.

Để tổng kết các tác phẩm của Lênin về phép biện chứng của chủ nghĩa đế quốc với tính cách là giai đoạn mới, cao nhất và đồng thời là cuối cùng trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã được vạch ra một cách toàn diện. Lênin đã vạch ra những đặc điểm về chất lượng của giai đoạn này, cái mới vốn có ở nó, và đồng thời chỉ rõ mối liên hệ hợp quy luật, có tính chất lịch sử với chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, biểu hiện ở sự bảo tồn tất cả những cơ sở chủ yếu của chủ nghĩa tư bản, bên cạnh tất cả những đặc điểm mới của nó. Lênin chỉ rõ rằng, chủ nghĩa đế quốc chứa đựng ở nó một sự phát triển các lực lượng sản xuất mãnh liệt hơn rất nhiều so với trong các điều kiện của chủ nghĩa tư bản trước

độc quyền. Nhưng sự phát triển này, sự tăng cường các địa vị kinh tế này của chủ nghĩa tư bản cũng đồng thời là sự suy yếu của nó: nó diễn ra hết sức không đều vì sự gay gắt ác liệt của tất cả các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Hậu quả của điều đó là các quá trình mục nát của chủ nghĩa tư bản, việc biến các nước tư bản hùng mạnh nhất thành những quốc gia sống ăn bám vào sự bóc lột đa số các dân tộc phụ thuộc và bị áp bức. Do đó, Lênin đã định nghĩa chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản giẫy chết, là đêm trước trực tiếp của các cuộc cách mạng vô sản. Lênin đã chỉ ra toàn bộ tính chất vô căn cứ của các lý luận của Cauxky về một sự chuyển biến "hòa bình" nào đó của chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội. Người đã vạch ra tính tất yếu của sự cải tạo lại thế giới một cách cách mạng - xem như quy luật khách quan của thời đại đế quốc chủ nghĩa, như phép biện chứng thực tế của nó.

2. Biện chứng của chiến lược và sách lược cách mạng xã hội chủ nghĩa

Ở thế kỷ XIX, khi vận dụng vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, Mác đã rút ra kết luận rằng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa cần phải xảy ra hoặc đồng thời trong tất cả các nước trên thế giới, hoặc ít nhất trong các nước lớn nhất và có kinh tế phát triển nhất. Khi phân tích khả năng lật đổ quyền lực của tư bản bằng cách mạng vào thế kỷ XX, Lênin đã đi đến kết luận rằng, sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và những cuộc khủng hoảng do sự phát triển không đều ấy gây ra, đã

làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc đến mức là sợi dây chuyền chung của nó có khả năng bị đứt ở một trong những khâu yếu ớt nhất, tức là có khả năng thắng lợi đầu tiên của cách mạng xã hội chủ nghĩa, và sau đó xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong một nước riêng rẽ[1]. Lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa của Lênin gắn bó không tách rời với sự phân tích của Người về phép biện chứng của chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản trong những điều kiện lịch sử mới.

Khác những lập luận chung chung trừu tượng, thường là mang tính chất kinh viện của các thủ lĩnh cơ hội của Quốc tế II, lý luận của Lênin là hết sức cụ thể. Toàn bộ nội dung và nhiệt tình tư tưởng của nó đều nhằm giải quyết các nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy, sự phân tích một cách biện chứng các vấn đề của chiến lược và sách lược cách mạng xã hội chủ nghĩa đã trở thành một trong những vấn đề trung tâm của sự phát triển phép biện chứng mátxít do Lênin tiến hành trong giai đoạn đã nói. Ý nghĩa hiện đại của sự phân tích đó là hết sức to lớn, bởi vì Lênin không chỉ đơn thuần đưa ra sự đánh giá về mặt chính trị - xã hội, mà còn chỉ ra các con đường và triển vọng của cuộc đấu tranh của những người cộng sản Nga nhằm lật đổ chủ nghĩa tư bản. Lênin đã trình bày những luận điểm lý luận chung, vạch ra ý nghĩa triết học phổ biến và nội dung biện chứng của chiến lược và sách lược vô sản của

---

1. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr. 447.

cuộc đấu tranh cách mạng, tính cộng đồng và những yếu tố đặc thù của chúng trong các giai đoạn cụ thể của sự phát triển lịch sử của nhân loại trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản.

Trước hết, cần phải nêu bật sự phân tích của Lênin về nội dung của các khái niệm "chiến lược" và "sách lược" áp dụng vào phong trào cách mạng của giai cấp công nhân. Như mọi người đều biết, ý nghĩa chung của khái niệm chiến lược xã hội bao hàm hai khía cạnh cơ bản. *Thứ nhất*, đó là sự chuẩn bị, sự kế hoạch hóa và xác định các con đường thực hiện một nhiệm vụ trung tâm nào đó, do một lực lượng xã hội nào đó (thí dụ, một đảng chính trị) làm. *Thứ hai*, thường thường, nói chung, người ta hiểu chiến lược xã hội là nghệ thuật lãnh đạo cuộc đấu tranh chính trị, xã hội ở một giai đoạn phát triển nào đó của nó.

Những định nghĩa này nhấn mạnh cùng một nét chủ chốt nhất của chiến lược xã hội. Lênin đã định nghĩa nó khi chỉ ra rằng, nó đặt ra những vấn đề có ý nghĩa chính trị quan trọng nhất và xuất phát từ tiến trình khách quan của sự phát triển xã hội[1].

Lênin nói rằng, trên cơ sở xác định những nhiệm vụ chiến lược chung mà vạch ra sách lược cụ thể để thực hiện chúng. Người viết: "Sách lược của một đảng là thái độ chính trị của đảng đó, hay là tính chất, phương hướng, phương pháp hoạt động chính trị của đảng đó"[2]. Như

---

1. Xem: *Sđd*, t.11, tr. 14.

2. *Sđd*, tr. 11.

vậy, Lênin nhấn mạnh tính thống nhất biện chứng của chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản, một tính thống nhất biểu lộ ngay trong tính chất cách mạng của chúng. Sách lược cách mạng của đảng cộng sản có thể được thực hiện trong những hình thức muôn màu muôn vẻ nhất. Song, mặc dù các thủ thuật sách lược có muôn màu muôn vẻ như thế, nhưng chiến lược mà chúng phục vụ và thể hiện vẫn là thống nhất - đó là sự quá độ cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Xuất phát từ đó, thái độ đối với cách mạng, đối với cuộc đấu tranh cách mạng, tính không khoan nhượng với giai cấp tư sản là tiêu chuẩn của một sách lược cộng sản chân chính, có tính đảng. Không phải ngẫu nhiên mà tất cả các nhóm cơ hội và xét lại, không trừ một nhóm nào, đều đã hoặc đang chống lại bằng cách này hay cách khác, hoặc cuộc cách mạng nói chung (chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh), hoặc sự lãnh đạo mang tính đảng thống nhất của các đội quân của giai cấp vô sản quốc tế được gắn bó với nhau bởi kỷ luật giai cấp tự giác (chủ nghĩa cơ hội "tả khuynh", chủ nghĩa tơrốtkít).

Nhiệm vụ chiến lược của đảng của giai cấp vô sản trong những điều kiện của chủ nghĩa đế quốc là phải triệt để sử dụng mâu thuẫn cơ bản của thời đại - mâu thuẫn giữa lao động và tư bản cho đến khi khắc phục được nó hoàn toàn, - cho đến khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi. Tuy vậy, cái chiến lược quyết định phương hướng chủ yếu và mục tiêu của cuộc đấu tranh lại bao gồm hàng loạt nhiệm vụ sách lược góp phần giải quyết nhiệm vụ cơ bản và cho phép sử dụng tất cả những dự trữ hiện có để giải quyết nhiệm vụ cơ bản ấy.

Lịch sử cụ thể của cuộc cách mạng ở Nga đã xác nhận những tư tưởng này của Lênin. Nội dung của quá trình cách mạng từ tháng Hai đến tháng Mười năm 1917, đã chứng minh sức mạnh vĩ đại của điều tiên đoán biện chứng của Lênin. Những người bônsêvích đón cuộc cách mạng tháng Hai năm 1917 khi họ còn là một lực lượng chính trị không lớn lắm. Đến tháng Mười năm 1917, phép biện chứng của quá trình cách mạng đã làm cho đảng của những người bônsêvích trở thành lực lượng tập hợp được chung quanh mình tất cả các tầng lớp cơ bản của quần chúng cách mạng, và ngày càng thu hút được những người bạn đồng minh mới, đội quân hậu bị mới của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng của Lênin về chiến lược của đảng cộng sản với tư cách là sự vận dụng một cách có ý thức mâu thuẫn biện chứng cơ bản của thời đại hiện nay hoàn toàn không phải chỉ có ý nghĩa lịch sử.

Tư tưởng đó trước đây và hiện nay vẫn là công cụ và mẫu mực của cuộc đấu tranh cách mạng của chủ nghĩa cộng sản chống chủ nghĩa đế quốc. Trong Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô *Năm mươi năm cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại* (tháng 6 năm 1967) có nói: "Kinh nghiệm suốt nửa thế kỷ đã chứng minh rằng, sức mạnh của phong trào cộng sản là ở sự trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin. Ở bên ngoài khoa học về chủ nghĩa cộng sản không có và không thể có phong trào cộng sản. Khi xây dựng chiến lược và sách lược của mình, đội tiền phong cộng sản của giai cấp công nhân của các quốc gia xã hội chủ nghĩa, của các nước tư bản và các nước đã được giải phóng

đang phát triển và làm phong phú thêm di sản của Cách mạng Tháng Mười"[1].

Lênin đã có cống hiến to lớn vào sự phát triển lý luận phép biện chứng duy vật khi nghiên cứu vấn đề phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức. Người chỉ rõ rằng, phong trào này là nguồn dự trữ và bạn đồng minh quan trọng nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản. Từ đó, Lênin đã đề ra sách lược về quan hệ của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, với cuộc đấu tranh của quần chúng không phải vô sản bị áp bức, trong đó kể cả đối với cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Chủ nghĩa cơ hội đủ mọi màu sắc, cả hữu khuynh lẫn "tả khuynh", đã nhiều lần mưu toan phủ nhận vai trò cách mạng của một giai cấp - người lao động đông đảo trong hàng loạt nước là nông dân. Lênin đã bóc trần bản chất thù địch với giai cấp vô sản của những mưu toan đó. Trên cơ sở sự phân tích biện chứng mácxít tình hình nông dân trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, Lênin đã chỉ rõ rằng, giai cấp này mang trong mình một tiềm năng cách mạng to lớn. Đồng thời Người đặc biệt lưu ý rằng, sự liên minh với nông dân cần được thực hiện trên cơ sở tính đến tính không thuần nhất về mặt giai cấp của nó. Trong những điều kiện này, giai cấp vô sản cần phải hướng đến sự liên minh không phải với nông dân nói

---

1. *Năm mươi năm cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại*. Quyết nghị của Hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Mátxcơva, 1967, tr. 59-60.

chung, mà chính là với bộ phận nghèo nhất của nó, mà về phương diện kinh tế và chính trị là gần gũi nhất với tình cảnh giai cấp của bản thân giai cấp vô sản.

Để bảo đảm thành công cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản và đảng của nó cũng còn cần phải dựa vào tất cả các lực lượng chống đế quốc của các dân tộc bị áp bức, đang tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống lại tình trạng không có quyền và bị áp bức. "Trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, việc tăng cường áp bức dân tộc không làm cho Đảng dân chủ - xã hội từ bỏ cuộc đấu tranh "không tưởng", - như giai cấp tư sản vẫn nói, - để giành quyền các dân tộc được tự do phân lập, mà trái lại, còn khiến cho nó tăng cường lợi dụng những cuộc xung đột xảy ra *cả* trên lĩnh vực này, để nhân đó mà tạo ra một hành động có tính chất quần chúng và những cuộc biểu tình cách mạng chống giai cấp tư sản"[1].

Bọn đế quốc ở các nước khác nhau đã nhiều lần lợi dụng cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức đòi tự do dân tộc vào những mục đích phản động của mình (thí dụ, chế độ sa hoàng đã thổi bùng sự đối kháng dân tộc của những người Ácmêni và Adécbaigian ở ngoại Cápcadơ, của các bộ lạc khác nhau ở Trung Á, v.v.). Đối lập lại sách lược đó của chủ nghĩa đế quốc, Lênin đã nêu lên những nguyên tắc cơ bản của sách lược vô sản, quốc tế chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác cách mạng.

Người đã chỉ ra rằng, giai cấp vô sản của dân tộc đi áp bức không bao giờ được bó hẹp vào những khẩu hiệu

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.27, tr.327.

chung chung, trừu tượng như những người mácxít Áo đã làm chẳng hạn. Là một giai cấp quốc tế chủ nghĩa, nó trước hết cần phải đòi cho các thuộc địa và nhân dân đang bị chính dân tộc của nó áp bức được tự do - tách ra về mặt chính trị.

Đồng thời, những người cách mạng của các dân tộc bị áp bức cần phải kiên định bảo vệ và thực hiện sự thống nhất hoàn toàn, trong đó kể cả sự thống nhất về tổ chức của những người lao động thuộc dân tộc bị áp bức với giai cấp vô sản của dân tộc đi áp bức. Điều đó là đặc biệt quan trọng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi sự tuyên truyền chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa sôvanh dưới những hình thức công khai nhất của nó đã trở thành vũ khí tư tưởng cơ bản của giai cấp tư sản. Chính nhờ chủ nghĩa sôvanh của các lời kêu gọi mị dân yêu cầu "bảo vệ tổ quốc", v.v, mà giai cấp tư sản đế quốc đã gây nên cuộc chiến tranh thế giới vào những năm 1914-1918. Chủ nghĩa sôvanh và chủ nghĩa dân tộc cần phải được đánh giá trong báo chí và công tác tuyên truyền xã hội chủ nghĩa. Khi vạch trần chúng, chủ nghĩa Mác cách mạng chỉ cho các dân tộc bị áp bức thấy rằng, thời đại đế quốc chủ nghĩa "tất nhiên cũng phải lại sản sinh ra và nuôi dưỡng cái chính trị đấu tranh chống áp bức dân tộc và cái chính trị đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản; bởi vậy, thời kỳ ấy ắt phải làm cho: một là, những cuộc khởi nghĩa và những cuộc chiến tranh dân tộc cách mạng, hai là, những cuộc chiến tranh và những cuộc nổi dậy của giai cấp vô sản *chống* giai cấp tư sản, ba là, sự kết hợp giữa hai hình thức chiến

tranh cách mạng đó, trở nên có khả năng xảy ra và không tránh khỏi"[1].

Việc sử dụng mâu thuẫn giữa các liên minh của các tổ chức độc quyền và các nhóm cường quốc đế quốc cũng là một nhiệm vụ sách lược quan trọng nhất của đảng của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh cho cách mạng vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Khi nghiên cứu các con đường sử dụng mâu thuẫn này, Lênin nêu ra ba khía cạnh quan trọng hơn cả của vấn đề đó.

Khía cạnh thứ nhất - đó là vị trí và vai trò của chính sách của những người cộng sản dưới ánh sáng của việc sử dụng phép biện chứng khách quan của sự phát triển xã hội. Nếu đứng trên quan điểm này mà phân tích lý luận của Lênin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở một nước riêng rẽ, thì có thể thấy rằng ngay từ năm 1915, tức là trước khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại thành công, Lênin đã chỉ ra khả năng khách quan của việc tiến hành chính sách cùng tồn tại hòa bình của một nước - ở đó chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi với các nước tư bản chủ nghĩa. Khả năng này đã được Người vạch ra trong mối liên hệ với tác động của quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa[2].

Dưới ánh sáng của những luận điểm này của Lênin, chính sách của những người cộng sản là đảng phải sử dụng một cách có ý thức các quy luật biện chứng khách

---

1. *Sđd*, t.30, tr.174-175.

2. Xem: *Sđd*, t.26, tr. 447.

quan của sự phát triển xã hội, và trước hết là quy luật tính thống nhất của các mặt đối lập, trong tiến trình đấu tranh của các mặt đối lập này cái cũ sẽ bị cái mới thay thế bằng cách mạng. Các luận điểm của Lênin về bản chất biện chứng trong chính sách của những người cộng sản đã đánh vào sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác một cách giáo điều, và bọn xét lại đủ mọi loại cũng như bọn tư sản công khai xuyên tạc đối với chủ nghĩa Mác. Lênin đã bóc trần chủ nghĩa giáo điều của phái thủ tiêu và của bọn xã hội- sôvanh - những kẻ đòi phải xác định trong từng mâu thuẫn mặt tiến bộ và mặt bảo thủ. Đáp lại những yêu cầu đó, Lênin chỉ ra rằng, có thể tồn tại những mâu thuẫn xã hội trong đó cả hai mặt của chúng đều là bảo thủ, phản động (thí dụ, các mâu thuẫn giữa các liên minh của các cường quốc đế quốc và của các tổ chức độc quyền). Cũng có thể tồn tại loại mâu thuẫn trong đó cường quốc đế quốc đóng vai nền dân chủ đối với giai cấp vô sản "của nó" và đồng thời lại là tên sen đầm phản động nhất đối với tất cả các dân tộc bị áp bức. Lênin đã viết về vấn đề này: "...chủ nghĩa đế quốc là sự bóc lột của một số nhỏ dân tộc hết sức giàu có đối với hàng trăm triệu người thuộc các dân tộc phụ thuộc. Do đó, trong nội bộ dân tộc giàu có *có thể* có dân chủ hết sức đầy đủ mặc dù dân tộc đó vẫn còn *duy trì* sự thống trị của nó đối với các dân tộc phụ thuộc"[1].

Đồng thời, Lênin đã vạch ra tính vô căn cứ về những khẳng định của bọn xét lại hữu khuynh và "tả khuynh",

---

1. *Sđd*, t.30, tr. 477.

đã từng kêu gọi, chẳng hạn như Tơrốtxki vào năm 1915- đấu tranh chống chiến tranh đế quốc bằng cách lập ra "Liên bang châu Âu" hay như Bukharin vào năm 1916 - kêu gọi phủ nhận về nguyên tắc nhà nước tự nó. Khi trả lời Tơrốtxki, Lênin đã chỉ ra rằng: "Trên cơ sở kinh tế hiện nay, tức là dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, Liên bang châu Âu sẽ có nghĩa là việc tổ chức thế lực phản động lại..."[1]. Còn đối với lập trường tả khuynh vô chính phủ của Bukharin về vấn đề nhà nước thì Lênin nhận xét rằng, ở Bukharin: "Không phải là "tư tưởng nhà nước" đã xung đột với sự phủ định tư tưởng nhà nước, mà là chính sách cơ hội chủ nghĩa (nghĩa là thái độ cơ hội chủ nghĩa, cải lương chủ nghĩa và tư sản đối với nhà nước) đã xung đột với chính sách dân chủ - xã hội cách mạng (nghĩa là với thái độ của đảng dân chủ - xã hội cách mạng đối với nhà nước tư sản và đối với việc dùng nhà nước để chống giai cấp tư sản nhằm đánh đổ giai cấp này)"[2].

Khía cạnh thứ hai rất quan trọng của việc Lênin nghiên cứu vấn đề các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa đế quốc gắn liền với sự phân tích hình thức đặc thù đối với chủ nghĩa đế quốc, nhằm thực hiện các khát vọng chính trị của nó - các cuộc chiến tranh đế quốc.

Chiến tranh vốn là một dạng đặc biệt của chính trị, xuất hiện trên cơ sở phát triển khách quan của những mâu thuẫn nội tại nào đấy của chế độ bóc lột. Bởi vì, trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, mâu thuẫn này

---

1. *Sđd*, t.26, tr. 447.
2. *Sđd*, t.30 tr. 289.

trở nên kịch liệt hơn không tránh khỏi dẫn đến sự xuất hiện chiến tranh, cho nên cần phải giải quyết vấn đề thái độ của đảng của giai cấp vô sản đối với các cuộc chiến tranh kiểu này. Trong thời đại lịch sử trước, các cuộc chiến tranh thường là chính nghĩa, tiến bộ đối với một bên tham chiến và là phi nghĩa, phản động đối với bên kia. Đối với những cuộc chiến tranh như vậy, đảng của giai cấp vô sản bao giờ cũng bảo vệ bên tiến hành cuộc đấu tranh chính nghĩa (chẳng hạn, Mác và Ăngghen đã nhiều lần lên tiếng ủng hộ các cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc bị áp bức chống lại ách áp bức họ từ phía các nước quân chủ Nga và Áo - Hung - ở Ba Lan, Hunggari, v.v.)[1]. Còn đối với thời đại mới - thời đại

---

1. Lênin đã viết về vấn đề này: những cuộc chiến tranh cuối thế kỷ XVIII và toàn bộ thế kỷ XIX là "những cuộc *chiến tranh dân tộc*, đi đôi với việc thành lập và góp phần thúc đẩy việc thành lập các nhà nước dân tộc" (*Sđd*, t.26, tr. 31). Và ở chỗ khác: "... đó là những cuộc chiến tranh tiến bộ; cho nên tất cả những người dân chủ trung thực và cách mạng, cũng như tất cả những người xã hội chủ nghĩa, trong những cuộc chiến tranh *thuộc loại ấy*, bao giờ cũng đồng tình với sự thành công của nước (nghĩa là của giai cấp tư sản) đã góp phần đánh đổ hay triệt hạ những cơ sở nguy hiểm nhất của chế độ phong kiến, của chế độ chuyên chế và của chế độ áp bức đè nặng lên các dân tộc khác. Chẳng hạn, trong những cuộc chiến tranh cách mạng của nước Pháp, người Pháp đã cướp bóc và xâm chiếm đất đai của người khác, nhưng điều đó cũng không hề làm thay đổi ý nghĩa lịch sử căn bản của những cuộc chiến tranh ấy, những cuộc chiến tranh đã phá tan và làm rung chuyển chế độ phong kiến và chế độ chuyên chế của toàn thể châu Âu trước kia, châu Âu thời nông nô. Trong chiến tranh Pháp - Phổ, nước Đức đã cướp bóc nước Pháp, nhưng điều đó cũng không hề làm thay đổi chút nào ý nghĩa lịch sử căn bản của chiến tranh đó, chiến tranh đã giải thoát hàng chục triệu người Đức khỏi chế độ cát cứ phong kiến và khỏi chế độ áp bức của hai tên bạo chúa, Nga hoàng và Napôlêông III. (*Sđd*, t.26, tr. 391-392).

đế quốc chủ nghĩa - thì đặc trưng là kiểu chiến tranh phi nghĩa, ăn cướp giữa các nước (hay các nhóm nước) tư bản chủ nghĩa, chống lại nhân dân từ cả hai phía. Theo đuôi các tư tưởng gia của giai cấp tư sản, bọn cơ hội chủ nghĩa thuộc các khuynh hướng khác nhau đã nhiều lần tìm cách gán tính chất "chính nghĩa" cho một trong hai bên tham chiến trong chiến tranh đế quốc. Chẳng hạn, G.V. Plêkhanốp và C.Cauxky (mỗi người đối với một bên "thù địch") đã đề ra cái gọi là lý thuyết của kẻ chủ mưu. Lênin nhận xét nó là thứ lý thuyết ấu trĩ nhất trong tất cả các lý thuyết xã hội - sôvanh, phản biện chứng. "Chúng ta đã bị tấn công, chúng ta chống cự lại; lợi ích của giai cấp vô sản đòi hỏi phải chống cự lại bọn phá hoại hòa bình ở châu Âu"[1]. Lập luận tương tự như thế, Lênin nhấn mạnh, là sự thay thế phép biện chứng bằng thuật ngụy biện, tức là chỉ nắm một sự kiện từ toàn bộ cái chỉnh thể đang phát triển. Lênin đã viết: "Người ngụy biện thì vớ lấy một "lý lẽ" nào đó; thế nhưng từ lâu rồi Hêghen đã nói rất đúng rằng người ta có thể tìm ra được "lý lẽ" để bảo vệ bất cứ cái gì trên thế giới. Phép biện chứng đòi hỏi phải nghiên cứu toàn diện mỗi hiện tượng xã hội, trong qúa trình phát triển của hiện tượng đó, và đòi hỏi phải đi từ cái bề ngoài, cái mặt bên ngoài, đến những động lực chính, đến sự phát triển của lực lượng sản xuất và đến cuộc đấu tranh giai cấp"[2]. Và sự thực hiện yêu cầu này của phép biện chứng, tức là sự phân tích thực sự khoa học các nguyên nhân làm nảy sinh chiến tranh, thì lại chứng minh một

---

1. *Sđd*, t.26, tr. 273.

2. *Sđd*, tr. 274.

cách không thể bác bỏ được rằng, "kẻ chủ mưu" chiến tranh không phải là một nước riêng rẽ nào đấy, mà là toàn bộ chủ nghĩa đế quốc thế giới.

Một lý thuyết "mácxít" khác về sự xuất hiện chiến tranh đế quốc do P. Lênsơ và G.Cunốp nêu ra ở Đức và được Plêkhanốp ở Nga ủng hộ, tuyên bố: "... chủ nghĩa xã hội lấy sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản làm cơ sở; thắng lợi của nước tôi sẽ đẩy mạnh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nước tôi và do đó làm cho chủ nghĩa xã hội mau xuất hiện; thất bại của nước tôi sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế của nước tôi, và do đó làm cho chủ nghĩa xã hội chậm xuất hiện"[1]. Lênin chỉ rõ rằng, chủ nghĩa xã hội - sôvanh đã mượn lý thuyết này ở sách báo tư sản truyền bá vào đầu thế kỷ XX các quan điểm tư sản dưới chiêu bài của "chủ nghĩa Mác hợp pháp" đã bị tước bỏ tính chất cách mạng, phép biện chứng. Quả thật: sự phát triển lực lượng sản xuất ở một nước được tuyên bố là nhiệm vụ chủ yếu của cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Vì nhiệm vụ đó mà có hòa bình giai cấp với giai cấp tư sản đế quốc "của mình", có chiến tranh chống các nước khác, có tình trạng chia rẽ sự thống nhất vô sản quốc tế, có sự từ bỏ cách mạng. Thực chất "của các nhà lý luận tư sản muốn dùng "thủ đoạn dịu ngọt" để tiêu diệt chủ nghĩa Mác, muốn ôm hôn chủ nghĩa Mác để bóp chết chủ nghĩa Mác, bằng cách giả vờ nhận "tất cả" những khía cạnh và những yếu tố "thật sự khoa học" của chủ nghĩa Mác... "chỉ" vứt bỏ

---

1. *Sđd*, tr. 279-280.

linh hồn sống của chủ nghĩa Mác, "chỉ", vứt bỏ tinh thần cách mạng của nó đi thôi"[1].

Cuối cùng, *biến dạng thứ ba* của sự giải thích xã hội-sôvanh về các nguyên nhân của chiến tranh đế quốc - đó là lý thuyết "chủ nghĩa siêu đế quốc" đã được nhắc tới ở trên do Cauxky đề xuất. Lênin gọi nó là một lý thuyết giả mạo khéo léo nhất dưới cái vẻ tính khoa học và tính quốc tế[2]. Theo lý thuyết này thì sự xuất hiện chiến tranh đế quốc là ngẫu nhiên, vì chủ nghĩa tư bản hiện đại dường như đang cố tiến tới một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn phát triển hòa bình của nó - đó là "chủ nghĩa siêu đế quốc", một thứ tư bản được hợp nhất lại về mặt quốc tế. Từ đó, Cauxky rút ra kết luận rằng, khuynh hướng của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX không phải là sự quân sự hóa, mà là "khuynh hướng tiến tới giải trừ quân bị". Theo Cauxky, khuynh hướng "thuần túy" của chủ nghĩa tư bản là như thế. Về chuyện này Lênin nhận xét: "Bất kỳ trong giới tự nhiên hay trong xã hội đều *không có* và không thể có hiện tượng "thuần túy", - đó chính là điều mà phép biện chứng của Mác đã dạy chúng ta, phép biện chứng đó vạch cho chúng ta thấy rằng bản thân cái khái niệm thuần túy cũng có một tính chất phiến diện và hẹp trong nhận thức của con người..."[3]. Trong khi đó, sự phân tích biện chứng lại đòi hỏi phải nắm được đối tượng đang nghiên cứu trong toàn bộ, triệt để trong toàn tính phức tạp của nó. Do đó, khẳng định của Cauxky nói rằng, chiến tranh thế giới

---

1. *Sđd*, tr. 280.
2. Xem : *Sđd*, tr. 281-282.
3. *Sđd*, tr. 299.

những năm 1914-1918 không phải là một cuộc chiến tranh đế quốc "thuần túy" là sự lừa bịp quần chúng nhân dân, trước hết là giai cấp vô sản, nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi giai cấp của bọn tư sản đế quốc. Cơ sở lý luận của hiện tượng này cũng vẫn là sự thay thế phép biện chứng mácxít bằng thuật ngụy biện và chủ nghĩa chiết trung, cũng vẫn là tính thiển cận và tính hạn chế của cách tiếp cận siêu hình.

Đối lập lại tất cả các lý thuyết phản mácxít này, Lênin đã nêu ra sự đánh giá biện chứng sâu sắc về chiến tranh đế quốc xem như sự tiếp tục chính sách của tư bản độc quyền của các nước lớn nhất trên thế giới bằng những biện pháp bạo lực. Lênin đã nêu lên một loạt những tư tưởng quan trọng nhất về sách lược của giai cấp vô sản trong những điều kiện mới này. Nghĩa vụ của giai cấp công nhân, Lênin viết, trong tất cả các nước tham chiến là phải đấu tranh nhằm biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến, thành cuộc chiến tranh chống lại giai cấp tư sản "của mình", làm chế độ tư bản thất bại. Và trong những điều kiện này, việc lên án chiến tranh dứt khoát không thể là từ bỏ tham gia vào nó như những người theo chủ nghĩa hòa bình khác kêu gọi. "Không chịu làm nghĩa vụ quân sự, bãi công chống chiến tranh, v.v., chỉ là những hành động hoàn toàn ngu xuẩn, là một mơ tưởng nghèo nàn và sợ sệt muốn có một cuộc đấu tranh không vũ trang chống lại giai cấp tư sản vũ trang... Cả trong quân đội nữa, một người xã hội chủ nghĩa cũng có nhiệm vụ tuyên truyền đấu tranh giai cấp..."[1].

---

1. *Sđd*, tr.47.

Như vậy, theo Lênin, chủ nghĩa Mác cách mạng cần phải bằng mọi cách sử dụng cuộc khủng hoảng quân sự, và nhân dân được vũ trang đã mặc áo lính để chuẩn bị và củng cố cách mạng vô sản. Lịch sử, như mọi người đều biết, đã xác nhận toàn bộ tính đúng đắn và tính khoa học của những tư tưởng này.

Khi phân tích những mâu thuẫn trong môi trường của bản thân giai cấp tư sản đế quốc, Lênin nhận xét rằng, cần phải sử dụng sự phát triển không đều về mặt kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa do các mâu thuẫn này gây ra. Giai cấp vô sản có tổ chức của một nước nào đấy có khả năng chiến thắng giai cấp tư sản ngay cả trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản trước độc quyền (kinh nghiệm của Công xã Pari đã chỉ rõ điều đó). Song, để giữ được chính quyền đã giành được trong tay mình, khi đó cần có sự ủng hộ ở trong nước này bằng các cuộc cách mạng, đồng thời cả trong các nước khác. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội ở trong một nước hồi đó là điều không thể thực hiện được. Sự thiết lập chủ nghĩa xã hội có thể thực hiện được chỉ trên cơ sở thắng lợi của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra tương đối, đồng thời trong đa số các nước tư bản. Dưới chủ nghĩa đế quốc, điều kiện đã thay đổi.

Sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản và những mâu thuẫn đối kháng sâu sắc giữa bọn đế quốc ở các nước khác nhau, đã làm cho tính vững chắc của thắng lợi của cách mạng vô sản trong một nước tư bản chủ nghĩa tách riêng ra trong điều kiện vẫn giữ nguyên chủ nghĩa tư bản trong tất cả các nước còn lại của thế

giới đã trở nên có thể có được. Lênin đã viết về vấn đề này: "Chủ nghĩa tư bản phát triển cực kỳ không đều nhau trong các nước. Dưới chế độ sản xuất hàng hóa, thì không thể nào khác thế được. Do đó phải đi đến kết luận tất yếu này: chủ nghĩa xã hội không thể đồng thời thắng lợi *trong tất cả* các nước. Trước hết, nó thắng lợi trong một nước, hoặc trong một số nước, trong khi các nước khác, trong một thời gian nào đó, vẫn còn là những nước tư sản hay tiểu tư sản"[1]. Trong trường hợp này, Lênin viết không phải về thắng lợi của cách mạng vô sản, mà về thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, tức là về toàn bộ thời kỳ qúa độ của một nước, ở đó đã diễn ra cách mạng vô sản, từ chủ nghĩa tư bản tới chủ nghĩa xã hội. Nhưng điều đó có nghĩa là ở đây nói tới toàn bộ thời kỳ cùng tồn tại hòa bình của một nước, ở đó chủ nghĩa xã hội đang chiến thắng trong vòng vây tư bản chủ nghĩa, và điều đó có ý nghĩa chính trị thực tiễn rất to lớn.

Phần *Sách lược đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản* trong tác phẩm của Lênin nhan đề *Các Mác* có tầm quan trọng lý luận to lớn khi nêu đặc trưng sách lược của các đảng công nhân. Trong phần này, Lênin đã khái quát hóa các tư tưởng của Mác về sách lược của đảng vô sản, đã cụ thể hóa và phát triển chúng cho thời đại đế quốc chủ nghĩa. Khi nhận định nhiệm vụ cơ bản của sách lược của giai cấp vô sản, Lênin viết: "Chỉ có nghiên cứu một cách khách quan toàn bộ những mối liên hệ qua lại giữa các giai cấp trong một xã hội nhất định, không trừ

---

1. *Sđd*, t.30. tr. 173.

một giai cấp nào, và do đó, hiểu biết được trình độ phát triển khách quan của xã hội ấy và những mối liên hệ qua lại giữa xã hội ấy với những xã hội khác, thì mới có thể có cơ sở cho một sách lược đúng của giai cấp tiên phong được"[1]. Tiếp theo, Lênin chỉ ra rằng, một sách lược được luận chứng khoa học như thế cần phải xuất phát từ sự nhìn thấy trước những kết qủa mà những hành động được đảng thực hiện sẽ có, thêm vào đó, "một cách biện chứng chứ không phải xét theo quan niệm tầm thường của phái "tiến hóa luận" là phái chỉ thấy những biến đổi chậm chạp thôi..."[2]. Điều đó có nghĩa là ở mỗi giai đoạn phát triển, sách lược của giai cấp công nhân cần phải sử dụng cả nét đặc thù trong sự phát triển hòa bình của phong trào công nhân, đồng thời, "phải hướng toàn bộ công việc lợi dụng những thời kỳ trì trệ về chính trị vào "mục đích cuối cùng" của cuộc vận động của giai cấp tiên phong và làm cho giai cấp này có thể giải quyết một cách thực tiễn những nhiệm vụ lớn lao trong những ngày vĩ đại, những ngày "bằng cả hàng 20 năm""[3].

Sự phân tích biện chứng của Lênin về thời đại đế quốc chủ nghĩa, về chiến lược và sách lược của các cuộc cách mạng vô sản là một bước mới trong sự phát triển lý luận chung của phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác, và trước hết, của học thuyết của nó về các mâu thuẫn biện chứng với tính cách là động lực của mọi sự phát triển.

---

1. *Sđd*, t. 26, tr. 91.
2. *Sđd*, tr. 91-92.
3. *Sđd*, tr. 92.

3. V.I.Lênin phát triển học thuyết về các mâu thuẫn biện chứng qua kinh nghiệm phát triển xã hội đầu thế kỷ XX

Trong bản tóm tắt của mình về cuốn sách của Mác và Ăngghen *Gia đình thần thánh*, Lênin đã đặc biệt nhận xét những luận điểm quan trọng nhất rút ra từ phần *Prudông* của tác phẩm này, do Mác viết và chứa đựng sự phân tích các mâu thuẫn của sự phát triển xã hội dưới chủ nghĩa tư bản. Mác đã chỉ rằng, mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư sản là mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, những giai cấp này ở trong một sự thống nhất khăng khít với nhau. Đồng thời sự đối kháng đó có mặt tích cực hay bảo thủ - các nhà tư bản, và có mặt tiêu cực hay phá hoại - giai cấp vô sản. Hành động nhằm duy trì sự đối kháng là xuất phát từ mặt thứ nhất, trong khi đó hành động nhằm thủ tiêu nó là xuất phát từ mặt thứ hai[1]. Những luận điểm này là cơ sở khoa học của chiến lược và sách lược cách mạng của chủ nghĩa Mác trong toàn bộ con đường phát triển sau này của nó.

Khi phát triển và cụ thể hóa những tư tưởng của Mác, Lênin đã chỉ ra rằng, sự xuất hiện chủ nghĩa đế quốc đã dẫn đến chỗ làm xuất hiện hàng loạt hiện tượng lịch sử và điều kiện phát triển mới về nguyên tắc của xã hội. Chế độ tư bản mà mâu thuẫn cơ bản của nó trước đây và hiện nay vẫn là sự đối kháng giữa giai cấp tư sản và

---

1. Xem: C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Mátxcơva, 1955, t.2, tr. 38-39 (tiếng Nga). Xem: V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 12-13.

giai cấp vô sản, đã bắt đầu đặc trưng bằng những mâu thuẫn giữa các chính quốc và thuộc địa, giữa bản thân các cường quốc đế quốc và các liên minh của các tổ chức độc quyền. Trên cơ sở phân tích về mặt lý luận những hiện tượng mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, Lênin đã phát triển tiếp tục lý luận của phép biện chứng duy vật, tạo ra học thuyết về các mâu thuẫn xã hội của thời đại đế quốc chủ nghĩa. Trong các tác phẩm của Người đã dành cho các vấn đề về chủ nghĩa đế quốc, về cách mạng vô sản, về các lực lượng dự trữ và những người bạn đồng minh của nó, có sự phân tích tỉ mỉ các đặc điểm chung và đặc thù trong các mâu thuẫn biện chứng của sự phát triển xã hội thế kỷ XX. Sự phân tích này có ý nghĩa to lớn không chỉ đối với thời đại đế quốc chủ nghĩa và các cuộc cách mạng vô sản, thời đại đã kết thúc vào năm 1917 bằng thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, mà còn đối với thời đại qúa độ hiện nay - từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Lênin chỉ rõ rằng, biện chứng của sự phát triển xã hội trong thời đại đế quốc chủ nghĩa đã làm nổi lên hai hình thức cơ bản của các mâu thuẫn xã hội.

Hình thức thứ nhất thống trị trong các hình thái có giai cấp trước chủ nghĩa xã hội - đó là các mâu thuẫn đối kháng. Đặc điểm của chúng là ở chỗ, chúng là tính thống nhất của các mặt đối lập về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tâm lý xã hội, và cả hai mặt của mâu thuẫn đều được nhận thức trong chừng mực nào đó về tiến trình phát triển của chúng. Dạng điển hình nhất của những mâu thuẫn như thế gồm các mâu thuẫn giữa các giai cấp cơ bản của các hình thái kinh tế - xã hội tiền xã hội

chủ nghĩa. Trong dạng mâu thuẫn đối kháng này, một bên là bảo thủ, phản động và cố kìm hãm việc giải quyết nó; trong khi đó, bên kia là tiến bộ và cách mạng - đang ra sức làm cho mâu thuẫn trở nên gay gắt tới mức tối đa và giải quyết nó. Giai đoạn cao nhất trong sự phát triển của dạng mâu thuẫn này là sự đối kháng giữa lao động và tư bản. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức cũng thuộc về đấy.

Nét đặc thù của việc giải quyết các mâu thuẫn thuộc dạng này là ở chỗ, mặt bảo thủ (trong trường hợp này là giai cấp - các nhà tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa) không có đủ lực lượng riêng trong nội bộ giai cấp để bảo vệ các mục đích của mình và buộc phải tìm chúng bằng cách lợi dụng tính không ổn định, tính non nớt của những tầng lớp nhất định của giai cấp đối địch trong đấu tranh giai cấp. Nó có khả năng thực hiện điều đó cho đến khi nào các tầng lớp xã hội, ở đấy bọn tay sai của tư bản được tuyển chọn (cái gọi là bọn quan liêu công nhân, trí thức tư sản, tiểu tư sản, nông dân, tầng lớp vô sản lưu manh, những bộ tộc riêng lẻ còn đang ở trong tình trạng phụ thuộc thực dân vào chủ nghĩa đế quốc, v.v.), vẫn còn bị duy trì một cách giả tạo ở giai đoạn thụ động về chính trị và phục tùng các tổ chức độc quyền, tức là vẫn chưa ý thức được sự đối kháng của chính mình với chủ nghĩa đế quốc.

Tuy thế, giai cấp công nhân tìm được tất cả các phương tiện cần thiết và các khả năng tiềm tàng để khắc phục một cách độc lập sự đối kháng này. Sức mạnh của nó tăng lên cùng với sự tăng tính tổ chức và ý thức giác ngộ của bản thân đội ngũ của nó cũng như của những

tầng lớp và những nhóm xã hội đến một giai đoạn nhất định còn là chỗ dựa của chủ nghĩa đế quốc nhưng bây giờ bắt đầu ý thức được những quyền lợi riêng của mình, đối kháng với những quyền lợi bọn chủ đế quốc của họ.

Phương thức giải quyết dạng mâu thuẫn đối kháng này là đấu tranh giai cấp và hình thức cao nhất của nó là cách mạng xã hội. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể xảy ra trong tất cả các nước một cách đồng thời hay ít nhất trong nhóm các nước tư bản phát triển nhất. Sự giải quyết dạng mâu thuẫn vừa nói trong thời đại đế quốc chủ nghĩa diễn ra theo các giai đoạn: lúc đầu - trong phạm vi một nước, sau đó - trong một nhóm nước, và cuối cùng, - trong phạm vi toàn thể xã hội loài người.

Đồng thời, cần nhấn mạnh rằng, giữa một nước hay một nhóm nước, tại đó mâu thuẫn này đã được giải quyết, với những nước vẫn còn nằm dưới quyền lực của tư bản có tình trạng cùng nhau tồn tại.

Lênin đã đánh giá tình hình này khi phân tích nét đặc thù của sự nhảy vọt biện chứng. Người viết: "Phân biệt bằng cách nào một sự chuyển hóa biện chứng với một sự chuyển hóa không biện chứng? Bằng bước nhảy vọt. Bằng tính mâu thuẫn. Bằng sự gián đoạn của tính tiệm tiến. Bằng tính thống nhất (đồng nhất) của tồn tại và không tồn tại"[1]. Đó là cái tiêu biểu cho toàn bộ thời kỳ qúa độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội cho đến khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi hoàn toàn trên phạm vi thế giới.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 303.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, như Lênin đã chỉ rõ, cũng xuất hiện một số dạng mâu thuẫn đối kháng mới. Một trong những dạng ấy là mâu thuẫn trong nội bộ bản thân giai cấp các nhà tư bản - giữa các tổ chức độc quyền riêng rẽ, các liên minh của các tổ chức độc quyền, các nhóm cường quốc đế quốc. Đặc điểm của dạng đối kháng này là cả hai mặt của nó về bản chất đều là bảo thủ và phản động. Điều đó để lại dấu ấn của nó lên tính chất và các biện pháp giải quyết mâu thuẫn này.

Tất nhiên, chỉ bằng sức của mình thì giai cấp tư sản không thể giải quyết được mâu thuẫn này. Trong khi cố giải quyết mâu thuẫn ấy, cũng như trong thế đối kháng với giai cấp vô sản, nó ra sức dựa vào các giai cấp và các nhóm xã hội lao động tha hóa, hoặc mua chuộc tầng lớp trên của các nhóm và các giai cấp ấy và cố làm mê muội quần chúng bằng nọc độc của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa sôvanh, hay các lý thuyết phátxít công khai. Lịch sử thế kỷ XX cho thấy rằng, ở các nước khác nhau, bọn đế quốc nhen lên hận thù dân tộc, sự điên loạn quân sự và chủ nghĩa sôvanh có thể kéo theo mình một bộ phận đáng kể dân cư trong một thời gian nào đó.

Nhưng sự phát triển gay gắt của các mâu thuẫn xã hội, sự gia tăng những tai họa và nghèo khổ của quần chúng lao động, sự hy sinh vô nghĩa trong hai cuộc chiến tranh thế giới của hàng triệu công nhân và nông dân mặc áo lính đã nhanh chóng thức tỉnh và phát triển tâm trạng cách mạng. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bách chiến bách thắng ở Nga, cuộc cách mạng ở Đức, Hunggari, Xlôvác, các cuộc đấu tranh cách mạng quần chúng ở Pháp, Áo và hàng loạt nước khác đã trở thành kết cục của Chiến tranh thế giới thứ nhất. Do kết qủa của Chiến

tranh thế giới thứ hai đã xuất hiện hệ thống thế giới các nước xã hội chủ nghĩa, hệ thống thuộc địa thế giới của chủ nghĩa đế quốc đã bị sụp đổ.

Như vậy, việc giải quyết mâu thuẫn này không tránh khỏi dẫn đến chỗ làm suy yếu hệ thống thế giới của chủ nghĩa đế quốc, dẫn đến chỗ thu hẹp ngày càng nhiều lĩnh vực thống trị kinh tế và chính trị của nó.

Các cuộc chiến tranh đế quốc - một biện pháp cơ bản để giải quyết các mâu thuẫn như thế - không tránh khỏi sẽ thu hẹp phạm vi thống trị của chủ nghĩa tư bản thế giới và làm cho nó suy yếu toàn diện.

Khi phân tích hình thức đối kháng của các mâu thuẫn xã hội trong chủ nghĩa đế quốc, Lênin đi đến kết luận không thể bác bỏ được rằng, nó có tính chất lịch sử nhất thời và tất yếu sẽ biến mất cùng với sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và của tất cả các hình thức người bóc lột người khác.

Nguồn gốc biện chứng của sự phát triển xã hội - mang tính chất vĩnh cửu về mặt lịch sử - là một hình thức cơ bản khác của các mâu thuẫn xã hội: đó là các mâu thuẫn không đối kháng. Trong các tác phẩm trước Cách mạng Tháng Mười của Lênin, vấn đề này chưa được nghiên cứu riêng. Lênin đã đưa ra sự đánh giá và định nghĩa các mâu thuẫn không đối kháng trong thời kỳ xôviết. Tuy vậy, nhiều tác phẩm của Lênin thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười, đặc biệt là học thuyết của Người về chiến lược và sách lược của cách mạng vô sản, đã dựa trên sự phân tích các mâu thuẫn không đối kháng, đặc biệt là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và các bạn đồng minh của nó, các bạn đồng minh ấy là đội quân hậu bị của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lênin đã nêu bật hai

dạng mâu thuẫn không đối kháng trong chủ nghĩa đế quốc (trước khi chọc thủng sợi dây chuyền chung của nó trong một nước hay một số nước, tại đó chủ nghĩa xã hội thắng lợi). *Dạng thứ nhất* trong chúng - đó là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân. *Dạng thứ hai* là mâu thuẫn giữa phong trào của giai cấp công nhân và một số khuynh hướng của các phong trào giải phóng dân tộc.

Khi nhận định tình hình của nông dân trong chủ nghĩa đế quốc, Lênin viết: "Trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp, xu hướng cơ bản và chủ yếu của chủ nghĩa tư bản là ở chỗ nền sản xuất lớn loại trừ nền sản xuất nhỏ"[1]. Từ đó suy ra rằng, những tầng lớp nghèo khổ nhất trong dân cư nông nghiệp càng ngày càng bị bần cùng hóa, và do đó càng ngày càng được cách mạng hóa. Kết qủa là lớp nông dân nghèo nhất càng ngày càng ý thức một cách rõ rệt hơn tính chất chung về quyền lợi giai cấp của mình với quyền lợi của giai cấp vô sản. Do đó, theo ý kiến của Lênin được nêu ra ngay từ trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại: "Ở Nga, giai cấp vô sản *chỉ* có thể giành được thắng lợi trong một tương lai rất gần nếu ngay từ bước đầu của thắng lợi đó, công nhân đã nhận được sự ủng hộ của đại đa số nông dân..."[2].

Sự phát triển của mâu thuẫn biện chứng trong trường hợp này là ở chỗ, những ảo tưởng tư hữu trong ý thức

---

1. *Sđd*, t.27, tr. 246.

2. *Sđd*, t.31, tr. 71.

của những người nông dân trước đây đi theo giai cấp tư sản và địa chủ đã bị tan vỡ, họ chuyển sang phía giai cấp vô sản. Tuy vậy, cả trong cuộc đấu tranh vì cách mạng, cả trong thời kỳ qúa độ sau này từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, do những điều kiện kinh tế, chính trị và văn hóa đặc biệt trong sự tồn tại của mình, nên giai cấp nông dân vẫn lạc hậu hơn giai cấp công nhân. Như vậy là mâu thuẫn biện chứng giữa họ vẫn giữ nguyên. Nhưng mâu thuẫn này đi đến cách giải quyết của nó bằng con đường củng cố sự liên minh giữa hai mặt của nó, tức là bằng con đường hoàn thiện và tiến bộ của các mặt này, trong đó một trong hai mặt - giai cấp vô sản - đóng vai trò lãnh đạo và dẫn đường.

Về sau này, trong những điều kiện của Nhà nước Xôviết, Lênin đã cụ thể hóa các luận điểm trên đây trong học thuyết của mình về chuyên chính vô sản với tính cách là một hình thức của liên minh giai cấp của công nhân và nông dân trong những điều kiện mới.

Một mâu thuẫn không đối kháng khác tiêu biểu cho thời đại đế quốc chủ nghĩa - đó là quan hệ có tính chất mâu thuẫn giữa phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và một số khuynh hướng của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức. Cấu trúc và những nét tiêu biểu của mâu thuẫn này cũng y hệt như trong mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và nông dân. Nếu ở giai cấp vô sản, trong cuộc đấu tranh của nó, các nhiệm vụ mang tính chất giai cấp, chống tư sản biểu lộ rõ ràng, thì ở các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh vì tự do của mình "*khách quan* mà nói, vẫn còn những nhiệm vụ toàn dân tộc, tức là những nhiệm vụ *dân chủ*, nhiệm vụ *lật*

đổ ách thống trị của nước khác"[1]. Những phong trào cách mạng của những dân tộc như thế, một phần nào đó là không phù hợp với phong trào của giai cấp vô sản, tức là ở trong quan hệ mâu thuẫn biện chứng đối với nó. Nhưng việc giải quyết mâu thuẫn này lại cũng đi theo con đường nêu bật những nhiệm vụ chung của cả hai bên mâu thuẫn và cuộc đấu tranh chung để thực hiện những nhiệm vụ ấy. Trước khi cách mạng vô sản thắng lợi ở một nước hay một số nước, phong trào giải phóng dân tộc là đội quân hậu bị và người bạn đồng minh tự nhiên của cuộc cách mạng đó. Sau khi nó thành công thì dựa vào sức mạnh của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thành công ở một nước hay một số nước, phong trào giải phóng dân tộc có khả năng khách quan tiến hành cuộc đấu tranh mãnh liệt hơn chống chủ nghĩa đế quốc, đạt tới giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ. Nhưng thắng lợi của chế độ dân tộc dân chủ lại mở ra trước phong trào này triển vọng phát triển phi tư bản chủ nghĩa, tức là triển vọng chuyển hóa một cách biện chứng thành mặt đối lập của mình (mặc dù là mặt đối lập không đối kháng), tức là thành chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, trong điều kiện có cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống thế giới xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, tất nhiên cũng tồn tại một khả năng khác - khả năng biến từ mặt đối lập không đối kháng đối với giai cấp vô sản thành mặt đối lập đối kháng, tức là thành chủ nghĩa tư bản. Nhưng sự đi chệch khỏi con đường phát triển chính như thế bao giờ cũng là tạm thời, trong khi đó khuynh hướng thứ nhất mới là khuynh hướng chủ yếu và quyết định.

---

1. *Sđd*, t.30, tr. 145.

Những tư tưởng của Lênin về tính chất của các mâu thuẫn không đối kháng là cơ sở lý luận quan trọng cho sự phân tích khoa học hiện đại về phép biện chứng của sự phát triển xã hội và của các mặt và các yếu tố của nó - là những cái đóng vai mầm mống của tương lai, của sự phát triển tiến bộ nhất.

Sự nghiên cứu của Lênin về phép biện chứng của thời đại đế quốc chủ nghĩa, phát hiện của Lênin về phép biện chứng của chiến lược và sách lược cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ là đêm trước của sự thắng lợi của giai cấp vô sản Nga vào tháng Mười năm 1917, là yếu tố quan trọng nhất trong sự phát triển tổng quát lý luận của phép biện chứng duy vật do Lênin tiến hành.

Trong giai đoạn này, sức mạnh của tư duy biện chứng của Lênin dựa trên sự thống nhất sinh động lý luận mácxít và thực tiễn cách mạng được thể hiện đặc biệt rõ. Di sản lý luận của Lênin vạch ra thuộc tính sáng tạo vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác - đó là sự làm phong phú thêm không ngừng lý luận bằng thực tiễn đang phát triển và vai trò thường xuyên, ngày càng tăng của lý luận trong việc đảng giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn đang đặt ra trước nó.

Những mặt và những đặc điểm quan trọng này của chủ nghĩa Mác-Lênin lại còn được thể hiện và phát triển đầy đủ hơn sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười - trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Phép biện chứng cách mạng của Lênin là vũ khí lý luận không thể nào thay thế được của toàn bộ hoạt động thực tiễn của đảng Bônsêvích - đảng đã chuẩn bị và lãnh đạo một cách toàn diện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bách chiến bách thắng đầu tiên trên thế giới.

CHƯƠNG III

LÊNIN PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT TRONG THỜI KỲ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI. BƯỚC ĐẦU CỦA SỰ QÚA ĐỘ LỊCH SỬ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Hoàn cảnh lịch sử của thời kỳ qúa độ và phương pháp luận lêninnít của sự nhận thức hoàn cảnh ấy

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đã làm nảy sinh một thời đại mới - thời đại qúa độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội với những đặc điểm và những đặc trưng của nó. Điều đó có nghĩa là hình thành một hoàn cảnh lịch sử trong đó có ba nhóm tính quy luật khách quan cơ bản hoạt động:

- Những tính quy luật phổ biến đã bị biến tính do những điều kiện xã hội đã thay đổi;

- Những tính quy luật đặc thù của chủ nghĩa tư bản vẫn còn được duy trì trong một thời gian nhất định sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa;

- Những tính quy luật mới của sự phát triển xã hội được quy định bởi sự hình thành các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tất cả những tính quy luật ấy biểu hiện ra trong mối liên hệ, trong sự tác động lẫn nhau và đan chéo vào nhau.

Đó là thời đại hình thành một thế giới mới, nảy sinh trong cuộc đấu tranh chống lại thế giới cũ, của chủ nghĩa xã hội chống lại chủ nghĩa tư bản; là thời đại qúa độ sang một chế độ xã hội mới, là bước nhảy vọt khổng lồ có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới được thực hiện thông qua một loạt những giai đoạn, những bậc thang, dưới những hình thức khác nhau; là thời đại mà sự phát triển diễn ra vô cùng nhanh chóng, thâm nhập lẫn nhau và thay thế những mặt và những qúa trình khác nhau. Thời đại đó, theo định nghĩa của Lênin là đặc trưng bởi tính đa dạng, muôn màu muôn sắc, một hình ghép mảnh của cái cũ và cái mới.

Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã làm nảy sinh những hiện tượng và những qúa trình mới về chất, chẳng hạn như sự thống nhất chính trị tinh thần của xã hội, tình hữu nghị giữa các dân tộc, thi đua xã hội chủ nghĩa, sáng kiến sáng tạo của quần chúng, phê bình và tự phê bình, và nhiều cái khác nữa. Sự triển khai các tính quy luật của thời kỳ qúa độ là nội dung mới của phép biện chứng khách quan. Đối với Lênin, nó là cái đối tượng mà việc nghiên cứu nó, xuất phát từ lập trường của khoa học biện chứng, là nhiệm vụ quan trọng nhất trong hoạt động lý luận của Người.

Điều đặc thù của thời kỳ qúa độ đã đưa lên hàng đầu (theo ý nghĩa nhận thức) những nguyên lý, những quy luật, những phạm trù của phép biện chứng như quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, các phạm trù mâu thuẫn, bước chuyển từ chất cũ sang chất mới,

cái chung và cái đặc thù, nguyên lý tính khách quan, chủ nghĩa lịch sử, v.v..

Vì thế, trong các sách, các bài báo, thư từ và những lời phát biểu của Lênin vào thời kỳ này, việc nghiên cứu chính các quy luật, các phạm trù và các nguyên lý ấy chiếm một vị trí đặc biệt to lớn. Muốn cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi, cần phải có sự phân tích khoa học, sâu sắc bản chất của thời đại mới và những tính quy luật của nó.

Lênin phát triển lý luận phép biện chứng theo hai tuyến chủ yếu: theo tuyến xuất phát từ hiện thực khách quan rút ra những tính quy luật biện chứng mới và theo tuyến cụ thể hóa làm phong phú những tính quy luật chung đã biết bởi một nội dung mới.

Luận điểm biện chứng về tương quan giữa cái chung, cái đặc thù và cái đơn nhất là một trong những nguyên tắc phương pháp luận chung, cơ bản về cách tiếp cận của Lênin đối với việc nghiên cứu thời đại mới. Mác đã vạch ra luận điểm này của phép biện chứng với tính cách một nguyên tắc phương pháp luận, và đã áp dụng nó để rút ra phạm trù kinh tế phổ biến là giá trị và hình thái phổ biến của giá trị thặng dư khi phân tích các hình thức đặc thù, riêng của nó. Cũng như Mác, Lênin quan tâm đến các phạm trù này không phải là tự nó, với tính cách là phạm trù, mà là vì cần phải lý giải, khái quát hóa cái thời đại lịch sử vô cùng phức tạp, trong đó Người phải hành động.

Khi vạch ra mối liên hệ lẫn nhau biện chứng của cái riêng và cái chung, Lênin xem xét chúng với tính cách là những mặt đối lập, tồn tại một cách khách quan trong tính thống nhất của chúng, và trong những sự chuyển

hóa qua lại ngay chính trong qúa trình phát triển của tự nhiên và xã hội, và được phản ánh bởi ý thức của con người. Vì thế sự tách rời, sự thổi phồng và tuyệt đối hóa một trong những mặt ấy nhất định sẽ sản sinh những sai lầm và thiếu sót trong lý luận và chính sách, về triết học sẽ dẫn đến chủ nghĩa duy tâm hay chủ nghĩa kinh nghiệm, còn về chính trị thì đưa đến chủ nghĩa xét lại hay chủ nghĩa giáo điều.

Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh đến ý nghĩa có tính chất quyết định của các tính quy luật phổ biến, đồng thời chỉ ra sự cần thiết phải chú ý đến tính đặc thù của nước này hay nước khác.

Lịch sử chứng minh một cách vững chắc tính đúng đắn của kết luận ấy: "Kinh nghiệm của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác hoàn toàn khẳng định tính đúng đắn của luận điểm lý luận mácxít - lêninnít về các qúa trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội là dựa trên một loạt quy luật chủ yếu vốn có ở tất cả các nước bước lên con đường xã hội chủ nghĩa. Các tính quy luật ấy thể hiện ra ở khắp mọi nơi có tính đa dạng to lớn của những đặc điểm và những truyền thống dân tộc đã hình thành trong lịch sử mà người ta nhất thiết phải tính đến"[1].

Trong các tác phẩm của mình, Lênin đã nhiều lần nhận xét rằng, phép biện chứng của xã hội tư sản là trường hợp riêng của phép biện chứng nói chung, và

---

1. *Văn kiện của Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân*, Mátxcơva, 1959, tr. 12 (tiếng Nga).

những quy luật biện chứng phổ biến có những hình thức biểu hiện đặc thù trong những điều kiện lịch sử mới.

Từ đó ta thấy cần phải áp dụng cho phép biện chứng, với tính cách là khoa học về sự phát triển và về những quy luật phổ biến nhất của nó, những nguyên lý của chính nó, chiếu theo chúng thì mọi vật đều phát triển và biến đổi. Điều đó có nghĩa là, các quy luật phổ biến và các phạm trù của phép biện chứng, khi áp dụng cho những thời đại lịch sử khác nhau, tự thân chúng đều trải qua một vài biến đổi về hình thức hoạt động. Nếu không tính đến đặc điểm ấy của các quy luật và các phạm trù biện chứng thì không thể tiến hành hoạt động thực tiễn trong những điều kiện mới. Các quy luật của phép biện chứng, với tính cách là những quy luật phổ biến nhất, do chính tính phổ biến đó của nó không thể có sự biểu hiện như nhau trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Do đó, tính thống nhất của cái chung và cái đặc thù là ở trong sự hoạt động và trong sự biểu hiện của các quy luật ấy.

Khi tổng kết cuộc Cách mạng Tháng Mười và phê phán các quan điểm của bọn xét lại hữu khuynh (trước đây là các lãnh tụ của Quốc tế II, bọn mensêvích, bọn dân chủ tiểu tư sản đủ loại) đã buộc tội những người bônsêvích là theo chủ nghĩa Blăngki, là xa rời chủ nghĩa Mác với lý do là nước Nga như họ nói, là chưa chín muồi để làm cách mạng, Lênin viết: "Chúng tuyệt nhiên không hề hiểu điểm căn bản trong chủ nghĩa Mác, tức là: biện chứng cách mạng của chủ nghĩa Mác. Thậm chí chúng cũng hoàn toàn không hiểu và cũng không nhận thấy ngay cả những lời chỉ dẫn trực tiếp của Mác nói rằng trong thời kỳ cách mạng, cần phải hết sức linh

hoạt... chúng hoàn toàn không hiểu được rằng tính quy luật chung của sự phát triển trong lịch sử toàn thế giới đã không loại trừ mà trái lại, còn bao hàm một số giai đoạn phát triển mang những đặc điểm hoặc về hình thức, hoặc về trình tự của sự phát triển đó"[1].

Thời kỳ qúa độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội có đặc điểm là sự thay thế diễn ra nhanh chóng của các sự kiện lịch sử, sự xuất hiện và phát triển của những qúa trình mới, sự biến đổi không ngừng của tình hình. Chính vì thế tư tưởng cơ bản và một nguyên lý phương pháp luận chung nữa mà Lênin đã nghiên cứu và áp dụng toàn diện trong thời đại đó, là nguyên lý về sự phát triển và biến đổi với tính cách là nguyên lý của lôgíc biện chứng, một nguyên lý mà ta phải tuân theo để tránh sự vô đoán, tránh chủ nghĩa chủ quan trong qúa trình nhận thức.

Trong lịch sử phép biện chứng, nguyên lý về sự phát triển đã được Hêghen trình bày với tính cách là "sự tự vận động" trên cơ sở những mâu thuẫn, với tính cách là sự triển khai của các mâu thuẫn ấy. Hêghen quan niệm qúa trình ấy như là một qúa trình bị quy định bởi tính tất yếu nội tại, đồng thời như là một qúa trình có tính khuynh hướng nhất định, có tính chất tiến bộ đi từ thấp lên cao. Song, tư tưởng về sự tự vận động ấy lại được Hêghen xét, *thứ nhất*, như là sự phát triển của tư tưởng thuần túy, của khái niệm; *thứ hai*, nó được ông áp dụng không triệt để (nhà nước lập hiến Phổ được ông tuyên bố là đỉnh cao nhất của sự phát triển lịch sử). Mác và

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.45, tr.430-431.

Ăngghen đã nghiên cứu phép biện chứng duy vật, mới về nguyên tắc với tính cách là một khoa học về sự phát triển dưới dạng đầy đủ và thoát ly khỏi tính phiến diện của nó. Bằng cách khái quát hóa các tính quy luật của thời đại lịch sử mới, Lênin luận chứng cho một quan niệm biện chứng về sự phát triển, là một hệ thống những nguyên lý phương pháp luận quan trọng nhất cho ta chiếc chìa khóa để nhận thức đúng đắn hiện thực.

Trong những điều kiện lịch sử của thời kỳ qúa độ, Lênin đã làm phong phú và cụ thể hóa nội dung của quan niệm ấy, điều đó đã được biểu hiện cả trong cách trình bày những khái niệm mới của phép biện chứng, cả trong việc bổ sung một nội dung mới cho những khái niệm đã có cũng như trong việc phát hiện ra những hình thức biểu hiện mới của các quy luật và các phạm trù biện chứng phổ biến. Điều chủ yếu ở đây là sự phân tích của Lênin về tính đa dạng của các mâu thuẫn trong thời kỳ qúa độ của sự hình thành những quan hệ xã hội mới, những quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa.

2. Lênin phát triển học thuyết mácxít về mâu thuẫn

Lênin bao giờ cũng nghiên cứu học thuyết mácxít về mâu thuẫn phù hợp với những điều kiện mới của thời đại, xem sự phân tích về nguồn gốc của sự phát triển xã hội là cơ sở của chính sách và sách lược khoa học của đảng.

Một điều hợp quy luật là trong thời kỳ qúa độ, thời kỳ chứa đựng những đối lập giữa cái cũ và cái mới, cuộc đấu tranh của các giai cấp khác nhau và dưới những hình thức khác nhau, thì việc tiếp tục nghiên cứu lý

luận về những mâu thuẫn và về việc ứng dụng nó trên thực tế là có ý nghĩa hàng đầu. Trong thời kỳ ấy, như đã nhận xét, nó hình thành những tính quy luật hoàn toàn khác so với dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, và những tính quy luật này đã quy định phương hướng tư tưởng của Lênin. Bên cạnh những mâu thuẫn đủ loại cũng đã hình thành, đã xuất hiện những mầm mống, những yếu tố của tính thống nhất và sự thuần nhất về mặt xã hội (tính cộng đồng quyền lợi của công nhân và nông dân, sự khắc phục tình trạng đối lập đối kháng giữa thành thị và nông thôn, v.v.). Vì vậy, Lênin vừa chú ý đến các mâu thuẫn, vừa xem xét mối quan hệ của các mâu thuẫn với sự thống nhất xã hội đang phôi thai.

Điều đó quyết định sự phát triển hơn nữa của học thuyết mácxít về các mâu thuẫn, do Lênin thực hiện, và sự phát triển ấy biểu lộ:

Thứ nhất, trong việc Lênin nghiên cứu phép biện chứng của sự tác động lẫn nhau giữa sự thống nhất xã hội mới của xã hội với những mâu thuẫn của sự phát triển của nó;

Thứ hai, trong việc vạch ra hệ thống những kiểu mâu thuẫn nhiều hình nhiều vẻ, trong đó có những kiểu mới về nguyên tắc, và những hình thức đấu tranh giai cấp trong thời kỳ qúa độ; trong việc xác định sự tác động lẫn nhau và vai trò của chúng trong sự phát triển xã hội;

Thứ ba, trong việc khám phá ra bản chất của mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ qúa độ cũng như mâu thuẫn cơ bản của toàn bộ thời đại lịch sử mới;

Thứ tư, trong việc phát hiện và luận chứng một cách khoa học những kiểu mâu thuẫn mới - mâu thuẫn không

đối kháng với tính cách là mâu thuẫn đặc thù đối với chủ nghĩa xã hội (trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản kiểu mâu thuẫn này là phụ, thứ yếu);

Thứ năm, trong việc làm phong phú học thuyết mácxít về mâu thuẫn bằng một phương pháp mới về sự kết hợp có ý thức các mặt đối lập nhằm làm cho cái mới thắng cái cũ.

Căn cứ vào tài liệu lịch sử, chúng ta sẽ xét tỉ mỉ hơn xem Lênin khảo sát những vấn đề về quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, lý luận về những mâu thuẫn biện chứng liên quan đến thời kỳ qúa độ cụ thể là như thế nào.

Để nhận xét ý nghĩa mà Lênin cấp cho tính chất mâu thuẫn của bước qúa độ sang chủ nghĩa xã hội, chỉ cần nêu ra một trong những bản bút ký đề cương của Người *Về vai trò và nhiệm vụ của công đoàn*. Trong bản bút ký ấy, khi nêu lên chức năng mâu thuẫn của công đoàn trong điều kiện chuyên chính vô sản, Lênin đã chỉ ra rằng, đó là "Mâu thuẫn của cuộc sống sinh động: đó là toàn bộ then chốt của vấn đề"[1]. Đúng hệt như vậy, Người đánh giá vai trò phân tích các mâu thuẫn trong mọi lĩnh vực khác của xã hội xôviết trong thời kỳ qúa độ. Người lưu ý rằng, việc phát hiện ra những mâu thuẫn thực sự có thực quyết định sự hiểu biết khoa học về hiện thực và khả năng thực hiện chính sách đúng đắn của Đảng.

Lênin đã nhấn mạnh là không thể lãnh đạo, điều khiển qúa trình của bước qúa độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội nếu không phân tích các mâu thuẫn. "Vậy

---

1. *Sđd*, t. 44, tr. 608.

thì danh từ qúa độ có nghĩa là gì? Vận dụng vào kinh tế, có phải nó có nghĩa là trong chế độ hiện nay có những thành phần, những bộ phận, những mảnh của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội không? Bất cứ ai cũng đều thừa nhận là có. Song không phải mỗi người thừa nhận điểm ấy đều suy nghĩ xem các thành phần của kết cấu kinh tế - xã hội khác nhau... chính là như thế nào. Mà tất cả then chốt của vấn đề lại chính là ở chỗ đó"[1].

Lênin kể ra năm kiểu hình thái kinh tế - xã hội: kinh tế nông dân gia trưởng, sản xuất hàng hóa nhỏ, chủ nghĩa tư bản tư nhân, chủ nghĩa tư bản nhà nước, chủ nghĩa xã hội. Đằng sau mỗi hình thái kinh tế ấy có những giai cấp nhất định với những mục đích và những quyền lợi đối lập và khác nhau. Toàn bộ tình hình đó quy định tính chất mâu thuẫn của sự phát triển, tính chất phức tạp, đặc thù của sự tác động của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, sự cần thiết của sự phân tích cụ thể toàn bộ hệ thống các mâu thuẫn của thời kỳ này.

Khi nghiên cứu vấn đề về những mâu thuẫn của thời kỳ qúa độ, Lênin xem xét chúng trong sự tác động qua lại và liên hệ qua lại, với tính cách là một hệ thống những mâu thuẫn, và đã xác định những mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu, phổ biến và đặc thù, bên trong và bên ngoài. Lênin đã đóng góp nhiều điều mới mẻ vào mặt này của học thuyết mácxít về mâu thuẫn. Người đã phân tích sâu sắc tác động của mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa

---

1. *Sđd*, t.43, tr. 248.

tư bản trong điều kiện lịch sử mới, đã phát hiện ra mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ qúa độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội và mâu thuẫn cơ bản của thời đại.

Mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ, đặc trưng cho chính bản chất của thời kỳ đó là mâu thuẫn giữa các hình thái xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa: "... không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định. Thời kỳ đó không thể không bao gồm những đặc điểm hoặc đặc trưng của cả hai kết cấu kinh tế xã hội này. Thời kỳ qúa độ ấy không thể nào lại không phải là một thời kỳ đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản đang giãy chết và chủ nghĩa cộng sản đang phát sinh..."[1].

Lênin định nghĩa *mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn thể hiện chính bản chất của một hiện tượng nào đó, của một quá trình nào đó và nó có ảnh hưởng quyết định tới tất cả những mâu thuẫn khác.*

Khi gọi chuyên chính vô sản là bản chất của thời kỳ quá độ, Lênin định nghĩa nó trên bình diện biện chứng như là cuộc đấu tranh đa dạng của chế độ xã hội mới chống lại sự phản kháng của các thế lực của xã hội cũ đã bị đập tan, nhưng chưa bị tiêu diệt. Sự đa dạng ấy được phản ánh trong việc phân tích các giai cấp và các quan hệ giai cấp trong thời kỳ quá độ, trong đó Lênin nêu ra năm hình thức đấu tranh giai cấp: nội chiến, đàn áp sự phản kháng của bọn bóc lột, trung lập hóa trung nông, sử dụng các chuyên gia tư sản, giáo dục kỷ luật mới. Tất cả những hình thức đấu tranh giai cấp này

---

1. *Sđd*, t.39, tr. 309.

trong khi thể hiện trực tiếp hay gián tiếp trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và hệ tư tưởng, đều là một tổng thể của nhiều mâu thuẫn đặc thù phản ánh cuộc đấu tranh của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, và bị quy định bởi mâu thuẫn cơ bản giữa chúng.

Lênin cũng đưa ra định nghĩa về khái niệm mâu thuẫn chủ yếu sau khi đã nêu rõ rằng, đó là mâu thuẫn có ý nghĩa hàng đầu đối với một hiện tượng hay một qúa trình ở một giai đoạn phát triển nhất định của nó. Sau khi mâu thuẫn chủ yếu đã được giải quyết, trong giai đoạn phát triển mới do những điều kiện khách quan nó sẽ không là chủ yếu nữa, mà một mâu thuẫn khác sẽ bắt đầu đóng vai trò mâu thuẫn chủ yếu.

Trong nước, lúc đó các phần tử tiểu tư sản, sản xuất hàng hóa nhỏ, chủ nghĩa tư bản tư nhân chiếm ưu thế. Chính chúng là mối đe dọa lớn nhất đối với Nhà nước Xôviết: cần phải vạch ra sai lầm của những người không nhìn thấy những điều kiện kinh tế tiểu tư sản và môi trường tiểu tư sản là kẻ thù chủ yếu của chủ nghĩa xã hội[1]. Cuộc đấu tranh chính, Lênin nhấn mạnh, triển khai chính trong lĩnh vực này. Lợi ích của giai cấp tiểu tư sản, của chủ nghĩa tư bản tư nhân xung đột sâu sắc nhất với lợi ích của giai cấp công nhân và nông dân lao động, với những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Giai cấp tiểu tư sản chống lại mọi sự can thiệp của nhà nước,

---

1. Khác với mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu có thể có ý nghĩa hàng đầu chỉ trong một khoảng thời gian tồn tại nhất định, có hạn của một hiện tượng, một qúa trình nào đó, trong khi đó mâu thuẫn cơ bản là gắn liền và được duy trì trong suốt toàn bộ thời kỳ phát triển của quá trình, của hình thái, v.v.. Ngoài ra, chỉ có một mâu thuẫn cơ bản, còn có thể có một vài mâu thuẫn chủ yếu.

mọi sự kiểm tra và kiểm kê (xã hội chủ nghĩa cũng như tư bản chủ nghĩa nhà nước), mà thiếu điều đó thì không thể có chủ nghĩa xã hội được. Ở đây, Lênin đưa ra một sự phân tích cụ thể các hiện tượng của hiện thực khách quan.

Sau này cái mâu thuẫn đã được chỉ ra ấy không còn gay gắt nữa, mà do Nhà nước Xôviết đã hạn chế được tính tự phát tiểu tư sản, và trong một chừng mực nào đó đã hướng được hiện tượng tự phát tiểu tư sản vào con đường xã hội chủ nghĩa, áp dụng sự kiểm kê và kiểm soát toàn quốc đối với nó. Trong những năm sau, Lênin xác định mâu thuẫn giữa chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa với sự có mặt của các phần tử quan liêu, với tình trạng thiếu một trình độ văn hóa cần thiết của bộ máy quản lý, tình trạng thiếu kinh nghiệm và thiếu văn hóa của quần chúng trong việc quản lý đất nước có thể gay gắt lên.

Phải nhận thấy rằng, Lênin không tự bó hẹp ở chỗ xác lập mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ qúa độ, mà đã xác định trong thời gian đó cái mâu thuẫn cơ bản của thời đại. Sau khi đã chỉ rõ sự lệ thuộc của thời đại lịch sử vào sự phát triển của mâu thuẫn cơ bản, Lênin vạch ra cơ sở phương pháp luận của cách tiếp cận khoa học đối với việc xác định các thời đại lịch sử.

Khi phê phán cách tiếp cận ngụy biện của A.Pôtơrêxốp và C.Cauxky về vấn đề chính trị và sách lược của đảng dân chủ trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất, là cách tiếp cận đã dẫn họ đến những sai lầm cơ bản theo khuynh hướng dân tộc tự do chủ nghĩa, Lênin viết: "... trong mỗi thời đại đều có và sẽ còn có những phong trào cá biệt, cục bộ, khi tiến, khi lùi; đều có và sẽ còn có những thiên hướng khác nhau đi chệch ra khỏi phong

trào chung và nhịp độ chung của phong trào. Chúng ta không thể biết những phong trào lịch sử cá biệt của một thời đại nào đó sẽ phát triển nhanh chóng đến mức nào và sẽ đạt kết quả như thế nào. Nhưng chúng ta có thể biết và chúng ta biết *giai cấp nào* đứng ở trung tâm của thời đại này hay thời đại khác và xác định nội dung căn bản, phương hướng phát triển chính của thời đại ấy, những đặc điểm chủ yếu của bối cảnh lịch sử của thời đại ấy, v.v"[1].

Và Lênin, với tính cách là nhà biện chứng của hành động cách mạng, Người gắn luận điểm lý luận ấy với chính trị và sách lược của đảng mácxít bằng cách chỉ ra rằng, chỉ có tính đến những khác biệt cơ bản của các thời đại khác nhau, và hiểu được những đặc điểm cơ bản của thời đại thì mới có thể có cơ sở để phát hiện ra những đặc điểm của nước này hay nước khác, và căn cứ vào đó mà góp phần vạch ra một chính sách đúng đắn.

Một đặc trưng khác nữa trong định nghĩa của Lênin về thời đại cũng đáng lưu ý - chính là việc hướng về cái chế độ đang đi lên, và phản ánh sự phát triển tiến lên của nó. Nguyên tắc ấy được đề lên hàng đầu, đặc biệt trong các tác phẩm của Lênin viết sau Cách mạng Tháng Mười. Chẳng hạn, trong tác phẩm *Sơ thảo những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*, Lênin đã nhấn mạnh rằng, trong sự phát triển của thời đại hiện nay sẽ có hai thời kỳ: *lúc đầu* là thời kỳ chuyên chính dân tộc của giai cấp vô sản, nó gắn với sự phát triển của chuyên chính vô sản trong phạm vi của một

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr. 174.

nước Nga, *sau đó* là giai đoạn thứ hai trong sự phát triển của thời đại, giai đoạn này, như Lênin dự kiến, bắt đầu từ thời kỳ hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Khi xác định bản chất của thời đại mới xuất hiện sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, Lênin vạch ra rằng, tất cả các biến cố của chính trị thế giới không tránh khỏi tập trung chung quanh một điểm trung tâm, đó là cuộc đấu tranh của hệ thống tư bản chủ nghĩa chống lại Nhà nước Xôviết: "... mối quan hệ giữa các dân tộc, toàn bộ hệ thống chính trị trên thế giới đều được quyết định bởi cuộc đấu tranh của một số nhỏ các dân tộc đế quốc chống phong trào xôviết và những nhà nước xôviết, mà đứng đầu là nước Nga xôviết. Nếu chúng ta bỏ qua điều đó, chúng ta không thể nêu ra được một vấn đề dân tộc hay thuộc địa nào đúng đắn cả, dù là nói đến một nơi xa xăm nhất của thế giới. Chỉ có xuất phát từ quan điểm đó, thì các vấn đề chính trị mới được đặt ra và được giải quyết đúng đắn bởi các đảng cộng sản ở những nước văn minh cũng như ở các nước lạc hậu"[1].

Tư tưởng này cũng đã được nêu ra trong bài *Bàn về cuộc đấu tranh trong Đảng xã hội chủ nghĩa Ý*, trong đó đã trình bày định nghĩa về thời đại mới: "Việc xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và các tàn tích của nó, việc thiết lập những cơ sở của chế độ cộng sản là nội dung của cái thời đại mới vừa mới bắt đầu của lịch sử toàn thế giới"[2].

Mâu thuẫn giữa hệ thống tư bản chủ nghĩa và chủ

---

1. *Sđd*, t.41, tr. 291.

2. *Sđd*, tr. 504.

nghĩa xã hội là cơ bản, bởi vì ở đây biểu lộ bản chất của thời đại - thời kỳ qúa độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Mâu thuẫn này là cơ bản bởi vì sự phát triển, sự chín muồi, sự gay gắt của tất cả các mâu thuẫn còn lại trên thế giới ở mức độ quyết định là phụ thuộc vào mâu thuẫn này (thí dụ, tình trạng gay gắt của cuộc đấu tranh giữa các giai cấp - xã hội bên trong xã hội tư sản và trên vũ đài quốc tế (tình trạng gay gắt của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc bị áp bức, v.v.). Ngay trong những năm đó, Lênin đã chỉ ra rằng, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn phát triển thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước không phải chỉ do tình trạng gay gắt của những mâu thuẫn bên trong của nó, mà còn do ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội tới hệ thống tư bản chủ nghĩa nữa.

Nội dung của mâu thuẫn cơ bản của thời đại sau Cách mạng Tháng Mười, và tác động của nó tới tất cả các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản là như vậy[1].

Lênin nhấn mạnh rằng, không thể nào chỉ bó hẹp vào việc mô tả các mâu thuẫn trong sự đan chéo vào nhau và tác động qua lại của chúng. Điều quan trọng là xuất phát từ toàn bộ cái khối những mâu thuẫn tách ra, lại là mâu thuẫn cơ bản quyết định tất cả những mâu thuẫn còn lại và biểu hiện ra trong những mâu thuẫn đó, bởi vì nếu chỉ bó hẹp vào việc nhận thấy sự kiện trong mỗi thời đại lịch sử là một bức tranh "ghép mảnh" sặc sỡ

---

1. Ở đây không xét vấn đề tác động ngược trở lại của các mâu thuẫn không cơ bản tới mâu thuẫn cơ bản, cũng như không xét ảnh hưởng của mâu thuẫn cơ bản tới những mâu thuẫn của xã hội Xôviết trong thời kỳ quá độ.

nào đó được lắp ghép lại từ những "mảnh nhỏ", những khuynh hướng và những mâu thuẫn khác nhau, thì đó sẽ là chủ nghĩa chiết trung chứ không phải là phép biện chứng, bởi vì các bộ phận chỉ có thể được hiểu trong mối liên hệ với cái chỉnh thể và phục tùng cái chỉnh thể mà thôi.

Trong các tác phẩm và trong hoạt động chính trị của mình, Lênin đã cho ta những mẫu mực tuyệt vời của cách tiếp cận biện chứng như vậy trong việc vạch ra bản chất của thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Chẳng hạn, trong bài *Kinh tế và chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản*, tất cả các tương quan xã hội của các giai cấp, tất cả các thay đổi trong tình hình của giai cấp vô sản, của giai cấp tư sản và tiểu tư sản, toàn bộ kinh tế của nước Nga Xôviết được Lênin nghiên cứu dưới góc độ mâu thuẫn cơ bản, chú ý đến nó và phân tích nó. "Nền kinh tế của nước Nga, ở thời đại chuyên chính vô sản, chính là cuộc đấu tranh của những bước đầu của lao động liên hợp theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa - trong phạm vi một quốc gia rộng lớn - chống lại nền tiểu sản xuất hàng hóa và chống lại chủ nghĩa tư bản đang còn được duy trì, cũng như đang được phục hồi trên cơ sở nền tiểu sản xuất... Chính trên cơ sở ấy mà chủ nghĩa tư bản được duy trì và phục hồi lại trong cuộc đấu tranh ác liệt nhất chống chủ nghĩa cộng sản"[1].

Sau đó Lênin nhận định về sự thay đổi của các giai cấp và những mối liên hệ qua lại của chúng trong thời

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.39, tr.311-312.

đại chuyên chính vô sản, cũng như trong mối liên hệ với mâu thuẫn cơ bản: "Trong thời đại chuyên chính vô sản, các giai cấp vẫn tồn tại, nhưng bộ mặt của *mỗi một* giai cấp đều có thay đổi; quan hệ qua lại giữa các giai cấp cũng biến đổi. Cuộc đấu tranh giai cấp chưa chấm dứt dưới thời chuyên chính vô sản, nó chỉ diễn biến ra dưới những hình thức khác mà thôi"[1]. Cuộc đấu tranh giai cấp của bọn bóc lột đã bị lật đổ chống lại đội tiên phong đã chiến thắng của những người bóc lột, nghĩa là chống lại giai cấp vô sản, trở nên vô cùng khốc liệt hơn, và chính điều đó, như Lênin đã từng nhấn mạnh, sẽ gây ra những sự dao động, những bước ngoặt, sự thiếu tin tưởng trong giai cấp tiểu tư sản và nông dân buộc giai cấp công nhân phải áp dụng đối với các giai cấp này một chính sách và sách lược, đặc biệt là cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng và sự lãnh đạo.

Song, tuy báo trước phải đề phòng việc lẫn lộn một cách chiết trung các qúa trình, các mâu thuẫn khác nhau, v.v. thành một "dòng duy nhất" mà không vạch ra được những đặc điểm cơ bản, quyết định của thời đại. Đồng thời, Lênin đấu tranh không mệt mỏi bằng một cách tiếp cận khác cũng không kém phần nguy hiểm và sai lầm khi người ta không nhìn thấy tính chất phức tạp của hoàn cảnh lịch sử và quy mọi cái chỉ về mâu thuẫn cơ bản, về hai lực lượng đối địch nhau. Lênin xem xét mâu thuẫn cơ bản và toàn bộ tính đa dạng của các mâu thuẫn khác như là một quá trình thống nhất liên hệ lẫn nhau.

---

1. *Sđd*, tr. 318.

Phát biểu tại Đại hội VIII của Đảng về bản dự thảo Cương lĩnh của Đảng cộng sản Nga (b), Lênin đã phê phán Bukharin vì ông ta mưu toan xét chủ nghĩa đế quốc ở ngoài mối liên hệ với chủ nghĩa tư bản, không tính đến trung nông, những người sản xuất hàng hóa nhỏ, những hình thái khác nhau, do đó mà cũng không tính đến những mâu thuẫn khác nhau trong toàn bộ tính phức tạp và đa dạng của chúng. "Chưa bao giờ có, mà hiện giờ cũng không đâu có, và sẽ không bao giờ có thứ chủ nghĩa đế quốc thuần túy không dựa trên cơ sở chủ yếu là chủ nghĩa tư bản... Trong thực tế, chúng ta nhận thấy có nhiều hiện tượng khác nhau. Trong mỗi tỉnh nông nghiệp, chúng ta đều nhận thấy cạnh tranh tự do bên cạnh công nghiệp độc quyền... Và như thế có nghĩa là, trong thời kỳ quá độ mà chúng ta đương sống, chúng ta sẽ không tránh khỏi được cái thực tế phức tạp ấy... Đề ra một cương lĩnh khác thì sẽ không chính xác"[1]. Mọi người đều biết rằng, trong điều kiện hiện nay cách tiếp cận siêu hình như vậy về sự nhận thức chủ nghĩa đế quốc với tính cách một mặt đối lập "thuần túy" với chủ nghĩa xã hội, mà không chỉ ra những mâu thuẫn đa dạng và những khâu trung gian, là một cách tiếp cận điển hình của phái xét lại trong cách lý giải của họ về các quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc, về các quá trình xã hội đang xảy ra trong các nước tư bản chủ nghĩa.

Lênin đã vạch ra một quan niệm biện chứng về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội bao gồm những yếu tố phổ biến bắt buộc sau đây: hệ thống những mâu thuẫn tác động qua lại với sự có mặt

---

1. *Sđd*, t.38, tr.181, 185, 186.

của mâu thuẫn cơ bản, quyết định; tác động của hệ thống ấy trong điều kiện xuất hiện và củng cố sự thống nhất xã hội; sự có mặt của một loạt những khâu quá độ - trung gian mà ta không thể bỏ qua và cũng không thể vượt qua; sự có mặt của một vài hình thức đấu tranh đặc thù giữa cái cũ và cái mới (thể hiện trước hết trong đấu tranh giai cấp) ở mỗi nước đang thực hiện bước quá độ sang chủ nghĩa xã hội.

Lênin không chỉ vạch ra toàn bộ tính đa dạng, hệ thống của những mâu thuẫn cụ thể, Người còn phát hiện ra sự đặc thù của chúng trong thời kỳ quá độ, sau khi nhận xét rằng, một vài mâu thuẫn này có thể sẽ đặc trưng cho bất kỳ nước nào có trình độ phát triển chủ nghĩa tư bản ở mức trung bình - đang thực hiện bước qúa độ sang chủ nghĩa xã hội. Ở đây, một lần nữa lại biểu lộ nguyên lý quan hệ biện chứng giữa cái chung, cái đặc thù và cái đơn nhất mà Lênin thường xuyên sử dụng. Thí dụ, một mâu thuẫn có ý nghĩa to lớn trong cuộc sống của xã hội Xôviết và trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội đó, nó là một trong những mâu thuẫn chủ yếu, là một mâu thuẫn đặc thù, cụ thể là mâu thuẫn giữa chính quyền tiên tiến và cơ sở kinh tế, kỹ thuật lạc hậu ngay sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và việc thiết lập chính quyền của các Xôviết ở trong nước. Lênin viết: "... so với bất cứ nước Anh hay nước Đức nào, giai cấp vô sản Nga chúng ta cũng đều *tiên tiến* hơn về mặt chế độ chính trị của nước ta và về mặt sức mạnh của chính quyền công nhân, nhưng đồng thời lại *lạc hậu* hơn những nước lạc hậu nhất ở Tây Âu về mặt tổ chức một chủ nghĩa tư bản nhà nước có quy củ, về mặt trình độ văn hóa, về mặt

mức độ chuẩn bị cho việc "thực hiện" chủ nghĩa xã hội trong lĩnh vực sản xuất vật chất"[1].

Lênin đã chỉ ra con đường khắc phục mâu thuẫn ấy. Đó là con đường công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước, hợp tác hóa nông nghiệp và cách mạng văn hóa.

Việc Lênin nghiên cứu các vấn đề tác động qua lại giữa mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn đặc thù đóng một vai trò cực kỳ quan trọng về mặt phương pháp luận. Sự phát triển sau đó của lịch sử đã chỉ ra rằng, loại mâu thuẫn của thời kỳ quá độ, như mâu thuẫn giữa chính quyền tiên tiến và cơ sở kinh tế, kỹ thuật lạc hậu, đã biểu lộ cả trong giai đoạn quá độ ban đầu từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội ở một số nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Ở các nước khác cũng có những đặc điểm biểu hiện các mâu thuẫn của thời kỳ quá độ.

Trong những điều kiện tương ứng, những hình thức mới được phát hiện ra để khắc phục các mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội thông qua việc xây dựng một số khâu gián tiếp trung gian. Dĩ nhiên, những khâu nầy không phải là sự dung hòa các quan hệ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, mà là sự kết hợp một cách mâu thuẫn các quan hệ ấy, trong sự kết hợp đó diễn ra sự khắc phục các mâu thuẫn không phải bằng phương thức bạo lực mà bằng một phương thức tương đối hòa bình. Một trong những hình thức như vậy là sự tiếp xúc giữa các xí nghiệp nhân dân và các xí nghiệp

---

1. *Sđd*, t. 43, tr. 259-260.

tư bản; một hình thức khác là sự tham gia của nhà nước xã hội chủ nghĩa vào các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Trong học thuyết mácxít về mâu thuẫn, Lênin cũng đã cụ thể hóa cả vấn đề tác động qua lại giữa mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài.

Trong khi tiếp tục và phát triển tư tưởng của Mác, Lênin nhấn mạnh sự cần thiết phải tính đến sự tác động qua lại của mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, nhằm đánh giá đúng đắn vai trò của mâu thuẫn này, hay mâu thuẫn khác trong sự phát triển của các hiện tượng và quá trình.

Đương nhiên, trong điều kiện của thời kỳ quá độ, khi nước Cộng hòa xôviết ở trong vòng vây của các nước tư bản chủ nghĩa và tiến hành cuộc đấu tranh - quân sự, chính trị, kinh tế, tư tưởng - nhằm chống lại những kẻ thù bên trong và bên ngoài, thì vấn đề ấy đối với Đảng không chỉ có ý nghĩa lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn rất to lớn nữa. Đặc biệt, kết luận ấy là quan trọng khi đánh giá phong trào cách mạng, tính chất và triển vọng của nó. Luận điểm của Lênin về tình thế cách mạng xuất phát từ sự tất yếu không những phải tính đến những đặc điểm bên trong và những mâu thuẫn bên trong của nước này hay nước kia, mà còn phải chú ý đến sự phân tích cụ thể những nhân tố bên ngoài, những mâu thuẫn bên ngoài, cái tổng hòa của cái này lẫn cái kia. Các cuộc cách mạng chỉ có thể xảy ra khi có sự tác động qua lại của một loạt những mâu thuẫn và tình trạng chúng trở nên gay gắt. Các cuộc cách mạng "chín muồi trong quá trình phát triển lịch sử và bùng nổ vào lúc

mà toàn bộ hàng loạt những nguyên nhân ở trong và ở ngoài nước"[1].

Yếu tố thứ hai được Lênin nhấn mạnh và tổng kết trong vấn đề những mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, là sự cụ thể hóa phép biện chứng trong những điều kiện mới, - đó là vấn đề ý nghĩa của những mâu thuẫn này trong quá trình phát triển. Cả ở đây, với tính cách một nhà biện chứng vĩ đại, Lênin đã trung thành với bản thân mình: chỉ có sự phân tích cụ thể tình hình cụ thể mới cho ta câu trả lời về vấn đề mâu thuẫn nào trong các mâu thuẫn đóng vai trò cơ bản nhất trong thời điểm này hay trong thời điểm khác. Các tác phẩm của Lênin đã đưa ra vô số thí dụ, trong đó ý nghĩa quyết định thuộc về những mâu thuẫn bên trong. Lênin đã chỉ ra ý nghĩa như vậy của các mâu thuẫn bên trong trong những năm đầu của Chính quyền xôviết trong hoàn cảnh bị đế quốc bao vây và chiến tranh chống bọn can thiệp. Trong bản báo cáo về vị trí quốc tế của nước Cộng hòa xôviết vào tháng Bảy năm 1918, Người nhấn mạnh rằng, vận mệnh của chủ nghĩa xã hội được giải quyết tùy thuộc vào chỗ Chính quyền xôviết và Đảng có bảo đảm được sự khắc phục những mâu thuẫn bên trong giữa giai cấp công nhân, nông dân và có tổ chức được sự liên minh và nhất trí với nó hay không.

Song, điều đó không được dẫn đến sự đánh giá không đầy đủ vai trò của những mâu thuẫn bên ngoài, vì trong mọi trường hợp không được quy các mâu thuẫn bên ngoài chỉ về "các hiện tượng" mà thôi. Những mâu thuẫn đó

---

1. *Sđd*, t. 36, tr. 661.

có thể là những mâu thuẫn của bản chất. Không thể có được sự phát triển và giải quyết các mâu thuẫn bên trong ở ngoài các mối liên hệ, sự tác động qua lại của chúng và chuyển hóa chúng thành những mâu thuẫn bên ngoài. Khi giải thích tư tưởng này, Lênin đã chỉ ra rằng, mọi sự vật (hiện tượng) cụ thể, mọi cái gì đó cụ thể đều ở trong những quan hệ khác nhau và thường mâu thuẫn với toàn bộ cái còn lại, nó là chính nó và lại là cái khác.

Dĩ nhiên, không được hiểu định nghĩa của Lênin về mâu thuẫn bên ngoài như sự bình quân hóa vai trò, ý nghĩa của các mâu thuẫn bên trong và các mâu thuẫn bên ngoài, và đưa những mâu thuẫn bên ngoài lên hàng động lực phổ biến của sự phát triển. Ý nghĩa của những luận điểm của Lênin là ở chỗ, ở bất kỳ đâu và bất kỳ lúc nào, trong mọi hiện tượng và mọi điều kiện đều phải tính đến không những mâu thuẫn bên trong với tính cách là nguồn gốc quyết định, và là nguyên nhân của sự biến đổi của chúng, mà còn phải tính đến các mâu thuẫn bên ngoài tác động quan trọng đến các quá trình phát triển nữa.

Lênin không những đưa ra cách giải quyết lý luận đối với vấn đề về tác động qua lại của mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, và ý nghĩa của mâu thuẫn bên ngoài đối với sự phát triển, mà còn nghiên cứu và vận dụng vào chính sách của Đảng trong một tình huống cụ thể, những mâu thuẫn bên ngoài có thể có ý nghĩa hàng đầu. Lênin đã phát biểu tư tưởng này tại Đại hội bất thường của các xôviết toàn Nga lần thứ VI, khi đánh giá tình hình quốc tế. Người nói rằng, Chính quyền xôviết, đứng vững được chỉ là vì xảy ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và chủ nghĩa đế quốc quốc tế bị chia rẽ ra thành hai tập đoàn ăn cướp - Anh- Mỹ - Pháp ở một

bên và Đức ở bên kia. Bọn chúng vì đang xâu xé nhau một mất một còn nên chúng không có khả năng nghĩ đến chúng ta.

Mối quan hệ qua lại giữa mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài là một trong những cơ sở phương pháp luận của lý luận của Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nó mang tính chất phức tạp, nhiều mặt, vì thể hiện phép biện chứng của cái bên ngoài và cái bên trong, của bản chất và hiện tượng, của cái chung và cái riêng.

Sau Cách mạng Tháng Mười, Lênin đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết chống lại những người theo thuyết phiêu lưu cho rằng, phải thúc đẩy qúa trình cách mạng thế giới bằng con đường chiến tranh. Lúc đó ở trong Đảng xuất hiện hai kế hoạch chiến lược. Kế hoạch của Lênin là dựa vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô với tính cách là cơ sở của cách mạng thế giới, đồng thời ra sức ủng hộ phong trào cách mạng trong các nước tư bản chủ nghĩa và đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa bị áp bức. Kế hoạch đó xuất phát từ việc thừa nhận khả năng cùng tồn tại hòa bình của các quốc gia có tổ chức xã hội - chính trị khác nhau. Việc tính đến tất cả các lực lượng giai cấp trong sự tác động qua lại và đấu tranh của chúng, sự phân tích về các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài là cơ sở phương pháp luận, triết học cho kế hoạch ấy. Bản thân sự cùng tồn tại hòa bình được quan niệm như một hình thức đấu tranh giai cấp đặc biệt của giai cấp công nhân quốc tế chống lại tư bản thế giới. Một kế hoạch hoàn toàn khác - kế hoạch thúc đẩy cách mạng ở các nước khác bằng con đường chiến tranh - được nêu lên bởi "bọn cộng sản tả khuynh", bọn Tơrơtkít và những nhóm cách mạng cực đoan khác, mà những quan điểm

này trong điều kiện hiện nay vẫn được các nhóm cực đoan và phiêu lưu khác nhau trong phong trào cách mạng thế giới theo đuổi.

Đặc trưng cho kế hoạch này là một cách tiếp cận phản biện chứng, siêu hình đối với vấn đề triển vọng của cách mạng và điều đó thể hiện, *thứ nhất* trong việc đánh giá quá cao vai trò của nhân tố bên ngoài, trong quá trình đụng độ lịch sử của các mặt đối lập bên ngoài, với tính cách là phương tiện quyết định việc tiến hành cách mạng, cũng như trong sự đánh giá thấp các mâu thuẫn bên trong; *thứ hai* là cả những mâu thuẫn này lẫn những mâu thuẫn khác, và theo đó những lực lượng giai cấp được xét một cách cô lập, ở bên ngoài mối liên hệ và tác động qua lại với nhau.

Lênin chỉ ra tính vô căn cứ của lối quan niệm vấn đề một cách giản đơn và siêu hình như vậy, Người viết: "Nếu chỉ tiến hành một cuộc chiến tranh mà có thể lật đổ được cả Vinhem lẫn Uynxơn, thì đương nhiên là "dễ chịu hơn" rồi. Nhưng đó là vô lý. Chúng ta không thể lật đổ được chúng bằng một cuộc chiến tranh ngoài nước. Nhưng chúng ta có thể đẩy nhanh sự tan rã *nội bộ* của chúng. Chúng ta đã làm được điều đó bằng cuộc cách mạng xôviết, vô sản, trên một quy mô *to lớn*"[1].

Lênin tin chắc rằng, con đường đưa đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không đi qua cuộc tổng chiến tranh, mà thông qua vô vàn hình thức đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng chống lại hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, và chúng ta tác động vào cách mạng thế giới chủ yếu bằng chính sách kinh tế của mình.

---

1. *Sđd*, t.37, tr. 129.

Nếu giải quyết được nhiệm vụ này, thì chúng ta sẽ chiến thắng trên phạm vi thế giới chắc chắn và triệt để.

Nhân nói về lý luận thúc đẩy cách mạng, Lênin đã nói: "Có thể các tác giả cho rằng lợi ích của cách mạng quốc tế đòi hỏi *phải thúc đẩy* cách mạng quốc tế, và sự thúc đẩy ấy chỉ có thể là chiến tranh chứ tuyệt nhiên không phải là hòa bình, hòa bình có thể sẽ làm cho quần chúng có cảm giác rằng chúng ta "hợp pháp hóa" chủ nghĩa đế quốc, chăng? "Lý luận" như thế là hoàn toàn xa lìa chủ nghĩa Mác, là chủ nghĩa luôn bác bỏ việc "thúc đẩy" các cuộc cách mạng, vì các cuộc cách mạng phát triển tùy theo mức độ gay gắt của những mâu thuẫn giai cấp đẻ ra cách mạng. Lý luận như thế cũng chẳng khác gì quan điểm cho rằng khởi nghĩa vũ trang là một hình thức đấu tranh mà bất cứ lúc nào và trong bất cứ điều kiện nào cũng bắt buộc phải tiến hành"[1].

Khi nghiên cứu vấn đề quan hệ giữa mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, Lênin cũng đã chú ý nhiều đến việc đánh giá lý thuyết cân bằng mà trước đây Ăngghen đã phê phán sâu sắc lúc ông đấu tranh chống lại phép siêu hình của Đuyrinh. Mọi người đều biết rằng, những nét đặc trưng của lý luận này là cách hiểu về sự vận động xã hội như là một sự xung đột máy móc của các lực lượng bên ngoài, là tuyệt đối hóa trạng thái cân bằng của các mặt đối lập và phủ nhận cuộc đấu tranh của chúng. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, lý thuyết cân bằng đã trở thành cơ sở triết học của những quan điểm phản biện chứng, cơ hội chủ nghĩa (Bukharin,v.v.).

---

1. *Sđd*, t.35, tr. 490.

Những kẻ đó khẳng định khả năng "hòa bình giai cấp", "hòa hợp", "tàn lụi" đấu tranh giai cấp và "hòa hợp" chủ nghĩa tư bản vào chủ nghĩa xã hội.

Tiếp tục đấu tranh chống lý thuyết cân bằng trong những điều kiện lịch sử mới, Lênin đã làm sâu sắc và cụ thể hóa quan niệm mácxít về sự cân bằng. Lênin nhấn mạnh rằng, thời điểm cân bằng không chỉ có thể xuất hiện trong các hiện tượng tự nhiên, mà cả trong các quá trình phát triển xã hội nữa. Phải hiểu sự cân bằng của các mặt đối lập là sự tương quan nhất định của các mặt mâu thuẫn, trong đó cái mới chưa đủ sức khắc phục cái cũ, còn cái cũ thì không thể đè bẹp cái mới được nữa. Đó là một trạng thái tương đối, một giai đoạn trong sự phát triển của các mâu thuẫn mà sau đó mâu thuẫn sẽ gay gắt lên và cuộc đấu tranh sẽ tăng cường. Trạng thái cân bằng hay cân bằng tác động như vậy đã xảy ra trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất năm 1905, khi lực lượng của chế độ Nga hoàng và của cách mạng là cân bằng, và chưa có lực lượng nào có khả năng đè bẹp lực lượng kia. Lênin cũng đánh giá như vậy đối với sự tồn tại hai chính quyền đối lập nhau xuất hiện sau Cách mạng tháng Hai năm 1917: "Hoàn toàn chắc chắn rằng "tình trạng xen kẽ" đó *không thể nào* đứng vững được lâu. Hai chính quyền *không thể nào tồn tại* trong một quốc gia được... Tình trạng hai chính quyền song song tồn tại chỉ phản ánh một thời kỳ *qúa độ* trong sự phát triển của cách mạng, khi mà cuộc cách mạng này đã vượt quá khuôn khổ của một cuộc cách mạng dân chủ - tư sản thông thường, *nhưng vẫn*

chưa đạt đến chuyên chính "thuần túy" của giai cấp vô sản và nông dân"[1].

Do đó, sự khác nhau giữa cách hiểu biện chứng và cách hiểu siêu hình về sự cân bằng là, *thứ nhất*, phép biện chứng xem sự cân bằng là tạm thời, tương đối, đang bị phá bỏ do cuộc đấu tranh của các mặt đối lập, trong khi đó phép siêu hình xem nó là tuyệt đối, thường xuyên; *thứ hai*, bản thân trạng thái cân bằng thể hiện cuộc đấu tranh của các mặt đối lập, chứ không phải là sự thỏa hiệp và trung lập hóa của chúng như các đại biểu của thuyết cân bằng khẳng định điều đó, nhất là những người giải thích thuyết đó hiện nay đang khẳng định.

Lênin đã phê phán sâu sắc và bóc trần cái nội dung không khoa học và phản cách mạng của "thuyết cân bằng" cả trong thời kỳ sau đó. Người nhận xét rằng, "thuyết cân bằng" "hé mở cánh cửa cho những dao động triết học đi *từ* chủ nghĩa duy vật sang chủ nghĩa duy tâm"[2].

Như vậy, có thể rút ra kết luận rằng, khi Đảng lãnh đạo đất nước trong quá trình quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, Lênin đã vạch ra và áp dụng phép biện chứng của các mâu thuẫn, đã nghiên cứu mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu, mâu thuẫn phổ biến và mâu thuẫn đặc thù trong sự phát triển, chuyển hóa, liên hệ và tác động qua lại của chúng.

Lênin đã làm phong phú phép biện chứng mácxít bằng

---

1. *Sđd*, t.31, tr. 188.

2. V.I.Lênin: *Tuyển tập*, Mátxcơva, 1925-1959, t.XI, tr. 385 (tiếng Nga).

những kết luận về hai kiểu mâu thuẫn xã hội, và điều đó là có ý nghĩa đặc biệt đối với chiến lược và sách lược của giai cấp công nhân.

Bản chất của các đối kháng xã hội đã được Mác vạch ra một cách sâu sắc trên cơ sở nghiên cứu xã hội tư bản chủ nghĩa. Tiếp tục học thuyết mácxít trong những điều kiện lịch sử mới, Lênin cũng nêu ra những đặc trưng như vậy của các mâu thuẫn đối kháng. Khi định nghĩa sự đối kháng, Lênin nói đến "sự đối cực" về các khuynh hướng của các mặt của nó. Trong các tác phẩm của Lênin cũng đã nhấn mạnh một đặc điểm quan trọng khác của mâu thuẫn đối kháng là ở chỗ, không thể giải quyết mâu thuẫn này trên cơ sở cái chế độ xã hội trong đó nó tồn tại.

Khi vạch ra đặc trưng của các đối kháng, Lênin còn rút ra một đặc điểm nữa tiêu biểu cho mọi mâu thuẫn loại này, cụ thể là khuynh hướng giải quyết mâu thuẫn bằng hình thức bạo lực.

Song, Lênin bao giờ cũng báo trước rằng Đảng phải tránh tính phiến diện và rập khuôn trong khi xem xét hiện thực. Người dạy phải biết nhìn thấy, tìm ra những hình thức khác nhau của sự phát triển một nội dung nhất định.

Khi nhấn mạnh rằng, bản chất của các mâu thuẫn quyết định cả những hình thức giải quyết chúng, vì thế đối với các mâu thuẫn đối kháng thì cách mạng và nội chiến là những hình thức điển hình để giải quyết chúng; Lênin đồng thời nhận xét rằng, trong đời sống xã hội, trong sự phát triển của xã hội cũng có thể có những thời kỳ có thể khắc phục những mâu thuẫn ấy bằng những biện pháp khác về nguyên tắc, bằng những biện

pháp tương đối hòa bình. Những lời phát biểu của Lênin về vấn đề này, như người ta đã nhiều lần chỉ rõ, là có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cả trong những điều kiện hiện nay nữa.

Khi bàn về một vài hình thức không bạo lực, hòa bình để khắc phục những mâu thuẫn đối kháng, thì người ta muốn nói rằng, đó là những hình thức tương đối hòa bình, bao hàm trong bản thân nó không chỉ những yếu tố thuyết phục, mà cả những yếu tố cưỡng bức nữa, nhưng chỉ bằng những thủ đoạn và những phương pháp đặc biệt, qua đó các đại biểu của các giai cấp bóc lột bắt buộc phải từ bỏ những vị trí của họ trong xã hội mà không có sự đụng độ và xung đột vũ trang, vì họ hiểu cuộc đấu tranh này là vô nghĩa. Bước qúa độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội - điều đó bao giờ cũng là một bước qúa độ cách mạng. Vì thế, khả năng giải quyết một vài mâu thuẫn đối kháng dưới hình thức tương đối hòa bình (không có nội chiến), mà những người mácxít chủ trương, là hoàn toàn đối lập lại quan niệm cải lương về bước quá độ hòa bình, có tính chất tiến hóa từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Nhưng sự đối kháng, như Lênin đã dạy, đó chỉ là một trong những hình thức của sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Lênin đã có cống hiến có tính chất lịch sử ở chỗ trong cái hoàn cảnh mới, vô cùng phức tạp của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước lạc hậu, Người đã có thể xây dựng lý luận về những mâu thuẫn không đối kháng với tính cách là một kiểu mâu thuẫn đặc biệt, tiêu biểu cho chủ nghĩa xã hội. "Sự đối kháng và mâu thuẫn hoàn toàn không phải là một,- Lênin

chỉ rõ,- Cái thứ nhất sẽ mất đi, cái thứ hai vẫn còn trong chủ nghĩa xã hội"[1].

Nếu ta đánh giá cống hiến của Lênin vào học thuyết mácxít về các mâu thuẫn trong vấn đề này, thì có thể nói không ngoa rằng, Lênin đã phát hiện và luận chứng một cách toàn diện tính quy luật của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, với tính cách là một sự phát triển lịch sử từ những mâu thuẫn đối kháng sang những mâu thuẫn không đối kháng, và Người đã phân tích tất cả các hình thức, các dạng mâu thuẫn trong thời kỳ qúa độ. Để đánh giá đầy đủ ý nghĩa khoa học lý luận và chính trị của cái tính quy luật mới này mà Lênin đã phát hiện, ta cần phải chú ý rằng, trong những điều kiện hiện nay, khi xuất hiện một nhu cầu cấp thiết là phải xác định cụ thể những con đường, những hình thức của tính quy luật của bước quá độ sang chủ nghĩa xã hội ở những nước khác nhau, thì phép biện chứng khách quan của cuộc sống đòi hỏi phải nghiên cứu sâu sắc những mâu thuẫn không đối kháng với tính cách là nguồn gốc mới và động lực của sự phát triển xã hội.

Dĩ nhiên, những mâu thuẫn không đối kháng với tính cách là một kiểu những mâu thuẫn biện chứng, đã tồn tại ngay trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Đó là những mâu thuẫn giữa các nhóm khác nhau của giai cấp thống trị, giữa công nhân và nông dân, giữa các tập đoàn khác nhau của giai cấp công nhân và nông dân, v.v.. Song, tất cả những mâu thuẫn ấy đều không phải là cơ bản, cũng không phải là chủ yếu và chúng không gây

---

1. *Sđd*, tr. 357.

tác động quyết định tới qúa trình phát triển của xã hội tư bản. Chính vì thế mà Lênin là người đầu tiên trong lịch sử phép biện chứng mácxít nghiên cứu cách giải quyết căn bản vấn đề này trên cơ sở phân tích thời kỳ quá độ ở đất nước xôviết.

Sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong nền kinh tế quốc dân của đất nước vẫn còn nền kinh tế có nhiều hình thái, đại biểu cho lợi ích của các giai cấp khác nhau. Điều đó đã quy định cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt trong những hình thức mới.

Trong đề cương cuốn *Bàn về chuyên chính vô sản*, Lênin nghiên cứu nội dung, những đặc điểm về chất và tác động qua lại của các hình thức ấy. Hai hình thức đầu tiên - đè bẹp sự phản kháng của bọn bóc lột và nội chiến - nói lên những đối kháng xã hội với tính cách là kết quả cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản (Nga và quốc tế) chống công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ba hình thức khác của cuộc đấu tranh giai cấp - trung lập hóa giai cấp tiểu tư sản, đặc biệt là nông dân, sử dụng giai cấp tư sản, giáo dục kỷ luật mới - chứa đựng những yếu tố có tính chất mới của cuộc đấu tranh của các mặt đối lập, của những mâu thuẫn mới về kiểu của nó[1].

Trong ba hình thức mới này của cuộc đấu tranh giai cấp, Lênin cho mối quan hệ qua lại giữa giai cấp công nhân và giai cấp tiểu tư sản, trước hết là giai cấp nông dân, là hình thức quyết định.

Nông dân, với tính cách là một giai cấp, có bản tính

---

1. Tất nhiên, tất cả các hình thức này của đấu tranh giai cấp đều gắn chặt với nhau và ở trong sự tác động qua lại biện chứng.

hai mặt. Một mặt, nông dân là người lao động, mặt khác, lại là người tư hữu, kẻ đầu cơ. Việc phân biệt các mặt đối lập ấy của giai cấp nông dân là rất khó khăn, Lênin nhận xét, bởi vì trong cuộc sống sinh động tất cả các thuộc tính của nông dân, dù có khác nhau đến đâu, cũng hòa vào một thể thống nhất. Nhưng dẫu sao cũng có thể tiến hành phân biệt như vậy, hơn nữa làm như thế là cần thiết, bởi vì nó bị chi phối bởi cái sự thật khách quan- bởi sự trùng nhau của những lợi ích giai cấp cơ bản của công nhân và nông dân, đang vượt sự bất đồng của họ, nghĩa là chính bởi cái yếu tố quan trọng nhất, đặc điểm nằm trong khái niệm "mâu thuẫn không đối kháng".

Người nông dân lao động hấp thụ trong mình lòng hờn căm và thù địch bọn bóc lột trong nhiều thế kỷ, và điều đó bắt buộc anh ta phải tìm sự liên minh với công nhân để chống lại bọn tư bản, chống bọn đầu cơ. Nhưng đồng thời hoàn cảnh kinh tế ở nước ta biến bản thân nông dân thành kẻ đầu cơ. Vì vậy, "Nông dân với tư cách là người lao động = bạn đồng minh; với tư cách là người tư hữu và đầu cơ = kẻ thù"[1].

Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân biểu hiện trước hết ở sự tồn tại những khuynh hướng đối lập: khuynh hướng xã hội chủ nghĩa vốn có ở giai cấp công nhân, và khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa vốn có ở nông dân cá thể. Từ đó, chính sách của giai cấp vô sản đã chiến thắng đối với giai cấp nông dân mà

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.39, tr. 517. Tình hình ở một loạt nước đang đi lên chủ nghĩa xã hội, mà về mặt kinh tế cũng giống như nước ta, nói chung cũng như vậy.

Lênin đã diễn đạt là: giai cấp vô sản phải tách biệt, phân biệt rõ người nông dân làm việc, lao động với nông dân tư hữu, đầu cơ.

Như Lênin đã từng nhấn mạnh, toàn bộ thực chất của chủ nghĩa xã hội là ở sự phân biệt ấy, Người lưu ý đến ý nghĩa quyết định của các mâu thuẫn không đối kháng giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân. Về mặt phương pháp luận (về phương diện biện chứng), Lênin quan niệm thực chất của chủ nghĩa xã hội là sự phân biệt những mâu thuẫn không đối kháng với các đối kháng, điều đó duy nhất đem lại cho Đảng và Nhà nước khả năng thi hành một chính sách đúng đắn trong vấn đề chủ yếu và khó khăn nhất này là của thời kỳ qúa độ.

Như vậy, theo Lênin, những mâu thuẫn không đối kháng - đó là: *Thứ nhất*, những mâu thuẫn trong đó - bên cạnh những khuynh hướng mâu thuẫn, còn chứa đựng cả những lợi ích chung cơ bản đang vượt sự bất đồng giữa các mặt của mâu thuẫn trong những vấn đề riêng biệt.

Thứ hai, những mâu thuẫn không đối kháng cũng như những mâu thuẫn đối kháng, đều phát triển và được giải quyết bằng con đường đấu tranh, bằng sự va chạm của các khuynh hướng đối lập, nhưng tính chất của bản thân cuộc đấu tranh và hình thức khắc phục những mâu thuẫn thay đổi về nguyên tắc. Với sự sáng suốt và thiên tài, Lênin chỉ ra toàn bộ ý nghĩa to lớn của loại đấu tranh này và tất cả sự khác biệt của nó với sự đối kháng, trong các bản phác thảo và trong đề cương cuốn *Bàn về chuyên chính vô sản*: "Hai nhiệm vụ cơ bản (và, tương ứng với chúng, hai hình thức mới) của đấu tranh giai cấp dưới chuyên chính vô sản:

(1). trấn áp sự kháng cự của bọn bóc lột (và mọi tái

phạm, mọi sự quay trở lại chủ nghĩa tư bản và các truyền thống tư bản chủ nghĩa).

(2). *sự tác động* có tính chất lãnh đạo, một cách có hệ thống (cũng = đấu tranh, nhưng là một loại đấu tranh đặc biệt, là sự khắc phục một sự phản kháng nào đó, thật ra hoàn toàn khác hẳn và là sự khắc phục thuộc một loại hoàn toàn khác hẳn) đến *tất cả* những người lao động, trừ giai cấp vô sản"[1]. Trong đề cương nghị quyết về nội dung của khái niệm "chuyên chính vô sản", về cuộc đấu tranh chống lại việc bóp méo "theo thời thượng", khẩu hiệu này là những nhiệm vụ cụ thể của chuyên chính vô sản, được phản ánh trong ba hình thức đấu tranh giai cấp, trong đó hai hình thức là những hình thức mới chưa từng gặp trong lịch sử: 1) đập tan, 2) lôi cuốn, 3) trung lập hóa. Cũng tư tưởng ấy đã chứa đựng trong bài *Kinh tế và chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản*. Đối với giai cấp nông dân và giai cấp tiểu tư sản, nhiệm vụ của giai cấp vô sản là lãnh đạo, là đấu tranh để ảnh hưởng tới nó.

Thứ ba, những mâu thuẫn không đối kháng có những hình thức giải quyết đặc biệt. Khác với những mâu thuẫn đối kháng, mà việc khắc phục chúng theo thường lệ, diễn ra dưới hình thức đấu tranh công khai, kịch liệt, việc giải quyết những mâu thuẫn không đối kháng được thực hiện dần dần, chủ yếu dưới những hình thức công tác giáo dục, thuyết phục, tất nhiên, bao hàm cả một số yếu tố cưỡng bức và thậm chí bạo lực nữa. Trong dự thảo đề cương về vai trò và những nhiệm vụ của công đoàn trong điều kiện chuyên chính vô sản, khi nêu lên tính chất mâu thuẫn của vị trí công đoàn, chúng phải kết

---

1. *Sđd*, tr. 514.

hợp các phương pháp thuyết phục (là chủ yếu) với một sự cưỡng bức nhất định, Lênin nhấn mạnh rằng, trong vài chục năm chưa thể loại bỏ được mâu thuẫn đó. Ở đây đã chứng minh là không thể khắc phục những thói quen cũ, những truyền thống của bản thân giai cấp công nhân và giáo dục kỷ luật mới trong một thời hạn ngắn ngủi, không thể khắc phục mâu thuẫn đó dưới một hình thức nhanh chóng và gay gắt. Đó là một qúa trình dần dần, phức tạp, lâu dài.

Thứ tư, khác với các mâu thuẫn đối kháng, nét đặc thù của các mâu thuẫn không đối kháng là sự gay gắt (hay kịch liệt) của chúng giảm dần trong qúa trình phát triển[1]. Điều đó xảy ra là vì, ở đây có một cơ sở chung. Thí dụ, Lênin đã nhiều lần chỉ ra rằng, những khác biệt giữa công nhân và nông dân về một loạt vấn đề thứ yếu sẽ bị xóa bỏ và biến mất theo đà tiến gần đến chủ nghĩa xã hội. Quá trình xóa bỏ sự gay gắt của các mâu thuẫn không đối kháng trong sự phát triển, sẽ diễn ra ngay cả trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở đất nước xôviết, chẳng hạn trong tiến trình khắc phục những khác biệt cơ bản giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc. Từ đó xuất hiện khả năng đầy đủ có thể khắc phục những mâu thuẫn không đối kháng trên cơ sở cái chế độ trong đó chúng tồn tại (với điều kiện là chuyên chính vô sản hay nhà nước xã hội chủ nghĩa toàn dân).

Trong khi phát hiện ra bản chất của các mâu thuẫn

---

1. Điều này không loại trừ tình hình là trong một giai đoạn nhất định sự gay gắt có tạm thời tăng lên, thiếu cái đó thì không thể hình thành nên một mâu thuẫn nào cả.

không đối kháng trên cơ sở phân tích hoàn cảnh cụ thể của thời bấy giờ, Lênin vạch ra những hình thức và những phương pháp mới để giải quyết chúng, một hệ thống mới gồm những biện pháp và những phương tiện có tính chất chính trị và kinh tế chuyên môn, mà việc áp dụng có thể bảo đảm khắc phục kịp thời những mâu thuẫn này.

Trong tác phẩm *Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền xôviết* Lênin phát biểu tư tưởng là chủ nghĩa xã hội sản sinh ra những phương tiện phát triển của chính nó. Hoạt động kế hoạch hóa của Nhà nước xôviết là một hình thức mới, rất quan trọng để khắc phục các mâu thuẫn. Hoạt động đó trên một mức độ nhất định sẽ phát hiện, hay ngăn chặn những sự mất cân đối đủ loại nảy sinh ra trong quá trình phát triển của nền kinh tế quốc dân trong nước (đặc biệt là tình trạng lạc hậu của sản xuất nông nghiệp so với nhu cầu của công nghiệp hóa, tình trạng lạc hậu của cơ sở nhiên liệu hay là vận tải đường sắt). Lênin nhiều lần nhấn mạnh ý nghĩa mặt này của công tác Ủy ban kế hoạch nhà nước và Ủy ban nhà nước về điện khí hóa nước Nga; đồng thời Người chỉ ra rằng, chỉ một xã hội xây dựng chủ nghĩa xã hội, khác với chủ nghĩa tư bản, mới có thể và phải sử dụng những tính ưu việt to lớn nằm trong chế độ xã hội mới. Song, suy cho cùng thì nhân tố quyết định để giải quyết những mâu thuẫn mới, không đối kháng (trước hết trong lĩnh vực kinh tế) là lao động anh hùng sáng tạo của nhân dân Liên Xô, dựa trên kỷ luật tự giác và hiểu rõ lợi ích và nhiệm vụ của mình.

Phê bình và tự phê bình là một trong những hình thức rất quan trọng và có hiệu lực, nhằm phát hiện và

giải quyết các mâu thuẫn, là hình thức đấu tranh đặc biệt của cái mới chống cái cũ. Ý nghĩa của phê bình và tự phê bình trong xã hội xã hội chủ nghĩa là do những nguyên nhân khách quan quy định. Hàng triệu người đang được lôi cuốn vào quá trình tích cực xây dựng chủ nghĩa xã hội, bởi vì các quy luật khách quan, vẫn còn là cơ sở của các hành vi của con người, đã được nhận thức. Khác với chủ nghĩa tư bản, ở đó sự phát triển của xã hội được thực hiện thông qua trò chơi của các sức mạnh tự phát, dưới chủ nghĩa xã hội sự phát triển là kết quả của hoạt động tự giác và có kế hoạch của con người.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc nó kế hoạch hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân đã đẩy mạnh một cách cơ bản sự tham gia của con người vào sự phát triển lịch sử, đã thức tỉnh, nâng cao sự chủ động sáng tạo của con người, đã thể hiện sự hoạt động tự do của con người với tính cách là cái tất yếu được nhận thức.

Ngay những năm đầu của thời kỳ quá độ, Lênin đã chỉ ra rằng, những mâu thuẫn không đối kháng đã chín muồi và những khó khăn đều được giải quyết không phải một cách tự phát và mù quáng, mà là tự giác và có kế hoạch, bằng cách phát huy rộng rãi việc phê bình và tự phê bình, có tính nguyên tắc, thiết thực. Lênin nhận xét, toàn bộ "Công tác xây dựng thật sự là vận dụng sự phê bình, là nội dung của phê bình"[1], nhưng nếu đúng là như vậy thì trước hết "phải đặt cả vấn đề nội dung phê bình"[2].

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t. 42, tr.44-45, 45.

Nét đặc trưng của phê bình và tự phê bình trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội là những khuynh hướng khách quan kết hợp một cách hữu cơ, và gắn bó chặt chẽ với hoạt động chủ quan của con người. Sự trùng nhau và tính thống nhất như vậy giữa cái khách quan và cái chủ quan là do bản chất của những quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, và bắt nguồn từ sự thống nhất về các mục tiêu trong cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội của các giai cấp cơ bản: công nhân và nông dân lao động. Lênin xem phê bình là một phương tiện khẳng định cái mới bằng con đường lao động sáng tạo. Phê bình và tự phê bình trong quan niệm biện chứng chứa đựng ở bản thân nó không phải sự phủ định không có chứng minh và vô ích, mà nó đóng vai một yếu tố của sự liên hệ và phát triển. Trong những điều kiện lịch sử mới của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, phê bình và tự phê bình sẽ thúc đẩy nhân tố mới của xã hội phát triển không ngừng theo sự vận động tiến lên[1].

Sự hình thành những mâu thuẫn mới, không đối kháng là gắn liền với *sự xuất hiện và hình thành sự thống nhất xã hội và tính thuần nhất xã hội của xã hội*. Trong các tác phẩm bàn về thời kỳ quá độ, Lênin chỉ ra bản chất, những hình thức và ý nghĩa của các quá trình này bằng cách phản ánh chúng trong các phạm trù khoa học tương ứng. Người nhấn mạnh rằng, những biến đổi cơ bản xảy ra sau Cách mạng Tháng Mười: việc thiết lập chế độ

---

1. Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng, Lênin xem phê bình và tự phê bình vừa là tính quy luật biện chứng khách quan của xã hội mới, vừa là phương pháp giáo dục có tính đảng đối với cán bộ một cách toàn diện, nhưng ở mặt này và mặt kia Người đều thấy ở chúng hình thức giải quyết những mâu thuẫn không đối kháng.

công hữu, thủ tiêu bóc lột, sự ra đời những quan hệ sản xuất mới - đã tạo ra cái cơ sở khách quan để thống nhất xã hội, để thống nhất nguyện vọng, ý chí, hoạt động của những con người - thành viên xã hội đang xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Lênin nói rằng, sự thống nhất ý chí không thể là lời nói suông, là cái tượng trưng, và Người yêu cầu để nó được thực hiện trong thực tế. Vấn đề về sự thống nhất là có ý nghĩa đặc biệt do cần phải nâng cao kỷ luật và năng suất lao động trong công nghiệp, lôi cuốn nông dân vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải đạt đến sự quản lý tập trung nền kinh tế đất nước. Khi đề ra những nhiệm vụ cụ thể ấy, Lênin nhìn thấy ở sự thống nhất một động lực mới, mạnh mẽ của xã hội có khả năng bảo đảm sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Lênin nhận xét rằng, hình thành sự thống nhất xã hội như vậy là một qúa trình lâu dài và khó khăn, dựa trên việc giải quyết các mâu thuẫn và lớn lên từ các mâu thuẫn: "Hiến pháp xôviết không phải là đã được thảo ra theo một "kế hoạch" nào đó, cũng không phải đã được xây dựng trong các phòng giấy, cũng không phải là hiến pháp do các luật gia của giai cấp tư sản bắt những người lao động phải theo. Không, Hiến pháp đó đã *ra đời* từ trong tiến trình phát triển của *cuộc đấu tranh giai cấp* theo mức độ chín muồi của *những mâu thuẫn giai cấp*"[1]. Trong kết luận ấy nói lên mối tương quan biện chứng giữa sự thống nhất xã hội với những mâu thuẫn trong sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, là ở chỗ việc

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.37, tr. 383.

giải quyết các mâu thuẫn củng cố sự thống nhất, và sự tồn tại của tính thống nhất thúc đẩy việc giải quyết này. Sự phụ thuộc qua lại như vậy là một tính quy luật biện chứng mới và có ý nghĩa ngày càng to lớn theo đà xây dựng chủ nghĩa xã hội.

3. Lênin nói về sự kết hợp các mặt đối lập

Trong sự phân tích về các tính quy luật biện chứng của thời kỳ quá độ, công thức của Lênin về sự kết hợp các mặt đối lập có một vị trí đặc biệt quan trọng. Tính mềm dẻo và sâu sắc của tư tưởng Lênin, sự thâm nhập đúng vào chỗ sâu nhất của các quá trình phức tạp nhất (những cái cho phép Đảng dũng cảm bước đi trên con đường chưa ai biết) có lẽ chưa thể hiện ra ở vấn đề nào khác một cách mạnh mẽ như trong vấn đề này.

Khái niệm "kết hợp các mặt đối lập" có một số khía cạnh. Trước hết, kết hợp các mặt đối lập là điều kiện nhất thiết phải có của bất kỳ quá trình biện chứng nào của tư duy. Tư duy xét hiện tượng với tính cách là sự thống nhất của các mặt đối lập, phản ánh các mặt đối lập có trong hiện thực thực tại và thống nhất các mặt đối lập thành sự tổng hợp của những quy định đối lập, do đó nảy nở một khái niệm mới.

Một khía cạnh khác là ở chỗ sự kết hợp các mặt đối lập có nghĩa là một chính sách nhất định, hay một sách lược hành động của Đảng và Nhà nước nhằm làm xích gần, kết hợp những mặt đối lập hiện tồn tại một cách khách quan, dường như là tạo ra sự thống nhất của các mặt đối lập mà ta có thể sử dụng để làm cho cái mới chiến thắng cái cũ.

Cơ sở khách quan của sự kết hợp như vậy của các

mặt đối lập, theo Lênin, là sự có mặt trong các mặt đối lập một số khuynh hướng chung, cho phép trong những điều kiện nhất định thực hiện sự kết hợp như thế. Trên thực tế không có một sự đối lập nào lại chỉ gắn bó với một mặt đối lập khác và hoàn toàn tách rời khỏi các mặt đối lập khác. Bất kỳ mâu thuẫn nào cũng đều có liên hệ, gắn bó, tác động qua lại với những mâu thuẫn khác, được các mặt đối lập khác làm môi giới trung gian. Ngoài ra, mỗi mặt đối lập đều không thuần nhất, trong nó có những yếu tố, những khuynh hướng khác nhau và tuy về toàn bộ nó là một mặt đối lập, nhưng sự có mặt trong đó những yếu tố đa dạng là một khả năng khách quan để kết hợp, nhằm cùng nhau đấu tranh (hay sử dụng nó) chống lại toàn bộ phía đối lập.

Dĩ nhiên, dạng đặc biệt này của sự thống nhất các mặt đối lập không có nghĩa là những mặt đối lập này được chính sách của Đảng kết hợp một cách có ý thức, không còn là những cái loại trừ lẫn nhau và bỏ mất xu hướng đấu tranh với nhau. Vấn đề là ở chỗ, trong những hoàn cảnh cụ thể nhất định, yếu tố đồng nhất trở nên yếu tố ưu thế, còn yếu tố phủ định thì xuống hàng thứ hai, tuy không biến mất hoàn toàn.

Lênin không những chứng minh về mặt lý luận - khả năng về nguyên tắc có thể kết hợp các mặt đối lập với tính cách là một hình thức đặc biệt của sự thống nhất và đấu tranh của chúng làm cho cái mới thắng cái cũ, mà khi áp dụng sự kết hợp ấy trên thực tiễn, Người còn chứng minh tính tất yếu của sự kết hợp ấy trong chiến lược và sách lược của Đảng. Chẳng hạn, trong bài nói tại buổi thảo luận về công đoàn năm 1920, Lênin đã nói rằng, trong quá trình quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang

chủ nghĩa xã hội, ta phải bằng cách này hay cách khác kết hợp các mặt đối lập: "Nhưng dù sao chúng ta cũng đã học được ít nhiều chủ nghĩa Mác, đã học được rằng làm thế nào và khi nào có thể và cần phải thống nhất các mặt đối lập, và điều chủ yếu là trong thời gian ba năm rưỡi của cuộc cách mạng của chúng ta, trong thực tiễn chúng ta đã nhiều lần thống nhất các mặt đối lập"[1].

Việc nghiên cứu các tác phẩm của Lênin đã chỉ ra rằng, trên thực tiễn Người đã áp dụng sự kết hợp các mặt đối lập trong suốt toàn bộ lịch sử đấu tranh của Đảng. Chẳng hạn, trong vấn đề sử dụng những mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa, thì luận điểm về sự kết hợp các mặt đối lập là luận điểm quan trọng nhất. Trong bức thư gửi công nhân Mỹ, khi vạch trần thái độ giả nhân giả nghĩa của bọn đế quốc Anh - Pháp, vì chúng buộc tội những người bônsêvích là thỏa hiệp với chủ nghĩa đế quốc Đức. Lênin viết rằng, chúng làm ra bộ dường như chúng không hiểu được sự khác nhau giữa sự thỏa hiệp của "bọn xã hội chủ nghĩa" với giai cấp tư sản (của nước mình và nước khác) để chống lại công nhân, chống lại những người lao động và sự thỏa thuận với giai cấp tư sản cùng màu sắc dân tộc này để chống lại giai cấp tư sản màu sắc dân tộc khác, để bảo vệ những công nhân vừa chiến thắng giai cấp tư sản trong nước họ, để giai cấp vô sản lợi dụng mặt đối lập giữa các tập đoàn tư sản khác nhau.

Và Lênin đã nêu ra thí dụ về sự thỏa hiệp vào tháng Hai năm 1918 với bọn đế quốc Pháp, mà đại diện của

---

1. *Sđd*, t.42, tr. 259.

chúng là Xađun và Đờ Luybécxắc, nhằm tổ chức việc phá hoại những tuyến đường sắt mà theo đó các đạo quân Đức sẽ tiến công chúng ta: "Đó là một thí dụ về "sự thỏa thuận" mà bất cứ người công nhân giác ngộ nào cũng sẽ tán thành, một sự thỏa thuận có lợi cho chủ nghĩa xã. Tôi và người Pháp theo phái quân chủ đó đã bắt tay nhau, tuy rằng hai bên đều biết chắc rằng mình rất muốn treo cổ "đồng minh" của mình lên. Nhưng, tạm thời, lợi ích của chúng tôi thống nhất với nhau. Để chống lại bọn tham tàn Đức đánh chúng tôi, *chúng tôi*, vì lợi ích của cách mạng xã hội chủ nghĩa Nga và quốc tế, đã lợi dụng những lợi ích đối chọi nhau, cũng không kém tham tàn, của bọn đế quốc *khác*"[1].

Trong tính không thuần nhất, trong thành phần khác nhau của giai cấp tư sản với tính cách là một giai cấp, Lênin nhìn thấy khả năng lợi dụng những bất đồng giữa các đội ngũ này, hay các đội ngũ khác của giai cấp tư sản, nghĩa là xuất phát từ lập trường phép biện chứng, Người ngăn ngừa Đảng đừng phạm sai lầm, xem giai cấp tư sản như là mặt đối lập "thuần túy", thuần nhất ở bản thân nó. Và Người nhấn mạnh sự cần thiết phải chú ý cẩn thận đến những bất đồng có thể xảy ra trong giai cấp tư sản. Lênin kiên trì nêu lên tư tưởng ấy trong các tác phẩm của mình, đặc biệt trong cuốn *Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản*, trong cuốn này, Người đã nói đến sự cần thiết đối với giai cấp vô sản phải sử dụng những mâu thuẫn không những giữa các tập đoàn khác nhau của giai cấp tư sản, mà còn giữa các nhà hoạt

---

1. *Sđd*, t.37, tr. 66.

động chính trị tư sản này nọ, chẳng hạn giữa Sớcsin, và Lôít Gioócgiơ.

Lênin đặc biệt chú ý đến việc lợi dụng những mâu thuẫn trong phe tư bản. Người nêu ra sự cần thiết phải khôn khéo lợi dụng "những rạn nứt" nhỏ nhất, thêm vào đó là sự đối lập quyền lợi giữa giai cấp tư sản của các nước khác nhau và cho rằng, người nào không hiểu điều đó thì không hiểu tí gì trong chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại.

Chính sách kinh tế mới thay thế cho thời kỳ chủ nghĩa cộng sản thời chiến cũng là dựa trên phương pháp kết hợp các mặt đối lập. Chính sách này là nhằm cho phép chủ nghĩa tư bản và sự tự do buôn bán tồn tại trong những phạm vi nhất định, với sự có mặt của nền sản xuất lớn, và giao thông vận tải tập trung trong tay nhà nước thì đó là biện pháp duy nhất để đưa đất nước tiểu nông tiến lên chủ nghĩa xã hội: "Một nhà buôn sỉ, cái đó có vẻ như một loại điển hình kinh tế, cách xa chủ nghĩa cộng sản chẳng khác nào đất với trời. Nhưng trong thực tế sinh động, chính đó lại là một trong những mối mâu thuẫn sẽ dẫn chúng ta từ nền kinh tế tiểu nông tiến lên chủ nghĩa xã hội, thông qua chủ nghĩa tư bản nhà nước"[1].

Lênin đã áp dụng phương pháp kết hợp các mặt đối lập vào việc soạn thảo kế hoạch chiến lược quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội nhờ chủ nghĩa tư bản nhà nước. Lúc đó, kẻ thù chủ yếu của chủ nghĩa xã hội là tư bản kinh tế tư nhân, là yếu tố tự phát tiểu

---

1. *Sđd*, t.44, tr. 190.

tư sản đang đe dọa nước Cộng hòa xôviết. Chủ nghĩa tư bản nhà nước trong điều kiện chuyên chính vô sản là hình thức quá độ, là một bậc thang trên con đường tiến tới chủ nghĩa xã hội, bởi vì chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước là sự chuẩn bị cơ sở vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội.

Sự trùng nhau một cách khách quan lợi ích nào đó của chủ nghĩa xã hội và của chủ nghĩa tư bản nhà nước, cho phép kết hợp chúng trong cuộc đấu tranh chống lại yếu tố tự phát tiểu tư sản. Song, việc kết hợp các mặt đối lập không có nghĩa là chấm dứt cuộc đấu tranh của các mặt đối lập ấy. Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh rằng, cho phép khu vực chủ nghĩa tư bản nhà nước tồn tại, đó là một hình thức đặc thù của cuộc đấu tranh giai cấp. Về vấn đề tô nhượng với tính cách là một biến thể của chủ nghĩa tư bản nhà nước, Lênin viết rằng, việc xác định mức độ và những điều kiện mà trong đó tô nhượng có lợi và không nguy hiểm cho chúng ta là lệ thuộc vào tương quan lực lượng, do cuộc đấu tranh quyết định, bởi vì duy trì tô nhượng cũng là một hình thức đấu tranh, là sự tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp dưới một hình thức khác, chứ không thể nào thay thế đấu tranh giai cấp bằng hòa bình giai cấp.

Lênin còn nêu lên một nguyên tắc quan trọng nữa cần phải tuân thủ khi kết hợp các mặt đối lập. Chính vì sự đối lập trong hiện thực khách quan có ý nghĩa khác nhau đối với sự phát triển, có những khuynh hướng và những triển vọng khác nhau, nên cần phải nhớ điều đó và bắt mặt đối lập này phục tùng mặt đối lập kia - mặt không chủ yếu phục tùng mặt chủ yếu. Chỉ trong trường hợp

này mới tạo ra được những khả năng cho cái mới, cái tiến bộ trong đời sống xã hội chiến thắng.

Lênin dạy rằng, Đảng phải tỏ ra hết sức thận trọng khi giải quyết vấn đề kết hợp các mặt đối lập. Điều quan trọng là kết hợp chúng như thế nào để có được sự thống nhất hài hòa, không phải theo nghĩa hoàn toàn triệt tiêu các khuynh hướng đối lập, mà theo ý nghĩa làm sao các yếu tố chung trùng hợp nhau và hoạt động theo hướng đem lại hiệu quả lớn nhất, vì lợi ích của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Không phải mọi mặt đối lập đều có thể kết hợp, khi kết hợp chúng phải tính toán nghiêm ngặt đến những khả năng khách quan của quá trình đó. Phương pháp kết hợp phải phù hợp với bản chất của bản thân các mặt đối lập. Về vấn đề kết hợp một số mặt đối lập, Lênin nói: "....có thể kết hợp các khái niệm đối lập ấy lại với nhau thành một điệu nhạc chối tai, mà cũng có thể kết hợp chúng lại thành một điệu nhạc êm tai"[1].

Luận điểm của Lênin về việc kết hợp các mặt đối lập có một ý nghĩa quốc tế to lớn. Trong điều kiện hiện nay, nó được áp dụng có kết quả ở những nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội (sự xác lập những quan hệ đặc biệt giữa nhà nước và một bộ phận những nhà kinh doanh nhỏ và trung bình là một sự kết hợp các mặt đối lập). Các đảng cộng sản trong các nước tư bản chủ nghĩa sử dụng phương pháp này để thành lập mặt trận chung chống tổ chức độc quyền.

---

1. *Sđd*, t.42, tr. 260.

4. Lênin vạch ra những con đường và những hình thức chuyển hóa từ cái cũ sang cái mới trong điều kiện của thời kỳ quá độ

Trong hoạt động lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ, Lênin đã áp dụng và vạch ra luận điểm biện chứng về tính kế thừa trong sự phát triển trong quá trình chuyển hóa từ cái cũ sang cái mới, Người đã cụ thể hóa và làm phong phú thêm quy luật phủ định cái phủ định.

Khi xét toàn bộ bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, với tính cách là sự phủ định triệt để cái cũ bởi cái mới, với tính cách là một quá trình khách quan hợp quy luật nói lên tính chất tiến bộ, tuần tự của sự phát triển và bao hàm trong nó những bước đi chệch tạm thời khỏi cái mới, đi đường vòng, sự thỏa hiệp với cái cũ, v.v.. Lênin, trong nhiều tác phẩm bàn về những vấn đề lý luận và chính trị của thời kỳ quá độ, đã đặc biệt nhấn mạnh mặt phủ định là cái nói lên mối liên hệ và tác động qua lại của cái mới với cái cũ, việc duy trì toàn bộ cái tích cực trong cái cũ và sử dụng nó vì lợi ích của cái mới. Trong những điều kiện cụ thể của thời bấy giờ, điều đó có nghĩa rằng, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, xã hội xôviết phải dựa vào văn hóa, khoa học và kỹ thuật cũ, phải sử dụng tối đa tri thức và kinh nghiệm của trí thức cũ, của các chuyên gia tư sản trong những lĩnh vực kiến thức khác nhau.

Đồng thời, Lênin nhận định rằng, trong quá trình bước quá độ này, việc lặp lại ở giai đoạn cao nhất một số nét, thuộc tính, những hình thức của giai đoạn phát triển thấp nhất, việc duy trì những yếu tố ấy hay những quan hệ có khả năng đóng một vai trò tích cực nhất định trong sự phát triển là điều tất yếu và hợp với quy luật.

Lênin đã nghiên cứu tỉ mỉ và trên thực tiễn đã nhiều lần áp dụng luận điểm biện chứng này với tính cách là cái nói lên không phải một yếu tố ngẫu nhiên, mà là một yếu tố tất yếu của sự phát triển, do các tính quy luật khách quan của nó quy định.

Song, sẽ là sai lầm, như Lênin đã cảnh cáo, nếu cho rằng những hình thức cũ và những quan hệ cũ tồn tại bất biến trong cái mới. Chúng được hoán cải, biến đổi cho phù hợp với tính chất của giai đoạn phát triển mới, cao nhất. Chẳng hạn, khi phân tích bản chất của chủ nghĩa tư bản nhà nước ở nước ta, Người viết: "Chủ nghĩa tư bản nhà nước mà chúng ta nói đó là một thứ chủ nghĩa tư bản mà chúng ta có thể hạn chế, có thể quy định giới hạn; chủ nghĩa tư bản nhà nước đó gắn liền với nhà nước, mà nhà nước chính là công nhân, chính là bộ phận tiên tiến của công nhân, là đội tiên phong, là chúng ta"[1].

Hết sức coi trọng tính quy luật ấy của sự phát triển và chỉ ra tác dụng của nó trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, Lênin đã tiến hành đấu tranh không ngừng, chống các sai lầm tả khuynh ở trong Đảng về vấn đề thái độ đối với văn hóa tư sản, đối với các chuyên gia tư sản.

Lênin nhấn mạnh rằng, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác không cho và không thể cho cách giải quyết vấn đề này, và việc nghiên cứu về mặt lý luận cũng như thực tế thực hiện nó là công lao hiển nhiên của Đảng bônsêvích. Người nói: "Chúng ta đã được tôi luyện trong

---

1. *Sđd*, t.45, tr. 102.

đấu tranh, chúng ta có sức mạnh, có sự thống nhất, và chúng ta phải theo con đường công tác tổ chức, đồng thời sử dụng những kiến thức và kinh nghiệm của các chuyên gia nói trên. Đó là một điều kiện cần thiết, không có nó thì không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội được. Chúng ta không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội được nếu không có di sản của nền văn hóa tư bản. Chúng ta không có gì khác để xây dựng chủ nghĩa cộng sản ngoài những cái mà chủ nghĩa tư bản để lại cho chúng ta"[1]. Và tiếp theo: "Trong cương lĩnh cách mạng của đảng ta, khi nói đến các chuyên gia, chúng ta đã tổng kết kinh nghiệm thực tế mà đảng ta đã thu lượm được về một trong những vấn đề quan trọng nhất. Tôi không nhớ rõ các bậc thầy trước kia của chủ nghĩa xã hội đã từng tiên đoán rất nhiều về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tương lai và đã phác ra rất nhiều nét của nó, tôi không nhớ rõ họ có phát biểu về vấn đề này không. Vấn đề này không có đối với họ, vì nó chỉ được đặt ra khi chúng ta bắt tay xây dựng..."[2]. Nghiên cứu vấn đề sử dụng nền văn hóa mà chủ nghĩa tư bản để lại, và sử dụng các chuyên gia tư sản là cống hiến lý luận của Lênin vào phép biện chứng mácxít, và là nguyên tắc phương pháp luận quan trọng nhất, có ý nghĩa quốc tế như kinh nghiệm của nhiều đảng cộng sản đã cho thấy.

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, là thời kỳ tràn đầy sự thay thế những hiện tượng khác nhau, thường là đối lập với nhau, thời kỳ những hiện tượng, những quá trình này chuyển hóa thành những

---

1. *Sđd*, t.38, tr. 170.

2. *Sđd*, tr. 167.

hiện tượng, những quá trình khác. Nhân tình hình đó, *vấn đề về các giai đoạn, các con đường và các hình thức quá độ này là có ý nghĩa quyết định*. Lênin - trên phương diện lý luận cũng như trên phương diện chính trị - bao giờ cũng chú ý nhiều đến luận điểm biện chứng *về những bước quá độ từ chất lượng cũ sang chất lượng mới, đến quy luật chuyển hóa những biến đổi về số lượng thành những biến đổi về chất lượng*. Giữa các khái niệm phát triển và quá độ có một mối liên hệ lôgíc, bởi vì mọi sự phát triển đều dẫn đến bước quá độ, còn mỗi bước quá độ là kết quả của sự phát triển.

Khi phân tích khái niệm "quá độ" trong mối liên hệ hữu cơ với nguyên lý phát triển, Lênin đã đấu tranh chống lại phép siêu hình, về lối ngụy biện của các lãnh tụ Quốc tế II và "những người cộng sản tả khuynh". Về vấn đề bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản, Cauxky không hề có ý nghĩ về *những bước quá độ* từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản trong những điều kiện *đặc biệt* nào đấy cần phải như thế nào. Vandécvendơ đưa ra một lập luận trừu tượng chung chung rằng, giữa nhà nước tư bản chủ nghĩa và nhà nước vô sản có nhiều "bước quá độ", quan niệm đó là những sự cải cách thay thế cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản, mà không phân ranh giới bước quá độ từ chuyên chính tư sản đến chuyên chính vô sản, và sau đó bước quá độ từ xã hội có nhà nước đến xã hội không có nhà nước.

Chính ở đấy, như Lênin nhận xét, biểu lộ sự đánh tráo phép biện chứng bằng sự chiết trung và ngụy biện. Phép biện chứng có tính cụ thể và cách mạng. Phép biện chứng phân biệt bước quá độ từ nền chuyên chính

của một giai cấp này sang nền chuyên chính của một giai cấp khác, với "bước quá độ" từ một nhà nước vô sản dân chủ sang tình trạng không có nhà nước ("sự tiêu vong của nhà nước"). "Để làm hài lòng giai cấp tư sản, chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện của bọn Cauxky và bọn Vandécvendơ tước khéo tất cả những cái gì là cụ thể và chính xác trong đấu tranh giai cấp, thay vào đó cái khái niệm chung về "quá độ", trong đó người ta có thể che giấu (và trong đó *chín phần mười những người dân chủ - xã hội* chính thức của thời đại chúng ta *đang che giấu*) việc từ bỏ cách mạng!"[1].

Thừa nhận rằng, trong đời sống xã hội có những bước quá độ - điều đó chưa có nghĩa là đã trở thành người mácxít. Những lập luận trừu tượng chung của "những người cộng sản tả khuynh" cho rằng, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là những mặt đối lập, và sự quá độ từ cái này sang cái kia là một bước nhảy vọt là chưa đủ. Cần phải đưa một nội dung sinh động vào các khái niệm đó, cần phải tìm ra, phân biệt, nghiên cứu những bậc thang, những hình thức, những mắt xích nào của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, phù hợp nhất với hoàn cảnh và hoàn toàn tận dụng được tính ưu việt của chế độ xã hội mới.

Lênin xem việc giải quyết vấn đề này là có ý nghĩa hàng đầu. Trong các tác phẩm thời bấy giờ của Người, chúng ta tìm thấy nhiều tư tưởng tập trung vào việc tìm kiếm, phát hiện và khẳng định những con đường, những hình thức, những phương tiện bảo đảm giải quyết đúng

---

1. *Sđd*, t.37, tr. 414.

đến những nhiệm vụ chính trị và thực tiễn phức tạp, gắn liền với bước quá độ sang chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiên cứu của Lênin về mặt này của phép biện chứng tóm lại như sau: 1) tìm ra những bậc thang và những hình thức quá độ mới, chưa từng biết đến trong lịch sử, phát hiện ra sự độc đáo của các hình thức biến đổi về chất, những bước nhảy vọt trong chủ nghĩa xã hội, 2) khảo sát tính đa dạng của những bậc thang và những hình thức ấy, 3) sử dụng những hình thức cũ, bắt chúng phục tùng nội dung mới.

Việc chuyển từ chính sách cộng sản thời chiến sang chính sách kinh tế mới, từ chiến tranh sang hòa bình, từ kinh tế tiểu nông sang hợp tác hóa, từ bộ máy cũ đã bị đập tan của nhà nước tư sản sang nhà nước mới xôviết- tất cả những bước quá độ ấy, những hình thức và những mắt xích của chúng đều được Lênin khám phá và thực hiện bằng chính sách của Đảng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chú ý đến những đặc điểm của đất nước, Lênin đã vạch ra những mắt xích trung gian, hay là những hình thức cụ thể của bước quá độ sang chủ nghĩa xã hội, xuất phát từ sự phân tích về vị trí trong sản xuất, về quan hệ qua lại giữa những lợi ích của hai giai cấp cơ bản của nước Nga xôviết- giai cấp công nhân và giai cấp nông dân lao động. Lênin coi nhiệm vụ chủ yếu của chính sách kinh tế mới nhằm đạt được sự liên minh, thỏa hiệp giữa hai giai cấp này là biết cách phát hiện, chứng minh, sử dụng cái chung nằm ở trong các quyền lợi, cái tồn tại khách quan, bao hàm trong các giai cấp đó và vượt quá những sự khác biệt của chúng. Khi nghiên cứu, phát hiện ra những con đường, những phương thức, những

biện pháp quá độ, Lênin đã làm phong phú phép biện chứng bằng những luận điểm mới về những đặc điểm của những biến đổi về chất và những hình thức nhảy vọt dưới chủ nghĩa xã hội. Những đặc điểm ấy bị quy định bởi hoàn cảnh lịch sử mới, và trước hết bởi tính chất mới của các mâu thuẫn là nguồn gốc của những biến đổi về lượng và chất trong chủ nghĩa xã hội. Cái chủ yếu bao hàm tính độc đáo của những biến đổi về chất, đã được Lênin khái quát hóa trong cách đặt vấn đề về *hai hình thức nhảy vọt khác nhau trong điều kiện của thời kỳ quá độ*. Một trong những hình thức đó là đặc trưng bởi sự chuyển hóa nhanh chóng (bởi sự bùng nổ, một lần, dưới dạng một đòn) từ cái cũ sang cái mới, bởi sự chuyển hóa gắn liền với việc thủ tiêu chính quyền nhà nước hiện có, với bước ngoặt cơ bản trong kinh tế và chính trị. Đặc điểm của hình thức kia là tính tuần tự của những biến đổi về chất, những biến đổi đó chiếm một thời gian tương đối dài và không kéo theo việc thủ tiêu chế độ nhà nước hiện có.

Bước nhảy vọt dưới hình thức một đòn cách mạng - đó là sự thủ tiêu một cách quyết định bộ máy nhà nước tư sản, là sự tước đoạt chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa tư nhân đối với tư liệu sản xuất và chuyển nó từ sự chiếm hữu của giai cấp tư sản sang sự chiếm hữu của giai cấp công nhân. Những tháng đầu tiên của sự tồn tại của Chính quyền xôviết, khi thực hiện được cái tối đa có thể làm được trong việc tước đoạt tư bản lớn, khi ngay lập tức, bằng một đòn cách mạng đã làm được điều mà nói chung có thể làm được là một thí dụ về loại biến đổi về chất này. Chẳng hạn, ngay trong ngày đầu tiên của chuyên chính vô sản, ngày 26 tháng Mười 1917 (8

tháng Mười một), chế độ tư hữu ruộng đất bị thủ tiêu mà không bồi thường cho các chủ sở hữu lớn, bọn địa chủ lớn đã bị tước đoạt. Trong vài tháng, hầu hết các nhà tư bản lớn, các chủ nhà máy, các chủ công xưởng, các chủ xí nghiệp cổ phần, chủ các ngân hàng và các đường sắt đều đã bị tước đoạt.

Bước nhảy vọt dưới hình thức tuần tự - đó cũng là sự cải tạo về chất, là cái có thể (trong điều kiện đời sống xã hội) là một bước ngoặt cách mạng, chẳng hạn quá trình tập thể hóa ở Liên Xô, nhưng bước nhảy vọt kiểu này không gắn với việc thủ tiêu phương thức sản xuất và chế độ chính trị thống trị hiện có.

Cần nhận thấy rằng, hình thức này của những biến đổi về chất (hay là kiểu nhảy vọt), trong thời kỳ quá độ đã vượt xa ra ngoài biên giới của đất nước xôviết và có ý nghĩa quốc tế với tính cách là một tính quy luật phổ biến (trong một giai đoạn phát triển nhất định) đối với tất cả các nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong khi phát hiện những tính quy luật cơ bản của bước quá độ của nước Nga từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, Lênin đặc biệt lưu ý đến hai yếu tố: *một là*, sự cần thiết phải tính đến kinh nghiệm của đất nước xôviết trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội: "... tấm gương Nga chỉ ra cho *tất cả* các nước thấy một cái gì hoàn toàn căn bản về tương lai tất yếu và gần đây của họ"[1]. Và tiếp theo: "Khoa học,... buộc chúng ta phải chú ý đến kinh nghiệm các nước khác, nhất là nếu các nước khác ấy, cũng là những nước tư bản chủ nghĩa, hiện đang trải

---

1. *Sđd*, t.41, tr. 4.

qua hay mới đây đã trải qua một kinh nghiệm hết sức tương tự"[1]; *hai là*, phải biết áp dụng kinh nghiệm ấy cho phù hợp với những điều kiện lịch sử - cụ thể của nước mình, bảo đảm áp dụng những nguyên lý *cơ bản* của chủ nghĩa cộng sản mà *về chi tiết* có thể *làm thay hình đổi dạng* chúng *một cách đúng đắn*, thích nghi, áp dụng chúng đúng vào những sự khác biệt dân tộc và quốc gia-dân tộc. Tiếp theo, Lênin xác định nhiệm vụ chủ yếu cho tất cả các nước tiên tiến (và không chỉ các nước tiên tiến mà thôi) là phải biết áp dụng những nguyên lý chung và cơ bản của chủ nghĩa cộng sản vào *tính đặc thù* của các quan hệ giữa các giai cấp và các đảng, vào *tính đặc thù* trong sự phát triển khách quan tiến lên chủ nghĩa cộng sản, tính đặc thù vốn có của mỗi nước riêng lẻ và cần phải biết cách: "Tìm tòi, nghiên cứu, phát hiện, dự đoán, nắm vững"[2].

Khi nghiên cứu và ứng dụng những hình thức quá độ mới, đặc biệt từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, Lênin trong các tác phẩm của mình đã xem xét một cách sáng tạo các phạm trù quan trọng của phép biện chứng như hình thức và nội dung, và sự tác động qua lại của chúng. Khi phân tích tính chất của các phạm trù ấy trong điều kiện của thời kỳ quá độ, Lênin phát hiện ra một mặt mới trong sự tác động qua lại của chúng nêu ra rằng, trong sự phát triển của xã hội có thể có tình hình khi cái nội dung mới, tiến bộ không chỉ phá vỡ những hình thức cũ, thay thế chúng bằng những hình thức mới, mà trong những hoàn cảnh nhất định còn sử

---

1. *Sđd*, tr. 81.
2. *Sđd*, tr. 96.

dụng một số hình thức cũ, buộc chúng phục tùng lợi ích của cái mới.

Phép biện chứng của mối tương quan ấy giữa nội dung và hình thức được Lênin vạch ra trong tác phẩm *Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản*, ở đó Người đã chứng minh một cách thuyết phục về khả năng nội dung mới sử dụng những hình thức cũ.

Lênin cho rằng, việc thực hiện luận điểm này trong thực tiễn là một trong những điều kiện quyết định của sự phát triển thuận lợi phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Việc giải quyết đúng đắn vấn đề này phân biệt chủ nghĩa Mác với mọi học thuyết khác: "Chủ nghĩa giáo điều hữu khuynh cứ khăng khăng chỉ thừa nhận những hình thức cũ, nó đã hoàn toàn phá sản vì nó không nhận thấy nội dung mới. Chủ nghĩa giáo điều tả khuynh lại khăng khăng tuyệt đối phủ nhận những hình thức cũ nhất định nào đó mà không thấy rằng nội dung mới đang tự mở lấy một con đường xuyên qua tất cả mọi hình thức; rằng nhiệm vụ của những người cộng sản chúng ta, là phải nắm lấy hết thảy những hình thức đó, học cách lấy hình thức này bổ sung hết sức nhanh chóng cho hình thức khác, lấy hình thức này thay thế cho hình thức khác, vận dụng sách lược của chúng ta cho thích hợp với mọi biến chuyển..."[1].

Trong thời kỳ quá độ, đặc trưng bằng sự đấu tranh khốc liệt giữa cái cũ và cái mới, có sự thay thế các hình thức và giai đoạn phát triển cũ bằng các hình thức và giai đoạn mới, thì cả những phạm trù của phép biện

---

1. *Sđd*, tr. 112.

chứng như khả năng và hiện thực cũng có ý nghĩa đặc biệt.

Ngay trong *Bút ký triết học*, khi nêu lên định nghĩa khả năng, Lênin nhấn mạnh rằng, việc thực hiện khả năng là phụ thuộc vào sự phát huy tất cả các nhân tố của hiện thực và sự phát huy này tạo nên bản chất của sự nhận thức biện chứng[1]. Trong bài báo *Bàn về cuốn sách nhỏ của Giuniút*, khi trở lại các phạm trù này của phép biện chứng, Lênin đã rút ra trong sự tác động qua lại của chúng ý nghĩa của các nhân tố chủ quan mà trong một mức độ không nhỏ, sự chuyển biến của chiến tranh dân tộc thành chiến tranh đế quốc và ngược lại là phụ thuộc vào các nhân tố chủ quan ấy.

Nhưng Lênin đã đặc biệt chú ý đến các phạm trù khả năng và hiện thực vào những năm của thời kỳ quá độ. Chính hoàn cảnh lịch sử của thời kỳ đó đã khiến Người phải tiếp tục nghiên cứu và vận dụng các phạm trù này. Vận mệnh của chủ nghĩa xã hội bị quy định bởi nhiều yếu tố mà ở những giai đoạn nhất định chỉ là khả năng. Việc biến các yếu tố ấy, chẳng hạn những khả năng thực tế thành hiện thực, như thiết lập mối liên minh của giai cấp công nhân với nông dân lao động (trung nông), sự hợp tác hóa nông dân, việc đánh tan bọn can thiệp và bọn bạch vệ, v.v. đều phụ thuộc vào chính sách đúng đắn của Đảng, vào sự lao động anh hùng của nhân dân, vào lòng dũng cảm và khả năng chiến đấu của Hồng quân. Đồng thời cũng cần chỉ ra rằng, Lênin đã nhấn mạnh sự cần thiết, xuất phát từ cái đang tồn tại, cái

---

1. Xem: *Sđd*, t.29, tr. 167.

hiện thực, phải tính toán đến sự thay thế các hiện tượng này bằng những hiện tượng khác, khi vạch ra và thực hiện trong đời sống chính sách của Đảng. Trong một bức thư gửi I. Ácmăng (trong năm 1916) Lênin viết: "Chủ nghĩa Mác dựa vào *hiện thực* chứ không phải dựa vào "khả năng" để vạch ra đường lối chính trị của mình"[1].

Do đó, để biến khả năng thành hiện thực thì cần phải chú ý một cách chặt chẽ tới cái hiện thực đang tồn tại thực tế, chú ý đến cái hiện tại để làm cho cái tương lai cũng sẽ thực tế như vậy. Đó là con đường biện chứng của sự phát triển: từ khả năng đến hiện thực và từ hiện thực đến những khả năng mới.

Nhân đấy khi nói đến sự hợp tác, Lênin nhấn mạnh rằng, trong những điều kiện lịch sử trước đây, trong mơ ước của các cán bộ hợp tác cũ, sự hợp tác có vẻ như hão huyền và là một khả năng trừu tượng. Nhưng trong điều kiện chính quyền nhà nước nằm trong tay giai cấp công nhân là giai cấp nắm toàn bộ tư liệu sản xuất, thì hợp tác hóa dân cư trở thành nhiệm vụ chính, nó từ khả năng trừu tượng biến thành khả năng thực tế. Lênin nhấn mạnh rằng, quyền lực của nhà nước đối với tất cả các tư liệu sản xuất lớn, liên minh của giai cấp vô sản với hàng triệu nông dân nhỏ và việc bảo đảm sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với nông dân - đó là tất cả những gì cần và đủ để xây dựng một xã hội hoàn toàn xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, khi khái quát hóa những tính quy luật của thời kỳ quá độ, Lênin đã cụ thể hóa nội dung và ý nghĩa các phạm trù biện chứng khả năng và hiện thực, đã vạch

---

1. *Sđd*, t.49, tr. 472.

ra mối tương quan giữa khả năng trừu tượng và khả năng thực tế, các con đường chuyển khả năng thành hiện thực, đã nêu ra đặc điểm tác động của các phạm trù này trong những điều kiện mới, biểu hiện trước hết ở sự tăng cường vai trò của nhân tố chủ quan.

5. Quan điểm lịch sử - cụ thể trong việc nhận thức hiện thực

Trong thời kỳ quá độ, đặc trưng bởi sự đan chéo nhau của các quá trình và hiện tượng khác nhau nằm trong một sự vận động và phát triển không ngừng, nguyên lý biện chứng về quan điểm lịch sử, về sự phân tích toàn diện đối tượng trong sự tự vận động và liên hệ của nó, tức là cái mà trong lôgíc biện chứng được coi là quan điểm lịch sử - cụ thể trong việc nhận thức hiện thực có ý nghĩa đặc biệt.

Quan điểm lịch sử đối với hiện thực bao hàm trong nó sự tính toán đến các điều kiện, các liên hệ và các quan hệ trong đó tồn tại sự vật, hiện tượng đó trong thời điểm hiện tại và sự xem xét quá khứ và tương lai của nó. Lênin đã nghiên cứu và vận dụng nguyên lý này ở tất cả các giai đoạn quan trọng nhất của phong trào cách mạng, của sự chuẩn bị và tiến hành cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười và của thời kỳ quá độ, đấu tranh không mệt mỏi chống lại mọi sự xa rời cách hiểu biện chứng về nó.

Về mặt này hết sức bổ ích, là một trong những bức thư của Lênin gửi cho I.Ácmăng- người đã dựa vào luận điểm mácxít nổi tiếng về công nhân không có Tổ quốc, đã phủ nhận khả năng có những cuộc chiến tranh dân tộc trong thời đại lịch sử mới của chủ nghĩa đế quốc.

Lênin nhận xét: "Toàn bộ tinh thần chủ nghĩa Mác, toàn bộ hệ thống chủ nghĩa Mác đòi hỏi là mỗi nguyên lý phải được xem xét (α) theo quan điểm lịch sử; (β) gắn liền với những nguyên lý khác; (γ) gắn liền với kinh nghiệm cụ thể của lịch sử"[1].

Chúng tôi dẫn một lời phát biểu nữa của Lênin có ý nghĩa đặc biệt về mặt này: "Chủ nghĩa Mác đòi hỏi chúng ta phải tính toán một cách chính xác nhất và khách quan có thể kiểm tra được, đến tương quan giữa các giai cấp và những đặc điểm cụ thể của mỗi thời điểm lịch sử. Chúng ta, những người bônsêvích, chúng ta luôn luôn cố gắng thực hiện đúng yêu cầu đó, yêu cầu tuyệt đối cần thiết đứng về phương diện xây dựng mọi chính sách có căn cứ khoa học"[2].

Điều kiện đầu tiên tối cần thiết đối với lôgíc biện chứng mà Lênin nêu lên là bao quát toàn diện sự vật hoặc hiện tượng: "Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và "quan hệ gián tiếp" của sự vật đó. Chúng ta không thể làm được điều đó một cách hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm phải sai lầm và sự cứng nhắc"[3].

Lênin đã nghiên cứu nguyên lý phương pháp luận về sự phân tích toàn diện, vạch ra ý nghĩa của nó trên cơ sở tài liệu cụ thể và phong phú, kiên quyết chống lại

---

1. *Sđd*, tr. 446.
2. *Sđd*, t.31, tr. 159.
3. *Sđd*, t.42, tr. 364.

tất cả các hình thức của chủ nghĩa chủ quan, ngụy biện và chiết trung.

Quan điểm lịch sử - cụ thể trong việc phân tích các hiện tượng của hiện thực, cho phép Lênin trên cơ sở xem xét toàn diện hoàn cảnh, vạch ra những tính quy luật mới phát sinh sau thắng lợi của cách mạng, những mối liên hệ mới, cụ thể hóa và bổ sung nội dung mới vào các khái niệm cũ đã biết. Chẳng hạn, có thể thấy điều này qua thí dụ, Lênin phân tích vấn đề tương quan giữa cách mạng và cải lương: "Chỉ có chủ nghĩa Mác mới quy định được một cách chính xác và đúng đắn mối quan hệ giữa cải lương và cách mạng; hơn nữa, trước kia Mác chỉ có thể xét mối quan hệ này có một mặt, tức là chỉ có thể xét mối quan hệ này trong những điều kiện mà giai cấp vô sản còn chưa giành được thắng lợi đầu tiên ít nhiều vững chắc, ít nhiều lâu dài, ít ra là ở trong một nước. Lúc bấy giờ, mối quan hệ đúng đắn đó dựa trên nguyên lý sau đây: cải cách là sản phẩm phụ của cuộc đấu tranh giai cấp cách mạng của giai cấp vô sản. Đối với toàn bộ thế giới tư bản, mối quan hệ đó là cơ sở của sách lược cách mạng của giai cấp vô sản... Sau khi giai cấp vô sản đã giành được thắng lợi ít ra là ở trong một nước, thì trong mối quan hệ giữa cải lương và cách mạng đã xuất hiện một yếu tố mới. Về nguyên tắc, vẫn không có gì khác trước cả, nhưng về hình thức, có một sự thay đổi mà hồi đó bản thân Mác cũng không thể dự kiến được, nhưng chỉ có căn cứ vào triết học và chính trị học của chủ nghĩa Mác, người ta mới có thể nhận thức được sự thay đổi ấy"[1]. Lênin đã phát hiện ra cái mới là

---

1. *Sđd*, t.44, tr. 282-283.

cách mạng vô sản ngày càng tiến lên trong tất cả các lĩnh vực của đời sống nhanh đến mức mà mọi sự rút lui tạm thời (Hòa ước Brét, chủ nghĩa tư bản nhà nước, chính sách kinh tế mới) vẫn giành cho Nhà nước xôviết và Đảng những vị trí hoàn toàn đầy đủ để hưởng một "lúc tạm nghỉ" và tiến lên một cách thắng lợi.

Lênin nhấn mạnh rằng, tính toán đến tất cả các mặt, các mối tương quan và liên hệ của chúng trong mọi hiện tượng và quá trình là cần thiết, nhưng chưa đủ để nhận thức đúng đắn hiện thực. Điều này thể hiện rõ cả trong định nghĩa cải cách là "sản phẩm phụ của cách mạng", mà từ đó rõ ràng là trong mối tương quan của chúng - cách mạng là mặt chủ yếu, còn cải cách là mặt phụ thuộc, thứ yếu, mặc dù tất cả ý nghĩa của nó ở từng giai đoạn riêng của thời kỳ quá độ. Chính quan điểm đó- phân tích cụ thể tất cả các mặt và rút ra cái chủ yếu- phân biệt phép biện chứng với chủ nghĩa chiết trung, bởi vì việc chủ nghĩa chiết trung chạy theo việc liệt kê đầy đủ tất cả những thuộc tính và "những yếu tố" riêng biệt (mà không làm rõ các mối liên hệ, các sự tác động qua lại của chúng và không xác định mặt quyết định) là ý định vô nghĩa, muốn "đem tất cả những đặc trưng riêng của những hiện tượng đơn lẻ nhất vào trong một khái niệm chung", "ý định này chỉ chứng tỏ là người ta không hiểu biết khoa học là gì cả, - đã đưa "nhà lý luận" đến chỗ chỉ thấy cây mà không thấy rừng"[1].

Trong điều kiện của thời kỳ quá độ, điều đặc biệt quan trọng là không những không được bỏ qua một mặt nào,

---

1. *Sđd*, t.5, tr. 173.

một giới hạn nào của hiện thực "nhiều màu sắc", mà còn phải xác định cái chủ yếu trong các mặt và giới hạn đó, và sự thành công của chính sách của Đảng là tùy thuộc vào cái chủ yếu ấy. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà chính vào thời kỳ này, Lênin chú ý nhiều đến việc nghiên cứu và vận dụng vào thực tiễn nguyên lý này của phép biện chứng, đối lập nó với chủ nghĩa chiết trung và chỉ ra sự bất lực của chủ nghĩa chiết trung trong việc vạch ra bản chất các hiện tượng.

Lênin đã vạch rõ sự đối lập giữa phép biện chứng và chủ nghĩa chiết trung trong diễn văn nổi tiếng của Người trong cuộc tranh luận về công đoàn năm 1921, về sau được công bố trên báo chí với nhan đề: *Lại bàn về công đoàn, về tình hình trước mắt và về những sai lầm của đồng chí Tơrốtxki và Bukharin*.

Lênin đã chỉ ra sự đối lập giữa quan điểm biện chứng và quan điểm chiết trung về sự vật. Thí dụ, cái cốc không chỉ là một vật hình trụ bằng thủy tinh, và một dụng cụ dùng để uống. Nó có vô số thuộc tính, các mặt, các mối quan hệ qua lại và "quan hệ gián tiếp" khác với toàn bộ thế giới còn lại. Đồng thời, tùy theo chức năng của sự vật mà mặt này hay mặt khác, thuộc tính này hay thuộc tính khác của nó là có ý nghĩa quyết định. Vì vậy, "Nếu... ta lấy hai hoặc nhiều định nghĩa khác nhau và xếp chúng lại với nhau một cách hoàn toàn ngẫu nhiên (vừa là hình trụ bằng thủy tinh, vừa là dụng cụ dùng để uống), thì chúng ta sẽ rút ra được một định nghĩa chiết trung chỉ phản ánh được những mặt khác nhau của sự vật"[1]. Lôgíc biện chứng đi xa hơn. Lênin

---

1. *Sđd*, t.42, tr. 363.

chỉ rõ, để nhận thức đúng đắn sự vật, cần nghiên cứu cụ thể sự vật đó *trong tất cả các mặt và các mối liên hệ của nó. Khi ấy có thể tách ra các mặt hay mối liên hệ chủ yếu và cái đó sẽ là một định nghĩa biện chứng*. Bukharin đã không hiểu điều này: "Chính đấy là sai lầm cơ bản về lý luận của đồng chí Bukharin: thay phép biện chứng của chủ nghĩa Mác bằng chủ nghĩa chiết trung (chủ nghĩa này đặc biệt phổ biến ở các tác giả những hệ thống triết học "thích thời" và phản động đủ loại)"[1].

Trong cuộc tranh luận về công đoàn và trong nhiều tác phẩm, trong nhiều bài phát biểu sau đó, Lênin đã nêu ra một luận điểm cực kỳ quan trọng, là sự đi sâu thêm và phát triển thêm các nguyên lý của phép biện chứng. Người chỉ ra rằng, cơ sở phương pháp luận trong chính sách của Đảng là biết tìm ra *mặt quyết định*, "cái khâu" quyết định của mối liên hệ nhiều mặt của các quan hệ và các mặt. Trong *Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền xôviết*, Lênin nhận xét: "Làm một nhà cách mạng, một người tán thành chủ nghĩa xã hội, hay một người cộng sản nói chung, như thế chưa đủ. Trong mỗi thời kỳ đặc biệt, cần phải biết tìm cho ra cái mắt xích đặc biệt mà người ta phải đem toàn lực ra nắm lấy để giữ vững được toàn bộ cái xích và chuẩn bị để chuyển vững chắc sang mắt xích kế bên..."[2].

Vận dụng phương pháp phân tích cụ thể, Lênin đã tìm ra một cách chính xác các khâu ấy và trên cơ sở đó xây dựng chiến lược và sách lược của Đảng. Vào năm 1918, cái khâu ấy là đất nước cần phải thoát ra khỏi

---

1. *Sđd*, tr. 362.

2. *Sđd*, t.44, tr. 279.

cuộc chiến tranh đế quốc và do đó, vấn đề Hòa ước Brét, năm 1919 - vấn đề liên minh với trung nông, năm 1921- chính sách kinh tế mới, đặc biệt là thương nghiệp trong chính sách đó.

Trong khi tiến hành đấu tranh chống lại những người phái hữu và "phái tả" về vấn đề nóng bỏng, và quan trọng là về mối tương quan giữa chính trị và kinh tế, Lênin đã nêu bật cái chủ yếu, cái quyết định (đối với thời kỳ đó) ở đây, tức là chính trị. Người viết: "Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế... Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế. Lập luận một cách khác đi, tức là quên mất những điều sơ đẳng của chủ nghĩa Mác"[1]. Tất cả những điều đó nói lên quan điểm biện chứng cụ thể của Lênin trong việc xác định những con đường, những phương hướng hoạt động của Đảng và Nhà nước, và có ý nghĩa vĩnh cửu đối với việc nhận thức đúng đắn về phát triển các tư tưởng và nguyên lý của phép biện chứng với tính cách là khoa học.

6. Lênin bàn về biện chứng của sự phát triển các khái niệm

Khi nghiên cứu phép biện chứng của thời kỳ quá độ và cụ thể hóa các quy luật, phạm trù của nó, Lênin nhận xét rằng, không chỉ sự phát triển của các hiện tượng và quá trình khách quan, mà cả sự phát triển của các khái niệm cũng diễn ra theo con đường triển khai mâu thuẫn, con đường nhận thức các mặt đối lập, các xu hướng của chúng, bước chuyển từ các khái niệm cũ sang các khái niệm mới, sự bổ sung nội dung mới cho những khái niệm

---

1. *Sđd*, t.42. tr. 349.

cũ. Điều này vạch ra khía cạnh quan trọng của việc Lênin phát triển phép biện chứng thời kỳ này.

Trên bình diện này chúng ta xem xét cách Lênin phát triển khái niệm quan trọng nhất về giai cấp xã hội.

Trong lý luận mácxít, Lênin nhận xét, hoạt động vô cùng đa dạng của con người đã được khái quát hóa và được quy về hoạt động của các tập đoàn người phân biệt với nhau về vai trò mà các tập đoàn đó chiếm giữ trong hệ thống các quan hệ sản xuất, về điều kiện sản xuất và do đó, về điều kiện hoàn cảnh đời sống của họ, về những quyền lợi do hoàn cảnh đời sống quy định, tức là được quy về hoạt động của các giai cấp mà cuộc đấu tranh của chúng quyết định sự phát triển của xã hội.

Lênin đã đưa ra cách diễn đạt đầy đủ và chi tiết khái niệm giai cấp trong bài báo *Sáng kiến vĩ đại*. Qua thí dụ về sự phân tích và định nghĩa giai cấp, ta thấy rõ phép biện chứng của sự vận động của khái niệm này, sự phát triển các quan điểm của bản thân Lênin. Nếu trong định nghĩa đầu tiên được Lênin đưa ra trong tác phẩm "*Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơruvê về nội dung đó*", sự chú ý chủ yếu là hướng vào địa vị xã hội của giai cấp này hay giai cấp kia, thì trong các tác phẩm tiếp theo, các khía cạnh khác của khái niệm này được nêu bật, chẳng hạn những biến đổi diễn ra trong giai cấp, sự phân hóa giai cấp được gắn với hình thức sở hữu và tính chất của tô tức. Thí dụ, trong tác phẩm *Cương lĩnh ruộng đất của Đảng dân chủ - xã hội Nga*, sự phân hóa nông dân được xét tới như một quá trình được quy định bởi sự tồn tại của các hình thức sở hữu và các quan hệ xã hội khác nhau. Chính chữ "nông dân" được Lênin để trong

dấu ngoặc kép để nói lên sự tồn tại của mâu thuẫn không ai ngờ vực được trong trường hợp này. "... trong xã hội hiện đại, cố nhiên, nông dân không còn là một giai cấp thuần nhất nữa. Nếu có người bối rối trước mâu thuẫn đó thì chính là vì họ quên rằng đó không phải là một mâu thuẫn trong cách trình bày, trong học thuyết, mà là mâu thuẫn ngay trong đời sống. Đó không phải là một mâu thuẫn bịa đặt mà là một mâu thuẫn biện chứng sinh động. *Trong chừng mực* mà ở nông thôn nước ta, xã hội dựa trên chế độ nông nô bị xã hội "hiện đại" (xã hội tư bản) thay thế, *thì* nông dân không còn là một giai cấp nữa mà chia ra thành vô sản nông thôn và tư sản nông thôn... *Trong chừng mực* mà những quan hệ nông nô còn tồn tại, *thì* "nông dân" vẫn còn là... một giai cấp không phải là của xã hội tư sản mà là của xã hội nông nô"[1].

Tại Đại hội thống nhất của Đảng công nhân dân chủ-xã hội Nga, khi phát biểu về vấn đề ruộng đất chống lại Plêkhanốp cố bảo vệ chủ trương thị chính hóa coi như là một trong các kiểu chiếm hữu ruộng đất; Lênin nhận xét rằng, dấu hiệu chủ yếu của giai cấp là quan hệ đối với tư liệu sản xuất, quan hệ ấy không thay đổi do các hình thức chiếm hữu ruộng đất. Trong diễn văn đọc tại Đại hội III các công đoàn toàn Nga, Lênin đã đặc biệt nói đến những thay đổi trong khái niệm "giai cấp" tùy theo hoàn cảnh lịch sử - cụ thể: "Giai cấp là một khái niệm đã hình thành trong đấu tranh và trong sự phát triển"[2]. Và sau cùng, trong định nghĩa được nêu trong bài *Sáng kiến vĩ đại*, Lênin đã nhấn mạnh đến cái chủ

---

1. *Sđd*, t.6, tr. 387.

2. *Sđd*, t.40, tr. 359.

yếu - sự đối lập, sự đối kháng giữa những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột; các giai cấp đối kháng đó là những tập đoàn người mà một tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn kia, do sự khác nhau về địa vị trong hệ thống sản xuất xã hội và quan hệ đối với tư liệu sản xuất, do sự đối lập địa vị mà từng tập đoàn có được trong hệ thống này.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự chuyển biến của nó thành chủ nghĩa đế quốc, sự gay gắt của cuộc đấu tranh giai cấp ở những giai đoạn nhất định của thời kỳ quá độ, tất cả đều là cơ sở khách quan để Lênin tiếp tục nghiên cứu và làm sâu sắc thêm khái niệm giai cấp.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và sự thiết lập các quan hệ xã hội mới, nội dung của nhiều hiện tượng và quá trình đã thay đổi. Điều này đòi hỏi phải có một sự thay đổi trong nội dung và một sự cụ thể hóa các định nghĩa về những khái niệm cũ. Xuất phát từ đấy, Lênin chỉ ra rằng, thí dụ, các khái niệm tự do, bình đẳng, dân chủ vẫn tồn tại trong thời kỳ chuyên chính vô sản, nhưng ý nghĩa của chúng sẽ thay đổi một cách cơ bản, trong khi vươn lên một trình độ cao hơn.

Khi vạch trần thuật ngụy biện của Cauxky và Vandécvendơ trong định nghĩa về bản chất và vai trò lịch sử của chế độ dân chủ tư sản, chứng minh sự tồn tại của "chế độ dân chủ thuần túy", Lênin nhìn thấy thiếu sót chủ yếu trong lập luận của họ là ở chỗ, họ vận dụng các khái niệm cũ trong điều kiện mới hình thành sau thắng lợi của cách mạng vô sản ở Nga, mà không muốn nhận ra và hiểu những biến đổi về chất diễn ra trong tiến trình lịch sử, do đó cần được phản ánh trong các khái niệm. "Chế độ dân chủ tư sản, tuy là một tiến bộ

lịch sử vĩ đại so với thời trung cổ, song trước sau nó vẫn là - và dưới chế độ tư bản nó không thể không là- một chế độ dân chủ chật hẹp, bị cắt xén, giả hiệu, giả dối, một thiên đường cho bọn giàu có, một cái cạm bẫy và một cái mồi giả dối đối với những người bị bóc lột, đối với những người nghèo. Chính cái chân lý ấy, cái bộ phận cấu thành trọng yếu nhất của học thuyết Mác là cái mà "nhà mácxít" Cauxky đã không hiểu được"[1]. Hoàn toàn giữ lập trường siêu hình, Cauxky chiểu theo giai cấp tư sản, coi chế độ dân chủ nói chung là chế độ dân chủ "thuần túy", nằm ngoài sự phát triển lịch sử. Trong thực tế, khái niệm dân chủ đôi khi có thể biểu hiện chuyên chính của giai cấp tư sản, đôi khi biểu hiện chủ nghĩa cải lương bất lực của tầng lớp tiểu tư sản phục tùng nền chuyên chính này, v.v.. Cơ sở triết học của quan điểm đó lại cũng vẫn là sự thay thế phép biện chứng bằng phép ngụy biện và chủ nghĩa chiết trung.

Sự phân tích lý luận của Lênin về các vấn đề này, chứng tỏ rõ ràng quan điểm của người trong việc nghiên cứu các khái niệm xuất phát từ lập trường lôgíc biện chứng: 1) các khái niệm cũ được bổ sung một nội dung mới cụ thể, phản ánh các quá trình sinh động; 2) các khái niệm được xem xét trong sự phát triển, trong sự phối hợp và sự tòng thuộc; 3) các khái niệm trong điều kiện mới chuyển thành mặt đối lập của mình; 4) cơ sở của sự chuyển hóa khái niệm là đấu tranh của các xu hướng mâu thuẫn nhau.

Trong quá trình đấu tranh chính trị chống lại các

---

1. *Sđd*, t.37, tr. 305-306.

quan điểm chiết trung của Bukharin, các quan điểm ngụy biện của Cauxky, Vandécvendơ và của những người khác, Lênin đã phát triển và cụ thể hóa quan điểm mácxít về tương quan giữa lôgíc biện chứng và lôgíc hình thức. Ngay trong *Bút ký triết học*, Lênin đã nhấn mạnh quan niệm cơ bản là đúng của Hêghen về vị trí và vai trò của lôgíc hình thức trong nhận thức, về đặc điểm và sự hạn chế của nó. Đồng thời, Lênin cũng nhận xét rằng, các phạm trù của lôgíc hình thức "... trong sự nhận thức có lĩnh vực mà ở đó chúng phải duy trì ý nghĩa của chúng,... Nhưng với tính cách là "những hình thức thờ ơ", chúng có thể trở thành "những công cụ của sai lầm và của ngụy biện"..."[1]. Chính quan điểm lôgíc hình thức đó là đặc trưng cho cả Bukharin lẫn Cauxky trong việc họ đánh giá nhiều quá trình và hiện tượng quan trọng nhất của thời kỳ quá độ (công đoàn, chế độ dân chủ, nhà nước, v.v.). Xem xét bất cứ hiện tượng nào ngoài sự phát triển của nó, tách rời lịch sử, đều chính là sử dụng máy móc, tùy tiện các phạm trù, các khái niệm, chứ không phải là rút chúng ra từ hiện thực khách quan như lôgíc biện chứng đòi hỏi.

* *
*

Việc xem xét hoạt động lý luận và chính trị của Lênin trong lĩnh vực nghiên cứu và áp dụng phép biện chứng thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười, cho phép ta rút ra những kết luận ngắn sau đây:

6.1. Sự nghiên cứu của Lênin về biện chứng của thời

---

1. *Sđd*, t.29, tr. 102-103.

kỳ quá độ, đó là một hệ thống hoàn chỉnh các quy luật, các nguyên lý, các phạm trù, các luận điểm phương pháp luận nhất định, nhằm cung cấp một nhận thức chân chính về các hiện tượng và các quá trình của thời đại mới. Nghiên cứu các luận điểm cơ bản về biện chứng thời kỳ quá độ, *Lênin đã mở ra một trang mới trong lý thuyết biện chứng duy vật.*

Lênin đã phát triển những nguyên lý phương pháp luận sau đây của triết học mácxít, đã cụ thể hóa nội dung và ý nghĩa của chúng trên cơ sở phân tích các tính quy luật của thời kỳ quá độ:

6.1.1. *Tính khách quan của cách xem xét* sự vật, quá trình, hiện tượng. Không thực hiện đòi hỏi này thì không thể có sự nhận thức bản chất các hiện tượng, do đó không thể vạch ra chính sách, sách lược của Đảng một cách đúng đắn, được luận chứng một cách khoa học. Vì vậy, Lênin kiên trì thực hiện tư tưởng này trong suốt thời kỳ quá độ, nhấn mạnh tính không thể thiếu của nhân tố tính khách quan trong việc phân tích toàn bộ tính phức tạp, tính mâu thuẫn và những cái mới mẻ của các quá trình trong thời đại lịch sử vừa mới bắt đầu.

6.1.2. *Nguyên lý phát triển*. Nguyên lý này, theo Lênin, là sự phản ánh quy luật biện chứng khách quan của sự tự vận động và tự phát triển của các hiện tượng, các quá trình do kết qủa của sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nội tại quy định sự biến đổi của nội dung và hình thức, số lượng và chất lượng, toàn thể và bộ phận. Nguyên lý này là sự cụ thể hóa nguyên lý tính khách quan, là nguyên lý đề xuất việc xem xét sự vận động của bản thân các hiện tượng của thế giới xung quanh.

6.1.3. *Nguyên lý lịch sử.* Nếu không áp dụng nguyên lý này, nếu không biết được trước đây sự vật (hiện tượng) là gì, nó đã chịu những biến đổi nào, xu hướng phát triển của nó ra sao, nếu không có quan điểm lịch sử - cụ thể đối với nó, thì mọi cố gắng xem xét bất cứ một vấn đề nào của thời kỳ quá độ đều thất bại. Nguyên lý này được Lênin xem xét trong mối liên hệ hữu cơ với nguyên lý chung của sự phát triển biện chứng.

6.1.4. *Nguyên lý phân tích giai cấp.* Để không lướt trên bề mặt các hiện tượng thâm nhập sâu vào bản chất của nó, thì cần phải phân tích nguồn gốc giai cấp, cơ cấu giai cấp, các tương quan và cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, vì thiếu những cái đó thì không thể có tri thức vững chắc, đúng đắn về thời đại này hay thời đại khác. Lênin đã nghiên cứu và làm phong phú nguyên lý này,- sử dụng nó để giải quyết mọi vấn đề của thời kỳ quá độ. Hòa ước Brét, chính sách kinh tế mới, nhiệm vụ của công nghiệp hóa đất nước, và hợp tác nông nghiệp, vấn đề dân tộc - tất cả những điều đó đều được xem xét, xuất phát từ lập trường phân tích giai cấp, làm rõ những lợi ích của giai cấp này hay giai cấp kia, chúng xung đột nhau hay trùng hợp hợp với nhau ở đâu và trong vấn đề nào, địa vị khách quan của giai cấp trong xã hội như thế nào, v.v..

Nguyên lý phân tích giai cấp của Lênin có ý nghĩa biện chứng sâu sắc. Nó gắn bó hữu cơ với quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, với vấn đề mâu thuẫn, với khái niệm "hạt nhân" của phép biện chứng.

6.2. Tư tưởng cơ bản mà Lênin tuân theo trong việc nghiên cứu các vấn đề về phép biện chứng thời kỳ quá độ - đó là tư tưởng về sự tự phát triển *với tính cách là một sự phát triển đa dạng và giải quyết các mâu thuẫn.*

Lênin đã phát triển và cụ thể hóa luận điểm mácxít

về vấn đề này, cụ thể là tư tưởng của Ăngghen được nêu trong một bức thư gửi Đanienxơn cho rằng, mọi thời kỳ quá độ đều đầy rẫy những mâu thuẫn và chúng phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Tư tưởng của Lênin về tính đa dạng của các mâu thuẫn được phản ánh và thực hiện trong việc luận chứng về hai kiểu mâu thuẫn xã hội, trong việc xác định những mâu thuẫn đặc trưng của thời kỳ quá độ, những mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn cơ bản, trong việc nêu ra và phân tích luận điểm mới về sự kết hợp các mặt đối lập.

6.3. Công lao vạch ra bản chất *cho tính quy luật mới của sự phát triển trong thời kỳ quá độ* như thái độ mới mẻ đối với lao động (ngày thứ bảy cộng sản chủ nghĩa), đối với sở hữu xã hội, quan hệ giữa các giai cấp (giai cấp công nhân và nông dân lao động) mà trên khía cạnh triết học, phương pháp luận đặc trưng cho *sự tác động qua lại* của sự thống nhất xã hội và của những mâu thuẫn là thuộc về Lênin.

6.4. Lênin đã phát triển luận điểm mácxít về sự quá độ từ một chất cũ sang một chất mới, vạch ra những tính quy luật vốn có ở thời kỳ quá độ, như tính đa dạng của các hình thái quá độ khác nhau trong quá trình vận động của xã hội sang chủ nghĩa xã hội, về nội dung mới sử dụng các hình thức cũ, tính tuần tự với tư cách là hình thức đặc biệt của bước nhảy vọt trong quá trình phức tạp của sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội và nhiều vấn đề khác.

Tất cả những điều đó nói rằng, dù hoàn toàn chưa đầy đủ, nhưng sự đóng góp to lớn của Lênin trong việc nghiên cứu phép biện chứng của thời kỳ quá độ, - thời kỳ đánh dấu một bậc mới trong sự phát triển của phương pháp biện chứng.

CHƯƠNG IV

NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA LÝ THUYẾT BIỆN CHỨNG TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ

Chương trước đã xét phần đóng góp của Lênin cho lý thuyết biện chứng trên cơ sở sự khái quát hóa của Người về kinh nghiệm những năm đầu xây dựng chế độ xã hội mới. Thời đại lịch sử của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, là thời đại sản sinh ra những tính quy luật biện chứng mới, do sự thiên tài của Lênin vạch ra một cách sâu sắc.

Lênin là người xây dựng nên lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội, tất cả những gì đã và đang làm được trong lĩnh vực này, đều bắt nguồn từ các cơ sở đã được Lênin chuẩn bị, là sự phát triển, sự tiếp tục, là sự cụ thể hóa lý thuyết của Lênin về biện chứng của chủ nghĩa xã hội.

Năm 1925, đoạn trích của Lênin *Về vấn đề phép biện chứng* được ấn hành. Trong những năm 1928-1929, *Bút ký triết học* của Lênin được công bố trong tuyển tập Lênin, tập IX và tập XI. Tiếp theo *Biện chứng của tự nhiên* của Ăngghen xuất bản năm 1925, việc xuất bản các tác phẩm này đã đem lại một sự kích thích mới cho

việc nghiên cứu sáng tạo triết học mácxít,- giai đoạn Lênin và sự phát triển của nó, trước hết là lý thuyết phép biện chứng duy vật.

Trong việc nghiên cứu lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội ở giai đoạn này, hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản, người lãnh đạo và hướng dẫn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô có ý nghĩa quan trọng nhất. Trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Liên Xô, dựa trên những tư tưởng của Lênin, biện chứng của sự hình thành chủ nghĩa xã hội được phản ánh sâu sắc. Lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội đã được nghiên cứu trong những công trình của các nhà triết học, xã hội học, kinh tế học, sử học Liên Xô thời bấy giờ.

1. Việc bảo vệ phép biện chứng, cuộc đấu tranh chống lại sự thay thế nó bằng các phương pháp phản khoa học

Trong những năm đầu của Chính quyền xôviết, Đảng cộng sản, các cán bộ của Đảng đã phải tiến hành cuộc đấu tranh chống lại một số đại diện của nhiều lý thuyết triết học phản động (chủ nghĩa Cantơ mới, chủ nghĩa trực giác, chủ nghĩa nhân cách) đang tiếp tục hoạt động trong các trường đại học, trong các hội triết học phản khoa học khác nhau theo kiểu như "Viện hàn lâm văn hóa tinh thần" ở Mátxcơva, vẫn tiếp tục xuất bản các tạp chí chống mácxít.

Lênin chỉ rõ rằng, không thể để cho những loại người như vậy có điều kiện ảnh hưởng đến thanh niên. Trong các công trình của nhiều người mácxít đã phê phán các quan điểm duy tâm và siêu hình. Chẳng hạn, V.Népxki

đã cho in bài báo *Sự phục hồi chủ nghĩa duy tâm và cuộc đấu tranh với giai cấp tư sản "mới"* trong đó kịch liệt phê phán việc một loạt tác phẩm đã lén lút đưa vào các quan điểm duy tâm[1].

Phải coi việc bảo vệ phép biện chứng chống lại sự tấn công khác nhau vào nó, là một trong những chương đầu của lịch sử phép biện chứng ở thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Đây là một trong những khu vực quan trọng nhất của mặt trận tư tưởng thời đó.

Các chiến dịch chống lại phép biện chứng duy vật được tung ra từ nhiều hướng khác nhau, bằng các phương tiện khác nhau và dưới những chiêu bài khác nhau. Tuy nhiên, bất kỳ một ý đồ nào loại đó, đều là sự phản ánh sức ép tư tưởng tư sản đối với giai cấp công nhân và Đảng cộng sản, và thường được che đậy bằng những lời lẽ giả khoa học và giả cách mạng.

Một trong những ý đồ đó mang tính chất thủ tiêu trắng trợn. Nó được X. Minin và E. Entrơmen thực hiện. Giờ đây những bài phát biểu như thế sẽ không được hưởng ứng, nhưng vào lúc triết học mácxít với tính cách là thế giới quan thống trị còn mới bước những bước đầu tiên, và trong đầu óc của nhiều người hướng về nó còn nhiều sự lẫn lộn, thì cần phải tiến hành một cuộc đấu tranh bền bỉ và kiên trì chống lại những hành vi tương tự.

Tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, năm 1922

---

1. V. Népxki: *Sự phục hồi chủ nghĩa duy tâm và cuộc đấu tranh với giai cấp tư sản "mới"*. - Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác, 1922, số 7 - 8, tr. 117, 131.

đã đăng bài của X. Minin. *Hãy vứt bỏ triết học* và *Chủ nghĩa cộng sản và triết học*. Các bài báo đó đã khẳng định rằng, tôn giáo là công cụ của địa chủ, triết học là công cụ của tư sản, còn khoa học là công cụ của vô sản. "Triết học là vết tích tinh thần của tư sản, là tinh hoa của "tinh thần" giai cấp của nó. Triết học là nỗi đau thương và niềm hy vọng tinh thần của giai cấp tư sản, của những người sở hữu tư bản, những người ủng hộ chế độ quân chủ nghị viện hay là nước cộng hòa quân chủ"[1]. Tác giả tự xưng là người duy vật - nhà biện chứng, nhưng lại tuyên bố rằng, chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng là khoa học chứ không phải triết học.

Một người tầm thường hóa và "đánh đổ" triết học khác, E. Entrơmen, còn đi xa hơn. Trong cuốn sách *Lý thuyết sinh học mới và chủ nghĩa Mác*, ông tuyên bố thế giới quan là chuyện bịa đặt của bọn bóc lột, rằng với sự bắt đầu của thời đại chuyên chính vô sản "chúng ta chống lại thế giới quan", rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng "bóc lột", theo đúng lời ông, làm mê muội những đầu óc vô tội của những người công nhân cách mạng tiên tiến, rằng cái thế giới quan triết học nào đó mang tên gọi chủ nghĩa duy vật biện chứng sẽ bị tiêu tan, v.v. và v.v..

Trong các nhận xét về những bài báo này đăng trên tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, đã vạch ra cái sai lầm và sự xuyên tạc tầm thường hóa thô kệch nhất, đã chỉ ra rằng chúng hoàn toàn thù địch với chủ nghĩa Mác, với triết học của nó, với lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học.

---

1. X. Minin: *Hãy vứt bỏ triết học* - Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác, 1922, tr. 123.

Việc đánh bại về tư tưởng, những ý đồ tầm thường hóa triết học của chủ nghĩa Mác và "đánh đổ" nó, đều liên hệ chặt chẽ với cuộc đấu tranh chống lại sự xét lại của Bôgđanốp và Bukharin đối với triết học mácxít nói chung và phép biện chứng duy vật nói riêng.

Năm 1918, xuất bản tuyển tập của A. Bôgđanốp *Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội*. Trong tuyển tập này, ông ta phủ nhận khả năng thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản, xuyên tạc các tác phẩm của Lênin, đánh giá nước cộng hòa tư sản đại nghị là cao hơn nước Cộng hòa xôviết[1].

Trong cuốn sách *Triết học của kinh nghiệm sống* của mình, Bôgđanốp ngạo mạn khinh rẻ phép biện chứng của Hêghen và của Mác, đối lập nó với cách giải thích không có gì chung với khoa học của mình về phép biện chứng. Bôgđanốp viết: "Khái niệm cơ bản của phép biện chứng cả ở Mác lẫn ở Hêghen đều không đạt đến độ rõ ràng và trọn vẹn hoàn toàn, và vì thế bản thân việc vận dụng phương pháp biện chứng trở thành không chính xác và tản mạn"[2].

Đối lập lại Mác, Bôgđanốp đưa ra định nghĩa của mình về phép biện chứng, giải thích nó như là "*một quá trình có tính chất tổ chức*, diễn ra theo con đường đấu tranh giữa các xu hướng đối lập". "Xuất phát từ thế cân bằng, thông qua cuộc đấu tranh giữa hai lực lượng phá vỡ nó, tiến đến một thế cân bằng mới"[3]. Lý thuyết tầm thường

---

1. Xem: A. Bôgđanốp: *Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội*, Mátxcơva, 1918, tr. 69, 100-101 (tiếng Nga).

2, 3. A.Bôgđanốp: *Triết học của kinh nghiệm sống*, Mátxcơva, 1920, tr. 189; 189, 197 (tiếng Nga).

hóa thế cân bằng được nêu ra đối lập lại quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật là quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Theo sau những người tầm thường hóa kiểu như Minin và Entrơmen, Bôgđanốp đã tiến hành đường lối làm mất tín nhiệm triết học của chủ nghĩa Mác và các phạm trù của nó. Chẳng hạn, trong một bài phát biểu tại Viện hàn lâm cộng sản, ông đã "trừng trị" các phạm trù triết học như sau: "Cần nhận thấy số phận của các thuật ngữ triết học nói chung là như thế: chúng từ thuật ngữ triết học, một phần nào đó là các thuật ngữ khoa học, sau đó biến thành các thuật ngữ tầm thường. Số phận đó cũng xảy ra với thuật ngữ "chất". Đây hoàn toàn là thuật ngữ tầm thường, không có một giá trị khoa học nào, một ý nghĩa khoa học nào"[1].

Những khẳng định đó được nêu ra vào đúng lúc mà trên đất nước đang diễn ra bước chuyển căn bản sang trạng thái chất mới, sang chủ nghĩa xã hội, lúc mà phạm trù "chất", cũng như các phạm trù triết học và xã hội học khác, đang được bổ sung bằng một nội dung mới và việc nghiên cứu nó là có ý nghĩa thực tiễn cách mạng và khoa học hàng đầu.

Trong Lời nói đầu cho lần xuất bản thứ hai của tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin chỉ ra rằng, dưới chiêu bài "văn hóa vô sản" Bôgđanốp đã truyền bá những quan điểm tư sản và phản

---

1. A.Bôgdanốp: Những giới hạn của tính khoa học của phán đoán - *Tuyên tín của Viện hàn lâm cộng sản*, 1927, cuốn XXI, tr. 253.

động[1]. Trong lần xuất bản này, dưới dạng phụ lục đã in bài của V.Népxki *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và triết học của thế lực phản động chết cứng*, trong đó phê phán các công trình *Tổ chức hình thái học* và *Triết học của kinh nghiệm sống* của A.Bôgđanốp.

Lý thuyết thế cân bằng và tất cả các quan điểm dựa trên nó đều là một biến thể của siêu hình học. Nó phủ nhận sự tự vận động của vật chất, coi nguồn gốc của sự vận động là ở sự tác động của sức mạnh bên ngoài và đối với xã hội, nó cho rằng sức mạnh ấy là giới tự nhiên. Ngay từ những năm đầu của Chính quyền xôviết, nhiều nhà triết học xôviết đã phê phán chính đáng lý thuyết này. Sau khi xuất bản cuốn sách của N. Bukharin *Lý luận về chủ nghĩa duy vật lịch sử* mà cơ sở phương pháp luận của nó là lý thuyết thế cân bằng, nó đã bị phê phán trong bài nhận xét của V. Xarabianốp và X. Gônichman. Để trả lời lại nhận xét này, đã xuất hiện bài của A. Côn, được viết theo tinh thần của quan điểm Bukharin, bảo vệ vô điều kiện lý thuyết thế cân bằng, coi nguồn gốc chủ yếu của sự phát triển xã hội là ở trong mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên, v.v.. Tác giả bài báo này phân vân, liệu có thể không cần đến quỷ quái được không, nếu cho sự phát triển là vốn có ở hiện tượng. Ông ta nêu lên một câu hỏi "độc": "Liệu các ngài có thấy cần giải thích cho chúng tôi ai đã đặt cái năng lực có ích ấy đối với sự phát triển vào từng hiện tượng không?"[2].

---

1. Xem: V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.18, tr.12.

2. A.Côn: *Phê phán "các phê phán"* - Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác, 1922, tr. 121.

Dĩ nhiên, bản thân cách đặt vấn đề ấy đã bộc lộ lập trường xuất phát siêu hình của tác giả, - không thấy rằng sự tự vận động của vật chất là biểu hiện mâu thuẫn bên trong của nó, và do đó là đặc tính quan trọng nhất của nó.

Vì thiếu cán bộ triết học mácxít nghiêm trọng, hoạt động của các nhà triết học tư sản đã gây khó khăn cho sự phát triển của phép biện chứng duy vật, nhất là vào đầu thời kỳ quá độ.

Với việc thi hành chính sách kinh tế mới, thế lực phản động trong triết học tăng lên, hy vọng củng cố được vị trí của nó, song Đảng cộng sản đã thi hành những biện pháp để cho triết học Liên Xô có thể phát triển một cách thuận lợi. Năm 1921, ban triết học của Viện giáo sư đỏ được thành lập, năm 1922, bắt đầu xuất bản tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, trong số 2 của tạp chí này đã đăng bài của Lênin *Về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu*. Trong bài báo này của Lênin đã chứa đựng cả một cương lĩnh về công tác của các nhà triết học mácxít trong nhiều năm.

Ở nước Cộng hòa xôviết trẻ tuổi đã xuất hiện điều kiện không chỉ để cho cán bộ lý luận của Đảng bảo vệ, truyền bá, mà còn để phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Chẳng bao lâu sau khi in bài báo của Lênin *Về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu*, trong đó nói về sự cần thiết phải cải tạo một cách duy vật phép biện chứng của Hêghen, Hội các nhà duy vật - biện chứng chiến đấu đã được thành lập. Hội này có nhiệm vụ nghiên cứu cơ sở của phương pháp biện chứng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, đấu tranh với sự xuyên tạc và sự đơn giản hóa

chủ nghĩa duy vật biện chứng[1]. Các phân hội ở các thành phố, các chi nhánh ở các nước cộng hòa, cũng như các nhóm ủng hộ hội đã được thành lập. Những cuộc họp của Hội các nhà duy vật - biện chứng chiến đấu thường là những buổi thảo luận sôi nổi về các vấn đề thời sự nhất lúc bấy giờ của phép biện chứng. Những công trình của các thành viên tích cực nhất của hội thường xuyên được đăng trên các tạp chí, các báo, được in thành các tập riêng.

Trong các cuốn sách và các bài báo, các nhà triết học Liên Xô đã phê phán cặn kẽ sự xét lại triết học mácxít, phép biện chứng của Bôgđanốp và Bukharin[2]. Dù có những sự khác biệt, các quan điểm triết học của Bôgđanốp và Bukharin là một trong những nguồn gốc của thuyết cơ giới, mà đặc trưng của nó là việc quy các hình thái phức tạp hơn của sự vận động vật chất về những hình thái đơn giản hơn, là phủ nhận tính khách quan của chất lượng, của bước nhảy vọt, của tính ngẫu nhiên, là quy triết học về những kết luận mới nhất của tự nhiên học, tức là phủ nhận sự độc đáo của tri thức triết học và nhiều điều sai lầm khác[3]. Tất cả những cái đó thực chất

---

1. Xem: *Điều lệ của Hội các nhà duy vật chiến đấu - Tuyển tập* "Nhà duy vật chiến đấu" Mátxcơva, 1924, tr. 406-407.

2. Xem: N.Carép: *Bàn về những vấn đề cội nguồn lý của phái hữu.* "Người bônsêvích", 1930, tr. 338. B.Bukhốpxki: *Khái luận về triết học chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Mátxcơva, 1930, tr.133 (tiếng Nga).

3. Đại biểu của khuynh hướng cơ giới V.N. Xarabianốp viết: "Về cơ bản chủ nghĩa duy vật khác các học thuyết khác ở chỗ nó thừa nhận tất cả các hoạt động của cơ thể sống đều là hoạt động của một cái máy, của một bộ máy"- V.N. Xarabianốp: *Đàm thoại về chủ nghĩa Mác*, Mátxcơva, 1925, tr.14 (tiếng Nga).

có nghĩa là phủ nhận phép biện chứng với tính cách là khoa học.

Khi phủ nhận sự khác biệt về chất của các hình thái của vật chất, quy sự khác biệt ấy về sự khác biệt về lượng, những người theo thuyết cơ giới kết luận rằng, "thuật ngữ "chất" đã lỗi thời"[1]. Cách giải thích ấy đã chặn con đường nhận thức đúng đắn các phạm trù lượng và chất, các trạng thái lượng và chất cụ thể, các tương quan của chúng, các bước chuyển hóa của chúng, v.v..

Việc hiểu đúng phép biện chứng nói chung, phép biện chứng của sự phát triển xã hội nói riêng đòi hỏi một sự tính toán chặt chẽ xem cái gì ở phép biện chứng đó là chủ yếu, là quyết định. Lênin giải quyết vấn đề này khi chỉ ra rằng, quy luật mâu thuẫn biện chứng là hạt nhân của phép biện chứng. Thuyết cơ giới không thể dung hợp với lập trường này. Những người theo thuyết cơ giới nhìn thấy đặc trưng cơ bản của phép biện chứng "trong sự thừa nhận tính không ngừng của sự vận động phổ biến thống nhất, trong việc vạch ra tính không ngừng của sự chuyển hóa nọ từ một hình thái này sang một hình thái khác"[2]. Theo quan điểm này thì "phạm trù bước chuyển, sự chuyển biến là trung tâm của phép biện chứng"[3]. Nhưng bản thân việc thừa nhận bước chuyển, sự chuyển biến còn chưa chứng minh cho lập trường biện chứng và

---

1. V.N.Xarabianốp : *Phép biện chứng mácxít - lêninnít là khoa học triết học*, Lêningrát, 1957, tr. 187 (tiếng Nga).

2. I.Xtêpanốp: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và trường phái Đêbôrin*, Mátxcơva 1928, tr. 106 (tiếng Nga)

3. A.Variasơ: *Lôgich học và phép biện chứng*, Mátxcơva - Lêningrát, 1928, tr. 123 (tiếng Nga).

hoàn toàn dung hợp với quan điểm siêu hình về sự phát triển. Chỉ có sự thừa nhận mâu thuẫn bên trong của quá trình với tính cách là nguồn gốc của sự phát triển mới dẫn đến quan niệm đúng đắn về bước chuyển, sự chuyển biến.

Những người ủng hộ quan điểm cơ giới, giải thích hết sức sai lệch bản chất quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Chẳng hạn, L. Ácxenrốt viết: "Phép biện chứng biểu hiện khác nhau trong cùng một quá trình ở các giai đoạn khác nhau. Điểm xuất phát là sự thống nhất, kế đến - sự thống nhất của các mặt đối lập, giai đoạn thứ ba - đấu tranh của các mâu thuẫn phá vỡ sự thống nhất, thêm vào đó xuất hiện một hình thức mới là kết quả chiến thắng của một mặt đối lập đang đấu tranh đối với mặt đối lập khác"[1]. Dễ dàng nhận thấy rằng trong cách tiếp cận ấy, mâu thuẫn và đấu tranh của các mặt đối lập mới chỉ tiêu biểu cho các giai đoạn riêng biệt của quá trình phát triển và bỏ mất ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển nói chung.

Những người theo thuyết cơ giới gán ý nghĩa phổ biến cho một số quy luật của tự nhiên, mở rộng chúng sang đời sống xã hội[2], thí dụ, họ cho rằng quy luật bảo toàn năng lượng bắt toàn bộ lĩnh vực đời sống xã hội phục tùng mình, nó biểu hiện ở đây dưới dạng những quy luật đặc biệt của giá trị, giá cả, lợi nhuận, v.v..[3].

---

1. L.I.Ácxenrốt - Oóctôđức: *Bảo vệ chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Mátxcơva - Lêningrát, 1928, tr. 215 (tiếng Nga).

2. Xem: I. Xtêpanốp: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và trường phái Đêbôrin*, Mátxcơva - Lêningrát 1928, tr. 158 (tiếng Nga).

3. Xem: *Sđd*, tr. 115.

Lập trường ấy không dành chỗ đứng cho triết học với tính cách một khoa học độc lập. Thuyết cơ giới quy phép biện chứng về các kết luận của bản thân tự nhiên học và cho rằng, các sự kiện của tự nhiên học có tính chất kinh nghiệm đủ để hiểu mối liên hệ chung của các quá trình tự nhiên. Phù hợp với quan niệm ấy về tương quan giữa triết học và tự nhiên học - sự có mặt của một lĩnh vực triết học độc lập, sự tồn tại của các phương pháp triết học đặc thù bị gạt bỏ[1].

Cuộc thảo luận về các khuynh hướng cơ giới trong triết học bắt đầu từ năm 1924 và kết thúc vào đầu những năm 30. Trong các quyết định của Hội nghị lần thứ hai toàn liên bang những cơ quan mácxít-lêninnít năm 1929, thuyết cơ giới được coi là khuynh hướng xét lại, xa rời triết học mácxít để chuyển sang chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa tiến hóa tầm thường. Trong khoảng từ năm 1929 đến năm 1933 phần lớn những người ủng hộ thuyết cơ giới trong triết học đã công khai đoạn tuyệt nó. Nhiều người trong số họ, dĩ nhiên, là những người trung thành với Đảng cộng sản, với chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, điều đó không loại trừ việc một số luận điểm do những người ủng hộ thuyết cơ giới nêu ra bị những người hữu khuynh, cũng như bọn tơrốtkít sử dụng trong cuộc đấu tranh của họ chống lại đường lối của Đảng, chống lại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Cuộc đấu tranh chống lại mọi mưu đồ "loại trừ" phép biện chứng duy vật, làm mất ý nghĩa của nó đối với khoa học và hoạt động thực tiễn lúc ấy là điều kiện cần thiết

---

1. Xem: *Sđd*, tr. 94-95.

để tiếp tục phát triển phép biện chứng với tính cách là một khoa học.

2. Cuộc đấu tranh cho giai đoạn Lênin trong sự phát triển phép biện chứng duy vật

Vào giữa những năm 20 đã diễn ra cuộc tranh luận triết học, trong tiến trình cuộc tranh luận, tính không có căn cứ của thuyết cơ giới đã được vạch ra một cách có sức thuyết phục. Trong cuộc đấu tranh với thuyết cơ giới nhóm các nhà triết học Liên Xô đứng đầu là A.Đêbôrin đóng vai trò nổi bật.

A. Đêbôrin phê phán cách giải thích cơ giới về vật chất, việc quy vật chất về các hạt cuối cùng không thể phân chia, hay phủ nhận những sự khác biệt về chất giữa các hình thái vận động của vật chất và bản thân phạm trù chất, đồng thời ông còn chỉ ra rằng sự phủ nhận ấy tất yếu dẫn đến chủ nghĩa cải lương.

Đối lập với sự tuyệt đối hóa của những người ủng hộ thuyết cơ giới về tính không gián đoạn, A. Đêbôrin nhấn mạnh rằng, phép biện chứng mácxít "tổng hợp" nguyên lý tính không gián đoạn với nguyên lý "sự gián đoạn của tính không gián đoạn", "tiến hóa với cách mạng"[1]. Ông chỉ ra ý nghĩa đặc biệt của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập đối với triết học mácxít và tự nhiên học: "Tự nhiên học hiện đại cần một nguyên lý thống nhất bao trùm làm cơ sở cho toàn bộ lâu đài của

---

1. M.A. Đêbôrin: *Phép biện chứng và tự nhiên học*, Mátxcơva - Lêningrát, 1929, tr. 93 (tiếng Nga).

khoa học. Nguyên lý đó chính là nguyên lý thống nhất của các mặt đối lập"[1].

Đêbôrin và những người theo ông cũng đóng một vai trò to lớn trong sự quan tâm của các nhà triết học Liên Xô đến phép biện chứng của Hêghen, và sự cải tạo duy vật theo các phương hướng mà Lênin đã nêu ra trong tác phẩm của Người *Về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu* và trong *Bút ký triết học* được xuất bản sau đó. Đêbôrin đúng khi nói rằng, trung tâm của cuộc tranh luận với những người theo thuyết cơ giới là vấn đề vai trò lý luận và giá trị của phép biện chứng, rằng trong công tác lý luận lúc ấy các vấn đề phương pháp luận có vị trí hàng đầu[2].

Tuy nhiên, sự thật là khi giáng những đòn nguy hiểm vào thuyết cơ giới, Đêbôrin và những người theo ông đã không nhận thấy ở mức độ cần thiết cái mới mà triết học mácxít ở giai đoạn Lênin trong sự phát triển của nó đã đưa vào.

Trong tác phẩm *Lênin - nhà tư tưởng*, Đêbôrin tuyên bố rằng, Lênin chủ yếu là nhà triết học thực tiễn[3]. Ông không nhận thấy rằng, giữa Lênin và Plêkhanốp là cả một thời đại lịch sử, và ông tiếp tục khẳng định, trong triết học, Lênin là học trò của Plêkhanốp và "cả hai nhà tư tưởng này, theo một ý nghĩa nhất định, bổ sung lẫn

---

1. *Sđd*, tr. 228.

2. Xem: *Sđd*, tr. 290, 350.

3. Xem: A.M. Đêbôrin: *Lênin - nhà tư tưởng*, Mátxcơva - Lêningrát, 1924, tr. 6.

nhau. Plêkhanốp trước hết là nhà lý luận, còn Lênin trước hết là nhà thực tiễn, nhà chính trị, lãnh tụ"[1].

Những khẳng định này đã hạ thấp vai trò của Lênin, nhà khoa học - nhà cách mạng vĩ đại nhất, người mà trong khi phát triển chủ nghĩa Mác đã mở ra những con đường mới trong tất cả các lĩnh vực của khoa học xã hội. Cách tiếp cận ấy đối với Lênin như một nhà triết học, đã loại trừ khả năng vạch ra giai đoạn Lênin trong triết học, và cách tiếp cận đúng đắn đối với phép biện chứng của thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Trước đây, Đêbôrin đã nêu lên một trong những nhiệm vụ cơ bản của triết học Liên Xô là xây dựng lý thuyết phép biện chứng duy vật trên cơ sở các công trình của Hêghen, Mác, Ăngghen, Plêkhanốp và Lênin.

Chính cách đặt vấn đề về nhiệm vụ ấy bao hàm sự phủ nhận không có cơ sở việc Mác, Ăngghen và Lênin thực tế đã sáng tạo và xây dựng lý thuyết phép biện chứng duy vật. Ở đây, Đêbôrin đã ủng hộ một luận đề hoàn toàn không có cơ sở, là dường như Mác và Ăngghen chỉ thực hiện sự tổng hợp phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc. Các phát biểu của Đêbôrin cho thấy, xu hướng Hêghen trong cách phân tích các vấn đề phép biện chứng với tính cách là một khoa học.

Dĩ nhiên, các sai lầm và nhiều thiếu sót trong quan điểm của những người ủng hộ nhóm này đã đóng vai trò tiêu cực trong cuộc đấu tranh tư tưởng thời đó, đã kìm hãm sự phát triển triết học mácxít vốn liên hệ chặt chẽ với việc giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn của công

---

1. *Sđd* tr. 26.

cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Điều này trước hết liên quan tới việc họ không nhận thức được giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học của chủ nghĩa Mác, tới xu hướng tách rời phép biện chứng mácxít khỏi những nhu cầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Việc phê phán các quan điểm sai lầm của A. Đêbôrin và nhóm của ông được bắt đầu từ cuối năm 1929 qua các phát biểu của V.A.đôrátxki, E. Iarôxlápxki, P.Xcrưpních, M. Mitin, P.Iuđin, V. Rantxevích và nhiều nhà triết học khác. Hướng tranh luận chủ yếu lúc bấy giờ là đấu tranh cho sự thừa nhận và sự nghiên cứu các vấn đề của giai đoạn Lênin trong triết học của chủ nghĩa Mác, cho mối liên hệ chặt chẽ giữa triết học nói chung và phép biện chứng nói riêng, với thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, cuộc đấu tranh với các biểu hiện của thuyết cơ giới vẫn tiếp tục.

Thời kỳ đó - trong quá trình thảo luận, Ph.V. Cônxtantinốp, B.A.Tsaghin, P.X.Tseremnức, A.Ph.Ôculốp, M.A.Đưnních và các nhà triết học Liên Xô khác đã phát biểu luận chứng về giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học của chủ nghĩa Mác và về sự cần thiết phải nghiên cứu nó. Cuộc tranh luận ở giai đoạn này kéo dài đến khoảng giữa năm 1931.

Chúng ta có thể tìm thấy bản trình bày tóm tắt nội dung cuộc tranh luận này và các kết quả của nó trong nghị quyết của Ban Thường vụ chi bộ Đảng cộng sản (b) toàn Liên bang Viện giáo sư đỏ ngày 14 tháng Mười 1930[1]. Văn kiện này đã đưa ra một sự đánh giá khách

---

1. Xem: *Đấu tranh cho một sự chuyển biến trên mặt trận triết học*, Mátxcơva - Lêningrát, 1931, tr. 203-223.

quan về những thành tựu của tư tưởng triết học Liên Xô thời kỳ trước đó, sự chú ý chủ yếu tập trung vào việc phân tích các sai lầm và thiếu sót đã mắc phải, trước hết là phê phán việc không nhận thức được rằng, triết học Lênin là trình độ mới, cao nhất trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử[1].

Trong những công trình của các nhà triết học Liên Xô thời đó, đã tiến hành những sự tìm kiếm một định nghĩa đúng đắn về mâu thuẫn đối kháng. Điều này là quan trọng đối với việc giải quyết thực tiễn nhiều nhiệm vụ của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa, đối với việc bảo đảm quan hệ đúng đắn giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, đối với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và chủ nghĩa cơ hội "tả khuynh". Tuy nhiên, những sự tìm kiếm ấy không phải bao giờ

---

1. Cuộc tranh luận vào những năm 20-30 đã được đề cập đến trong nhiều công trình của các nhà triết học Liên Xô. (Xem: A.V.Sêglốp: *Từ lịch sử cuộc đấu tranh của V.I.Lênin cho chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Pecmơ, 1960. I.X. Nacxki và L.N. Xuvônốp: *Chủ nghĩa thực chứng và việc xét lại một cách máy móc chủ nghĩa Mác*, Mátxcơva, 1962, (tiếng Nga). *Lịch sử triết học*. Mátxcơva, 1959-1965, t.N,t.VI, Ph. I (tiếng Nga). L.N. Xuvôrốp: *Vai trò của các cuộc thảo luận triết học những năm 20-30 trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa Lênin chống lại thuyết cơ giới, những sai lầm có tính chất hình thức và duy tâm trong triết học*, Mátxcơva, 1969. M.T.Ioptsuc: *Chủ nghĩa Lênin, truyền thống triết học và tính hiện đại*, Mátxcơva, 1970 (tiếng Nga). Ph. V.Cônxtantinốp: Nhà tư tưởng vĩ đại của thời đại chúng ta. - Trong cuốn *Lênin và khoa học hiện đại*, cuốn 2, Mátxcơva, 1970 (tiếng Nga). A.Ph. Ôculốp: *Khoa học triết học xôviết và những vấn đề của nó*, Mátxcơva, 1970 (tiếng Nga). M.B. Mitin: Một số vấn đề phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng trong thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười. - *Những vấn đề của triết học*, 1968, Số 1. M.B. Mitin: *V.I.Lênin và những vấn đề cấp bách của triết học*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga)).

cũng đạt được mục đích. Trong các công trình này thường không tính đến sự đối kháng, cũng như mọi mâu thuẫn đều phát triển, vì vậy không thể đem đặc trưng của một trạng thái đối kháng nhất định gán cho đối kháng xét về toàn bộ.

Trong một bài báo của N. Carép có nói: "Đối kháng nói chung là một kiểu mâu thuẫn khi mà các mặt đối lập của nó hoàn toàn tách khỏi nhau và bề ngoài chống đối nhau"[1]. Định nghĩa tương tự về sự đối kháng cũng được đưa ra trong sách giáo khoa về chủ nghĩa duy vật biện chứng[2].

Như ai cũng rõ là trong định nghĩa ấy không tính đến trạng thái ẩn giấu, khi các mặt tuy là thù địch nhau về bản chất, nhưng vẫn chưa tách khỏi nhau, hoặc chưa tách đến mức đối lập nhau như là những lực lượng bên ngoài. Tình hình đó đã diễn ra vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản sơ kỳ, trong các phong trào giải phóng dân tộc khi mà giai cấp vô sản và giai cấp tư sản còn chưa đi đến chỗ và chạm nhau như là những lực lượng bên ngoài. Sự va chạm của các mặt của sự đối kháng với tính cách là những lực lượng bên ngoài, chỉ là một trong những trạng thái của đối kháng, vì vậy không thể coi là dấu hiệu phổ biến của nó.

Do ảnh hưởng của lập trường của Bukharin, sự đồng nhất đối kháng với mâu thuẫn bộc lộ trong các sách báo

---

1. N. Carép: *Bàn về vấn đề những cội nguồn lý luận của phái hữu.*- "Người bônsêvích", 1930, số 2, tr. 44.

2. Xem: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Ph. I. *Chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Do M. Mitin chủ biên, Mátxcơva, 1934, tr.149 (tiếng Nga).

triết học[1]. A. Variasơ viết: "Cái chỉnh thể thống nhất, phát triển do các nhân tố mâu thuẫn, đối kháng của mình"[2]. Trong cuốn sách của V.Phigơ và M. Sirvintơ, chúng ta đọc thấy: "Mác phân biệt bốn kiểu phương thức sản xuất đối kháng (dựa trên các mâu thuẫn)"[3]. Ở đây việc đồng nhất đối kháng với mâu thuẫn dẫn đến kết luận rằng, mâu thuẫn chỉ vốn có ở các phương thức sản xuất đối kháng.

Ở O.Tơráctenbéc, ta gặp cách tiếp cận khác trong việc giải thích sự đối kháng. Ông viết: "Những sự đối kháng khác các mâu thuẫn thông thường ở chỗ, chúng đẩy các mặt đối lập đi đến cùng, đẩy các mặt đối lập đến những cực không thể dung hòa nhau, tuyệt đối loại trừ nhau"[4].

Luận điểm này đã tính đến nhân tố phát triển của sự đối kháng trong đó các mặt đối lập trở thành các cực tuyệt đối loại trừ nhau. Nhưng ngay cả trước trạng thái đó, chúng vẫn là các mặt đối lập đối kháng. Tuy vậy, ở đây có điểm không chính xác: sự không dung hợp của các mặt được coi là đặc tính của mâu thuẫn đối kháng, điều này dẫn đến kết luận sai lầm rằng, dường như mâu thuẫn không đối kháng có thể dung hòa được.

---

1. ""Đấu tranh của các mâu thuẫn", tức là sự đối kháng của các lực lượng có khuynh hướng khác nhau, quy định sự phát triển". (N.Bukharin: *Lý luận về chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Mátxcơva, 1925, tr.75 (tiếng Nga).

2. A. Vadinlin: *Lôgíc học của bộ Tư bản của C.Mác*, Mátxcơva, 1968, tr.96 (tiếng Nga).

3. B. Phingơ và M.Sirvintơ: *Giáo khoa tóm tắt về chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Mátxcơva - Lêningrát, 1928, tr.100 (tiếng Nga).

4. O.Tơráctenbéc: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Q.2, Mátxcơva, 1931, tr.38 (tiếng Nga).

Cuốn sách của M. Rôdentan *Phép biện chứng duy vật* viết sau đó ít lâu đã làm cho vấn đề này rõ hơn. Trong cuốn sách này, những sự khác biệt căn bản giữa mâu thuẫn đối kháng với mâu thuẫn không đối kháng, cùng các con đường giải quyết chúng đã được vạch ra. Đồng thời ông đã nhấn mạnh rằng, ngay cả việc giải quyết mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân "cũng không có gì chung với *việc dung hòa* các mặt đối lập. *Việc dung hòa mâu thuẫn nói chung không thể là nguồn gốc của sự phát triển*. Trái lại, trong trường hợp tốt nhất nó chỉ có thể là sự giậm chân tại chỗ, thường là sự vận động giật lùi"[1].

Việc đồng nhất đối kháng với mâu thuẫn đã cản trở sự nhận thức bản chất chân chính của các mâu thuẫn thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, lập trường ấy đã dẫn một số nhà triết học đến chỗ hoàn toàn phủ nhận mâu thuẫn của thời kỳ này. Nổi bật về mặt này là lập trường của G.X.Tumianxki[2].

Ông gạt bỏ mâu thuẫn bên trong giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, với lý do là việc thừa nhận chúng dường như sẽ dẫn đến kết luận về sự tồn tại của những đối kháng giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, về tính tất yếu của cuộc cách mạng mới. Việc lẫn lộn đối kháng với mâu

---

1. M.M.Rôdentan: *Phép biện chứng duy vật*. Sách phổ thông, Mátxcơva, 1937, tr.65 (tiếng Nga).

2. Xem: G.X.Tumianxki: *Bước đầu tìm hiểu của chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Mátxcơva - Lêningrát, 1931, tr. 414 (tiếng Nga).

thuẫn đã cản trở tác giả nhìn nhận những mâu thuẫn đặc biệt, mới về chất, vốn có trong thời kỳ quá độ.

Việc không hiểu đặc điểm của mâu thuẫn đối kháng trong thời kỳ quá độ cũng bộc lộ trong công trình tập thể *Phép biện chứng duy vật*, trong đó có nói: "Mâu thuẫn đối kháng là những mâu thuẫn được Mác và Lênin vạch ra trên cơ sở phân tích các hình thái phát triển phức tạp của xã hội có giai cấp, trong đó cuộc đấu tranh của các mặt đối lập gắn bó chặt chẽ với nhau diễn ra dưới hình thức những sự va chạm bề ngoài của chúng, những sự va chạm từ phía mặt đối lập thống trị nhằm duy trì mặt đối lập phụ thuộc, và cả bản thân kiểu mâu thuẫn từ phía mặt đối lập phụ thuộc nhằm tiêu diệt mặt đối lập thống trị cùng với nó, cả bản thân mâu thuẫn"[1].

Định nghĩa trên đây về sự đối kháng là đặc trưng cho quan hệ giữa các mặt của nó, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản và các hình thái giai cấp trước tư bản. Nó không đặc trưng cho những đối kháng của thời kỳ quá độ. Chính ở đây mặt thống trị (giai cấp công nhân đã giành chính quyền) mong muốn loại trừ mặt kia (chủ nghĩa tư bản) và do đó loại trừ toàn bộ mâu thuẫn nói trên. Đối với mặt phụ thuộc thì khi là cái tối thiểu nó cố gắng duy trì hiện trạng, còn với tính cách là cái tối đa nó cố sức phục hồi chế độ tư bản, tức là địa vị trong đó nó là mặt thống trị đối kháng này.

Như chúng ta thấy, một định nghĩa thích hợp về đối kháng có tính đến đặc điểm của những đối kháng thời

---

1. *Phép biện chứng duy vật*, Ph.I. Do I.Sinôki và R.Iancốpxki, Mátxcơva - Lêningrát, 1932, tr. 210 (tiếng Nga).

kỳ quá độ là rất khó về mặt lý luận, và trong các công trình triết học thời đó không thể khắc phục ngay một lúc.

Trong một số công trình đã soi sáng một cách có ý nghĩa vấn đề quy luật chuyển từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại, soi sáng đặc thù tác động của nó trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong các công trình đó đã phê phán cách giải thích cơ giới về chất mà thực chất là phủ nhận nó và cách hiểu đơn giản về mối liên hệ giữa các biến đổi về lượng và các biến đổi về chất. Ngay trong cuốn *Phép biện chứng duy vật,* trích dẫn ở trên đã nhấn mạnh đến sự xâm nhập lẫn nhau giữa những biến đổi về lượng và những biến đổi về chất, điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với việc hiểu phép biện chứng của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, đối với việc tính toán đến mặt lượng của các biến đổi về chất của nó, và đến tính tuần tự của việc thực hiện nhiều bước nhảy vọt trong những điều kiện lịch sử mới này.

Cuốn sách đã cụ thể hóa tư tưởng của Lênin về thời kỳ quá độ gồm hàng loạt bước nhảy vọt từ giai đoạn này sang giai đoạn khác - bước quá độ từ chủ nghĩa cộng sản thời chiến sang chính sách kinh tế mới, bước quá độ từ thời kỳ khôi phục sang xây dựng lại, thời kỳ "bước ngoặt to lớn" ở nông thôn theo hướng tập thể hóa, thời kỳ bước vào chủ nghĩa xã hội[1].

Nhu cầu của thực tiễn đã gây nên một hứng thú lớn đối với các phạm trù nội dung và hình thức, trong đó

---

1. Xem: *Sđd,* tr. 316.

có vấn đề tương quan giữa nội dung mới và hình thức cũ, giữa hình thức mới và hình thức cũ. Trong cuốn sách của X. Gônichman *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*, khi bàn về vấn đề này có nói: "Hình thức cũ có thể duy trì sự tồn tại của mình cả trong hiện tượng mới, nhưng nó chỉ còn đóng vai trò thứ yếu. *Tính quy luật quyết định, định đoạt sự phát triển là thuộc về hình thức mới, trong đó hình thức cũ được duy trì như một nhân tố bị vượt bỏ, phụ thuộc*. Chẳng hạn, xã hội thời kỳ quá độ không chỉ duy trì lực lượng sản xuất của xã hội cũ, mà còn duy trì cả một số hình thức sử dụng lực lượng sản xuất: hình thức trao đổi thị trường, tiền lương, v.v.. Tuy nhiên, các hình thức cũ này trong xã hội thời kỳ quá độ đã bỏ mất nội dung cũ, và được quyết định bởi hình thức sử dụng những lực lượng sản xuất của xã hội đặc thù cho xã hội thời kỳ quá độ"[1].

Tác giả gắn liền phép biện chứng của nội dung và hình thức với quy luật phủ định cái phủ định; điều đó gây nên một hứng thú nhất định, song nó lại đẻ ra một sai lầm. Tác giả khẳng định rằng, "sự vượt bỏ có nghĩa là sự phủ định (hình thức) và giữ lại (nội dung)"[2]. Mà không tính đến rằng, phủ định và giữ lại được thực hiện cả đối với hình thức cũng như đối với nội dung.

Một trong những kết quả quan trọng nhất của các cuộc tranh luận triết học những năm 20 và đầu những năm 30, là nó tăng thêm sự chú ý của các nhà triết học Liên Xô vào các vấn đề của giai đoạn Lênin trong sự phát triển của triết học mácxít, vào vấn đề Lênin nghiên

---

1, 2. X.Gônichman: *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Mátxcơva - Lêningrát, 1931, tr.71 (tiếng Nga).

cứu phương pháp biện chứng cùng các vấn đề biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Khi nói đến sự phát triển của lý thuyết phép biện chứng trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, cần dừng lại ở vai trò của số công trình của I.V.Xtalin về mặt này.

Trong cuộc đời và hoạt động của Xtalin, đã có những thời kỳ ông nghiên cứu các vấn đề chung của phép biện chứng. Đó là vào những năm 1905 - 1907 khi ông viết tác phẩm *Chủ nghĩa vô chính phủ hay chủ nghĩa xã hội?* Đó là vào năm 1938, khi ông viết *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*. Cả hai tác phẩm này đều là một sự trình bày phổ thông, trong đó tác giả cố gắng vạch ra ý nghĩa của triết học mácxít đối với hoạt động thực tiễn của giai cấp vô sản và đảng của nó. Bên cạnh những luận điểm đúng đắn, vạch ra mặt này hay mặt khác của triết học mácxít, chúng có những điểm đơn giản hóa nó và không chính xác.

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Xtalin không nghiên cứu những vấn đề chuyên về triết học. Ông chỉ quan tâm đến vấn đề này hay vấn đề khác của phép biện chứng, nhân việc phân tích công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân cuộc đấu tranh với những khuynh hướng chống Lênin khác nhau.

Trong tác phẩm *Về những nguyên lý của chủ nghĩa Lênin* (1924), Xtalin nêu lên luận điểm đúng đắn rằng, phương pháp của Lênin là sự cụ thể hóa và phát triển tiếp tục phương pháp phê phán và cách mạng của Mác, của phép biện chứng duy vật của Người. Ở đây có cách tiếp cận đối với kết luận về giai đoạn Lênin trong sự

phát triển triết học của chủ nghĩa Mác, điều đó, dĩ nhiên là có ý nghĩa to lớn. Tuy vậy, nhận xét được nêu ra trong tác phẩm này về phương pháp của chủ nghĩa Lênin, về "cơ sở và bản chất của phương pháp ấy" lại không đầy đủ và phiến diện.

Ở đây cơ sở và bản chất về phương pháp của chủ nghĩa Lênin được xét đến theo một số yêu cầu đặc biệt. Chúng được quy về việc kiểm tra những giáo điều lý luận của Quốc tế II trong đấu tranh cách mạng của quần chúng, trong thực tiễn sống, tức là về việc lập lại sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn đã bị vi phạm ở các nhà xã hội - cải lương, về việc kiểm tra chính sách của các đảng thuộc Quốc tế II theo hành động của họ. Tiếp theo, những yêu cầu này bao gồm việc tổ chức lại toàn bộ công tác đảng theo kiểu mới, cách mạng, theo tinh thần giáo dục và chuẩn bị cho quần chúng tham gia vào cuộc đấu tranh quyết liệt, vào việc tự phê bình của các đảng vô sản, bởi vì chỉ như vậy mới có thể chuẩn bị cho quần chúng đi đến cuộc cách mạng vô sản và đào tạo được những cán bộ chân chính, những lãnh tụ chân chính của đảng[1].

Những yêu cầu trên đây có ý nghĩa to lớn trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa Tơrốtxki, trong việc xây dựng và trong hoạt động thực tiễn của các đảng mácxít - lêninnít. Mặc dù chúng có ý nghĩa to lớn song không thể không thấy rằng, chúng hoàn toàn chưa nói lên hết cơ sở, cũng như bản chất của phương pháp của chủ nghĩa Lênin. Những yêu cầu đó chỉ mới nói về một số kết luận

---

1. Xem: I.V. Xtalin: *Tác phẩm*, Mátxcơva, 1946 - 1951, t.6, tr. 81-87 (tiếng Nga).

rút ra từ phương pháp này, khi áp dụng vào việc giải quyết những nhiệm vụ nhất định của cuộc đấu tranh cách mạng, vào hoạt động của các đảng cộng sản trong một giai đoạn nhất định. Vạch ra phương pháp của Lênin có nghĩa là chỉ ra xem Lênin đã phát triển phép biện chứng duy vật như thế nào, đã sử dụng phương pháp của phép biện chứng để giải quyết các vấn đề mới của lý luận, của đấu tranh cách mạng như thế nào. Chúng ta không tìm thấy cách đặt vấn đề như thế trong tác phẩm này của Xtalin. Tư tưởng triết học Liên Xô đi đến cách đặt vấn đề ấy, về sau khi nó đáp ứng những nhiệm vụ do Đảng cộng sản nêu lên trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh tư tưởng trong những điều kiện này.

Tuy nhiên, cần nói rằng chính Xtalin trong các phát biểu lý luận về sau không chỉ tự bó hẹp vào những yêu cầu đó, và nêu lên nhiều luận điểm xuất phát từ phương pháp của phép biện chứng duy vật và vượt ra khỏi phạm vi những yêu cầu đó.

Để tổng kết những phát biểu của Xtalin trong thời kỳ quá độ về các vấn đề của phép biện chứng, có thể nói rằng gần như tất cả các phát biểu ấy đều bằng cách này hay cách khác, gắn với quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Cuộc đấu tranh của nước Nga xôviết chống lại sự bao vây tư bản chủ nghĩa, cuộc đấu tranh của chủ nghĩa xã hội chống lại chủ nghĩa tư bản ở trong nước, sự phê phán các nhóm chống Lênin - tất cả những điều đó đều yêu cầu một sự phân tích thường xuyên bản chất biện chứng của những quá trình đang diễn ra, là điều kiện bắt buộc để giải quyết thực tiễn những nhiệm vụ được đặt ra trước Đảng.

Trong sách báo triết học Liên Xô những năm 20 - đầu những năm 30, đã thực hiện những bước đầu tiên trong việc nghiên cứu các vấn đề của phép biện chứng duy vật ở giai đoạn Lênin. Điều này trước hết liên quan đến sự đánh giá chung về vai trò của Lênin trong việc phát triển phương pháp của Mác. Chẳng hạn, trong một tác phẩm đầu tay của mình, V. Átxmút viết: "Vào cuối thế kỷ trước và đầu thế kỷ này, Lênin lại một lần nữa phát hiện ra và nghiên cứu mặt hiện thực, thực tiễn, cách mạng của phương pháp của Mác. Nhưng Lênin không chỉ khôi phục ý nghĩa chân chính của các luận đề của Mác về Phoiơbắc. Người đã biến chúng thành hiện thực. Năm 1917, các luận đề của Mác về Phoiơbắc đã được thể hiện trong Luận cương tháng Tư của Vladimia Ilích về những nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cách mạng Nga. Trong Cách mạng Tháng Mười chúng trở thành việc xây dựng hiện thực mới. Theo ý nghĩa này, chúng thúc đẩy chúng ta trong những nhiệm vụ thực tiễn của ngày hôm nay"[1].

Trong cuốn sách *Lênin - nhà duy vật, nhà biện chứng*, của V. Bútxtrianxki xuất bản ít lâu sau khi Lênin qua đời, và là một trong những cách diễn đạt rút ra từ những tác phẩm của Lênin với chú giải ngắn của người soạn có nói rằng, "toàn bộ sách lược của Lênin ở tất cả các giai đoạn của lịch sử đảng bônsêvích có tính biện chứng sâu sắc... Không phải chỉ một thế hệ sẽ học tập phép biện chứng qua việc làm và qua các tác phẩm của Lênin... Sẽ

---

1. V.Ph.Átxmút: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và lôgích học. Khái luận về sự phát triển phương pháp biện chứng trong triết học từ Cantơ đến Lênin*, Kiép, 1924, tr.217 (tiếng Nga).

có hàng loạt công trình nghiên cứu viết về đề tài phép biện chứng của Lênin trong các tác phẩm khác nhau của Người"[1].

Việc luận chứng về bản chất và ý nghĩa của giai đoạn Lênin trong triết học mácxít, cũng đã được đưa ra trong nhiều phát biểu của M.B.Mitin được tập hợp lại trong cuốn sách *Những vấn đề cấp bách của phép biện chứng duy vật*. Trong báo cáo của M.Β.Mitin *Tổng kết cuộc tranh luận triết học* (1931) nhấn mạnh rằng, "việc nghiên cứu của Lênin về phép biện chứng duy vật như một khoa học triết học, là *một thời đại mới* trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng"[2]. Lúc đó M.Β.Mitin có đầy đủ cơ sở để viết trong tác phẩm *Những sự bất đồng triết học của chúng ta* rằng, "trong việc phát triển tư tưởng cộng sản, triết học với tính cách là yếu tố hợp thành quan trọng nhất có sự áp dụng khéo léo phép biện chứng do đảng ta tiến hành"[3].

Ph. Gôrôkhốp đánh giá *Bút ký triết học*, xuất bản vào thời kỳ đó, là quyển bách khoa triết học của phép biện chứng duy vật[4].

Các tác giả thời bấy giờ đã nhận thấy rằng, không có ranh giới rõ rệt giữa các công trình chuyên khảo về triết

---

1. V.Bútxtrianxki: *Lênin - nhà duy vật, nhà biện chứng*, Lêningrát, 1925, tr. 184 (tiếng Nga).

2, 3. M.B.Mitin: *Những vấn đề cấp bách của phép biện chứng duy vật*, Mátxcơva, 1936, tr.52, tr.25 (tiếng Nga).

4. Xem: Ph.Gôrôkhốp: *Lênin và chủ nghĩa duy vật lịch sử* Mátxcơva, 1934, tr. 14 (tiếng Nga).

học và các công trình khác của Lênin, rằng phép biện chứng tiêu biểu cho toàn bộ các tác phẩm của Người, cho tất cả hoạt động thực tiễn của Người. Chẳng hạn, cuốn sách *Lênin và triết học* của I.Lúppôlơ, xuất bản ba lần vào các năm 1926, 1928 và 1930, đã bác bỏ ý kiến cho rằng triết học của Lênin chỉ có ở trong các tác phẩm chuyên biệt: "Phép biện chứng duy vật thấm vào toàn bộ cuộc đời, vào toàn bộ các công trình, các cuốn sách, các bài báo, các diễn văn của Người"[1]. Trong một cuốn sách của mình thời đó, B. Bưkhốpxki nhấn mạnh rằng, "không thể chỉ học phép biện chứng qua một số tác phẩm lý luận mà phải qua các tác phẩm chính trị thực tiễn của Lênin"[2].

Sách lược của Lênin được I.Lúppôlơ đánh giá trong tác phẩm trên như là "phép biện chứng ứng dụng". Vấn đề này được xét qua thí dụ về việc Lênin đánh giá động lực của cuộc cách mạng 1905, qua cuốn sách *Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản*, v.v.. Trong cuốn sách của I. Lúppôlơ đã xem xét một số nhân tố của phép biện chứng của chuyên chính vô sản, những vấn đề văn hóa.

Sự chú ý đặc biệt trong các tác phẩm của các nhà triết học Liên Xô thời đó được dành cho vấn đề mâu thuẫn biện chứng trong các tác phẩm của Lênin. I. Lúppôlơ nhận xét rằng, chính Lênin đã phát hiện bản chất của phép biện chứng trong các mâu thuẫn, trong việc phân

---

1. I. Lúppôlơ: *Lênin và triết học*, Mátxcơva - Lêningrát, 1927, tr.79 (tiếng Nga).

2. B.Bưkhốpxki: *Khái luận về triết học chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Mátxcơva, 1930, tr. 241 (tiếng Nga).

chia cái thống nhất và trong việc nhận thức các bộ phận mâu thuẫn nhau của nó[1].

Trong tác phẩm của M.B.Mitin *Phép biện chứng duy vật - triết học của giai cấp vô sản*, tác giả đã phân tích luận điểm của Lênin về vấn đề phép biện chứng với tính cách là khoa học, đã phân tích ý nghĩa luận điểm của Lênin về sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học, lý luận nhận thức, sự giải thích của Lênin về hạt nhân của phép biện chứng. Nhân đây đã đặt ra vấn đề phân tích cụ thể các mâu thuẫn và các kiểu mâu thuẫn khác nhau, đã xem xét mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa các nước đế quốc, giữa chính quốc và thuộc địa, giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trước và sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tác giả cho rằng tất cả những cái đó là cơ sở để tiếp tục phát triển về mặt lý luận vấn đề về phép biện chứng duy vật và quy luật thống nhất của các mặt đối lập[2].

Tuy nhiên, cuốn sách chưa chỉ ra đầy đủ rằng, Lênin đã phát triển thêm phép biện chứng duy vật như thế nào trên cơ sở khái quát hóa các tài liệu mới nhất của thực tiễn xã hội lịch sử và của khoa học tự nhiên.

Hiện tượng nổi bật trong sách báo triết học giữa những năm 30 là cuốn sách của Ph.Gôrôkhốp *Lênin và chủ nghĩa duy vật lịch sử*. Cuốn sách được mở đầu bằng chương "Lênin và triết học duy vật", và giải thích các quan điểm của Lênin về các vấn đề tác động qua lại giữa

---

1. *Sđd*, tr. 150.

2. Xem: M.B.Mitin: *Những vấn đề cấp bách của phép biện chứng duy vật*, Mátxcơva, 1936, tr.332 (tiếng Nga).

chính trị và kinh tế trong thời đại chuyên chính vô sản, về nhiệm vụ tổ chức của cách mạng vô sản, về thái độ đối với văn hóa cũ và đối với các chuyên gia.

Tác giả vạch ra ý nghĩa vĩ đại của sự nghiên cứu của Lênin về phép biện chứng đối với việc xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa. Ông nói đúng rằng, trong lý thuyết phép biện chứng duy vật, Lênin "hướng toàn bộ sức mạnh của trí tuệ thiên tài của mình vào việc nghiên cứu cái gì là chủ yếu và căn bản trong nó, cái gì phục vụ sâu sắc cho sự giải thích và nhận thức các quá trình *xuất hiện cái mới và các quy luật đấu tranh của nó vì sự tồn tại, củng cố và thắng lợi của nó*"[1].

Xuất phát từ luận điểm của Lênin về hạt nhân của phép biện chứng, tác giả nêu lên hàng đầu vấn đề mâu thuẫn biện chứng. "Phép biện chứng là vũ khí sắc bén nhất trong cuộc đấu tranh chính, bởi vì bản thân nó đòi hỏi phải thừa nhận vô điều kiện, công khai và dũng cảm những mâu thuẫn tồn tại trong bản thân hiện thực"[2].

Tuy nhiên, sự chú ý cơ bản của tác giả vẫn là việc phân tích phép biện chứng của cuộc đấu tranh với chủ nghĩa tư bản, chứ không chuyên xem xét các vấn đề của lý thuyết phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Khi nhấn mạnh vai trò của Lênin trong sự phát triển phép biện chứng duy vật, một số tác giả vẫn không vạch

---

1. Ph.Gôrôkhốp: *Lênin và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Mátxcơva, 1934, tr.14 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr.14.

ra một cách cụ thể cái mới mà Lênin đã đóng góp vào lý thuyết phép biện chứng[1].

Nghị quyết của Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản (b) toàn Liên bang ngày 25 tháng Giêng 1931, về Tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, đã tổng kết những sự tìm tòi, tranh luận triết học những năm 20 và đầu những năm 30, đã đánh giá phê phán thuyết cơ giới và những sai lầm của những người thuộc nhóm A. Đêbôrin, đã xác định con đường tiếp tục phát triển phép biện chứng duy vật.

Những thiếu sót vốn có trong công tác của tạp chí triết học duy nhất ở Liên Xô thời đó, cũng tiêu biểu cho nhiều ấn phẩm triết học thời bấy giờ.

Trong nghị quyết của Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản (b) toàn Liên bang có nói: "Mặc dù có những thành tựu đáng kể trong công tác của tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, nhất là trong cuộc đấu tranh chống lại thuyết cơ giới là học thuyết mưu toan xét lại chủ nghĩa Mác một cách độc đáo, tạp chí vẫn chưa thực hiện được các chỉ dẫn cơ bản của Lênin mà Người đã nêu ra trong bài báo "Về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu", chưa trở thành cơ quan chiến đấu của chủ nghĩa Mác - Lênin. Công tác của tạp chí đã thoát ly khỏi cả những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô cũng như những nhiệm vụ của phong trào

---

1. Xem: A.Xtôliarốp: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và những người theo thuyết cơ giới*, Lêningrát, 1930 (tiếng Nga). X. Gônichman: *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Mátxcơva - Lêningrát, 1913 (tiếng Nga). V.Pôđơnerơ: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng là triết học của giai cấp vô sản*, Mátxcơva - Lêningrát, 1933 (tiếng Nga).

cách mạng thế giới. Tạp chí đã không đặt ra một vấn đề nào trong số các vấn đề của thời kỳ quá độ đã được đảng nghiên cứu về mặt lý luận và được giải quyết về mặt thực tiễn"[1]. Tiếp đó nghị quyết nhận xét: "Tạp chí cần nghiên cứu lý thuyết phép biện chứng duy vật, các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử trong mối liên hệ chặt chẽ với thực tiễn của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và của cách mạng thế giới"[2].

Đảng hướng sự chú ý của các nhà triết học Liên Xô vào việc nghiên cứu sâu sắc và vận dụng phép biện chứng với tính cách là phương pháp luận, vào việc luận chứng về mặt phương pháp luận cách giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, vào việc tiếp tục phát triển lý thuyết phép biện chứng trong điều kiện lịch sử mới. Chỉ có thể thực hiện được nhiệm vụ ấy trên cơ sở nghiên cứu, tính toán toàn diện và tiếp tục làm sâu sắc thêm giai đoạn Lênin trong sự phát triển của phép biện chứng duy vật, và điều đó có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với toàn bộ hoạt động tư tưởng của Đảng, đối với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Trí tuệ tập thể của Đảng cộng sản đã làm việc căng thẳng để tiếp tục phát triển giai đoạn Lênin trong chủ nghĩa Mác nói chung, trong triết học nói riêng. Công tác đồ sộ này biểu lộ đặc biệt trong việc phân tích phép biện chứng khách quan của chủ nghĩa xã hội trong các nghị quyết của Đảng.

---

1. *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, 1930, số 10-12, tr.1.
2. *Sđd*, tr.2.

Chúng tôi đã trình bày vắn tắt một số giai đoạn của cuộc đấu tranh chung quanh các vấn đề của phép biện chứng duy vật trong điều kiện thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Cuộc đấu tranh này là sự phản ánh gián tiếp, phức tạp quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh giai cấp ác liệt cả ở trong một nước khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, cũng như ở ngoài phạm vi của nó. Những công trình của các nhà triết học Liên Xô trong thời kỳ quá độ đã phổ thông hóa và phát triển phép biện chứng, tuy nhiều công trình có những sai lầm và thiếu sót, nhưng đáng được sự thừa nhận của những người cùng thời với họ, cũng như của các thế hệ sau này. Một điều đáng được thừa nhận và được khâm phục là trong điều kiện hết sức gian khổ của vòng vây tư bản chủ nghĩa, mà ở trong nước tư tưởng triết học vẫn tích cực hoạt động. Đây là một trong những biểu hiện của sức mạnh tinh thần của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nếu thử nhận xét những khuynh hướng tìm tòi cơ bản của triết học Liên Xô trong lĩnh vực phép biện chứng trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội thì chủ yếu có thể trình bày chúng như sau:

- Nghiên cứu di sản triết học của Mác và Ăngghen, sự đóng góp của hai ông vào việc phát triển tư tưởng biện chứng của thế giới;

- Thực hiện chỉ dẫn của Lênin về việc cải biến phép biện chứng của Hêghen một cách duy vật;

- Đấu tranh chống lại việc phủ nhận và đánh giá thấp giai đoạn Lênin trong việc phát triển triết học của chủ nghĩa Mác, trên cơ sở đó, cố gắng vạch ra nội dung và ý nghĩa của giai đoạn này;

- Vạch trần các quan điểm duy tâm và siêu hình của những đại biểu thuộc các trường phái triết học thần học phản động khác nhau;

- Đấu tranh chống lại những mưu toan tầm thường hóa, muốn bác bỏ triết học mácxít nói chung, dưới chiêu bài coi triết học là "tàn dư của chủ nghĩa tư bản";

- Bảo vệ tính chất khách quan của các phạm trù của phép biện chứng trong cuộc đấu tranh chống thuyết cơ giới, nghiên cứu các phạm trù ấy dựa trên tài liệu lịch sử xã hội và khoa học tự nhiên;

- Vạch trần sự xuyên tạc của Bôgđanốp, Bukharin và Tơrốtxki về phép biện chứng mácxít, vạch trần những mưu toan muốn thay thế nó bằng thuật ngụy biện;

- Đấu tranh chống lại việc hình thức hóa phép biện chứng duy vật, chống lại việc tách nó khỏi thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và nhân đó, nghiên cứu hàng loạt các vấn đề quan trọng của phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta sẽ đặc biệt xem xét một số vấn đề cơ bản có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử phép biện chứng, đối với sự xác định vị trí của nó trong việc nhận thức những tính quy luật lịch sử, vai trò của nó trong công cuộc xây dựng xã hội mới.

3. Nghiên cứu các vấn đề lý luận về biện chứng của chủ nghĩa xã hội. Phân tích các dạng mâu thuẫn mới

Nguồn gốc quan trọng nhất đối với sự phát triển của phép biện chứng duy vật trong thời kỳ quá độ là việc nghiên cứu tính quy luật biện chứng khách quan của công việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Lý thuyết

phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội là sự phản ánh những tính quy luật này trong tri thức triết học khoa học.

Các quy luật biện chứng là có tính chất phổ biến, nhưng trong những điều kiện lịch sử mới, chúng chứa đựng một nội dung mới và, do đó, diễn ra sự cụ thể hóa toàn diện ý nghĩa và nội dung của chúng. Nhiều nhà triết học Liên Xô nghiên cứu vấn đề này, đã và đang giữ ý kiến đó[1].

Việc làm phong phú thêm cái phổ biến diễn ra dưới hình thức phát triển cái chung, cái đặc thù và cái đơn nhất. Khi vạch ra những nhân tố chung vốn có ở cái đặc thù trong các hiện tượng khác nhau về chất, thì do đó chúng ta cũng thấy được cái làm cho cái phổ biến phong phú thêm. Điều đó có nghĩa là chỉ có thể vạch ra sự phát triển của phép biện chứng khách quan của chủ nghĩa xã hội, khi làm rõ các phạm trù xã hội mới do chủ nghĩa xã hội sản sinh ra. Lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội được làm phong phú thêm bởi những phạm trù này và lịch sử của nó, đồng thời cũng là lịch sử phát triển của các phạm trù ấy được xét theo nội dung biện chứng triết học phổ biến của chúng.

---

1. Xem: X.Gônichman: *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Mátxcơva - Lêningrát, 1931 (tiếng Nga). G.X.Tumianxki: *Bước đầu tìm hiểu lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Mátxcơva - Lêningrát, 1931 (tiếng Nga). M.M.Rôdentan: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng về những quy luật phát triển chung và đặc thù*. - "Người cộng sản", 1954, số 9. *Về các quy luật phát sinh và phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa*, Mátxcơva, 1960 (tiếng Nga). G.M.Stracxơ: Về sự phát triển của các quy luật khách quan. - *Những vấn đề triết học*, 1961, số 7. A.X.Kôvantsuc: *Sự hình thành chất mới trong sự phát triển xã hội*, Mátxcơva, 1968 (tiếng Nga). *Phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản*, Mátxcơva, 1968 (tiếng Nga).

Theo chúng tôi, điều quan trọng là đã nêu được đặc điểm sau đây của lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội, đó là đặc điểm được quy định bởi tính chất mới của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một chế độ xã hội. Các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa không hình thành một cách tự phát, mà hình thành trong quá trình sáng tạo có ý thức của con người, trong quá trình thực hiện kế hoạch có tính chất khoa học để xây dựng chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở hoạt động tích cực và có phương hướng của nhà nước xã hội chủ nghĩa và của Đảng cộng sản. Điều đó quy định một nhân tố cực kỳ quan trọng: lý thuyết biện chứng, do đó, nhất định bao hàm tính tất yếu phải tiên đoán các mặt xác định và tính chất của sự phát triển của xã hội mới.

Phù hợp với những đặc điểm của sự hình thành xã hội xã hội chủ nghĩa như một quá trình được thực hiện có ý thức, đồng thời lại có tính chất khách quan trên cơ sở quyết định của nó, lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội bao gồm các thành phần lôgíc sau đây:

1) Tiên đoán biện chứng tương lai của xã hội xã hội chủ nghĩa (và cộng sản chủ nghĩa). Ngay trong *Phê phán cương lĩnh Gôta*, Mác đã tiên đoán những sự biến đổi về chất của xã hội khi chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản, những mâu thuẫn biểu hiện trong nguyên tắc phân phối theo lao động và một số nhân tố biện chứng khác của xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai. Chúng ta cũng cần nhắc đến tiên đoán của Lênin về những đặc điểm biện chứng của chủ nghĩa xã hội trưởng thành và chủ nghĩa cộng sản. Trong các nghị quyết của Đảng Cộng sản Liên Xô, chúng ta cũng thấy nhiều tiên

đoán về biện chứng của tương lai gần nhất hoặc xa hơn của xã hội xã hội chủ nghĩa.

2) Phân tích, phát hiện, phản ánh biện chứng của các quá trình diễn ra ở một khoảng thời gian nhất định trong sự hình thành và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa, điều đó có thể gọi là sự ánh xạ của biện chứng khách quan đang nảy sinh của chủ nghĩa xã hội. Sự trình bày tiếp theo trong chương này chủ yếu dành cho việc soi sáng vấn đề đó.

3) Phản ánh biện chứng của chủ nghĩa xã hội đã hình thành một cách tương đối, phản ánh những yếu tố này hay những yếu tố khác, khâu này hay khâu khác của nó. Chẳng hạn, có thể nói rằng, biện chứng của sự thống nhất xã hội xã hội chủ nghĩa đã nằm trong quá trình hình thành ở thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội và trở thành khâu hình thành trọn vẹn, biện chứng của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, những yếu tố này hay yếu tố khác của biện chứng của xã hội cộng sản tương lai đang nằm trong quá trình hình thành. Thí dụ, điều này có quan hệ đến biện chứng của sự đồng nhất xã hội là cái ra đời trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi, và chỉ hình thành trọn vẹn trong tương lai, trong điều kiện của xã hội cộng sản đã trưởng thành.

Trước hết, chúng ta cần nhận thấy rằng, sự phát triển của lý thuyết, biện chứng trên cơ sở khái quát hóa kinh nghiệm của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô gắn liền với sự phân tích các dạng mâu thuẫn mới, và sự đan chéo vào nhau của chúng trong điều kiện của thời kỳ quá độ; gắn với sự cụ thể hóa các phạm trù không phù hợp - phù hợp; với vấn đề biến đổi về chất

và vấn đề tính kế thừa lịch sử; với việc nghiên cứu vấn đề nhân tố chủ quan. Tiếp theo những công trình của V.I. Lênin, hoạt động lý luận của Đảng Cộng sản Liên Xô được phản ánh trong các văn kiện của Đảng là nguồn gốc cơ bản để nghiên cứu lĩnh vực này trong sự phát triển của phép biện chứng.

Như đã nêu ra ở chương trước, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội có đặc điểm là nền kinh tế gồm nhiều thành phần và hết sức mâu thuẫn. Như Lênin đã nói, chữ "quá độ" áp dụng vào kinh tế có nghĩa là trong chế độ ấy có những yếu tố, những bộ phận, những mảnh của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội[1].

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội được xét trên bình diện triết học, đặc trưng bởi sự hình thành biện chứng của chủ nghĩa xã hội là cái trong những điều kiện này về mọi mặt đều mang dấu ấn của thời kỳ quá độ.

Trong quá trình hình thành biện chứng của chủ nghĩa xã hội, các mặt, các khâu nhất định của nó được đưa lên hàng đầu một cách khách quan, và có ý nghĩa đặc biệt. Tương ứng với điều đó *cả trong lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội* phản ánh quá trình khách quan này, chính là những vấn đề cần phải giải quyết hàng đầu đã được nghiên cứu và làm rõ.

Cái có ý nghĩa quyết định để hiểu toàn bộ biện chứng của từng thời kỳ lịch sử là tính chất của các mâu thuẫn

---

1. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.36, tr.362.

vốn có của thời kỳ ấy. Điều này hoàn toàn đúng với thời kỳ quá độ.

Lênin chỉ ra rằng, với việc thi hành chính sách kinh tế mới, các mâu thuẫn trong chính sách kinh tế nhiều thêm chứ không phải bớt đi.

Sự phát triển của biện chứng khách quan với sự bắt đầu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội thể hiện trước hết ở trong phạm vi các loại mâu thuẫn cơ bản - mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng - đã nảy sinh những loại mới về chất của những mâu thuẫn ấy.

Trong các văn kiện của Đảng và các tài liệu triết học chuyên môn, đã vạch ra bản chất đặc biệt về chất của các mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng trong thời kỳ quá độ.

Trong các văn kiện của Đảng, điều đặc biệt quan trọng đối với lịch sử phép biện chứng là sự phân tích cái làm cho những sự đối kháng của thời kỳ quá độ khác một cách căn bản với những đối kháng của xã hội tư bản.

Những sự đối kháng của thời kỳ quá độ - đó là sự quy định lẫn nhau và sự thù địch của các hình thái kinh tế xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, đó là cuộc đấu tranh của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trước đó, trong lịch sử hoàn toàn chưa có chủ nghĩa xã hội với tính cách là một hình thái kinh tế đặc biệt, cho nên cũng chưa có sự đối kháng giữa hình thái xã hội chủ nghĩa và hình thái tư bản chủ nghĩa.

Điều lý thú đáng kể để hiểu sự phát triển của lý thuyết, phép biện chứng là phân tích cụ thể từng mặt

các mâu thuẫn đối kháng ở những giai đoạn khác nhau của thời kỳ quá độ. Ở đây, điều đặc biệt quan trọng là, một mặt, tính toán chính xác, tỉnh táo tình trạng tăng lên tạm thời sức mạnh của hình thái tư bản và các giai cấp tư bản, ảnh hưởng của chúng tới sức mạnh của chủ nghĩa xã hội và những khó khăn, những mối nguy hiểm gắn liền với ảnh hưởng ấy đối với sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội; mặt khác, sự tăng lên sức mạnh của chủ nghĩa xã hội, không loại trừ các bước ngoặt nhất định trên con đường này.

Khi phân tích những kết quả đầu tiên của chính sách kinh tế mới, trong các nghị quyết và hoạt động thực tiễn của mình, Đảng không chỉ tính đến sự tăng cường vị trí của chủ nghĩa xã hội do kết quả của chính sách này, mà còn tính đến cả sự tăng cường nhất định vị trí của chủ nghĩa tư bản.

Trong nghị quyết *Về công tác của Đảng cộng sản Nga ở nông thôn*, Đại hội lần thứ XII của Đảng đã đặc biệt chú ý đến tình hình này. Nghị quyết viết:

"Các quan hệ kinh tế do chính sách kinh tế mới tạo ra gây trở ngại cho sự phát triển của một bộ phận đáng kể nông dân nghèo và làm nghèo đi một bộ phận khác của họ, và chúng dẫn đến chỗ các cơ sở kinh tế chủ yếu là trung bình và khá giả bắt đầu trỗi dậy..., tỷ trọng của bọn cu lắc ngày càng tăng lên"[1].

Các nghị quyết của Hội nghị lần thứ XIII của Đảng đã chú ý đến những xu hướng tiêu cực bộc lộ trong

---

1. Đảng Cộng sản *Liên Xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị và hội nghị toàn thể của Ủy ban Trung ương*, Ph.I, Mátxcơva, 1954-1960, tr.746 (tiếng Nga).

Đảng, trong Nhà nước xôviết do ảnh hưởng của giai cấp tư sản thời chính sách kinh tế mới, của trí thức tư sản, v.v..

"Những mâu thuẫn khách quan trong giai đoạn này của thời kỳ quá độ phát sinh do sự tồn tại đồng thời những hình thức kinh tế khác nhau nhất, do sự tồn tại các quan hệ thị trường, do các cơ quan nhà nước cần phải thực hiện các hình thức và phương pháp công tác thực tiễn theo lối tư bản chủ nghĩa, v.v. - những mâu thuẫn khách quan này biểu lộ trong nhiều xu hướng tiêu cực, mà việc đấu tranh với chúng cần được đặt ra một cách cấp bách"[1].

Sự phát triển những mối liên hệ với các phần tử tư sản, nguy cơ biến chất do "chính sách kinh tế mới" ở một bộ phận nhân viên, tình trạng quan liêu hóa bắt gặp ở một bộ phận bộ máy của Đảng và bộ máy Nhà nước xôviết, v.v. đều thuộc vào những xu hướng này.

Đại hội lần thứ XIII của Đảng ghi nhận cao trào kinh tế đã bắt đầu ở trong nước, đồng thời còn chú ý đặc biệt đến sự củng cố giai cấp công nhân và địa vị của nó trong nền kinh tế, việc tăng cường chuyên chính vô sản đã kèm theo sự tăng cường nhất định địa vị của giai cấp tư sản.

Trong các nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã nói: "Trên cơ sở đà phát triển kinh tế này, không tránh khỏi việc khôi phục lại các tầng lớp xã hội cơ bản tương ứng, cụ thể là, một mặt, việc chấm dứt tình trạng mất giai cấp tính và phục hồi lại giai cấp vô sản trong

---

1. *Sđd*, tr. 771-772.

công nghiệp; mặt khác, củng cố về mặt xã hội các tầng lớp tư sản (trước hết là tiểu tư sản) của đất nước"[1].

Việc phân tích cụ thể tình trạng các mâu thuẫn của thời kỳ quá độ, mức độ phát triển của chúng, việc tính toán đến lực lượng của các mặt đấu tranh, sự thay đổi tương quan của chúng - tất cả những cái đó đều có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội. Điều này được nhấn mạnh trong các nghị quyết của Đại hội lần thứ XIV của Đảng, đại hội đã đưa tư tưởng của Lênin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội lúc đầu ở một nước riêng biệt làm cơ sở của đường lối chung của đảng và luận chứng cho đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước.

Đại hội đã xác định sự *tấn công kinh tế* của giai cấp vô sản trên cơ sở chính sách kinh tế mới và sự tiến lên của nền kinh tế Liên Xô theo hướng xã hội chủ nghĩa. Nhân đó, nghị quyết của Đại hội ghi nhận: "Tuy nhiên cùng một lúc cả *những mâu thuẫn* đặc biệt của sự lớn mạnh này lẫn *những nguy cơ và khó khăn* đặc thù do sự lớn mạnh này quy định đều phát triển"[2].

Sự đánh giá đúng đắn các mâu thuẫn của thời kỳ quá độ không chỉ đòi hỏi trước đó phải nhất thiết tính toán đến các mâu thuẫn bên trong, mà còn phải tính đến các mâu thuẫn bên ngoài của chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng.

Nghị quyết của Đại hội lần thứ XV của Đảng cộng sản (b) toàn Liên bang về báo cáo của Ủy ban Trung

---

1. *Sđd*, Ph.II, tr. 15.

2. *Sđd*, tr.196.

ương nhấn mạnh rằng, một bước mới theo hướng xã hội chủ nghĩa đã được thực hiện. Điều đó "tuy nhiên không có nghĩa là đã loại trừ được những khó khăn, những nguy hiểm và những mâu thuẫn gắn liền với những đặc điểm của sự trưởng thành của chúng ta, với sự lạc hậu về kinh tế, kỹ thuật của đất nước và với sức ép của các lực lượng giai cấp, xã hội thù địch với giai cấp vô sản"[1].

Đảng không chỉ tính đến tình trạng hiện tại của mâu thuẫn, tương quan của các mặt đấu tranh với nhau, mà còn dự đoán những xu hướng biến đổi tiếp theo của nó, và tiến hành công tác của mình phù hợp với dự đoán đó. Thí dụ, nổi bật của sự dự đoán đó được ghi trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ XVII của Đảng, trong đó nói rằng, "cả trong tương lai cũng không tránh khỏi sự gay gắt thêm của cuộc đấu tranh giai cấp ở từng thời điểm riêng biệt và nhất là ở những vùng riêng biệt, ở những khu vực riêng biệt của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, đồng thời, điều đó cũng nhấn mạnh tình trạng không tránh khỏi duy trì và trong một số trường hợp, tăng cường ảnh hưởng tư sản đối với những tầng lớp và những tập thể người lao động riêng biệt, tình trạng không tránh khỏi những ảnh hưởng giai cấp xa lạ đối với giai cấp vô sản xâm nhập vào môi trường công nhân, và thậm chí vào cả trong đảng với một thời gian dài"[2]. Xuất phát từ tình hình đó, Đảng cần phải củng cố chuyên chính vô sản và đấu tranh với chủ nghĩa cơ hội, nhất là với xu hướng hữu khuynh.

---

1. *Sđd*, tr.438.

2. *Sđd*, Ph.III, tr.155.

Từ luận điểm trên đây ta thấy rõ rằng, khi giải quyết vấn đề sự gay gắt thêm của cuộc đấu tranh giai cấp, Đảng đã tính đến những điều kiện cụ thể, đến tương quan lực lượng không chỉ trong phạm vi cả nước, mà cả trong khuôn khổ của một vùng hoặc một khu vực nào đấy của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Phù hợp với việc Đảng đánh giá tương quan lực lượng trong cuộc đấu tranh giai cấp, trong những điều kiện của thời kỳ quá độ, Xtalin lúc đó đã vạch ra một trong những yếu tố biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự suy yếu của các giai cấp bóc lột làm tăng thêm sự chống đối của chúng. "Chính vì tỷ trọng của các phần tử tư bản giảm sút, các phần tử tư bản cảm thấy bị nguy vong nên tăng cường sự chống đối của mình... Các giai cấp lỗi thời chống đối không phải vì chúng trở nên mạnh hơn chúng ta, mà vì chủ nghĩa xã hội phát triển nhanh hơn chúng và chúng trở nên yếu hơn chúng ta"[1]. Việc tăng cường sự chống đối với tính cách là biểu hiện của cái yếu đang tăng lên - đó là biện chứng trong hành vi của các phần tử tư bản trong thời kỳ quá độ, trước ngày chúng bị thủ tiêu hoàn toàn.

Sau khi nhận xét nhân tố này biện chứng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Xtalin bắt đầu giải thích nó quá rộng, - khi kết luận về sự không tránh khỏi gay gắt thêm của cuộc đấu tranh giai cấp ngay cả trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi.

Các mâu thuẫn không đối kháng của thời kỳ quá độ cũng khác về chất so với những mâu thuẫn không đối

---

1. V.I.Xtalin: *Tác phẩm*, Mátxcơva, 1946-1951, t.12, tr.34,38 (tiếng Nga).

kháng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, cũng như khác những mâu thuẫn không đối kháng trong giai đoạn của chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi.

Trong các tác phẩm của Lênin và các văn kiện của Đảng đã chỉ ra rằng, những mâu thuẫn không đối kháng của thời kỳ quá độ có nội dung khác các xã hội trước đó. Trong số những mâu thuẫn đó có:

1) Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động chưa hợp tác hóa;

2) Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nông dân lao động khác nhau, trước hết là giữa bần nông và trung nông;

3) Mâu thuẫn trong khuôn khổ khu vực xã hội chủ nghĩa là mối liên hệ qua lại phức tạp. Thuộc vào số đó có:

- Mâu thuẫn giữa các mặt liên hệ qua lại thường xuyên với nhau trong khuôn khổ các quan hệ xã hội chủ nghĩa (giữa dân chủ và chế độ tập trung, v.v.);

- Mâu thuẫn giữa những hiện tượng mới và những hiện tượng đang trở nên lỗi thời trong khuôn khổ các quan hệ này.

Như vậy, đến lượt nó các mâu thuẫn không đối kháng cũng có "tính chất quá độ". Tất cả chúng đều phản ánh sự hình thành của chế độ xã hội mới. Nhưng một số trong các mâu thuẫn ấy lại gắn liền với sự tồn tại của các quan hệ xã hội đang được khắc phục, còn một số khác thì tượng trưng cho các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa đang nảy sinh.

Đảng đã đặc biệt chú ý đến bản chất mới về chất của các mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động trong điều kiện giai cấp công nhân trở thành giai

cấp thống trị, còn giai cấp nông dân thì tiếp tục phát triển trên cơ sở nền kinh tế hàng hóa nhỏ. Những mâu thuẫn mới về chất quyết định những hình thức mới của cuộc đấu tranh để khắc phục chúng.

Ngay trong diễn văn tại Đại hội lần thứ nhất của các công xã nông nghiệp, Lênin đã nhấn mạnh rằng, để tác động đến quần chúng tiểu nông thì "chỉ có dùng biện pháp dần dần, thận trọng, và chỉ có dùng những thí dụ thực tiễn có kết quả tốt, ... vì nông dân là những người quá ư có đầu óc thực tế, bị ràng buộc quá ư chặt chẽ vào nền kinh tế nông nghiệp cũ, nên không thể chỉ dựa vào những lời khuyên răn và những điều chỉ dẫn trên sách vở mà chấp nhận những sự thay đổi quan trọng được"[1].

Cách tiếp cận biện chứng này thể hiện rõ trong Cương lĩnh của Đảng cộng sản (b) Nga, trong đó phù hợp với cách tiếp cận của Lênin đối với nông dân, đã chỉ ra những hình thức mới của cuộc đấu tranh của Nhà nước xôviết nhân việc chuyển từ chính sách trung lập hóa sang chính sách liên minh với trung nông: dựa vào các tầng lớp vô sản và nửa vô sản ở nông thôn, đấu tranh kiên quyết với phú nông, trấn áp việc nó chống đối lại chính sách xôviết, tách trung nông khỏi phú nông, thu hút trung nông về phía giai cấp công nhân bằng việc chú ý đến những nhu cầu của họ, đấu tranh với tình trạng lạc hậu của họ bằng những biện pháp tác động tư tưởng, chứ tuyệt đối không phải bằng các biện pháp trấn

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.39, tr.420.

áp, thỏa thuận thực tế, nhượng bộ trong việc xác định các phương thức cải tạo xã hội chủ nghĩa[1].

Ở mỗi giai đoạn mới của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng cân nhắc, đánh giá tình trạng các mâu thuẫn không đối kháng giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động, xác định các nhiệm vụ xuất phát từ sự đánh giá đó. Phù hợp với sự phân tích cụ thể tính chất của các mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, Đảng đã đề ra những biện pháp cần thiết để khắc phục chúng, để củng cố liên minh giữa các giai cấp này.

Trong các văn kiện của Đảng có thể thấy sự phân tích những chuyển biến của các mâu thuẫn không đối kháng trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội nói chung, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động nói riêng, cho đến khi khắc phục được chúng, hoặc là cải biến chúng thành mâu thuẫn không đối kháng của chủ nghĩa xã hội.

Trong các bài phát biểu của Xtalin giữa những năm 20 đã chú ý đến một trong những đặc điểm biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, cụ thể là có thể và cần phải thực hiện việc khắc phục những mâu thuẫn nhất định trong những điều kiện này, không nhất thiết phải thông qua sự gay gắt thêm, mà là thông qua sự giảm dần, sự dịu bớt của các mâu thuẫn ấy. Con đường khắc phục mâu thuẫn như thế đã trở thành có

---

1. Xem: *Đảng Cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị và hội nghị toàn thể của Ủy ban Trung ương*, Ph.I, Mátxcơva, 1954-1960, tr.425 (tiếng Nga).

thể làm được khi các mặt của nó có những lợi ích cơ bản chung.

Khi phê phán phương hướng của nhóm Tơrốtxki, Dinôviép, theo đó chỉ có thể công nghiệp hóa bằng cách bóc lột nông dân, tăng thêm mâu thuẫn giữa công nghiệp hóa và nông nghiệp, giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Xtalin nhấn mạnh rằng, phương pháp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa "dẫn đến sự thống nhất lợi ích của công nghiệp hóa và lợi ích của đông đảo các tầng lớp quần chúng lao động cơ bản... không phải dẫn tới chỗ các mâu thuẫn bên trong gay gắt thêm, mà dẫn tới sự dịu bớt và sự khắc phục chúng"[1].

Việc vạch rõ bản chất các mâu thuẫn giữa hình thái xã hội chủ nghĩa và sản xuất hàng hóa nhỏ, với tính cách là một hiện tượng xã hội hết sức phức tạp có ý nghĩa đặc biệt.

Hình thái sản xuất hàng hóa nhỏ là cái gì có tính chất hai mặt. Nó vốn có xu hướng sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Lênin đã viết về xu hướng sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa của nông dân đối lập lại xu hướng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản[2]. Hình thái sản xuất hàng hóa nhỏ đẻ ra chủ nghĩa tư bản.

Mặt khác, cần phải cải tạo chính hình thái sản xuất hàng hóa nhỏ trong điều kiện chuyên chính vô sản thành hình thái kinh tế xã hội chủ nghĩa.

---

1. I.V.Xtalin: *Tác phẩm*, Mátxcơva, 1946-1951, t.8, tr.287 (tiếng Nga).

2. Xem: V. I.Lênin: *Tuyển tập*, Mátxcơva, 1925-1959, t.XI, tr.368 (tiếng Nga).

Xu hướng sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa của hình thái sản xuất hàng hóa nhỏ là xu hướng đối kháng với hình thái xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, kinh tế hàng hóa nhỏ do nó dựa vào lao động cá nhân của người nông dân, cho nên nó nằm trong quan hệ không đối kháng với chủ nghĩa xã hội. Những lợi ích cốt tử của người nông dân lao động quy định sự liên minh của họ với giai cấp công nhân và dưới sự lãnh đạo của giai cấp này, - chuyển sang lập trường của chủ nghĩa xã hội.

Lênin nhấn mạnh rằng, cuộc sống buộc người nông dân phải tìm sự liên minh với công nhân để chống lại nhà tư bản, bọn đầu cơ và đồng thời hoàn cảnh của nền kinh tế hàng hóa trong đa số trường hợp cũng biến người nông dân thành kẻ đầu cơ[1].

Việc tính toán một cách đúng đắn đến bản chất hai mặt của nền kinh tế hàng hóa nhỏ, của người nông dân cá thể có ý nghĩa quyết định đối với việc xác lập và củng cố liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, để ngăn ngừa sự tan vỡ của liên minh này.

Lênin viết vào năm 1923 rằng, trong chế độ xã hội của nước Cộng hòa xôviết không có những cơ sở tất yếu cho sự phân liệt giữa công nhân và nông dân, nhưng nếu nảy sinh những sự bất đồng giai cấp quan trọng giữa các giai cấp này thì sự phân liệt sẽ không tránh khỏi. Nhân đó, Lênin nhìn thấy nhiệm vụ chủ yếu của đảng nói chung là chăm chú theo dõi tình hình mà từ đó có thể xuất hiện sự phân liệt và dự đoán chúng, "vì vận mệnh của nước cộng hòa của chúng ta chung quy là do

---

1. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.39, tr.317.

điều sau đây định đoạt: quần chúng nông dân, trung thành với sự liên minh của mình với giai cấp công nhân, sẽ cùng đi với giai cấp công nhân không, hay là họ sẽ để cho bọn "nép-man", tức là giai cấp tư sản mới, chia rẽ họ với công nhân, làm cho họ xa rời công nhân. Chúng ta càng nhận thấy rõ được điều đó, công nhân và nông dân của chúng ta càng hiểu rõ được điều đó thì chúng ta càng có nhiều khả năng tránh được sự chia rẽ nguy hại cho nước Cộng hòa xôviết"[1].

Trong các tác phẩm của một số nhà triết học thời đó đã để lộ tình trạng không hiểu biết nhất định về đặc điểm và sự phức tạp của dạng mâu thuẫn mới trong quan hệ giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong thời kỳ quá độ, không tính đến cách lý giải của Lênin về vấn đề này. Lập trường đó về thực chất quy về chỗ phủ nhận mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, đã gây ra sự phê phán của các nhà triết học khác.

Chẳng hạn, trong một tác phẩm của A. Đêbôrin, quan hệ giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân được nhận xét như sau: "Giai cấp vô sản và giai cấp nông dân cũng là hai giai cấp xã hội khác nhau. Thực ra điều đó không mảy may nói lên rằng họ là những giai cấp đối lập theo ý nghĩa là lợi ích của họ đối lập nhau"[2].

Khi phê phán quan điểm này, Ô.Tơrắctenbéc viết một cách đúng đắn: "Chính Lênin đã chỉ ra rằng "bản chất"

---

1. *Sđd*, t. 45, tr. 340-341.

2. A.M.Đêbôrin: *Triết học và chủ nghĩa Mác*, Mátxcơva - Lêningrát, 1930, tr.231 (tiếng Nga).

của người trung nông là hai mặt - một mặt của nó (với tính cách là người lao động) hướng về giai cấp vô sản, mặt khác (với tính cách là người tư hữu sản xuất hàng hóa nhỏ) nó hướng về chủ nghĩa tư bản... Còn ở đây mặt thứ hai bị xóa mờ hẳn"[1].

Tác giả nhận xét rằng nếu như không có sự đối lập này "thì vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ không được giải quyết bằng con đường cải tạo nền sản xuất cá thể của nông dân và chuyển nó sang quỹ đạo xã hội hóa mà là bằng con đường tự phát triển thô thiển"[2].

Cả I. Lúppôlơ cũng phủ nhận mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân. Trong một tác phẩm ông viết: "Quan hệ giữa giai cấp vô sản và nông dân là quan hệ khác biệt, chứ không phải đối lập, hoặc càng ít là mâu thuẫn"[3].

Trong lời khẳng định này mà ngày trước đã bị phê phán một cách chính đáng trong các sách báo không phải chỉ có một sai lầm. Nó sai lầm trước hết ở chỗ nó đưa sự khác biệt nói chung ra ngoài khuôn khổ của mâu thuẫn, trong khi đó với tính cách là những sự khác biệt nhất định, cụ thể là sự khác biệt nội tại, chúng là một trong những trạng thái, một trong những giai đoạn phát triển của mâu thuẫn.

Theo ý định của tác giả, công thức này được dùng để luận chứng cho sự bền vững của liên minh giữa giai cấp

---

1. O.Tơractenbec: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Mátxcơva, 1931, tr.94 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr.95.

3. I.Lúppôlơ: *Lênin và triết học*, Mátxcơva - Lêningrát, 1927, tr.221 (tiếng Nga).

công nhân và nông dân. Tác giả không tính đến những luận điểm nổi tiếng của Lênin về bản chất hai mặt của người nông dân cá thể, không tính đến rằng có sự đối lập về quyền lợi của người vô sản và của người nông dân sở hữu, có sự mâu thuẫn nhất định giữa người vô sản và người nông dân lao động chừng nào lao động của anh ta còn chưa dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất. Liên minh của các giai cấp này cũng nhằm kết hợp các mặt đối lập, nhờ đó, cuối cùng sẽ đạt đến sự giải quyết đúng đắn mâu thuẫn này, tức là bước chuyển của người trung nông sang hình thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Việc vạch ra và tính toán đúng đắn biện chứng của các quan hệ giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân đôi khi gặp khó khăn, vì không hiểu biết bản chất của nông dân với tính cách là một giai cấp trong điều kiện của thời kỳ quá độ. Chẳng hạn, N.Carép nêu ý kiến rằng trong những điều kiện này nông dân không phải là một trong các giai cấp cơ bản của xã hội, rằng trong thời kỳ quá độ chỉ có một giai cấp *cơ bản* là giai cấp vô sản; giai cấp này "khi tiêu diệt và cải tạo tất cả các giai cấp khác thì cũng cải tạo và tiêu diệt chính mình với tính cách là giai cấp vô sản"[1].

Còn về các giai cấp còn lại thì "quan hệ của giai cấp vô sản đối với họ là quan hệ đấu tranh giai cấp, hình thức của cuộc đấu tranh này thay đổi và khác nhau đối với những giai cấp khác nhau. Thuộc vào số những hình thức này cùng với bạo lực còn có những hình thức như

---

1. N.Carép: *Bảo vệ phép biện chứng duy vật*, Mátxcơva, 1929, tr.62 (tiếng Nga).

thuyết phục, nêu gương, giúp đỡ để chuyển sang kiểu kinh tế mới"[1].

Với cách đặt vấn đề như vậy thì sự khác biệt căn bản trong quan hệ của giai cấp vô sản với nông dân và quan hệ của giai cấp vô sản với giai cấp tư sản được che khuất bởi vì nông dân và giai cấp tư sản được coi là "những giai cấp còn lại". Người ta đã không tính rằng vấn đề không phải chỉ là ở hình thức đấu tranh mà chủ yếu là ở nội dung và mục đích của cuộc đấu tranh.

Trong hoạt động lý luận của mình và trong thực tiễn Đảng cộng sản đã xuất phát từ sự phân tích của Lênin về phép biện chứng của các mâu thuẫn thời kỳ quá độ, trong đó có mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân.

Trong nghị quyết Đại hội XIII của Đảng "Về công tác ở nông thôn" đã chỉ ra rằng ở nông thôn đang diễn ra một sự phân hóa. Chủ yếu là các tầng lớp trung lưu và khá giả trong nông dân đã bắt đầu nổi lên. Bên cạnh đó, tầng lớp nghèo khổ cũng tăng lên.

"Trong sự phát triển kinh tế ở nông thôn nổi lên hai con đường phát triển: một con đường phát triển là xu hướng tư bản chủ nghĩa, khi ở cực này, tư bản được tích lũy, còn ở cực kia là lao động làm thuê, là sự nghèo khổ. Còn con đường phát triển khác là thông qua những biện pháp hợp tác dễ hiểu nhất, nhẹ nhàng nhất và vừa tầm nhất đối với nông dân để tiến lên chủ nghĩa xã hội"[2].

---

1. *Sđd*, tr.63.

2. *Đảng Cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị và hội nghị toàn thể của Ủy ban Trung ương*, Ph.II, Mátxcơva, 1954-1960, tr.44 (tiếng Nga).

Xuất phát từ những đặc điểm của mâu thuẫn này, đảng đã vạch ra những con đường giải quyết phù hợp với nó. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa lớn không phải là một lực lượng thù địch với nền kinh tế nhỏ và manh mún của nông dân, làm phá sản và tiêu diệt nó mà là một lực lượng giúp đỡ nó đạt đến trình độ của mình. Nghị quyết của Hội nghị đại biểu XVI của Đảng "Về những con đường thúc đẩy nông nghiệp và giảm nhẹ thuế khóa cho trung nông"[1] đã đặc biệt chỉ rõ điểm này.

Điều đặc trưng đối với thời kỳ quá độ là tính chất hai mặt của giới trí thức cũ, của cái bộ phận của nó không gắn liền số phận của mình với các giai cấp địa chủ và tư bản lớn đã bị cách mạng xã hội chủ nghĩa đập tan.

Bộ phận trí thức này ở một mức độ đáng kể là người mang những quan điểm và đạo đức tư sản thù địch với chủ nghĩa xã hội. Ở đây có mâu thuẫn đối kháng. Đồng thời nó được đặt vào những điều kiện khi nó phải được giáo dục lại và tự kiếm sống, phải lao động vì lợi ích của quần chúng nhân dân, của Nhà nước xôviết. Do đó, trong quan hệ giữa bộ phận trí thức này và Nhà nước xôviết cũng bộc lộ cả quan hệ không đối kháng. Nhân đấy nghị quyết Hội nghị đại biểu XIII của Đảng có nói: "Bước ngoặt của những tầng lớp trí thức rộng rãi về phía Chính quyền xôviết, tuy về cơ sở của nó, là một hiện tượng tích cực sâu sắc cũng có thể có những hậu quả tiêu cực, bởi vì nó làm tăng nguy cơ bao vây những người cộng sản về mặt tư tưởng. Cuộc đấu tranh cho sự trong

---

1. *Sđd*, tr.578.

sạch về mặt tư tưởng của đảng chống lại sự bao phủ của bọn tiểu tư sản và của trào lưu trí thức tư sản "Xmêna Vêkhơ" cũng là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Đảng"[1].

Việc làm phong phú thêm lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội trong các tác phẩm của Lênin và các văn kiện của Đảng cộng sản Liên Xô biểu lộ ở việc phát hiện và tính toán trên thực tế một sự kiện quan trọng bậc nhất đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội xuất hiện một kiểu mâu thuẫn đặc biệt, trong đó những đặc điểm của các quan hệ không đối kháng cũng như đối kháng hoặc của xu hướng đi đến đối kháng đan chéo vào nhau.

Đối với vận mệnh của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô thì việc giải quyết vấn đề tương quan giữa mâu thuẫn bên ngoài và mâu thuẫn bên trong có ý nghĩa hàng đầu. Ở đây, Đảng đã dựa vào sự phát hiện thiên tài của Lênin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội lúc đầu ở một nước riêng biệt hay ở một số nước, mà không có khả năng chủ nghĩa xã hội thắng lợi cùng một lúc ở mọi nước.

Quan niệm siêu hình, chống Lênin của Tơrốtxkít trong vấn đề này là ở chỗ khẳng định rằng giai cấp vô sản khi giành chính quyền dường như không thể giải quyết những mâu thuẫn bên trong trong điều kiện bị chủ nghĩa tư bản bao vây, rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước sẽ bị thất bại nếu nó không được sự ủng hộ của

---

1. *Sđd*, Ph.I, tr.773.

cách mạng vô sản quốc tế. Sự tồn tại của mâu thuẫn bên ngoài đối với từng nước riêng lẻ đang xây dựng chủ nghĩa xã hội loại trừ khả năng khắc phục các mâu thuẫn bên trong của nó, đó là thực chất siêu hình của quan niệm Tơrốtkít ấy.

Đối lập lại nó và phù hợp với lập trường của Lênin, Đại hội XIV của Đảng đã luận chứng rằng sự tồn tại của mâu thuẫn bên ngoài giữa nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và vòng vây tư bản chủ nghĩa vẫn không loại trừ khả năng giải quyết các mâu thuẫn bên trong của nó: cả các mâu thuẫn đối kháng giữa các thành phần xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa cũng như mâu thuẫn không đối kháng giữa giai cấp công nhân và nông dân cá thể trên con đường công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hợp tác hóa nông nghiệp. Cái mới mà Đại hội XIV của Đảng góp phần vào việc giải quyết vấn đề này trên bình diện nội dung biện chứng của nó là làm rõ mức độ ảnh hưởng của các mâu thuẫn bên ngoài tới việc giải quyết những mâu thuẫn bên trong. Tất nhiên, vòng vây tư bản chủ nghĩa đã kìm hãm công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng vẫn không thể cản trở thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội khi đảng đã có chính sách đúng đắn. Đồng thời, sự tồn tại của vòng vây tư bản chủ nghĩa lại loại trừ khả năng thắng lợi triệt để của chủ nghĩa xã hội ở từng nước riêng biệt. Việc giải quyết nhiệm vụ này đòi hỏi phải có sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở phần lớn hoặc ở một loạt nước.

Thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một loạt nước, sự xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa

thế giới, tất cả những điều đó đã xác nhận tính chất đúng đắn của lời tiên đoán của Lênin, tính chất đúng đắn của quan điểm Đại hội XIV của Đảng về vấn đề tương quan giữa mâu thuẫn bên ngoài và mâu thuẫn bên trong trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Yếu tố quan trọng nhất của phép biện chứng thời kỳ quá độ là sự đan chéo vào nhau của các mâu thuẫn đã nói ở trên. Tính quy luật biện chứng này là đặc trưng cho tất cả các quan hệ xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Chẳng hạn, chính sách kinh tế mới là sự cho phép và sử dụng sự đan chéo vào nhau và tác động lẫn nhau ấy của các mâu thuẫn không đối kháng và đối kháng, trong tiến trình của chúng tất yếu phải loại trừ các mâu thuẫn đối kháng, cải tạo về chất các mâu thuẫn không đối kháng và biến chúng thành một hình thức mâu thuẫn duy nhất của đời sống xã hội. Luận điểm này như sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong những nghị quyết của các đại hội đảng bắt đầu từ Đại hội lần thứ X.

Cuộc đấu tranh của chủ nghĩa xã hội chống lại chủ nghĩa tư bản nhằm mục đích loại trừ và tiêu diệt tiếp nó bao gồm việc sử dụng trực tiếp chủ nghĩa tư bản vì lợi ích của việc củng cố địa vị của chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, chủ nghĩa tư bản ra sức củng cố địa vị của nó, lợi dụng những khâu yếu của xã hội xã hội chủ nghĩa và nắm lấy những chức năng cần thiết đối với xã hội mà chủ nghĩa xã hội không thể ngay lập tức nắm toàn bộ được. Chẳng hạn, trong nghị quyết của Đại hội lần thứ XIII Đảng cộng sản (b) Nga "Về hợp tác xã" đã nhận xét: "Một mâu thuẫn hình thành khi công nghiệp nằm trong tay nhà nước, còn người trung gian giữa nó và

người nông dân lại là thương nghiệp tư nhân. Vì vậy nhiệm vụ phát triển hợp tác xã trước hết là loại trừ tư bản tư nhân ra khỏi thương nghiệp và do đó tạo ra mối liên hệ chặt chẽ giữa kinh tế nông dân và công nghiệp xã hội chủ nghĩa"[1].

Ta có một bức tranh chồng chéo nhiều mặt của các mâu thuẫn. Đan chéo với mâu thuẫn giữa công nghiệp xã hội chủ nghĩa và nông nghiệp hàng hóa nhỏ là mâu thuẫn giữa nó với thương nghiệp tư nhân cũng như giữa thương nghiệp tư nhân với kinh tế nộng dân.

Việc nhà nước vô sản sử dụng các chuyên gia tư sản là biểu hiện của mâu thuẫn giữa vai trò của giai cấp vô sản với tính cách là giai cấp thống trị và sự thiếu kiến thức và kỹ năng trong thời gian đầu của nó trong việc quản lý sản xuất và quản lý nhà nước cũng như sự thiếu giới trí thức của chính mình. Lênin nhận xét rằng mâu thuẫn ấy không những là đặc trưng cho giai cấp vô sản mà còn là đặc trưng cho mọi giai cấp tiên tiến bắt đầu nắm chính quyền. Ngày trước, vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, giai cấp tư sản đã nắm lấy những người xuất thân từ giai cấp phong kiến và sử dụng toàn bộ bộ máy nhà nước để đào tạo những người quản lý xuất thân từ giai cấp mình. Giai cấp vô sản nắm chính quyền bằng cách đập tan bộ máy nhà nước tư sản. Nhưng nó phải sử dụng những người xuất thân từ giai cấp thống trị trước đó, tức là từ giai cấp tư sản, để quản lý nhà nước[2]. Nhà nước xôviết đã giải quyết mâu thuẫn này bằng cách

---

1. *Sđd*, Ph.I, tr.37.

2. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.40, tr.293-295.

sử dụng các chuyên gia tư sản và sau đó xây dựng đội ngũ trí thức đông đảo của chính mình.

Trong môi trường của chính giai cấp công nhân vừa nắm chính quyền cũng xuất hiện một mâu thuẫn mới vừa mang những đặc điểm của mâu thuẫn đối kháng độc đáo vừa mang đặc điểm của mâu thuẫn không đối kháng. Đó là mâu thuẫn giữa quần chúng cơ bản của giai cấp vô sản đang thực hiện nền chuyên chính của mình, đang xây dựng xã hội mới và những nhóm chậm tiến của nó có tâm trạng và những quan điểm tư sản và tiểu tư sản chưa nhận thức được nhiệm vụ lịch sử toàn thế giới và còn chịu ảnh hưởng của truyền thống của chủ nghĩa tư bản nên hành động trái với nhiệm vụ này. Lênin đòi tiến hành đấu tranh chống lại "những kẻ duy trì truyền thống của chủ nghĩa tư bản" trong giai cấp công nhân. "Chẳng nhẽ đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội lại không phải là bảo vệ lợi ích của *giai cấp* công nhân chống lại những nhúm, những bộ phận, những tầng lớp công nhân cứ khăng khăng giữ mãi những truyền thống, (những thói quen) của chủ nghĩa tư bản và tiếp tục có thái độ đối với Nhà nước xôviết như đối với nhà nước cũ: cung cấp cho "nó" lao động với số lượng càng ít càng tốt, với chất lượng xấu nhất, và lấy của "nó" càng nhiều tiền càng tốt hay sao?"[1].

Phép biện chứng trong sự phân tích của Lênin về các hình thức đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ được thể hiện trong nhiều nghị quyết của đảng lúc bấy giờ. Điều này đặc biệt thấy rõ khi nhận xét mâu thuẫn trong

---

1. *Sđd*, t.37, tr. 108.

hoạt động của các công đoàn được nêu trong nghị quyết Đại hội XI của Đảng cộng sản (b) Nga: "Một mặt, phương pháp hoạt động chủ yếu của các công đoàn là thuyết phục, giáo dục; mặt khác, với tính cách là những người tham gia chính quyền nhà nước, các công đoàn không thể không tham gia việc cưỡng bức. Một mặt, nhiệm vụ chủ yếu của các công đoàn là bảo vệ quyền lợi của quần chúng lao động theo ý nghĩa trực tiếp nhất và gần gũi nhất của từ này. Mặt khác, với tính cách là những người tham gia chính quyền nhà nước và những người xây dựng toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung, họ không thể từ chối dùng áp lực. Một mặt, họ phải làm việc theo thời chiến vì chuyên chính vô sản là cuộc chiến tranh giai cấp ác liệt nhất, kiên cường nhất, quyết liệt nhất. Mặt khác, các phương pháp công tác đặc biệt của thời chiến lại ít được áp dụng nhất đối với các công đoàn. Một mặt, các công đoàn phải biết thích ứng với quần chúng, với trình độ của họ; mặt khác, các công đoàn không thể nào được dung túng những thành kiến và sự lạc hậu của quần chúng mà phải thường xuyên nâng quần chúng lên trình độ ngày càng cao hơn, v.v. và v.v.. Những mâu thuẫn này không phải là ngẫu nhiên và không thể loại trừ trong vòng vài chục năm. Bởi vì khi còn tàn dư của chủ nghĩa tư bản và nền sản xuất nhỏ thì mâu thuẫn trong toàn bộ chế độ xã hội giữa những tàn dư này với những mầm mống của chủ nghĩa xã hội không thể tránh khỏi"[1].

---

1. *Đảng Cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị và hội nghị toàn thể của Ủy ban Trung ương*, Ph. I, Mátxcơva, 1954-1960, tr. 610 (tiếng Nga).

Do đó nảy sinh những nhiệm vụ thực tiễn về kinh tế- luật pháp, nâng cao trình độ văn hóa chung và trình độ kỹ thuật, công tác giáo dục của đảng.

Trong các nhóm mâu thuẫn ấy nói lên một cái gì chung: sự tồn tại của cái cơ sở khách quan của chúng là cuộc đấu tranh giữa những mầm mống của chủ nghĩa xã hội và các tàn dư của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất nhỏ. Tất cả những điều đó đều là những mâu thuẫn mới mà trước đây lịch sử chưa hề biết đến, do sự vận động đi lên của chủ nghĩa xã hội, do cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và chống sự tự phát của nền sản xuất nhỏ đẻ ra, đồng thời đó chỉ là những mâu thuẫn đặc trưng cho một giai đoạn nhất định trong sự hình thành của chủ nghĩa xã hội.

Tính chất quá độ của các quan hệ biện chứng của thời đại mới biểu hiện trong sự xuất hiện những mâu thuẫn mới ở trong tất cả các lĩnh vực của đời sống do thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự thiết lập chuyên chính vô sản quy định. Việc vạch ra và phân tích những mâu thuẫn ấy có ý nghĩa to lớn đối với lý thuyết phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội.

Trong số những mâu thuẫn chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, của thời kỳ quá độ trước hết phải kể đến việc chủ nghĩa xã hội hình thành trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã bị lật đổ nhưng chưa bị tiêu diệt.

Lênin nhận xét: "Cái xác chủ nghĩa tư bản thối ra, tan rã giữa chúng ta, làm nhơ bẩn bầu không khí xung

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.37, tr.72.

quanh chúng ta, đầu độc cuộc sống của chúng ta; bằng hàng ngàn sợi dây, cái cũ, cái thối nát, cái đã chết bám lấy cái mới, cái tươi tốt, cái trẻ trung, cái có sinh khí"[1].

Một mâu thuẫn chung khác gắn bó chặt chẽ với mâu thuẫn đầu là việc chủ nghĩa xã hội phải được xây dựng bởi những con người mặc dù được tôi luyện trong cuộc đấu tranh trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, nhưng nhiều khi lại bị chủ nghĩa tư bản làm cho hư hỏng.

Lênin đặc biệt coi trọng việc tính toán đến mâu thuẫn này. Người nói: "Công nhân đang xây dựng một xã hội mới, nhưng họ chưa biến thành những con người mới, rũ sạch được bùn nhơ của thế giới cũ; họ còn bị ngập đến tận đầu gối trong vũng bùn đó. Gột sạch được đám bùn đó vẫn còn là một ước mơ. Nghĩ rằng có thể làm ngay được việc đó là một điều không tưởng hết sức ngốc nghếch. Đó là một không tưởng, trên thực tế nó sẽ đẩy thời đại của chủ nghĩa xã hội đến chỗ không bao giờ thực hiện được"[1].

Mâu thuẫn chung của thời kỳ quá độ trong đó thâu tóm cả hai mâu thuẫn trên đây là cuộc đấu tranh giữa cái mới đang nảy sinh và cái cũ không thoát khỏi bị diệt vong nhưng hãy còn mạnh và còn bám chặt.

Lênin hỏi một cách nghiêm khắc: liệu chúng ta đã quan tâm đầy đủ những mầm mống của cái mới, những mầm mống của chủ nghĩa cộng sản đã có ngay từ lúc này chưa; Người nhấn mạnh rằng với sự giúp đỡ của chính quyền nhà nước vô sản, những mầm mống của chủ

---

1. *Sđd*, tr. 551.

nghĩa cộng sản sẽ không tàn lụi đi mà sẽ lớn lên để trở thành chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn[1].

Theo đà củng cố các lực lượng của chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn giữa nó với tất cả các biểu hiện của các khuynh hướng tư sản và tiểu tư sản ngày càng có ý nghĩa to lớn hơn và việc khắc phục mâu thuẫn ấy ngày càng có ý nghĩa quan trọng sống còn hơn. Khi báo cáo về nhiệm vụ của đảng trên mặt trận lý luận vào đầu những năm 30 tại phân viện Lêningrát của Viện Hàn lâm cộng sản, X. Kirốp đã hết sức chú ý đến mâu thuẫn này. Ông đưa ra thí dụ sau đây trong báo cáo của mình. Trong một nhà máy lớn ở gần Mátxcơva, 60% công nhân không muốn trở thành đoàn viên công đoàn. Mặt khác, lại có nhiều tấm gương về việc người ta làm việc vượt thời gian để hoàn thành kế hoạch sản xuất và tài vụ của xí nghiệp mà từ chối tiền lương.

Ở đây chẳng có gì đáng ngạc nhiên cả, đấy là một mâu thuẫn bị quy định bởi tính chất của cái thời đại mà chúng tôi và các đồng chí đang trải qua. Một mặt, phải khắc phục ngày một mạnh hơn những tàn dư của hệ thống tư bản chủ nghĩa, nhưng những tàn dư ấy vẫn còn được duy trì và, mặt khác,- những yếu tố đang tăng lên của thái độ mới, cộng sản chủ nghĩa đối với công tác.

Một trong những mâu thuẫn chung của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội biểu hiện một cách đặc biệt trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau là mâu thuẫn giữa sự bình đẳng về pháp luật đã được tuyên bố của mọi người trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội và sự bất bình đẳng thực tế giữa họ với nhau vẫn

---

1. Xem: *Sđd*, t.39, tr.28.

còn được duy trì đến một lúc nào đó. Chẳng hạn, nạn mù chữ rất phổ biến, trình độ văn hóa thấp của số đông công nhân và nông dân do chế độ cũ để lại đã gây trở ngại cho việc họ thực hiện những quyền của mình trong việc quản lý nhà nước, trong việc lãnh đạo xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản.

Trong số những mâu thuẫn chung của thời kỳ quá độ còn có mâu thuẫn giữa cái mới (những nhu cầu mới của nền kinh tế, của đời sống văn hóa, v.v.) và cái không còn là mới nữa, cái đã hết vai trò của nó và đã lỗi thời do điều kiện thay đổi. Đó là mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ trong phạm vi của quá trình hình thành các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn, bước quá độ sang chính sách kinh tế mới là một sự biến đổi sâu sắc trong nền kinh tế, sự biến đổi đó mâu thuẫn với nhiều khâu của các thượng tầng kiến trúc đã hình thành trước khi có chính sách kinh tế mới. M. Calinin, khi nói về sự cần thiết phải thay đổi pháp luật xôviết nhân việc chuyển sang chính sách kinh tế mới, trong một bài phát biểu của mình đã nhận xét về mâu thuẫn này. Ông nhấn mạnh rằng một đạo luật là tốt khi nó biết nắm bắt nhịp đập của đời sống xã hội, khi nó không cản trở các quan hệ đang rẫy chết biến mất và góp phần làm cho sự trưởng thành lành mạnh những cái đang nảy sinh.

Trong các phát biểu của thời kỳ đó I. Xtalin cũng nhận xét về sự tồn tại của các mâu thuẫn khác nhau, kể cả trong hoạt động của đảng, và nói về sự cần thiết phải phân tích vai trò và ý nghĩa của mâu thuẫn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. "Sự tiến lên của chúng ta diễn ra trong quá trình đấu tranh, trong quá

trình phát triển các mâu thuẫn, trong quá trình khắc phục các mâu thuẫn này, trong quá trình phát hiện và loại trừ chúng.

... Trong cuộc sống của chúng ta bao giờ cũng có một cái gì đó đang chết đi. Nhưng cái đang chết không muốn chết một cách giản đơn mà đấu tranh cho sự tồn tại của nó, bênh vực cái sự nghiệp đã tàn lụi của nó.

Trong cuộc sống của chúng ta bao giờ cũng có cái gì đó mới ra đời. Nhưng cái đang ra đời không ra đời một cách dễ dàng, mà kêu lên, thét lên để bảo vệ quyền tồn tại của mình...

Cuộc đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa cái đang tàn lụi và cái mới ra đời - đó là cơ sở của sự phát triển của chúng ta"[1].

Ở đây, dưới hình thức phổ thông được biểu hiện kết luận là công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội diễn ra phù hợp với các quy luật của phép biện chứng. Luận điểm của chủ nghĩa Mác về vai trò của mâu thuẫn trong sự phát triển mở rộng sang một lĩnh vực mới, lĩnh vực những hiện tượng đến nay chưa từng thấy trong lịch sử- lĩnh vực công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Để phát triển lý thuyết phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội thì điều rất quan trọng là phân tích những mâu thuẫn không có tính chất chung mà là do những điều kiện đặc thù của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô gây nên.

---

1. I.V.Xtalin: *Tác phẩm*, Mátxcơva, 1946-1951, t.10, tr. 331 (tiếng Nga).

Lênin đã nhìn thấy trước tình trạng không tránh khỏi những mâu thuẫn ấy ngay từ trước khi Cách mạng Tháng Mười thắng lợi. Trước ngưỡng cửa của thắng lợi này Lênin đã nêu lên một sự lựa chọn giữa hai con đường: hoặc là hy sinh, hoặc là đuổi kịp các nước tiên tiến và vượt họ cả về mặt kinh tế. Như vậy, Lênin đã chỉ ra mâu thuẫn mà đất nước đã lâm vào ngay trong ngày thứ hai sau khi giành được quyền chuyên chính vô sản - mâu thuẫn giữa chế độ chính trị tiên tiến nhất của nền chuyên chính vô sản và sự lạc hậu kinh tế của đất nước. Mâu thuẫn này đặc trưng cho các nước bắt đầu thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội trong điều kiện kinh tế ít nhiều lạc hậu. Nó không phải là cái chung đối với tất cả các nước đang thực hiện bước quá độ ấy. Nó do những điều kiện đặc trưng cho nước Nga khi nước Nga bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội sản sinh ra.

Trong các bài phát biểu của mình M.I.Calinin đã nhận định rất rõ về mâu thuẫn này.

Phát biểu tại kỳ họp thứ hai Ban chấp hành trung ương toàn Nga khóa X ngày 5 tháng Chạp năm 1923, ông đã bảo vệ nhịp độ nước rút hoàn thành "Công trình xây dựng nhà máy điện Vônkhốp" và phê phán những ai đề nghị chuyển giao kinh phí giành cho công trình này sang ngân sách giáo dục nhân dân. Ông nói hướng về những con người ấy: "Các anh muốn nói đến giáo dục cho những người đang đói rét, không có quần áo, không giày dép, không có ánh đèn". "Nền giáo dục nhân dân chỉ dựa trên cơ sở vật chất; ngoài cơ sở vật chất không thể có giáo dục nhân dân được và vì vậy, nếu chúng ta

vươn tới nền giáo dục nhân dân, thì phải cởi chiếc áo khoác cuối cùng và xây dựng nhà máy điện Vônkhốp"[1].

Những mâu thuẫn trong lĩnh vực dân tộc cũng mang tính chất mới trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng. Đương nhiên, chúng xuất hiện trong các nước có nhiều dân tộc ở đó ách thống trị dân tộc trong điều kiện chế độ bóc lột nhất định dẫn đến tình trạng chậm phát triển của những dân tộc và những bộ tộc bị áp bức trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Các văn kiện của Đảng Cộng sản Liên Xô, đặc biệt là của Đại hội X và Đại hội XII của Đảng, đã chú ý nhiều đến việc vạch ra các mâu thuẫn mới trong lĩnh vực dân tộc và việc khắc phục chúng.

Một trong những thành quả đầu tiên của Chính quyền xôviết trẻ tuổi là tuyên bố quyền bình đẳng về mặt pháp luật của tất cả các dân tộc của đất nước. Do đó, xuất hiện mâu thuẫn giữa sự bình đẳng về mặt pháp luật và sự bất bình đẳng thực tế của các dân tộc, bộ tộc, bộ lạc do chế độ địa chủ - tư sản để lại.

Đại hội X của Đảng cộng sản (b) Nga đã chỉ ra rằng "việc thủ tiêu sự bất bình đẳng dân tộc thực tế... là một quá trình lâu dài, đòi hỏi một cuộc đấu tranh bền bỉ và kiên trì với tất cả những tàn dư của ách áp bức dân tộc và chế độ nô dịch thực dân"[2].

Việc khắc phục mâu thuẫn giữa sự bình đẳng về mặt

---

1. M.I.Calinin: *Những bài viết và bài nói*, Mátxcơva, 1936, tr. 104 (tiếng Nga).

2. *Đảng Cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị và hội nghị toàn thể của Ủy ban Trung ương*, Ph.I, Mátxcơva, 1954-1960, tr. 559 (tiếng Nga).

pháp luật của các dân tộc và sự bất bình đẳng thực tế của họ được thực hiện trong tiến trình giải quyết thực tiễn vấn đề dân tộc ở Liên Xô. Như L. Brêgiơnép nhấn mạnh trong báo cáo "Năm mươi năm Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xôviết", vấn đề dân tộc dưới hình thức mà quá khứ để lại cho chúng ta đã được giải quyết hoàn toàn, trọn vẹn và dứt khoát.

Sự đan chéo vào nhau của các kiểu và các loại mâu thuẫn khác nhau trong thời kỳ quá độ không có nghĩa là chúng ngang nhau và việc khắc phục bất cứ mâu thuẫn nào trong số đó vào từng thời điểm cụ thể đều có ý nghĩa như nhau. Trong những điều kiện cực kỳ phức tạp ấy, vấn đề mâu thuẫn chủ yếu có ý nghĩa đặc biệt. Việc giải quyết vấn đề mâu thuẫn này trong các tác phẩm của Lênin và trong các văn kiện của Đảng cộng sản Liên Xô cũng có ý nghĩa lớn lao để phát triển lý thuyết phép biện chứng. Lênin coi trách nhiệm của người cách mạng vô sản chân chính là phải nhìn thấy trong mạng lưới phức tạp của các mâu thuẫn chính cái mà tình hình khách quan đã đưa lên hàng đầu trong hoàn cảnh nhất định, vào thời điểm nhất định.

Đương nhiên, sự phân tích lý luận bức tranh mâu thuẫn cực kỳ phức tạp của thời kỳ quá độ, đã làm phong phú thêm lý thuyết phép biện chứng, không phải là một mục đích tự thân. Toàn bộ công tác lý luận to lớn này của đảng đều nhằm hướng vào việc khắc phục về mặt thực tiễn - hoàn toàn hay là trong một mức độ nhất định - tất cả những mâu thuẫn này, khắc phục tình trạng không phù hợp giữa các mặt khác nhau của đời sống xã hội đặc trưng cho thời kỳ quá độ và nhằm đạt

đến sự phù hợp của chúng với nhau, là cái tạo nên đặc điểm về chất của xã hội xã hội chủ nghĩa chín muồi.

Vì vậy, sự phân tích các phạm trù không phù hợp - phù hợp áp dụng vào các nhiệm vụ thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, về mặt lôgích, là nhân tố quan trọng tiếp theo trong việc phát triển lý thuyết phép biện chứng.

4. Các phạm trù không phù hợp - phù hợp trong lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội nhiều sự không phù hợp do chủ nghĩa tư bản đẻ ra được khắc phục. Trong quá trình xây dựng xã hội mới nhất định xuất hiện nhiều sự không phù hợp mới giữa các mặt khác nhau của các quan hệ xã hội. Trong khi khắc phục những sự không phù hợp ấy, sẽ hình thành một sự phù hợp trong các quan hệ xã hội, đặc trưng cho chủ nghĩa xã hội với tính cách là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản.

Nhân tố phủ định vốn có đối với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa: nó phủ định tất cả những gì trong những quan hệ xã hội đã lỗi thời và trở thành một sự kìm hãm đối với sự phát triển tiếp theo của xã hội. Tuy nhiên, nội dung chủ yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa là xây dựng các quan hệ xã hội mới. Nhiệm vụ này được giải quyết bằng cách khắc phục những sự không phù hợp nhất định hiện có và đạt đến sự phù hợp giữa các mặt liên hệ qua lại với nhau của đời sống xã hội.

Hợp quy luật là sự phù hợp đạt được ở một giai đoạn bất kỳ nào đó chỉ là tương đối, bởi vì sự phù hợp hoàn toàn, tuyệt đối sẽ là đồng nghĩa với việc chấm dứt sự

phát triển thêm nữa. Trong nhiều công trình triết học thời đó (khác với một số công trình sau này đã tuyệt đối hóa sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất dưới chủ nghĩa xã hội) đã làm sáng tỏ một cách đúng đắn vấn đề tương quan giữa sự phù hợp và sự không phù hợp. Chúng ta dẫn ra một thí dụ: "Sự phù hợp không bao giờ được thực hiện hoàn toàn, bao giờ nó cũng chỉ là một trong những khuynh hướng mâu thuẫn"[1].

Sự không phù hợp là một kiểu của mâu thuẫn, là một trạng thái của nó khi mà một mặt do sự lạc hậu của nó cản trở sự phát triển của mặt khác, hoặc khi từng mặt trong số những mặt liên hệ lẫn nhau trong một quan hệ nào đó lại ảnh hưởng một cách gò bó đến mặt kia, mặc dù trong những quan hệ khác chúng cũng có thể thúc đẩy lẫn nhau.

Hoàn toàn không nhất thiết đấy phải là cái mới và cái cũ. Cả hai mặt có thể đều là mới nhưng lại ở trong một trạng thái trong đó một mặt theo một quan hệ nhất định là không phù hợp với mặt kia.

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội gặp nhiều sự không phù hợp thuộc các kiểu khác nhau. Thí dụ, sự không phù hợp đã tồn tại giữa công nghiệp xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa nhỏ, trong bản thân nền công nghiệp, giữa chế độ chính trị tiên tiến và nền kinh tế và văn hóa lạc hậu của đất nước, v.v..

Việc tìm kiếm những con đường xây dựng sự phù hợp

---

1. *Phép biện chứng duy vật*, Ph.I Do I.Sorôki và R.Iancôpxki chủ biên, Mátxcơva - Lêningrát, 1932, tr.270 (tiếng Nga).

giữa các mặt liên hệ qua lại với nhau của đời sống xã hội, việc tạo ra sự phù hợp đó trong quá trình khắc phục các mâu thuẫn khác nhau là khâu trung tâm của phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Lý thuyết của Lênin về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, kế hoạch hợp tác hóa của Lênin, học thuyết của Người về cách mạng văn hóa có hạt nhân biện chứng của nó là tư tưởng về việc xây dựng sự phù hợp trong đời sống xã hội cần thiết cho sự chiến thắng của chủ nghĩa xã hội.

Việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tập thể hóa nông nghiệp, cách mạng văn hóa trong suốt thời kỳ quá độ trong nội dung biện chứng của chúng cũng là sự giải quyết thực tiễn nhiệm vụ đảm bảo sự phù hợp cần thiết trong các quan hệ xã hội.

Vấn đề sự phù hợp đòi hỏi một cách tiếp cận chất và lượng và sự tính toán chặt chẽ những đặc điểm của thời điểm. Cách tiếp cận chất biểu hiện trong việc tính toán đến những đòi hỏi do các nhu cầu của chủ nghĩa xã hội đặt ra ở một khu vực này hay khu vực khác của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, cách tiếp cận lượng trước hết thể hiện trong việc xác định tốc độ phát triển trong lĩnh vực này hay lĩnh vực khác. Sự thống nhất giữa cách tiếp cận lượng và cách tiếp cận chất khi tính toán đến những điều kiện lịch sử cụ thể, đến tính độc đáo của thời điểm nhất định đảm bảo cho sự kết hợp tối ưu các mặt liên hệ qua lại.

Việc tìm kiếm và khám phá sự kết hợp tối ưu các khâu gắn bó với nhau của nền kinh tế là một trong những nhân tố có tính chất đặc biệt giáo huấn của phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nó được phản ánh trong nhiều nghị quyết của đảng. Một trong những sự kiện đặc trưng loại này là nghị quyết của Đại hội XV Đảng cộng sản (b) toàn Liên bang "Những chỉ thị về việc lập kế hoạch 5 năm của nền kinh tế quốc dân". Trong văn kiện này đã xét đến vấn đề tương quan giữa sản xuất và tiêu dùng. "Trong lĩnh vực tương quan giữa *sản xuất và tiêu dùng* cần phải nhớ rằng không thể xuất phát từ một con số tối đa *đồng thời* của cả hai loại (như phái chống đối lúc bấy giờ yêu cầu) bởi vì đó là một nhiệm vụ không thể giải quyết được, hoặc là xuất phát từ *lợi ích tích lũy* một chiều trong khoảng thời gian nhất định..., hoặc là xuất phát từ *lợi ích tiêu dùng* một chiều. Chú ý đến sự đối lập tương đối, sự tác động qua lại và sự gắn bó của các nhân tố này, vả lại là theo quan điểm phát triển trong một thời gian dài những lợi ích này nói chung là trùng hợp với nhau, thì cần phải xuất phát từ sự kết hợp tối ưu cả hai nhân tố này"[1].

Một trong những khuynh hướng quan trọng nhất trong việc tìm kiếm những con đường tạo nên sự phù hợp giữa các mặt liên hệ qua lại của đời sống xã hội trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng là tìm ra mối tương quan đúng đắn giữa nội dung và hình thức của các quá trình xã hội.

Phép biện chứng giữa hình thức và nội dung đã được cụ thể hóa và phát triển trong các nghị quyết của Đảng Cộng sản Liên Xô trên cơ sở khái quát hóa kinh nghiệm

---

1. *Đảng cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị và hội nghị toàn thể của Ủy ban Trung ương*, Ph.II, Mátxcơva, 1954-1960, tr.453 (tiếng Nga).

xây dựng chủ nghĩa xã hội và việc chỉ đạo công cuộc xây dựng đó.

Trong điều kiện ấy, những vấn đề sau đây là có ý nghĩa đặc biệt:

1) sử dụng các hình thức cũ, phát triển hoặc cải tạo chúng theo nội dung mới, 2) đề xuất các hình thức mới và hoàn thiện chúng, 3) kết hợp hình thức cũ và hình thức mới, 4) quay trở lại với các hình thức trước đây đã lỗi thời rồi và giờ đây lại có ích và cần thiết do nội dung công tác thay đổi, v.v..

Đặc biệt phức tạp là vấn đề sử dụng các hình thức cũ. Ngay từ trước Cách mạng Tháng Mười, Lênin đã dự đoán trước sự cần thiết phải sử dụng những hình thức cũ như ngân hàng, bưu điện, bộ máy kiểm kê - đăng ký cũ phục vụ cho lợi ích của chủ nghĩa xã hội.

"Các ngân hàng lớn *là* "bộ máy nhà nước" mà chúng ta *cần có* để thực hiện chủ nghĩa xã hội, và bộ máy này được chúng ta *chiếm sẵn* của chủ nghĩa tư bản; nhiệm vụ của chúng ta lúc bấy giờ chỉ là *cắt bỏ* khỏi bộ máy nhà nước rất tốt đó cái đã làm cho nó *trở thành một con quái vật tư bản chủ nghĩa, củng cố* nó *hơn nữa*, làm cho nó dân chủ hơn, toàn diện hơn. Lượng sẽ biến thành chất. Một ngân hàng quốc gia duy nhất, to lớn trong số những ngân hàng to lớn nhất, với nhiều chi nhánh ở trong mỗi tổng, ở cạnh mỗi nhà máy, đó cũng đã là chín phần mười bộ máy *xã hội chủ nghĩa* rồi..., đó là cái gì giống *bộ xương* của xã hội xã hội chủ nghĩa, nếu chúng ta có thể nói được như vậy.

"Bộ máy nhà nước" đó (dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nó không hoàn toàn là một bộ máy của nhà nước, mà ở nước ta, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nó sẽ hoàn toàn

là bộ máy của nhà nước) chúng ta có thể "chiếm" được và "làm cho chạy" được ngay lập tức, bằng một sắc lệnh..."[1].

Nổi lên vấn đề cần thiết phải kết hợp các hình thức cũ và các hình thức mới, với sự bổ sung cho chúng một nội dung mới. Trong tình huống như vậy, không chỉ cảm thấy mâu thuẫn giữa hình thức cũ và nội dung mới, mà còn cảm thấy mâu thuẫn giữa hình thức mới và hình thức cũ phục vụ cho nội dung chung của chúng. Về mặt này, những tìm tòi của đảng trong việc giải quyết vấn đề hình thức quản lý công nghiệp trong những năm đầu của Chính quyền xôviết là đặc biệt thú vị.

Sau khi quốc hữu hóa các tơrớt tư bản, Nhà nước xôviết đã bổ sung thêm cho chúng các xí nghiệp riêng lẻ của ngành công nghiệp này. Cũng theo nguyên tắc ấy, người ta đã hợp nhất những xí nghiệp mà trước cách mạng chưa được tổ chức thành các tơrớt. Điều đó có nghĩa là sử dụng hình thức cũ trong việc tổ chức và quản lý công nghiệp. Kết quả là xuất hiện nhiều liên hợp tách rời nhau và chỉ liên hệ với nhau thông qua Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao.

Hình thức cũ - các tơrớt và hình thức mới - Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao rất không phù hợp với nhau và ở trong một sự xung đột nhất định. Vấn đề ở đây không chỉ là do những thiếu sót của hình thức cũ mà người ta không thể loại bỏ trong nháy mắt. Vấn đề còn là ở tình trạng chưa phát triển của hình thức mới, là cái chưa có khả năng tác động cần thiết đến hình thức cũ nhằm loại

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.34, tr.404-405.

trừ hoặc trung hòa đáng kể những thiếu sót của hình thức cũ.

Trong điều kiện phát triển của công nghiệp lúc bấy giờ (ngành vận tải phân tán, các phương tiện liên lạc hết sức yếu ớt, sự không chính xác đến cao độ trong các phương pháp và kết quả kiểm kê kinh tế), do lãnh thổ đất nước quá lớn, do sự không ổn định và biến đổi quá nhiều của các nhân tố cơ bản của sản xuất, các phương pháp tập trung được kế thừa đã dẫn đến sự phân tán các xí nghiệp ở các địa phương và nạn quan liêu giấy tờ nặng nề, và điều đó đã gây thiệt hại to lớn cho nền kinh tế quốc dân.

Phát biểu vào cuối năm 1923 tại Đại hội lần thứ hai những người làm công tác vận tải với tính cách là bộ trưởng Bộ dân ủy giao thông, Ph. Đgiécginxki nói rằng sự tập trung toàn bộ đã hình thành lúc đó đã làm cho không thể nào điều khiển từ trung tâm được[1].

Đảng đã tìm những con đường xây dựng mối quan hệ qua lại đúng đắn giữa các cơ quan kinh tế trung ương và địa phương, con đường chuyển "từ các hình thức tập trung hiện nay hãy còn mang dấu vết của các tơrớt tư bản, sang sự tập trung xã hội chủ nghĩa chân chính, bằng một kế hoạch thống nhất, bao quát nền kinh tế trong tất cả các ngành của nó và trong tất cả các bộ phận của đất nước"[2].

---

1. Xem: Ph.E.Đgiécginxki: *Tác phẩm chọn lọc*, Mátxcơva, 1957, t.1, tr.347-348 (tiếng Nga).

2. *Đảng cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị và hội nghị toàn thể của Ủy ban Trung ương*, Ph.I, Mátxcơva, 1954-1960, tr.482 (tiếng Nga).

Trong khi tính đến những thiếu sót của hình thức cũ do chủ nghĩa tư bản để lại và của hình thức mới, vừa xuất hiện gắn liền với nó, các nghị quyết của đảng đã chỉ ra những con đường có thể cải tiến chúng trong những điều kiện đó, bằng cách chú ý chủ yếu vào con đường chuyển từ các hình thức tập trung trước đây sang sự tập trung xã hội chủ nghĩa chân chính, tức là xây dựng hình thức quản lý phù hợp với bản chất nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết Đại hội X của Đảng về vấn đề xây dựng đảng có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển lý thuyết phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội.

Vào lúc ấy, vấn đề kết hợp đúng đắn nội dung và hình thức của công tác đảng, vấn đề lựa chọn các hình thức mới, có ý nghĩa hết sức cấp bách. Đảng đã chuyển từ điều kiện thời chiến sang công cuộc xây dựng hòa bình. Đã bắt đầu một giai đoạn mới của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội - giai đoạn chính sách kinh tế mới. Tất cả những cái đó đòi hỏi cấp bách sự giải quyết thực tiễn cả vấn đề nội dung lẫn hình thức công tác trong những điều kiện mới đó, đến lượt mình, điều này lại đòi hỏi sự giải quyết vấn đề một cách đúng đắn về mặt lý luận và về mặt triết học.

Chúng ta cũng tìm thấy điều đó trong các nghị quyết Đại hội X của Đảng. Các nghị quyết đó đã đặc biệt chú ý đến những nhân tố sau đây về các hình thức tổ chức đảng và các phương pháp công tác của Đảng:

Một là, phủ nhận hình thức thích hợp cho mọi điều kiện, yêu cầu sự mềm dẻo trong cách đánh giá vai trò của hình thức trong những điều kiện cụ thể nhất định.

Hai là, phải lưu ý rằng với sự thay đổi của những

điều kiện khách quan, hình thức theo chức năng do nó thực hiện đối với nội dung có thể chuyển sang mặt đối lập của nó: từ hình thức phát triển của nội dung trở thành cái kìm hãm sự phát triển ấy và ngược lại. Chẳng hạn, Đại hội xác nhận: "Đảng của chủ nghĩa Mác cách mạng hoàn toàn phủ nhận việc tìm kiếm một hình thức tổ chức đảng cũng như những phương pháp công tác của nó tuyệt đối đúng đắn, thích hợp cho mọi bậc của quá trình cách mạng...". Và tiếp theo: "Mọi hình thức tổ chức và phương pháp công tác thích hợp do sự thay đổi của điều kiện phát triển khách quan của cách mạng, có thể chuyển từ hình thức phát triển của tổ chức đảng thành xiềng xích của sự phát triển này; và ngược lại, hình thức tổ chức có lúc đã không thích hợp nay lại có thể trở thành hình thức cần thiết và duy nhất hợp lý khi những điều kiện phù hợp khôi phục"[1].

Ba là, tầm quan trọng của việc phải tính đến mức độ phù hợp của hình thức nào đó với nội dung hoặc là mức độ lỗi thời của chính hình thức đó. Nếu hình thức bắt đầu lỗi thời thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa rằng nó đã lỗi thời rồi; trong đó có thể ẩn giấu những khả năng tiềm tàng nhất định mà sự triển khai và việc sử dụng những khả năng ấy có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển tiếp theo của nội dung.

Bốn là, khả năng bị sai lệch của hình thức, do ảnh hưởng của các điều kiện khách quan cũng như chủ quan, điều ấy không tránh khỏi gây ra những hậu quả tiêu cực cho nội dung. Nói cách khác, sự tác động ngược lại của

---

1. *Sđd*, tr.516.

hình thức đối với nội dung không thể quy về hai trường hợp: tích cực hoặc tiêu cực, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển. Bản thân hình thức có thể chịu những biến đổi tiêu cực và theo sự tăng cường của chúng, nhìn chung vẫn tiếp tục đóng vai trò tích cực, đồng thời trong một quan hệ khác nó có thể bắt đầu có ảnh hưởng tiêu cực. Do đó, bản thân sự tác động của nó trở thành mâu thuẫn bên trong.

Sự biến dạng ấy đã diễn ra với các hình thức của công tác đảng khi chuyển từ nội chiến sang xây dựng hòa bình. Việc phân tích sâu sắc sự biến dạng này đã được đưa ra trong nghị quyết Đại hội X của Đảng về vấn đề xây dựng đảng.

Tất cả những điều đó chỉ ra rằng, việc giải quyết về mặt lý luận vấn đề khắc phục sự không phù hợp và xây dựng sự phù hợp cần thiết trong các quan hệ xã hội là đóng góp đáng kể vào lý thuyết phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội. Việc nghiên cứu các văn kiện của Đảng Cộng sản Liên Xô về thời kỳ quá độ dẫn đến kết luận rằng khi giải quyết vấn đề này thì việc vạch ra những sự không phù hợp hiện có do chế độ cũ để lại hoặc là mới nảy sinh trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc xác định điểm xuất phát mà từ nó phải bắt đầu khắc phục những sự không phù hợp đang tồn tại và việc xác định những cách thức đạt đến sự phù hợp trong các quan hệ xã hội, cần cho sự chiến thắng của chủ nghĩa xã hội, có ý nghĩa chủ yếu.

Việc khắc phục những sự không phù hợp hiện có và vừa phát sinh, việc xây dựng dần dần sự phù hợp cần thiết trong các quan hệ xã hội nói lên những biến đổi về chất căn bản trong tất cả các lĩnh vực của đời sống

xã hội - kinh tế, xã hội và tinh thần. Nhân đây, vấn đề biến đổi về chất, vấn đề tính kế thừa, những đặc điểm của sự phủ định biện chứng trong quá trình hình thành xã hội mới, cũng có ý nghĩa cấp bách. Tất cả những điều đó đòi hỏi sự cụ thể hóa các phạm trù chất, sự kế thừa, sự phủ định biện chứng áp dụng vào những điều kiện của thời kỳ quá độ.

5. Vấn đề những biến đổi về chất và tính kế thừa trong sự phát triển

Vấn đề những biến đổi về chất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về mặt lý luận lẫn về mặt thực tiễn.

Đại hội XIV của Đảng đã đi vào lịch sử như là đại hội công nghiệp hóa Liên Xô, Đại hội XV là đại hội tập thể hóa nông nghiệp và chuẩn bị cuộc tiến công của chủ nghĩa xã hội trên mọi mặt trận, Đại hội XVI là đại hội triển khai cuộc tấn công của chủ nghĩa xã hội trên mọi mặt trận. Trong những định nghĩa đó đã phản ánh chính xác một sự kiện là những sự cải tạo sâu sắc về chất như công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng nền tảng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, dường như có thể kế hoạch hóa từ trước và thực hiện thành công phù hợp với kế hoạch.

Cơ sở phương pháp luận của việc thực hiện những biến đổi về chất của xã hội và của những vấn đề lý luận gắn liền với chúng là những luận điểm nổi tiếng của Mác về tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội và về chuyên chính vô sản với tính cách là hình thức lịch sử của nó, là luận điểm của Ăngghen về bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội với tính cách là bước nhảy vọt từ vương

quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do, là luận điểm của Lênin về thời kỳ quá độ với tính cách là thời đại của bước nhảy vọt lớn bao gồm một loạt những bước nhảy vọt và những giai đoạn khác nhau của bước chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Tất cả những luận điểm đó đã được Đảng cộng sản cụ thể hóa khi áp dụng vào những nhiệm vụ cụ thể của thời kỳ quá độ của Liên Xô.

Cái mới đối với lý thuyết phép biện chứng ở đây là đã vạch ra *lĩnh vực tác động mới của các quy luật của phép biện chứng*, cụ thể là lĩnh vực trong đó có thể và cần phải sử dụng chúng một cách có ý thức vì lợi ích của xã hội. Những sự biến đổi về chất căn bản khách quan đều đã được kế hoạch hóa, đều đã được chuẩn bị và thực hiện trong xã hội nói chung cũng như trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội trên các phương diện khác nhau (kinh tế, xã hội, chính trị, tinh thần). Đó là những biến đổi về chất mà về bản chất không những có thể tiếp nhận được đối với sự tác động và sự quản lý có ý thức của đảng và nhà nước chuyên chính vô sản mà còn đòi hỏi điều đó. Sự phản ánh khoa học những biến đổi ấy vào trong lý thuyết là thành tựu mới trong việc phát triển phép biện chứng với tính cách là khoa học và đã có một ý nghĩa to lớn đối với thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Gắn liền chặt chẽ với nó là vấn đề tính kế thừa trong sự phát triển trong điều kiện của thời kỳ quá độ. Tính chất của phép biện chứng của thời đại khi còn đang giải quyết vấn đề "ai thắng ai?", sự đan chéo chặt chẽ của các mâu thuẫn đối kháng và các mâu thuẫn không đối kháng - tất cả những điều đó quyết định sự độc đáo

của tính kế thừa trong sự phát triển với tính cách là nhân tố của phủ định biện chứng.

Vấn đề tính kế thừa đã được thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mới đặt ra và được phản ánh trong lý thuyết theo hai mặt.

Trước hết, đó là vấn đề tính kế thừa của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản. Tiếp theo nó và cùng với nó là vấn đề tính kế thừa trong sự phát triển của bản thân xã hội xã hội chủ nghĩa - tính kế thừa trong sự phát triển các hình thức kinh tế và chính trị của nó, các giá trị văn hóa, các thế hệ, v.v..

Ngay trong giai đoạn đầu của sự tồn tại của Chính quyền xôviết trong các tác phẩm của Lênin và trong các văn kiện của đảng, đã nêu lên luận điểm cho rằng không thể khắc phục được chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội nếu không học ở chủ nghĩa tư bản nhiều điều trong lĩnh vực tổ chức sản xuất và quản lý, không sử dụng kinh nghiệm của các chuyên gia tư sản và những thành tựu của văn hóa quá khứ.

Chẳng hạn, trong Cương lĩnh của Đảng cộng sản (b) Nga do Đại hội VIII của Đảng thông qua năm 1919 có điểm nói rằng: "Đấu tranh không khoan nhượng với tính tự phụ triệt để giả tạo, mà thực tế là tính tự phụ dốt nát, cho rằng dường như những người lao động có khả năng khắc phục chủ nghĩa tư bản và chế độ tư sản mà không cần học ở các chuyên gia tư sản, không sử dụng họ, không trải qua trường học lâu dài của công tác bên cạnh họ"[1].

---

1. *Sđd*, tr. 423.

Cái mới trong lý thuyết phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội ở đây là vạch ra tính chất độc đáo của cuộc đấu tranh của các mặt đối lập trong điều kiện lịch sử mới, là ở sự độc đáo của quá trình cái mới phủ định cái cũ. Cái mới không có khả năng chiến thắng cái cũ, cái lỗi thời, cái phải bị diệt vong, nếu không sử dụng và không cải tạo nhiều cái ở trong cái cũ cần thiết cho sự phát triển hơn nữa của xã hội. Sự tiến bộ trong sự phủ định và trình độ hoàn thiện đã đạt được của sự phủ định phụ thuộc vào sự khéo léo và mức độ cái mới sử dụng những yếu tố cần thiết để tiếp tục phát triển của cái cũ.

Tính chất quá độ của thời đại không chỉ bộc lộ trong kinh tế và trong chính trị mà còn bộc lộ cả trong lĩnh vực tinh thần, trong lĩnh vực hệ tư tưởng. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản diễn ra còn vì trí tuệ của con người, trước hết vì trí tuệ của các thế hệ đang lớn lên và tham gia vào hoạt động tích cực trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Trong những điều kiện ấy thì cách tiếp cận giai cấp đúng đắn đòi hỏi mỗi thế hệ mới phải trải qua trường học giáo dục xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện lịch sử mới.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng *Về công tác thanh niên* nhận xét rằng "vấn đề" đặt ra "là liệu nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có chiến thắng nổi không hay là ưu thế văn hóa và kinh nghiệm của những người công chức có trình độ chuyên môn cao của xã hội tư sản (trí thức với các quan điểm cũ, nhà buôn, bọn tư bản tư nhân, v.v.) sẽ bắt buộc chúng ta phải liên tiếp lùi bước và biến chất từ bên trong...". Điều đó phụ thuộc vào chỗ "nhà nước vô sản có mở rộng được phạm vi thành phần cán bộ cộng sản ở mức độ cần thiết hay không và có đảm

bảo được sự cải tạo cộng sản chủ nghĩa các thế hệ đang lớn lên ở mức độ ngày càng tăng hay không"[1].

Nếu như tính kế thừa của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản là yếu tố cần thiết để đảm bảo một cách tương ứng cho sự đứt đoạn của tính tuần tự lịch sử, để thực hiện bước nhảy vọt từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, thì còn tồn tại một tính kế thừa loại khác nữa đòi phải đảm bảo sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, quá trình biến đổi dần dần về chất của nó trên cơ sở của bản thân nó.

Trong sự đan chéo độc đáo của hai kiểu tính kế thừa bộc lộ rõ rệt tính chất quá độ của thời đại và phép biện chứng vốn có của nó. Một mặt, đó là sự đối kháng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản và tính tất yếu của bước nhảy vọt do nó quy định, bao hàm việc cái mới nhất định tiêu diệt cái cũ với điều kiện biết sử dụng có phê phán và cải tạo những cái có giá trị ở trong cái cũ. Mặt khác, đó là sự đan chéo qua lại giữa các mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng gắn với việc những thế hệ con người mới đang bước vào đời sống tích cực, vào hoạt động sản xuất, hoạt động chính trị và hoạt động tinh thần, đó là cuộc đấu tranh giành lấy các thế hệ này giữa các lực lượng của chủ nghĩa xã hội và các lực lượng của chủ nghĩa tư bản. Từ đó nảy sinh tính tất yếu của bước nhảy vọt với tính cách là một quá trình tiệm tiến trong đó những thế hệ mới này trải qua sự giáo dục xã hội chủ nghĩa, sẽ trở thành những chiến sĩ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện mới của

---

1. *Sđd*, Ph.II, tr.76.

cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, vấn đề tính kế thừa của chủ nghĩa xã hội trong quan hệ với chủ nghĩa tư bản vẫn hoàn toàn giữ nguyên ý nghĩa trên bình diện của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống trong cách đặt và cách giải quyết vấn đề "ai thắng ai?" trên vũ đài quốc tế.

Chủ nghĩa xã hội, với tính cách là một hệ thống thế giới, hết sức quan tâm đến việc sử dụng tất cả những gì có giá trị đã và đang được sáng tạo ra dưới chủ nghĩa tư bản. Việc sử dụng những thành tựu của khoa học và kỹ thuật, những hình thức tổ chức sản xuất và quản lý nhất định trong các nước tư bản, việc các nước này xuất khẩu các tư liệu sản xuất và các vật phẩm tiêu dùng khác nhau trong những điều kiện có lợi cho chủ nghĩa xã hội, v.v., - đều là những hình thức thực tế của việc xã hội xã hội chủ nghĩa sử dụng tính quy luật của sự kế thừa.

Đồng thời, kinh nghiệm lịch sử chứng tỏ rằng không chỉ có chủ nghĩa xã hội đấu tranh với chủ nghĩa tư bản sử dụng những thành tựu của chủ nghĩa tư bản trong lĩnh vực sản xuất, khoa học, quản lý, mà cả chủ nghĩa tư bản hiện đại trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội cũng cố gắng dựa vào kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội, điều mà trước đây chưa từng có khi chủ nghĩa xã hội còn non yếu và chủ nghĩa tư bản coi khinh nó.

Một trong những bằng chứng về sức mạnh đã tăng lên của chủ nghĩa xã hội, về việc vạch ra những ưu thế lịch sử của nó so với chủ nghĩa tư bản là việc chủ nghĩa tư bản hiện nay thậm chí đang cố gắng sử dụng kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội theo những mặt nhất định, trước hết là kinh nghiệm kế hoạch hóa nền kinh tế trong

phạm vi toàn quốc và trong quan hệ giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Điều này biểu hiện trong quá trình chương trình hóa và kế hoạch hóa nền kinh tế ở Mỹ, ở Nhật Bản, ở Cộng hòa liên bang Đức, ở Pháp và ở các nước tư bản khác, cũng như trong chính sách liên kết của các nước đó.

Nhân bước ngoặt độc đáo ấy, cuộc đấu tranh của hai hệ thống đối lập nhau hiện nay còn bao hàm một nhân tố nữa, đó là phía này sử dụng những thành tựu của phía kia. Đồng thời, cần thiết phải chỉ ra là chính chủ nghĩa xã hội là người kế thừa lịch sử tất cả những gì tốt đẹp do xã hội loài người đã tạo ra trước đây, kể cả những cái được tạo ra dưới chủ nghĩa tư bản và thực tế chủ nghĩa xã hội có khả năng sử dụng tất cả những cái đó vì lợi ích của sự tiến bộ của toàn thể loài người.

Tính kế thừa loại thứ hai vẫn hoàn toàn giữ nguyên ý nghĩa của nó trong điều kiện hiện nay, chỉ khác ở chỗ là cuộc đấu tranh giành trí tuệ của các thế hệ đang lớn lên, sự giáo dục xã hội chủ nghĩa đối với các thế hệ ấy không phải được tiến hành giữa chủ nghĩa xã hội với các giai cấp và phần tử tư bản chủ nghĩa trong nội bộ đất nước, mà là giữa chủ nghĩa xã hội và ảnh hưởng của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

Từ khi xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, tính quy luật biện chứng được vạch ra trong các tác phẩm của Lênin và trong các nghị quyết của đảng và được biểu hiện trong sự có mặt của cả hai kiểu tính kế thừa trên đây có vũ đài hoạt động của nó là các quan hệ của hai hệ thống xã hội đối lập và thông qua các quan hệ này mà ảnh hưởng đến tiến trình phát triển của từng hệ thống ấy.

6. Việc nghiên cứu vấn đề nhân tố chủ quan

Sự phát triển của lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội bao hàm việc phân tích nội dung mới về chất và việc tăng cường vai trò của nhân tố chủ quan. Cuộc đấu tranh để hiểu đúng đắn biện chứng khách quan của chủ nghĩa xã hội gắn chặt với điều đó. Vì vậy, trong sự phát triển của phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội và của lý thuyết biện chứng, cuộc đấu tranh của đảng chống lại các nhóm phản lêninnít và chống đảng khác nhau có vị trí quan trọng là hoàn toàn chính đáng. Xét ở khía cạnh triết học chung, ở khía cạnh phương pháp luận, nó là cuộc đấu tranh cho cách tiếp cận khoa học, lêninnít đối với biện chứng khách quan của chủ nghĩa xã hội, cho sự hiểu biết đúng đắn về nó trong lý thuyết và cho sự sử dụng nó trong thực tiễn.

Vì chú ý đến chỗ cuộc đấu tranh của các lực lượng xã hội khác nhau và đối lập nhau đã biểu lộ trong mọi biểu hiện của phép biện chứng của sự hình thành của chủ nghĩa xã hội, cho nên, vì lợi ích của chủ nghĩa xã hội, điều quan trọng là phải xác định đúng đắn tính chất của các lực lượng này và tương ứng với điều đó phải đảm bảo cho sự lớn mạnh của các lực lượng xã hội chủ nghĩa và loại trừ, sau đó là thủ tiêu các lực lượng của chủ nghĩa tư bản.

Cơ sở phương pháp luận của lý thuyết và thực tiễn của các nhóm đối lập khác nhau trong thời kỳ quá độ là chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện. Vì vậy, sự phát triển của lý thuyết phép biện chứng của chủ nghĩa

xã hội đòi hỏi phải vạch trần những sự xuyên tạc chiết trung và ngụy biện đối với nó[1].

Một trong những biểu hiện điển hình của cách tiếp cận chiết trung đối với các mâu thuẫn của thời kỳ quá độ là lập trường của "phái đối lập của công nhân" với yêu cầu của nó là triệu tập "đại hội những người sản xuất" để chỉ đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Do đó, bản chất giai cấp của các mối quan hệ giữa giai cấp công nhân và tất cả quần chúng lao động đã bị làm lu mờ, vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã bị xóa bỏ. Trong các nghị quyết của Đại hội X của Đảng đã nói về vấn đề này như sau: "Khái niệm "người sản xuất" đã kết hợp người vô sản với người nửa vô sản và người sản xuất hàng hóa nhỏ, do đó đã từ bỏ tận gốc khái niệm cơ bản của đấu tranh giai cấp và từ bỏ đòi hỏi chủ yếu phải phân biệt một cách chính xác các giai cấp"[2].

Ngoài việc đấu tranh chống cách tiếp cận chiết trung các quá trình xã hội, các mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội, đảng còn phải tiến hành cuộc đấu tranh chống lại thuật ngụy biện. Cả chủ nghĩa chiết trung lẫn thuật ngụy

---

1. Trong bài báo của M. Cammari về bản chất và nguồn gốc giai cấp của chủ nghĩa chiết trung đã chỉ ra rằng chủ nghĩa chiết trung tiêu biểu hơn cả cho bản chất của giai cấp tiểu tư sản và là cái vốn có chủ yếu ở các nhà tư tưởng của nó. Xem: M.Cammari: Phản đối những đại diện thực sự của chủ nghĩa chiết trung. - Trong tuyển tập *Đấu tranh cho một sự chuyển biến trên mặt trận triết học*, Mátxcơva - Lêningrát, 1931, tr.115 (tiếng Nga).

2. Đảng Cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết.... Ph.I, Mátxcơva, 1954-1960, tr. 530.

biện đều là sự phản ánh lập trường và quyền lợi của yếu tố tự phát tiểu tư sản, là sự phản ánh áp lực của nó đối với đảng và giai cấp công nhân.

Nếu như chủ nghĩa chiết trung biểu hiện trong việc che đậy các mâu thuẫn thì thuật ngụy biện bộc lộ trong việc cường điệu mâu thuẫn, làm căng thẳng mâu thuẫn. Chẳng hạn, "phương pháp luận" của phái đối lập năm 1923 được đảng đánh giá là khuynh hướng lệch lạc tiểu tư sản, là lối đầu cơ ngụy biện về các mâu thuẫn.

Phái đối lập đã đầu cơ các mâu thuẫn, đã tiến hành đường lối làm cho các mâu thuẫn trở nên gay gắt thêm một cách nhân tạo, điều đó là mối nguy cơ cho đảng, cho nền chuyên chính vô sản.

Vấn đề rất cơ bản của thời kỳ quá độ là vấn đề thái độ đúng đắn của giai cấp công nhân đối với giai cấp nông dân. Cần phải có một sự xác định đúng đắn tính chất những mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động với tính cách là những mâu thuẫn không đối kháng, cũng như tính chất của các mâu thuẫn trong nội bộ nông dân, trước hết là giữa nông dân lao động và phú nông với tính cách là những mâu thuẫn đối kháng. Đảng đã giải quyết các vấn đề này trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh cũng như "tả khuynh".

Khi coi giai cấp nông dân là một lực lượng hoàn toàn phản động, chủ nghĩa Tơrốtxki nhìn thấy trong quan hệ của giai cấp công nhân với nông dân một mâu thuẫn duy nhất - mâu thuẫn đối kháng. Do đó, về thực chất vấn đề khả năng cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông dân cá thể đã bị loại bỏ.

Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh không thừa nhận một sự phân hóa nào của nông dân, nhìn thấy ở trong đó

một khối quần chúng thuần nhất. Do đó, mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp công nhân và giai cấp phú nông, giữa những người lao động nông thôn và giai cấp tư sản nông thôn đã bị xóa đi. Chính sách dựa trên cách hiểu đó về mâu thuẫn cũng như chính sách của Tơrốtxki đã loại trừ khả năng cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông thôn trù định tiêu diệt tầng lớp phú nông, nghĩa là khắc phục những đối kháng đã nêu ở trên.

Trong các sách báo triết học thời kỳ quá độ không chỉ bộc lộ sự giống nhau về mặt chính trị giữa chủ nghĩa Tơrốtxki và khuynh hướng hữu khuynh mà còn biểu lộ sự giống nhau trong lập trường triết học của chúng, trước hết là việc chúng tuyệt đối hóa một cách siêu hình vai trò của môi trường bên ngoài[1]. Trong lý thuyết thế cân bằng của Bukharin, ý nghĩa quyết định được quy về tác động của yếu tố bên ngoài tới hệ thống. Theo quan điểm của Tơrốtxki thì vận mệnh của Liên Xô là hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài, vào cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Thị trường tư bản thế giới dường như bắt nền kinh tế Liên Xô phải phụ thuộc vào nó và do đó, có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng không thể xây dựng xong khi nó còn nằm trong vòng vây tư bản chủ nghĩa. Nằm trong môi trường tiểu tư sản, giai cấp vô sản và đảng của nó dường như không thể tránh khỏi bị biến chất.

Tùy theo những điều kiện cụ thể, theo trình độ sẵn sàng của đảng và Nhà nước xôviết trong việc giải quyết những nhiệm vụ đang nảy sinh, lúc thì khâu này, lúc

---

1. Xem: A.Mêtvedép - I.Sirvintơ: *Khái luận về chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Lêningrat, 1931, tr. 274.

thì khâu khác của toàn bộ hệ thống các mâu thuẫn cực kỳ phức tạp của thời kỳ quá độ có ý nghĩa đặc biệt. Đảng đã tiến hành đấu tranh chống lại những ý đồ của các nhóm đối lập muốn trình bày bức tranh mâu thuẫn này dưới dạng bị xuyên tạc và do đó muốn kéo đảng và quần chúng lao động ra khỏi những mâu thuẫn đang đòi hỏi một cách khách quan phải được chú ý trước hết trong điều kiện lúc bấy giờ.

Cách tiếp cận đúng đắn của đảng đối với phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội đã quyết định thái độ của đảng đối với những khó khăn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những khó khăn đặc biệt đáng kể ở một nước đã bắt đầu công cuộc xây dựng này từ những lực lượng sản xuất bị tàn phá và trong điều kiện vòng vây của chủ nghĩa tư bản.

Khó khăn và mâu thuẫn hoàn toàn không phải là những khái niệm trùng nhau. Nhưng vì nói đến các mâu thuẫn của đời sống xã hội thì không thể nào vạch ra về mặt lý thuyết và khắc phục chúng trong thực tiễn nếu không tính đến những khó khăn không tránh khỏi và hợp quy luật.

Những khó khăn biểu hiện một cách tập trung tương quan lực lượng của các mặt đấu tranh, mức độ căng thẳng của cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, ảnh hưởng của các lực lượng của môi trường bên ngoài lên mặt này hay mặt khác, mức độ chín muồi của nhân tố chủ quan, của sự nhận thức về các mâu thuẫn khách quan và về những xu hướng trong sự phát triển của chúng, về sự sẵn sàng và khéo léo biết hướng quá trình phát triển và khắc phục mâu thuẫn cho phù hợp với lợi ích của các lực lượng tiến bộ của xã hội.

Trong những khó khăn khách quan của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thể hiện một cách tập trung những đặc điểm của phép biện chứng của nó. Một số khó khăn này phản ánh những đặc điểm đặc biệt của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Các khó khăn khác gắn với những tính quy luật của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung và không tách rời khỏi nó.

Trong cuộc đấu tranh của đảng chống lại cả "tả khuynh" lẫn hữu khuynh, vấn đề thái độ đối với các khó khăn có ý nghĩa đặc biệt. Cả hai khuynh hướng này đều là sự đầu hàng trước những khó khăn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó biểu hiện lập trường của phần tử tự phát tiểu tư sản và của các phần tử tư bản. Đối lập lại lập trường đầu hàng, đảng cộng sản đã thực hiện đường lối động viên quần chúng khắc phục khó khăn.

Thái độ của Đảng Cộng sản Liên Xô đối với các khó khăn không tránh khỏi ở từng giai đoạn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một trong những biểu hiện của tính năng động và sự mềm dẻo trong chính sách của đảng, của cách tiếp cận biện chứng chân chính đối với các vấn đề lý luận và đối với việc giải quyết trong thực tế những nhiệm vụ khó khăn nhất. Trong hoàn cảnh hết sức căng thẳng và phức tạp đòi hỏi phải cân nhắc tỉnh táo những khó khăn do hoàn cảnh khách quan bên trong và trên vũ đài quốc tế (cũng như do những thiếu sót có tính chất chủ quan) gây nên, không thể có sự đánh giá quá thấp chúng vì điều này gây nên tình trạng giải thể sức mạnh của đảng, của nhà nước, của giai cấp công nhân, nhưng cũng không thể có sự đánh giá quá cao

chúng vì điều ấy gây ra một nguy cơ khác, tức là làm giảm sức tấn công vào các giai cấp và các phần tử tư sản, vào hình thái tư bản chủ nghĩa. Ở đây cần phải có một sự tính toán chính xác hiện trạng các mâu thuẫn, tương quan lực lượng của các mặt đấu tranh, và chỉ có thể đạt được điều đó khi dựa trên lập trường giai cấp của Lênin, trên cơ sở cách tiếp cận lịch sử cụ thể.

Tiêu chuẩn của cách tiếp cận biện chứng đó trong việc đánh giá những khó khăn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội biểu hiện chính xác ở một trong những nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản (b) toàn Liên bang từ ngày 16 đến ngày 24 tháng Mười một năm 1928. Tiêu chuẩn đó là: "sự phân tích một cách tỉnh táo, bônsêvích toàn bộ tình hình đồng thời không hề che giấu những khó khăn và tô điểm một cách quan liêu cho hiện thực lẫn việc phóng đại đến hốt hoảng những nguy cơ; một sự phân tích đồng thời khác hẳn chủ nghĩa thực tiễn theo đuôi vô nguyên tắc bỏ qua đường lối chung của sự phát triển, những mục đích và những nhiệm vụ có tính nguyên tắc của đảng cũng như khác xa cái "tính nguyên tắc" dường như không tưởng, là cái quên mất những nhiệm vụ đặc biệt của thời điểm và do đó vi phạm quy tắc cơ bản của sách lược lêninnít là kết hợp đường lối nguyên tắc với việc tính đến những điều kiện nhất định cụ thể của thời điểm"[1].

---

1. *Đảng cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết và quyết định của các đại hội, hội nghị và hội nghị toàn thể của Ủy ban Trung ương*, Ph.II, Mátxcơva, 1954-1960, tr.540 (tiếng Nga).

Có thể nói không cường điệu rằng tiêu chuẩn biện chứng này có ý nghĩa phổ biến đối với đảng cộng sản của bất kỳ nước nào đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong tiêu chuẩn này, dưới dạng tập trung, biểu hiện sự vận dụng thành thạo những nguyên lý, những quy luật của phép biện chứng vào những vấn đề phức tạp nhất của công cuộc xây dựng xã hội mới, biểu hiện sự thống nhất hữu cơ giữa phép biện chứng và chính trị. Việc đề xuất tiêu chuẩn này đã làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật bằng việc làm rõ mối liên hệ bên trong giữa nhân tố chủ quan và các quá trình biện chứng khách quan của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Việc giải quyết vấn đề tương quan giữa nhân tố chủ quan và phép biện chứng khách quan của chủ nghĩa xã hội là một trong những nhân tố quan trọng để phát triển lý thuyết phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Liên Xô. Việc xác định đúng đắn vai trò của nhân tố chủ quan, việc đảng cộng sản sử dụng một cách có ý thức phép biện chứng khách quan của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đều là điều kiện quan trọng nhất cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

* *

*

Như vậy, nếu xét những nét chủ yếu nhất thì sự phát triển lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội trên cơ sở kinh nghiệm của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô biểu hiện ở một loạt nhân tố cơ bản sau đây:

một là, vạch ra và phân tích các loại mâu thuẫn mới

biểu hiện bản chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, sự đan chéo nhau và tác động qua lại của chúng;

hai là, nghiên cứu vấn đề sự phù hợp (và sự không phù hợp) giữa các mặt khác nhau của đời sống xã hội trên cơ sở công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội;

ba là, cụ thể hóa các phạm trù sự biến đổi về chất, tính kế thừa, xác định các kiểu tính kế thừa mà bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội gắn liền với việc sử dụng chúng;

bốn là, xác định vị trí của nhân tố chủ quan trong phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những nét chủ yếu của biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô được vạch ra trong các nghị quyết của đảng cộng sản và được phân tích trong nhiều công trình của các nhà khoa học Liên Xô không phải là những nét đặc thù của một nước. Đương nhiên, ở mỗi nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội những nét này biểu hiện một cách độc đáo, nhưng về nội dung cơ bản, về bản chất thì chúng là đặc trưng cho tất cả các nước đang thực hiện bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Vì vậy sự phân tích biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và trên cơ sở đó sự phát triển tiếp tục lý thuyết biện chứng trong các nghị quyết của Đảng Cộng sản Liên Xô đã giúp cho tất cả các đảng cộng sản và công nhân đang lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước mình tiến hành hoạt động của mình thành công hơn.

Thời gian càng đi xa, phạm vi các dân tộc đi theo con

đường xã hội chủ nghĩa càng mở rộng, thì ý nghĩa thế giới của kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Liên Xô trong việc lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, ý nghĩa hoạt động lý luận của nó, của việc nghiên cứu các vấn đề của phép biện chứng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và, do đó, trong việc phát triển phép biện chứng duy vật với tính cách là khoa học lại càng sáng chói hơn.

CHƯƠNG V

BIỆN CHỨNG CỦA THỜI KỲ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐÃ THẮNG LỢI VÀ CHUYỂN DẦN LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN Ở LIÊN XÔ

Sự phát triển phép biện chứng mácxít - lêninnít ở Liên Xô trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi - đó trước hết là sự nghiên cứu tiếp tục một cách sáng tạo và sự cụ thể hóa những tư tưởng, nguyên lý, quy luật và phạm trù của phép biện chứng duy vật trên cơ sở khái quát hóa kinh nghiệm lịch sử mới của chủ nghĩa xã hội, của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sự phát triển của các khoa học, quá trình cách mạng thế giới, các quy luật của thời đại lịch sử hiện nay.

Việc áp dụng phép biện chứng duy vật vào những hiện tượng mới của đời sống trên cơ sở thống nhất chặt chẽ giữa hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn đã tạo nên khả năng vạch ra cái phổ biến trong cái đặc thù, đồng thời nghiên cứu những giới hạn mới của bản thân cái phổ biến, cụ thể hóa, phát triển tiếp tục phép biện chứng với tính cách là khoa học triết học về các quy luật phổ biến của tồn tại và tư duy, lôgíc học là lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lênin, phương pháp luận phổ biến của tư duy cách mạng và hành động cách mạng, của sự cải tạo thế giới theo chủ nghĩa cộng sản.

1. Sự phát triển phép biện chứng duy vật với tính cách là một hệ thống hoàn chỉnh các nguyên lý, các quy luật, các phạm trù trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi

Có thể vạch ra một số đặc điểm của khuynh hướng nghiên cứu chung các vấn đề có tính chất rộng rãi và đa dạng của phép biện chứng duy vật trong thời kỳ này.

Lịch sử phát triển sáng tạo phép biện chứng duy vật ở Liên Xô trong thời kỳ xã hội xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi gắn bó mật thiết với toàn bộ thực tiễn và hoạt động lý luận của Đảng cộng sản, với sự sáng tạo sinh động của quần chúng lao động trong nước.

Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi hoàn toàn và triệt để ở Liên Xô, khi sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết đã hình thành, điều có ý nghĩa phương pháp luận đặc biệt cấp bách đối với phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội trước hết chính là những kết luận, những thủ pháp phân tích, những quan điểm của Lênin về phép biện chứng của sự phát triển của xã hội xôviết và điều này liên quan không phải tới những mối quan hệ qua lại giữa các hình thái kinh tế khác nhau như đã nói ở các chương trước, mà tới những quy luật phát triển nội tại của bản thân khu vực xã hội chủ nghĩa là cơ sở kinh tế duy nhất của chủ nghĩa xã hội.

Sự thay đổi căn bản các điều kiện phát triển của xã hội, sự xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển và chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản, sự biến mất của những đối kháng xã hội, việc củng cố sự thống nhất xã hội của xã hội, sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, sự vận động theo con đường tiến tới một sự bình đẳng

xã hội hoàn toàn, sự xuất hiện một cộng đồng lịch sử mới - nhân dân xôviết - tất cả những nét mới này của sự phát triển xã hội đã trở thành đối tượng của sự phân tích triết học, đều bị bọn thù địch của phép biện chứng duy vật trong phe chống cộng giải thích cho là các nhà triết học xôviết đã từ bỏ phép biện chứng[1].

Trên thực tế, việc khái quát hóa về mặt triết học và sự phân tích những đặc điểm mới này dẫn đến một sự cụ thể hóa hơn nữa và phát triển một cách sáng tạo phép biện chứng duy vật trên cơ sở khái quát hóa kinh nghiệm mới của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tiền đề cho sự phát triển một cách có kết quả phép biện chứng với tính cách là một khoa học là sự phê phán một cách có căn cứ, không thỏa hiệp, mang tính nguyên tắc xuất phát từ lập trường lêninnít chống lại bọn phản biện chứng hiện đại.

Bản thân cuộc sống đã tạo ra khả năng kiểm tra trong thực tiễn tính chân lý của phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học triết học. Đồng thời, việc nghiên cứu sự phân tích của Lênin về biện chứng của sự phát triển nói chung và đặc biệt là về hạt nhân của phép biện chứng, tức là học thuyết về mâu thuẫn, áp dụng cho những cơ sở vừa mới nảy sinh của chủ nghĩa xã hội và những mầm mống của chủ nghĩa cộng sản đã cho phép ta hiểu được một cách đúng đắn tính chất và phương hướng khắc phục những khó khăn nảy sinh trong

---

1. Xem: Wetter G.A: *Sowjetideologie heute*. Frankfurt am Main - Hamburg, 1962. Chambre H: *Le marxisme en Union Soviétique*, Paris, 1955. Merlean - ponty M: *Les Aventures de la dialectique*. Paris, 1955. Calvez L. V: *Lapensee de Karl Marx*. Paris, 1956.

quá trình nghiên cứu phép biện chứng, với tính cách là một khoa học triết học, trong điều kiện của xã hội xã hội chủ nghĩa không ngừng phát triển.

Như vậy, *đặc điểm thứ nhất* của việc nghiên cứu hơn nữa phép biện chứng duy vật là việc nghiên cứu và sử dụng một cách toàn diện sự phân tích của Lênin về biện chứng của những năm phát triển đầu tiên của khu vực xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế nhiều thành phần của nhà nước xã hội chủ nghĩa trẻ tuổi, về phép biện chứng của sự phát triển của các tổ chức nhà nước và các tổ chức xã hội của nước Cộng hòa xôviết trẻ tuổi.

Cách phân tích này của Lênin đã được Đảng Cộng sản Liên Xô phát triển một cách sáng tạo áp dụng vào những điều kiện mới - và đó là *đặc điểm đặc trưng thứ hai* của việc nghiên cứu phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội. Cũng giống như trong thời kỳ trước, trong các nghị quyết quan trọng nhất của đảng, những vấn đề cơ bản của phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản đã được phát triển hơn nữa và đã xác định những phương hướng nghiên cứu khoa học trong tất cả các lĩnh vực của khoa học, cả của khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội. Việc nghiên cứu những vấn đề của phép biện chứng duy vật bao giờ cũng đi theo hướng thực hiện các chỉ thị của đảng, của các đại hội, của Ủy ban Trung ương Đảng.

Đặc điểm thứ ba của sự phát triển phép biện chứng duy vật là một công tác to lớn mà các nhà triết học xôviết đã tiến hành nhằm khắc phục những hậu quả của tệ sùng bái cá nhân Xtalin như: các khuynh hướng của chủ nghĩa công thức, chỉ đơn thuần bình luận những luận điểm được coi là tiêu chuẩn trong tác phẩm của

Xtalin "Về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử", sự tách rời phương pháp biện chứng với lý luận duy vật, sự vắng bóng trong suốt nhiều năm những công trình nghiên cứu về các phạm trù của phép biện chứng duy vật, sự xa rời thực tiễn, thái độ sợ sệt đặt ra những vấn đề mới.

Điểm đặc trưng của sự phát triển phép biện chứng duy vật trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi ở Liên Xô là không khí tìm tòi khoa học, tranh luận một cách sáng tạo, sự tồn tại những quan điểm khác nhau về một số vấn đề riêng biệt ngay trong tài liệu triết học xôviết, sự cố gắng tìm ra những giải pháp thống nhất tối ưu trong quá trình các cuộc tranh luận như thế, sự đấu tranh chống lý thuyết hóa theo lối kinh viện.

Khi nghiên cứu *vấn đề cấu trúc của phép biện chứng duy vật*, các nhà triết học xôviết trước hết tuân thủ lý luận phản ánh của Lênin, những tư tưởng của Lênin về sự thống nhất của lôgíc học, phép biện chứng và lý luận nhận thức, sự phân tích của Lênin về các yếu tố của phép biện chứng.

Trong tài liệu nghiên cứu cũng như trong tài liệu giáo khoa dùng để giảng dạy về triết học ngày càng khẳng định sự phân chia về mặt kết cấu như sau: các nguyên lý của phép biện chứng duy vật - nguyên lý về tính khách quan của sự xem xét, nguyên lý về mối liên hệ qua lại, nguyên lý phát triển; những quy luật chủ yếu - quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật chuyển hóa lẫn nhau của những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật phủ định cái phủ định; hệ thống những phạm trù quan hệ qua lại với nhau - cái đơn nhất, cái đặc thù và

cái phổ biến, nhân quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, khả năng và hiện thực, nội dung và hình thức (và các phạm trù gắn bó chặt chẽ với chúng là bộ phận và toàn thể, yếu tố và cấu trúc), bản chất và hiện tượng.

Kinh nghiệm phát triển của triết học và khoa học đã chỉ ra rằng bảng các phạm trù triết học đang được làm phong phú thêm và phép biện chứng với tính cách là khoa học triết học là một hệ thống mở chứ không phải là hệ thống khép kín. Trong kết luận của phần này và trong chương tiếp theo - một chương dành riêng cho các vấn đề của lôgíc học và phương pháp luận phát triển khoa học hiện đại - sẽ xem xét các cuộc tranh luận khoa học về kết cấu của phép biện chứng với tính cách là một khoa học, về tương quan giữa các quy luật, sự phân loại các phạm trù, việc nghiên cứu hệ thống các phạm trù của phép biện chứng duy vật.

Khi bắt đầu nghiên cứu sự phát triển hiện đại của phép biện chứng với tính cách là một khoa học, trước hết cần chỉ rõ ý nghĩa to lớn của việc áp dụng các nguyên lý mácxít - lêninnít của phép biện chứng duy vật vào chính bản thân nó.

Điều này cũng còn cần thiết, vì lẽ, trong tài liệu triết học xôviết những năm gần đây đã bộc lộ hai khuynh hướng phát triển tiếp tục lý luận phép biện chứng. Một trong hai khuynh hướng ấy, theo chúng tôi, hiển nhiên là đúng đắn và bổ ích, xuất phát từ sự cần thiết "phải áp dụng phương pháp biện chứng mácxít vào việc trình bày và nghiên cứu bản thân phép biện chứng"[1]. Khuynh

---

1. B.M.Kêđrôp: *Di chúc của Lênin về việc nghiên cứu phép biện chứng. - Những vấn đề triết học,* 1972, số 3, tr.19.

hướng thứ hai khẳng định sự cần thiết phải nghiên cứu những vấn đề của phương pháp luận triết học duy nhất khoa học là phép biện chứng duy vật trên cơ sở các phương pháp riêng của khoa học hiện đại, đặc biệt là trên cơ sở của sự phân tích cấu trúc - hệ thống[1].

Trong đề cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của V.I.Lênin phép biện chứng duy vật được nhận định như một "phương pháp luận của tư duy cách mạng và hành động cách mạng"[2] duy nhất khoa học.

Trong Báo cáo tổng kết của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô cũng có nói rằng "khoa học đã làm phong phú thêm rất nhiều kho tàng lý luận của sự kế hoạch hóa sau khi đã nghiên cứu các phương pháp mô hình hóa toán kinh tế, phương pháp phân tích hệ thống và các phương pháp khác. Cần phải sử dụng rộng rãi hơn nữa các phương pháp này"[3].

Như chúng ta thấy, bản thân cuộc sống đã đặt ra vấn đề mối tương quan giữa phương pháp luận khoa học phổ biến và các phương pháp đang được sử dụng rộng rãi của các bộ môn khoa học hiện đại, một vấn đề bắt nguồn từ quá trình tích hợp và phân ngành của các bộ môn

---

1. Xem: *Những vấn đề hiện đại của phép biện chứng duy vật*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga).

2. *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Vladimia Ilích Lênin*. Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Mátxcơva, 1969, tr.5 (tiếng Nga).

3. Đảng Cộng sản Liên Xô: *Văn kiện Đại hội XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcơva, 1971, tr.67 (tiếng Nga).

khoa học ấy. Đó là quan hệ giữa cái phổ biến và cái đặc thù.

Một trong những thủ đoạn đấu tranh của những người theo chủ nghĩa thực chứng hiện đại chống lại phép biện chứng duy vật là các mưu toan biến các phương pháp của các bộ môn khoa học chuyên ngành thành phương pháp luận chung và bằng cách đó, loại trừ triết học mácxít - lêninnít với tính cách là phương pháp luận khoa học phổ biến khỏi lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Do đó, trong khi hoàn toàn không bác bỏ tính hữu ích của việc nghiên cứu tiếp tục các phương pháp rộng rãi của nghiên cứu khoa học hiện đại như hình thức hóa, mô hình hóa, phân tích cấu trúc - hệ thống (cụ thể hóa nguyên lý về tính chỉnh thể và về mối liên hệ qua lại) và các phương pháp khác, tuy vậy, vẫn cần xuất phát không phải từ nhiệm vụ *cấu trúc hóa hay hình thức hóa bản thân phép biện chứng*, mà từ sự cần thiết phải nghiên cứu tiếp tục nó trên cơ sở riêng của nó dưới ánh sáng những yêu cầu của lý luận phản ánh của Lênin, của sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học, lý luận nhận thức, của sự khái quát hóa các thành tựu của khoa học và của thực tiễn xã hội.

Do đó, chúng ta hãy xét trước hết *các nguyên lý* của phép biện chứng duy vật và những nhiệm vụ phát triển tiếp tục nó bắt nguồn từ các nguyên lý ấy trong những điều kiện hiện đại.

2. Các nguyên lý tính khách quan của sự xem xét, của mối liên hệ qua lại, của sự phát triển

Nguyên lý *tính khách quan* của sự xem xét, như nhiều

lần đã chỉ rõ, đã được Lênin nêu lên với tính cách là một yếu tố đầu tiên trong mười sáu yếu tố của phép biện chứng trong *Bút ký triết học*. Nó gắn bó mật thiết với lý luận phản ánh của Lênin và đối lập với nguyên lý duy tâm của Hêghen về sự đồng nhất giữa tư duy và tồn tại - một nguyên lý cũng biểu hiện dưới hình thức tính khách quan.

Bản thân sự diễn đạt của Lênin về yếu tố đầu tiên của phép biện chứng, về nguyên lý đầu tiên của nó nhấn mạnh sự thống nhất giữa các khía cạnh bản thể luận và nhận thức luận trong phép biện chứng duy vật. Nó nói về nội dung khách quan của sự nhận thức của chúng ta phản ánh vật chất, là cái được đưa lại cho con người trong cảm giác của y, được cảm giác của chúng ta sao chép lại, chụp ảnh lại, phản chiếu lại, trong khi nó vẫn tồn tại độc lập với chúng.

Sự nhấn mạnh nội dung khách quan của tất cả các quy luật và phạm trù của phép biện chứng duy vật, trên cơ sở giải quyết một cách duy vật vấn đề cơ bản của triết học, là đặc biệt quan trọng đối với việc tính đến nét đặc thù của phép biện chứng duy vật để phân biệt nó với các bộ môn khoa học chuyên ngành. Trong các bộ môn khoa học chuyên ngành, kết quả nghiên cứu dường như bị tha hóa khỏi bản thân quá trình nhận thức và cuối cùng được ghi lại dưới một dạng thuần túy với tính cách là quy luật khách quan của tự nhiên. Còn sự nghiên cứu mang tính triết học thì không chỉ đơn thuần phân tích khách thể tự nó, mà còn phân tích con đường nhận thức khách thể, kết hợp một cách hữu cơ cách xem xét bản thể luận với cách xem xét nhận

thức luận[1]. Tuy vậy, mối liên hệ qua lại này hoàn toàn không có cái gì chung với lý luận duy tâm chủ quan về sự phối hợp về nguyên tắc đã từng bị V.I.Lênin bóc trần là cái giải thích một cách xuyên tạc mối liên hệ hữu cơ giữa chủ thể và khách thể trong quá trình nhận thức, coi sự tồn tại của khách thể dường như chỉ có trong ý thức của chủ thể theo nguyên tắc "nếu không có *TÔI* thì không có cái *không phải - TÔI*".

Luận điểm này, đã từng được Avênariút nêu lên, hiện đang được sử dụng rộng rãi dưới các biến thể khác nhau của triết học tư sản hiện đại: ở phái Hêghen mới, phái công cụ luận thực dụng (Điui và những người khác), phái thao tác luận, các đại biểu của ngữ nghĩa học đại cương, hiện tượng luận, chủ nghĩa hiện sinh[2].

Nguyên lý của Lênin về tính khách quan của sự xem xét giúp cho ta khi nghiên cứu những vấn đề của phép biện chứng duy vật tránh được hai thái cực nguy hiểm: bản thể luận "thuần túy" và nhận thức luận "thuần túy".

Việc quy phép biện chứng và toàn bộ triết học mácxít-lêninnít chỉ về bản thể luận sẽ có nghĩa là quay trở lại các hệ thống bản thể luận vốn là tiêu biểu cho siêu hình học cũ (được hiểu như học thuyết về "tồn tại thuần túy" tự nó). Điều đó sẽ có nghĩa như là loại trừ lý luận nhận thức khỏi sự xem xét triết học, tách phép biện chứng khỏi lý luận nhận thức. Sự thừa nhận "tồn tại thuần túy" coi như đối tượng của sự xem xét triết học có nghĩa

---

1. Xem: *Triết học, phương pháp luận khoa học*, Mátxcơva, 1972, tr.82-83 (tiếng Nga).

2. Xem: *Triết học tư sản hiện đại*, Mátxcơva, 1972, (tiếng Nga).

là quay trở lại cách hiểu triết học như là "khoa học của các khoa học", đứng trên các bộ môn khoa học khác.

Thái cực thứ hai là mưu toan xem phép biện chứng như là một khoa học chỉ về tư duy, hoàn toàn gạt bỏ mặt bản thể luận của nó, coi đó dường như là đặc quyền chỉ của các bộ môn khoa học chuyên ngành. Điều đó có nghĩa là đã thu hẹp một cách không hợp lý nội dung của các quy luật của phép biện chứng duy vật, là những quy luật phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Dưới ánh sáng của nguyên lý lêninnít về tính khách quan của sự xem xét, các nhà triết học xôviết đã làm sáng tỏ cách hiểu đúng đắn ý nghĩa những chỉ dẫn của Ăngghen về vai trò của phép biện chứng và của lôgíc hình thức đối với triết học (sau khi đã khắc phục quan điểm triết học tự nhiên về bản thân đối tượng của triết học).

Nguyên lý tính khách quan của sự xem xét đã giúp cho lôgíc hình thức thoát khỏi những lớp cặn duy tâm và siêu hình, đã vạch ra ý nghĩa của lôgíc biện chứng với tính cách là trình độ cao nhất của lôgíc nghiên cứu khoa học, phản ánh sự phát triển biện chứng của những quá trình sâu xa mang tính bản chất của thế giới khách quan và của bản thân quá trình nhận thức.

Tất cả những vấn đề này đã được các nhà triết học xôviết bắt tay vào nghiên cứu hết sức khẩn trương trong những năm 60. Kết quả tích cực chủ yếu là đã luận chứng được một cách toàn diện nội dung khách quan và vai trò nhận thức của các nguyên lý, các quy luật và các phạm trù của phép biện chứng duy vật và của các bộ

môn khoa học chuyên ngành trong cuộc đấu tranh với các quan điểm duy tâm, siêu hình mới và bất khả tri.

Trên đây đã nhắc đến nét đặc thù của việc khảo sát triết học thế giới khách quan và của việc nhận thức thế giới ấy trong mối liên hệ qua lại chặt chẽ của chúng. Nhưng xuất phát điểm của phép biện chứng duy vật là sự thừa nhận tính có trước của thế giới vật chất, sự tồn tại của nó ở bên ngoài và độc lập với ý thức, với khả năng nhận thức nó.

Ở đây chúng ta thấy bên cạnh nguyên lý tính khách quan của sự xem xét, việc nghiên cứu *nguyên lý mối liên hệ qua lại* áp dụng vào bản thân phép biện chứng duy vật có một ý nghĩa to lớn như thế nào đối với sự tiếp tục phát triển nó một cách sáng tạo.

Lý luận phản ánh của Lênin nhấn mạnh không chỉ tính có sau về mặt nguồn gốc, mà cả tính tích cực của quá trình nhận thức, sự tác động ngược lại của ý thức tới vật chất thông qua hoạt động thực tiễn sản xuất, cải tạo thế giới của chủ thể, của con người xã hội. Ở đây nguyên lý mối liên hệ qua lại đóng một vai trò to lớn.

Nó được thực hiện trong tính thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, được thể hiện trong tính thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Đối với sự tiếp tục phát triển một cách sáng tạo phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học, việc phê phán một số mưu toan tách rời chủ nghĩa duy vật lịch sử khỏi chủ nghĩa duy vật biện chứng, mưu toan xem xét chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ như là một bộ môn khoa học chuyên ngành nằm ngoài khuôn khổ của hệ thống triết học mácxít - lêninnít nói chung là có ý

nghĩa to lớn. Trong tài liệu đã có nhận xét rằng quá trình phân ngành tự nhiên của khoa học triết học trong tiến trình phát triển của nó không phá hủy tính chỉnh thể của hệ thống kiến thức triết học, tính chỉnh thể của hệ thống kiến thức triết học, tính chỉnh thể của thế giới quan cộng sản khoa học, mối liên hệ qua lại hữu cơ giữa các yếu tố của nó.

Sự thống nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử có tính đến nét đặc thù của các quy luật phát triển phổ biến của xã hội, kinh nghiệm mới của sự phát triển biện chứng của chủ nghĩa tư bản hiện đại và đặc biệt phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản đã mở ra những triển vọng mới, những phương diện và khía cạnh tác động mới của các phạm trù và các quy luật phổ biến của phép biện chứng.

Mối liên hệ qua lại toàn diện giữa triết học và các bộ môn khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật và khoa học tự nhiên chuyên ngành cũng là điều kiện cho sự tiếp tục phát triển phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học triết học.

Theo phương hướng này, trong những năm gần đây đã nghiên cứu một cách có kết quả những vấn đề về các phương pháp, thủ pháp và các hình thức nhận thức khoa học, về sự tương quan giữa phép biện chứng duy vật với tính cách là phương pháp luận khoa học phổ biến và toàn bộ các phương pháp đặc biệt của khoa học: phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, loại suy và giả thuyết, hình thức hóa và mô hình hóa, quan điểm cấu

trúc - hệ thống, quan sát và thực nghiệm, trực giác và các phương pháp khác.

Ở đây, đã vạch ra sự nguy hiểm của hai điều cực đoan: sự đánh giá không đầy đủ ý nghĩa và vai trò của các phương pháp đặc thù và sự tuyệt đối hóa như đã nhận xét ở trên một số phương pháp đặc thù ấy, coi chúng như là phương pháp luận phổ biến dường như thay thế cho phương pháp của phép biện chứng duy vật.

Trong các công trình của mình, các nhà triết học xôviết đã phê phán những khuynh hướng thực chứng mới nhằm tuyệt đối hóa các phương pháp của toán học, điều khiển học, phân tích cấu trúc hệ thống, đồng thời cũng đã chỉ ra ý nghĩa tích cực của các phương pháp này trong sự phát triển của khoa học hiện đại trên cơ sở tính thống nhất giữa phương pháp phổ biến của phép biện chứng duy vật với các phương pháp đặc thù của nghiên cứu khoa học.

Các nhà triết học xôviết đã phê phán những mưu toan xuất hiện ở phương Tây muốn coi phép biện chứng duy vật như là một trong những phương pháp riêng có thể có của nghiên cứu khoa học bên cạnh nhiều phương pháp khác, tức là muốn phủ nhận ý nghĩa của phép biện chứng duy vật với tính cách là phương pháp luận phổ biến duy nhất khoa học của nhận thức, ý nghĩa thế giới quan, tư tưởng của nó.

Và cuối cùng, cần phải xét tầm quan trọng của nguyên lý *phát triển* - nguyên lý thứ ba của phép biện chứng duy vật, - áp dụng vào chính bản thân nó.

Ở đây, chúng tôi chỉ trình bày đại thể những cuộc tranh luận khoa học và những kết luận liên quan đến nguyên lý này

chúng sẽ được trình bày tỉ mỉ hơn trong các phần sau của cuốn sách.

Trong thời gian gần đây, trong tài liệu dành cho việc nghiên cứu phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học triết học, người ta đã và đang thảo luận các vấn đề về mối tương quan giữa bản thân các phạm trù vận động và phát triển. Ở đây, những quan điểm cơ bản được nêu lên trong sách báo là những quan điểm nào? Một trong số các quan điểm ấy coi vận động như là một phạm trù rộng hơn phạm trù phát triển. Vận động được giải thích như là một sự thay đổi trong đó không có phương hướng, không có sự phức tạp hóa, không có tính không thể quay trở lại, trong khi đó phát triển (những người ủng hộ cả hai quan điểm đều tán thành điều này) đòi hỏi chính phải có phương hướng xác định của sự vận động, sự phức tạp hóa khách thể, tính không thể quay trở lại. Đặc biệt, vận động cơ học được coi như là một sự vận động không phải là phát triển, cũng như những sự kiện của sự thay thế theo vòng tròn của các trạng thái hợp thể (nước - hơi - nước). Những người ủng hộ quan điểm đó khẳng định rằng trong giới tự nhiên vô cơ không có sự phát triển thực sự là cái chỉ xuất hiện trong quá trình chuyển từ giới vô sinh sang giới hữu sinh và sau đó có mặt trong những biến đổi của vật chất sống và của xã hội. Từ đó người ta rút ra kết luận rằng vận động là một khái niệm rộng hơn về mặt ngoại diên so với sự phát triển vì nó bao hàm tất cả những biến đổi không phải là sự phát triển cũng như bản thân sự phát triển. Khái niệm phát triển với tính cách là sự vận động có hướng được thừa nhận là chỉ được áp dụng cho những hệ thống hữu hạn chứ không phải cho Vũ

trụ vô tận. Luận điểm của Ăngghen về sự tuần hoàn vĩnh cửu của vật chất được coi như là luận điểm xác nhận ngoại diên của các khái niệm "vận động", "thay đổi" rộng hơn là khái niệm "phát triển".

Những người ủng hộ quan điểm đối lập xuất phát từ định nghĩa của Ăngghen về phép biện chứng duy vật coi như khoa học về các quy luật vận động và phát triển phổ biến của tự nhiên, xã hội, tư duy. Họ cho rằng Ăngghen hiểu các phạm trù vận động và phát triển như là những phạm trù trùng nhau ở giới hạn, tức là đối với toàn bộ Vũ trụ vật chất vô hạn. Đứng trên quan điểm này thì luận điểm của Ăngghen về sự tuần hoàn vĩnh cửu của vật chất không phủ nhận sự phát triển của Vũ trụ nói chung, mà chỉ khẳng định tính không được sáng tạo ra và tính không bị hủy diệt của vật chất. Ăngghen đã nhấn mạnh rằng cả giới tự nhiên cũng trải qua một lịch sử thực sự và Người không tách giới vô cơ khỏi giới hữu cơ hay khỏi giới tự nhiên sống. Đương nhiên, tư tưởng của Ăngghen liên quan tới cách hiểu về giới tự nhiên theo nghĩa cực rộng, nghĩa đó trùng với khái niệm Vũ trụ và toàn bộ vật chất.

Theo ý kiến của các tác giả này, thì nguyên lý về tính không thể quy các hình thức cao về chất về các hình thức thấp, cũng chứng tỏ rằng bất kỳ sự vận động thực tế nào cũng bao hàm yếu tố phát triển hoặc là một bộ phận của quá trình phát triển và bao hàm yếu tố không thể quay trở lại, không thể quy được, v.v.. Chỉ có trong cái vô tận trừu tượng là cái tách rời khỏi các hệ thống hữu hạn, thì khái niệm hướng đi của quá trình phát triển mới mất hiệu lực, còn đối với Vũ trụ thực tế là sự thống nhất biện chứng của cái hữu hạn và cái vô

hạn, thì việc xem xét cụ thể sự thống nhất này bao giờ cũng phải tính đến hướng đi của sự phát triển.

Bất kỳ thí dụ nào về sự vận động "thuần túy" - là cái được coi như không phải là sự phát triển - chẳng qua cũng chỉ là một trình độ trừu tượng hóa nhất định từ cái thực tại. Trong quá trình thực tế, bất kỳ sự vận động nào như thế cũng đều là một bộ phận của quá trình phát triển chung. Vận động cơ học là mâu thuẫn, vì nó là sự thống nhất giữa tính gián đoạn và tính liên tục của không gian với thời gian, vì nó là mặt bên ngoài của những quá trình biến đổi nội tại của vật chất, là một mắt xích trong cái chuỗi các hiện tượng đang phát triển của Vũ trụ vật chất. Không phải ngẫu nhiên mà trong bảng phân loại hiện đại về các hình thức vận động của vật chất đã nhấn mạnh rằng bất kỳ hình thức vận động nào cũng gắn liền với một sự biến đổi về không gian và thời gian.

Thuộc tính không thể tách rời của sự phát triển trước hết là tính không thể quay trở lại của nó, sau đó là những thuộc tính cụ thể hơn như tính định hướng theo nghĩa sự tiến lên (đi lên) hay lùi lại (đi xuống) của sự phát triển. Những thuộc tính vừa nói phụ thuộc hoàn toàn vào lịch sử thực tế của khách thể. Do đó, nếu đứng trên quan điểm này, không nên coi khái niệm vận động như phạm trù chung hơn so với phạm trù phát triển (trong mối quan hệ với các hệ thống hữu hạn và toàn bộ vật chất). Ngoại diên của khái niệm "vận động" là nghèo về thuộc tính hơn ngoại diên của khái niệm "phát triển", bởi vì trong trường hợp thứ nhất người ta không chú ý đến các thuộc tính không thể quay trở lại, định hướng, tiến lên, v.v.. Nhưng ngoại diên của khái niệm

càng rộng nếu các thuộc tính của nó càng ít. Lôgíc hình thức nói như vậy. Đó là luận cứ có lợi cho những người ủng hộ quan điểm thứ nhất. Tuy vậy, đứng trên lập trường của lôgíc biện chứng thì khái niệm "phát triển" là chung hơn, rộng hơn, và do đó là phong phú hơn, có nội dung hơn, cụ thể hơn, bao hàm cả những cái tiêu biểu cho sự vận động - chuyển dịch thông thường, cả tính không thể quay trở lại, định hướng, tiến lên, xoắn ốc, chu kỳ, mâu thuẫn nội tại, sự chuyển hóa lẫn nhau về chất của nó, v.v..

Còn có một khía cạnh nữa của sự áp dụng nguyên lý phát triển vào bản thân phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học triết học. Trong những năm gần đây, trong sách báo triết học có bàn đến các vấn đề của phép biện chứng duy vật, các quan điểm khác nhau đang được tranh cãi về chỗ bản thân các quy luật của phép biện chứng có phát triển không hay chúng chỉ thay hình đổi dạng đi trong những điều kiện mới, cũng như tất cả các quy luật của phép biện chứng phải chăng là những quy luật phát triển chung nhất của cả tự nhiên, xã hội và nhận thức hay phải coi quy luật phủ định cái phủ định là quy luật dường như có lĩnh vực tác động hẹp hơn là một ngoại lệ. Người ta cũng thảo luận về chỗ hệ thống phạm trù của phép biện chứng phát triển hay vẫn là một hệ thống đóng kín sau khi đã được sắp xếp theo thứ tự trong triết học của Hêghen, có xảy ra sự chuyển hóa các phạm trù của các bộ môn khoa học chuyên ngành thành các phạm trù triết học trong tiến trình tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại hay không. Tất cả những vấn đề này sẽ được xét ở dưới đây theo một trình tự tương ứng.

Các nguyên lý của phép biện chứng duy vật trong tổng thể của chúng giúp ta hiểu sâu hơn phương hướng và những kết quả nghiên cứu cho đến nay đã đạt được về những vấn đề cơ bản của phép biện chứng duy vật, trước hết là về hạt nhân của nó là quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, vấn đề mâu thuẫn với tính cách là động lực của sự phát triển.

3. Sự phân tích các quy luật của phép biện chứng duy vật. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Ngay từ những năm đầu tiên sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đã bộc lộ một cách gay gắt sự đối lập có tính nguyên tắc giữa cách hiểu của Lênin về phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản với tất cả các dạng của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và tả khuynh. Điều này được thể hiện đặc biệt rõ trong cuộc đấu tranh của đảng chống lại chủ nghĩa Tơrốtxki và chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh. Do đó, vấn đề trung tâm là vấn đề các mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội.

Như đã chỉ rõ trong chương trước, quan điểm Tơrốtxki đã tuyệt đối hóa chỉ một dạng của mâu thuẫn xã hội là sự đối kháng, và xem mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội xôviết (công nhân và nông dân) như là mâu thuẫn đối kháng, nó đã bác bỏ tư tưởng của Lênin về sự liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cũng như khả năng cải tạo trung nông theo chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, chủ nghĩa Tơrốtxki đã bác bỏ về nguyên tắc khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và như vậy

là đã bác bỏ về nguyên tắc khả năng xã hội xôviết đạt được sự thống nhất xã hội.

Mặt khác, nhà tư tưởng của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh là Bukharin đã xem thường những đối kháng giai cấp nội tại hiện có trong thời kỳ quá độ trong xã hội xôviết và đã đề ra lý luận về sự chuyển hóa hòa bình chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội. Cơ sở phương pháp luận của lý luận cơ hội hữu khuynh này là "lý luận về sự cân bằng" mang tính chất phản biện chứng.

Trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống lại tất cả các quan điểm cơ hội hữu khuynh và "tả khuynh" này, nhận xét có tính chất cương lĩnh của Lênin ghi bên lề cuốn sách của Bukharin *Kinh tế của thời kỳ quá độ* là có ý nghĩa phương pháp luận chung to lớn đối với việc làm sáng tỏ phép biện chứng thực sự của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhận xét đó được Lênin nêu lên đối diện với luận cương của Bukharin nói rằng: "Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống mâu thuẫn, đối kháng... Do đó, kết cấu của chủ nghĩa tư bản là sự đối kháng nhất nguyên luận hay là nhất nguyên luận đối kháng". Nhân luận điểm đó, Lênin nhận xét rằng trong chủ nghĩa xã hội, sự đối kháng sẽ biến mất, nhưng mâu thuẫn thì vẫn tồn tại[1]. Luận điểm này của Lênin là một bước quan trọng trong sự phát triển một cách sáng tạo phép biện chứng duy vật. Kết luận này của Lênin với tính cách một sự khái quát hóa triết học kinh nghiệm đã tích lũy được là có ý nghĩa phương pháp luận to lớn đối với sự phân tích có phân biệt các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư

---

1. Xem: V.I.Lênin: *Tuyển tập*, Mátxcơva, 1925-1959, t.XI, tr.357 (tiếng Nga).

bản cũng như của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Nhưng để nghiên cứu sự phát triển phép biện chứng trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội phát triển và chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản có một ý nghĩa đặc biệt là nhận xét của Lênin ghi bên lề cuốn sách của Bukharin không phải là nói về chủ nghĩa tư bản và cũng không phải nói về thời kỳ quá độ, mà nói về chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi. Kết luận của Lênin nói rằng mâu thuẫn sẽ vẫn còn cả trong chủ nghĩa xã hội không phải là một sự suy diễn lôgíc giản đơn mà là kết quả của sự khái quát hóa thiên tài bản chất của các quan hệ xã hội mới, những mầm mống đầu tiên, những hạt nhỏ của kinh nghiệm hoàn toàn hiện thực do Chính quyền xôviết đã tích lũy được về xây dựng, củng cố và phát triển tiếp tục một cách biện chứng khu vực xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế của chúng ta khi đó còn có nhiều thành phần.

Trước đó nữa, trước khi ghi nhận xét bên lề cuốn sách của Bukharin, trong các tác phẩm vào những năm 1918-1919, Lênin đã phân tích một cách cụ thể các dạng mâu thuẫn không đối kháng khác nhau ngay trong bản thân khu vực xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề này đã được Lênin nghiên cứu một cách sáng tạo cả trong thời kỳ những năm 1920-1921. Ngay khi đó và cả sau này nữa, vào năm 1922, Lênin đã nêu lên một thí dụ chỉ rõ cần phải nghiên cứu phép biện chứng duy vật "trên tất cả các mặt"[1] như thế nào trong khi vạch ra nó "trong địa hạt các quan hệ kinh tế, chính trị"[2].

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.45, tr.36.

Nếu tách ra dưới dạng khái quát những thuộc tính mà trong đời sống hiện thực chúng quyện vào nhau một cách chặt chẽ thì có thể nói ở đây về sự phân biệt của Lênin ba "dạng" mâu thuẫn không đối kháng tiêu biểu cho lôgíc phát triển nội tại của khu vực xã hội chủ nghĩa.

Thứ nhất, đó là những mâu thuẫn gắn liền với sự tồn tại những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong bản thân khu vực xã hội chủ nghĩa, đấy là tàn dư của cái cũ trong cái mới, vì xã hội mới thoát thai từ trong lòng xã hội cũ.

Thứ hai, trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội cũng có những mâu thuẫn và những mâu thuẫn này đã được khắc phục, chúng nảy sinh do những nhiệm vụ mới của sự phát triển tiếp tục đặt ra, khi những hiện tượng tự bản thân chúng hoàn toàn không phải là những tàn dư của chủ nghĩa tư bản; sau Cách mạng Tháng Mười chúng đã đóng vai trò tiến bộ, nhưng sau đó đã biến thành vật kìm hãm sự phát triển tiếp tục, đã trở nên già cỗi, lỗi thời.

Cuối cùng, thứ ba, đó là những mâu thuẫn của sự phát triển, tuy trực tiếp không phải là quan hệ của cái mới và cái cũ, mà là đặc trưng cho mối liên hệ mâu thuẫn giữa bộ phận và toàn thể, giữa cái đặc thù và cái phổ biến, giữa cái duy nhất và cái nhiều, giữa đồng nhất và khác biệt ở trong bản thân cái mới.

Lênin coi sự phân tích phức hợp tất cả các dạng cụ thể của các mâu thuẫn không đối kháng là cần thiết.

Ở đây, điều quan trọng là phải nhấn mạnh sự cần thiết của việc vạch ra những mâu thuẫn ngay trong "bản

thân cái mới" là những mâu thuẫn đã xuất hiện không phải do chỗ có "những kẻ duy trì truyền thống của chủ nghĩa tư bản", mà là do những biến đổi cụ thể của nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lênin coi chủ nghĩa xã hội như một cơ thể xã hội đang phát triển và nhận định "quan niệm tư sản thông thường cho rằng chủ nghĩa xã hội là một cái gì chết, cứng đờ, vĩnh viễn không thay đổi"[1] là một quan niệm vô cùng giả dối.

Lênin đã chăm chú phân tích những mâu thuẫn của khu vực xã hội chủ nghĩa không phải là mối quan hệ trực tiếp giữa cái mới và cái cũ mà là đặc trưng cho tính phức tạp và tính đa diện của bản thân cái mới. Ở đây cái mới và cái cũ chỉ được hiểu theo nghĩa những mặt của mâu thuẫn trong đó một mặt (cái mới) thúc đẩy sự phát triển trong những điều kiện nhất định, còn mặt kia (cái cũ) thì lại kìm hãm nó cũng trong những điều kiện ấy. Tiêu chuẩn của cái mới và cái cũ ở đây là mối quan hệ với quá trình phát triển chứ không phải là những đặc điểm thời gian là những đặc điểm cũng thường là đặc trưng trong khái niệm cái mới và cái cũ, chẳng hạn, khi người ta nói rằng nếu hiện tượng xuất hiện muộn hơn về mặt thời gian, "trẻ hơn" thì nó là "cái mới", mặc dầu nó có thể ưa thích cái cũ, đóng vai trò kìm hãm trong sự phát triển.

Tính phức tạp trong sự phát triển của khu vực xã hội chủ nghĩa đã được thể hiện ngay trong những năm đầu tiên của Chính quyền xôviết ở chỗ trong sự phát triển ấy, các yếu tố đặc trưng chỉ cho giai đoạn thấp nhất của

---

1. *Sđd*, t.33, tr.122-123.

chủ nghĩa cộng sản đan chéo một cách hữu cơ với những mầm mống của giai đoạn cao nhất.

Chẳng hạn, cả nhiệt tình của những ngày thứ bảy lao động cộng sản chủ nghĩa lẫn sự quan tâm về mặt vật chất cá nhân của người lao động tới việc trả công cho lao động của mình, tuy là những cái khác nhau (và do đó theo nghĩa triết học chung chúng đóng vai những mặt đối lập), nhưng trong sự kết hợp với nhau, chúng lại thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và sau này là của chủ nghĩa cộng sản, do đó, cả hai kích thích này, trong sự kết hợp của chúng, đều là cái mới, cái tiến bộ.

Trong bài báo kỷ niệm bốn năm Chính quyền xôviết, Lênin đã phát triển tư tưởng về sự kết hợp các mặt đối lập áp dụng vào vấn đề kết hợp nhiệt tình cộng sản chủ nghĩa với lợi ích cá nhân, và như vậy là kết hợp sự kích thích tinh thần với lợi ích vật chất, nguyên lý về sự khuyến khích vật chất. Và điều này cần được đặc biệt nhấn mạnh vì Lênin nhân đấy nói tới triển vọng của bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội sang giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản.

Đáng chú ý là ngay trong thời kỳ ban đầu của Nhà nước xôviết non trẻ đã bộc lộ những dấu hiệu của nhiệt tình cộng sản chủ nghĩa (những ngày thứ bảy lao động cộng sản chủ nghĩa). Trong bài *Sáng kiến vĩ đại*, Lênin đã đánh giá những dấu hiệu ấy như những mầm mống của chủ nghĩa cộng sản. Bởi vì xuất phát từ sự kiện này có thể rút ra kết luận "tả khuynh" về sự cần thiết phải xây dựng chủ nghĩa cộng sản trước hết chỉ bằng nhiệt tình của quần chúng.

Trong khi tuân thủ một cách nghiêm ngặt những yêu cầu của lôgíc khách quan của cuộc sống, những quy luật của bước quá độ sang chủ nghĩa cộng sản thông qua việc ra sức phát triển chủ nghĩa xã hội, thông qua việc vận dụng các nguyên tắc và các nguồn dự trữ của chủ nghĩa xã hội, Lênin đã chỉ rõ sự cần thiết phải giữ vững nguyên tắc phân phối theo lao động với tính cách là nguyên tắc cơ bản, tác động trong toàn bộ quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Nhân đây, Người nhấn mạnh tới sự cần thiết phải chuẩn bị dần dần, theo từng giai đoạn cho bước quá độ sang chủ nghĩa cộng sản, và điều đó rất đặc trưng cho phép biện chứng của sự phát triển xã hội mới. Tất cả những điều đó nói lên rằng thực tế luận điểm của Lênin về chỗ "mâu thuẫn vẫn còn cả trong chủ nghĩa xã hội" ngay từ lúc nó được nêu ra đã không phải là một sự diễn dịch lôgíc thuần túy, mà là kết quả của sự khái quát hóa kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việc Lênin đặt ra vấn đề về các mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội, về các con đường khắc phục chúng đã xác định từ trước sự phát triển tiếp tục một cách sáng tạo những vấn đề của phép biện chứng trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi hoàn toàn và triệt để ở Liên Xô và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

4. Các mâu thuẫn biện chứng và sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết

Cùng với sự hoàn thành thời kỳ quá độ và cùng với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, những đối kháng giai cấp nội tại đã bị thủ tiêu. Cơ sở kinh tế cho cuộc cách mạng chính trị đã biến mất nhân sự khẳng định ở khắp mọi nơi hạ tầng cơ sở của chủ nghĩa xã hội, chế độ sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất. Do

đó, cũng không còn "tính không tránh khỏi" sự thay thế hình thái xã hội trong sự phát triển tiếp tục, "tính tất yếu" phải thay thế chế độ sở hữu xã hội bằng "sự phủ định nó", tức là bằng sở hữu tư nhân. Trong tiến trình thực hiện kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin đã xuất hiện một cộng đồng lịch sử mới trước đây chưa từng có trong lịch sử xã hội loài người là nhân dân xôviết, một chất lượng mới là sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết. Đó là sự thống nhất giữa các lợi ích cơ bản của tất cả các giai cấp lao động và các nhóm xã hội, trong đó giai cấp công nhân đóng vai trò chủ đạo, trên cơ sở sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất và sự cùng chung mục đích cuối cùng là xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đó là sự thống nhất giữa những lợi ích cơ bản của các dân tộc và bộ tộc xã hội chủ nghĩa, là tình hữu nghị vĩ đại giữa các dân tộc. Đó là sự thống nhất giữa những lợi ích cơ bản và những nguyện vọng của các thế hệ già trẻ những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Cuối cùng, đó là sự thống nhất không gì phá vỡ nổi giữa đảng và nhân dân.

Mác và Ăngghen đã tiên đoán một cách khoa học sự phát triển của xã hội theo hướng tiến tới một sự thống nhất xã hội trong tương lai theo kiểu như thế. Ngay trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mác và Ăngghen đã viết rằng nông dân trở nên cách mạng chỉ vì họ chuyển sang lập trường của giai cấp vô sản, rằng những đại biểu ưu tú nhất của giai cấp thống trị, những đại biểu của trí thức tư sản khi đạt tới chỗ hiểu được tiến trình chung của sự phát triển lịch sử thì cũng chuyển sang phía giai cấp vô sản và trao ngọn cờ đấu tranh cho nó. Như vậy, ngay trong chủ nghĩa tư bản đã hình thành

những tiền đề nhất định cho sự thống nhất tất cả các lực lượng xã hội chủ nghĩa và dân chủ. Nhưng chỉ trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi hoàn toàn và triệt để, trong điều kiện của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển thì những lợi ích xã hội chủ nghĩa và những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa của giai cấp công nhân mới thực sự trở thành những mục đích cuối cùng cả của nông dân nông trang tập thể lẫn tầng lớp trí thức nhân dân.

Lênin đã nhiều lần viết về ý nghĩa của sự thống nhất ý chí, thống nhất hành động, thống nhất khát vọng đối với sự phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa[1].

Trong diễn văn đọc tại Đại hội III của các công đoàn toàn Nga vào ngày 7 tháng Tư năm 1920, Lênin đã nói: "... cần phải có ý chí thống nhất, thì tất cả mọi người phải nhất trí hành động, muôn người như một, trên mỗi vấn đề thực tiễn. Ý chí thống nhất không thể là lời nói suông, không thể là sự tượng trưng được. Chúng ta đòi hỏi cái đó phải thể hiện trên thực tế... Nhiệm vụ hiện nay là phải thử đem sự thống nhất ý chí như vậy ứng dụng vào công nghiệp và nông nghiệp"[2]. Sau đó, Người cũng nhận xét rằng bản thân cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã giả thiết và đòi hỏi "một *sự thống nhất ý chí* hết sức chặt chẽ, tuyệt đối, điều tiết

---

1. Cách đặt vấn đề của Lênin về sự thống nhất về mặt xã hội trong tương lai của xã hội xôviết đã được nghiên cứu trong các cuốn sách của các nhà triết học xôviết. Xem: M.M.Rôdentan: *Lênin và phép biện chứng*, Mátxcơva, chương V (tiếng Nga). *Lênin và các nhà triết học*, Mátxcơva, 1969, chương XI (tiếng Nga).

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.40, tr.357.

được công việc chung của hàng trăm, hàng nghìn và hàng vạn người. Về mặt kỹ thuật, kinh tế cũng như về mặt lịch sử, hiển nhiên là cần phải như thế, và tất cả những người nào đã nghiền ngẫm về chủ nghĩa xã hội đều luôn luôn thừa nhận rằng sự cần thiết đó là một trong những điều kiện để thực hiện chủ nghĩa xã hội"[1].

Nhưng chỉ có sự thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô lần đầu tiên trong lịch sử mới dẫn đến sự thực hiện khả năng thống nhất xã hội, mới mở ra con đường tiến dần tới chủ nghĩa cộng sản mà không có cách mạng chính trị.

Sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết có tương dung với tác động của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật khẳng định tính tương đối của sự thống nhất và tính tuyệt đối của sự đấu tranh của các mặt đối lập hay không?

Trước đây, một trong những thủ lĩnh của chủ nghĩa xét lại của Quốc tế II, E. Bécstanh, đã phủ định tính phổ biến của các quy luật phát triển biện chứng chính vì rằng, như Bécstanh khẳng định, chỉ những quy luật nào tác động cả trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội tương lai mới là những quy luật phổ biến. Nhưng chính là ông đã không thừa nhận rằng trong chủ nghĩa xã hội có phép biện chứng, khi cho rằng sự hài hòa xã hội trong chủ nghĩa xã hội phải loại trừ mọi mâu thuẫn.

Khi trả lời bài báo của C.Cauxky *Bécstanh và phép biện chứng*, Bécstanh viết: "Động lực của mọi sự phát

---

1. *Sđd*, tr.316.

triển là sự đấu tranh của các mâu thuẫn",- C. Cauxky tuyên bố như vậy và hỏi tôi rằng tôi có coi học thuyết này là một học thuyết sai lầm không, hay chỉ là những hình thức đặc biệt của nó trong các lý thuyết của Hêgen, Mác và Ăngghen. Tôi đã trả lời điều này bằng câu hỏi: nếu lời khẳng định của Cauxky là đúng thì cái gì sẽ xảy ra với "mục đích cuối cùng" của chủ nghĩa xã hội, với chế độ xã hội dựa trên cuộc sống cộng đồng hài hòa của các thành viên của nó? Phải chăng trong xã hội ấy mọi sự phát triển đều ngừng lại? Tôi không tán thành quan điểm cho rằng đấu tranh của các mâu thuẫn là động lực của mọi sự phát triển. *Tác động chung của những lực cùng loại cũng là* (do chúng tôi nhấn mạnh. - B. T.) *một động lực to lớn của sự phát triển*"[1]. Điều này đã được viết ra ngay từ cuối thế kỷ XIX và đã được đăng bằng tiếng Nga năm 1902.

Như vậy, ngay từ hồi đó, Bécstanh đã đối lập sự thống nhất xã hội tương lai của xã hội với những mâu thuẫn trong sự phát triển của nó và do đó đã phủ nhận tác động của quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật dưới chủ nghĩa xã hội. Cuộc luận chiến của Cauxky với Bécstanh cuối cùng đã kết thúc bằng sự đầu hàng của Cauxky - kẻ đã trượt sang lập trường xét lại của Bécstanh.

Như chúng ta thấy, rất lâu trước khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi, vấn đề về mối tương quan giữa thống nhất

---

1. E.Bécstanh: *Những khái luận từ lịch sử và lý luận của chủ nghĩa xã hội*, Mátxcơva, 1902, tr.329 (tiếng Nga).

và mâu thuẫn trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội tương lai đã bị chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại giải quyết trên cơ sở từ bỏ phép biện chứng, phủ nhận những mâu thuẫn của cuộc sống trong khuôn khổ của sự thống nhất trong tương lai này. Ngay từ khi đó, những mâu thuẫn đối kháng đã bị tuyệt đối hóa tới mức dường như đó là dạng mâu thuẫn duy nhất, còn tình trạng không có đối kháng xã hội trong tương lai lại bị giải thích như là không còn phép biện chứng của sự phát triển xã hội chủ nghĩa, như sự phủ định tính chất phổ biến của sự phát triển biện chứng, như sự từ bỏ bản thân phép biện chứng duy vật.

Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa chống cộng hiện đại cố gán cho khoa học triết học xôviết hiện đại một quan niệm của các nhà lý luận của Quốc tế II - đã bị chủ nghĩa Lênin và bản thân cuộc sống bóc trần. Những quan niệm của Bécstanh và Cauxky đã bị phê phán một cách nguyên tắc trong tài liệu triết học và lịch sử xôviết ngay từ những năm 30. Xin dẫn ra đây tạp chí "Cách mạng vô sản" mà trong đó có đăng bài của Ia. Brônin (hồi ấy là học viên của Viện giáo sư đỏ) chuyên bàn về vấn đề này. Tác giả đã dựa vào các văn tập IX, X, XI của Lênin được công bố hồi đó khi phê phán các thủ lĩnh của chủ nghĩa xét lại của Quốc tế II và viết: "Với thái độ tự đắc của con người tiểu thị dân tiêu biểu cho ông ta, Bécstanh, như chúng ta thấy, với vẻ bác học của con người sành sỏi đã lẫn lộn đối kháng với mâu thuẫn. Trong lúc đó chủ nghĩa tư bản là chế độ xã hội đối kháng cuối cùng, mặc dù sự phát triển thông qua mâu thuẫn là quy luật vận động phổ biến, quy luật đó, dĩ nhiên, vẫn được duy

trì đối với sự phát triển xã hội trong chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản"[1].

Những kẻ chống cộng hiện đại đã tìm thấy đồng minh của họ ở bọn xét lại "tả khuynh", những kẻ đã giải thích một cách vu khống những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô như là sự phục hồi chủ nghĩa tư bản, còn sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết như là sự "bỏ quên" những đòi hỏi của phép biện chứng về tính không khoan nhượng của mâu thuẫn. Khi xuyên tạc phép biện chứng, họ đã đề ra (bằng cách viện dẫn đến những yêu cầu của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập) "những luận cương" nói rằng chỉ có sự chia rẽ mới là con đường dẫn đến sự thống nhất, rằng dường như cần phải xuất phát từ luận điểm "biện chứng" "càng xấu càng tốt", "càng nghèo càng cách mạng" và từ luận điểm nói rằng cuộc đấu tranh giai cấp ở trong lòng một nước xã hội chủ nghĩa dường như nhất định sẽ ngày càng gay gắt thêm ngay cả sau khi đã thủ tiêu các giai cấp bóc lột.

Dưới ánh sáng những nhiệm vụ của cuộc đấu tranh chống lại các lập trường siêu hình của các thủ lĩnh Quốc tế II, của bọn chống cộng hiện đại, của bọn xét lại hữu và "tả", các kết luận của Lênin về phép biện chứng của sự phát triển trong khu vực xã hội chủ nghĩa của Nhà nước xôviết trẻ tuổi trở nên đặc biệt quan trọng. Những kết luận ấy lại càng có ý nghĩa lớn hơn đối với việc

---

1. Ia.Brônin: Bàn về vấn đề những đặc điểm của hai "dòng" dao động tiểu tư sản. - *Cách mạng vô sản*, 1930, số 5, tr.96.

nghiên cứu hơn nữa theo tinh thần tích cực những vấn đề của phép biện chứng của sự phát triển trong chủ nghĩa xã hội và sự chuyển hóa nó thành chủ nghĩa cộng sản.

Sự phát triển tiếp tục phép biện chứng Mác - Lênin với tính cách là một khoa học triết học trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển gắn liền với việc nghiên cứu một cách sáng tạo trước hết những vấn đề cơ bản của phép biện chứng nội tại của bản thân quá trình này. Cần phải chỉ ra nét đặc thù trong tác động của các quy luật của phép biện chứng, sự làm phong phú thêm các phạm trù của nó trong điều kiện sự thống nhất xã hội của xã hội đang vững chắc thêm, sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất được củng cố, sự cộng đồng quyền lợi của tất cả các nhóm xã hội được tăng cường.

Cần phải vạch rõ ý nghĩa các nghị quyết của các đại hội đảng, của các hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, của các văn kiện có tính cương lĩnh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đối với sự nghiên cứu sáng tạo hơn nữa phép biện chứng duy vật trong thời kỳ này. Sự phát triển của phép biện chứng mácxít - lêninnít cần phải gắn liền với sự khái quát hóa về mặt triết học bản thân kinh nghiệm thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đang kết hợp việc sử dụng tối đa những khả năng bên trong và những nguồn dự trữ của chủ nghĩa xã hội với các mầm mống đang chín muồi của chủ nghĩa cộng sản, với việc nghiên cứu phép biện chứng của các nhân tố chủ quan và khách quan, kết hợp các kích thích vật chất và các kích thích tinh thần trong mối liên hệ với các quan hệ

kinh tế và xã hội, với việc vạch ra tính chất biện chứng của bước chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản là cái bao gồm những bước nhảy vọt, "những sự đứt đoạn của tính tiệm tiến" (nhất là trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại), việc vạch ra và giải quyết các mâu thuẫn, tính xoắc ốc trong sự phát triển[1].

Trách nhiệm của các nhà triết học xôviết cũng như

---

1. Trong công trình này, chúng tôi theo dõi sự phát triển của phép biện chứng duy vật trước hết như một hệ thống thống nhất của những nguyên lý, những quy luật và những phạm trù phổ biến, đã được trình bày tương đối hoàn thiện ở giai đoạn hiện nay trong các công trình chuyên khảo, trong các công trình tập thể, các sách giáo khoa, các chương trình của các khóa học ở các trường cao đẳng.

Nhưng tất cả những cái đó vẫn hoàn toàn không bao quát hết được khối lượng công tác nghiên cứu những vấn đề của phép biện chứng duy vật do các nhà triết học xôviết tiến hành. Trong những năm đó đã nghiên cứu một cách thành công về mặt phương pháp luận chung những vấn đề của phép biện chứng giữa cá nhân và xã hội (trong các công trình của G. Gak, A. Curulép, E. Xtơrucốp và những người khác), giữa cái chủ quan và cái khách quan (trong các công trình của V. A. Léctoócxki và nhiều người khác), cái dân tộc và cái quốc tế (trong các công trình của M. X. Giunuxốp, X. T. Cantakhchian, E. Đ. Môđrơginxkaia và những người khác), cái trừu tượng và cái cụ thể (trong các công trình của E. V. Iliencốp, M. M. Rôdentan và những người khác).

Việc nghiên cứu những vấn đề này là có ý nghĩa to lớn đối với việc hiểu phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội. Sự nhận xét chung các vấn đề này đã được nêu lên trong các mục tương ứng của Bách khoa toàn thư triết học. (Xem: *Bách khoa toàn thư triết học*, Mátxcơva, 1960-1970, t.5 (tiếng Nga). "Khoa học triết học xôviết ở Liên Xô") cũng như trong các cuốn sách khác. (Xem: *Chủ nghĩa Lênin và những vấn đề triết học của thời đại*. Do G.A.Ioptsue và V.V.Msovenieratde làm chủ biên, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga). A. Ph.Ôculôp: *Khoa học triết học xôviết và những vấn đề của nó*. Mátxcơva, 1970 (tiếng Nga). M.B. Mitin: *V.I.Lênin và những vấn đề cấp bách của triết học*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga).

của tất cả các nhà hoạt động khoa học tăng lên rất nhiều trong việc giải quyết những vấn đề phức tạp này trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa được quản lý một cách khoa học trên cơ sở của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Những sai lầm trong việc giải quyết những vấn đề phương pháp luận cấp bách đối với thực tiễn ở đây không còn mang tính chất lý luận trừu tượng của những chi phí của các cuộc tranh luận chỉ mang tính chất khoa học; chúng có thể làm cho thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản bị lạc hướng.

Từ khi xuất hiện cộng đồng xã hội chủ nghĩa quốc tế, trách nhiệm trong việc giải quyết đúng đắn vấn đề lại càng tăng thêm. Bởi vì, không chỉ các quan hệ đối nội, mà cả các quan hệ giữa các quốc gia của các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng nằm trong lĩnh vực xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Lịch sử và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản đã đặt trước các nhà triết học ở mức độ cao hơn nữa nhiệm vụ nghiên cứu phép biện chứng của xã hội xã hội chủ nghĩa, cụ thể hóa, phát triển tiếp tục một cách sáng tạo tư tưởng của Lênin về các đặc điểm của phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội, mà trước hết là về hạt nhân của phép biện chứng - về nét đặc thù của mâu thuẫn trong điều kiện không còn đối kháng xã hội nội tại, tức là phải nghiên cứu vấn đề các mâu thuẫn không đối kháng trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển đã đạt được sự thống nhất xã hội. Năm 1940, cuộc tranh luận về những vấn đề này đã được mở đầu bằng bài báo của N. Vlaxốp *Về vấn đề mâu thuẫn chủ động của xã hội xã hội chủ nghĩa* đăng trên

tạp chí "Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác"[1]; cuộc tranh luận này hồi đó không dẫn đến kết quả tích cực vì luận điểm của I. Xtalin trong tác phẩm của ông *Về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* về "sự phù hợp hoàn toàn" các quan hệ sản xuất với các lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa xã hội đã bị nhiều người giải thích như là trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không còn có một mâu thuẫn nào, thậm chí cả những mâu thuẫn không đối kháng.

Sau cuộc Chiến tranh vệ quốc vĩ đại, sự quan tâm của các nhà triết học xôviết tới vấn đề này lại được tăng cường thêm nữa. Nghị quyết của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô được công bố ngay từ năm 1944 về các sai lầm của tập 3 bộ *Lịch sử triết học* do Viện triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô biên soạn là một sự kích thích quan trọng.

Ủy ban Trung ương Đảng khi đó đã đặc biệt lưu ý các nhà triết học xôviết đến tính chất sai lầm của việc xóa nhòa sự đối lập về nguyên tắc giữa phép biện chứng duy tâm của Hêghen với phép biện chứng duy vật của Mác. Trong nghị quyết của mình, Ủy ban Trung ương Đảng chỉ rõ rằng những sai lầm tương tự nói lên một sự đi chệch khỏi tính đảng lêninnít của triết học, khuynh hướng dung hòa hệ tư tưởng tư sản với hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Trong khi không hạ thấp công lao lỗi lạc của Hêghen trong việc nghiên cứu phương pháp biện chứng và lôgíc

---

1. Xem: N.Vlaxốp: Về vấn đề mâu thuẫn chủ động của xã hội xã hội chủ nghĩa. - *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, 1940, số 3-4.

học biện chứng, nghị quyết của Ủy ban Trung ương Đảng đã lưu ý đến sự cần thiết phải có quan điểm phê phán đối với cơ sở duy tâm và tính chất siêu hình của hệ thống triết học của Hêghen.

Một trong những biểu hiện của phương diện bảo thủ của học thuyết Hêghen là kết luận của ông về sự dung hòa mâu thuẫn. Sự lặp lại độc đáo trong những điều kiện mới luận điểm này của Hêghen là những mưu toan của một số nhà triết học xôviết muốn xem xét sự phát triển của xã hội xôviết như một quá trình xóa nhòa, dung hòa mâu thuẫn, phủ nhận vai trò của mâu thuẫn với tính cách là động lực phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Cuộc tranh luận được tiến hành theo sáng kiến của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô về cuốn sách của G.Alếchxanđrốp: *Lịch sử triết học Tây Âu* (1947) đã giúp khắc phục những quan điểm sai lầm tương tự.

Phát biểu tại cuộc tranh luận này, bí thư Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô A. Giơđanốp đã lưu ý rằng nền triết học xôviết cần phải chỉ rõ quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tác động như thế nào trong điều kiện của xã hội xã hội chủ nghĩa và đâu là nét độc đáo của việc áp dụng nó. A. Giơđanốp coi một trong những thiếu sót quan trọng của khoa học triết học xôviết là ở chỗ chính "khu vực rộng lớn này cho nghiên cứu khoa học... lại không được một ai trong các nhà triết học của chúng ta nghiên cứu cả". Khi nêu bật tầm quan trọng của phê bình và tự phê bình với tính cách là những hình thức để vạch ra và khắc phục các mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội, Giơđanốp nói tại cuộc tranh luận rằng "những mâu thuẫn này là có, và các nhà triết học không muốn viết về chúng vì nhát

gan"[1]. Trong tiến trình tranh luận về cuốn sách của G.Alếchxanđrốp, vấn đề mối tương quan giữa sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết và các mâu thuẫn phát triển của nó đã được đặt ra một cách gay gắt. Ở đây cần phải nhắc đến hàng loạt phát biểu cua Tx. Xtêpanian, một trong những nhà triết học xôviết đầu tiên đã nghiên cứu vấn đề phép biện chứng của các mâu thuẫn trong chủ nghĩa xã hội. Trong văn bản bài phát biểu của mình tại cuộc tranh luận, Tx. Xtêpanian viết: "Có những đồng chí khẳng định rằng trong chủ nghĩa xã hội, tất cả các mâu thuẫn dường như biến mất. Thật ra, cũng có cả những người suy nghĩ một cách siêu hình thuộc loại khác; họ không thấy cái mới về chất được hình thành cùng với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở đất nước chúng ta. Và cái mới ấy, là lần đầu tiên trong lịch sử trên cơ sở những thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và sự biến mất những mâu thuẫn đối kháng, động lực mạnh mẽ của sự phát triển xã hội không phải là cuộc đấu tranh giai cấp mà là sự thống nhất và cộng đồng lợi ích của tất cả các tầng lớp của xã hội xôviết... Nhưng phải chăng những động lực mới này loại trừ sự tồn tại mâu thuẫn trong chủ nghĩa xã hội? Không, chúng không loại trừ... Sự hiểu biết đúng đắn mối tương quan giữa các động lực phát triển mới của xã hội xôviết và các mâu thuẫn trong chủ nghĩa xã hội có quan hệ trực tiếp với việc làm sáng tỏ những tính quy luật của bước chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản"[2]. Cũng vào khi đó, năm 1947, trong các tác phẩm khác, bên cạnh những mâu

---

1. Tạp chí *Những vấn đề của triết học*, 1947, số 1, tr.270.

2. *Sđd*, tr. 438.

thuẫn không đối kháng khác của chủ nghĩa xã hội, Tx.Xtêpanian đã tách riêng mâu thuẫn giữa nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động và trình độ phát triển sản xuất vật chất đã đạt được với tính cách là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Sau cuộc tranh luận về cuốn sách của G. Alếchxanđrốp, số công trình về các vấn đề biện chứng của mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội bắt đầu tăng lên mạnh mẽ. Bắt đầu từ năm 1947, hàng năm đều in một số công trình như vậy. Các luận án phó tiến sĩ và tiến sĩ được đưa ra bảo vệ, các bài báo và các cuốn chuyên khảo liên tục xuất hiện. Sau cuộc tranh luận, từ năm 1947 đã công bố hơn 70 công trình chuyên phân tích phép biện chứng của mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết.

Trong những năm 30, trong các phát biểu triết học xã hội của I. Xtalin đã có nhận xét đúng đắn về vai trò của sự thống nhất chính trị tinh thần của xã hội xôviết với tính cách là một động lực phát triển mới; động lực ấy đã xuất hiện nhờ sự thay đổi hạ tầng kinh tế, kết cấu giai cấp của xã hội xôviết, nhờ sự tồn tại những giai cấp thân hữu thay cho những giai cấp đối kháng. Xtalin cũng đã phân tích phương hướng phát triển chung từ sự đối lập giai cấp trong quá khứ thông qua những sự khác biệt chủ yếu đến những sự khác biệt không chủ yếu, sự vận động tiến tới xã hội không có giai cấp.

Tuy vậy, trong các công trình của Xtalin, đặc biệt là trong thời kỳ sùng bái cá nhân Xtalin, đã bộc lộ rõ rệt hai điều cực đoan: một trong số đó đã có ngay trong tác phẩm *Về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* (1938). Trong tác phẩm này, sự phù hợp của các quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất trong

chủ nghĩa xã hội đã được tuyệt đối hóa và thực tế đã phủ nhận bất kỳ mâu thuẫn nào giữa chúng trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi. Điều này đã được thể hiện trong luận điểm về cái gọi là sự phù hợp hoàn toàn giữa hai mặt của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Về thực chất, chính Xtalin sau này, vào năm 1952, trong tác phẩm *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô*, đã buộc phải sửa chữa sai lầm kể trên sau khi đã nhận định cách đặt vấn đề như vậy như là một cách đặt vấn đề có tính chất siêu hình. Nhưng trong tiến trình của cuộc thảo luận chuyên môn được tiến hành trên tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác* về vấn đề mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nhân bài báo đã nhắc tới ở trên của N. Vlaxốp, ban biên tập của tạp chí, trong bài báo tổng kết cuộc tranh luận này, đã thừa nhận vào năm 1940, chính quan điểm sai lầm ấy về sự không tồn tại mâu thuẫn trong sự phát triển của hai mặt của phương thức sản xuất trong chủ nghĩa xã hội là quan điểm đúng đắn.

Mặt khác, vào cuối năm 30, Xtalin đã tiên đoán một cách sai lầm rằng, ngay cả sau khi đã thủ tiêu các giai cấp bóc lột trong nước, tùy theo mức độ tiến lên chủ nghĩa xã hội và gia tăng các thành tựu của nó mà cuộc đấu tranh giai cấp nội tại dường như không tránh khỏi sẽ ngày càng trở nên gay gắt. Trong thực tế, luận điểm về sự gay gắt thêm của cuộc đấu tranh giai cấp chỉ đúng với những giai đoạn nhất định của thời kỳ quá độ, khi giải quyết vấn đề "ai thắng ai?" và khi diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp kiên quyết nhằm xây dựng những cơ sở của chủ nghĩa xã hội.

Chỉ có trong tiến trình khắc phục tệ sùng bái cá nhân, khôi phục lại các quy tắc lêninnít của sinh hoạt đảng, khôi phục lại pháp chế xã hội chủ nghĩa, mở rộng không ngừng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa thì việc giải quyết về mặt triết học vấn đề tương quan giữa sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết và các mâu thuẫn phát triển của nó mới có khả năng tiến lên được.

Chỉ một năm sau Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô, trong thời gian kỷ niệm 40 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, trong các văn kiện của đảng đã nhấn mạnh ý nghĩa của các mâu thuẫn không đối kháng của chủ nghĩa xã hội, với tính cách là những mâu thuẫn của sự trưởng thành, đã chỉ ra khả năng giải quyết chúng một cách kịp thời trên cơ sở hoàn thiện sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất, tiếp tục củng cố sự thống nhất xã hội của xã hội.

Trong không khí tranh luận một cách sáng tạo, khắc phục những hậu quả của tệ sùng bái cá nhân Xtalin, trong khi khái quát hóa thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, các nhà triết học xôviết đã đạt được những kết quả quan trọng trong việc nghiên cứu vấn đề tương quan giữa sự thống nhất xã hội và những mâu thuẫn biện chứng trong sự phát triển của xã hội xôviết.

Trong việc nghiên cứu vấn đề một cách tập thể như vậy, những cuộc tranh luận và thảo luận chuyên biệt đã đóng một vai trò rõ rệt. Vào năm 1955, cuộc tranh luận về vấn đề mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội lại nổ ra nhân đăng trên tạp chí *Những vấn đề của triết học* (1955, N°2) bài báo của Xtêpanian: *Những mâu thuẫn trong sự phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa và các con đường*

khắc phục chúng. Trong bài báo này, tác giả đã nêu lên quan điểm của mình về mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa xã hội với tính cách là mâu thuẫn giữa nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động và trình độ phát triển sản xuất vật chất đã đạt được.

Một số tác giả khi đó đã lên tiếng khẳng định rằng bản thân cách đặt vấn đề về mâu thuẫn cơ bản của hình thái cộng sản chủ nghĩa là không hợp lý vì sự tồn tại một mâu thuẫn như thế dường như nêu lên vấn đề không tránh khỏi phải thay thế hình thái cộng sản chủ nghĩa bằng một hình thái mới do kết quả của việc giải quyết các mâu thuẫn cơ bản này.

Cũng đã có những đề nghị những cách trình bày khác mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản: giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa quan hệ bình đẳng đối với tư liệu sản xuất và những yếu tố bất bình đẳng xã hội do tác động của nguyên tắc phân phối cơ bản của chủ nghĩa xã hội là phân phối theo lao động.

Những vấn đề này hồi ấy chưa có được cách giải quyết thỏa đáng và về sau tư tưởng triết học xôviết đã nhiều lần quay trở lại chúng.

Năm 1958, Viện triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã tổ chức một cuộc tranh luận rộng rãi tại hội nghị khoa học về đề tài *Vấn đề mâu thuẫn dưới ánh sáng của khoa học hiện đại và của thực tiễn*[1].

Cuộc tranh luận diễn ra vào năm 1965 tại Hội nghị

---

1. Xin xem tổng thuật về cuộc tranh luận này trên tạp chí *Những vấn đề của triết học*, 1958, số 12 (tiếng Nga).

khoa học toàn liên bang về những vấn đề cấp bách của phép biện chứng duy vật là một cuộc tranh luận đặc biệt quan trọng và có kết quả. Trước cuộc tranh luận này đã có phiên họp của Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô ngày 18 tháng Chín 1963 chuyên bàn về những vấn đề phương pháp luận của khoa học, trong đó có các đại biểu nổi tiếng nhất của các bộ môn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội tham gia thảo luận những vấn đề phương pháp luận. Các tài liệu của hội nghị và của cuộc tranh luận năm 1965 đã được công bố trong bốn tập. Bài tổng thuật dài về cuộc tranh luận này được đăng trên tạp chí *Những vấn đề của triết học* (1965, N°10).

Hội nghị toàn thể tháng Mười (năm 1964) của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô có ý nghĩa lớn đối với việc giải quyết tiếp tục một cách tích cực, có kết quả những vấn đề của phép biện chứng của sự phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa. Hội nghị toàn thể đã lên án ý chí luận và chủ nghĩa chủ quan trong chính trị và trong kinh tế. Ngay từ cuối những năm 50 đã phát hiện thấy rằng trong sự giải thích những vấn đề của phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội, các yếu tố của chủ nghĩa chủ quan đã dẫn đến chỗ bỏ qua vấn đề, lảng tránh sự phân tích những mâu thuẫn hiện thực mang tính bản chất của sự phát triển xã hội chủ nghĩa. Sự biểu lộ của những mâu thuẫn như thế, nếu như chúng đã biểu lộ, nhiều khi được giải thích chỉ như là kết quả của những sai lầm về những dự tính không đúng, không đặc trưng cho bản chất của sự phát triển xã hội chủ nghĩa. Sau cuộc tranh luận tháng Tư 1965, vào những năm 1965 - 1966, nhóm báo cáo viên trực thuộc Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Mátxcơva của Đảng Cộng sản Liên Xô cùng

với Viện hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã tiến hành cuộc tranh luận về những vấn đề phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội. Một số bài báo và công trình chuyên khảo soi sáng vấn đề này bằng cách này hay cách khác đã được đăng, các luận án tiến sĩ về chủ đề sự thống nhất xã hội và những mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội đã được bảo vệ.

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, các cuốn sách chuyên xem xét phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản dưới ánh sáng mối tương quan giữa sự thống nhất xã hội và các mâu thuẫn của sự phát triển đã được soạn thảo. Trong tiến trình cuộc tranh luận vào năm 1965 và trong công tác sau đó, các nhà triết học xôviết đã vạch ra được phương hướng cơ bản nhằm giải quyết một cách tích cực những vấn đề quan trọng nhất của phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội, và trước hết là vấn đề mâu thuẫn trong điều kiện có sự thống nhất xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Những vấn đề này sẽ được xem xét tiếp tục trên bình diện tích cực. Nhưng trước hết chúng ta hãy lưu ý tới những vấn đề triết học là đối tượng của sự đấu tranh gay gắt hơn cả giữa các ý kiến.

Trong tiến trình của các cuộc tranh luận đã xuất hiện (trong đó có cả trên tạp chí *Những vấn đề của triết học*) những ý kiến nói rằng trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội và của sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết, các mâu thuẫn dường như không phải là động lực, mà là cái kìm hãm sự phát triển. Những ý kiến này đã có những biến dạng: một số tác giả khẳng định rằng mâu thuẫn

nói chung kìm hãm sự phát triển tiến bộ, ngăn trở nó, một số tác giả khác lại phân biệt sự triển khai với sự giải quyết mâu thuẫn trong khi họ thừa nhận vai trò động lực chỉ ở giai đoạn cuối cùng (giai đoạn giải quyết); số thứ ba lại coi mâu thuẫn "đã quá chín muồi", nhưng được giải quyết không kịp thời như là một vật kìm hãm sự phát triển.

Người ta đã cố gắng luận chứng sự phủ nhận vai trò động lực của các mâu thuẫn biện chứng trong chủ nghĩa xã hội không phải bằng sự tồn tại của sự thống nhất xã hội được củng cố của xã hội xôviết, mà bằng cả những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật, bằng sự phát triển của lôgíc toán, của các phương pháp hình thức hóa trong khoa học. Bài *Mâu thuẫn* trong *Bách khoa toàn thư triết học*[1] trong chừng mực nhất định đã phản ánh khuynh hướng này. Trong bài đó có nói tới tính hạn chế trong chức năng của mâu thuẫn với tính cách nguồn gốc của sự phát triển và khẳng định rằng dường như mâu thuẫn biện chứng nói chung không phải bất cứ khi nào, mà chỉ "trong nhiều trường hợp" là vốn có chức năng "động lực cơ bản của sự phát triển, của sự thay đổi cái khách thể vốn có mâu thuẫn này". Những kết luận thuộc loại như vậy đã bị phê phán một cách chính đáng bởi những tác giả thừa nhận rằng các mâu thuẫn biện chứng sinh động bao giờ cũng là động lực, là cái thúc đẩy sự phát triển bằng cách này hay cách khác (tất nhiên, đây muốn nói tới những mâu thuẫn của chính bản chất quá trình phát triển, chứ không phải là những mâu thuẫn

---

1. Xem: *Bách khoa toàn thư triết học*, Mátxcơva, 1960 - 1970, t.4 (tiếng Nga).

nhân tạo, được bịa đặt ra hay là những mâu thuẫn về lôgíc hình thức).

Các mâu thuẫn biện chứng với tính cách là sự thâm nhập vào nhau của những mặt đối lập không có giá trị ngang nhau (thí dụ, các mặt đối lập cái mới và cái cũ trong quá trình phát triển xã hội) làm nảy sinh sự căng thẳng nội tại, sự đấu tranh mà nhờ đó thực hiện được việc vượt khỏi giới hạn của sự thống nhất cũ, tiến tới một sự thống nhất mới, cao nhất của các mặt đối lập mới, giải quyết được các mâu thuẫn cũ và xuất hiện những mâu thuẫn mới.

Do đó, trong sách báo đã nhận xét rất có căn cứ sai lầm của việc đồng nhất hóa một mặt của mâu thuẫn (mặt đóng vai trò bảo thủ, kìm hãm trong những điều kiện nhất định) với toàn bộ cái mâu thuẫn vẫn chứa đựng một quan hệ của hai mặt. Trong thực tế, chẳng hạn, nếu đây là quan hệ giữa cái mới và cái cũ thì cái cũ kìm hãm, còn cái mới thúc đẩy quá trình phát triển là cái nói chung chỉ được thực hiện trong sự thống nhất và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ và cuối cùng được kết thúc bằng sự thắng lợi của cái mới.

Do đó, đa số những người tham gia tranh luận khẳng định một cách đúng đắn rằng không phải mâu thuẫn nói chung mà chỉ có một trong các mặt của nó mới có thể đóng vai trò kìm hãm trong cái quá trình chung của sự phát triển biện chứng.

Trong quá trình của cuộc tranh luận khoa học đã tiến hành phê phán quan điểm sai lầm cho rằng vai trò động lực của mâu thuẫn đã bị phủ định trong giai đoạn triển khai nó và chỉ được thừa nhận khi giải quyết mâu thuẫn. Trong thực tế, sự xuất hiện, sự triển khai (sự gay gắt

thêm) và sự giải quyết mâu thuẫn đều tồn tại như *những giai đoạn của quá trình phát triển biện chứng thống nhất*. Nếu thiếu những hình thức triển khai nhất định thì không có và không thể có sự giải quyết các mâu thuẫn biện chứng, cũng giống như không thể có bước nhảy vọt nếu không có những thay đổi trước đó về lượng. Do đó, ở những giai đoạn khác nhau mâu thuẫn bao giờ cũng đóng vai trò là cái kích thích sự phát triển, mặc dầu nét đặc thù của những giai đoạn riêng rẽ này có thể không như nhau, khác nhau.

Do đó, trong tiến trình tranh luận đã tiến hành phê phán những khẳng định không chính xác nói rằng các mâu thuẫn "quá chín muồi" của chủ nghĩa đế quốc hiện đại đang kìm hãm quá trình phát triển xã hội. Tình hình phức tạp hơn. Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại bao hàm không chỉ những lực lượng bảo vệ sở hữu tư nhân là cái thực sự mang tính chất phản động mà cả những lực lượng tiến bộ đang đấu tranh chống lại quyền tư hữu, bao hàm không chỉ sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất mà cả tính chất xã hội của quá trình sản xuất, là cái đang ngày càng được mở rộng trong tiến trình của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại. Khẳng định rằng các mâu thuẫn giai cấp đang kìm hãm sự phát triển vì chúng vẫn chưa được giải quyết - điều đó có nghĩa là xa rời quan niệm biện chứng. Tất nhiên, sự vận động của chủ nghĩa tư bản "về phía trước" là một sự vận động không phải theo con đường đi lên, mà là một sự vận động tiến tới chỗ diệt vong (nếu xét cả hình thái xã hội nói chung). Nhưng phép biện chứng của thời đại hiện nay với mâu thuẫn cơ bản của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống của nó - giữa chủ nghĩa tư bản đang

rẫy chết và chủ nghĩa cộng sản đang đi lên lại chính là ở đó. Buổi hoàng hôn của chủ nghĩa tư bản không phải là sự phủ định sự tiến bộ xã hội và vai trò động lực của các mâu thuẫn của nó, mà là sự biểu hiện tính chất biện chứng của sự phát triển xã hội hiện đại.

Một vấn đề khác chung quanh đó đã diễn ra những cuộc tranh luận là vấn đề về mối tương quan giữa các phạm trù triết học phổ biến và các phạm trù xã hội học phổ biến trước hết là những phạm trù như "sự thống nhất" và "mặt đối lập".

Người ta đã nêu rõ sự không thỏa đáng của hai thái cực sau đây: 1) đồng nhất các phạm trù triết học và xã hội học, 2) tách rời chúng với nhau. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập với tính cách là những mặt của mâu thuẫn biện chứng tồn tại ở tất cả những nơi nào đang diễn ra sự phát triển, kể cả trong chủ nghĩa tư bản. Còn sự thống nhất xã hội của xã hội là một phạm trù xã hội học phản ánh những thành quả của chế độ xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi. Do đó, quan hệ của các phạm trù này, mối liên hệ qua lại của chúng phản ánh mối quan hệ, phép biện chứng của cái phổ biến và cái đặc thù. Công thức của Lênin về tính tương đối của sự thống nhất và tính tuyệt đối của cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập nói lên bản chất của các quan hệ giữa các mặt của bất kỳ mâu thuẫn biện chứng nào, hoàn toàn không có nghĩa là sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết nhất thiết phải là tương đối, phải mang tính chất dường như nhất thời, tạm thời như điều đó sẽ xảy ra khi đồng nhất các phạm trù xã hội học với các phạm trù triết học phổ biến. Cũng đúng như vậy, phạm trù triết học phổ biến "mặt đối lập" chỉ nói lên một trong những mặt

của bất kỳ mâu thuẫn biện chứng nào hoặc ghi nhận một giai đoạn phát triển nhất định của mâu thuẫn biện chứng mà thôi. Do đó, việc vận dụng phạm trù này trên bình diện triết học phổ biến vào các mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội hoàn toàn không có nghĩa là bắt buộc phải thừa nhận sự tồn tại của các mặt đối lập giai cấp nội tại mang tính chất đối kháng trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi.

Mác đã nhận xét rằng "việc dùng cùng một số termini technici [thuật ngữ kỹ thuật] theo các nghĩa khác nhau là không thuận tiện, nhưng không thể nào hoàn toàn tránh được điều đó trong bất kỳ một bộ môn khoa học nào"[1].

Tuy vậy, từ những điều đã trình bày hoàn toàn không dẫn tới chỗ các phạm trù triết học phổ biến và xã hội học phổ biến là tách rời nhau. Đúng hơn, phải xem xét quan hệ giữa chúng như quan hệ giữa cái phổ biến và cái đặc thù.

Chính cách giải quyết vấn đề như thế về mối tương quan giữa các phạm trù triết học phổ biến và xã hội học cho phép ta trả lời một cách đúng đắn đối với các vấn đề như phải chăng sau thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, đối với sự phát triển nội tại của nó thì những luận điểm của phép biện chứng mácxít - lêninnít như "sự đấu tranh của các mặt đối lập", "tính tương đối của sự thống nhất và tính tuyệt đối của sự đấu tranh của các mặt đối lập" đã đi vào dĩ vãng;

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Mátxcơva, 1955-1969, t.23, tr.228 (tiếng Nga).

phải chăng những luận điểm đã được Lênin nêu lên từ hồi trước Cách mạng Tháng Mười này chỉ là những hình thức đặc thù, đặc biệt của sự phát triển biện chứng, là những hình thức chỉ có giá trị đối với một xã hội đối kháng và không áp dụng được vào chủ nghĩa xã hội?

Trong sách báo triết học xôviết những năm 60. đôi khi người ta đã rút ra những kết luận không đúng nói rằng luận điểm của Lênin về tính tương đối của sự thống nhất và tính tuyệt đối của sự đấu tranh giữa các mặt đối lập là không áp dụng được vào sự thống nhất xã hội hiện đang tồn tại của xã hội xôviết; người ta đã đề nghị trình bày lại quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thành quy luật của sự phát triển mang tính mâu thuẫn để không nhắc đến phạm trù "mặt đối lập" vì phạm trù này dường như không phải để chỉ một mặt của bất cứ mâu thuẫn biện chứng nào, mà chỉ nói lên sự đối lập xã hội, tức là sự đối kháng giai cấp. Trong tiến trình tranh luận về những vấn đề cấp bách của phép biện chứng duy vật, một số nhà triết học đã nêu ra quan điểm về "hai phép biện chứng": phép biện chứng của các đối kháng và phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội. Các tác giả của quan điểm này đã coi "hai phép biện chứng" như hai phương pháp luận khác nhau về chất và khẳng định rằng các quy luật của phép biện chứng "cũ" không áp dụng được vào các điều kiện mới của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Những người ủng hộ cách giải thích này đã bác bỏ khả năng áp dụng quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập vào các điều kiện của chủ nghĩa xã hội, họ coi sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết như sự không tồn tại "các mặt đối lập" và đề nghị trình bày lại quy

luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thành quy luật thống nhất và đấu tranh của những sự khác biệt.

Những người ủng hộ lập trường đối lập đã nhấn mạnh một cách có căn cứ rằng Lênin đã xem phép biện chứng của chủ nghĩa tư bản như là một trường hợp riêng của phép biện chứng, tức là như sự thể hiện đặc thù của những quy luật biện chứng phổ biến trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Như vậy là chủ nghĩa xã hội là sự thể hiện đặc thù của cùng các quy luật biện chứng phổ biến. P. Phêđôxêép viết: "Chủ nghĩa xã hội là bậc mới trong sự phát triển của đời sống xã hội. Nhưng từ đó không nên suy ra rằng dường như trong khi phân tích phép biện chứng của xã hội tư sản và phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội, người ta sử dụng hai phương pháp đặc biệt. Thực ra, đó chỉ là sự vận dụng mang tính chất lịch sử cụ thể của cùng một phương pháp vào sự phân tích những hình thái xã hội khác nhau về chất"[1].

Trong tiến trình tranh luận về những vấn đề cấp bách của phép biện chứng duy vật tổ chức vào tháng Tư năm 1965, luận điểm về "hai phép biện chứng" cũng như khuynh hướng đồng nhất các phạm trù xã hội học với các phạm trù triết học phổ biến đã bị phê phán về mặt khoa học và không được ủng hộ. Tuy vậy cần phải ghi nhận tầm quan trọng của việc phê phán những quan điểm này bởi vì ta có thể thấy ảnh hưởng của chúng trong một số xuất bản phẩm sau này.

---

1. P.N.Phêđôxêep: *Triết học thời đại hiện nay*: - Trong cuốn *Cách mạng Tháng Mười và tiến bộ khoa học*, Mátxcơva, 1967, tr.399 (tiếng Nga).

Tư tưởng tập thể của các nhà triết học xôviết còn khắc phục được một khuynh hướng nữa trong các vấn đề của phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội - đó là khuynh hướng đem đối lập gay gắt chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa xã hội mà không tính đến một điều là chủ nghĩa xã hội là một giai đoạn của hình thái cộng sản chủ nghĩa.

Cách giải thích như thế về phép biện chứng của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản càng làm tăng thêm tính vội vã đặc trưng cho chủ nghĩa chủ quan, cho sự đốt cháy các giai đoạn phát triển chưa lỗi thời, tách rời khỏi trình độ trưởng thành thực sự của cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội. Nguyên lý biện chứng về sự tự phát triển nội tại giả thiết không phải một cách giản đơn là giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản phủ định giai đoạn thấp nhất, mà giả thiết phải sử dụng đến mức tối đa tất cả các tiềm năng, khả năng, nguồn dự trữ của chủ nghĩa xã hội phát triển để chuyển một cách hữu cơ và dần dần sang mức độ cao nhất. Đối với sự chuyển biến chủ nghĩa xã hội thành chủ nghĩa cộng sản thì chỉ thị lêninnít mang tính phương pháp luận này có nghĩa là phải sử dụng các nguồn dự trữ và khả năng của chủ nghĩa xã hội phát triển một cách tối đa, để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, tạo nên những quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa, giáo dục con người mới.

Trong giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển và quá độ dần dần sang chủ nghĩa cộng sản, điều đặc biệt quan trọng là phải kết hợp một cách biện chứng các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội với những nét đang chín muồi trong cuộc sống của chủ nghĩa cộng sản, của

sự thống nhất tất cả các đòn bẩy đang thúc đẩy một cách phức hợp sự phát triển của các lực lượng sản xuất vật chất.

Việc giải quyết vấn đề trên đây đã bị kìm hãm do chỗ ngay hồi năm 1952, trong tác phẩm của Xtalin *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô* đã thấy có sự đi chệch khỏi nguyên lý quan trọng này. Trong tác phẩm đó có khẳng định rằng hình thức sở hữu nông trang tập thể - hợp tác xã dường như ngay từ cuối những năm 40 đã bắt đầu kìm hãm sự phát triển tới chủ nghĩa cộng sản vì nó cản trở việc nắm nông nghiệp bằng sự kế hoạch hóa tập trung. Cũng trong cuốn sách này đã bác bỏ về nguyên tắc khả năng các tư liệu sản xuất có thể có hình thái hàng hóa trong điều kiện quá độ sang chủ nghĩa cộng sản.

Việc mở rộng cách sử dụng các phạm trù của nền sản xuất hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội bị coi như sự đi chệch khỏi chủ nghĩa cộng sản chứ không phải như là sự vận động tiến tới nó. Sự trao đổi sản phẩm trực tiếp bị đem đối lập một cách siêu hình với nền thương nghiệp xôviết. Như vậy là nhiều đòn bẩy quan trọng nhất và hoàn toàn không được sử dụng hết của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản - những đòn bẩy về thực chất là mới mẻ, tức là vẫn còn đang thúc đẩy sự phát triển của nền sản xuất vật chất - đã sớm bị coi là những cái dường như đã cản trở chứ không phải là thúc đẩy sự vận động tiến tới giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản, như những cái đã lỗi thời, đang kìm hãm, và cần phải cải biến và xóa bỏ. Do đó, lĩnh vực đấu tranh của các mặt đối lập đã bị xác định một cách không đúng. Cách đặt vấn đề như thế đã hướng

đến sự nhảy qua các giai đoạn phát triển chưa tận dụng, đến sự tách rời khỏi trình độ chín muồi đã đạt được về mặt kinh tế, đến sự vội vã và chủ nghĩa chủ quan.

Đứng trên lập trường của lý luận phát triển duy vật biện chứng thì cái đã hình thành, trước khi biến thành vật kìm hãm sự phát triển, vẫn chưa phải là cái cũ (theo nghĩa triết học), còn sự xóa bỏ nó, trước khi biến thành vật kìm hãm, thực tế có nghĩa là xóa bỏ cái mới, là cái vẫn còn cần phải được sử dụng cho mục đích phát triển theo hướng tiến bộ tới chủ nghĩa cộng sản.

Để khắc phục tất cả những sai lầm và khó khăn đã nói tới ở trên, những nghị quyết của đảng có ý nghĩa quyết định. Các nghị quyết ấy thể hiện sự phát triển tiếp tục một cách sáng tạo phép biện chứng duy vật do Đảng Cộng sản Liên Xô tiến hành.

Việc Đảng tiến hành phê phán những sai lầm chủ quan, sự nghiên cứu vấn đề lãnh đạo xã hội một cách khoa học đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phân tích một cách cụ thể hơn phép biện chứng về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và về sự chuyển chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản, cho sự khái quát hóa về mặt triết học và sự phát triển tiếp tục phép biện chứng duy vật theo tinh thần áp dụng những nguyên lý lêninnít vào giai đoạn hiện đại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Những kết quả *tích cực* chủ yếu của việc thảo luận những vấn đề quan trọng này đối với việc phát triển phép biện chứng với tính cách là một khoa học là gì? Giai đoạn mới của sự phát triển xã hội ở Liên Xô hoàn toàn không giản đơn hóa nhiệm vụ của những người nghiên cứu mà đòi hỏi phải giải đáp một vấn đề mới và

phức tạp: cái phổ biến (tính tương đối của sự thống nhất giữa các mặt đối lập) được thể hiện như thế nào, bằng cách nào trong cái đặc thù (trong sự thống nhất xã hội đang được củng cố của xã hội xôviết) và cái đặc thù ấy (sự thống nhất xã hội đang được củng cố của xã hội xôviết) đang cụ thể hóa, đang phát triển như thế nào cái nguyên lý phát triển phổ biến được thể hiện bằng công thức của Lênin về tính tương đối của sự thống nhất và tính tuyệt đối của sự đấu tranh giữa các mặt đối lập? Vấn đề mối tương quan giữa sự thống nhất xã hội và các mâu thuẫn trong sự phát triển của xã hội xôviết đã được đặt ra như thế đó.

Trong chủ nghĩa xã hội cũng có cái mâu thuẫn nội tại không đối kháng, như Lênin đã từng thấy trước. Chúng biểu hiện bản chất của nó, là cái kích thích sự phát triển của đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa. Đồng thời nét quan trọng của các mâu thuẫn này là sự cần thiết và khả năng giải quyết chúng một cách kịp thời.

Trong bài báo *Năm mươi năm vĩ đại* đăng trong cuốn sách *Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và quá trình cách mạng thế giới*, M. Xuxlốp đã phê phán sự phủ nhận các mâu thuẫn biện chứng đặc trưng cho bản chất phát triển của chủ nghĩa xã hội và những mưu toan phủ nhận tính quy luật phổ biến của quy luật phát triển bằng con đường xuất hiện và khắc phục mâu thuẫn[1].

Trong tác phẩm này, tác giả đã vạch ra những nguồn gốc xuất hiện mâu thuẫn trong chủ nghĩa xã hội, những

---

1. Xem: *Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và quá trình cách mạng thế giới*, Mátxcơva, 1967, tr.27 (tiếng Nga).

nguồn gốc ấy gắn liền không chỉ với tình hình là chủ nghĩa xã hội ra đời từ trong lòng chủ nghĩa tư bản và mang trên mình "dấu vết" của chủ nghĩa tư bản - tức là còn có sự lạc hậu về trình độ ý thức của quần chúng, còn tồn tại những tàn dư của quá khứ trong kinh tế và trong ý thức người lao động, thêm vào đó những mâu thuẫn xuất hiện còn do cuộc đấu tranh ác liệt về mặt kinh tế, chính trị và tư tưởng của xã hội xã hội chủ nghĩa với chủ nghĩa đế quốc. Trong bài báo có nhấn mạnh rằng không tùy thuộc vào ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản, "chủ nghĩa xã hội - đó là một cơ thể sống, cơ thể sống ấy có quá khứ và tương lai, có cái lỗi thời và cái đang nảy sinh của mình" và "cái ngày hôm qua là tiến bộ, tiền tiến thì ngày hôm nay có thể không còn như vậy", rằng trong chủ nghĩa xã hội, "các mâu thuẫn bao trùm cả lĩnh vực các quan hệ sản xuất, cả sự tác động qua lại của chúng với lực lượng sản xuất", rằng "có những mâu thuẫn thuộc về cả các hình thức tổ chức quản lý trong xã hội xã hội chủ nghĩa"[1].

Trong bài báo của đồng chí M. Xuxlốp đặc biệt nhấn mạnh đến cách hiểu lêninnít về mâu thuẫn với tư cách là một sức mạnh sáng tạo, động lực của sự tiến bộ xã hội, nguồn gốc của sự phát triển. Đồng chí M. Xuxlốp viết: "Lôgíc học ấu trĩ là không phù hợp với sự phân tích và giải quyết những vấn đề phức tạp của sự phát triển xã hội... Những mâu thuẫn không đối kháng trong chủ nghĩa xã hội là hết sức đa dạng và không giống nhau

---

1. *Sđd*, tr. 29-30.

về mặt tính chất của chúng, về các hình thức thể hiện và các phương tiện giải quyết chúng"[1].

Khi phát biểu tại Đại hội V của Đảng công nhân thống nhất Ba Lan và khi nhận định những quá trình nội tại diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa, L. Brêgiơnép đã nói: "... Trong xã hội xã hội chủ nghĩa sinh động đang phát triển không thể có tình hình là tất cả các vấn đề đều đã được giải quyết, không còn cần phải tìm cái gì tốt hơn nữa. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản có phép biện chứng của nó: bản thân tiến trình phát triển đề ra những nhiệm vụ ngày càng mới; trình độ đạt được càng cao thì những yêu cầu được đặt ra đối với đảng, với nhà nước, với tất cả những người lao động càng cao để đảm bảo được một công tác tổ chức rạch ròi cho cái cơ thể phức tạp của đời sống kinh tế và xã hội"[2].

Trong Báo cáo tổng kết của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô, L. Brêgiơnép nhấn mạnh rằng "toàn bộ thế giới của chủ nghĩa xã hội đang ở trong sự vận động, nó không ngừng được hoàn thiện. Sự phát triển của nó, đương nhiên, diễn ra thông qua cuộc đấu tranh của cái mới với cái cũ, thông qua việc giải quyết các mâu thuẫn nội tại"[3].

Vấn đề về sự khác biệt cơ bản giữa những mâu thuẫn không đối kháng của sự trưởng thành với những đối

---

1. *Sđd*, tr. 30.

2. L.I.Brêgiơnép: *Diễn văn tại Đại hội V Đảng công nhân thống nhất Ba Lan*, ngày 12 tháng Mười một 1968.

3. Đảng Cộng sản Liên Xô: *Văn kiện Đại hội XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcơva, 1971, tr. 13-14 (tiếng Nga).

kháng xã hội đã được nghiên cứu tỉ mỉ trong sách báo triết học mácxít trước hết là trong những công trình của các nhà triết học xôviết. Các tài liệu đó đã chỉ ra một cách hùng hồn rằng nếu các mâu thuẫn đối kháng của chủ nghĩa tư bản là dựa trên sự thù địch quyết liệt giữa các quyền lợi giai cấp thì các mâu thuẫn không đối kháng của chủ nghĩa xã hội lại tồn tại bên cạnh tính chất cộng đồng triệt để về quyền lợi của các giai cấp và các nhóm xã hội hữu ái với nhau. Những người mácxít - lêninnít bao giờ cũng xuất phát từ chỗ cho rằng các đối kháng xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa không thể nào được giải quyết nếu không thủ tiêu quyền tư hữu đối với tư liệu sản xuất. Ngược lại với điều đó, việc giải quyết các mâu thuẫn không đối kháng của chủ nghĩa xã hội không có nghĩa là thu hẹp, mà là hoàn thiện hơn nữa chế độ sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất.

Thượng tầng kiến trúc của xã hội tư bản (nhà nước, các đảng phái chính trị tư sản) bảo vệ sở hữu tư nhân và cản trở sự giải quyết kịp thời các mâu thuẫn đối kháng của chủ nghĩa tư bản. Dưới chủ nghĩa xã hội, tình hình diễn ra hoàn toàn khác. Toàn bộ thượng tầng kiến trúc của xã hội xã hội chủ nghĩa (Đảng Cộng sản Liên Xô, nhà nước xã hội chủ nghĩa, v.v.) là đòn bẩy hùng mạnh của sự phát triển tiến bộ theo hướng cộng sản chủ nghĩa, nhằm góp phần giải quyết kịp thời các mâu thuẫn không đối kháng.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhờ tất cả các hình thức và phương pháp phê bình và tự phê bình, bằng con đường nâng cao trình độ lãnh đạo xã hội một cách khoa học có khả năng hiện thực giải quyết các mâu thuẫn nội tại mà không cần phải làm cho chúng phát triển tới mức

gay gắt tột đỉnh. Tuy vậy, điều đó không loại trừ khả năng (khi có những điều kiện nhất định) làm gay gắt một số mâu thuẫn trong khi nội dung không đối kháng của chúng vẫn được giữ nguyên. Đồng thời mọi người cũng biết rằng cả những mâu thuẫn đối kháng về nội dung của chúng cũng có thể triển khai dưới hình thức cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia thuộc các hệ thống xã hội đối lập, và hình thức này không phải là hình thức dung hòa các mâu thuẫn đó, mà là hình thức đặc biệt của cuộc đấu tranh giai cấp trên vũ đài quốc tế.

Trong các công trình của mình, các nhà triết học xôviết cũng chú ý đến sự cần thiết phải tính đến cả nội dung lẫn hình thức triển khai của các mâu thuẫn biện chứng, của cả các mâu thuẫn đối kháng lẫn các mâu thuẫn không đối kháng.

Cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có các lợi ích đối địch không thể điều hòa trong suốt hàng ngàn năm là quy luật vận động của loài người. Trong số hơn năm mươi năm tồn tại của Nhà nước xôviết, tất cả chỉ có hai mươi năm dành cho việc thiết lập xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đó, thay thế các lợi ích đối địch không thể điều hòa giữa các giai cấp đối kháng, lợi ích chung cơ bản của tất cả các giai cấp hữu ái trong xã hội - lợi ích xây dựng giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản - đã trở thành một sự thúc đẩy mạnh mẽ, một sức mạnh kích thích hướng dẫn phong trào quần chúng. "Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản đang nâng sự hợp tác giữa các giai cấp, và các nhóm xã hội của xã hội chúng ta lên trình độ mới. Trong một đội ngũ thống nhất, các giai cấp ấy đang xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa cộng

sản, hoàn thiện các quan hệ xã hội, củng cố sự thống nhất về mặt chính trị tinh thần và về mặt tư tưởng của nhân dân"[1]. Hiện nay, sự thống nhất xã hội là một động lực mới không phải chỉ ở Liên Xô, mà ở hàng loạt nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Với việc xuất hiện sự thống nhất xã hội của xã hội, phép biện chứng của sự phát triển của cuộc sống đã được làm phong phú thêm, những vấn đề mới đã được đặt ra, kinh nghiệm thực tế để giải đáp chúng đã được tích lũy.

Một trong những vấn đề chủ yếu trong số các vấn đề ấy là vấn đề về các nguồn gốc nội tại của sự phát triển trong điều kiện có sự thống nhất xã hội của xã hội, về mối tương quan giữa sự thống nhất xã hội của xã hội và các mâu thuẫn trong sự phát triển của nó, về phép biện chứng của các mâu thuẫn trong những điều kiện mới, khi không phải sự xung đột trong tiến trình đấu tranh, mà là tình hữu nghị không gì phá vỡ nổi và sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp đặc trưng cho sự phát triển xã hội của xã hội xôviết.

Để giải quyết một cách khoa học vấn đề mối tương quan giữa các mâu thuẫn và sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết, sự phân tích do Lênin tiến hành đối với các mâu thuẫn không đối kháng trong nội bộ khu vực xã hội chủ nghĩa của nước Cộng hòa xôviết trẻ tuổi mà phần đầu của chương này đã nói đến, có ý nghĩa phương pháp luận quyết định. Những mâu thuẫn nội tại đó của

---

1. *Năm mươi năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại*. Quyết nghị của Hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Mátxcơva, 1967, tr.37-38 (tiếng Nga).

xã hội xã hội chủ nghĩa được triển khai và được khắc phục trong khuôn khổ của sự thống nhất xã hội không ngừng được củng cố vững chắc.

Như Lênin đã từng thấy trước, đối với giai đoạn thấp nhất của xã hội cộng sản chủ nghĩa, những mâu thuẫn quan trọng là những mâu thuẫn sản sinh ra bởi những "dấu vết" vẫn còn sót lại của xã hội cũ.

Trong nền kinh tế xôviết ngay hiện nay vẫn cần có những nỗ lực đặc biệt để khắc phục những "dấu vết" như thế, những vết tích của lịch sử trước đấy, những cực đoan quái dị của sự phát triển các hình thái giai cấp đối kháng. Thuộc về số ấy, chẳng hạn là những khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, một khối lượng lao động thủ công vẫn còn to lớn, nhiều khi đó là lao động chân tay rất nặng nề, trong lúc trong xí nghiệp hiện đại nhiều khi có sự kết hợp trình độ cơ khí hóa cao ở một số bộ phận và lao động thủ công ở một số bộ phận khác, là nơi tiến hành những công việc phụ.

Phương tiện để khắc phục những mâu thuẫn như vậy là ra sức phát triển công cuộc cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa nền sản xuất và những điều đó đã được ghi trong Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô và trong các nghị quyết của các đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô.

Nhưng cái tàn dư của cái cũ trong ý thức và trong hành vi của con người là đặc biệt dai dẳng. Trong các văn kiện của đảng, trong tài liệu triết học những năm 60 đã chỉ rõ rằng không thể xây dựng chủ nghĩa cộng sản nếu không đấu tranh chống lại những tàn dư của tâm lý tư hữu, thói sống ăn bám, thái độ vô chính trị, không có tính tư tưởng, nạn lưu manh, say rượu, tình

trạng phạm tội và những tệ nạn khác là những cái vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Các tài liệu này cũng đã lưu ý đến sự cần thiết phải nghiên cứu sâu sắc những nguyên nhân và điều kiện duy trì và tái sản sinh ra những hiện tượng tiêu cực như thế, phải hoàn thiện các hình thức và phương pháp đấu tranh chống lại những hiện tượng phản xã hội, phản xã hội chủ nghĩa tương tự. Dễ hiểu là bản thân quá trình giáo dục và tự giáo dục cộng sản chủ nghĩa đối với người lao động là một quá trình đấu tranh của cái mới chống lại cái cũ, trong đó hiển nhiên là sẽ không đầy đủ nếu chỉ bó hẹp vào việc lặp lại những công thức chung về sự lạc hậu của ý thức so với tồn tại. Ngay hồi đó đã nêu lên một cách gay gắt vấn đề ảnh hưởng tiêu cực của những tư tưởng và lối sống của thế giới tư sản, của các hậu quả của chiến tranh, của những thiếu sót nghiêm trọng hiện có trong việc giáo dục thanh niên, những yếu tố của chủ nghĩa quan liêu và nhiều yếu tố khác. Đảng đang đặt ra một cách gay gắt vấn đề xây dựng con người mới, xây dựng thế giới quan và đạo đức cộng sản chủ nghĩa của con người mới đó bằng cách đấu tranh thường xuyên và không nhân nhượng với những tàn dư của quá khứ, với những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa sôvanh, với tính hẹp hòi và kiêu ngạo dân tộc dưới bất cứ hình thức nào, với những biểu hiện của thái độ bất nhân và thói quan liêu giấy tờ, với tình trạng phạm tội và những hiện tượng tiêu cực khác[1].

Tính không khoan nhượng và tính nguyên tắc trong

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Liên Xô: *Văn kiện Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcơva, 1971, tr.78, 81, 84 (tiếng Nga).

cuộc đấu tranh chống lại tất cả các lực lượng, các thói quen và truyền thống bảo thủ của quá khứ không làm suy yếu mà lại củng cố thêm sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết.

Còn bản thân sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết thì lại tạo ra những điều kiện tốt nhất để phát hiện và khắc phục những mâu thuẫn không đối kháng này giữa cái mới và cái cũ đặc trưng và điển hình cho giai đoạn thấp nhất của chủ nghĩa cộng sản.

Đặc trưng cho giai đoạn hiện nay của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản còn có cả những mâu thuẫn không đối kháng mà tự bản thân chúng không còn gắn với sự tồn tại của "dấu vết" của xã hội cũ. Những mâu thuẫn này, như Lênin đã thấy trước, nảy sinh do xuất hiện những nhiệm vụ mới, cao nhất, gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, với bước quá độ tiến dần từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, tất yếu sẽ xảy ra tình trạng già cỗi, lỗi thời của những hiện tượng mà tự bản thân chúng không phải là những tàn dư của chủ nghĩa tư bản. Những hiện tượng ấy do chủ nghĩa xã hội sản sinh ra và cách đây không lâu, vẫn còn là động lực tích cực của sự phát triển, nhưng ở giai đoạn cao hơn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản, trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển thì chúng lại trở thành lỗi thời, già cỗi.

Ở đây, ngay trong bản thân cuộc sống, các mâu thuẫn đã xuất hiện, phát triển và được giải quyết. Các mâu thuẫn ấy về nguyên tắc không gắn liền với dấu vết của xã hội cũ, tuy vậy, chúng có thể được giải quyết không

phải bằng cách dung hòa, mà bằng cách khắc phục, đấu tranh của cái mới và cái cũ.

Khi nghiên cứu những mâu thuẫn này, các nhà triết học xôviết đã chỉ ra rằng sự khắc phục chúng (chứ không phải là sự dung hòa) không làm suy yếu, mà lại củng cố thêm sự thống nhất xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong tiến trình giải quyết những mâu thuẫn tương tự đã nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp đòi hỏi phải có sự hiểu biết những quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế, phải tiến hành những thí nghiệm xã hội lớn, tìm hiểu những hình thức tổ chức mới, đòi hỏi tư duy khoa học phải nỗ lực làm việc, phải động viên được sáng kiến của nhân dân lao động, phải đấu tranh chống lại những biểu hiện của sự trì trệ, óc thủ cựu hay với những quyết định ý chí luận tách rời khỏi trình độ đã đạt được của sự trưởng thành về kinh tế, của tiến bộ kỹ thuật, v.v.. Vì vậy, đảng giáo dục những người cộng sản và tất cả những người lao động "theo tinh thần không khoan nhượng với tình trạng trì trệ và óc thủ cựu, ủng hộ tất cả những cái mới, tiên tiến..., rất coi trọng việc mở rộng phê bình và tự phê bình một cách thực chất và có tính nguyên tắc là cái thúc đẩy việc cải tiến hoạt động của các tổ chức đảng, nhà nước và xã hội"[1]. Do đó, Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô đã lưu ý đến sự cần thiết phải giáo dục ý thức đối với cái mới, "nhìn thấy triển vọng phát triển, hướng tương lai, tìm ra những con

---

1. *Năm mươi năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại*. Quyết nghị của Hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Mátxcơva, 1967, tr.43 (tiếng Nga).

đường đúng đắn nhất để giải quyết những nhiệm vụ đang nảy sinh"[1].

Trong điều kiện hiện nay của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản, nguyên tắc "kết hợp các mặt đối lập" mà Lênin đã phát triển xem như phương pháp làm phong phú thêm cái mới, cái tiến bộ, phương pháp củng cố vị trí của cái mới trong cuộc đấu tranh của nó với cái cũ, cái lỗi thời là có ý nghĩa quan trọng.

Trên đây đã nói việc phải sử dụng tới mức tối đa các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội kết hợp với sự ủng hộ những mầm mống của chủ nghĩa cộng sản. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển, sự kết hợp như thế là cơ sở phương pháp luận của bước quá độ tiến dần sang chủ nghĩa cộng sản, là cái đảm bảo tránh được những sai lầm giáo điều cũng như ý chí luận.

Nếu mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ được giải quyết bằng con đường cái mới khắc phục cái cũ thì những mâu thuẫn ở trong bản thân cái mới (sự đồng nhất và sự khác biệt, cái đơn nhất và cái nhiều, bộ phận và toàn thể, v.v.) phát triển và được giải quyết bằng con đường kết hợp tối ưu (trong khuôn khổ của độ và có tính tới nét đặc thù của hiện tượng) các mặt đối lập này. Sự kết hợp như thế có nghĩa là củng cố cái mới, củng cố vị trí của nó trong cuộc đấu tranh với cái cũ. Sự vi phạm những đường ranh giới cơ động của độ trong một sự kết hợp như thế sẽ dẫn đến chỗ làm suy yếu bản thân cái mới, và trong những trường hợp nhất định, dẫn tới sự

---

1. Đảng Cộng sản Liên Xô: *Văn kiện Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcơva, 1971, tr.99 (tiếng Nga).

thắng lợi tạm thời của cái cũ, đến sự vận động thụt lùi chứ không phải là đến sự phát triển tiến bộ.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển và bước quá độ chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản, nguyên tắc lêninnít về "sự kết hợp các mặt đối lập" ngay trong lòng cái mới với tính cách là phương pháp củng cố cái mới, cái tiến bộ có ý nghĩa đặc biệt. Nguyên tắc đó là sự đối lập quyết định với khuynh hướng sai lầm đem đối lập một cách gay gắt chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa xã hội, khuynh hướng hạn chế những nguồn dự trữ của chủ nghĩa xã hội thay cho việc sử dụng chúng một cách tối đa trên con đường tiến tới việc xây dựng giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản. Để hiểu phép biện chứng chân chính của chủ nghĩa xã hội, luận điểm sau đây được nêu trong Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô *Năm mươi năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại* là có ý nghĩa phương pháp luận to lớn: "Chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể được xây dựng trên cơ sở những thành tựu của chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở tiếp tục phát triển và hoàn thiện nền kinh tế, cấu trúc xã hội, tổ chức chính trị và đời sống tinh thần của nó"[1].

Đảng đã đặt ra một cách rộng rãi nhiệm vụ phải kết hợp biện chứng lợi ích của toàn thể nhân dân xôviết với lợi ích của các giai cấp, các nhóm xã hội, các dân tộc xã hội chủ nghĩa, các tập thể lao động cấu thành nó.

---

1. *Năm mươi năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại*. Quyết nghị của Hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Mátxcơva, 1967, tr.30 (tiếng Nga).

Đối với chủ nghĩa xã hội, điều đặc trưng là sự kết hợp dân chủ với chế độ tập trung, kết hợp lòng tin và sự kính trọng con người với sự đòi hỏi có tính nguyên tắc đối với họ, kết hợp sự lãnh đạo tập thể với trách nhiệm cá nhân, thuyết phục với cưỡng bức, nguyên tắc quản lý theo ngành với hệ thống các mối liên hệ kinh tế hợp lý bên trong nước cộng hòa, các khu và vùng kinh tế.

Khi nói tới những khuynh hướng phản lêninnít của sự cường điệu một chiều mặt dân chủ cũng như mặt tập trung, việc phá vỡ sự thống nhất biện chứng của chúng, Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô đã nhận xét: "Đối với Đảng mácxít - lêninnít, cả tình trạng bừa bãi vô chính phủ được mệnh danh là dân chủ lẫn tình trạng tập trung quan liêu đang kìm hãm sự phát triển sáng kiến và tính tích cực của những người cộng sản đều có hại như nhau"[1].

Trong sách báo triết học những năm 60 và 70 đã nghiên cứu những dạng điển hình nhất này của các mâu thuẫn không đối kháng là những mâu thuẫn đan chéo vào nhau trong giai đoạn hiện nay của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản gắn liền với bản chất của chính sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Việc vạch ra những mâu thuẫn này và giải quyết chúng một cách kịp thời đòi hỏi phải nhận thức bản chất của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, phải có sự lãnh đạo xã hội một cách khoa học trên cơ sở phương

---

1. Đảng Cộng sản Liên Xô: *Văn kiện Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcơva, 1969, tr.95 (tiếng Nga).

pháp luận lêninnít. Phép biện chứng duy vật giúp ta tìm ra những hình thức tốt nhất để giải quyết các mâu thuẫn này là cái đặc trưng không phải cho những bước ngoắt ngoéo ngẫu nhiên, mà cho chính bản chất phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa tiến tới chủ nghĩa cộng sản trong tất cả các lĩnh vực của đời sống của xã hội chúng ta - các lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa tư tưởng. Nét đặc thù của mỗi loại mâu thuẫn không đối kháng được xét trên đây đòi hỏi phải có những phương pháp giải quyết đặc thù của nó. Phương pháp giáo dục cộng sản chủ nghĩa hiện đang được tất cả các tổ chức và các tập thể của xã hội xôviết, trước hết được đảng, nhà nước, công đoàn, đoàn thanh niên, trường học, xưởng máy, tập thể lao động, gia đình thực hiện - đó là phương pháp cơ bản để khắc phục những mâu thuẫn không đối kháng gắn liền với sự tồn tại những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức và hành vi; là phương pháp đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa thuyết phục và cưỡng bức tùy theo trình độ giác ngộ của người lao động.

Việc tìm thấy những hình thức mới, tốt nhất của sự lãnh đạo, việc kế hoạch hóa, trình độ mới của công tác tổ chức, những cải cách tiến bộ được tiến hành một cách không vội vã, với sự hiểu biết sâu sắc công việc, có tính đến những đòi hỏi của các quy luật khách quan - đó là phương pháp khắc phục những mâu thuẫn không đối kháng xuất hiện do những nhiệm vụ mới của sự tiếp tục phát triển chủ nghĩa xã hội, của sự sử dụng những thành tựu cao nhất của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật.

Việc tìm kiếm những phương thức tối ưu, tốt nhất (trong phạm vi mức độ khách quan) để kết hợp những

mặt đối lập vì lợi ích của việc củng cố cái mới, tăng cường vị trí của nó trong cuộc đấu tranh với cái cũ - đó là phương pháp đặc thù để khắc phục những mâu thuẫn xuất hiện ngay trong bản thân cái mới, tùy theo mức độ tiến tới giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản.

Sự kết hợp các mặt đối lập trong tất cả các trường hợp này là quá trình không phải dung hòa cái mới với cái cũ, mà vạch ra và huy động ngày càng đầy đủ hơn các nguồn dự trữ và tiềm năng có sẵn trong các điều kiện khách quan của xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Nếu dùng ngôn ngữ của các phạm trù triết học thì có thể nói rằng đó là sự kết hợp các nét đồng nhất và khác biệt ngay trong lòng cái mới xã hội chủ nghĩa, kết hợp cái đơn nhất và cái nhiều, vạch ra những mặt, những phương diện, những nét mới của xã hội cộng sản chủ nghĩa đang hình thành, đang phát triển.

Việc nêu bật một số dạng mâu thuẫn không đối kháng đặc trưng cho bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển đương nhiên là một "sự lý tưởng hóa", là sự xem xét quá trình dưới "dạng thuần túy". Trong sự phát triển thực sự của xã hội xã hội chủ nghĩa những mâu thuẫn bên ngoài gắn liền với cuộc đấu tranh của hai hệ thống xã hội đối lập và mang tính chất đối kháng có ảnh hưởng rất lớn đến sự tiến triển của nó. Quá trình này không tránh khỏi những mâu thuẫn bắt nguồn từ những sai lầm và những dự tính không đúng mà lẽ ra có thể không có.

Kết luận chủ yếu rút ra từ sự phân tích sự triển khai của các mâu thuẫn thuộc về bản chất của chủ nghĩa xã hội không phải là sự dung hòa, sự trung lập hóa, sự cân

bằng cái mới và cái cũ, mà là sự khắc phục, sự giải quyết các mâu thuẫn, tính tương đối của sự thống nhất và tính tuyệt đối của sự đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa cái tiên tiến và cái lạc hậu. Chính vấn đề này đã được đặt ra như thế trong sách báo triết học những năm 60.

Sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết là điều kiện cần thiết để khắc phục kịp thời các mâu thuẫn biện chứng của chủ nghĩa xã hội vì trong điều kiện của sự thống nhất như thế trong xã hội xã hội chủ nghĩa không còn có những lực lượng xã hội được tổ chức muốn duy trì cái cũ là cái kìm hãm sự vận động của chúng ta tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Sự triển khai và giải quyết kịp thời các mâu thuẫn không đối kháng của chủ nghĩa xã hội đến lượt nó lại củng cố sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết.

Một sự giải quyết như thế các mâu thuẫn nói lên một sự giải quyết có kết quả những nhiệm vụ mới, một sự khắc phục có kết quả những khó khăn mới đang nảy sinh một cách hợp quy luật trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sự tạo ra những điều kiện mới cho sự nghiệp xây dựng tiếp tục chủ nghĩa cộng sản một cách thành công.

Để vạch ra được những mâu thuẫn của xã hội xã hội chủ nghĩa và xác định lập trường của mình, để ủng hộ một cách tích cực và chủ động tất cả những cái gì là tiến bộ và đấu tranh chống những cái gì lỗi thời, bắt đầu kìm hãm sự phát triển trong những điều kiện cụ thể của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cần phải sử dụng một cách toàn diện phương pháp phê bình

và tự phê bình, cần phải đấu tranh một cách tích cực chống lại thái độ dung hòa đối với các thiếu sót[1].

Cuộc đấu tranh của quần chúng được Đảng cộng sản lãnh đạo vì cái mới trong điều kiện của nhà nước xã hội chủ nghĩa toàn dân bên cạnh sự duy trì vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, việc nâng cao trình độ lãnh đạo xã hội một cách khoa học ở tất cả mọi khâu, phát triển sự phê bình và tự phê bình một cách thiết thực - tất cả những điều đó là điều kiện tất yếu để giải quyết một cách có kết quả các mâu thuẫn không đối kháng. Đảng cộng sản kêu gọi những người xôviết không sợ mâu thuẫn, tích cực thâm nhập vào cuộc sống, huy động mọi nguồn dự trữ và khả năng của chủ nghĩa xã hội cũng như những mầm mống của chủ nghĩa cộng sản để đẩy nhanh sự tiến bộ xã hội.

Việc nâng cao trình độ lãnh đạo xã hội một cách khoa học có nghĩa là vai trò của nhân tố chủ quan trong tiến trình hoàn thiện chủ nghĩa xã hội phát triển, vai trò của nguyên tắc có ý thức, có kế hoạch tăng hơn nữa, sự tăng cường vai trò của Đảng cộng sản Liên Xô, vai trò của nhà nước xã hội chủ nghĩa và của tất cả các tổ chức xã hôi. Đồng thời trách nhiệm của tất cả mọi người vì công việc của mình cũng được tăng lên. Việc phát triển phê bình và tự phê bình là sự thể hiện một cách hữu cơ quy luật biện chứng về sự tăng cường vai trò của nhân tố chủ quan trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội.

Sự tăng cường của nhân tố chủ quan này là quy luật khách quan của chủ nghĩa xã hội, là một trong những

---

1. Xem: *Sđd*, tr.65, 87, 94.

biểu hiện của phép biện chứng của chủ thể và khách thể. Việc kết hợp sự hiểu biết các quy luật phát triển khách quan với sự nhận thức trách nhiệm của mỗi người trước xã hội kích thích tính tích cực và ngăn cản những biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan. Phép biện chứng của sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô là thế.

Trong quá trình củng cố sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết đang diễn ra sự xích lại gần nhau của các giai cấp và các nhóm xã hội anh em, trong đó giai cấp công nhân giữ vai trò chủ đạo và đang diễn ra quá trình biện chứng của các dân tộc xã hội chủ nghĩa xích lại gần nhau và được phồn vinh.

Trong cuộc đấu tranh với cái cũ, cái lỗi thời, tùy theo mức độ thành công của cuộc đấu tranh này mà những vết tích hiện vẫn còn có của những mâu thuẫn trước đây giữa các giai cấp - những mâu thuẫn về cơ bản đã được giải quyết, đang được xóa bỏ dần, sự khác biệt quan trọng giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc đang được khắc phục.

Con đường tiến tới giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản - đó là con đường tiến lên, tiến tới sự thuần nhất hoàn toàn về mặt xã hội, sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, khắc phục những sự khác biệt giai cấp.

Xét đến vấn đề như thế, các nhà triết học xô viết đã kiên quyết bác bỏ khẳng định của những người siêu hình tư sản và xét lại hiện đại về "cái chết" của phép biện chứng trong điều kiện có sự thống nhất xã hội. "Sự thống nhất của xã hội xã hội chủ nghĩa không có nghĩa là các mâu thuẫn với tính cách là nguồn gốc của sự phát triển sẽ biến mất... Phép biện chứng không bị chết đi cùng

với sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội, mà đang tiếp thu một cách hợp quy luật những hình thức biểu hiện mới mẻ, đặc thù"[1]. Khi nhận định phép biện chứng của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, chúng ta cần phải thấy "trong tiến trình phát triển đang xuất hiện" như thế nào "những mâu thuẫn giữa các yếu tố khách quan và chủ quan, giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa nguyện vọng và khả năng thực tế, giữa tính kế hoạch và các yếu tố tự phát, giữa các nhu cầu mới của cá nhân và xã hội xuất hiện đôi khi rất bất ngờ và tăng lên rất nhanh với việc tổ chức thỏa mãn những nhu cầu ấy. Cả những mâu thuẫn không đối kháng như những mâu thuẫn có thể xuất hiện giữa một bên là sự tập trung một cách tất yếu việc quản lý nền kinh tế quốc dân với bên kia là sự tăng cường vai trò và tính độc lập của các khâu, các lĩnh vực khác nhau của cơ chế kinh tế và chính trị xã hội, của các khu vực của đất nước chúng ta cũng có vai trò của chúng. Rõ ràng là mỗi giai đoạn lớn, mới trong sự phát triển của xã hội chúng ta lại đưa lại một cái gì mới mẻ trong mối tương quan giữa dân chủ và tập trung, trong sự thể hiện cụ thể chế độ tập trung dân chủ là nguyên tắc quản lý cơ bản của các quá trình xã hội phản ánh những đặc điểm chủ chốt của hình thái kinh tế xã hội mới"[2].

Đó là những kết luận được rút ra cho phép biện chứng

---

1. M.M.Rôdentan: *Lênin và phép biện chứng*, Mátxcơva, 1963, tr.257, 261 (tiếng Nga).

2. P.N.Pêđôxêép: *Đại hội XXIV Đảng cộng sản Liên Xô và những phương hướng nghiên cứu chủ yếu trong lĩnh vực các khoa học xã hội*. "Người cộng sản", 1972, số 1, tr.74.

duy vật với tính cách là một khoa học triết học xuất phát từ việc phân tích sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết dưới ánh sáng những tư tưởng của Lênin về các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa xã hội. Việc đảng, các nhà triết học xôviết nghiên cứu một cách tích cực vấn đề mối tương quan giữa các mâu thuẫn và sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết có nghĩa là cụ thể hóa hơn nữa phép biện chứng duy vật trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển và bước quá độ chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản.

5. Các mâu thuẫn biện chứng và cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới[1]

... Cống hiến quan trọng vào việc giải quyết những vấn đề phép biện chứng của sự phát triển cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới là các kết quả của Hội nghị khoa học quốc tế nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Quốc tế I tổ chức tại Béclin năm 1964. Các báo cáo tại hội nghị này đã phân tích không chỉ những cơ sở chủ quan mà cả những cơ sở khách quan của sự xuất hiện mâu thuẫn ở bên trong sự thống nhất của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và vạch ra những con đường giải quyết chúng một cách kịp thời. Trong báo cáo của đồng chí Iu. Anđrôpốp đã nhấn mạnh rằng "trình độ phát triển không đều về kinh tế và chính trị, những truyền thống lịch sử và văn hóa khác nhau, vị trí địa lý khác nhau, tất cả những cái đó gộp lại trong hàng loạt trường hợp,

---

1. Những liên hệ giữa lý luận với thực tiễn được các tác giả phân tích ở đây là gắn với bối cảnh quốc tế những năm 80 trở về trước (chú thích của Biên tập).

trong khuôn khổ đường lối chung của chúng ta, có thể dẫn đến sự không phù hợp một cách khách quan lợi ích của các nhà nước xã hội chủ nghĩa khi giải quyết những vấn đề cụ thể nào đấy và như vậy là dẫn tới những bất đồng trong quan điểm về các vấn đề này... Nếu ta tiến hành một chính sách mácxít - lêninnít đúng đắn, kết hợp lợi ích dân tộc của mỗi nước xã hội chủ nghĩa với lợi ích của toàn thể cộng đồng, với lợi ích của phong trào cộng sản và giải phóng thì các quan điểm khác nhau về các vấn đề cụ thể này khác sẽ không phá hoại sự thống nhất của chúng ta... Sự thống nhất mà chúng ta đang cố gắng đạt tới, không phải dựa trên sự bắt lợi ích của nước này phục tùng lợi ích của nước khác, mà dựa trên sự cùng chung mục đích, trên sự trùng hợp những lợi ích căn bản, nền tảng, trong khuôn khổ đó mỗi nước xã hội chủ nghĩa đều có những vấn đề của mình, có cách hiểu của mình về những sự kiện này hay những sự kiện khác"[1]. Ở đó cũng chỉ rõ rằng trong trường hợp phát hiện thấy có những sự không phù hợp lợi ích như vậy thì cần phải "vạch ra những phương pháp đúng đắn để khắc phục chúng". Việc củng cố chứ không phải làm suy yếu sự thống nhất trong những vấn đề nền tảng, cơ bản của cuộc đấu tranh chung vì chủ nghĩa xã hội chống lại chủ nghĩa đế quốc là điều kiện quyết định và kết quả của việc phát hiện kịp thời những mâu thuẫn khách quan như thế và của việc vạch ra những phương pháp đúng đắn để khắc phục chúng.

Sự phát triển về sau này của những sự biến trong nội

---

1. Iu.V.Anđrôpôp: *Chủ nghĩa quốc tế vô sản - lá cờ chiến đấu của những người cộng sản*. - "Người cộng sản", 1964, số 14, tr.20.

bộ cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới và phong trào cộng sản và công nhân thế giới đã hoàn toàn xác nhận tính đúng đắn của quan điểm như thế đối với phép biện chứng của sự phát triển cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Khi trình bày lập trường của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô về những vấn đề này, trong bài phát biểu tại Đại hội V của Đảng công nhân thống nhất Ba Lan, đồng chí L. Brêgiơnép đã nhấn mạnh hai luận điểm phương pháp luận quan trọng liên quan tới phép biện chứng của mối tương quan giữa các nhân tố chủ quan và khách quan, ý muốn nói tới những nhiệm vụ của việc củng cố sự thống nhất của các nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Luận điểm thứ nhất trong số các luận điểm ấy gắn liền với vai trò đang tăng lên của nhân tố chủ quan.

"Kinh nghiệm cho thấy rằng thắng lợi của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước này hay nước khác trong những điều kiện hiện nay có thể coi là triệt để, còn sự phục hồi chủ nghĩa tư bản chỉ có thể coi là bị loại trừ chỉ khi nào đảng cộng sản với tính cách là lực lượng lãnh đạo xã hội kiên quyết tiến hành chính sách mácxít - lêninnít trong việc phát triển tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; chỉ khi nào đảng củng cố không ngừng nền quốc phòng của đất nước, bảo vệ các thành quả cách mạng của nó, nếu bản thân đảng giữ vững tinh thần cảnh giác và giáo dục nhân dân tinh thần cảnh giác đối với kẻ thù giai cấp, thái độ không khoan nhượng đối với hệ tư tưởng tư sản; chỉ khi nào nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa được tuân thủ một cách nghiêm túc, sự thống nhất và tình đoàn kết anh em với các nước

xã hội chủ nghĩa khác được củng cố"[1]. Luận điểm thứ hai gắn liền với các con đường và các phương pháp khắc phục những mâu thuẫn đang nảy sinh giữa các đảng cộng sản của các nước anh em[2].

Các cuộc hội nghị khoa học quốc tế quan trọng được tổ chức ở Mátxcơva và hàng loạt nước xã hội chủ nghĩa nhân chuẩn bị và tiến hành kỷ niệm 50 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã dành cho những vấn đề được xét trên đây về phép biện chứng của sự phát triển cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới. Các vấn đề ấy cũng được soi sáng trong hàng loạt cuốn sách xuất bản nhân ngày lễ này và đặc biệt là trong các cuốn sách *Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và quá trình cách mạng thế giới*, *Cách mạng Tháng Mười và tiến bộ khoa học*, v.v..

Cũng chính những vấn đề này đã được soi sáng trong hàng loạt chuyên khảo do các tập thể các nhà triết học xôviết biên soạn.

Hội nghị quốc tế các đảng cộng sản và công nhân được tổ chức ở Mátxcơva từ những ngày 5-17 tháng Sáu năm 1969 đã hết sức chú ý đến vấn đề các con đường khắc phục những mâu thuẫn xuất hiện trong nội bộ cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Như vậy là việc nghiên cứu phép biện chứng duy vật ở khâu trung tâm của nó là học thuyết về mâu thuẫn - đã được tiến hành không chỉ bằng con đường phân tích

---

1. L.I.Brêgiơnép: *Theo con đường của Lênin. Những bài nói và bài viết*, Mátxcơva, 1970-1972, t.2, tr.329-320 (tiếng Nga).

2. Xem: *Sđd*, tr. 326, 333.

mối tương quan giữa các mâu thuẫn và sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết mà còn bằng con đường phân tích các mâu thuẫn và các phương pháp khắc phục chúng trong hệ thống của sự thống nhất đang được củng cố của cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Trong quá trình nghiên cứu sáng tạo này cả vấn đề của phép biện chứng duy vật như vấn đề mối tương quan giữa các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài đối với sự phát triển xã hội cũng được cụ thể hóa hơn nữa.

Nếu như trước đây, vấn đề này chỉ được xét dựa vào tài liệu về các mâu thuẫn đối kháng của hai hệ thống thế giới thì sự phát triển của cuộc sống và của khoa học triết học đã đòi hỏi phải vạch ra những đặc điểm đặc thù của những mâu thuẫn xuất hiện giữa các nhà nước xã hội chủ nghĩa trong nội bộ cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, nét đặc thù của việc giải quyết các mâu thuẫn này bằng con đường củng cố sự thống nhất của các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở cuộc đấu tranh chung của họ chống chủ nghĩa đế quốc, cho những mục đích chung của chủ nghĩa cộng sản, chống lại hệ tư tưởng tư sản và xét lại.

Sự cụ thể hóa và phát triển tiếp tục phép biện chứng duy vật về tất cả các vấn đề trên đây gắn bó chặt chẽ với sự phân tích cả quá trình cách mạng thế giới lẫn phép biện chứng nội tại của sự phát triển của bản thân các nước xã hội chủ nghĩa. Việc nghiên cứu những vấn đề ấy cùng những vấn đề khác của phép biện chứng duy vật đã gây nên một tình trạng sôi nổi hơn nữa và một cao trào sáng tạo trong giới triết học Liên Xô cũng như

ở các nước khác của cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Sự quan tâm đến các vấn đề này cũng bộc lộ cả trong các công trình của những người mácxít - lêninnít ở các nước tư bản ngoại quốc.

Tất cả những vấn đề trên đây của phép biện chứng duy vật đã được nghiên cứu trong cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt nhất chống lại chủ nghĩa chống cộng, chủ nghĩa xét lại hữu và "tả".

Sự phân tích về phương diện triết học các quá trình khách quan của cuộc đấu tranh giai cấp trên vũ đài quốc tế trong điều kiện cùng tồn tại của hai hệ thống thế giới đối lập nói lên sự phát triển tiếp tục không chỉ vấn đề về các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài mà cả vấn đề về mối tương quan giữa mâu thuẫn cơ bản và các mâu thuẫn phát sinh.

Luận điểm về mối tương quan giữa nội dung và hình thức của các mâu thuẫn biện chứng cũng được phát triển tiếp tục một cách sáng tạo. Mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản - một mâu thuẫn đối kháng về mặt nội dung - bao hàm cả hình thức phát triển của nó là sự cùng tồn tại hòa bình của những quốc gia có chế độ xã hội khác nhau. Sự cùng tồn tại hòa bình này không phải là sự dung hòa các đối kháng mà là một hình thức đặc thù của cuộc đấu tranh giai cấp trên vũ đài quốc tế.

Vấn đề mâu thuẫn cơ bản đã và đang là đối tượng tranh luận khoa học trong các nhà triết học và các nhà kinh tế học nhưng không còn trên bình diện mâu thuẫn cơ bản của thời đại nữa, mà áp dụng vào phép

biện chứng nội tại của sự hình thành hình thái cộng sản chủ nghĩa[1].

Trong tiến trình cuộc tranh luận kéo dài này đã bộc lộ nhiều quan điểm khác nhau và cần phải làm chính xác nội dung của bản thân các phạm trù mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu, vì các phạm trù này trong tiến trình tranh luận thường bị đồng nhất với nhau hoàn toàn. Hàng loạt công trình của các nhà triết học Liên Xô cũng như của các nước xã hội chủ nghĩa anh em (đặc biệt là của nước Cộng hòa nhân dân Hunggari và nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ) đã phân tích các phạm trù này. Trong các công trình đó đã chỉ rõ rằng, sự khác nhau giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn cơ bản không phải là sự khác nhau về mặt thuật ngữ mà là sự khác nhau về mặt phạm trù. Vấn đề là ở chỗ mâu thuẫn biện chứng của sự phát triển (mâu thuẫn bên trong hay bên ngoài, đối kháng hay không đối kháng) có thể (ở một giai đoạn phát triển cụ thể, nhất định của xã hội này hay xã hội khác) là chủ yếu trong khi đồng thời vẫn không phải là mâu thuẫn cơ bản của hình thái đó.

Bất kỳ mâu thuẫn cơ bản nào suy cho cùng đều là mâu thuẫn chủ yếu, nhưng không phải bất kỳ mâu thuẫn phát triển nào là chủ yếu ở một giai đoạn phát triển

---

1. Ở chương IV đã có nói rằng ngay từ hồi năm 1932 trong cuốn sách *Phép biện chứng duy vật* (xem: *Phép biện chứng duy vật*, Ph.I, do I.Sitôki và R.Iancôpxki chủ biên. Mátxcơva - Lêningrát, 1932 (tiếng Nga)) đã đặt ra để thảo luận vấn đề mâu thuẫn cơ bản của hình thái cộng sản chủ nghĩa và sự biểu hiện đặc thù của nó trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội.

nhất định đều là mâu thuẫn cơ bản đối với quá trình nói chung.

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn biểu hiện sâu sắc hơn cả bản chất của hiện tượng trong toàn bộ quá trình tồn tại và phát triển của nó từ khi xuất hiện cho đến khi bị thủ tiêu và chuyển thành một chất lượng mới. Mâu thuẫn cơ bản in dấu vết quyết định của nó lên toàn bộ các mâu thuẫn còn lại của cái khách thể đang phát triển.

Trong thời kỳ đầu của cuộc tranh luận về mâu thuẫn cơ bản của hình thái cộng sản chủ nghĩa, một vài nhà kinh tế học tỏ ý nghi ngờ ngay bản thân tính thỏa đáng của việc đặt ra vấn đề này bởi vì sự tồn tại một mâu thuẫn cơ bản như thế dường như sẽ dẫn tới chỗ thừa nhận sự tất yếu phải thay thế hình thái do kết quả của việc giải quyết mâu thuẫn ấy. Thêm vào đó, bản thân cuộc tranh luận về mâu thuẫn cơ bản của hình thái cộng sản chủ nghĩa đôi khi mang tính chất kinh viện.

Trong công trình của một vài nhà triết học xôviết ngay hiện nay cũng tỏ ra nghi ngờ tính thỏa đáng của việc đặt ra và giải quyết vấn đề này[1].

Những người bênh vực sự tồn tại mâu thuẫn cơ bản của hình thái cộng sản chủ nghĩa đã đề ra hai quan điểm. Quan điểm thứ nhất giải thích mâu thuẫn cơ bản ấy như mâu thuẫn không đối kháng giữa một mặt là những nhu cầu vật chất và tinh thần đang không ngừng

---

1. Xem: *G. Glêdécman*: Các mâu thuẫn trong chủ nghĩa xã hội. - *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*, 1972, No 3. Trong bài báo này, về vấn đề trên đây, tác giả viết rằng, "không thể tìm cái không có. Thay cho cuộc tìm kiếm loại đó nên phân tích những mâu thuẫn hiện thực của chủ nghĩa xã hội" tr.69.

tăng lên (không nên lầm lẫn những nhu cầu này với sự tiêu dùng) do nền sản xuất xã hội sản sinh ra và mặt khác là trình độ đã đạt được của nền sản xuất vật chất.

Mâu thuẫn này không những tính đến các quan hệ giữa hai mặt của phương thức sản xuất vật chất, mà còn tính đến cả vai trò đang tăng lên của nhân tố chủ quan, và tổng cộng bao quát tất cả các quan hệ xã hội cả ở trình độ chủ nghĩa xã hội cũng như ở giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản.

Theo quan điểm khác thì mâu thuẫn cơ bản của hình thái cộng sản chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa trình độ đã đạt được của lực lượng sản xuất và trình độ của quan hệ sản xuất và điều đó được xem như động lực phát triển cơ bản của cả hai mặt của nền sản xuất và các lĩnh vực khác của các quan hệ xã hội.

Theo một ý nghĩa nào đó, cả hai quan điểm này bổ sung cho nhau và trong tiến trình tranh luận tiếp tục người ta đã thấy có những con đường khiến chúng xích lại gần nhau. Cơ sở của một sự xích lại gần nhau như thế và của sự giải quyết tích cực vấn đề chính là sự phân biệt mâu thuẫn cơ bản với mâu thuẫn chủ yếu.

Trong tiến trình của các cuộc thảo luận khoa học, người ta cũng chú ý đến tình hình là bản thân tính chất của lao động ở giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản đang thay đổi về chất trong điều kiện tự động hóa toàn bộ nền sản xuất và biến lao động thành nhu cầu sống còn hàng đầu của con người. Do đó, đối với toàn bộ hình thái cộng sản chủ nghĩa (đối với giai đoạn thấp nhất và giai đoạn cao nhất của nó), mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa sản xuất và nhu cầu. Nhưng mâu thuẫn cơ bản này của toàn bộ hình thái được thể hiện

một cách đặc thù trong điều kiện giai đoạn thấp nhất của chủ nghĩa cộng sản thông qua mâu thuẫn chủ yếu của chủ nghĩa xã hội - mâu thuẫn giữa trình độ đã đạt được của lực lượng sản xuất và trình độ của các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đối với giai đoạn thấp nhất của chủ nghĩa cộng sản, mâu thuẫn điển hình ngay trong bản thân các quan hệ sản xuất là mâu thuẫn giữa sự bình đẳng của tất cả mọi người đối với tư liệu sản xuất và sự bất bình đẳng trong phân phối (theo nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội là làm theo năng lực và hưởng theo lao động). Ở giai đoạn phát triển thấp nhất của hình thái cộng sản chủ nghĩa, nét đặc trưng của phép biện chứng là các quan hệ sản xuất nói chung vượt trước trình độ phát triển đã đạt được của lực lượng sản xuất, kích thích sự phát triển tiến bộ của chúng, nhưng đồng thời ở một vài khâu, chúng lạc hậu so với sự phát triển của lực lượng sản xuất và chính ở các khâu này, chúng đang được hoàn thiện thêm.

Dưới ánh sáng của cách đặt vấn đề như thế, người ta cũng chú ý đến tình hình là mâu thuẫn chủ yếu của chủ nghĩa xã hội là sự thể hiện của mâu thuẫn cơ bản của toàn bộ hình thái cộng sản chủ nghĩa, nhưng trong điều kiện, khi nguyên tắc phân phối theo lao động kích thích sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Từ sự thừa nhận mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa cộng sản như là mâu thuẫn chủ đạo của *toàn bộ* hình thái nói chung ta suy ra kết luận về tính không tránh khỏi của bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản không phải bằng con đường thu hẹp, vứt bỏ các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, mà bằng con đường sử dụng tối ưu các nguyên tắc, các nguồn dự trữ, các

khả năng của chủ nghĩa xã hội để xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Nếu tóm tắt tiến trình cuộc tranh luận mà muốn nói tới những kết quả tích cực của nó thì có thể trình bày những ý kiến về phương pháp luận cơ bản được nêu lên như là những điều cần thiết khi nghiên cứu mâu thuẫn cơ bản của hình thái cộng sản chủ nghĩa như sau.

Hình thái cộng sản chủ nghĩa xuất hiện trên cơ sở giải quyết triệt để mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản bằng con đường cách mạng chính trị và giành lấy nền chuyên chính của giai cấp công nhân. Tuy vậy, nhờ sự phù hợp của sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất với tính chất xã hội của sản xuất, bản thân hình thái cộng sản chủ nghĩa không có cơ sở kinh tế bên trong cho cách mạng chính trị, cho sự thay thế sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất bằng chế độ sở hữu "trái với xã hội" (tức là sở hữu tư nhân). Do đó, việc giải quyết và diễn lại mâu thuẫn cơ bản của hình thái cộng sản chủ nghĩa hoàn toàn không nói lên sự tất yếu phải thay thế hình thái này mà chỉ đòi hỏi phải hoàn thiện không ngừng sở hữu xã hội và tất cả các quan hệ xã hội dựa trên nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể và sự hợp tác, sự thống nhất xã hội và sự bình đẳng xã hội hoàn toàn.

Cũng cần phải tính đến một nét nữa của hình thái cộng sản chủ nghĩa gắn liền sự phát triển tiến bộ của hình thái ấy không chỉ với trình độ cao nhất của nền sản xuất vật chất, mà còn với sự phát triển toàn diện của cá nhân, với sự phồn vinh tối đa của nền văn hóa vật chất và tinh thần, với vai trò đã tăng lên của nhân tố chủ quan trong chủ nghĩa cộng sản.

Đó là những phương hướng cơ bản của sự cụ thể hóa

và phát triển học thuyết về mâu thuẫn - hạt nhân của phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học triết học - trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi và chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản. Ở đây chủ yếu vạch ra những phương diện phát triển phép biện chứng duy vật về vấn đề mâu thuẫn gắn liền trước hết với sự khái quát hóa kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm này cũng như trên cơ sở khái quát hóa và phân tích sự phát triển của tự nhiên học và kỹ thuật, trong sách báo triết học chuyên ngành của Liên Xô cũng nghiên cứu cả những khía cạnh khác của vấn đề mâu thuẫn biện chứng: vị trí của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập với tính cách là hạt nhân của phép biện chứng trong hệ thống tất cả các quy luật của phép biện chứng (trong các cuốn sách *Lênin và phép biện chứng* của M.Rôdentan, *Hạt nhân của phép biện chứng* của V. Tséccốp, *Những vấn đề của mâu thuẫn biện chứng* của V. Goócbát, v.v.), phân tích khái niệm mâu thuẫn biện chứng với tính cách là một phạm trù của lôgíc học biện chứng (trong công trình của G. Bachisép *Mâu thuẫn với tính cách là phạm trù của lôgíc học biện chứng* và trong các công trình khác), phân tích các khái niệm và kết cấu của mâu thuẫn biện chứng, các giai đoạn phát triển và sự giải quyết nó, các dạng mâu thuẫn (trong các công trình của X. Đuđelơ, G. Strắcxơ, v.v.), nét đặc thù của sự phát triển mâu thuẫn trong tự nhiên học, trong lôgíc học (trong các công trình của B. Kêđrốp, V.Bibler, A. Ácxêniép, v.v.). Công trình chuyên khảo của V. Kôdơlốpxki: *Học thuyết của V.I.Lênin về mâu thuẫn*, chuyên phân tích giai đoạn Lênin trong sự nghiên cứu

vấn đề mâu thuẫn. Chỉ tính từ năm 1952 ở Liên Xô về những vấn đề này đã đăng trên 25 công trình.

Tất cả những điều đó nói lên cách xem xét từ nhiều góc độ của các nhà triết học xôviết đối với việc nghiên cứu vấn đề trung tâm của phép biện chứng của chủ nghĩa xã hội - vấn đề mâu thuẫn trong điều kiện có sự thống nhất xã hội của xã hội. Đồng thời trong các công trình đó, những vấn đề quan trọng khác cũng được phát triển thêm.

6. Quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất

Quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại giữ một vị trí quan trọng trong hệ thống các quy luật phổ biến của phép biện chứng.

Trong chương trước đã chỉ rõ, trong tiến trình những cuộc tranh luận triết học của những năm 30, mưu toan của các đại biểu của trường phái xét lại phép biện chứng theo quan điểm cơ giới luận muốn xem xét phạm trù chất chỉ trên bình diện chủ quan, cũng như mưu toan của những đại biểu của trường phái giải thích phép biện chứng mácxít theo quan điểm Hêghen muốn coi quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất như sự phát triển kế tiếp những tư tưởng, những phạm trù một cách rời khỏi sự khái quát hóa kinh nghiệm mới của đời sống xã hội chủ nghĩa, của quá trình cách mạng thế giới, tách rời khỏi những thành tựu của tự nhiên học và kỹ thuật, đã bị bác bỏ như thế nào.

Ngay từ trước cuộc Chiến tranh vệ quốc vĩ đại của Liên Xô, trên tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*

đã bắt đầu đăng những công trình, trong đó quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất đã được nghiên cứu với tính cách là sự thực hiện những chỉ dẫn phương pháp luận quan trọng nhất của Lênin về sự cần thiết phải chỉ ra được trên tài liệu của lịch sử tự nhiên học sự thống nhất giữa cái lịch sử và cái lôgíc, chỉ rõ những biến đổi chất - lượng là sự thể hiện của bản chất mang tính mâu thuẫn của quá trình phát triển, chỉ ra ý nghĩa của quy luật này đối với sự thống nhất cách xem xét bản thể luận và nhận thức luận quá trình phát triển của thế giới và sự nhận thức nó.

Ngay từ hồi những năm 30, M. Mitin, E. Xítcốpxki, V. Xarabianốp, A. Xtôliarốp và những người khác đã phát biểu về vấn đề này. Trong những công trình của những năm 40, các công trình của B. Kêđrốp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu một cách sáng tạo quy luật chuyển hóa lượng thành chất: bài báo *Học thuyết của phép biện chứng mácxít về chất, lượng, độ* đăng trên tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác* (1941, N° 3), bài báo *Lênin nói về mối liên hệ giữa phép biện chứng và tự nhiên học* đăng trên cùng tạp chí đó (1944, N^{o} I), cuối cùng, bài báo *Cái lịch sử và cái lôgíc trong hóa học* đăng trên "Tin tức của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô," trong một loạt bài về lịch sử và triết học (1945, N° 6).

Trên cơ sở của những xuất bản phẩm này và của những công trình nghiên cứu tiếp theo, năm 1946, B.Kêđrốp đã công bố chuyên khảo *Về các biến đổi lượng và chất trong tự nhiên*. Đây là một trong những công trình đầu tiên, nếu không phải là công trình triết học lớn đầu tiên về quy luật này của phép biện chứng duy

vật ở Liên Xô và ở nước ngoài. Trong công trình đó đã nghiên cứu các phạm trù của phép biện chứng và của tự nhiên học trong mối quan hệ của chúng với quy luật chuyển hóa lượng thành chất và những quan niệm phát triển của giới tự nhiên trong mối quan hệ của chúng với quy luật phát triển phổ biến này.

Ít lâu sau, B. Kêđrốp đã công bố công trình *Tính tiệm tiến với tính cách là một trong những hình thức chuyển hóa từ chất cũ sang chất mới*. (*Những vấn đề của triết học*, 1954, N° 2).

Trong các công trình này đã sử dụng rất nhiều tài liệu rút từ lịch sử của tự nhiên học (của hóa học và vật lý học). Tác giả đã dựa trước hết vào những ý kiến phương pháp luận của Lênin và đồng thời nhấn mạnh những phương diện mới của việc nghiên cứu quy luật này mà hồi đó đã được nêu lên trong các ý kiến triết học của các tác giả khác.

Việc nghiên cứu quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất gắn liền không chỉ với việc khái quát hóa sự phát triển của tự nhiên học, mà cả với việc khái quát hóa kinh nghiệm phát triển xã hội.

Sách báo triết học xôviết những năm 50-60 đã phê phán một cách có tính nguyên tắc những khẳng định nói rằng dường như tình trạng không có những cơ sở kinh tế cho cách mạng chính trị trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi hoàn toàn và triệt để có nghĩa là từ bỏ sự thừa nhận tác động của quy luật chuyển hóa lượng thành chất trong chủ nghĩa xã hội. Những quan

điểm phản biện chứng hiện đại - những quan điểm chứa đựng cách giải thích thần bí về những chuyển hóa về chất kiểu như lý thuyết "tiến hóa đột biến" - cũng như quan niệm tiến hóa tầm thường theo tinh thần biến thể mà không có những cải tạo căn bản về chất, sự phủ nhận tính quy luật của những bước nhảy vọt cách mạng cũng đã bị phê phán.

Ý nghĩa lớn lao đối với sự phát triển tiếp tục phép biện chứng của những tư tưởng của Lênin về sự đa dạng của các hình thức chuyển hóa về chất, về các bước nhảy vọt với tính cách là những sự đứt đoạn của tính tiệm tiến trong sự phát triển, những sự đảo lộn căn bản bao quát những thời kỳ khác nhau về độ dài, về sự chuyển hóa dần dần với tính cách là sự thể hiện không chỉ của những biến đổi về lượng mà cả của những biến đổi về chất đã được chỉ ra. Lênin đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phân biệt về phương diện chính trị giai đoạn thấp nhất với giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản và đồng thời nhấn mạnh tính chất tiệm tiến của việc chủ nghĩa cộng sản chưa trọn vẹn phát triển thành chủ nghĩa cộng sản trọn vẹn.

Những tư tưởng của Lênin về các hình thức phát triển hòa bình và không hòa bình của cách mạng xã hội chủ nghĩa, về ý nghĩa của sự phân tích những thuộc tính chủ chốt của đối tượng và hiện tượng để phân biệt phép biện chứng với chủ nghĩa chiết trung, về các đặc điểm của những chuyển hóa về chất với việc sử dụng những yếu tố thừa hưởng từ hình thái tư bản chủ nghĩa, v.v. là có ý nghĩa không kém phần quan trọng.

Chủ nghĩa công thức tiêu biểu cho thời kỳ sùng bái cá nhân trong việc giải thích quy luật này xem như "nét thứ ba" của phương pháp biện chứng mácxít đã bị phê phán. Chủ nghĩa công thức đó đã xóa nhòa ranh giới giữa quy luật chuyển hóa những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và quy luật phủ định cái phủ định.

Trong quá trình nghiên cứu những phạm trù cơ bản nhằm nói lên bản chất của quy luật chuyển hóa những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, các phạm trù chất, lượng, thuộc tính, độ, bước nhảy vọt, người ta đã đặt ra những vấn đề về sự cần thiết phải nghiên cứu riêng về mặt triết học phạm trù "giai đoạn của sự phát triển" dưới ánh sáng những tư tưởng của Lênin về sự biến đổi hàng loạt thuộc tính chủ chốt thành mặt đối lập của mình trong khi vẫn duy trì trạng thái chất cơ bản (hai giai đoạn của chủ nghĩa tư bản - trước độc quyền và độc quyền, hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản, v.v.).

Cuộc tranh luận chung quanh vấn đề về "tính đơn chất" hay "tính đa chất" của các vật thể, quá trình và hiện tượng, và nhân đó, về sự làm chính xác thêm quan hệ của chất và thuộc tính đã được triển khai. Phạm trù độ, các hình thức đặc biệt của nó: độ giản đơn mang tính hệ thống, độ thực thể, các đặc điểm của độ trong quá trình phát triển ("độ giới hạn", "độ phát triển", "độ phổ biến") đã được phân tích - tất cả các vấn đề này và các vấn đề khác ở mức độ này hay mức độ khác đã được đặt ra và được giải quyết một cách tích cực trong các công trình chuyên khảo, trong các bài báo nghiên cứu

quy luật nói chung cũng như nghiên cứu các phạm trù diễn đạt quy luật[1].

Về phương diện xã hội, quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất đã được nghiên cứu trong các công trình của các nhà triết học xôviết G. Lem, A. Kôvantsúc và những người khác; về phương diện lôgíc các vấn đề "sự vật, thuộc tính và quan hệ" đã được nghiên cứu trong công trình của A. Uiômốp; vấn đề mối tương quan giữa lượng, chất và cấu trúc đã được nghiên cứu trong các công trình của V.Auđốp, X.Dác, I.Chimôphêép, các phạm trù độ - trong công trình của V. Cudơmin.

Chuyên khảo của A. Kôvantsúc *Sự hình thành chất mới trong sự phát triển xã hội* dành cho việc nghiên cứu nét đặc thù trong sự tác động của quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Trong công trình đó, tác giả đã đặc biệt chú ý phân tích vị trí và vai trò của nhảy vọt trong sự phát triển của các hình thái có đối kháng giai cấp và nét đặc thù của sự nhảy vọt trong sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Cuộc sống đã chỉ ra khả năng có sự tạo thành dần dần chất mới, sự

---

1. Xem: *Lịch sử phép biện chứng mácxít. Từ khi hình thành chủ nghĩa Mác đến giai đoạn Lênin*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1986. B.M. Kêđrốp: *Di chúc của Lênin về việc nghiên cứu phép biện chứng. - Những vấn đề triết học*, 1972, số 3. P.V. Côpnin: *Bước đầu nghiên cứu nhận thức luận mácxít*, Kiep, 1966. I.X. Chimôphêep: *Ý nghĩa phương pháp luận của các phạm trù "chất" và "lượng", Mátxcơva, 1972. Phạm trù phép biện chứng và phương pháp luận của khoa học hiện đại*, Vôrônegiơ, 1970. B. M. Kêđrốp: *Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgíc khoa học và lý luận nhận thức*, Mátxcơva, 1963 (tiếng Nga).

cần thiết phải phân biệt tính tiệm tiến của những biến đổi về lượng và tính tiệm tiến của những biến đổi về chất. Tính tiệm tiến của những biến đổi về chất nói lên "phương thức, con đường đặc biệt diễn ra những cải biến căn bản về chất". Đối tượng của sự phân tích trong công trình này là vấn đề mối tương quan giữa các khái niệm "sự tạo thành dần dần chất mới" và khái niệm "sự nhảy vọt". Tất cả những khía cạnh và yếu tố mới này của sự phân tích quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi căn bản về chất chỉ có thể được phát triển trên cơ sở khái quát hóa kinh nghiệm phát triển của chủ nghĩa xã hội và sự phát triển chủ nghĩa xã hội thành chủ nghĩa cộng sản với tính cách là quá trình tạo thành dần dần chất mới.

Quy luật phủ định cái phủ định - một trong ba quy luật chủ yếu của phép biện chứng duy vật - cũng là đối tượng của sự phân tích đặc biệt, của sự cụ thể hóa tiếp tục.

7. Sự nghiên cứu quy luật phủ định của phủ định

Trong sách báo triết học xôviết, người ta đã đặc biệt chú ý đến tính chất tích hợp của quy luật phát triển phổ biến này. Khi tổng kết những tư tưởng cơ bản trong các công trình của các nhà triết học xôviết nhận định nội dung của quy luật thì ta có thể nêu lên những luận điểm sau đây: thứ nhất, cơ sở nội tại của quy luật, như Mác đã chỉ rõ, là nguyên lý vĩ đại về tính phủ định là cái có nội dung biện chứng sâu sắc; thứ hai, nguyên lý này biểu hiện không phải dưới hình thức tổng quát và trừu tượng, mà dưới dạng cụ thể "phủ định của phủ định", là cái tạo nên nét đặc thù của quy luật; thứ ba, tính đặc thù này đóng vai hình thức "quay trở lại cái

cũ", và thêm vào đó "cái cũ" xuất hiện trong sự tổng hợp đồng thời lại là một cái gì mới mẻ; thứ tư, sự phủ định cái phủ định đồng thời có nghĩa là duy trì những yếu tố nhất định của quá khứ, tính kế thừa lịch sử trong sự phát triển; thứ năm, tính đặc thù cũng được thể hiện dưới dạng xoắn ốc của sự vận động biện chứng gắn bó hữu cơ với tính chất phổ biến của quy luật này.

Cách hiểu như thế về quy luật phủ định của phủ định đã được phát triển từ những khía cạnh khác nhau trong các công trình của đa số các nhà triết học xôviết, cho phép ta vạch ra chính tính chất tích hợp và nội dung của quy luật.

Khác với quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật mang tính chất phân hóa và phơi bày sự phân đôi cái thống nhất ở trong bản chất của cái khách thể dù là nhỏ bé đến đâu của vật chất đang phát triển, quy luật phủ định cái phủ định mang tính tích hợp: dạng xoắn ốc và dường như sự quay trở lại cái cũ chỉ phơi bày khi áp dụng cho những chu kỳ phát triển tương đối hoàn thành.

Do đó cần tiến hành tổng hợp một số lượng lớn tài liệu ở những giai đoạn phát triển tương đối dài để phát hiện ra tác động của quy luật phủ định của phủ định.

Ở đây, hóa ra là sự phủ định giản đơn chất cũ bằng chất mới thì không đầy đủ. Sự phủ định biện chứng đưa lại khả năng phát triển tiếp tục và phủ định tiếp sau cái phủ định. Để phát hiện ra tính xoắn ốc của sự phát triển cần nghiên cứu ít nhất không chỉ sự phủ định thứ nhất, mà cả sự phủ định cái phủ định này. Chính điều đó quyết định tính chất tích hợp của quy luật.

Do đó, không phải ngẫu nhiên mà Mác ở chương 24

của tập I bộ *Tư bản*, Ăngghen trong chương tổng kết phần triết học của *Chống Đuyrinh* và Lênin trong tiết cuối cùng của tác phẩm *Một bước tiến, hai bước lùi* có mục là *Vài lời về phép biện chứng. Hai cuộc cách mạng*, đã đưa ra những kết luận về tác động của quy luật phủ định của phủ định với tính cách là một trong những quy luật phổ biến của phép biện chứng không phải bằng cách dựa vào cái sơ đồ "tam đoạn thức", mà dựa vào sự phân tích quá trình phát triển thực tế và các giai đoạn của nó.

Đặc điểm này của quy luật đã cho phép bác bỏ những lời buộc tội mà trước đây Đuyrinh và sau đó là Mikhailốpxki đã đưa ra để chống lại Mác - bằng cách cho rằng dường như Mác đã gò ép quá trình phát triển hiện thực theo sơ đồ tam đoạn thức của Hêghen.

Do đó các nhà triết học xôviết đã nhấn mạnh rằng ngay trong tác phẩm *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơruvê về nội dung đó*, Lênin đã phê phán có tính nguyên tắc những mưu toan muốn đồng nhất quan điểm duy vật về quy luật phủ định cái phủ định với quan niệm của Hêghen về tính tam đoạn thức của sự phát triển và với sự tuyệt đối hóa cái sơ đồ tam đoạn thức. Trong tác phẩm của mình *Một bước tiến, hai bước lùi*, Lênin đã dựa vào quy luật phủ định cái phủ định khi phân tích các quy luật nội tại và những khuynh hướng chung của sự phát triển trong nội bộ đảng trong thời kỳ đấu tranh của những người Bônsêvích với những người Mensêvích. Lênin đã xét quy luật này trong mối liên hệ trực tiếp với quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập vì "sự phát triển đang thực sự diễn ra bằng con đường biện chứng,

bằng con đường mâu thuẫn", và đã nhấn mạnh tính chất tích hợp của quy luật - một quy luật đòi hỏi phải xem xét toàn bộ tập hợp các hiện tượng đang phát triển trong khuynh hướng chung của chúng.

Lênin đã vạch mặt những kẻ thù của chủ nghĩa Mác, những kẻ "bám lấy cách diễn đạt của Mác, họ tấn công vào nguồn gốc của lý luận đó, tưởng rằng như thế là đập tan được thực chất của lý luận đó"[1]. Ngay từ hồi bấy giờ Lênin đã chỉ rõ rằng "việc người ta chọn những ví dụ chứng tỏ sự đúng đắn của tam đoạn thức, - đó chẳng qua chỉ là những di tích của chủ nghĩa Hêghen là chủ nghĩa đã làm nảy sinh ra chủ nghĩa xã hội khoa học, đó chẳng qua chỉ là những di tích... của cách diễn đạt của chủ nghĩa Hêghen mà thôi"[2], rằng "trọng tâm lập luận của Ăngghen là ở chỗ cho rằng nhiệm vụ của những nhà duy vật chủ nghĩa là phải mô tả đúng và chính xác quá trình lịch sử thực tế"[3], rằng tam đoạn thức chỉ còn đóng vai trò cái nắp và cái vỏ.

Lênin đã đặc biệt chú ý đến quy luật phủ định của phủ định không chỉ về phương diện triết học thuần túy khi vạch ra nội dung của nó như là sự lặp lại ở trình độ cao hơn những nét của các giai đoạn phát triển trước đó, như là "dường như quay trở lại" và tính chất phát triển xoắn ốc, mà còn vạch ra cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vấn đề này đã được xét riêng trong chương trước.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr.196.
2. *Sđd*, tr.196-197.
3. *Sđd*, tr.196.

Ngoài tính chất tích hợp của quy luật phủ định của phủ định, trong quá trình nghiên cứu đã vạch ra được khả năng trong những điều kiện nhất định có bước chuyển sang một trình độ cao nhất (sang sự hợp đề), bỏ qua giai đoạn trung gian (phản đề).

Đặc điểm này đã có một ý nghĩa thời sự với tính cách là cơ sở phương pháp luận cho khả năng phát triển theo con đường phi tư bản chủ nghĩa, là điều đã trở thành một trong những nét đặc trưng của sự phát triển hiện đại, đã trở thành một khía cạnh của quá trình cách mạng thế giới, một trong những đặc điểm quan trọng của thời đại lịch sử hiện nay.

Điều mà vào thời N. G. Tsécnưsépxki (xem *Sự phê phán các định kiến triết học chống lại quyền sở hữu công xã* của ông) là cơ sở phương pháp luận cho những kết luận của chủ nghĩa cộng sản không tưởng đối với nước Nga, tuy có chứa đựng những ức đoán thiên tài mà Ăngghen đã phát hiện thấy trong bài trả lời của mình cho những người dân túy Nga, điều đó vào thời đại lịch sử mới đã được thực hiện trong quá trình phát triển phi tư bản chủ nghĩa của nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, của hàng loạt nước cộng hòa xôviết Trung Á.

Sự tồn tại của cộng đồng xã hội chủ nghĩa quốc tế đang mở ra những khả năng thực tế cho sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa đối với những nước đã được giải phóng khỏi ách thuộc địa.

Các nhà nghiên cứu đang chú ý rất nhiều đến quy luật phủ định của phủ định, đặc điểm tác động của nó trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội và của chủ nghĩa cộng sản đang được xây dựng.

Người ta đã nêu lên những vấn đề về cái gọi là các

chu kỳ lớn và nhỏ trong sự tác động của quy luật, về các phát minh mới của khoa học (sự giải phóng năng lượng hạt nhân và việc nhân loại bay vào vũ trụ) cho phép xét lại vấn đề về cái phương hướng phát triển tương lai của xã hội loài người dường như không tránh khỏi theo hướng đi xuống. Trong sách báo triết học xôviết đã nêu lên những ý kiến nói rằng cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong điều kiện của chủ nghĩa cộng sản sẽ tạo ra những khả năng cải tạo tự nhiên (ngăn ngừa sự nguội lạnh của hệ mặt trời, loài người di cư lên vùng không gian gần mặt trời, v.v.), mà không cho phép diễn ra những dự báo về con đường dường như không tránh khỏi đi xuống trong lịch sử loài người. Vì tính chất không tránh khỏi của con đường đi xuống trong sự phát triển của nhân loại mà Ăngghen cũng đã từng nói đến là chỉ dựa vào niềm tin của nền khoa học quá khứ về sự không tránh khỏi biến mất địa bàn địa lý của sự sống trên Trái đất chứ không phải dựa vào sự phát triển theo quy luật nội tại của xã hội. Phù hợp với quan điểm đòi hỏi phải tính đến các chu kỳ lớn và nhỏ trong tác động của quy luật này[1], sự thiết lập chủ nghĩa cộng sản sẽ hoàn thành cái chu kỳ thực sự lớn trong sự tác động của quy luật phủ định cái phủ định - một chu kỳ bao quát toàn bộ lịch sử loài người bắt đầu từ công xã nguyên thủy và kết thúc bằng hiện tại của chúng ta và toàn bộ tương lai của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa.

---

1. Xem: B.X. Ucraintxep: *Phép biện chứng của sự chuyển biến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản và những đặc điểm khác của hoạt động của các quy luật chủ yếu của phép biện chứng*, Mátxcơva, 1963 (tiếng Nga).

Quá trình chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản và sự dự báo những con đường phát triển tiếp tục của xã hội đòi hỏi phải cụ thể hóa quy luật phủ định cái phủ định bởi vì đối với các hình thái đối kháng thì chính quy luật này luận chứng cho tính tất yếu của sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa cộng sản.

Những kẻ thù của phép biện chứng duy vật khẳng định rằng, sự thừa nhận tác động của quy luật phủ định của phủ định trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản không tránh khỏi sẽ dẫn đến sự phủ định trong tương lai hình thái cộng sản chủ nghĩa bằng một hình thái "chống cộng sản" nào đó, và do đó, sự thừa nhận phép biện chứng cũng có nghĩa là từ bỏ chủ nghĩa cộng sản, còn sự thừa nhận chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là sự từ bỏ phép biện chứng. Các nhà triết học xôviết đã chỉ ra tính vô căn cứ trong khẳng định của các nhà triết học tư sản về tính không tránh khỏi của sự phủ định chủ nghĩa cộng sản trong tương lai bằng một "chủ nghĩa chống cộng sản" dường như do tác động của quy luật phủ định của phủ định.

Ngay Mác cũng đã từng tiên đoán rằng trong chủ nghĩa cộng sản, sự tiến hóa xã hội sẽ không còn gắn với các cuộc cách mạng chính trị, rằng chủ nghĩa tư bản là hình thức đối kháng cuối cùng của sự tiến bộ xã hội, rằng chỉ với thắng lợi của cách mạng vô sản thì thời tiền sử của nhân loại mới kết thúc và lịch sử chân chính của nhân loại mới bắt đầu.

Lịch sử chân chính này không chứa trong lòng nó những cơ sở kinh tế cho sự thủ tiêu sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất và đồng thời tạo ra tất cả những điều kiện để đẩy nhanh sự phát triển xã hội. Như vậy là sự không tồn tại các cơ sở kinh tế cho các cuộc cách

mạng chính trị trong chủ nghĩa cộng sản sẽ có nghĩa là bắt đầu lịch sử chân chính của nhân loại, trong đó sẽ không xảy ra sự thay thế các hình thái bằng các cuộc cách mạng chính trị.

Những điều kiện mới của sự phát triển xã hội trong chủ nghĩa cộng sản sẽ tạo ra những khả năng phát triển ngày càng nhanh chóng, trong đó tính chu kỳ và tính xoắn ốc nhất định sẽ xảy ra nhưng không phải với tính cách là sự phủ định chủ nghĩa cộng sản, mà là sự hoàn thiện nó, là sự thay thế các thời đại, các giai đoạn trong lòng hình thái cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa cộng sản sẽ không chỉ có nghĩa là sự hoàn thành một loạt vòng của đường xoắn ốc đã bắt đầu ngay từ thời tiền sử của nhân loại (chẳng hạn sự hòa hợp các dân tộc, các ngôn ngữ dân tộc), mà có thể còn là sự bắt đầu của những giai đoạn khổng lồ mới như những giai đoạn sẽ gắn với sự tiếp xúc của con người trên trái đất với những nền văn minh ngoài trái đất của các thế giới xa xôi.

Quy luật phủ định của phủ định, cùng với bất kỳ quy luật nào khác của phép biện chứng, biểu hiện không chỉ trong cái lớn mà còn trong cả cái nhỏ, và về phương diện này sự phát triển của xã hội chúng ta cũng biết đến những chu kỳ "nhỏ" của nó, trong đó dạng xoắn ốc của sự phát triển cũng được bộc lộ.

Trong nghị quyết Đại hội X của Đảng cộng sản (b) Nga về các nguyên tắc chung của công tác tổ chức của đảng, một nghị quyết được viết với sự tham gia trực tiếp của Lênin, đã nhấn mạnh khả năng lặp lại những hình thức tổ chức đã bị vứt bỏ trong một giai đoạn phát triển nhất định của đảng, nhưng sau đó, trong những điều kiện mới tương ứng, chúng lại bộc lộ sức sống của mình.

Lịch sử nghiên cứu và áp dụng quy luật phủ định của phủ định trong thời kỳ phát triển mới nhất của phép biện chứng duy vật có những đặc điểm của nó. Trong thời kỳ truyền bá tệ sùng bái cá nhân, quy luật này dường như đã không còn được sử dụng trong khoa học bởi vì trong tác phẩm của Xtalin: *Về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, nó đã không được nhắc đến một cách riêng biệt, còn sự phát triển "theo con đường đi lên" đóng vai đặc trưng của nét thứ ba của phương pháp biện chứng mácxít. Sau đó, khi gia tài phong phú các tác phẩm triết học của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin bắt đầu được sử dụng hoàn toàn trong công tác nghiên cứu khoa học và tuyên truyền thì sự quan tâm đến quy luật này đã được phục hồi và bắt đầu xuất hiện những công trình chuyên khảo về nó. Từ năm 1956 đến năm 1965 đã công bố hơn một chục công trình như vậy.

Trong quá trình tiến hành công tác nghiên cứu này đã xuất hiện các cuộc tranh luận khoa học về bản chất của quy luật này, về tính phổ biến của nó. Những cuộc tranh luận này là bổ ích, chúng đòi hỏi phải có sự suy nghĩ sâu sắc hơn về các vấn đề căn bản của phép biện chứng duy vật.

Vào thời gian này đã bộc lộ sự khác nhau trong cách giải thích vấn đề mối tương quan giữa vận động và phát triển đã được nói tới ở đầu chương. Những tác giả nào giải thích sự vận động như là một phạm trù rộng hơn so với phát triển cũng xét quy luật phủ định cái phủ định như là một quy luật chỉ tiêu biểu cho sự phát triển theo hướng tiến bộ chứ không phải cho bất kỳ sự vận động nào. Cụ thể, quan điểm này được thể hiện trong

cuốn sách của M. Rútkêvích *Chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

Trong cuốn sách này, tác giả đã phê phán một cách xác đáng những cố gắng giải thích quy luật phủ định của phủ định chỉ như một chuỗi liên tục các bậc phát triển khác nhau về chất nhằm phủ định lẫn nhau. Tác giả cũng phê phán sự đồng nhất quy luật phủ định của phủ định với sự phát triển tịnh tiến vì tất cả các quy luật của phép biện chứng duy vật, chứ không phải riêng một quy luật nào đó trong số này, là những quy luật phát triển tịnh tiến[1].

Nhưng đồng thời, tác giả cuốn sách chống lại việc thừa nhận tính phổ biến của quy luật này, khi hiểu nó chỉ như là một quy luật hết sức chung, nhưng không phải là quy luật phổ biến, một quy luật (khác với hai quy luật đầu của phép biện chứng) chỉ liên quan đến sự phát triển tiến bộ chứ không phải liên quan đến sự phát triển nói chung.

Những người ủng hộ cách giải thích như thế là cách giải thích được phản ánh trong tài liệu giáo khoa đã dẫn lời của Ăngghen về tính chất hết sức chung (nhưng không phải là phổ biến) của quy luật, nhấn mạnh rằng có rất nhiều địa hạt và lĩnh vực trong đó quy luật dường như không tác động hay không được thể hiện. Họ cũng nêu ra cả những luận cứ khác, đặc biệt là đã chỉ ra rằng sự phát triển trong điều kiện của chủ nghĩa cộng sản mang

---

1. Xem: M.N.Rútkêvích: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng. Giáo trình dùng cho các khoa tự nhiên học*, Mátxcơva, 1959, tr.410, 412 (tiếng Nga).

tính chất của một đường xoắn ốc ngày càng thẳng. Những luận cứ này đã được thảo luận một cách có phê phán. Chúng tôi đã nêu lên quan điểm của những tác giả coi khái niệm "vận động" như là một khái niệm hẹp hơn về mặt nội dung so với khái niệm "phát triển". Họ khẳng định rằng sự vận động "thuần túy" chỉ là một yếu tố được xét một cách trừu tượng của sự vận động và phát triển phổ biến của giới tự nhiên là cái trải qua một lịch sử hiện thực. Nếu đứng trên lập trường này thì không cần thiết phải giới hạn tính phổ biến của quy luật phủ định của phủ định chỉ vì đó dường như là quy luật của sự phát triển chứ không phải là quy luật của sự vận động. Trong bức thư gửi cho con gái của Mác là Lôra Laphácgơ, Ăngghen đã nhấn mạnh một cách hoàn toàn xác định rằng "hình thức của mọi sự phát triển vô ý thức là sự phủ định của phủ định"[1].

Sự khó khăn trong việc phát hiện quy luật và đặc điểm biểu hiện của nó trong hàng loạt lĩnh vực và hiện tượng của thế giới hoàn toàn không chứng tỏ tính hạn chế của nó.

Quy luật bao giờ cũng là sự biểu hiện mối liên hệ cốt yếu. Mà bản chất thì không đồng nhất với hiện tượng. Bản chất "thích ẩn giấu", "nằm ở dưới sâu". Nếu như quy luật thể hiện rõ ràng tác động của mình do kết quả của một quá trình phát triển lâu dài, chỉ trong một loạt những hiện tượng đã xảy ra trong toàn bộ chúng, trong những giai đoạn nhất định, thì điều đó chỉ chứng minh tác động ẩn giấu của nó trong tất cả các hiện tượng còn

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Mátxcơva, 1955-1969, t.37, tr.98 (tiếng Nga).

lại. Nếu khác thế thì chúng ta sẽ đứng trên quan điểm của một thứ "tác động từ xa" đặc thù - là quan điểm đã bị bác bỏ từ lâu thậm chí cả trong lĩnh vực hiểu các quá trình cơ học.

Lịch sử khoa học chứng tỏ rằng không chỉ trong lĩnh vực các quy luật do phép biện chứng duy vật nghiên cứu mà cả trong lĩnh vực các quy luật tác động trong những khu vực riêng biệt của giới tự nhiên hay xã hội, không nên đồng nhất tác động của quy luật với sự thể hiện của nó. Ví dụ, ta hãy xét đặc điểm tác động của các quy luật thống kê chẳng hạn trong lĩnh vực cơ học lượng tử. Tác động của các quy luật này biểu lộ khi có một tập hợp lớn những hiện tượng. Còn nếu lấy một số lượng không lớn các biến cố, thì các mối liên hệ và quan hệ hiện có của các biến cố này có thể đi ngược lại một cách trực tiếp với tác động của quy luật (những thăng giáng, sai lệch). Nhưng từ đó không được suy ra rằng quy luật thống kê nói chung là không hoạt động, không tồn tại trong mỗi cặp hai biến cố. Quy luật - điều đó đồng thời còn là một khuynh hướng, quy luật thống kê tác động ngay cả khi nó không biểu hiện ra một cách hiển nhiên.

Tính chất xoắn ốc của sự phát triển không chỉ giả thiết phải có một hướng tiến bộ chung mà cả sự vận động thụt lùi tạm thời, khả năng có những đường ngoằn ngoèo trong quá trình phát triển, có sự kết hợp tiến bộ và thoái bộ. Nhưng những sự vận động thụt lùi như sự phát triển thoái bộ những bộ phận của một chỉnh thể nào đó trong khi toàn bộ chỉnh thể này phát triển theo hướng tiến bộ, sự thoái bộ trong tổ chức của một số loài gây nên do sự tiến bộ trong sự phát triển của các loài khác, việc tồn tại sự thoái hóa và sự chuyên môn hóa

quá đáng làm thủ tiêu mất tính uyển chuyển - tất cả những điều đó đều không làm cho sự tiến bộ ngang với sự thoái bộ và không thủ tiêu cái hướng chung của sự phát triển với tính cách là một sự phát triển tịnh tiến.

Những điều vừa trình bày chứng tỏ tính phổ biến của tác động của quy luật phủ định của phủ định trong phạm vi toàn bộ vật chất, và điều đó không hề mảy may loại trừ việc phân tích đặc điểm của nó, phân tích cách thể hiện tính phổ biến của nó trong các quá trình và các hiện tượng khác nhau.

Quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất cũng chỉ bộc lộ rõ ràng hơn cả trong các thời kỳ vi phạm ranh giới của độ, tuy vậy nó vẫn tác động thường xuyên cũng như quy luật phủ định của phủ định. Điều khó khăn trong việc phát hiện tác động của quy luật như đã chỉ rõ là gắn liền với tính chất tích hợp của nó và đòi hỏi phải quan sát chuỗi hiện tượng trong những chu kỳ thời gian rất dài và rất lớn. Tính phổ biến của quy luật phủ định của phủ định được chứng minh bởi chính lịch sử của khoa học: trong giới tự nhiên vô cơ - bởi định luật tuần hoàn của Menđêlêép, là định luật phản ánh bức tranh phát triển theo đường xoắn ốc của các nguyên tố hóa học lặp lại theo quy luật trong những nguyên tố phức tạp hơn về mặt cấu tạo những nét chung nhất định đặc trưng cho toàn bộ nhóm kim loại, toàn bộ nhóm halôgen, toàn bộ nhóm khí trơ.

Phát biểu tại Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô, viện sĩ I. Cuốctsatốp đã chỉ ra một cách hình tượng rằng trong những điều kiện của trái đất, người ta có thể tiến hành phản ứng hạt nhân dây chuyền sao cho "nhiên liệu hạt nhân mới được tạo thành với số lượng lớn hơn so

với số lượng của nhiên liệu hạt nhân ban đầu đã cháy trong quá trình dây chuyền... Kết quả là dường như ta đốt than ở trong lò, nhưng đồng thời ta lại cời ra cùng với tro một số than nhiều hơn"[1].

Các phản ứng hạt nhân diễn ra ngay cả khi không có con người, chẳng hạn trong lòng của các ngôi sao, và do đó, trong những miền nhất định của giới tự nhiên vô sinh đang diễn ra sự phát triển tiến bộ theo dạng xoắn ốc mà sự phản ánh của nó là định luật tuần hoàn.

Hiện nay, vật lý học các hạt cơ bản đang giải quyết nhiệm vụ phát hiện ra quy luật phát triển của các hạt cơ bản là cái phần nào có thể tương tự như quy luật gắn liền với sự phát hiện ra định luật Menđêlêép. Rất có thể là sự phát hiện ra một quy luật như vậy sẽ tìm thấy những nét của sự phát triển theo dạng xoắn ốc cả trong thế giới các hạt cơ bản.

Trong giới tự nhiên hữu sinh, quy luật phủ định của phủ định biểu hiện ra dưới dạng định luật di truyền sinh vật cơ bản, nền tảng do các nhà động vật học Ph. Muylơ và E. Hếchken phát hiện ra và trước họ S. Đácuyn cũng đã nhận thấy.

Năm 1866, trong tác phẩm *Hình thái học tổng quát*, E. Hếchken đã viết về bào thai: "Trong suốt tiến trình phát triển cá nhân nhanh chóng và ngắn ngủi của mình, cá thể lặp lại những hình thái quan trọng nhất trong những biến cố mà tổ tiên của nó đã trải qua trong suốt

---

1. *Đại hội XX của Đảng cộng sản Liên Xô*. Biên bản tốc ký, Mátxcơva, t.I, tr.596 (tiếng Nga).

tiến trình phát triển cổ sinh vật chậm chạp và lâu dài của chúng theo các quy luật di truyền và thích ứng"[1].

Tương tự, trong tác phẩm *Bênh vực Đácuyn*, Ph. Muylơ cũng đã viết: "... Sự phát triển lịch sử của loài sẽ được phản ánh trong lịch sử phát triển của cá thể của nó. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi chừng vài tuần hay vài tháng, những hình thái đang thay đổi của bào thai hay ấu trùng cho chúng ta một bức tranh tương đối đúng những biến đổi mà nhờ đó loài đạt được trạng thái hiện tại của nó qua hàng nghìn năm"[2]. Chẳng hạn, sự phát triển của bào thai trong bụng mẹ của loài động vật có vú, kể cả con người, cho thấy rằng lúc đầu bào thai giống như một sinh vật đơn bào đơn giản nhất, sau đó có dạng giun, tiếp theo có dạng cá (mọi người đều biết rằng ở bào thai con người ở giai đoạn này có các khe mang), v.v..

Sự tái hiện được rút ngắn như thế của sự phát sinh chủng loài trong sự phát sinh cá thể cho phép ta theo dõi sợi chỉ phát triển theo dạng xoắn ốc của giới tự nhiên hữu sinh kéo dài hàng ngàn năm trong lịch sử của loài.

Cấu tạo có dạng xoắn ốc của phân tử axít đêdốcxi nuclêit (ADN) là cái giữ vai trò quan trọng nhất trong sự phát triển của sự sống cũng là một sự xác nhận rất hay cho phép biện chứng khách quan.

Về mặt lịch sử của xã hội loài người, chủ nghĩa Mác đã nêu lên tính chất phát triển theo dạng xoắn ốc của

---

1. Ph.Muylơ và E.Hếchken: *Định luật di truyền sinh vật cơ bản*, Mátxcơva, 1960, tr.192 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr. 149.

chuỗi các hình thái xã hội thay thế nhau. Trong *Chống Đuyrinh*, Ăngghen đã chứng minh một cách hùng hồn điều đó qua thí dụ về sự tái hiện lại ở giai đoạn cao nhất của xã hội cộng sản chủ nghĩa những nét nhất định của chế độ công xã nguyên thủy (không có chế độ sở hữu tư nhân và không có sự phân chia giai cấp). Tuy vậy, sự phát triển lực lượng sản xuất của chế độ công xã nguyên thủy không tránh khỏi dẫn đến sự xuất hiện sở hữu tư nhân và sự phân chia xã hội thành giai cấp, trong khi đó sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản lại không có cơ sở nội tại và nguyên nhân cho sự quay trở lại phân chia xã hội ra thành giai cấp và trở lại sở hữu tư nhân.

Chế độ công xã nguyên thủy nảy sinh trên địa bàn của bậc phát triển thấp nhất của nền sản xuất, trong khi đó hình thái cộng sản chủ nghĩa đã được chuẩn bị bởi toàn bộ sự phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện của các hình thái có giai cấp bóc lột.

Như vậy là cả ở đây nữa, không phải nói tới sự quay lùi lại, mà nói tới dường như sự quay trở lại, tới việc lặp lại một số nét của cái cũ ở giai đoạn phát triển cao nhất.

Trong *Chống Đuyrinh*, Ăngghen đã đưa ra một bức tranh vô cùng rộng rãi về sự phát triển theo dạng xoắn ốc của toàn bộ lịch sử tư duy triết học từ tư duy duy vật ngây thơ qua các thời kỳ thống trị của thế giới quan duy tâm và phép siêu hình cho đến khi xuất hiện và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ăngghen đã chỉ rõ quá trình "chủ nghĩa duy vật cũ đã bị... phủ định bởi chủ nghĩa duy tâm. Nhưng trong sự phát triển về sau của triết học, chủ

nghĩa duy tâm cũng không đứng vững và đã bị phủ định bởi chủ nghĩa duy vật hiện đại. Chủ nghĩa duy vật hiện đại - phủ định cái phủ định - không phải chỉ là phục hồi lại đơn giản chủ nghĩa duy vật cũ, bởi vì nó đã đưa thêm vào nền móng vĩnh cửu của chủ nghĩa duy vật cũ tất cả nội dung tư tưởng của sự phát triển hai nghìn năm của triết học và của tự nhiên học, cũng như nội dung tư tưởng của chính lịch sử hai nghìn năm đó nữa"[1].

Trong đoạn văn *Về vấn đề phép biện chứng*, Lênin đã xem toàn bộ tiến trình phát triển của tư tưởng triết học như là sự thay thế liên tiếp những vòng tròn ngày càng tiến tới hình xoắn ốc, đồng thời nêu bật không phải nguyên tắc trình bày theo trình tự thời gian mà là cái lôgíc nội tại của cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm trong từng hình thái xã hội, các điểm nút của sự phát triển là những điểm đã kết hợp ở bản thân nó với tính cách sự tổng hợp triết học cao nhất của thời đại những nét của phép biện chứng và của chủ nghĩa duy vật (Hêraclít - Xpinôda - Mác). Như vậy, quy luật phủ định của phủ định, cũng như các quy luật khác của phép biện chứng, là quy luật phát triển chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Từ tính chất tích hợp của quy luật phủ định cái phủ định cũng như từ nguyên tắc biện chứng phổ biến về mối liên hệ qua lại, nảy sinh một yêu cầu phương pháp luận quan trọng, là phải có quan điểm *phức hợp* đối với các hiện tượng của cái hiện thực đang phát triển, phải

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Mátxcơva, 1955-1960, t.20, tr.142 (tiếng Nga).

xem xét các hệ thống và các cấu trúc trong sự phát triển *di truyền* của chúng.

Khía cạnh này của phép biện chứng được thể hiện rất rõ trong những năm gần đây trong sự phát triển phương pháp phân tích hệ thống - cấu trúc và hệ thống - di truyền, trong đòi hỏi phải nghiên cứu một cách phức hợp các vấn đề của sự phát triển xã hội.

Trong sự phát triển phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học triết học, các quy luật phổ biến của phép biện chứng đã được nghiên cứu trong tính liên hệ qua lại hữu cơ của chúng, trong sự thống nhất, trên cơ sở "hạt nhân" của phép biện chứng là quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Rất nhiều công trình của các nhà triết học xôviết đã dành cho việc trình bày một cách hoàn chỉnh các quy luật vốn gắn bó với nhau của phép biện chứng.

Sự nhận xét mang tính tổng hợp về sự phát triển của các công trình nghiên cứu các quy luật của phép biện chứng duy vật, với tính cách là một khoa học triết học, trên cơ sở khái quát hóa kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội, cho phép ta rút ra kết luận chung rằng sự khác biệt đặc thù căn bản trong tác động của tất cả các quy luật của phép biện chứng trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội là ở chỗ chúng không phá hủy các cơ sở đã được thiết lập của sự tiến bộ xã hội, mà đòi hỏi phải không ngừng hoàn thiện các cơ sở ấy.

Trong những năm gần đây, trong sách báo bàn về các quy luật của phép biện chứng lại nổi lên vấn đề mà trước đây đã được Plêkhanốp đặt ra là bản thân các quy luật

này có phát triển hay không[1]. Phép biện chứng duy vật, với tính cách là một khoa học có tính sáng tạo, dĩ nhiên là đang phát triển trên cơ sở sự phát triển của nhận thức khoa học nói chung. Có thể sẽ phát hiện ra những quy luật và những phạm trù mới, có ý nghĩa phổ biến mà trước đây chưa biết. Cũng không loại trừ khả năng một số phạm trù trước đây do các khoa học chuyên ngành nghiên cứu sẽ mang ý nghĩa của các phạm trù triết học phổ biến (và khả năng này, như sau đây chúng ta sẽ thấy, đang được sự phát triển của khoa học hiện đại xác nhận). Sự phát triển của khoa học triết học đương nhiên là sự phát triển nhận thức của loài người chúng ta.

Sự phát triển của các quy luật khách quan của bản thân hiện thực lại mang một tính chất khác. Các quy luật phổ biến của giới tự nhiên trong quá trình vận động không ngừng lại chứa đựng một nội dung mới của bản thân thế giới vật chất, chúng biến đổi trong những hình thức vận động mới và đa dạng của lịch sử trong khi vẫn luôn luôn nói đến sự thống nhất năng động của cái phổ biến và cái đặc thù.

Đồng thời, quy luật phổ biến tự nó, với tính cách là nguyên lý phổ biến, về bản chất của mình, bao giờ cũng là quy luật (nguyên lý). Ngay Hêghen đã nói rằng các nguyên lý không thay đổi. Vật chất và ý thức đang phát triển không ngừng theo các quy luật này trong khi chúng vẫn không ngừng là vật chất và ý thức, còn vận động

---

1. Xem: G.M.Stracxơ: *Về sự phát triển của các quy luật khách quan. Những vấn đề triết học*, 1961, số 7. M.N. Rutkêvích: *Sự phát triển, quá trình và những quy luật của phép biện chứng*. - Những vấn đề triết học, 1965, số 8.

thì vẫn không ngừng là phương thức tồn tại của vật chất. Nhân đây, nếu nhắc lại tư tưởng của Mác nói rằng trong cuộc sống, tất cả đều biến đổi và vận động, chỉ có sự trừu tượng hóa sự vận động là không thay đổi mà thôi, thật là đúng chỗ. Điều đó, trong chừng mực nhất định, cũng áp dụng cho vấn đề được xét ở đây về sự biến đổi và phát triển của bản thân các quy luật của phép biện chứng duy vật. Các mâu thuẫn trong tất cả các biến dạng của chúng vẫn là động lực của sự phát triển, cũng y hệt như sự kiện chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất trong trường hợp có sự vi phạm ranh giới của độ thì vẫn không biến đổi.

Để kết thúc sự trình bày lịch sử nghiên cứu các quy luật phép biện chứng trong những điều kiện phát triển hiện nay của xã hội xôviết, chúng tôi muốn nói thêm về vấn đề trật tự trình bày các quy luật của phép biện chứng duy vật, và điều này cần phải thể hiện mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau nhất định giữa chúng. Như vậy là vấn đề cũng có ý nghĩa phương pháp luận.

Cho đến nay, sự trình bày các quy luật của phép biện chứng duy vật được bắt đầu hoặc bằng quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất, hoặc bằng quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Chúng tôi cho rằng không thể hiểu được tác động của quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất nếu không làm rõ rằng nội dung bên trong của sự chuyển hóa này, chìa khóa của nó là sự chín muồi, và sau đó là sự giải quyết các mâu thuẫn nội tại của sự phát triển. Cũng không thể nào hiểu được

bản chất của quy luật phủ định cái phủ định nếu không làm sáng tỏ sơ bộ tính chất mâu thuẫn của sự phát triển, sự chuyển hóa thành mặt đối lập trong tiến trình của bản thân sự phát triển, sự thống nhất của các mặt đối lập, tính kế thừa và sự phủ định trong phát triển.

Trong *Khoa học lôgíc* của Hêghen, quá trình nhận thức bản chất của hiện tượng trùng làm một với quá trình sáng tạo ra chính bản chất này bởi vì Hêghen xuất phát từ sự đồng nhất của tồn tại và tư duy, từ chỗ ý niệm tự nhận thức, tự sáng tạo ra bản thân mình. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà Hêghen lúc đầu trình bày trong phần *Tồn tại* quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất, và sau đó trong phần *Bản chất* đã chuyển sang quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* - một tác phẩm chưa định đề xuất bản - Ăngghen cũng liệt kê các quy luật của phép biện chứng theo cùng trình tự như chúng được đưa ra ở Hêghen. Nhưng sau này, trong *Chống Đuyrinh*, Ăngghen bắt đầu chương *Phép biện chứng. Lượng và chất* từ sự trình bày quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập và chỉ sau khi chỉ rõ vai trò của mâu thuẫn xem như động lực của sự phát triển trong những hình thức vận động đơn giản nhất và phức tạp hơn của vật chất thì mới chuyển sang trình bày quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất.

Trong *Bút ký triết học*, trong khi liệt kê các yếu tố của phép biện chứng, Lênin đã viết về tính mâu thuẫn của các hiện tượng trước khi trình bày đặc trưng của những biến đổi về chất, và đã định nghĩa học thuyết về

mâu thuẫn là hạt nhân của phép biện chứng và chỉ ra rằng chỉ có sự nhận thức mâu thuẫn trong sự phát triển và giải quyết của chúng mới đưa lại "chìa khóa" để hiểu những bước nhảy vọt, hiểu sự đứt đoạn của tính tiệm tiến. Khi viết bộ *Tư bản*, một bộ sách mà ý nghĩa phương pháp luận của nó bao giờ cũng được Lênin nhấn mạnh, Mác đã bắt đầu sự nghiên cứu xã hội tư bản từ những hiện tượng của nó và đã đi đến chỗ phát hiện ra bản chất sâu sắc của nó. Tuy vậy, khi cần phải trình bày các kết quả nghiên cứu, Mác đã đi bằng con đường thống nhất cái lôgíc và cái lịch sử, tức là đã chỉ ra sự vận động của chính bản chất được xét dưới hình thức thoát khỏi những ngẫu nhiên. Do đó, Mác đã bắt đầu sự trình bày bộ *Tư bản* từ sự phân tích các mâu thuẫn của hàng hóa và tiếp theo đã chỉ ra sự phát triển và sự giải quyết tất cả các mâu thuẫn này. Khi nhận xét chính trình tự phát triển này trong lôgíc của bộ *Tư bản*, Lênin đã viết: "Phương pháp trình bày (respective nghiên cứu) phép biện chứng nói chung... phải là như vậy"[1].

Trong sự thay đổi trật tự trình bày này về các quy luật cũng nói lên sự đối lập giữa phép biện chứng duy vật của Mác với phép biện chứng duy tâm của Hêghen.

8. Việc nghiên cứu vấn đề các phạm trù của phép biện chứng duy vật

Bức tranh lịch sử của phép biện chứng với tính cách là một khoa học triết học sẽ không đầy đủ nếu không xem xét vấn đề nghiên cứu các phạm trù của phép biện chứng duy vật trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đã thắng

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.380.

lợi. Các phạm trù đó là một bộ phận hữu cơ của cái hệ thống hoàn chỉnh các nguyên lý, các quy luật và các phạm trù.

Để xem xét một cách thực sự khoa học và phát triển một cách sáng tạo vấn đề các phạm trù cần phải kiên quyết khắc phục các hậu quả của cả lối xét lại theo quan điểm cơ giới luận lẫn lối xét lại theo quan điểm Hêghen đối với triết học mácxít, và về sau này, cả những hậu quả của tệ sùng bái cá nhân nữa.

Chỉ cần nhắc lại rằng ngay từ những năm 20 của thế kỷ chúng ta, trong các công trình triết học chuyên khảo và phổ thông, nhiều phạm trù có ý nghĩa quan trọng về nguyên tắc đối với khoa học và thực tiễn đã được trình bày theo tinh thần của tự nhiên học cơ giới và của triết học siêu hình[1].

Các đại biểu của trường phái A. Đêbôrin đã phê phán

---

1. Để làm thí dụ, có thể dẫn ra việc trình bày các phạm trù nhân quả, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên. Trong các tác phẩm của N. Bukharin, L. Ácxenrốt và những đại biểu khác của lối xét lại chủ nghĩa Mác theo quan điểm cơ giới luận, phạm trù nhân quả đã được xét như phạm trù quan trọng nhất thay thế cho vấn đề cơ bản của triết học và dường như quyết định sự phân chia các nhà triết học ra thành hai phe - những người duy vật và những người duy tâm. Thêm vào đó, tính nhân quả lại bị đồng nhất hoàn toàn với tính tất yếu, còn tính ngẫu nhiên - với tính phi nhân quả, và như vậy là tính ngẫu nhiên đã bị loại trừ khỏi bảng các phạm trù có nội dung khách quan. N. Bukharin đã viết trong *Lý luận về chủ nghĩa duy vật lịch sử*: "Nói một cách chặt chẽ thì không có bất kỳ hiện tượng ngẫu nhiên, tức là không có nguyên nhân nào. Các hiện tượng có thể được chúng ta hình dung như là "ngẫu nhiên" vì chúng ta biết không đầy đủ về các nguyên nhân của chúng. (N.Bukharin: *Lý luận về chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Mátxcơva, 1925, tr.42 (tiếng Nga).

một cách đúng đắn cách giải thích các phạm trù theo quan điểm cơ giới luận. Tuy vậy, như đã được làm rõ trong tiến trình các cuộc tranh luận vào những năm 30, sự phê phán này đã được tiến hành không phải từ lập trường duy vật biện chứng, mà chủ yếu từ cách tiếp cận của Hêghen đối với những phạm trù mà trong các tác phẩm của các đại biểu thuộc trường phái Đêbôrin đã bị xem xét một cách tách rời khỏi khoa học và thực tiễn xã hội.

Mối liên hệ và sự chuyển hóa qua lại của các phạm trù đã được họ lý giải chủ yếu theo tinh thần của sự phát triển lôgíc, nội tại, của sự phát triển kế tiếp những ý niệm xuất phát từ chính ý niệm.

Nghị quyết của Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản (b) toàn Liên bang ngày 25 tháng Giêng năm 1931, sau khi lên án sự xét lại chủ nghĩa Mác theo quan điểm Hêghen, đã quyết định kiên quyết thay đổi phương hướng nghiên cứu khoa học của các nhà triết học xôviết theo tinh thần thống nhất lý luận với thực tiễn, triết học với chính trị, theo tinh thần kiên trì giữ nguyên tắc lêninnít về tính đảng của triết học, sử dụng một cách sâu sắc di sản triết học của Lênin, khái quát hóa kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, đấu tranh chống lại triết học tư sản.

Cuốn sách giáo khoa về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử được công bố vào năm 1934 do tập thể Viện triết học thuộc Viện hàn lâm cộng sản biên soạn và dành cho các trường đại học cộng sản và các trường cao đẳng kỹ thuật là sự thể hiện khái quát công việc to lớn đã làm được theo phương hướng này về

tất cả các vấn đề của phép biện chứng duy vật, kể cả các phạm trù[1].

Cuốn sách giáo khoa đó đã lấy những tư tưởng của Lênin, di sản triết học của Lênin làm cơ sở nghiên cứu các vấn đề của phép biện chứng. Về thực chất, nó là sự trình bày đầu tiên giáo trình triết học mácxít - lêninnít với tính cách là một khoa học, theo kết cấu đã hình thành trong quá trình giảng dạy triết học sinh động trong các trường đại học ngay trong thời kỳ xôviết và sau đó đã được phát triển tiếp tục sau khi khắc phục những hậu quả của tệ sùng bái cá nhân Xtalin. Trong cuốn sách giáo khoa này, các phạm trù của phép biện chứng duy vật (bản chất, hiện tượng, nội dung, hình thức, quy luật, nguyên nhân, mục đích, tất yếu và ngẫu nhiên, khả năng và hiện thực) đã được xét cùng với các quy luật của phép biện chứng trong một chương chung - *Các quy luật của phép biện chứng duy vật* - và đã được giải thích chủ yếu như các phạm trù nói lên các quy luật cơ bản của phép biện chứng.

Bảy năm sau khi cuốn sách giáo khoa này được xuất bản, vào năm 1941, E. Xítcốpxki đã công bố công trình chuyên khảo *Các phạm trù của phép biện chứng mácxít*. Trong công trình này, tác giả đề nghị xem các phạm trù của phép biện chứng duy vật không chỉ như những khái niệm nói lên các quy luật cơ bản của phép biện chứng, mà còn như các quy luật *phổ biến* của phép biện chứng

---

1. Xem: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng là phương pháp luận của nhận thức khoa học tự nhiên*. Do M. Mitin chủ biên, Mátxcơva, 1934 (tiếng Nga).

với tính cách là một khoa học, dù đó không phải là những quy luật chủ yếu.

Tác giả đã phân tích các phạm trù sau đây: bản chất và hiện tượng, quy luật và hiện tượng, cái chung và cái đơn nhất, quy luật nhân quả, tính nhân quả và mục đích luận, cái bên trong và cái bên ngoài, tất yếu và ngẫu nhiên, tất yếu và tự do, khả năng và hiện thực, nội dung và hình thức.

Như vậy là các nhà triết học xôviết đã bắt tay vào việc nghiên cứu trên lập trường mácxít - lêninnít vấn đề các phạm trù triết học của phép biện chứng. Tuy vậy, ngay từ hồi cuối những năm 30, ảnh hưởng của tệ sùng bái cá nhân bắt đầu thể hiện ngày càng rõ, khi tác phẩm của Xtalin *Về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* bắt đầu được tôn lên là bách khoa toàn thư của triết học mácxít - lêninnít. Trong tác phẩm phổ thông này, các phạm trù của phép biện chứng duy vật nói chung không được xét đến, và do đó trong hệ đề tài của khoa học triết học thời đó, vấn đề các phạm trù, cũng giống như vấn đề về quy luật phủ định cái phủ định, đều tạm thời bị bỏ qua.

Do kết quả khắc phục những hậu quả của tệ sùng bái cá nhân Xtalin, các nhà triết học xôviết lại quay trở lại nghiên cứu một cách tích cực hệ thống các phạm trù của phép biện chứng duy vật.

Năm 1955, cuốn sách của M. Rôdentan *Các vấn đề của phép biện chứng trong bộ* **Tư bản** *của Mác* đã ra mắt bạn đọc. Trong cuốn sách này, vấn đề các phạm trù đã được xét riêng không chỉ trên bình diện phân tích theo quan điểm duy vật biện chứng các khái niệm và các phạm trù kinh tế, mà còn trên bình diện chung hơn là vấn đề

mối tương quan giữa các phạm trù của lôgíc học biện chứng.

Có thể nêu ra hàng loạt phương hướng trong số sách báo về các phạm trù. Trước hết đã xuất hiện các chuyên khảo, các bài báo, các luận án dành nghiên cứu bản thân các phạm trù về mặt nội dung của chúng. Đó là các công trình về các phạm trù cái đơn nhất, cái đặc thù, cái phổ biến[1]; tính nhân quả[2]; tính tất yếu và tính ngẫu nhiên; khả năng và hiện thực; nội dung và hình thức[3]; bản chất và hiện tượng. Trong một số công trình cũng đã nghiên cứu riêng những phạm trù như sự đồng nhất; cái trừu tượng và cái cụ thể[4]; vật chất[5]; không gian và thời gain[6]; tính chỉnh thể[7]; đối xứng và bất đối xứng[8]; yếu

---

1. Xem: A.P.Septulin: *Phép biện chứng của cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến*, Mátxcơva, 1963 (tiếng Nga).

2. Xem: G.A.Xvếchnicôp: *Tính nhân quả và mối liên hệ của các trạng thái trong vật lý học*, Mátxcơva, 1971, (tiếng Nga). G.A. Xvếchnicôp: *Tính nhân quả và vật lý học hiện đại*, Mátxcơva, 1963 (tiếng Nga).

3. Xem: A.V.Minaxian: *Những phạm trù nội dung và hình thức*, Mátxcơva, 1961 (tiếng Nga).

4. Xem: E.V.Iliêncôp: *Phép biện chứng của cái trừu tượng và cái cụ thể trong bộ "Tư bản" của C.Mác*, Mátxcơva, 1960 (tiếng Nga).

5. Xem: *Ph.T.Ackhiptxep: Vật chất là một phạm trù triết học*, Mátxcơva, 1961 (tiếng Nga).

6. Xem: Ia. Ph.: *Vấn đề thời gian - Sự giải thích triết học về thời gian*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga).

7. Xem: V.G.Aphanaxiep: *Vấn đề tính toàn vẹn trong triết học và sinh vật học*, Mátxcơva, 1964 (tiếng Nga). I.V.Blaube: *Vấn đề tính toàn vẹn trong triết học mácxít*, Mátxcơva, 1963 (tiếng Nga).

8. Xem: V.X.Gôtơ: *Những vấn đề triết học của vật lý học hiện đại*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga).

tố và cấu trúc[1]; bộ phận và toàn thể. Ở đây chỉ kể tên một số trong các công trình của các nhà triết học xôviết đã được xuất bản trọng những năm này về các phạm trù của phép biện chứng duy vật. Các công trình đó đã vạch ra nội dung khách quan của các phạm trù, mối liên hệ qua lại biện chứng giữa chúng và ý nghĩa nhận thức, phương pháp luận của chúng, đồng thời sử dụng rộng rãi tài liệu tự nhiên học và chính trị xã hội. Các tác giả đã nghiên cứu các phạm trù trong sự thống nhất chặt chẽ của cái lịch sử với cái lôgíc, trong sự thống nhất của mặt bản thể luận với mặt nhận thức luận trong nội dung của chúng, đã nhấn mạnh sự cần thiết phải xem xét các phạm trù bằng cách không tách rời phương pháp với lý luận (trong hệ thống phép biện chứng *duy vật*).

Tiếp theo, cần phải nói tới việc nêu ra vấn đề cần thiết phải nghiên cứu hệ thống các phạm trù, về phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học triết học được biểu hiện bởi một hệ thống phạm trù mang tính chỉnh thể như thế. Tiền đề cho cách đặt vấn đề này là sự công bố hàng loạt công trình trình bày vấn đề các phạm trù nói chung.

Về các công trình thuộc loại đó có các cuốn sách của Ph. Ghêoócghiép và A. Séptulin[2] và hàng loạt cuốn sách khác.

---

1. Xem: V.I.Xviđecxki: *Về phép biện chứng của các yếu tố và cấu trúc trong thế giới khách quan và trong nhận thức*, Mátxcơva, 1962 (tiếng Nga).

2. Xem: Ph.I. Ghêoócghiép: *Những phạm trù của phép biện chứng duy vật*, Mátxcơva, 1960 (tiếng Nga). A.P.Septulin: *Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga).

Trong các cuốn sách ấy, các phạm trù của phép biện chứng duy vật được trình bày trong một mối liên hệ nhất định, đôi khi rất khác với mối liên hệ thường thấy trong các giáo trình về triết học.

Nhu cầu phải hệ thống hóa một cách khoa học các phạm trù của phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học đã xuất hiện.

Bản thân tính hợp lý của cách đặt vấn đề như thế đã trở thành đối tượng của sự tranh luận khoa học, bởi vì bên cạnh những nhà triết học khẳng định sự cần thiết phải nghiên cứu một hệ thống các phạm trù như thế, còn có những người chống lại phương hướng này. Chẳng hạn, một trong những người đó là R. Grốppơ, trong bài báo *Về vấn đề lôgíc học biện chứng mácxít với tính cách là hệ thống các phạm trù* đã phê phán một cách không có căn cứ những người ủng hộ việc xét các phạm trù trong mối liên hệ qua lại của chúng, coi đó dường như là một hình thức mới của sự giải thích chủ nghĩa duy vật biện chứng theo quan điểm của Hêghen.

Việc phê phán sự phê phán này đã được đưa ra trong công trình của nhà triết học xôviết A. Séptulin *Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng*[1].

Trong số tài liệu chung về các phạm trù đáng chú ý là những công trình trong đó có sự cố gắng thực sự nhằm khởi thảo những nguyên tắc cơ bản của một hệ thống các phạm trù như vậy của phép biện chứng duy vật và cố gắng vạch ra bản thân hệ thống này. Chẳng hạn, V. Tugarinốp trong công trình *Mối tương quan giữa*

---

1. Xem: A.P. Séptulin: *Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga).

các phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng[1] đã lấy mối liên hệ qua lại của những yếu tố như "sự vật - thuộc tính - quan hệ" làm những quan hệ quyết định và phân chia tất cả các phạm trù thành các phạm trù cơ chất nhằm phản ánh đối tượng, các phạm trù thuộc tính nhằm phản ánh thuộc tính của đối tượng và các phạm trù tương quan nhằm phản ánh các quan hệ. Một số tác giả lấy phạm trù "vật chất", cách giải quyết duy vật vấn đề cơ bản của triết học làm xuất phát điểm xây dựng hệ thống các quy luật và các phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng. P. Xêitốp trong cuốn sách *Về cơ sở khách quan của sự hệ thống hóa các phạm trù* cho rằng, khi xây dựng hệ thống các phạm trù, cách hợp lý hơn cả là phải xuất phát từ trình tự xuất hiện các phương diện phổ biến được phản ánh bởi các phạm trù này ở từng kết cấu vật chất[2].

V. Bibler xuất phát từ chỗ cho rằng hệ thống các phạm trù phải là sự khái quát hóa lịch sử của nhận thức và phải thể hiện sự vận động của tư tưởng từ cái trừu tượng đến cái cụ thể. Ông xem xét thế giới với tính cách là một chỉnh thể, sau đó chuyển sang đối tượng và các quan hệ của nó với thế giới chung quanh. Sau đó nữa, ông xem xét thế giới như cái quá trình khách thể hóa các mục đích và các khái niệm của con người trong tiến trình hoạt động thực tiễn. Trong tác phẩm *Về hệ thống*

---

1. Xem: V.P.Tugarinôp: *Mối tương quan giữa các phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Lêningrat, 1952 (tiếng Nga).

2. Xem:M.G. Macarôp: *Về việc hệ thống hóa các phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng*.- Chuyên sản của Trường đại học Tổng hợp quốc gia Tactu, quyển 124. Các tác phẩm triết học, 1962, t.VI (tiếng Nga).

các phạm trù của lôgíc học biện chứng[1], Bíbler chia tất cả các phạm trù ra thành 4 nhóm: cụm (nhóm) thứ nhất gồm các phạm trù nhằm phản ánh tồn tại của thế giới khách quan như một chỉnh thể (thế giới, vận động, không gian, thời gian, sự phản ánh); cụm thứ hai gồm các phạm trù vạch ra tính quy định của đối tượng trong mối quan hệ với các đối tượng bao quanh nó (nguyên nhân, kết quả, thuộc tính, đặc tính, chất lượng, số lượng, điều kiện); cụm thứ ba gồm các phạm trù nhằm nêu lên đặc trưng thế giới như một quá trình (bản chất, sự tồn tại, hiện tượng, ngẫu nhiên, tất yếu và các phạm trù khác); cụm thứ tư gồm các phạm trù nhằm nêu đặc trưng quá trình khách thể hóa các mục đích (khả năng, hiện thực, phương tiện, tự do, tất yếu). Một số phạm trù (vận động, quy luật, tính quy luật) thâm nhập vào tất cả các cụm.

P. Cốpnin đề nghị xây dựng hệ thống các phạm trù xuất phát từ ba thành phần liên quan đến sự nhận thức đã được Lênin nêu bật, cụ thể là liên quan tới giới tự nhiên, sự nhận thức của con người và hình thức phản ánh giới tự nhiên trong nhận thức. Cốpnin chia các phạm trù ra thành ba bộ phận 1) các phạm trù xuất hiện nhân việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học; 2) các phạm trù phản ánh các quy luật vận động chung nhất của giới tự nhiên và tư duy; 3) các phạm trù trực tiếp phản ánh quá trình nhận thức[2].

E. Xítcốpxki coi sự thống nhất của cái lôgíc và cái

---

1. V.X.Bibler: *Về hệ thống các phạm trù của lôgíc học biện chứng*, Xtalinabat, 1958.

2. P.V.Cốpnin: *Phép biện chứng với tính cách là lôgíc học*, Kiép, 1961.

lịch sử và sự đồng nhất phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức là những cái nằm trong số các nguyên tắc xuất phát để xây dựng hệ thống các phạm trù[1].

A. Séptulin trong cuốn sách đã kể trên *Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng* nhận xét rằng, sự phát triển của thực tiễn xã hội cho phép tìm ra nguyên tắc quyết định sự chuyển hóa có quy luật của các phạm trù trong quá trình xây dựng một hệ thống các phạm trù liên hệ qua lại với nhau, rằng các phạm trù vật chất, ý thức và thực tiễn phải là các phạm trù xuất phát trong việc nghiên cứu các quy luật và các phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Còn các nguyên tắc chỉ đạo cho việc xây dựng hệ thống phải là luận điểm về các phạm trù như những bậc thang phát triển của nhận thức nhằm thể hiện sự thống nhất của cái lôgíc và cái lịch sử và nguyên tắc về sự đồng nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức. A. Séptulin đề nghị xét các phạm trù theo trình tự: vật chất và ý thức, cái riêng-mối liên hệ qua lại - sự vận động; cái đơn nhất - cái đặc thù - cái phổ biến; chất và lượng; nguyên nhân và kết quả; cái tất yếu và cái ngẫu nhiên; nội dung và hình thức; bản chất và hiện tượng; hiện thực và khả năng.

Ở giai đoạn phát triển hiện nay của phép biện chứng duy vật, chúng ta vẫn chưa có thể nói tới một quan điểm thống nhất và sự kết thúc cuộc tranh luận khoa học về vấn đề sự phát triển của hệ thống các phạm trù. Tuy vậy, bản thân việc làm tập thể trong lĩnh vực này chắc chắn đã thúc đẩy sự cụ thể hóa các vấn đề về nội dung

---

1. Xem: E.P.Xitcôpxki: *Những nguyên lý của sự phân loại khoa học các phạm trù của lôgíc biện chứng*, Mátxcơva, 1964 (tiếng Nga).

của chính các phạm trù và việc phân tích sự chuyển hóa qua lại, sự phát triển của chúng, đã thúc đẩy việc nghiên cứu các vấn đề của lôgíc học biện chứng tiến lên.

Trong các công trình liên quan tới hệ vấn đề về các phạm trù của phép biện chứng duy vật còn có một phương hướng rất quan trọng nữa gắn liền với việc làm sáng tỏ triển vọng phát triển tiếp tục và làm phong phú thêm bảng các phạm trù - đó là việc nghiên cứu mối quan hệ qua lại của các phạm trù triết học với các phạm trù của các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội chuyên ngành.

Và ở đây cũng có những quan điểm khác nhau. Một số tác giả coi hệ thống các phạm trù do Hêghen xây dựng như một hệ thống đã được hoàn thành trọn vẹn và hoàn toàn có thể được sử dụng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng để xây dựng một hệ thống các phạm trù mới, như một kiểu hệ thống kín mà trong một tương lai gần không phải đổi mới và không cần phát triển tiếp tục. Các tác giả khác lại nhấn mạnh sự cần thiết khi xây dựng hệ thống các phạm trù phải tính đến cái mới mà kinh nghiệm của sự phát triển tư tưởng khoa học đã đưa lại. Họ xét hệ thống các phạm trù triết học như một hệ thống mở và nêu lên tư tưởng nói rằng việc đổi mới nguồn phạm trù trong các khoa học chuyên ngành diễn ra nhanh hơn nhiều so với sự phát triển tư duy triết học. Tuy vậy, cả hệ thống các phạm trù mà sự phát triển của tư duy triết học đã tích lũy được cũng không phải là bất biến và đang được làm phong phú thêm nhờ các phạm trù lúc đầu đóng vai những phạm trù của các khoa học chuyên ngành, sau có thể mở rộng đến mức tối đa nội dung của mình và có được giá trị của phạm trù theo nghĩa đặc thù của triết học. Một trong những phạm

trù như vậy, theo ý kiến của các tác giả này, là phạm trù cấu trúc. Cũng nhân đây đã nhấn mạnh đến sự xâm nhập ngày càng nhiều vào triết học của một phạm trù ra đời cùng với sự phát triển của xibecnêtic - phạm trù thông tin (nhân việc Lênin phát hiện ra thuộc tính phản ánh với tính cách là thuộc tính của toàn bộ vật chất)[1].

Trong sách báo triết học những năm gần đây đã nhấn mạnh đến tính phức tạp của vấn đề làm phong phú lẫn nhau giữa các phạm trù của triết học và của tự nhiên học và tính vô căn cứ của cách xem xét giản đơn đối với vấn đề ấy. Việc đưa các phạm trù này vào triết học không thể là một việc làm máy móc. Điều quan trọng trước hết không phải là đưa chúng vào thành phần của các phạm trù triết học, mà là giải thích chúng một cách duy vật trong sự hợp tác với các nhà tự nhiên học. Việc giải thích về mặt triết học những tài liệu và khái niệm mới mà tự nhiên học đưa lại là có ý nghĩa quan trọng nhất, ngay cả nếu như chúng không thể được xếp vào hệ thống các phạm trù phổ biến của phép biện chứng mà chỉ là những phạm trù riêng cho khoa học chuyên ngành.

Nhân vấn đề này, khi nói về khái niệm cấu trúc, P.Phêđôxêép trong tác phẩm *Tư tưởng của Lênin và phương pháp luận của khoa học hiện đại* đã viết: "Tất nhiên, có thể đơn thuần là bổ sung phạm trù này vào các phạm trù triết học khác và chỉ thỏa mãn với "sự phát triển" như vậy đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng. Hoặc cũng có thể tuyên bố phạm trù này chỉ là một phạm trù

---

1. Xem: A.Đ.Uốcxun: *Lý thuyết thông tin và tôn giáo*, Mátxcơva, 1986 (tiếng Nga).

khoa học tự nhiên, không có quan hệ gì với triết học và vẫn tiến hành liệt kê các phạm trù triết học như cũ không kể gì đến chỗ một phạm trù như vậy đã xuất hiện. Tuy nhiên, kinh nghiệm của lịch sử triết học cho thấy rằng sự phát triển của chủ nghĩa duy vật đã diễn ra không phải theo cách như thế - không phải bằng con đường xếp một cách máy móc các phạm trù khoa học tự nhiên vào triết học, cũng không phải bằng con đường không đếm xỉa đến chúng"[1]. Phêđôxêép đã nhận xét rằng khái niệm cấu trúc đã được Mác dùng từ lâu và có hiệu quả để phân tích các hiện tượng xã hội (cấu trúc kinh tế và giai cấp của xã hội). Do đó, tham vọng của các tác giả tư sản - những đại biểu của chủ nghĩa cấu trúc - muốn coi mình là người phát hiện ra khái niệm này là vô căn cứ.

Hiện nay, việc nghiên cứu theo quan điểm duy vật biện chứng khái niệm cấu trúc đã được tiếp tục bởi sự nỗ lực chung của các nhà tự nhiên học và các nhà triết học[2]. Không nên đem đối lập các phạm trù triết học với các phạm trù khoa học tự nhiên, chuyên ngành, mới xuất hiện cùng với sự phát triển của khoa học, mà cần phải nghiên cứu chúng bằng sự nỗ lực chung của các nhà triết học và các nhà tự nhiên học. Các nhà triết học khi phân tích các quy luật và các phạm trù phải tính đến sự phát triển của tri thức hiện đại. Còn các nhà tự nhiên

---

1. P.N.Phêđôxêép: *Tư tưởng của Lênin và phương pháp luận của khoa học hiện đại*. - Trong cuốn *Lênin và tự nhiên học hiện đại*, Mátxcơva, 1969, tr.14-15 (tiếng Nga).

2. Xem: *Cấu trúc và những hình thức của vật chất*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga).

học thì phải thấy và phải nghiên cứu mối liên hệ của các phạm trù của một bộ môn khoa học chuyên ngành nào đấy với các phạm trù triết học[1].

Mối liên hệ qua lại này và sự làm phong phú lẫn nhau giữa triết học và các bộ môn khoa học chuyên ngành còn biểu lộ ở chỗ một số phạm trù triết học trong thời kỳ phát triển máy móc của tự nhiên học đã bị loại trừ hoàn toàn khỏi kho tàng của các khoa học chính xác, nay đã bắt đầu thâm nhập vào những quá trình sâu sắc nhất của các bộ môn khoa học tự nhiên hiện đại. Điều đó, trước hết liên quan đến phạm trù ngẫu nhiên là phạm trù (trong mối liên hệ khăng khít với phạm trù tất yếu) làm cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu các phương pháp thống kê, xác suất hiện đại của khoa học. Điều đó cũng đúng đối với các phạm trù triết học khác, đấy là chưa nói tới các khái niệm không gian và thời gian mà trong đó nội dung triết học và khoa học tự nhiên quyện chặt vào nhau. Những mối liên hệ như vậy của các phạm trù phải được nghiên cứu riêng và một cách toàn diện[2].

Chúng tôi mới chỉ nêu lên những phương hướng chung nhất của việc đề xuất và giải quyết các nhiệm vụ liên quan tới việc nghiên cứu các phạm trù của phép biện chứng duy vật và tới việc xây dựng hệ thống các phạm trù ở giai đoạn phát triển hiện đại của phép biện chứng

---

1. Xem: P.N.Phêđôxêép: *Tư tưởng của Lênin và phương pháp luận của khoa học hiện đại*. - Trong cuốn *Lênin và tự nhiên học hiện đại*, Mátxcơva, 1969, tr.16 (tiếng Nga).

2. Xem: P.N.Phêđôxêép: *Tư tưởng của Lênin và phương pháp luận của khoa học hiện đại*. - Trong cuốn *Lênin và tự nhiên học hiện đại*, Mátxcơva, 1969 (tiếng Nga).

duy vật. Những phương hướng chủ yếu trọng số này là các vấn đề cấu trúc của phép biện chứng duy vật với tính cách là hệ thống chỉnh thể các nguyên lý, các quy luật và các phạm trù và vấn đề làm phong phú và cụ thể hóa nó thêm trên cơ sở phân tích khái quát phép biện chứng khách quan của sự phát triển xã hội, các quy luật của quá trình nhận thức thế giới một cách khoa học.

* *

*

Sự phân tích triết học bao gồm tất cả các vấn đề của tồn tại và nhận thức dưới dạng lý luận khái quát của chúng. Triết học mácxít - lêninnít, một cách hợp quy luật, đã đưa vào phân tích cả hình thức vận động xã hội của vật chất với tính cách là lĩnh vực tác động cao nhất của các quy luật phổ biến, sự phân tích các tính quy luật biện chứng sâu sắc của nó. Điều đó quyết định tầm quan trọng và sự cần thiết phải nghiên cứu một cách toàn diện phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học triết học không chỉ trên cơ sở những thành tựu cao nhất của nhận thức khoa học đối với thế giới, đối với giới tự nhiên, mà cả trên cơ sở khái quát hóa các quy luật của các quá trình xã hội, các quy luật của chủ nghĩa xã hội phát triển, và điều này quyết định ý nghĩa lịch sử của nó như là phương pháp luận khoa học của việc giải quyết các vấn đề của sự nghiệp xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Điều kiện quan trọng nhất đem lại hiệu quả của việc nghiên cứu một cách sáng tạo phép biện chứng là sự nghiên cứu sâu sắc các tư tưởng của Lênin, sự trung thành với phương pháp của chủ nghĩa Lênin. Trong Báo cáo tổng kết của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản

Liên Xô tại Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô có nói: "Chủ nghĩa Lênin với tính cách là một học thuyết đang phát triển, vĩnh viễn sinh động trước đây, hiện nay và sau này vẫn giữ vị trí trung tâm trong đời sống tư tưởng của đảng, là cơ sở cho toàn bộ hoạt động cải biến cách mạng của nó. Trong khi hướng về di sản tư tưởng của V.I.Lênin, đảng thấy nhiệm vụ quan trọng nhất của mình là ở chỗ trên cơ sở những tư tưởng của Lênin, phương pháp luận lêninnít, tìm ra cách giải quyết những vấn đề cấp bách của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản"[1].

Trên cơ sở phương pháp luận lêninnít, trong khi khái quát hóa các quy luật của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, các nhà triết học xôviết đã làm được không ít trong việc nghiên cứu các vấn đề của phép biện chứng duy vật. Trước mắt họ có những nhiệm vụ sáng tạo mới mà việc giải quyết chúng có ý nghĩa to lớn cả về lý luận lẫn về thực tiễn.

9. Những vấn đề về biện chứng phát triển xã hội trên thế giới

Một trong những di huấn lý luận bổ ích của Lênin là chỉ thị của Người về sự cần thiết phải phát triển khoa học phép biện chứng trên cơ sở phân tích các quy luật và nội dung của các quá trình lịch sử diễn ra trong xã hội loài người nói chung. Xuất phát từ quan niệm tổng quát về phép biện chứng với tính cách là lý luận phổ biến và thực sự khoa học về sự phát triển, Lênin đồng

---

1. Đảng Cộng sản Liên Xô: *Văn kiện Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcơva, 1971, tr. 102 (tiếng Nga).

thời định nghĩa nó là *học thuyết về sự phát triển lịch sử toàn diện và đầy mâu thuẫn*. Nhân đó Lênin đã nhiều lần nói tới sự cần thiết phải phân tích các biến cố và các hiện tượng kinh tế, chính trị, quân sự trên thế giới để hiểu đúng các quy luật biện chứng khách quan, để vận dụng, cụ thể hóa, phát triển tiếp tục các khái niệm và các phạm trù của phép biện chứng.

Sự phân tích biện chứng sâu sắc các quá trình lịch sử xã hội đã được đưa ra trong các văn kiện có tính chất cương lĩnh của phong trào cộng sản quốc tế, trong các nghị quyết và văn kiện quan trọng nhất của Đảng Cộng sản Liên Xô, trong các báo cáo, các tác phẩm và các phát biểu của các nhà lãnh đạo và các nhà lý luận của các đảng cộng sản và công nhân. Đó trước hết là những văn kiện của các hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản vào những năm 1957, 1960 và 1969, Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô, các nghị quyết và tài liệu của các đại hội gần đây của đảng. Các vấn đề của phép biện chứng của thời đại hiện nay trong mối liên hệ với các quy luật của quá trình cách mạng thế giới được xem xét trong các hội nghị quốc tế và các hội nghị khoa học.

Trong hàng loạt tác phẩm của các nhà triết học xôviết cũng có nêu lên và phân tích đúng như vậy các vấn đề của phép biện chứng phát triển xã hội trên thế giới - những vấn đề liên quan trước hết đến việc nghiên cứu bản chất và các quy luật của thời đại lịch sử hiện nay. Đặc biệt ở đây cần phải nhắc đến các công trình của P.Phêđôxêép *Phép biện chứng của thời đại hiện nay*[1] và

---

1. Xem: P.N.Phêđôxêép: *Phép biện chứng của thời kỳ hiện đại*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga).

Chủ nghĩa cộng sản và triết học[1]. Những tác phẩm đó đã chỉ rõ ý nghĩa của các văn kiện quan trọng nhất của đảng trên bình diện đã nêu trên và cụ thể hóa hàng loạt tư tưởng và luận điểm tương ứng. Tuy vậy, về toàn bộ, những vấn đề cực kỳ quan trọng này của phép biện chứng phát triển thế giới vẫn chưa được nghiên cứu toàn diện và đúng mức cần thiết trong tài liệu triết học chuyên biệt. Ở đây chúng tôi hoàn toàn tán thành ý kiến của P. Phêđôxêép nói rằng việc nghiên cứu *bản thân phép biện chứng* trên cơ sở các sự kiện của đời sống xã hội hiện nay, trên cơ sở phân tích các quy luật của lịch sử toàn thế giới ở giai đoạn hiện nay mới chỉ bắt đầu được triển khai[2].

Sự phân tích các vấn đề biện chứng của sự phát triển xã hội trên thế giới trong các văn kiện quan trọng nhất

---

1. Xem: P.N.Phêđôxêép: *Chủ nghĩa Cộng sản và triết học*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga).

2. Ngoài các công trình đã được nhắc tới của P.N.Phêđôxêép, chỉ có vài công trình chuyên khảo của các nhà triết học xôviết. (Xem L.E.Gácberơ: *V.I.Lênin Nghiên cứu những vấn đề của phép biện chứng về sự phát triển xã hội* (trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất), Tasken, 1966. *Phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản*, Mátxcơva, 1968 (tiếng Nga). L.Ph.Epmênôp: *Phép biện chứng và cách mạng* (Lược khảo phê phán), Minxcơ, 1969. *Chủ nghĩa Lênin và thời đại hiện nay. Kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười và quá trình cách mạng hiện nay*. Do G.A.Cuốcxanôp và X.P.Nôvôxiôlôp chủ biên, Mátxcơva, 1969 (tiếng Nga). M.X.Giunuxôp: *Cái quốc tế và cái dân tộc trong phong trào cộng sản quốc tế*, Auma Ata, 1971. *Chủ nghĩa Lênin và những vấn đề triết học của thời đại*. Do M.T.Ioptsúc và V.V.Msơvenieratde chủ biên, Mátxcơva, 1970 (tiếng Nga). *Phép biện chứng của sự phát triển xã hội*, Đơnhieprôpêtơrôpxcơ, 1969. *Triết học mácxít - lêninnít và sự tiến bộ xã hội hiện đại*. Văn kiện Hội nghị lý luận của các trường đại học toàn Liên Xô, Mátxcơva, 1969 (tiếng Nga)).

của đảng và trong các tác phẩm của các nhà triết học xôviết cũng biểu hiện như là sự nghiên cứu *biện chứng khách quan của thời đại lịch sử hiện nay*. Một sự phân tích như thế là nền tảng của phép biện chứng chủ quan, của phép biện chứng với tính cách là một bộ môn lý luận. Điều đó quy định tầm quan trọng của một sự phân tích tương tự như là điều kiện cần thiết để nghiên cứu các vấn đề của phép biện chứng với tính cách là một khoa học phù hợp với các quy luật phát triển khách quan của lịch sử nhân loại ở giai đoạn hiện đại của nó, giai đoạn cực kỳ phức tạp và đầy mâu thuẫn.

Trong các văn kiện đã kể trên, có thể nêu bật trên bình diện khái quát các đường lối phân tích chủ yếu sau đây đối với các vấn đề về biện chứng của sự phát triển thế giới.

9.1. *Bản chất mâu thuẫn của thời đại lịch sử hiện nay*

Khi xác định bản chất của thời đại hiện nay, tất cả các văn kiện của đảng đều xuất phát từ những luận điểm quan trọng nhất của Lênin đòi hỏi phải vạch ra tính chất biện chứng của nó, tính năng động cách mạng nội tại của nó. Lênin coi đó là điều kiện cần thiết để khởi thảo chiến lược và sách lược đấu tranh đúng đắn của giai cấp công nhân và đảng của nó. Người viết: "Mác căn cứ chặt chẽ vào tất cả những tiền đề của thế giới quan duy vật biện chứng của mình mà xác định nhiệm vụ căn bản cho sách lược của giai cấp vô sản. Chỉ có nghiên cứu một cách khách quan toàn bộ những mối liên hệ qua lại giữa các giai cấp trong một xã hội nhất định, không trừ một giai cấp nào, và do đó, hiểu biết được trình độ phát triển khách quan của xã hội ấy và những mối liên hệ qua lại giữa xã hội ấy với những xã hội khác, thì mới

có thể có cơ sở cho một sách lược đúng của giai cấp tiên phong được. Ngoài ra, mọi giai cấp và mọi nước đều được nhận xét theo phương diện động chứ không theo phương diện tĩnh, nghĩa là trong trạng thái vận động (sự vận động này có những quy luật bắt nguồn từ những điều kiện kinh tế trong đời sống của một giai cấp) chứ không phải trong trạng thái bất động"[1].

Thực vậy, như P. Phêđôxêép đã nhận xét, sự đan chéo vào nhau một cách toàn diện và tác động qua lại của các động lực và các dòng thác khác nhau của cuộc đấu tranh giải phóng hiện nay - phong trào công nhân cách mạng, phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa thực dân, bảo vệ hòa bình giữa các dân tộc, mối liên hệ của các phong trào khác nhau với các thành tựu của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới - đã cho ta một bức tranh biện chứng rực rỡ[2]. Tất cả các quá trình này trong tác động qua lại phức tạp của chúng đang diễn ra trên nền của sự gia tăng mãnh liệt và cực kỳ không đều của sự phát triển lịch sử hiện đại và điều đó cũng đã được Lênin đoán trước.

Quan niệm biện chứng sâu sắc về bản chất của thời đại hiện nay và định nghĩa khoa học về nó bắt nguồn từ đó đã được đưa ra trong các văn kiện của phong trào cộng sản thế giới và trong Cương lĩnh của đảng ta. Thời đại hiện nay - đó là thời đại đấu tranh của hai hệ thống đối lập, thời đại của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và giải phóng dân tộc, thời đại sụp đổ của chủ

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr.91.

2. P.N.Phêđôxêép: *Chủ nghĩa cộng sản và triết học*, Mátxcơva, 1971, tr.41 (tiếng Nga).

nghĩa đế quốc, thủ tiêu hệ thống thuộc địa, thời đại ngày càng nhiều dân tộc chuyển sang con đường xã hội chủ nghĩa, thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên quy mô toàn thế giới. Cuộc đấu tranh giữa các hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa thế giới hiện nay có *tính chất toàn cầu* và thâm nhập vào tất cả các mặt của đời sống xã hội hiện đại. Trong Văn kiện cơ bản của Hội nghị quốc tế các đảng cộng sản và công nhân năm 1969 có nói: "Loài người đã bước vào phần ba cuối cùng của thế kỷ chúng ta trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh lịch sử càng thêm gay gắt giữa các lực lượng tiến bộ và các lực lượng phản động, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc. Vũ đài của cuộc đấu tranh này là toàn thể thế giới, là tất cả các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội - kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa"[1]. Vì cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là *bản chất* của thời đại hiện nay, cho nên tất cả các mặt, các lĩnh vực, các quy luật phát triển xã hội cuối cùng đều bị quyết định bởi tính chất của cuộc đấu tranh giữa các lực lượng thế giới có tính chất lịch sử này.

Do đó, trong các công trình của các nhà triết học xôviết đã vạch ra không những các dạng và các mâu thuẫn khác nhau của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên vũ đài quốc tế, mà cả tác động của mâu thuẫn quyết định này của thời đại tới sự phát triển của chính các quốc gia xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Trên

---

1. Hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản và công nhân: *Văn kiện và tài liệu*, Mátxcơva, ngày 5-17 tháng Sáu 1969, tr.286 (tiếng Nga).

quy mô phát triển toàn thế giới, ở bình diện toàn cầu, mâu thuẫn cơ bản của thời đại là mâu thuẫn nội tại của nó, nhưng đối với từng nước thì nó cần được xét như mâu thuẫn bên ngoài, thêm vào đó mâu thuẫn này đóng vai trò không phải thứ yếu và bổ trợ, mà trong những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định, nó có ý nghĩa quyết định, chẳng hạn, đối với vận mệnh của cách mạng (sau thắng lợi) ở một nước nào đấy.

Bản chất mâu thuẫn của thời đại được vạch ra trong mối liên hệ và trên cơ sở của cuộc đấu tranh giữa các hệ thống thế giới đối lập. Mâu thuẫn cơ bản của thời đại không loại trừ nét đặc thù của các quy luật nói chung, tức là mâu thuẫn của sự phát triển nói riêng, đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản và cho chủ nghĩa xã hội nữa. Điều cuối cùng này được thể hiện trên bình diện hai mặt (đứng trên quan điểm lôgíc của sự phân tích): dưới dạng các mâu thuẫn của sự phát triển bên trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa và mâu thuẫn trong các hệ thống xã hội thế giới - chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Điều đó đưa lại những khía cạnh mới trong cách xem xét mối liên hệ qua lại của các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài: trong từng nước, trong các hệ thống thế giới, trên quy mô toàn thế giới.

Tính chất của các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hiện đại - cả về phương diện nội bộ đối với từng nước, cũng như trong hệ thống các quốc gia tư bản chủ nghĩa- được vạch ra trong sự phân tích chúng và được nêu lên trong các văn kiện quan trọng nhất của phong trào cộng sản thế giới, trong Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô, trong các tài liệu của các đại hội của Đảng Cộng sản Liên Xô. Phương diện này của phép biện chứng khách

quan của thời đại chúng ta đã được nghiên cứu ở trình độ của tất cả các đòi hỏi cần thiết của lý luận mácxít - lêninnít và điều đó trong sách báo Liên Xô - cả trong các công trình nghiên cứu lẫn trong các ấn phẩm phổ thông - đã được trình bày rộng rãi.

Cũng vậy - cả trong các văn kiện của đảng cũng như trong vô số tác phẩm của các nhà nghiên cứu xôviết - đã nêu ra một sự phân tích toàn diện về các mâu thuẫn của bản thân xã hội xã hội chủ nghĩa, cũng như về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, và về chủ nghĩa xã hội phát triển. Các chương IV - V và toàn bộ nội dung trên đây của chương này đã dành để nhận định và đánh giá tất cả các tác phẩm và các tài liệu đó. Ở đây cần đặc biệt lưu ý rằng sự phân tích các quy luật biện chứng, tính chất của các mâu thuẫn tương ứng trong nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, cũng như các mâu thuẫn bên trong của cả hai hệ thống xã hội là *khâu lôgíc* tất yếu và cực kỳ quan trọng *trong hệ thống chung của sự phân tích các vấn đề của phép biện chứng khách quan của thời đại lịch sử hiện nay*.

Vì trong sách báo triết học cũng như trong sách báo kinh tế và lịch sử, như đã nói trên, sự phân tích các mâu thuẫn hiện đại của hệ thống tư bản chủ nghĩa đã được đưa ra khá đầy đủ, cho nên ở đây sẽ chỉ xét đến một số công trình của các nhà nghiên cứu xôviết trong đó phân tích những mâu thuẫn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới cũng như mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội nói chung trong mối liên hệ với mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay. Ở đấy, các nhà triết học xôviết

đều xuất phát từ những nghị quyết và những văn kiện quan trọng nhất của đảng đã được nói đến trong tiết trước.

Công trình *Chủ nghĩa Lênin và những vấn đề triết học của thời đại* đã dành một phần để chuyên phân tích các quy luật phát triển của hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội. Tác giả A. Butencô xuất phát từ những luận điểm của Lênin - là mẫu mực lỗi lạc của cách tiên đoán khoa học về các quy luật mới vốn có của thế giới xã hội chủ nghĩa, và điều đó đã được xác nhận một cách hùng hồn trong thực tiễn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Trong công trình có xét hai nhóm vấn đề cơ bản liên quan tới các quy luật biện chứng chung: 1) quá trình hình thành thế giới xã hội chủ nghĩa và 2) tính chất của các mối quan hệ qua lại của các nước xã hội chủ nghĩa trong hệ thống chung của chủ nghĩa xã hội thế giới. Khi phân tích các quy luật này, tác giả cũng xét tính chất tương ứng của các mâu thuẫn của hệ thống xã hội chủ nghĩa, mặc dầu hoàn toàn không phải khi nào tác giả cũng nói riêng về bản thân các mâu thuẫn.

Trong các văn kiện của các hội nghị quốc tế các đảng cộng sản và công nhân có nhấn mạnh rằng sự hình thành kiểu quan hệ quốc tế mới, sự phát triển khối liên minh của các quốc gia xã hội chủ nghĩa - đó là một quá trình lịch sử phức tạp. Sự hình thành chủ nghĩa xã hội thế giới, - A. Butencô nói, - mang tính chất không đều bởi vì "sự cải tạo cách mạng chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội được thực hiện không phải đồng thời trong toàn bộ hệ thống thế giới của chủ nghĩa tư bản, mà vào những thời gian khác nhau ở những nước khác nhau và

không đều trên quy mô thế giới"[1]. Do đó, tất nhiên là hệ thống của chủ nghĩa xã hội thế giới hình thành ra trong một thời kỳ lịch sử nhất định với tính cách sự hợp nhất những nước và những dân tộc đã đạt được những trình độ khác nhau trong sự phát triển về kinh tế và chính trị của mình. Điều đó hiển nhiên sẽ dẫn tới chỗ nổi lên hai *khuynh hướng mâu thuẫn về nhiều mặt của quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa xã hội thế giới*: khuynh hướng phát triển không đều của từng nước riêng biệt và khuynh hướng xích lại gần nhau và làm đồng đều trình độ của tất cả những nước làm thành hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Nét đặc trưng của *biện chứng mới* này của chủ nghĩa xã hội so với phép biện chứng của chủ nghĩa tư bản là quá trình chủ đạo của sự làm đồng đều các trình độ bằng con đường giải quyết các mâu thuẫn không đối kháng với tính cách là hậu quả của tình trạng không đều trong sự phát triển trước đó nhằm dẫn tới chỗ sáng tạo ra một hình thức mới, cộng sản chủ nghĩa trong đời sống cộng đồng của nhân loại là hình thức không còn biết đến các biên giới quốc gia, tới hợp tác xã cộng sản chủ nghĩa của các dân tộc theo nhận định của Lênin.

Một tính chất biện chứng mới mẻ đang được xác lập trong quan hệ qua lại giữa các nước bên trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Các quan hệ qua lại này được quyết định bởi sự thống nhất giữa mặt quốc tế và mặt dân tộc,

---

1. *Chủ nghĩa Lênin và những vấn đề triết học của thời đại*. Do M.T.Ioptsuc và V.V.Movenieratde chủ biên, Mátxcơva, 1970, tr.264 (tiếng Nga).

hai mặt này cũng đồng thời là cái chung và cái đặc thù. Cái mới về nguyên tắc biểu lộ ở chỗ "khi xuất hiện mâu thuẫn giữa hai mặt trong chính sách cụ thể, thì *mặt dân tộc* với tính cách là cái đặc thù, là một bộ phận của quá trình thống nhất cần phải, theo tư tưởng của Lênin, phục tùng *mặt quốc tế* với tính cách là cái nói lên thực chất của quá trình"[1].

Hai khuynh hướng mâu thuẫn, khách quan vốn có ở hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội, là khuynh hướng phát triển nền kinh tế dân tộc chế độ nhà nước và nền văn hóa và khuynh hướng xích lại gần nhau về mọi mặt của các dân tộc, mở rộng và làm sâu sắc thêm các mối liên hệ và quan hệ qua lại giữa các dân tộc là một quy luật biện chứng mới mà lịch sử nhân loại trước đây chưa hề biết đến.

Cần phải lưu ý tới việc đặt vấn đề về các mâu thuẫn biện chứng bên trong cộng đồng quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa tại hội nghị lý luận do ban biên tập của tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* tổ chức vào tháng Tư năm 1972 dưới chủ đề *Biện chứng của mặt quốc tế và mặt dân tộc trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.*

Tại hội nghị cả các nhà triết học, cả các nhà kinh tế học, cả các nhà sử học đều đã phát biểu ý kiến, họ đã cố gắng làm sáng tỏ vấn đề đang được tranh luận từ những góc độ khác nhau. Đa số những người tham gia hội nghị đều nói tới sự tồn tại của ba nhóm mâu thuẫn có tính chất biện chứng phổ biến ở bên trong hệ thống

---

1. *Sđd*, tr.280.

thế giới của chủ nghĩa xã hội. Dưới hình thức có hệ thống hơn cả, chúng đã được nêu lên trong bài phát biểu của nhà triết học xôviết A. Xôbôlép.

Thứ nhất, đó là những mâu thuẫn bên trong sản sinh ra do quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển và củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chúng có tính chất không đối kháng, cơ sở chủ đạo của chúng là sự thống nhất được quyết định bởi bản chất của các quan hệ xã hội chủ nghĩa. Việc giải quyết các mâu thuẫn này được thực hiện trên cơ sở hoạt động có mục đích, có ý thức của các đảng cộng sản của các nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, đó là những mâu thuẫn xuất hiện do vi phạm phép biện chứng giữa các nhân tố khách quan và chủ quan, do chỗ không hiểu biết, do tính toán sai và do các sai lầm từ phía các cấp lãnh đạo. Các mâu thuẫn này tự bản thân chúng cũng không phải là những mâu thuẫn đối kháng, nhưng trong những điều kiện nhất định có thể dẫn đến những tình trạng gay gắt. Con đường giải quyết chúng một cách nhanh chóng - đó là nhận thức và làm sáng tỏ kịp thời những nguyên nhân và tính chất của chúng với tính cách là cơ sở cho những biện pháp thực tiễn cần thiết.

Thứ ba, đó là những mâu thuẫn nảy sinh do sự làm biến dạng chế độ xã hội chủ nghĩa, các quy luật phát triển xã hội chủ nghĩa đang xảy ra ở nước này hay nước khác do áp lực của chủ nghĩa đế quốc quốc tế và của các lực lượng xã hội bên trong (ở những giai đoạn ban đầu), do các lực lượng chính trị lãnh đạo đi chệch khỏi chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tự thân nó, chủ nghĩa xã hội không sản sinh ra những đối

kháng, nhưng các mâu thuẫn xuất hiện do sự làm biến dạng các nguyên tắc và các quan hệ xã hội chủ nghĩa trong những trường hợp cực kỳ gay gắt có thể tiến gần đến mức các đối kháng.

Tất cả những điều đó nói lên sự cần thiết phải phân tích một cách khoa học và chặt chẽ các kiểu mâu thuẫn khác nhau trong hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội nhằm vạch ra những con đường đúng đắn và có hiệu quả để giải quyết chúng trong thực tiễn, vì lợi ích tiến bộ chung của chủ nghĩa xã hội. Trên đây, trong tiết thứ V của chương này đã nói rõ khi nào trong các văn kiện của đảng và trong các tác phẩm của các nhà khoa học xôviết tất cả các vấn đề trên đây lần đầu tiên đã được làm sáng tỏ ở mức độ cần thiết. Ở đây chúng tôi chỉ đánh giá một số cách đặt vấn đề mới có ý nghĩa đặc biệt đối với việc nhận định các quá trình biện chứng khách quan của sự phát triển xã hội trên thế giới.

Phương diện quan trọng nhất của phép biện chứng phát triển khách quan của hệ thống xã hội chủ nghĩa trong những điều kiện hiện nay là sự phát triển này, toàn bộ quá trình này của sự hình thành và thiết lập thế giới mới đang diễn ra trong cuộc đấu tranh không ngừng của chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản trên vũ đài quốc tế. Các lực lượng của chủ nghĩa tư bản thế giới đang cố quay ngược tiến trình lịch sử, sử dụng mọi phương pháp và phương tiện để "giải quyết" mâu thuẫn với chủ nghĩa xã hội vì lợi ích của mình, để tác động đến sự phát triển của các quốc gia xã hội chủ nghĩa theo hướng cần thiết cho chúng. Áp lực của chủ nghĩa tư bản thế giới có thể dẫn đến chỗ làm gay gắt thêm cả một số mâu thuẫn bên trong của từng nước xã hội chủ nghĩa

riêng biệt cũng như của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa nói chung.

Con đường giải quyết các mâu thuẫn trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới - đó là con đường hợp tác ngày càng có hiệu quả, con đường củng cố không ngừng sự thống nhất của các nước xã hội chủ nghĩa trên cơ sở các nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, các nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin. Mặc dù có cả những khó khăn và mâu thuẫn không tránh khỏi trong những điều kiện lịch sử cụ thể, tính đồng nhất của hệ tư tưởng, của chế độ kinh tế xã hội và sự trùng hợp của các lợi ích căn bản của nhân dân tất cả các nước xã hội chủ nghĩa cuối cùng sẽ đảm bảo sự liên minh vững chắc của họ trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thống nhất.

Đáng chú ý là việc N. Pônômariốp xem xét các quy luật biện chứng của bước quá độ sang chủ nghĩa cộng sản trong mối liên hệ với mâu thuẫn cơ bản của thời đại trong bài báo "Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản và mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay". Xuất phát từ tư tưởng cơ bản nói rằng cuộc đấu tranh của chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản - đó là quy luật hình thành và phát triển của hình thái cộng sản chủ nghĩa, Pônômariốp nêu lên hàng loạt đặc điểm của phép biện chứng của thời đại hiện nay. Khác với các thời đại bước ngoặt khác, chẳng hạn, khi quá độ từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản, bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội đặc trưng bởi sự gay gắt kịch liệt của các xung đột và các mâu thuẫn xã hội, bởi sự phân cực chưa từng có của các lực lượng tiến bộ và phản động, bởi các mâu thuẫn giữa các khả năng đặc biệt cho sự tiến bộ của nhân loại và chính sách quân phiệt của các

tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa, bởi sự đe dọa của thảm họa chiến tranh nhiệt hạch đối với loài người[1].

Khi nói về đặc điểm tác động của các quy luật biện chứng trong thời đại hiện nay, N. Pônômariốp nhấn mạnh đúng đắn rằng "không những mối liên hệ qua lại của tất cả các biểu hiện cục bộ của các quy luật phổ biến đã tăng lên, mà cả hình thức tác động toàn cầu của chúng cũng đã phát triển một cách trực tiếp... Tác động của các quy luật của phép biện chứng trong lĩnh vực xã hội ở giai đoạn hiện nay được tích hợp không những "theo chiều ngang", mà cả "theo chiều dọc", và đang trở nên ngày càng sâu sắc và có tính chất cơ bản"[2]. Tính phức tạp và tính năng động của phép biện chứng xã hội của sự phát triển lịch sử hiện đại nói chung là gắn liền với điều đó.

Hiện nay cuộc đấu tranh của hai hệ thống đang được triển khai dưới những hình thức khác nhau, điều đó không tránh khỏi tác động đến sự phát triển của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội. Cuộc đấu tranh này biểu hiện cả dưới hình thức quan hệ trực tiếp giữa các quốc gia có chế độ xã hội khác nhau, cả dưới hình thức đấu tranh trên cơ sở cuộc sống xã hội bên trong, sự phát triển nội tại của các nước và các hệ thống. Mối tương quan mới giữa các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài cũng được quyết định bởi điều đó. Ở đây tác giả đã lên tiếng phản đối một cách đúng đắn việc đem đối lập một

---

1. Xem: *Phép biện chứng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản*, Mátxcơva, 1968, tr.348-351 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr. 352.

cách "cứng nhắc", rập khuôn các dạng mậu thuẫn này với nhau.

Bản chất biện chứng của sự tác động qua lại giữa hai hệ thống xã hội đối lập được vạch ra không chỉ ở chỗ cả hai hệ thống xã hội đối lập đều phát triển theo những quy luật nội tại của mình, mà còn ở chỗ mỗi hệ thống này đều chịu ảnh hưởng của các quy luật phát triển của hệ thống đối lập. Từ đó nảy sinh tình trạng gay gắt của cuộc đấu tranh trên phạm vi thế giới của chúng, sự tăng cường và làm sâu sắc thêm của các xung đột xã hội của hệ thống tư bản chủ nghĩa trước những thành tựu và sự phát triển đi lên của chủ nghĩa xã hội thế giới, sự tăng cường vai trò và ảnh hưởng của những thành tựu của các dân tộc ở Liên Xô đến toàn bộ tiến trình lịch sử thế giới. Sự xác lập chủ nghĩa cộng sản với tính cách là một hình thái lịch sử mới đang diễn ra trong điều kiện của một cuộc đấu tranh dai dẳng, khó khăn, nhiều mặt với tất cả các lực lượng của thế giới cũ.

Trong các tác phẩm của P. Phêđôxêép, điều quan trọng theo quan điểm của *lý luận về biện chứng* nói chung là việc xem xét một cách phức hợp toàn bộ sự đa dạng của các mâu thuẫn của thời đại lịch sử hiện nay, mối liên hệ hữu cơ của chúng với mâu thuẫn cơ bản của thế giới hiện đại, tính chất phức tạp và đặc thù của chúng trong các quá trình xã hội khác nhau về chất của thời đại hiện nay. Khi nhận xét ý nghĩa của định nghĩa khoa học về thời đại được đưa ra trong các văn kiện của phong trào cộng sản quốc tế, P. Phêđôxêép đặc biệt nhấn mạnh rằng "định nghĩa này là cơ sở phương pháp luận cho sự suy xét về phương diện triết học các hình thức thể hiện *mới*, khác nhau của phép biện chứng khách quan trong thời

đại hiện nay - những hình thức này đang làm phong phú thêm và cụ thể hóa thêm phương pháp của phép biện chứng duy vật"[1]. Ở đây cần phải nói rằng chính trong các tác phẩm của Phêđôxêép đã đưa ra được một bức tranh đầy đủ hơn cả về các mâu thuẫn hiện nay của thế giới xã hội, mặc dầu (tất nhiên) hoàn toàn không phải tất cả trong số này đều được làm sáng tỏ một cách có căn cứ đầy đủ.

Trong công trình nghiên cứu chủ yếu của mình về các vấn đề này - trong tác phẩm *Biện chứng của thời đại hiện nay* - P. Phêđôxêép đã nhận định các kiểu thể hiện đặc thù của các quy luật chung của sự phát triển xã hội nói lên phép biện chứng của thời đại hiện nay đối với những nhóm nước chủ yếu, ở đó xác định những hình thức diễn ra khác nhau của các quá trình xã hội và do đó có vô vàn mâu thuẫn tương ứng khác nhau nhất về tính chất, cũng như về nội dung, và về con đường giải quyết chúng. Tác giả đã nêu lên ba kiểu cơ bản, ba lĩnh vực thể hiện cơ bản của các quy luật biện chứng chung trong sự phát triển của thế giới hiện đại.

Thứ nhất, đó là các nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới nói chung. Ở đây tác giả đã nêu lên các mâu thuẫn: 1) ở những nước mới chỉ đang thực hiện bước quá độ sang chủ nghĩa xã hội, ở đó vẫn còn các phần tử thù địch giai cấp, và do đó còn mâu thuẫn đối kháng; 2) ở những nước chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi,

---

1. P.N. Phêđôxêép: *Phép biện chứng của thời kỳ hiện đại*, Mátxcơva, 1969, tr.99 (tiếng Nga).

tại đó nguồn gốc chủ yếu của sự tiến bộ là khắc phục các mâu thuẫn không đối kháng bằng con đường điều chỉnh một cách có kế hoạch quá trình xã hội trên cơ sở khoa học; 3) trong hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội mà sự phát triển của nó cũng diễn ra thông qua sự khắc phục các mâu thuẫn khác nhau (trong đó có những mâu thuẫn trong những trường hợp riêng biệt có hình thức những tình huống gay gắt) trên nền tảng của chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở riêng của nó. "Đó là quy luật biện chứng chủ yếu của hệ thống xã hội chủ nghĩa - quy luật dẫn đến chỗ củng cố sự thống nhất và sự hùng mạnh của nó"[1].

Thứ hai đó là các nước tư bản chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung. Nguồn gốc của sự tiến bộ ở đây là cuộc đấu tranh nhằm giải quyết các mâu thuẫn đối kháng trong phương thức sản xuất, giải quyết các mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong quá trình chuẩn bị nó, việc xây dựng mặt trận thống nhất chống độc quyền của tất cả các lực lượng tiến bộ và dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo là có ý nghĩa quan trọng nhất. Quy luật về tính không đều của chủ nghĩa tư bản đang làm gay gắt thêm tất cả các mâu thuẫn nội tại của

---

1. P.N. Phêđôxêép: *Chủ nghĩa cộng sản và triết học*, Mátxcơva, 1971, tr.172 (tiếng Nga). Nét đặc thù, các hình thức và các con đường giải quyết mâu thuẫn của xã hội xã hội chủ nghĩa được vạch ra trong cuốn sách của P.N. Phêđôxêép *Phép biện chứng của thời đại hiện nay*, (tr.137-172). Riêng về các quy luật của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, xin xem trong cuốn sách *Chủ nghĩa Mác trong thế kỷ XX* (tr.566-579). Các vấn đề này đã được xét trong các tiết trước.

mỗi nước và của toàn bộ hệ thống các quốc gia tư bản chủ nghĩa.

Trong hàng loạt công trình của các nhà triết học xôviết dành cho các vấn đề của sự phát triển xã hội, vấn đề mâu thuẫn trong các nước tư bản phát triển trong mối liên hệ với các quá trình của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại đã được xem xét. Sự đánh giá chung về nguyên tắc vai trò và ý nghĩa của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, về các hậu quả xã hội của nó nhân sự phát triển các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã được đưa ra trong Văn kiện cơ bản của Hội nghị quốc tế các đảng cộng sản và công nhân năm 1969. Dưới đây xin dẫn ra định nghĩa quan trọng hơn cả: "Không những tất cả các mâu thuẫn cũ của chủ nghĩa tư bản đang trở nên gay gắt mà còn nảy sinh những mâu thuẫn mới. Đó trước hết là mâu thuẫn giữa những khả năng phi thường do cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật tạo ra với những cản trở mà chủ nghĩa tư bản đang đặt ra trên con đường sử dụng chúng vì lợi ích của toàn thể xã hội, vì nó hướng phần lớn các phát minh khoa học và những nguồn vật chất khổng lồ vào các mục đích quân sự, làm lãng phí của cải của dân tộc. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của nền sản xuất hiện đại và tính chất độc quyền nhà nước của sự điều chỉnh nó. Đó không những là sự gia tăng mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, mà còn là sự làm sâu sắc thêm đối kháng giữa lợi ích của tuyệt đại đa số dân tộc và bọn đầu sỏ tài chính"[1].

---

1. *Hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản và công nhân*. Văn kiện và tài liệu, Mátxcơva, ngày 5-17 tháng Sáu 1969, Mátxcơva, tr. 298 (tiếng Nga).

Một số khá lớn ấn phẩm của các nhà kinh tế học, xã hội học, triết học, đại biểu của các ngành khoa học tự nhiên Liên Xô đã dành cho việc nghiên cứu các hậu quả xã hội của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và do đó các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đang ngày càng sâu sắc do tác động của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật này. Trong các công trình này chứa đựng một số lượng tài liệu phong phú, trong đó có cả những tài liệu mang tính chất khái quát, chỉ rõ các quá trình làm gay gắt thêm các mâu thuẫn khác nhau của chủ nghĩa tư bản hiện đại một cách khách quan có nghĩa là vạch ra phép biện chứng của các xung đột xã hội và các đối kháng của nó. Trong các tác phẩm những năm gần đây các tác giả đã xuất phát một cách tối đa từ các tài liệu của các đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô, trong đó có chứa đựng hàng loạt luận điểm quan trọng nhất nhằm vạch ra tính chất đối lập của các hậu quả xã hội của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản và của chủ nghĩa xã hội và điều đó là một phương diện quan trọng của phép biện chứng khách quan của thời đại hiện nay.

Riêng về phương diện phân tích các mâu thuẫn biện chứng của chủ nghĩa tư bản nhân có cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, chúng ta cần phải nói tới công trình của P. N. Phêđôxêép *Chủ nghĩa Mác trong thế kỷ XX*. Trong khi phê phán các quan điểm tư sản và xét lại về sự biến đổi của xã hội tư bản trên cơ sở của tiến bộ khoa học kỹ thuật, tác giả chỉ ra rằng tiến bộ khoa học kỹ thuật tự bản thân nó không loại trừ những thiếu sót hữu cơ và những đối kháng xã hội vốn có ở hình thái tư bản chủ nghĩa, không làm thay đổi bản chất mâu

thuẫn khách quan của chủ nghĩa tư bản. Công cuộc tự động hóa đang biến thành "phương tiện loại trừ người lao động ra khỏi quá trình sản xuất"; tiến bộ khoa học kỹ thuật đang đóng vai một "đòn bẩy đẩy mạnh sự bóc lột quần chúng lao động"; những đối lập giai cấp dẫn đến chỗ "chia rẽ dân tộc về mặt xã hội" đang được tăng cường; tác động của quy luật phát triển không đều của xã hội tư bản, của các miền riêng biệt của nó đang trở nên gay gắt; hố ngăn cách giữa các cường quốc đế quốc và các nước đang phát triển trở nên sâu sắc hơn; tất cả những thành tựu và kết quả của sự tiến bộ khoa học kỹ thuật trong điều kiện cạnh tranh tư bản chủ nghĩa và theo đuổi lợi nhuận tối đa đang trở thành "đối tượng của cuộc đấu tranh ác liệt giữa các tổ chức độc quyền"[1]. Đó là bức tranh của phép biện chứng bi thảm không trong ngoặc kép này vốn có của chủ nghĩa tư bản.

Thứ ba, những nước hiện đang ở trong giai đoạn này hay giai đoạn khác của phong trào giải phóng dân tộc. Nói chung sự phát triển của các nước này được quyết định bởi cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng mâu thuẫn nhau: khuynh hướng tiến bộ đi theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa dẫn đến chủ nghĩa xã hội và khuynh hướng phản động - khuynh hướng du nhập và củng cố chủ nghĩa tư bản dưới sự bảo hộ của các cường quốc đế quốc[2].

Gắn liền với sự tác động của các khuynh hướng này

---

1. P.N. Phêđôxêép: *Chủ nghĩa Mác thế kỷ XX*, Mátxcơva, 1971, tr.158, 165 (tiếng Nga).

2. Xem: P.N. Phêđôxêép: *Phép biện chứng của thời hiện đại*, Mátxcơva, 1966, tr. 114 (tiếng Nga).

là toàn bộ tập hợp cả các mâu thuẫn bên trong của các nước này lẫn các mâu thuẫn bên ngoài, là những mâu thuẫn phản ánh mâu thuẫn cơ bản của thời đại dưới những hình thức khác nhau và chằng chịt với các mâu thuẫn bên trong. Tất cả những điều đó biểu hiện hết sức khác nhau trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, quân sự của đời sống và của cuộc đấu tranh của các quốc gia đã được giải phóng; thêm vào đó, các quốc gia trên đây lại ở trong những giai đoạn và những trình độ phát triển lịch sử hết sức khác nhau, điều đó càng làm tăng thêm sự gay gắt của các mâu thuẫn vốn có ở thế giới đang phát triển.

Bức tranh mâu thuẫn chung của thế giới hiện đại còn bao quát hàng loạt dạng và hình thức thể hiện khác của chúng - mâu thuẫn giữa các quốc gia đế quốc và sự phát triển hết sức không đều của chúng; giữa các nhóm độc quyền khác nhau cả trong nội bộ các nước tư bản lẫn trên phạm vi quốc tế; mâu thuẫn giữa các cường quốc đế quốc và nhân dân các nước đã giải phóng; giữa bản thân các quốc gia đang phát triển hiện đang ở trong những giai đoạn phát triển khác nhau và gắn bó với các nhóm khác nhau của các quốc gia khác, trước hết là với các nước tư bản chủ nghĩa hay với các nước xã hội chủ nghĩa, v.v.. Sự đòi hỏi về tính chất đầy đủ của bức tranh biện chứng về thế giới có nghĩa là phải đưa vào bức tranh ấy cả toàn bộ tính đa dạng các mâu thuẫn của tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội hiện đại, bắt đầu từ tính đa dạng của các mâu thuẫn kinh tế và kết thúc bằng các hình thức tư tưởng cao nhất.

Các mâu thuẫn đa dạng này, như đã nói trên, đã được

phản ánh trong sách báo tương ứng, nhưng sự phân tích chuyên về chúng trên lập trường của chính lý luận của phép biện chứng thì vẫn chưa tương ứng với ý nghĩa mà chúng có đối với việc làm sâu sắc thêm và phát triển tiếp tục lý luận này. Tuy nhiên, nói chung, đặc biệt là trong các công trình của các nhà triết học xôviết mà chúng tôi đã trình bày vắn tắt ở trên, đã có được một bức tranh chung về các mâu thuẫn hiện thực của thời đại, bức tranh ấy vạch ra được bản chất biện chứng nội tại của nó.

9.2. *Tính năng động của thời đại hiện nay và phép biện chứng của quá trình cách mạng thế giới*

Tính chất biện chứng sâu sắc của thời đại chúng ta được biểu hiện không kém phần rõ ràng (so với sự gay gắt và tính đa dạng của các mâu thuẫn) trong tính năng động trước đây chưa từng thấy của nó. Sự gia tăng cực kỳ nhanh chóng quá trình lịch sử thế giới mà Lênin từng tiên đoán đã bắt đầu. Cái chủ yếu trong tính năng động này là tính chất cách mạng và ý nghĩa của bước quá độ lịch sử từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Đồng thời, chính ở đây cũng thể hiện bản chất giai cấp của tính năng động cách mạng của thời đại hiện nay - một thời đại trong đó giai cấp công nhân quốc tế và thành quả chủ yếu của nó là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang đứng ở vị trí trung tâm. Hệ thống xã hội chủ nghĩa này đang quyết định con đường phát triển chính của xã hội loài người. L.I.Brêgiơnép đã nói: "Sự thành lập và củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là nhân tố hùng mạnh đang đẩy nhanh sự tiến bộ lịch sử mà Cách mạng Tháng Mười

vĩ đại đã mở đầu"[1]. Tất cả những cái đó đang vạch ra *quy luật biện chứng mới* do thời đại sản sinh ra và nói lên sự tất thắng của các lực lượng tiến bộ chân chính của xã hội loài người.

Trong các văn kiện cơ bản của Đảng Cộng sản Liên Xô và của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trong các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo của đảng, trong các công trình chuyên khảo của các nhà triết học và xã hội xôviết và nước ngoài đã có sự luận chứng toàn diện cho quy luật biện chứng quyết định trên đây của thời đại - là quy luật nêu lên cái quá trình hiện thực đầy mâu thuẫn, đầy xung đột và đấu tranh, quá trình hình thành và thắng lợi của hình thái kinh tế xã hội mới, cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời, trong các văn kiện và các công trình này đã có sự phê phán với những luận chứng các tư tưởng và quan điểm tư sản, xét lại, giáo điều - phản ánh tính tuyệt vọng lịch sử của giai cấp tư sản với tính cách là một giai cấp xã hội trong thời đại hiện nay, phản ánh sự sợ hãi và thù địch của những nhà tư tưởng của nó, của tất cả các kẻ thù của chủ nghĩa Mác trước con đường phát triển cách mạng không thể kìm hãm nổi của xã hội tiến tới chủ nghĩa xã hội, trước sự hùng hậu của các quá trình cách mạng trên thế giới, trước sức mạnh của chủ nghĩa Mác - Lênin và đã vạch ra tính chất phản khoa học, siêu hình và duy tâm của tất cả các quan điểm và lập trường tương tự.

---

1. Đảng Cộng sản Liên Xô: *Văn kiện Đại hội XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcơva, 1971, tr.5 (tiếng Nga).

Trong cách hiểu và đánh giá tất cả các tài liệu và công trình này, trên quan điểm những vấn đề của lý luận của phép biện chứng thì cái chủ yếu không phải là nội dung cụ thể của toàn bộ quá trình phức tạp và đa diện của sự đổi mới thế giới một cách cách mạng (nội dung cụ thể đó đòi hỏi phải có sự nghiên cứu toàn diện trong các công trình chuyên khảo), mà là những tư tưởng và phạm trù biện chứng phản ánh những quy luật vận động biện chứng chủ yếu của xã hội loài người tiến tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, các quy luật của quá trình cách mạng thế giới, là phép biện chứng khách quan hiện thực của thời đại. Ở đây phương pháp của chủ nghĩa Lênin đã và đang là phương pháp quyết định và chỉ đạo. Trong luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Vlađimia Ilích Lênin* có nói: "... Đối với những người mácxít - lêninnít, đối với tất cả những người cách mạng chân chính, chủ nghĩa Lênin - đó là phương pháp luận của tư duy cách mạng và hành động cách mạng"[1]. Phương pháp luận này chính là *phép biện chứng cách mạng lêninnít*, phép biện chứng nói lên bản chất và các quy luật của quá trình lịch sử làm biến đổi thế giới một cách cách mạng. Ở đây chúng ta hoàn toàn tán thành định nghĩa phép biện chứng do P. N. Phêđôxêép đưa ra, trong đó có vạch rõ chính ý nghĩa này của nó: "Có thể

---

1. *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Vlađimia Ilích Lênin*. Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Mátxcơva, 1954-1960, tr.5 (tiếng Nga).

nói phép biện chứng duy vật - đó là lý luận triết học của sự đổi mới xã hội một cách cách mạng, là lý luận triết học của cách mạng xã hội"[1].

Trong các bài báo và các bài phát biểu của mình, M. Xuxlốp đã đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa phi thường của *phương pháp luận phân tích lêninnít về các quá trình xã hội, về các quy luật của phong trào cách mạng thế giới*. Nhân đây, trong bài báo *Chủ nghĩa Lênin và sự cải tạo thế giới một cách cách mạng* M. Xuxlốp đã vạch ra tính chất quốc tế của chủ nghĩa Lênin với tính cách là lý luận về hành động cách mạng và là phương pháp của tư duy cách mạng khoa học. Tính chất quốc tế của chủ nghĩa Lênin được quyết định bởi hàng loạt yếu tố lịch sử xã hội khách quan và các điều kiện phát triển của quá trình cách mạng trong thời đại hiện nay. Đồng thời những tài liệu mới nhất của nền khoa học và văn hóa thế giới đã được khái quát hóa trong chủ nghĩa Lênin. Do đó, những tư tưởng và nguyên lý của chủ nghĩa Lênin có giá trị phổ biến, có ý nghĩa toàn thế giới, có tính chất phương pháp luận phổ biến.

Phép biện chứng khách quan của sự phát triển trên toàn thế giới, nội dung cách mạng của nó được phản ánh một cách hợp quy luật trong cách xem xét biện chứng sâu sắc đối với việc phân tích các con đường phát triển của quá trình cách mạng thế giới nói chung cũng như đối với tất cả các vùng, các khu vực và từng nước, ở đây đang triển khai các phong trào cách mạng. Chính

---

1. P.N.Phêđôxêép: *Chủ nghĩa cộng sản và triết học*, Mátxcơva, 1971, tr.171 (tiếng Nga).

Lênin trước hết đã đòi hỏi phải có quan điểm biện chứng như thế khi xác định chiến lược và sách lược của cuộc đấu tranh cách mạng. Một mặt, khi vạch ra ý nghĩa quốc tế của Cách mạng Tháng Mười, Lênin đã chỉ ra rằng trong hàng loạt vấn đề chủ chốt của cách mạng vô sản, *tất cả* các nước thế nào cũng sẽ phải làm những điều mà nước Nga đã làm; mặt khác, Lênin đã chỉ rõ sự cần thiết phải áp dụng một cách cụ thể các nguyên lý và các luận điểm chung vào những điều kiện đặc thù của cuộc đấu tranh cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước khác nhau và trong những điều kiện lịch sử khác nhau.

Nguyên lý biện chứng chỉ đạo này là cơ sở của toàn bộ thực tiễn của phong trào cộng sản và công nhân thế giới, và đã được phản ánh trong tất cả các văn kiện lý luận quan trọng nhất của nó. Xuất phát từ nguyên lý lêninnít này, các đảng cộng sản đang tiến hành một cuộc đấu tranh có hệ thống chống lại bọn xét lại và giáo điều- những kẻ đem đối lập một cách siêu hình các quy luật phổ biến với các con đường và các phương pháp đấu tranh đặc biệt vì chủ nghĩa xã hội.

Đứng trên lập trường biện chứng nhất quán, các văn kiện của đảng của thời đại chúng ta đã vạch ra tính chất phức tạp, năng động, mâu thuẫn của quá trình cách mạng thế giới. Thực chất của chiến lược đấu tranh lêninnít của giai cấp công nhân và các đảng của nó là ở chỗ củng cố sự thống nhất và tăng cường sự tác động qua lại của tất cả các dòng thác chủ yếu của quá trình cách mạng thế giới. Điều đó bắt nguồn từ bản tính biện chứng khách quan của nó, từ sự thật về tính năng động sâu sắc của nó. Đồng thời sức mạnh quyết định trong cuộc đấu tranh cách mạng và chống đế quốc chung là hệ thống xã hội

chủ nghĩa thế giới, hệ thống đó đang tác động một cách sâu sắc và toàn diện nhất đến tất cả các phong trào cách mạng-giải phóng trên thế giới. Sự xác định vai trò của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới như thế cũng nói lên quan điểm biện chứng, lịch sử cụ thể khi phân tích các quá trình cách mạng hiện đại.

Đồng thời, sự phân tích được tiến hành trên cơ sở quan điểm biện chứng sâu sắc, thực sự lêninnít như thế đối với bản chất của quá trình cách mạng thế giới hiện đại đã nói lên tình trạng hoàn toàn vô căn cứ của các khẳng định của bọn xét lại tả khuynh về vai trò chủ yếu của "phương Đông", của "nông thôn thế giới". Nhân đây chúng tôi chỉ xin dẫn ra một luận điểm rất quan trọng của Lênin, luận điểm đó bác bỏ tất cả những tuyên bố phản mácxít tương tự. Trong bài báo *Nền dân chủ và phái dân túy ở Trung Quốc*, trong khi đánh giá cao vai trò của nhân dân phương Đông trong phong trào cách mạng của thế kỷ chúng ta, Lênin đã viết: "Thế nghĩa là gì? Phải chăng phương Tây duy vật đã thối nát, và ánh sáng chỉ phát ra từ phương Đông thần bí và sùng đạo thôi ư? Không phải thế, chính là ngược lại. Điều đó có nghĩa là phương Đông dứt khoát đi theo con đường của phương Tây, hiện nay có thêm *hàng trăm triệu* người sẽ tham gia đấu tranh cho những lý tưởng mà phương Tây đã sản sinh ra"[1]. Đó là cách đặt vấn đề mềm dẻo, biện chứng đối với một vấn đề mang tính nguyên tắc sâu sắc và quan trọng thực tiễn về các con đường và phương hướng của phong trào cách mạng thế giới.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.21, tr.515.

Tính chất biện chứng khách quan của quá trình cách mạng thế giới dẫn đến sự cần thiết phải phân tích nó một cách biện chứng tương ứng trong văn kiện lý luận và có tính chất cương lĩnh của phong trào cộng sản, điều đó đã được thực hiện trong hoạt động của các đảng cộng sản và công nhân. Cơ sở có tính chất nguyên tắc của một sự phân tích như thế là những tư tưởng và luận điểm quan trọng nhất của *lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa của Lênin*; lý luận đó là sự khái quát hóa sâu sắc các quy luật của toàn bộ quá trình khổng lồ quá độ cách mạng từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Trong báo cáo tại hội nghị lý luận quốc tế *Chủ nghĩa Lênin và quá trình cách mạng thế giới* được tổ chức tại Mátxcơva vào tháng Hai năm 1970, B. Pônômariốp đã đưa ra sự đánh giá toàn diện đối với lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa của Lênin và ý nghĩa thời sự hiện nay của nó. Trong sự phân tích của B. Pônômariốp, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến chính tính chất biện chứng trong lý luận của Lênin, tính chất ấy là phù hợp với tính chất và các quy luật của các phong trào cách mạng thế giới của thời đại hiện nay.

B.Pônômariốp nhận xét rằng lý luận của Lênin đã được phát triển lên từ kinh nghiệm của phong trào công nhân Nga và thế giới, nó vạch ra các quy luật khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa, vạch ra các yếu tố bên trong và bên ngoài, khách quan và chủ quan của bước ngoặt ấy: "... Đó là một lý luận cân đối và hoàn chỉnh về cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó là quan điểm khoa học về tiến bộ xã hội của nhân loại, của tất cả các nước

và các dân tộc"[1]. Lý luận của Lênin xuất phát từ sự phân tích bản chất đầy mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, bởi vì cách mạng phát triển lên từ những mâu thuẫn của xã hội tư bản, từ đó sự phân tích các mâu thuẫn và các hiện tượng mới của chủ nghĩa đế quốc, các tiền đề khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa là cần thiết; tiếp theo, cần phân tích các động lực của cách mạng, tính đến một cách chính xác tình hình khách quan của các động lực ấy trong hệ thống các mối tương quan giai cấp; cần luận chứng một cách toàn diện vai trò của giai cấp công nhân với tính cách là đại biểu chủ yếu của tiến bộ lịch sử, lãnh tụ của cách mạng; các con đường hình thành đội quân chính trị của cách mạng do giai cấp công nhân và đảng của nó, đội tiên phong chiến đấu, cách mạng của nó đứng đầu, cần phân tích các con đường và các phương pháp đạt tới sự liên minh của giai cấp công nhân với quần chúng lao động không phải vô sản; cần vạch ra các mối liên hệ biện chứng của cuộc đấu tranh vì dân chủ và chủ nghĩa xã hội; đảng và giai cấp công nhân cần nắm được tất cả các hình thức đấu tranh giành chính quyền, cần áp dụng chúng một cách cụ thể trong tình hình đang không ngừng thay đổi. Luận điểm của Lênin về tình thế cách mạng với tính cách là sự thống nhất biện chứng giữa các yếu tố khách quan và chủ quan có ý nghĩa quan trọng nhất.

Tất cả những điều đó đã nói lên nội dung biện chứng

---

1. *Chủ nghĩa Lênin và quá trình cách mạng thế giới. Văn kiện của Hội nghị lý luận quốc tế kỷ niệm 100 năm ngày sinh V.I.Lênin*, Mátxcơva, 1970, tr.23 (tiếng Nga).

sâu sắc của lý luận cách mạng của Lênin, sự đúng đắn của lý luận ấy, sự phù hợp của nó với các quy luật phát triển khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Chính do đó, B.Pônômariốp nói, học thuyết của Lênin "là kim chỉ nam đáng tin cậy, giúp ta tìm ra con đường đi đúng, "không bị lạc đường" như Lênin nói, trong "những đường ngoắt ngoéo, những đảo lộn của lịch sử", vẫn giữ được hướng chung"[1], nhìn thấy *sợi chỉ đỏ* của sự vận động của nhân loại từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa Lênin, với tính cách là một lý luận khoa học chân chính về sự cải tạo thế giới một cách cách mạng, là cơ sở tư tưởng cho sự thống nhất của phong trào cộng sản và công nhân thế giới, là cơ sở khắc phục tất cả những bất đồng và mâu thuẫn đang nảy sinh.

Cuộc sống đã chỉ rõ, - và điều này là hợp quy luật, - rằng toàn bộ tiến trình hiện thực của quá trình cách mạng thế giới đã hoàn toàn xác nhận lý luận của Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa và "thậm chí có thể nói rằng về cơ bản và chủ yếu nó là sự thực hiện lý luận của Lênin trong thực tiễn"[2]. Sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới, những thắng lợi lịch sử của chủ nghĩa xã hội đã dẫn đến chỗ là chủ nghĩa đế quốc đã mất tính chủ động lịch sử và không còn có thể quay ngược sự phát triển của thế giới hiện đại. Con đường phát triển của thế giới theo hướng đi lên được thể hiện trong sự vận động tiến tới của quá trình cách mạng, là quá trình dẫn đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng

---

1. *Sđd*, tr.24.
2. *Sđd*, tr.24-25.

sản, còn con đường đi xuống được thể hiện trong quá trình sụp đổ một cách không tránh khỏi và hợp quy luật của các quan hệ tư bản chủ nghĩa, trong tình trạng tuyệt vọng về mặt lịch sử của giai cấp tư sản với tính cách là một giai cấp xã hội. Biện chứng của sự tác động qua lại giữa các con đường phát triển của thế giới theo hướng đi lên và đi xuống trong đó mỗi con đường như vậy đến lượt nó lại mang tính biện chứng, mâu thuẫn, trong thời đại hiện nay có nội dung mới về chất, nội dung đó là do cuộc đấu tranh giữa các hệ thống thế giới xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa với tất cả sự gay gắt, mâu thuẫn, sự đa dạng về các hình thức và các biểu hiện của nó. Tất nhiên là tất cả những cái đó gắn liền với hệ vấn đề của sự tiến bộ xã hội - một hệ vấn đề đồng thời có ý nghĩa chuyên biệt, cụ thể.

Các vấn đề của phép biện chứng về quá trình cách mạng thế giới được xét trong hàng loạt công trình chuyên khảo của các nhà triết học xôviết - những người mà trong những điểm có tính nguyên tắc của mình đều dựa trên các văn kiện của phong trào cộng sản và công nhân thế giới, dựa trên tài liệu các đại hội của Đảng Cộng sản Liên Xô. Chúng tôi có thể nêu lên một cách vắn tắt những điểm sau đây trong số đó.

Trong các công trình đã kể trên của P.Phêđôxêép, ngoài những điểm đã được nói tới, tác giả còn phân tích các vấn đề về sự thống nhất của các lực lượng cách mạng, sự thống nhất của đội ngũ các đảng cộng sản; về các con đường cụ thể và các hình thức muôn hình muôn vẻ của sự quá độ cách mạng sang chủ nghĩa xã hội; các vấn đề của phép biện chứng của sự phát triển các cuộc cách mạng dân chủ và giải phóng dân tộc thành các cuộc cách

mạng xã hội chủ nghĩa; về mối liên hệ qua lại của các vấn đề cách mạng, chiến tranh và chung sống hòa bình; về tính không đồng đều của quá trình lịch sử và biện chứng của các con đường phát triển thế giới theo hướng đi lên và đi xuống, và một số vấn đề khác.

Trong công trình chuyên khảo *Lênin, cách mạng, thời hiện đại* và trong bài báo của mình *Biện chứng của quá trình cách mạng*[1]. Iu.Craxin đã xét các vấn đề về sự đa dạng của các con đường và các hình thức của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới; tính mâu thuẫn của quá trình cách mạng; biện chứng của cái chung và cái đặc thù, cái quốc tế và cái dân tộc, cải lương và cách mạng; quy luật lịch sử và sáng kiến cách mạng; mối quan hệ qua lại giữa các nhân tố khách quan và chủ quan trong cuộc đấu tranh cách mạng; tính năng động của quá trình cách mạng thế giới, đặc biệt là khuynh hướng chuyển hóa chuyên chính vô sản từ chuyên chính dân tộc thành chuyên chính quốc tế mà Lênin đã phát hiện. Đối với mục đích của chúng ta thì điều quan trọng là tác giả đã vạch ra hàng loạt những vấn đề phương pháp luận chuyên biệt của lý luận lêninnít về cách mạng xã hội chủ nghĩa: tính hoàn chỉnh của nó với tính cách là một quan niệm khoa học, nguồn gốc của nó, nguyên tắc lịch sử và ý nghĩa vĩnh viễn của nó đối với thời đại.

Trong các bài báo của Ph.Dakharốp *Về biện chứng của quá trình cách mạng trong thời đại hiện nay* và *Các vấn đề của các phong trào giải phóng dân tộc và sự phát*

---

1. Xem: *Chủ nghĩa Lênin và những vấn đề triết học của thời đại*. Do M.T.Ioptsuc và V.V.Msovenieratde chủ biên, Mátxcơva, 1970 (tiếng Nga).

triển các quan hệ dân tộc, tác giả đã rút ra một số vấn đề chung về biện chứng của quá trình cách mạng, về tính chất quốc tế, thế giới của nó lẫn hàng loạt vấn đề của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, các đặc điểm của nó trong điều kiện hiện nay, các triển vọng của nó, mối liên hệ với các phong trào cách mạng khác trên thế giới"[1].

Nhân đây cần phải nói tới sự xuất hiện, đặc biệt là trong những năm gần đây, hàng loạt công trình tập thể và cá nhân, trong đó những vấn đề phức tạp và muôn hình muôn vẻ của phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh đã được phân tích rất rộng rãi. Nói chung, chúng mang tính chất của các công trình nghiên cứu lịch sử, trong đó dĩ nhiên, có vạch ra các quy luật khách quan của những quá trình lịch sử đang diễn ra ở đây, nhưng không nêu bật và không phân tích riêng những vấn đề của phép biện chứng, hơn nữa phép biện chứng với tính cách là một khoa học.

Đó là bức tranh chung vắn tắt về việc nghiên cứu hàng loạt vấn đề biện chứng của sự phát triển xã hội trên thế giới trong các văn kiện cơ bản của đảng và trong một số tác phẩm, theo chúng tôi, là quan trọng hơn cả của các nhà triết học xôviết.

*

* *

---

1. *Chủ nghĩa Lênin và thời đại hiện nay. Kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười và quá trình cách mạng hiện nay*. Do. G.A. Cuốcxanôp và X.P.Nôvôxiôlôp chủ biên, Mátxcơva, 1969 (tiếng Nga). *Chủ nghĩa Lênin và những vấn đề triết học của thời đại*. Do M.T.Ioptsuc và V.V.Msovenieratde chủ biên, Mátxcơva, 1970 (tiếng Nga).

Sự trình bày tổng quát vắn tắt về các vấn đề biện chứng của sự phát triển xã hội trên thế giới được đặt ra trong các văn kiện và các công trình chuyên khảo đã được xét cho thấy tính chất mâu thuẫn sâu sắc của thời đại lịch sử hiện nay với tính cách là thời đại quá độ cách mạng của xã hội từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới. Như vậy là cũng vạch ra biện chứng khách quan của sự phát triển của thế giới hiện đại nói chung cũng như trong toàn bộ sự đa dạng của các mặt và các biểu hiện của nó. Việc nghiên cứu nội dung hiện thực biện chứng của sự phát triển xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về phương diện thực tiễn lẫn về phương diện lý luận. Thiếu sự nghiên cứu như thế và thiếu sự phân tích các quá trình biện chứng khách quan của hiện thực xã hội thì *không thể nào phát triển tiếp tục một cách có sáng tạo khoa học phép biện chứng được.*

Nhưng *nền tảng* cần thiết này của phép biện chứng với tính cách là học thuyết về sự phát triển lịch sử toàn diện và đầy mâu thuẫn cần phải trở thành cơ sở cho việc làm phong phú thêm bản thân *lý luận của phép biện chứng*. Nội dung mới và những quy luật của thời đại lịch sử mới, những quy luật khác biệt về chất với tất cả các quy luật trước đây, quyết định nội dung mới của các tư tưởng và nguyên lý của phép biện chứng với tính cách là một khoa học, của các quy luật, khái niệm và phạm trù của nó. Thời đại mới nhất thiết và hợp quy luật phải có được sự diễn đạt tương ứng dưới hình thức phạm trù, nhất thiết và hợp quy luật phải "bị thâu tóm" trong hệ thống các khái niệm phù hợp với nó.

Đây là một nhiệm vụ có tầm quan trọng lý luận lớn

lao. Nó đòi hỏi phải có những công trình nghiên cứu chuyên biệt và phải có sự nghiên cứu toàn diện cụ thể. Biện chứng chủ quan hoàn toàn không phải là sự phản ánh giản đơn như cái gương về các quy luật biện chứng khách quan, mà là *hệ thống các hình thức khái niệm và thuật ngữ tương ứng*, trong đó các quy luật khách quan của tồn tại được biến thể đi và được kết tinh lại, có được sự thể hiện của mình dưới dạng ý niệm trong quá trình hoạt động tích cực sáng tạo của cái chủ thể biết nhận thức. Ở đây chúng tôi chỉ có thể vạch ra một cách đại thể những điều chủ chốt nhất, và việc này chủ yếu có ý nghĩa cương lĩnh mà thôi.

1. Nguyên lý biện chứng cơ bản về sự phát triển và thay đổi phổ biến của thế giới có được nội dung mới và được làm phong phú thêm.

2. Nguyên lý về tính phổ biến của các mối liên hệ - một nguyên lý nói lên không chỉ bản thân sự kiện có sự thống nhất phổ biến của thế giới vật chất, mà còn nói lên sự đan chéo và phụ thuộc lẫn nhau vô cùng phức tạp của các hiện tượng và quá trình hiện thực của thời đại hiện nay - chứa đựng nội dung mới và đa dạng.

3. Nội dung mới được vạch ra trong luận điểm của Lênin về hạt nhân của phép biện chứng nhằm nói lên ý nghĩa sâu sắc, bản chất và đồng thời rộng rãi và đa diện của nó. Tư tưởng trung tâm của nó về sự phân đôi của cái thống nhất mang tính chất toàn cầu, toàn thế giới.

4. Luận điểm liên quan với điều nói trên về sự đa dạng của các hình thức và các dạng mâu thuẫn có nội dung đặc biệt phong phú, mới và cụ thể và do đó nó cần

giữ vị trí tương ứng trong phép biện chứng với tính cách là hệ thống các khái niệm và các hình thức lôgíc.

5. Nội dung mới trong biện chứng của sự tiến bộ và thoái bộ, của các con đường phát triển lịch sử theo hướng đi lên và đi xuống đang cụ thể hóa nội dung lôgíc của các quy luật của phép biện chứng với tính cách là một khoa học, trước hết là của quy luật phủ định cái phủ định.

6. Xét về toàn bộ nội dung mới của các quá trình lịch sử và của các quy luật của thời đại hiện nay được bộc lộ trong tư tưởng về tính phổ biến và tính cụ thể của các quy luật và các phạm trù của phép biện chứng, về tính đặc thù, tính mâu thuẫn, tính năng động của nó.

CHƯƠNG VI

SỰ PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT VỚI TÍNH CÁCH LÀ LÔGÍC HỌC, LÝ LUẬN NHẬN THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA KHOA HỌC

Một trong những tư tưởng quan trọng nhất của triết học mácxít do Lênin nêu lên và luận chứng là tư tưởng về chỗ phép biện chứng duy vật được hiểu trước hết như là học thuyết toàn diện nhất, có nội dung phong phú nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, là khoa học về những mối liên hệ, những quy luật chung của mọi sự vận động, đồng thời cũng là lôgíc học và lý luận nhận thức.

Trong khi ra sức thực hiện tư tưởng này của Lênin, các nhà triết học Liên Xô bao giờ cũng hết sức chú ý phát triển phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học (lôgíc biện chứng)[1], nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học. Phương hướng nghiên cứu này về phép biện chứng là bị quy định bởi nhu cầu lý giải về mặt lý luận các quá trình xã hội phức tạp và các dẫn

---

1. Trong những trường hợp không nói rõ thêm thì các thuật ngữ "phép biện chứng với tính cách là lôgíc học" và "lôgíc biện chứng" được coi là đồng nghĩa.

liệu mới của tự nhiên học, nhờ nhu cầu bên trong của sự phát triển của bản thân triết học mácxít, nhờ cuộc đấu tranh tư tưởng chống các kẻ thù của chủ nghĩa Mác, v.v.. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu phép biện chứng theo các chức năng lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của nó đặc biệt tăng lên hiện nay - trong giai đoạn thực hiện cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, khi mà vấn đề nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học, quản lý và thực hiện sự nghiên cứu ấy một cách có ý thức, có mục đích rõ rệt đã trở thành một vấn đề trước mắt.

Trong khi nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận của khoa học, các nhà triết học Liên Xô đã phải giải quyết cả một loạt vấn đề phức tạp.

Trước hết là cần phải luận chứng cho sự chính đáng của việc xem xét và nghiên cứu phép biện chứng theo chức năng lôgíc phương pháp luận và chức năng nhận thức luận. Làm như vậy là quan trọng vì những kẻ thù của phép biện chứng duy vật đã cố chứng minh rằng phép biện chứng duy vật không có quan hệ gì với khoa học về sự nhận thức, về những hình thức và những phương pháp tư duy, nghĩa là với lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học, rằng dường như chỉ có lôgíc hình thức mới có thể là khoa học duy nhất, phổ biến và phổ quát về tư duy con người, về các hình thức và quy luật của nó. Thí dụ, một số trong những người ấy khẳng định rằng "phép biện chứng là một lôgíc học... mà người ta chỉ có thể phát hiện ra trong các sự vật, trong hiện thực nhưng không phải trong đầu óc

chúng ta"[1]. Một số người khác, chẳng hạn G. Stainơbéc, viện cớ rằng "quá trình biện chứng chỉ có thể là quá trình phát triển của nhận thức chứ không bao giờ lại có thể là bản thân lý luận nhận thức"[2]. Theo ông ta thì Lênin "lẫn lộn một cách sai lầm lý luận nhận thức với phép biện chứng", phân biệt không đủ rõ ràng "phép biện chứng của tư duy" với "phép biện chứng của tồn tại"[3]. Nhiều khi họ còn nêu lên rằng phép biện chứng với tính cách là khoa học về các quy luật là những quy luật chung của thế giới bên ngoài và của tư duy con người không thể là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận của khoa học được, bởi vì, các khoa học đã từng nghiên cứu tính quy luật đặc thù của nhận thức và của các phương pháp tư duy bao giờ cũng đóng vai trò ấy.

Để bác bỏ những quan điểm ấy và để luận chứng cho tính chính đáng của cách lý giải phép biện chứng như là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận cần phải vạch rõ bản chất của nhận thức và của tư duy, cần phải nêu lên và giải quyết một cách đúng đắn vấn đề quan hệ qua lại giữa các quy luật của nhận thức, của các hình thức, của các phương pháp tư duy với các quy luật của tồn tại.

Khi nghiên cứu phép biện chứng trong các chức năng lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của nó, cần

---

1. A. Xtôliarôp: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và những người theo thuyết cơ giới*, Lêningrat, 1930, tr.135.

2. Steinberg H.: *Marxismus, Leninismus, Stalinismus. (Der geistige Angriff des Ostens)*. Hamburg, 1956, s.44.

3. S.44.

phải làm rõ các mục đích và các nhiệm vụ đặc thù của nó, đối tượng của nó trong việc nghiên cứu sự nhận thức, cũng như xem xét quan hệ của đối tượng, của phạm vi tác động, của các nguyên tắc và yêu cầu của phép biện chứng với tính cách là khoa học về nhận thức và các khoa học khác mà bằng cách này hay cách khác đều có liên quan tới nhận thức là lôgíc hình thức, tâm lý học, v.v..

Sau cùng, nhiệm vụ quan trọng nhất là, trên cơ sở các nguyên tắc của phép biện chứng, xem xét những đặc điểm và những quy luật khác nhau của sự nhận thức, những hình thức và những phương pháp của tư duy, những thủ pháp nhận thức, nghĩa là toàn bộ các phức thể những vấn đề lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận cụ thể của phép biện chứng.

Đó là những vấn đề cơ bản mà các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô phải giải quyết trên con đường nghiên cứu phép biện chứng duy vật theo các chức năng của nó là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học, bằng cách hoàn toàn xuất phát từ quan điểm của Lênin về vai trò và ý nghĩa của phép biện chứng.

Một khối lượng to lớn các bài báo, các cuốn sách mỏng và dày của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô đã dành cho việc nêu lên và phân tích những vấn đề này. Nhiệm vụ của chúng tôi không phải là xem xét riêng tất cả các công trình ấy (chỉ riêng danh mục của chúng cũng đã có thể làm thành một cuốn sách), không phải là đưa ra một sự nhận xét và đánh giá đầy đủ, không phải là theo dõi trình tự thời gian xuất hiện chính xác của chúng. Trước hết, chúng tôi ra sức giải thích xem theo đà phát triển của triết học Liên Xô, cách tiếp cận đối với việc nghiên cứu phép biện chứng duy vật theo

chức năng lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học đã thay đổi và được cụ thể hóa như thế nào, xem xét các khuynh hướng chủ yếu mà theo đó các nhà triết học Liên Xô đã thực hiện việc nghiên cứu ấy; vạch ra những vấn đề lôgíc phương pháp luận cụ thể của phép biện chứng đã làm nảy sinh các cuộc thảo luận và trao đổi ý kiến và nhận định về các kết quả đã đạt được trong việc giải quyết chúng. Cùng với điều đó, chúng tôi cố gắng chỉ rõ rằng việc tìm kiếm những con đường nghiên cứu phép biện chứng theo các chức năng lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận và những cuộc thảo luận liên quan đến sự tìm kiếm ấy của các nhà triết học Liên Xô (về vấn đề quan hệ qua lại giữa lôgíc hình thức và lôgíc biện chứng, về tương quan giữa phép biện chứng, lôgíc với lý luận nhận thức; về quan hệ của phép biện chứng với quy luật tính mâu thuẫn của lôgíc hình thức, về tương quan giữa các quy luật của tư duy với các quy luật của tồn tại, v.v.) không phải là vô ích. Trong quá trình thảo luận và tranh luận nảy sinh chân lý, hình thành một biểu tượng ngày càng đầy đủ hơn và sâu sắc hơn về phép biện chứng duy vật với tính cách là một khoa học, về chức năng lôgíc phương pháp luận và chức năng nhận thức luận của nó, việc nghiên cứu nó theo các khía cạnh và khuynh hướng hết sức khác nhau được thực hiện ngày một đầy đủ hơn và sâu sắc hơn.

1. Những quan điểm đầu tiên về việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học

Việc phân tích các công trình của các nhà triết học Liên Xô được viết trong giai đoạn từ năm 1917 đến nửa cuối những năm 50 cho ta thấy rằng, trong giai đoạn

này sự chú ý chủ yếu là xem xét nhiều vấn đề liên quan tới việc giải thích các phạm trù và các quy luật nào đấy của phép biện chứng với tính cách là khoa học về những thuộc tính, những mối liên hệ và những quan hệ phổ biến của các hiện tượng của hiện thực.

Không thể hiểu đặc điểm này trong việc nghiên cứu phép biện chứng duy vật vào giai đoạn ấy nếu như không tính đến những điều kiện lịch sử phức tạp trong đó các nhà triết học Liên Xô đã phải hoạt động và những nhiệm vụ được nêu lên hàng đầu cho họ vào lúc đó.

Trước hết cần lưu ý rằng vào những năm đầu của Chính quyền xôviết những tầng lớp đông đảo của giới trí thức, các nhà khoa học tự nhiên đều chưa có sự hiểu biết đầy đủ về chủ nghĩa Mác nói chung và về phép biện chứng duy vật nói riêng. Suốt một thời gian dài ở Liên Xô cảm thấy thiếu nghiêm trọng những nhà triết học mácxít có trình độ nghiệp vụ. Các nhà triết học trường phái cũ, theo thường lệ, đã đứng trên lập trường phi mácxít.

Vào giai đoạn ấy phép biện chứng duy vật, cũng như toàn bộ triết học mátxít, đã phải chịu đựng sự tấn công ác liệt của bọn tư tưởng gia tư sản phương Tây. Các nhà triết học mácxít Liên Xô đứng trên lập trường phép biện chứng duy vật cũng đã phải tiến hành đấu tranh ở trong nước chống lại những kẻ mưu toan phủ nhận triết học mácxít nói chung, mưu toan bác bỏ tính chất đúng đắn của sự tồn tại và nghiên cứu phép biện chứng duy vật với tính cách là khoa học về các quy luật chung nhất của mọi sự vận động và sự phát triển.

Trong những điều kiện ấy, điều quan trọng trước hết là phê phán thái độ hư vô chủ nghĩa đối với phép biện

chứng duy vật, bảo vệ quan điểm coi nó là khoa học về các quy luật phổ biến của sự phát triển của thế giới và sau khi đã đào tạo được đội ngũ cán bộ triết học mácxít có trình độ nghiệp vụ cao, còn phải tiến hành công tác tuyên truyền rộng rãi về phép biện chứng duy vật trong giới trí thức xôviết và các nhà khoa học tự nhiên.

Lại còn những nguyên nhân khác sẽ được nói tới dưới đây đã khiến cho vào giai đoạn trước những năm 50 khi nghiên cứu phép biện chứng duy vật trong triết học Liên Xô nhiều vấn đề liên quan đến sự giải thích các phạm trù và các quy luật khác nhau của phép biện chứng với tính cách là khoa học về các quy luật phổ biến đã được đặt lên hàng đầu.

Điều đó không có nghĩa là vào giai đoạn ấy trong các công trình về phép biện chứng duy vật hoàn toàn không nói gì đến phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận. Kể ra nhiều nhà triết học và lôgíc học, nhất là vào những năm 20-30, đã giữ ý kiến cho rằng phép biện chứng, lôgíc học và nhận thức luận là những khoa học khác nhau hoặc ít ra là những bộ phận hoàn toàn khác nhau tạo nên triết học mácxít. Tuy nhiên, trong phần lớn các công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô ngay vào giai đoạn ấy cũng đã nêu lên luận điểm cho rằng bản thân phép biện chứng là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận.

Về nhiều mặt, điều này gắn liền với sự kiện vào năm 1925 trên tạp chí "Bônsêvích", số 5 và 6 lần đầu tiên đã đăng đoạn trích nổi tiếng của Lênin *Về vấn đề phép biện chứng*, trong đó tư tưởng coi phép biện chứng như là lý luận nhận thức và lôgíc học được trình bày một cách

sáng rõ. V. I. Lênin viết: "Phép biện chứng *chính là* lý luận nhận thức (của Hêghen và) của chủ nghĩa Mác: đó là một "mặt" (không phải một "mặt" mà là *thực chất*) mà Plêkhanốp đã không nhận thấy, còn nói gì đến những người mácxít khác"[1]. Năm 1929-1930, tuyển tập IX và XII của Lênin được xuất bản trong đó có đăng *Bút ký triết học* của Lênin. Trong tác phẩm này luận điểm coi phép biện chứng là lôgíc học và lý luận nhận thức được trình bày một cách nhất quán, đầy đủ và kiên quyết. Sự phân tích cặn kẽ các tác phẩm khác của Lênin (thí dụ, *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác* (1913), *Các Mác* (1914), *Lại bàn về công đoàn...* (1921), v.v.) cho thấy rằng cả trong các tác phẩm này Lênin cũng trình bày và bảo vệ luận điểm ấy.

Đương nhiên, vào giai đoạn này, các nhà triết học Liên Xô, nhờ làm quen với các tác phẩm trên của Lênin cũng như với các tác phẩm của Mác và Ăngghen trong đó nhiều lần đã nói đến lôgíc hình thức và phép biện chứng với tính cách là "các khoa học nghiên cứu những quy luật của tư duy con người"[2], trong các công trình của mình không thể không đề cập đến những vấn đề liên quan đến phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận thức và quan hệ qua lại của nó với lôgíc hình thức.

Thí dụ, những vấn đề này đã được xét đến trong các công trình của V. Átxmut. Chẳng hạn, trong cuốn sách *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và lôgíc học* (1924) cũng

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.382.

2. Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Mátxcơva, 1955-1969, t.20, tr.91 (tiếng Nga).

như cuốn sách xuất bản sau đó là *Phép biện chứng của Cantơ* (1929), ông đã phân tích đặc biệt mối tương quan giữa phép biện chứng duy vật với lôgíc học. V. Átxmut đã giữ quan điểm cho rằng lôgíc hình thức là "khoa học về những hình thức của tư duy được xét một cách độc lập đối với nội dung đối tượng của nó" còn phép biện chứng thì nghiên cứu "những quy luật của sự vận động trong tồn tại và trong tư duy"[1]. Ông coi lôgíc biện chứng là lôgíc cao nhất vì có "những giới hạn của một lĩnh vực mà đối với nó lôgíc hình thức không còn đủ nữa và phải có sự bổ sung của một lôgíc cao hơn là lôgíc biện chứng"[2]. V. Átxmut viết: "... Lôgíc hình thức không có khả năng bao quát các hiện tượng của sự vận động và sự phát triển. Các quy luật của lôgíc hình thức là đúng đắn trong chừng mực chúng áp dụng cho những hiện tượng tương đối bất động, đóng kín, biệt lập. Và chúng trở nên không đầy đủ ngay khi chúng tìm cách bao quát các hiện tượng của sự biến đổi, của sự sinh trưởng, của sự vận động, của lịch sử"[3].

Vào những năm 20 và vào đầu những năm 30, vấn đề quan hệ giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức được A. Đêbôrin và nhóm những người ủng hộ ông, những người đã có vai trò đáng kể trong lĩnh vực triết học trước năm 1930, nghiên cứu khá nhiều. Họ cũng xem xét một số vấn đề bộ phận của lôgíc biện chứng, thí dụ

---

1. V.Ph.Atxmut: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và lôgíc học. Khái luận về sự phát triển phương pháp biện chứng trong triết học hiện đại từ Cantơ đến Lênin*, Kiép, 1924, tr.7.

2. *Sđd*, tr. 36-37.

3. *Sđd*, tr. 203.

vấn đề tương quan giữa cái trừu tượng và cái cụ thể (Ia. Xten), vấn đề quan hệ qua lại giữa phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp của nhận thức (A. Đêbôrin, X. Henexơ, N. Gređexcun), v.v.. A. Đêbôrin phê phán quan điểm coi lôgíc chỉ là lôgíc hình thức bằng cách cố gắng luận chứng luận điểm cho rằng cả phép biện chứng duy vật cũng là lôgíc học. Tuy nhiên, vì xuất phát từ chỗ cho rằng "phương pháp siêu hình... là dựa vào cái gọi là lôgíc hình thức"[1], nên nhiều khi ông coi lôgíc biện chứng là lôgíc duy nhất của tư duy khoa học, đồng thời phủ nhận mọi ý nghĩa của lôgíc hình thức đối với khoa học. Lôgíc hình thức, theo ông, "phải được thay thế bằng lôgíc biện chứng"[2]. Không phải bao giờ A. Đêbôrin cũng trình bày một cách nhất quán quan điểm coi phép biện chứng là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận. Chẳng hạn, trong tuyển tập *Triết học và chủ nghĩa Mác* (1930) ta thường thấy ông cố đối lập phép biện chứng với tính cách là phương pháp luận với lý luận nhận thức, hơn nữa ông lại gán ghép điều này cho các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin. Ở đấy A. Đêbôrin viết: "Ý nghĩa của phép biện chứng với tính cách là phương pháp luận đối lập lại lý luận nhận thức đã hoàn toàn được những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác và những đại biểu lớn nhất của nó nhận thức"[3].

---

1. A.M.Đêbôrin: *Phép biện chứng và tự nhiên học*, Mátxcơva, 1929, tr.29 (tiếng Nga).

2. A.M.Đêbôrin: *Hêghen và chủ nghĩa duy vật biện chứng*. - Trong Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva - Lêningrát, 1930, t.1, tr.XVI (tiếng Nga).

3. A.M.Đêbôrin: *Triết học và chủ nghĩa Mác*, Mátxcơva - Lêningrát, 1930, tr.234 (tiếng Nga).

Một số vấn đề của lôgíc biện chứng cũng đã được đề cập đến trong các sách giáo khoa đầu tiên về chủ nghĩa duy vật biện chứng[1], mặc dầu ở đó chính thuật ngữ "lôgíc biện chứng" gần như không được dùng đến.

Vào những năm 20, đã có nhiều bài báo lý luận bàn đến mối quan hệ qua lại giữa lôgíc biện chứng của Hêghen với lôgíc biện chứng của Mác, đến việc xây dựng lôgíc biện chứng bằng phương pháp đi lên từ trừu tượng đến cụ thể, đến vấn đề điểm xuất phát của việc xây dựng ấy, v.v..

Cuốn sách đầu tiên chuyên về lôgíc biện chứng được xuất bản ở Mátxcơva năm 1927. Tác giả của nó là A. Tôpôrơcốp dùng các thuật ngữ "lôgíc biện chứng" và "phép biện chứng" như là những thuật ngữ tương đương khi xét lôgíc biện chứng với tính cách là phép biện chứng theo chức năng lôgíc của nó. Trên cơ sở đó, cuốn sách đã trình bày những vấn đề sau: mâu thuẫn (các quy luật của tư duy, sự đồng nhất và sự vận động), khái niệm (học thuyết về khái niệm trong lôgíc hình thức, trong lôgíc học của Hêghen và trong phép biện chứng duy vật), suy luận (kết luận trong lôgíc hình thức, quy nạp, Hêghen bàn về kết luận, kết luận và nguyên tắc lịch sử); nguyên tắc lịch sử (nguyên tắc lịch sử phản động của Hêghen, nguyên tắc lịch sử cách mạng); tính cụ thể của tư tưởng (phân tích và trừu tượng hóa); phép biện chứng và thực tiễn[2]. Nhưng A. Tôpôrơcốp xem xét sơ lược các vấn đề trên, không chỉ ra một cách xác định nhiệm vụ của phép

---

1. Xem: X.Xemcôpxki, X.Vônphôxơn, L.Xpôcôinưi, v.v..

2. Xem: A.K.Tôpôrơcốp: *Những yếu tố của lôgíc biện chứng*, Mátxcơva, 1928 (tiếng Nga).

biện chứng với tính cách là lôgíc học, và dùng khái niệm không rành mạch lắm.

Chúng tôi nêu ra hai tác phẩm khác nữa - *Lôgíc học và phép biện chứng* và *Phép biện chứng của Lênin* của A. Variasơ xuất bản năm 1928. Trong các tác phẩm này tác giả đã xét đến học thuyết biện chứng về khái niệm, về phán đoán, suy luận, quy nạp và phương pháp quy nạp, về tính xác suất, các quy luật của lôgíc hình thức và lôgíc biện chứng. Ở đây tác giả đã xuất phát từ chỗ cho rằng chính "phép biện chứng là lôgíc học của toàn bộ tự nhiên học, của toán học và khoa học xã hội"[1]. A. Variasơ viết: "... Lôgíc biện chứng là lôgíc học đầu tiên trong lịch sử khoa học đã tự đặt cho mình mục đích là cung cấp một phương pháp luận thực tế phổ quát, nghĩa là một lôgíc học thỏa mãn mọi nhu cầu khoa học, bởi vì điều này được thực hiện trong giai đoạn hiện nay của lịch sử nhân loại"[2]. Nhưng những tác phẩm này cũng có những thiếu sót như trong sách của A. Tôpôrơcốp.

Nhiều lần trong các công trình của mình A. Mitin và P. Iuđin, những người đứng đầu mặt trận triết học sau quyết nghị của Ủy ban trung ương Đảng về tạp chí "Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác" (tháng Giêng năm 1931), đã chú ý đến ý nghĩa cơ bản của luận điểm của Lênin về phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận thức. Thí dụ, M. Mitin viết: "Lênin đã phát triển hơn nữa phép biện chứng duy vật với tính cách là "khoa học triết học". Về cơ bản, cái mới mà Lênin đưa vào quan điểm coi phép biện chứng duy vật với tính cách là "khoa

---

1, 2. A.Variasơ: *Lôgíc học và phép biện chứng*, Mátxcơva - Lêningrát, 1928, tr.24 (tiếng Nga).

học triết học" là ở chỗ phát triển tiếp tục lý luận về phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học, là lý luận nhận thức. Tính đồng nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học, lý luận nhận thức - đó là cái khâu quan trọng nhất trong sự hiểu biết về chủ nghĩa duy vật biện chứng đã được Lênin phát triển tiếp, cụ thể hóa so với Mác và Ăngghen"[1].

Trong nhiều tác phẩm của các nhà triết học Liên Xô vào giai đoạn này, quan điểm về sự nghiên cứu phép biện chứng theo các chức năng lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận được xác định trên cơ sở phân tích có phê phán quan niệm của Hêghen. Nhân đây, trước hết nên nói đến một cuốn sách nhỏ của B. Tsécnưsép *Về lôgíc học của Hêghen* (Mátxcơva, 1941). Dựa vào những tư tưởng cơ bản của Mác và Ăngghen, bằng cách sử dụng *Bút ký triết học* của Lênin tác giả đã vạch ra những ưu điểm và thiếu sót không thể tranh cãi của lôgíc biện chứng của Hêghen, sự khác biệt của nó với lôgíc học biện chứng mácxít.

Vào những năm 40-50 nhân việc đưa lôgíc hình thức vào giảng dạy trong nhà trường, các nhà triết học Liên Xô đã chú ý nhiều đến những vấn đề liên quan đến mối tương quan giữa lôgíc hình thức và lôgíc biện chứng. Một cuộc thảo luận đặc biệt gay go về những vấn đề này đã diễn ra vào những năm 1950 - 1951. Tiến trình và kết quả của cuộc thảo luận này đã được trình bày một cách rộng rãi trên các tạp chí trung ương (*Những vấn đề triết học*, 1950, 1951; *Người cộng sản*, 1952).

---

1. M.B.Mitin: *Những vấn đề cấp bách của phép biện chứng duy vật*, Mátxcơva, 1936, tr.161 (tiếng Nga).

Vào giai đoạn được nói tới, các nhà triết học Liên Xô, khi bảo vệ quan điểm coi phép biện chứng duy vật là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận, phần đông đã xuất phát từ luận điểm (luận điểm này không phải bao giờ cũng được diễn đạt dưới hình thức rõ rệt và nhiều khi được thừa nhận một cách mặc nhiên) cho rằng bản thân việc phát hiện những quy luật phổ biến đã đảm bảo cho sự nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận. Người ta cho rằng sự phát triển phép biện chứng theo hướng ấy là hoàn toàn trùng hợp với việc nghiên cứu nó với tính cách là khoa học về các quy luật phổ biến và không đòi hỏi một cái gì khác. Vì thế, tất cả các quy luật và các vấn đề của phép biện chứng với tính cách là khoa học về những mối liên hệ, những thuộc tính và những quan hệ phổ biến được xem như những quy luật và những vấn đề của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học. Thí dụ, A. Variasơ quy những điểm sau đây vào số "những chân lý sơ đẳng nhất của lôgíc biện chứng": 1) chuyển hóa lượng thành chất, 2) bước nhảy vọt và tính liên tục của sự phát triển, 3) tính bất biến của các quy luật và của sự biến đổi, nghĩa là những luận điểm nhất định của phép biện chứng đã được thiết lập khi nghiên cứu các quy luật phổ biến của sự biến đổi và sự phát triển[1].

Lối tiếp cận này về việc nghiên cứu phép biện chứng duy vật, về việc phát triển nó với tính cách là lôgíc học,

---

1. Xem: A.Variasơ: *Lôgíc hình thức và lôgíc biện chứng. - Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác,* 1923, số 6-7, tr.221.

lý luận nhận thức và phương pháp luận là cách tiếp cận hết sức tiêu biểu cho các công trình trước nửa cuối những năm 50, người ta cũng còn gặp nó ở giai đoạn sau này và ngay cả hiện nay nữa. Chẳng hạn, theo E. Xítcốpxki, "phép biện chứng duy vật hoặc nói cách khác là chủ nghĩa duy vật biện chứng, lôgíc biện chứng duy vật, là khoa học về các quy luật chung nhất của sự phát triển của giới tự nhiên, của xã hội và của tư duy con người"[1]. Cuốn *Những nguyên lý của lôgíc học mácxít* (Êrêvan, 1968) của G. Gabrielian cũng có thể là một dẫn chứng cho lối tiếp cận tương tự về cách hiểu và nghiên cứu lôgíc biện chứng. Trong cuốn sách này, về thực chất, tất cả các vấn đề của phép biện chứng với tính cách là khoa học về những quy luật phổ biến đều được coi là những vấn đề của lôgíc biện chứng: vấn đề vật chất và các thuộc tính của nó, vấn đề không gian và thời gian, vấn đề các dạng vận động, v.v. Với tính cách là các quy luật của lôgíc biện chứng ("mácxít"), tác giả coi những quy luật như "mối liên hệ phổ biến", "quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập", "quy luật chuyển hóa lẫn nhau giữa lượng và chất", "quy luật phủ định cái phủ định", tức là những quy luật của phép biện chứng với tính cách là khoa học về những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ phổ biến của hiện thực và chỉ có thể.

Trong *Bách khoa toàn thư triết học*, lôgíc biện chứng cũng được coi là "khoa học về các quy luật chung nhất của sự phát triển của giới tự nhiên, của xã hội và của tư duy"[2].

---

1. *Những vấn đề của lôgíc học biện chứng*, Anma Ata, 1968, tr.5.

2. *Bách khoa toàn thư triết học*, Mátxcơva, 1960-1970, t.3, tr.209 (tiếng Nga).

Trên cơ sở nào việc vạch ra những quy luật phổ biến trong phép biện chứng được giải thích như là việc nghiên cứu nó theo chức năng lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học?

Nhiều khi cơ sở đó chính là do chỗ các thuật ngữ "phép biện chứng với tính cách là lôgíc học (lôgíc biện chứng)", "phép biện chứng với tính cách là nhận thức luận" và "phép biện chứng với tính cách là phương pháp luận" đều được coi đơn thuần là những cách nói tên khác của khoa học về các quy luật phổ biến. Chẳng hạn, A. Đêbôrin, khi bảo vệ luận điểm cho rằng không chỉ tồn tại có lôgíc hình thức mà cả lôgíc biện chứng nữa, đã báo trước rằng trong trường hợp này cần hiểu lôgíc học là một cái gì khác hẳn điều thường xảy ra trong các sách giáo khoa về lôgíc học. Theo cách hiểu đặc biệt này thì "đối tượng của lôgíc học là các quy luật cơ bản của tồn tại và của tư duy"[1].

Dĩ nhiên, cách giản đơn nhất là lý giải luận điểm về chỗ phép biện chứng là lôgíc học và lý luận nhận thức theo cái cách cho rằng "phép biện chứng", "lôgíc học" và "lý luận nhận thức" chỉ là ba từ khác nhau để chỉ cùng một khoa học duy nhất, cho là khoa học về các quy luật phổ biến nhất. Nhưng một điều cũng không kém phần hiển nhiên là theo cách giải thích ấy thì vấn đề thực tế liên quan đến quan hệ giữa khoa học về sự nhận thức (nhận thức luận), khoa học về các hình thức và phương pháp tư duy (lôgíc học và phương pháp luận) và phép

---

1. A.M.Đêbôrin: *Hêghen và chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Trong cuốn: Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva - Lêningrát, 1930, t.1, tr.XIX (tiếng Nga).

biện chứng với tính cách là khoa học về những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy vẫn chưa được giải quyết mà là đơn thuần bị bỏ qua.

Toàn bộ vấn đề là ở chỗ phép biện chứng với tính cách là khoa học về quy luật phổ biến có phải là khoa học về các hình thức và các phương pháp tư duy, về sự nhận thức nói chung không (và theo ý nghĩa nào)?

Trong khi trả lời câu hỏi này những người ủng hộ quan điểm trên về lôgíc biện chứng thường hay nhắc đến chỗ các thuộc tính, các mối liên hệ và quan hệ phổ biến của các hiện tượng của hiện thực, -) những điều đã được nhận thức trong phép biện chứng và được phản ánh trong các phạm trù và quy luật tương ứng, đều được sử dụng một cách có ý thức trong quá trình nhận thức tiếp theo với tính cách là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng, là những hình thức quan trọng của tư duy: "...các quy luật phổ biến của thế giới khách quan được tiếp thu và trở thành thành tựu chủ quan, thành những quy luật đặc biệt của bản thân quá trình nhận thức"[1]. Đôi lúc tư tưởng này được diễn đạt một cách khác khi người ta nhận xét rằng "lý thuyết biện chứng duy vật về sự phát triển đã thực hiện được chức năng phương pháp luận có tính chất xây dựng trong thuyết nguồn gốc vũ trụ, vũ trụ học, sinh học, xã hội học và các khoa học khác nghiên cứu những hình thức biểu hiện cụ thể của sự phát triển trên thế giới"[2]. Trên cơ sở những suy luận

---

1. A.Caxumgianôp: *Vấn đề trùng hợp của phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức*, Anma Anta, 1962, tr.197.

2. Vật chất trong sự thống nhất: *Những vấn đề phương pháp luận của sự thống nhất tri thức khoa học. Các khoa học triết học*, 1967, số 5, tr.65.

như thế người ta rút ra kết luận rằng việc nghiên cứu phép biện chứng duy vật với tính cách là phương pháp luận của nhận thức khoa học cũng như với tính cách là lôgíc học là trùng hợp với việc nghiên cứu nó với tính cách là khoa học về các quy luật phổ biến[1].

Trong một mức độ nhất định sự luận chứng trên đây là có lý bởi vì nó dựa vào một sự kiện thực tế: phép biện chứng duy vật với tính cách là khoa học về những quy luật chung nhất là có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong quá trình nhận thức. Vì vậy, nếu ta hiểu các hình thức và các phương pháp tư duy theo nghĩa rộng của từ này như là mọi nguyên tắc, luận điểm, quy luật bất kỳ được sử dụng một cách có ý thức để tổ chức đúng đắn hoạt động nhận thức thì phép biện chứng với tính cách là khoa học về các quy luật phổ biến đồng thời cũng là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận. Nói chung, bất cứ một khoa học nào - vật lý học, hóa học, sinh học và các khoa học khác dù tuyệt nhiên không nghiên cứu riêng tư duy, nhận thức theo nghĩa rộng này cũng có thể được cắt nghĩa là một thứ lôgíc, một nhận thức luận và một phương pháp luận "bộ phận" nào đó, bởi vì các quy luật, các nguyên tắc, các luận điểm lý luận của bất kỳ khoa học nào trong số này cũng đều có một ý nghĩa phương pháp luận nhất định.

Tuy nhiên, trong các sách báo lôgíc phương pháp luận, phương pháp nhận thức thường được hiểu không phải là những luận điểm lý luận được sử dụng cho cách tổ chức hoạt động nhận thức tương ứng (người ta nói đơn thuần

---

1. Xem: A.A.Xtatsen: *Lôgíc học trong nghiên cứu vụ án*, Mátxcơva, 1958, tr.229 (tiếng Nga).

về chức năng phương pháp luận của luận điểm lý luận ấy), mà là một cái gì đó khác, thí dụ các quy tắc của hoạt động nhận thức hay phương thức (cấu trúc) của nó, một tập hợp những thao tác được áp dụng nhằm giải quyết một nhiệm vụ nhất định.

Vì vậy, nếu bó hẹp nhiệm vụ của phép biện chứng vào sự phân tích các quy luật phổ biến thì sẽ bộc lộ những khó khăn trong việc giải thích nó như là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận theo ý nghĩa chặt chẽ mà thông thường trong tài liệu lôgíc phương pháp luận người ta nói đến các khoa học này. Nhân tiện nói thêm rằng, lợi dụng điểm này nhiều khi nói chung người ta không thừa nhận phép biện chứng duy vật là lý thuyết về phương pháp khoa học. Thí dụ, Xítnây Húc, một trong những "nhà phê phán" phép biện chứng duy vật, viết: "Nếu khẳng định rằng phép biện chứng là lý thuyết về phương pháp khoa học thì lúc bấy giờ "các quy luật" của nó sẽ không còn là các quy luật của giới tự nhiên nữa mà là những quy tắc của một thủ pháp thực sự khoa học"[1]. Để trả lời lại người ta thường nhấn mạnh rằng không thể nào tách "những quy tắc của một thủ pháp thực sự khoa học" ra khỏi những nguyên lý, những luận điểm lý luận (và "các quy luật của giới tự nhiên" nói riêng) từ đó chúng được rút ra và, do đó, không nên giải thích phương pháp là một tập hợp "những quy tắc" thuần túy chủ quan, tùy tiện "của thủ pháp khoa học" do người nghiên cứu thiết lập. Sự phản đối ấy là đúng đắn. Tuy

---

1. Hook S: *Dialectical materialism and scientific method. A.Special supplement to the Bulletin of the committee on science and freedom.* Manchester, 1955, s.24.

nhiên, chỉ có thể bác bỏ hoàn toàn "luận cứ" của X. Húc chống lại luận thuyết coi phép biện chứng là "lý thuyết của phương pháp khoa học" bằng cách chứng minh rằng phép biện chứng không những vạch ra những quy luật phổ biến của giới tự nhiên, xã hội và tư duy (và trên cơ sở này nó đã thực hiện chức năng phương pháp luận), mà đồng thời còn phân tích riêng quá trình nhận thức, làm rõ cái phương thức đúng đắn của hoạt động nhận thức mà người ta có thể gọi là phương pháp biện chứng và trên cơ sở đó, nó trình bày "những quy tắc của thủ pháp thực sự khoa học", nghĩa là nó là "lý thuyết về phương pháp khoa học" theo nghĩa đầy đủ của từ này.

Trong khi luận chứng luận điểm cho rằng phép biện chứng với tính cách là khoa học về các quy luật phổ biến tự thân, "tự động", không cần một sự nghiên cứu bổ sung nào, đã đóng vai lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học, rất nhiều khi người ta dựa và chỗ "các quy luật chung nhất của sự phát triển của giới tự nhiên và xã hội - các quy luật của phép biện chứng - đồng thời cũng là các quy luật của sự nhận thức", "vẫn là những quy luật lôgíc phổ biến của tư duy". Nói cách khác, người ta sử dụng sự kiện là "nhận thức diễn ra một cách biện chứng, theo các quy luật của phép biện chứng"[1].

---

1. Xem: N.K.Vakhitômin: *Những quy luật của phép biện chứng là những quy luật của sự nhận thức*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga). V.N. Bôrixôp: *Những bậc của quá trình lôgíc và những phương hướng chủ yếu của việc nghiên cứu chúng*. Nôvôxibiêcxcơ 1967, A.V.Vôxtơricôp: *Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Mátxcơva, 1965 (tiếng Nga).

Chúng tôi muốn lưu ý rằng lối lập luận ấy mà ta thường gặp khá nhiều trong những công trình của các nhà triết học Liên Xô nếu như ta chỉ thỏa mãn với điều đó thì nó khá dễ dàng bị tổn thương. Khi thực hiện nó triệt để thì nó sẽ dẫn đến kết luận sai lầm lộ liễu rằng các khoa học khác cũng không tồn tại độc lập mà bị quy về phép biện chứng duy vật. Thực tế là do tính phổ biến của chúng mà các quy luật phổ biến của phép biện chứng không chỉ là những quy luật của tư duy, của sự nhận thức nói chung mà còn là những quy luật của các hiện tượng vật lý và hóa học, những quy luật có sẵn ở các cơ thể sống, v.v.. Không chỉ có sự nhận thức mà bất kỳ những hiện tượng nào khác của hiện thực cũng đều diễn ra một cách biện chứng, theo quy luật của phép biện chứng. Vì vậy, nếu ta theo cái lôgíc của những lập luận trên đây thì ta phải thừa nhận rằng phép biện chứng duy vật vừa là vật lý học, vừa là hóa học và sinh học, v.v., bởi vì nó nghiên cứu những quy luật mà các hiện tượng vật lý học và hóa học, các cơ thể sống, v.v., phải tuân theo.

Những tác phẩm của I. Xtalin, trước hết là bài báo *Về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* viết vào năm 1938 cho *Giáo trình tóm tắt về lịch sử Đảng cộng sản (b) toàn Liên bang* đã đóng vai trò không nhỏ trong việc quy tất cả các khía cạnh của sự nghiên cứu phép biện chứng duy vật trong giai đoạn đang được xét tới chỉ về việc nghiên cứu khía cạnh khoa học về các quy luật phổ biến. Trong bài này không những không nhắc tới lôgíc biện chứng mà còn thiếu cả một sự phân tích thực tế những vấn đề đặc thù đối với phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận

thức. Trong một mức độ nào đó thì điều này có thể có lý do xác đáng vì mục đích của bài là đưa ra một câu trả lời ngắn gọn nhất và phổ thông nhất cho vấn đề chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là gì, phép biện chứng với tính cách một khoa học là gì? Tuy nhiên, những luận điểm cơ bản của bài này trong thời kỳ sùng bái cá nhân Xtalin đã biến thành một khuôn sáo theo đó người ta xây dựng các giáo trình và các chương trình giảng dạy chủ nghĩa duy vật biện chứng, soạn thảo các sách giáo khoa và các tài liệu giáo khoa, giảng các bài và các báo cáo, người ta viết báo, viết sách và luận án.

Việc quy sự xây dựng phép biện chứng về việc vạch ra các quy luật phổ biến của tồn tại, việc không chịu phân tích những vấn đề đặc trưng của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học không những làm nghèo nàn lý thuyết phép biện chứng, mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến sự thực hiện chức năng phương pháp luận của nó trong nghiên cứu khoa học. Nói riêng điều đó đã thúc đẩy những tâm trạng không thỏa mãn nào đó trong giới đại biểu các khoa học chuyên môn đối với triết học và các nhà triết học, bởi vì họ cần ở phép biện chứng duy vật một sự giúp đỡ có hiệu quả trong việc giải quyết những vấn đề phương pháp luận cấp bách của nhận thức khoa học, chứ không phải đơn thuần nhắc lại những công thức và những luận điểm chung, dù là đúng đắn nhưng đã nắm được từ lâu.

Chỉ có thể khắc phục những khó khăn lý luận và thực tiễn trên đây trong việc nghiên cứu phép biện chứng theo chức năng lôgíc phương phát luận và nhận thức

luận của nó bằng cách tiếp tục phát triển và thực hiện những ý kiến của Lênin về phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận. Điều này đã được thực hiện trong nhiều tác phẩm của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô được in vào giai đoạn sau nửa cuối những năm 50.

2. Tiếp tục phát triển và thực hiện những tư tưởng của Lênin về phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận thức

Trước hết nét đặc trưng cho giai đoạn phát triển của triết học Liên Xô khoảng từ nửa cuối những năm 50 và tiếp tục cho đến hiện nay là ở chỗ các vấn đề lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của phép biện chứng ngày càng có vai trò quan trọng (cùng với các vấn đề của phép biện chứng trong sự phát triển xã hội). Nếu vào giai đoạn phát triển đầu tiên của phép biện chứng, những tác phẩm chuyên nghiên cứu các vấn đề của phép biện chứng theo chức năng lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận là một ngoại lệ hiếm có trong hàng loạt các tác phẩm về phép biện chứng, thì bắt đầu từ thời gian này, những nghiên cứu thuộc loại này không còn là hiếm nữa. Hơn nữa, xu hướng ngày càng tăng tỷ lệ các tác phẩm về các vấn đề lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của phép biện chứng duy vật bộc lộ ngày càng rõ nét.

Điều này trước hết gắn với sự quan tâm ngày càng tăng vào giai đoạn này đối với di sản triết học của Lênin, với những nhiệm vụ lý giải đầy đủ và toàn diện di sản ấy. Vào những năm 50-60, đặc biệt là sau nghị quyết Đại hội XX của Đảng cộng sản Liên Xô, trong đó lên án sự sùng bái cá nhân Xtalin và nhấn mạnh sự cần thiết phải

tăng cường chú ý đến các tác phẩm của Lênin, nghiên cứu sâu sắc di sản triết học của Lênin thì tư tưởng của Lênin về phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận thức lại thu hút sự chú ý của nhiều nhà triết học và lôgíc học Liên Xô. Nhiều luận án tiến sĩ và phó tiến sĩ về đề tài này đã được bảo vệ, nhiều bài báo, sách mỏng, tuyển tập được in, hàng loạt chuyên khảo được xuất bản, trong đó đều có ý định giải thích ý nghĩa thực tế và nội dung cụ thể của tư tưởng của Lênin[1].

Vào giai đoạn này, việc tăng cường sự quan tâm tới vấn đề nghiên cứu phép biện chứng theo các khía cạnh lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận là gắn liền với cuộc đấu tranh tư tưởng đang diễn ra hiện nay, khi các nhà triết học tư sản hiện đại nói riêng, và trước hết là các nhà thực chứng mới, muốn thiết lập độc quyền nghiên cứu "lôgíc học của khoa học hiện đại". M. Rôdentan và E. Iliêncốp nhận xét hoàn toàn đúng đắn rằng, có thể nói mà không sợ bị rơi vào chỗ cường điệu rằng chính sự va chạm giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải thích bản chất của tư duy và, tương ứng với nó, là tính chất của khoa học về tư duy (tức là

---

1. Xem: P.V.Côpnin: *Phép biện chứng với tính cách là lôgíc học*. Kiép, 1961. A. Kh.Caxưmgianôp: *Vấn đề trùng hợp của phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức*, Anma Ata, 1962. B.M. Kêđrốp: *Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức*, Mátxcơva, 1963 (tiếng Nga). G.A. Cuôcxanôp: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng về khái niệm*, Mátxcơva, 1963 (tiếng Nga). D.M. Ôrutgiep: *Sự thống nhất của phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức trong bộ "Tư bản" của C.Mác*, Bacu, 1968 (tiếng Nga). V.P.Rôgin: *Phép biện chứng mácxít - lêninnít là khoa học triết học*, Lêningrát, 1957 (tiếng Nga). V.P. Tugarinôp: *Phép biện chứng mácxít là lý luận nhận thức và lôgíc học*, Lêningrát, 1952 (tiếng Nga). V.I. Tsêkêrốp: *Phép biện chứng duy vật là lôgíc học và lý luận nhận thức*, Mátxcơva, 1962 (tiếng Nga).

lôgíc học) trong vài chục năm gần đây đã trở thành một trong những địa bàn chủ yếu của cuộc giao chiến giữa các hệ thống triết học - một bàn đạp mà chủ nghĩa duy tâm hiện đại trước hết đang ra sức giành giật khỏi thế giới quan mácxít - lêninnít".

Sự quan tâm đến các vấn đề lôgíc học phương pháp luận và nhận thức luận của phép biện chứng vào giai đoạn đó cũng phản ánh nhu cầu thực tế đối với việc nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện phép biện chứng theo chức năng lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận của khoa học, một nhu cầu mà vào lúc ấy đã trở nên đặc biệt gay gắt. Sở dĩ thế là vì vào giai đoạn ấy - do sự phát triển nhanh chóng của khoa học, do sự đổ vỡ đến tận gốc của nhiều khái niệm khoa học, do sự phức tạp thêm của quá trình nhận thức đang diễn ra trong thời đại hiện nay, do sự tiến bộ khoa học-kỹ thuật cực kỳ nhanh chóng - những vấn đề lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận đã trở thành đối tượng chú ý mạnh mẽ của các chuyên gia thuộc tất cả các lĩnh vực khoa học. Sự nghiên cứu các vấn đề này đã chỉ ra rằng chỉ có thể giải quyết chúng về mặt nguyên tắc trên cơ sở nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận của khoa học. Do đó sự cần thiết phải nghiên cứu phép biện chứng như vậy là do nhu cầu nó phải thực hiện một cách có hiệu quả chức năng phương pháp luận trong khoa học hiện đại.

Đó là những nguyên nhân chủ yếu đã làm cho các vấn đề của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận đã có ý nghĩa quan

trọng trong giai đoạn ấy và bắt đầu được các nhà triết học Liên Xô nghiên cứu một cách tích cực.

Tuy nhiên, vào giai đoạn ấy người ta không những thấy sự nghiên cứu mạnh mẽ hơn phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận mà còn thấy cả sự thay đổi của chính sách tiếp cận đối với sự nghiên cứu này. Người ta tìm cách bổ sung các cách thức và phương thức khác vào các con đường và các phương thức nghiên cứu cũ đối với phép biện chứng theo khía cạnh này. Luận điểm coi vấn đề này là một khía cạnh tương đối độc lập của phép biện chứng duy vật trong đó vấn đề này cần được nghiên cứu một cách đặc biệt đã trở thành luận điểm xuất phát. Chính trong khi phát triển phép biện chứng theo hướng này thì không phải chỉ cần nói một cách đơn giản là vạch ra các quy luật phổ biến trong phép biện chứng, mà còn cần nói tới việc nghiên cứu các hình thức, các phương pháp của tư duy, quá trình nhận thức, trong tiến trình nghiên cứu ấy những quy luật biện chứng phổ biến này được xét đến và được sử dụng (đồng thời cũng được chính xác hóa). Như Đ. Goócxki nhân đây đã nhận xét "lôgíc biện chứng dựa vào các quy luật của phép biện chứng duy vật, đối tượng của nó là tính quy luật của sự nhận thức, của tư duy"[1]. Theo B.Kêđrốp, lôgíc biện chứng mácxít "là sự vận dụng phép biện chứng duy vật vào học thuyết về các quy luật và các hình thức của tư duy"[2].

---

1. Đ.P.Goócxki: Việc áp dụng lôgíc biện chứng vào nghiên cứu các quá trình của tư duy. Trong cuốn: *Phép biện chứng và lôgíc học. Những hình thức của tư duy*, Mátxcơva, 1962, tr.5 (tiếng Nga).

2. *Phép biện chứng và lôgíc học. Những quy luật của tư duy*, Mátxcơva, 1962, tr.63 (tiếng Nga).

P.Cốpnin trong cuốn sách *Phép biện chứng với tính cách là lôgíc học* nói rằng "bằng cách vận dụng các quy luật của phép biện chứng vào việc nghiên cứu tư duy và các hình thức của nó, lôgíc biện chứng chỉ ra cho chúng ta thấy cách thức và những hình thức trong đó tư duy nắm lấy chân lý khách quan"[1].

Luận điểm trên đây không phải bao giờ cũng được phát biểu một cách hiển nhiên, nhưng về thực chất nó được đa số các nhà triết học và lôgíc học thời kỳ này thừa nhận khi nghiên cứu những vấn đề của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận[2].

---

1. P.V. Côpnin: *Phép biện chứng với tính cách là lôgíc học*, Kiép, 1961, tr.86-87 (tiếng Nga).

2. Trong vấn đề này một số nhà triết học Liên Xô giữ lập trường độc đáo về nhiều mặt là tiêu biểu và người thể hiện nó nhất quán hơn cả là E. Iliencốp. Trước hết ông nhấn mạnh, và là hoàn toàn đúng đắn, rằng đối với Lênin vấn đề tương quan giữa lôgíc học, lý luận nhận thức và phép biện chứng bao giờ cũng là vấn đề nòng cốt của tất cả những suy nghĩ triết học đặc biệt của Người. Khi phân tích những luận điểm của Lênin cho rằng phép biện chứng là lôgíc học và lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác, E. Iliencốp đặc biệt chú ý đến quan điểm coi phép biện chứng là khoa học mà trong thành phần của nó những vấn đề theo truyền thống thì độc lập đối với nó dưới dạng là lôgíc học và lý luận nhận thức đều tìm được cách giải quyết. Đồng thời, luận điểm của Lênin cho rằng không cần ba từ vì chúng đều là một, được Iliencốp giải thích như là *sự đồng nhất* giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức.

Sự hiểu thấu những định nghĩa của Lênin, cụ thể là coi thuật ngữ "sự trùng nhau" là sự đồng nhất đã bị bác bỏ bởi các nhà triết học coi sự trùng nhau này là sự thể hiện của *sự thống nhất* giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức, là sự biểu hiện tương ứng của nó. Đây là một vấn đề cực kỳ phức tạp, cần được giải quyết sâu hơn vào toàn diện hơn ở trình độ phát triển hiện nay của nhận thức khoa học và của thực tiễn. Dưới đây chúng tôi sẽ còn trở lại vấn đề này.

Về thực chất, vào giai đoạn này tất cả các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô cũng thừa nhận cả luận điểm cho rằng chỉ có thể nghiên cứu đầy đủ và toàn diện nhận thức khoa học nhờ những sự nỗ lực của các đại biểu của nhiều khoa học chứ không phải chỉ của phép biện chứng. Chẳng hạn, những cuộc tranh luận kéo dài xung quanh vấn đề tương quan giữa lôgíc biện chứng và lôgíc hình thức đã dẫn đến một ý kiến gần như nhất trí rằng hai cái không loại trừ nhau và lôgíc hình thức cũng có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu những mặt, những khía cạnh nhất định của nhận thức khoa học. Trong số các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô đã hình thành một khuynh hướng khá rộng rãi mà các đại biểu của nó nghiên cứu việc áp dụng các phương pháp và khái niệm, áp dụng toàn bộ bộ máy của lôgíc hình thức hiện đại để giải quyết những vấn đề tương ứng của sự phân tích lôgíc phương pháp luận của khoa học. Các đại biểu của khuynh hướng này đã tiến hành một loạt nghiên cứu khoa học đặc biệt, trong số đó có thể kể đến các công trình của V. A. Xmiếcnốp, E. Vôisơvinlơ, Iu. Pêtơrốp và một số công trình tập thể[1]. Cần chỉ ra rằng, khác với các công trình thực chứng mới trong đó, như lệ thường, cách tiếp cận lôgíc hình thức đối với lôgíc của khoa học bị tuyệt đối hóa, phần lớn các tác phẩm này đều thừa nhận rằng phương pháp của lôgíc hình thức hiện đại không phải là phương tiện vạn năng để nghiên cứu lôgíc của nhận thức khoa học, rằng những nghiên cứu lôgíc phương pháp luận có thể được thực hiện bằng những

---

1. Xem: *Những vấn đề về lôgíc học*, Mátxcơva, 1963 (tiếng Nga). *Cơ cấu lôgíc của tri thức khoa học*, Mátxcơva, 1965 (tiếng Nga).

phương tiện khác và theo những quan điểm khác. Do kết quả của sự nghiên cứu rộng rãi các vấn đề lôgíc phương pháp luận của nhận thức khoa học, người ta ngày càng nhận thấy rằng khi phân tích tư duy và nhận thức nói chung không những cần tính đến dữ liệu của các bộ môn như phép biện chứng, lôgíc hình thức, tâm lý học, sinh lý học, lịch sử khoa học, mà còn phải tính đến kết quả của các khoa học mới, vừa xuất hiện và đang phát triển mạnh mẽ như điều khiển học mà một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nó là mô hình hóa các chức năng tâm lý của con người, trong đó có tư duy; ký hiệu học-khoa học nghiên cứu những thuộc tính chung các hệ thống ký hiệu; phát hiện học - "khoa học về tư duy sáng tạo"[1].

Nhân việc phát hiện ra khả năng nghiên cứu sự nhận thức trong các khoa học hết sức khác nhau mà vấn đề tính đặc thù của việc nghiên cứu tư duy, sự nhận thức nói chung trở nên đặc biệt gay gắt khi nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận cũng như vấn đề quan hệ giữa phép biện chứng biểu hiện trong các chức năng này đối với các khoa học khác nghiên cứu sự nhận thức. Những vấn đề này đã được xét tới trong nhiều bài báo, nhiều cuốn sách mỏng, trong các chuyên khảo của cá nhân và

---

1. Về khả năng và sự cần thiết của các khuynh hướng phân tích lôgíc phương pháp luận khác nhau về khoa học xem các công trình của P.Tavanetxơ và V. Svưrép. (Xem: P.V.Tavanextơ: *Bàn về những phương pháp chủ yếu của việc nghiên cứu các vấn đề lôgíc của nhận thức khoa học. Những vấn đề triết học*, 1966, số 2. V.X.Svưrép: *Những phương hướng chủ yếu của sự phân tích lôgíc phương pháp luận của khoa học. Tự học chính trị*, 1969, số 6.

tập thể của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô. Trong các công trình ấy các nhà triết học và lôgíc học có ý định trình bày những mục đích và nhiệm vụ chủ yếu của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học (lôgíc biện chứng), lý luận nhận thức và phương pháp luận, chính xác hóa thêm bộ máy khái niệm và các phương pháp thích hợp cho việc nghiên cứu nó theo các hướng ấy, phê phán các quan điểm của "những kẻ muốn đánh đổ" lôgíc biện chứng như Iu.Bôkhenxki, G.Véttơ, G.Ôghirơman, C.Pốppơrơ, X.Húc, những kẻ khẳng định rằng dường như sự thừa nhận lôgíc biện chứng sẽ dẫn đến chỗ loại bỏ lôgíc hình thức, đến sự ngụy biện, nhầm lẫn, chiết trung trong lập luận.

Các nhà triết học Liên Xô đã dành một sự chú ý đáng kể để phân tích những vấn đề của lôgíc biện chứng và phương pháp luận nhân sự liên hệ với các tác phẩm này hay các tác phẩm khác của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin. Có sự quan tâm đặc biệt đối với bộ *Tư bản* của C. Mác. Trong các tác phẩm kinh tế của C.Mác - trong *Tư bản*, *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*, *Các học thuyết về giá trị thặng dư* - và trong các tác phẩm khác, không chỉ bản thân tiến trình nghiên cứu được tổ chức một cách có ý nghĩa trên cơ sở những nguyên lý và luận điểm của lôgíc biện chứng và phương pháp luận mà nhiều khi ngay chính những nguyên lý và luận điểm ấy cũng được phân tích. Gắn bó khăng khít với các tác phẩm của C. Mác là các tác phẩm của Ph.Ăngghen - bài nhận xét về tác phẩm *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học* của C. Mác, lời nói đầu cho tập II và tập III bộ *Tư bản*, thư từ liên quan tới *Tư bản*, bản tóm tắt bộ *Tư bản* cả *Chống Đuyrinh* và *Biện chứng*

của tự nhiên, trong đó phân tích những vấn đề quan trọng của phép biện chứng theo các chức năng lôgíc học, phương pháp luận và nhận thức luận. Các tác phẩm của V.I.Lênin trước hết là *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, *Bút ký triết học*, *Về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu*, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản* không chỉ là mẫu mực về sự vận dụng cụ thể lôgíc biện chứng và phương pháp biện chứng vào thực tiễn nhận thức, mà đồng thời còn có những chỉ dẫn hết sức quý giá về việc nghiên cứu chúng.

Nhiều chuyên khảo[1] đã phân tích các vấn đề lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của phép biện chứng trên cơ sở nghiên cứu các tác phẩm của Mác, Ăngghen và Lênin.

Sự nghiên cứu một cách có hiệu quả phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận, như đã nói vắn tắt ở trên, đòi hỏi phải giải quyết những vấn đề thuộc hai loại gắn bó chặt chẽ với nhau: 1) những vấn đề chung và có tính nguyên tắc liên quan tới đối tượng đặc thù của phép biện chứng trong việc nghiên cứu sự nhận thức, quan hệ của nó với các khoa học khác, sự luận chứng nó với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận, v.v.; 2) những vấn đề lôgíc phương pháp luận cụ thể khác nhau của

---

1. Xem: V.A.Vadiulin: *Lôgíc học của bộ "Tư bản" của C.Mác*, Mátxcơva, 1968 (tiếng Nga). L.K.Naumencô và G.A.Iugai: *Tư bản của C.Mác và phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Mátxcơva, 1968 (tiếng Nga). D.M.Ôrutgiep: *C.Mác và lôgíc học biện chứng*, Bacu, 1964 (tiếng Nga). M.M.Rôdentan: *Các vấn đề của phép biện chứng trong bộ "Tư bản" của Mác*, Mátxcơva, 1956 (tiếng Nga).

phép biện chứng. Đặc điểm quan trọng của giai đoạn thứ hai về mặt này là ở chỗ các nhà triết học Liên Xô không tự giới hạn ở các cuộc thảo luận có tính chất chung về đối tượng của lôgíc biện chứng, về quan hệ của nó với lôgíc hình thức, về quan hệ qua lại giữa phép biện chứng với tính cách là phương pháp luận chung và các phương pháp của các khoa học riêng lẻ, v.v. mà xuất phát từ thực tiễn hiện thực nhận thức khoa học đã bắt đầu nghiên cứu một cách mạnh mẽ những vấn đề cụ thể và đặc thù của phép biện chứng theo chức năng lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận của nó. Đã xuất bản nhiều công trình phân tích các quy luật của phép biện chứng với tính cách là các quy luật của sự nhận thức, xuất phát từ lập trường của phép biện chứng nhằm xem xét quá trình phát triển của sự nhận thức, những đặc điểm của việc nhận thức các khách thể biến đổi và phát triển, những mâu thuẫn của chúng, những mối liên hệ nhân quả, phương pháp vươn lên từ trừu tượng đến cụ thể, vấn đề cái lôgíc và cái lịch sử, học thuyết của phép biện chứng về khái niệm, v.v..

Tất cả những vấn đề trên đây đều gắn liền với việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận, đã nhiều lần được thảo luận tại các hội nghị chuyên đề.

Không thể không nhắc đến vai trò to lớn trước đây và hiện nay trong việc phát triển phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận của tạp chí "Những vấn đề của triết học" mà trên các trang của nó thường xuyên thảo luận các vấn đề này.

Nhưng trong phép biện chứng, những hình thức và phương pháp tư duy, quá trình nhận thức nói chung cần

được xét theo cách thức nào, từ góc độ nào? Đối với điều đó sử dụng học thuyết biện chứng duy vật về các quy luật phổ biến là nhằm mục đích gì và nên sử dụng như thế nào? Trong sách báo, người ta đưa ra những câu trả lời khác nhau về các vấn đề ấy, trên cơ sở đó hình thành những quan điểm khác nhau về việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận. Những cách tiếp cận này là như thế nào?

Trước hết, chúng ta xét cách tiếp cận việc nghiên cứu phép biện chứng theo các chức năng lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của nó mà người ta gắn liền với việc phân tích tác động của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong nhận thức.

2.1. *Phân tích sự tác động của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong nhận thức*

Trong cách tiếp cận trên đây về việc nghiên cứu lôgíc biện chứng người ta xuất phát từ chỗ cho rằng lôgíc biện chứng không xét tư duy từ tất cả các mặt "mà chỉ xét mặt đặc trưng cho sự tác động của các quy luật của phép biện chứng trong tư duy mà thôi"[1]. Nói cách khác, theo quan niệm này, lôgíc biện chứng tìm hiểu các quy luật phổ biến của phép biện chứng hoạt động như thế nào trong lĩnh vực nhận thức - "lôgíc biện chứng là hình thức đặc thù của phép biện chứng (vì phép biện chứng thấm vào tất cả: cả giới tự nhiên,

---

1. M.N.Alêchxêép: *Lôgíc biện chứng (Tiểu luận tóm tắt)*, Mátxcơva, 1960, tr.17 (tiếng Nga).

cả xã hội, cả nhận thức), là sự biểu hiện của nó trong lĩnh vực ý niệm"[1]. Luận điểm về chỗ khi nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận cần giải thích tác động của các phạm trù và quy luật của nó trong lĩnh vực nhận thức, đôi khi được biểu hiện một cách khác, khi người ta nói về sự cần thiết phải phân tích "phép biện chứng của sự nhận thức".

Phân tích các biểu hiện của các quy luật của phép biện chứng trong lĩnh vực tư duy, trong nhận thức nói chung, điều đó dĩ nhiên là nhiệm vụ quan trọng trong việc nghiên cứu phép biện chứng, mà ta không được lãng quên cũng như không được lẫn lộn với các nhiệm vụ khác và những khía cạnh khác của việc nghiên cứu phép biện chứng. Gần đây trên sách báo triết học Liên Xô xuất hiện ngày càng nhiều công trình trong đó nhiệm vụ này được giải quyết phù hợp với các phạm trù và các quy luật khác nhau của phép biện chứng. Thí dụ, sự biểu hiện của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức đã được I. Anđrêép nghiên cứu[2]. Vấn đề này đã được N. Vakhơtômin đặc biệt xem xét[3]. Trong công trình tập thể *Lôgíc biện chứng* do A.Minaxian chủ biên đã phân tích sự biểu hiện và tác động trong nhận thức của các quy luật và các phạm trù

---

1. D.M.Ôrútgiep: *Sự thống nhất của phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức trong bộ "Tư bản" của C.Mác*, Bacu, 1968, tr.239 (tiếng Nga).

2. Xem: I.D.Đ.Anđrêép: *Những phương pháp và khó khăn của nhận thức*, Mátxcơva, 1968 (tiếng Nga).

3. Xem: N.K.Vakhơtômin: *Những quy luật của phép biện chứng là những quy luật của sự nhận thức*, Mátxcơva, 1966, (tiếng Nga).

của phép biện chứng như sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, lượng và chất, phủ định cái phủ định, cái chung và đơn nhất, bản chất và hiện tượng, tất yếu và ngẫu nhiên, v.v.. Cả một bộ phận của một công trình tập thể khác là *Phép biện chứng là lý luận nhận thức. Những vấn đề của phương pháp khoa học* dành cho sự phân tích các quy luật của phép biện chứng với tính cách là các quy luật của sự nhận thức[1]. Sự phân tích chi tiết tác động của quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật - hạt nhân của nó - quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập trong quá trình lịch sử nhận thức khoa học đã được tiến hành trong công trình *Những mâu thuẫn trong sự phát triển của tự nhiên học* do tập thể tác giả viết dưới sự chủ biên của B.Kêđrốp[2]. Các quy luật phổ biến của phép biện chứng với tính cách là quy luật của sự nhận thức cũng đã được Đ. Goócxki[3]. M. Rôdentan[4] phân tích và cũng đã được phân tích trong các công trình khác của các nhà triết học Liên Xô.

Trong các công trình ấy đã chú ý nhiều tới việc khắc phục những thiếu sót mà trước đây nhiều nhà triết học Liên Xô đã mắc khi xem xét các quy luật phổ biến của phép biện chứng với tính cách là các quy luật của sự

---

1. Xem: *Phép biện chứng là lý luận nhận thức. Những vấn đề của phương pháp khoa học*, Mátxcơva, 1964 (tiếng Nga).

2. Xem: *Những mâu thuẫn trong sự phát triển của tự nhiên học*, Mátxcơva, 1965 (tiếng Nga).

3. Xem: Đ.P.Goócxki: *Những vấn đề phương pháp luận chung của khoa học và lôgíc học biện chứng*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga).

4. Xem: M.M.Rôdentan: *Những nguyên lý của lôgíc học biện chứng*, Mátxcơva, 1960 (tiếng Nga).

nhận thức. Thực vậy, trong nhiều công trình (đặc biệt là vào giai đoạn trước những năm 50) nhiệm vụ nghiên cứu các quy luật phổ biến của phép biện chứng với tính cách là các quy luật của nhận thức rất nhiều khi được giải quyết một cách quá ư đơn giản. Cụ thể là một quy luật nào đó của phép biện chứng, một phạm trù nào đó được minh họa một cách giản đơn bằng những thí dụ lấy ở lĩnh vực những hiện tượng thuộc về sự nhận thức. Do đó, đã xảy ra sai lầm mà ngay Lênin đã lưu ý đến. Người chỉ ra rằng không được quy phép biện chứng về tổng số các thí dụ, các quy luật của phép biện chứng phải được vạch ra với tính cách là những quy luật của sự nhận thức. Nhằm thực hiện chỉ dẫn này của Lênin, trong các công trình những năm gần đây, các nhà triết học Liên Xô đã chú ý đáng kể đến việc luận chứng về mặt lý luận sự cần thiết và sự vạch rõ nét đặc thù của sự tác động của các quy luật của phép biện chứng trong sự nhận thức, chứ không phải minh họa chúng một cách đơn giản bằng những thí dụ rút ra từ lĩnh vực nhận thức.

Một khuyết điểm khác thường mắc phải khi phân tích vấn đề trên là ở chỗ vấn đề được giải quyết "hãy còn khá chung chung khi nội dung của nó được quy về việc xét luận điểm cho rằng các quy luật của phép biện chứng tác động trong giới tự nhiên và trong xã hội cũng mở rộng hiệu lực sang sự nhận thức, rằng đồng thời chúng cũng là những quy luật của nhận thức. Trong khi đó những hình thức cụ thể của sự nhận thức, trong đó các quy luật của phép biện chứng bộc lộ, thường không được xét tới"[1]

---

1. N.K.Vakhơtômin: *Những quy luật của phép biện chứng là những quy luật của sự nhận thức*, Mátxcơva, 1966, tr.3-4 (tiếng .Nga).

Đó là lý do làm cho những năm gần đây trong các công trình của các nhà triết học Liên Xô đã chú trọng xem xét các hình thức biểu hiện khác nhau và những đặc điểm tác động của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức. Sự cần thiết phải giải quyết nhiệm vụ này là do chỗ mặc dù các quy luật của phép biện chứng với tính cách là những quy luật phổ biến đều tác động trong tất cả các lĩnh vực của hiện thực, nhưng trong từng lĩnh vực một chúng có những hình thức biểu hiện khác nhau.

Trên cơ sở này, nhiều công trình của các nhà triết học Liên Xô đã đề xuất và luận chứng một quan điểm cho rằng nhiệm vụ của phép biện chứng với tính cách là lôgic học và nhận thức luận tóm lại là phân tích chính hình thức biểu hiện đặc thù của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức. Thí dụ, A. Vôxtơricốp viết: "Phép biện chứng duy vật vạch ra và nghiên cứu các quy luật chung của sự phát triển của thế giới khách quan cũng như của tư duy và sự nhận thức. Nhưng phép biện chứng này, trong khi nghiên cứu chính các quy luật chung trong biểu hiện đặc thù của chúng trong lĩnh vực tư duy, đồng thời cũng là học thuyết về tư duy và các quy luật của tư duy, với tính cách là lôgíc biện chứng"[1]. Luận điểm này cũng được bảo vệ trong nhiều công trình khác của các nhà triết học Liên Xô.

Tuy nhiên, có những sự bất đồng đáng kể về việc cần phải hiểu "tính đặc thù, hình thức đặc biệt" của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận

---

1. A.V.Vôxtơricôp: *Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Mátxcơva, 1965, tr.37 (tiếng Nga).

thức là gì. Đôi khi người ta hiểu điều đó một cách đơn giản rằng các quy luật phổ biến của phép biện chứng cũng tác động trong lĩnh vực đặc thù của hiện thực như tư duy, nhận thức nói chung, rằng những hiện tượng đặc biệt như tri thức, lý thuyết, quá trình nhận thức, phán đoán, suy lý, v.v. cũng phục tùng các quy luật ấy. Trong những trường hợp khác, khi nói về đặc trưng biểu hiện của các quy luật của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức, người ta muốn nói đến một số đặc điểm của tác động của chúng ở đây (thí dụ, tính chất đặc biệt của các mâu thuẫn xảy ra trong nhận thức, những đặc điểm của "các bước nhảy vọt", tức là của sự chuyển hóa từ những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất diễn ra trong sự phát triển của nhận thức, v.v.).

Sau cùng, trong một số công trình, khi vạch ra hình thức biểu hiện đặc thù của các quy luật của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức, người ta chỉ ra con đường đặc biệt của sự nhận thức những hiện tượng mà ở dưới dạng khái quát lôgíc được phản ánh trong các phạm trù và các quy luật của phép biện chứng[1]. Chẳng hạn, B. Kêđrốp trong cuốn sách *Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức* đã lưu ý rằng "*mặc dù tính chất chung của chúng, các quy luật của phép biện chứng vẫn có sự thể hiện và sự tác động đặc thù trong lĩnh vực tư duy* (tức là trong quá trình phản ánh khách thể bởi chủ thể)", rằng nhiệm vụ của lôgíc biện chứng "chính là ở chỗ vạch ra tính đặc thù này chứ không phải ở chỗ xác nhận đơn giản tính chất chung

---

1. Xem: B.M.Kêđrốp: *Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức*, Mátxcơva, 1963, tr.235 (tiếng Nga).

của các quy luật nhận thức với các quy luật của thế giới bên ngoài"[1]. Do vậy, trong công trình của mình Kêđrốp cố gắng vạch ra "tính đặc trưng của sự tác động của quy luật thống nhất và "đấu tranh" giữa các mặt đối lập khi nó đóng vai quy luật của nhận thức", tính đặc trưng của sự tác động của quy luật chuyển hóa từ những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất trong lĩnh vực nhận thức, v.v.. Cụ thể là Kêđrốp chỉ ra rằng "con đường nhận thức" quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất (phù hợp với tác động của nó trong một hiện tượng nào đó được nghiên cứu) "khác với tác động của nó trong thế giới khách quan"[2], rằng sự nhận thức mâu thuẫn với tính cách là sự thống nhất giữa các mặt đối lập "diễn ra theo một con đường hết sức độc đáo" và không trùng với bản thân cái mâu thuẫn tồn tại thực tế, v.v.. Trên cơ sở đó, nhiệm vụ của phép biện chứng theo chức năng lôgíc học và nhận thức luận của nó cũng được giải thích theo cách tương ứng, và dưới đây chúng ta sẽ quay lại vấn đề này.

Mặc dù hướng nghiên cứu này về phép biện chứng duy vật là quan trọng, nhưng nếu khi xác định các phương hướng và các khía cạnh nghiên cứu chủ yếu về nó lại quy tất cả về phương hướng này và coi đó là phương hướng đặc trưng cho sự nghiên cứu phép biện chứng theo chức năng lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của nó thì sẽ là sai lầm.

Một là, do đó sẽ xuất hiện nguy cơ quy phép biện

---

1. *Sđd*, tr. 168-169.

2. *Sđd*, tr. 199.

chứng duy vật về "một tổng số những thí dụ" lấy từ những lĩnh vực khác nhau của hiện thực trong đó có lĩnh vực nhận thức. Như I. Nácxki nhận xét, việc vạch ra sự tác động của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức, cụ thể là việc nghiên cứu phép biện chứng của các yếu tố hình thức - lôgíc của tư duy, "không phải là một công việc vô ích, nhưng gần như nó không vượt ra ngoài khuôn khổ trình bày phép biện chứng như là "một tổng số những thí dụ" và nó không thể thỏa mãn được các nhu cầu của tri thức khoa học hiện đại theo chức năng lôgíc biện chứng"[1].

Hai là, nảy sinh những khó khăn trong việc luận chứng tính chất đúng đắn của việc nhận định phép biện chứng là lôgíc học và nhận thức luận. Việc phép biện chứng, với tính cách là khoa học về các quy luật phổ biến, xem xét sự tác động của các quy luật này trong các lĩnh vực hiện thực khác nhau, thí dụ, trong lĩnh vực các hiện tượng hóa học và vật lý học, trong lĩnh vực các cơ thể sống, v.v. vẫn không phải là một căn cứ đầy đủ để nói về sự nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là hóa học, vật lý học, sinh học, v.v.. Do đó, ngay cả sự phân tích tác động của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức cũng chưa cho phép nói đầy đủ về phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận.

Những khó khăn trên đây trong việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận

---

1. I.X.Nacxki: *Vấn đề mâu thuẫn trong lôgíc biện chứng*, Mátxcơva, 1969, tr.141 (tiếng Nga).

sẽ được khắc phục trên con đường hiểu biết rằng phép biện chứng không phải chỉ bó hẹp vào việc phân tích sự tác động của các quy luật phổ biến trong lĩnh vực nhận thức, mà xét riêng cả hình thức và các phương pháp của tư duy, các thủ pháp nhận thức, quá trình nhận thức nói chung. Nhưng phép biện chứng phải xem xét chúng như thế nào, từ góc độ nào?

Khi giải đáp vấn đề này thường người ta xuất phát từ chỗ phép biện chứng có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với mọi lĩnh vực nghiên cứu và nó phải được sử dụng với tính cách là phương pháp nghiên cứu sự nhận thức.

2.2. Nghiên cứu sự nhận thức trên cơ sở phương pháp biện chứng

Phù hợp với cách tiếp cận này người ta cho rằng khi nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận thì cần phải nói đến sự phân tích nhận thức xuất phát từ lập trường của phương pháp biện chứng, tức là đến việc vạch ra phép biện chứng của sự nhận thức. Hơn nữa, người ta quan niệm đây không phải là nghiên cứu tác động của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức (quan niệm ấy về nhiệm vụ vạch ra "phép biện chứng của nhận thức" đã được nhắc tới ở trên) mà chính là phân tích sự nhận thức xuất phát từ lập trường của phép biện chứng, của phương pháp biện chứng, cụ thể là nghiên cứu nó với tính cách là một cấu trúc tương đối bền vững vẫn chịu một quá trình biến đổi và phát triển, nêu rõ các hình thức và nội dung của nó trong mối liên hệ qua lại của chúng, vạch ra những thuộc tính và những mối liên hệ đa dạng, mâu thuẫn một cách biện chứng của nó, v.v..

Theo quan niệm này, cả các hình thức khác nhau của tư duy (trong đó có khái niệm, phán đoán, suy lý, v.v.) cũng cần được nghiên cứu về phương diện ấy.

Cách nêu lên nhiệm vụ ấy là hợp lý đến mức nào?

Vô số sự kiện trong lịch sử khoa học và sự phân tích những sự kiện ấy trong triết học mácxít cũng như trong các khoa học khác đã chỉ ra rằng sự nhận thức, cũng như mọi hiện tượng khác của hiện thực, đều mang tính chất biện chứng rõ rệt. Nhân đây Lênin viết: "... Nếu *tất cả* đều phát triển, thì cái đó có áp dụng cho những *khái niệm* và những *phạm trù* chung nhất của tư duy không? Nếu không thì tức là tư duy không có liên hệ gì với tồn tại cả. Nếu có, thì tức là có phép biện chứng của những khái niệm và phép biện chứng của nhận thức, phép biện chứng này có một ý nghĩa khách quan"[1]. Lênin bổ sung thêm: "... phép biện chứng là cái cố hữu của mọi nhận thức của con người nói chung"[2].

Vì vậy, không thể nghi ngờ gì về chỗ sự phân tích "phép biện chứng của nhận thức" trong đó có phép biện chứng của các hình thức tư duy là một nhiệm vụ thực sự quan trọng của khoa học hiện đại về nhận thức.

Sự tiến triển của các khoa học khác nhau nhằm nghiên cứu nhận thức tất yếu dẫn đến quan niệm cho rằng không thể tiếp cận nhận thức bằng cách xuất phát từ lập trường của phương pháp siêu hình, rằng chỉ có cách dựa trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu của phương pháp biện chứng mới có thể đạt được những kết quả tích cực và mới tránh

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 270-271.

2. *Sđd*, tr. 381.

được những sai lầm đáng kể khi phân tích nó. Lênin nhận thấy một trong những thiếu sót cơ bản của chủ nghĩa duy vật cũ là ở chỗ nó không biết đánh giá đúng đắn và vận dụng phương pháp biện chứng vào việc nghiên cứu nhận thức.

Dĩ nhiên là nghiên cứu sự nhận thức trong phép biện chứng phải dựa vào việc vận dụng phương pháp biện chứng. Tuy vậy, xét nhận thức xuất phát từ lập trường của phương pháp biện chứng không phải là điểm đặc thù của riêng phép biện chứng. Nếu cho rằng chỉ có phép biện chứng mới nghiên cứu nhận thức một cách biện chứng, còn các khoa học khác - lôgíc hình thức, tâm lý học, điều khiển học, sư phạm học, sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao - đều không xét nó đúng như phương pháp biện chứng đòi hỏi thì tất yếu hoặc là sẽ dẫn đến sự phủ nhận phương pháp biện chứng với tính cách là phương pháp nhận thức phổ biến, hoặc là dẫn đến chỗ đánh giá các ngành khoa học trên đây như là những khoa học siêu hình, phản khoa học về mặt phương pháp.

Như mọi người biết, trong sách báo triết học và lôgíc học Liên Xô - nhất là vào những năm 20-30 - đã phạm những sai lầm khác nhau trong khi lý giải mối quan hệ giữa lôgíc hình thức hiện đại và phép biện chứng, khi chúng bị đem đối lập với nhau về phương pháp, về quan điểm đối với sự nhận thức, hơn nữa là, lôgíc hình thức bị đồng nhất với siêu hình học. Tuy nhiên, những quan điểm ấy chưa bao giờ đại diện cho quan điểm của đa số các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô. Hiện nay, quan điểm như vậy về quan hệ giữa lôgíc hình thức và phép biện chứng là rất hiếm. Đa số áp đảo các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô tán thành quan điểm cho rằng lôgíc

hình thức hiện đại không phải là siêu hình về phương pháp, về cách tiếp cận của nó đối với tư duy và về mặt này, nó tuyệt nhiên không đối lập với phép biện chứng.

Sự kết tội lôgíc hình thức là siêu hình thường dựa trên cơ sở cho rằng khoa học này không nghiên cứu sự biến đổi và sự phát triển của các hình thức, các phương pháp tư duy, các thủ pháp nhận thức mà chỉ bó hẹp vào việc nghiên cứu những nhân tố tương đối bền vững của tư duy. Thậm chí, nếu đồng ý với cách hiểu như vậy về đối tượng của lôgíc hình thức hiện đại (ngay tự thân quan niệm ấy cũng không phải là không thể tranh cãi được) thì cũng không thể nào rút ra kết luận về tính siêu hình không tránh khỏi của nó. Tính siêu hình ấy chỉ xảy ra trong trường hợp khi trong tiến trình tách tư duy khỏi sự biến đổi và sự phát triển, người ta không ý thức được một cách thực rõ ràng nội dung và nghĩa của sự trừu tượng hóa đã được thực hiện này, và điều đó quả thực là đặc trưng cho một số đại biểu của khoa học này nhưng hoàn toàn không phải là cho toàn bộ lôgíc hình thức hiện đại với tính cách là khoa học nói chung. Theo lệ thường, trong lôgíc hình thức hiện đại (đặc biệt là nếu nói về các công trình của các nhà lôgíc học Liên Xô), khi người ta trừu xuất khỏi sự biến đổi và sự phát triển của nhận thức thì ý nghĩa của sự trừu tượng hóa ấy đã được ý thức, nghĩa là người ta đã tính đến sự biến đổi và sự phát triển của nhận thức và đã luận chứng cho luận điểm: đối với những mục đích được đặt ra trong tiến trình nghiên cứu lôgíc hình thức về cấu trúc của tri thức khoa học thì hoàn toàn không bắt buộc phải nghiên cứu quá trình biến đổi và phát triển này.

Những điều đã nói trên đây về lôgíc hình thức cũng

hoàn toàn đúng với những khoa học hiện đại như tâm lý học, sư phạm học, phát hiện học, điều khiển học, ký hiệu học, v.v.. Về phương pháp, về cách tiếp cận đối với tư duy, đối với nhận thức nói chung, phép biện chứng duy vật là đối lập lại nhận thức luận cũ, truyền thống, lôgíc hình thức, tâm lý học và các khoa học khác của thế kỷ XVII - XVIII là những khoa học đã tiếp cận nhận thức một cách siêu hình, phản biện chứng. Nhưng điều đó hoàn toàn lại không hề áp dụng cho các khoa học hiện đại về nhận thức.

Trong tiến trình của bất cứ một sự nghiên cứu nào về sự nhận thức, dù là nói đến sự nghiên cứu những khía cạnh nhất định về nó trong điều khiển học, ký hiệu học, tâm lý học, sư phạm học, phát hiện học, lôgíc hình thức, v.v., thì cũng đều cần phải xét nó một cách biện chứng, cần phải tuân thủ những yêu cầu phương pháp luận đã được trình bày trong phép biện chứng duy vật. Vì vậy, cách tiếp cận biện chứng về sự nhận thức không làm thành đặc điểm riêng của bất cứ một khoa học hiện đại nào về nhận thức, kể cả của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận. Không nên quên điều này khi xác định những nhiệm vụ đặc biệt của phép biện chứng trong việc nghiên cứu nhận thức, nghiên cứu các hình thức và phương pháp của tư duy.

Nhiều tác giả cho rằng có thể tránh được những khó khăn trên đây trong việc xác định đặc trưng của phép biện chứng với tính cách là khoa học về tư duy, về nhận thức nói chung, nghĩa là với tính cách lôgíc học và nhận thức luận cũng như trong việc luận chứng về tính chất đúng đắn của sự nhận định nó như là một khoa học

thân, nếu như ta giả định rằng cách tiếp cận đặc thù của phép biện chứng đối với việc nghiên cứu nhận thức là vạch ra sự biến đổi và sự phát triển của nhận thức.

Quan điểm như thế về đối tượng của phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận đã nhiều khi được phát biểu ngay từ giai đoạn phát triển đầu tiên của phép biện chứng duy vật ở Liên Xô (thí dụ xem những tác phẩm của V. Átxmut đã nhắc đến ở trên). Những cách tiếp cận ấy đặc biệt lan truyền rộng rãi sau những năm 50. Đ. Goócxki, B. Kêđrốp, M. Rôdentan và nhiều nhà triết học Liên Xô khác coi lôgíc biện chứng là khoa học "về các quy luật hình thành, biến đổi và phát triển của các tri thức chúng ta (của các khái niệm, các quy luật, các giả thuyết, các lý thuyết khoa học)"[1]. Nói chung, có lẽ đây là một trong những quan niệm phổ biến rộng rãi và dưới dạng rõ rệt được diễn đạt về đối tượng của phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận thức.

Đây không phải là ngẫu nhiên. Bởi vì bản thân phép biện chứng duy vật trước hết là khoa học về những quy luật phổ biến của sự biến đổi và sự phát triển. Yêu cầu phải xét sự biến đổi và sự phát triển của bất cứ một hiện tượng nào đang nghiên cứu trong quá trình nhận thức nó (ít ra là ở một giai đoạn nhất định) là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của phương pháp biện

---

1. Xem: Đ.P.Goócxki: *Những vấn đề phương pháp luận chung của khoa học và lôgíc học biện chứng*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga). *Những mâu thuẫn trong sự nghiệp phát triển của tự nhiên học*, Mátxcơva, 1965 (tiếng Nga). M.M.Rôdentan: *Lênin về các nhiệm vụ và nguyên tắc nghiên cứu lôgíc biện chứng. Những vấn đề triết học*, 1955, số 2.

chứng. Đối lập với nhận thức luận cũ (trừ Hêghen) cũng như với lôgíc hình thức truyền thống, tính chất biện chứng của lý luận nhận thức hiện đại và của lôgíc học hiện đại bộc lộ rõ nét hơn cả trong sự phân tích sự biến đổi và sự phát triển của nhận thức, của các hình thức tư duy. Theo lệ thường, các nhà thực chứng hiện đại vì ôm ấp tham vọng xây dựng một "lôgíc của khoa học" phổ quát cho nên không chịu phân tích cái cơ chế hình thành các tư tưởng khoa học mới, các khái niệm lý luận, các phương thức mới để tái hiện về mặt lý thuyết cái khách thể. Họ cho rằng việc nghiên cứu sự phát triển của tri thức khoa học, của những tư tưởng mới nói chung, nằm ngoài phạm vi của sự phân tích lôgíc và phải hoàn toàn trao cho tâm lý học. Lập trường ấy là hậu quả của sự tuyệt đối hóa cách tiếp cận lôgíc hình thức đối với tri thức khoa học. Trong khuôn khổ quan điểm này quả thực khó mà phân tích được quá trình phát triển của nhận thức khoa học (ít ra là nhiều khía cạnh quan trọng của nó) bởi vì không thể quy quá trình này về cách dẫn xuất lôgíc hình thức ra những tri thức mới từ tri thức đã có, về sự tích lũy đơn thuần những dẫn liệu thực nghiệm rồi sau đó xử lý chúng, tổng kết, rút ra cái chung, về sự phát triển chỉ của những phương tiện ký hiệu của việc tổ chức lại tri thức cho có trật tự.

Không nghi ngờ gì nữa, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất nảy sinh khi nghiên cứu phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận là phân tích các quá trình biến đổi và phát triển của nhận thức, của các hình thức và phương pháp tư duy, của các thủ pháp nhận thức, do đó nó là lôgíc học về *cội nguồn*, lý luận nhận thức và

phương pháp luận. Khi nhận xét về tình hình này Lênin viết: "Theo quan niệm của Mác, cũng như của Hêghen thì phép biện chứng bao gồm cái mà ngày nay người ta gọi là lý luận nhận thức hay nhận thức luận, lý luận này cũng phải xem xét đối tượng của nó theo quan điểm lịch sử, bằng cách nghiên cứu và khái quát nguồn gốc va sự phát triển của nhận thức, bước chuyển từ *không* biết đến biết"[1]. Lênin nhiều lần nhấn mạnh rằng "Sự kế tục sự nghiệp của Hêghen và của Mác phải là sự xây dựng một cách *biện chứng* lịch sử của tư tưởng loài người, của khoa học và kỹ thuật"[2].

Trong sách báo triết học và lôgíc học Liên Xô đã tiến hành một công tác đáng kể để thực hiện chỉ dẫn này của Lênin về việc nghiên cứu phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc về cội nguồn và nhận thức luận và về sự cần thiết phải xây dựng một cách biện chứng lịch sử của nhận thức khoa học. Các nhà triết học Liên Xô đã viết một loạt công trình độc đáo về đề tài này. Thí dụ, cuốn sách của Đ. Goócxki[3] đã phân tích những tính quy luật chung của sự phát triển của các khái niệm khoa học, các quy luật, các giả thuyết, các lý thuyết khoa học. Tác phẩm của G. Cuốcxanốp đã vạch ra một cách biện chứng bản chất mâu thuẫn của khái niệm, các tính quy luật nhận thức chung của sự hình thành và sự phát triển của khái niệm trên cơ sở khái quát hóa các dẫn liệu của khoa học tự nhiên, toán học và các khoa học xã

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr.65.

2. *Sđd*, tr.156.

3. Đ.P.Goócxki: *Những vấn đề phương pháp luận chung của khoa học và lôgíc biện chứng*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga).

hội. Những năm gần đây đã xuất bản một loạt công trình tập thể do B. Kêđrốp chủ biên trong đó, dưới một hình thức hệ thống, trên cơ sở phân tích kỹ càng lịch sử các khoa học hết sức khác nhau theo lập trường của phép biện chứng đã đặc biệt nghiên cứu các quy luật phát triển của các khái niệm, của các lý thuyết khoa học, các quy luật chung của sự phát triển của nhận thức khoa học[1].

Tuy nhiên, khi nghiên cứu phép biện chứng duy vật theo hướng này, và nhân đó khi luận chứng về luận điểm cho rằng phép biện chứng là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận, không phải bao giờ người ta cũng chú ý rằng sự biến đổi và sự phát triển của nhận thức không chỉ được nghiên cứu trong phép biện chứng duy vật và, do đó, không phải mọi sự nghiên cứu sự biến đổi và sự phát triển của nhận thức đều là sự nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận.

Thí dụ, sự xem xét về lịch sử vật lý học, hóa học, sinh học, lôgíc hình thức và các khoa học khác, về lịch sử từng khái niệm, từng lý thuyết, từng giả thuyết của những khoa học này, - trong sự xem xét đó cái được người nghiên cứu quan tâm trước hết không phải là những quy luật biện chứng chung của sự phát triển các lý thuyết khoa học, các khái niệm, các giả thuyết, mà

---

1. Xem: *Phép biện chứng là lý luận nhận thức. Những vấn đề của phương pháp khoa học*, Mátxcơva, 1964 (tiếng Nga). *Những mâu thuẫn trong sự phát triển của tự nhiên học*, Mátxcơva, 1965, (tiếng Nga). *Phân tích khái niệm phát triển*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga). *Khái lược về lý luận và lịch sử phát triển khoa học*, Mátxcơva, 1969 (tiếng Nga).

chính là sự tiến hóa của chính khoa học này, của lý thuyết, giả thuyết, là nhiệm vụ của những khoa học như lịch sử vật lý học, lịch sử hóa học, lịch sử lôgíc hình thức, tức là những bộ môn "được gộp" vào vật lý học, hóa học, lôgíc hình thức thì đúng hơn là vào phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận. Cũng khó luận chứng tại sao việc nghiên cứu sự biến đổi và sự phát triển của các phương tiện ký hiệu biểu hiện các tri thức khoa học, sự xuất hiện và sự phát triển các phương pháp nghiên cứu hình thức (thí dụ, phương pháp tiên đề) lại phải được thực hiện chính là ở trong phép biện chứng. Đúng hơn thì đây là nhiệm vụ của lôgíc hình thức, của ký hiệu học và nói chung là của lôgíc nghiên cứu khoa học bởi vì chính trong những khoa học này các phương pháp và phương tiện ấy được đặc biệt nghiên cứu. Trong việc nghiên cứu các quá trình phát triển của khoa học, như một số công trình đã nhận xét, tâm lý học, cụ thể hơn là tâm lý học của sự sáng tạo khoa học, phải đóng vai trò to lớn[1]. Có thể làm rõ một số khía cạnh nhất định của sự tiến hóa của các lý thuyết khoa học cả khi tiếp cận sự nhận thức bằng cách xuất phát từ lập trường điều khiển học, từ lý thuyết thông tin, bằng cách coi sự nhận thức như một quá trình thu nhận, bảo quản và xử lý thông tin[2].

Vì vậy, để tránh mơ hồ và hiểu lầm cần làm rõ góc độ, khía cạnh xuất phát từ đó phép biện chứng phân

---

1. Xem: A.Brusơlinxki: *Tâm lý học của sự sáng tạo: một số kết luận và triển vọng*. "Người cộng sản", 1967. số 5.

2. Xem: V.V.Côxôlapôp: *Phân tích thông tin - lôgíc của nghiên cứu khoa học*, Kiép, 1968.

tích sự biến đổi và sự phát triển của nhận thức, cần xác định xem phép biện chứng xem xét cái gì và xem xét như thế nào khi nghiên cứu quá trình phát triển nhận thức. Dưới đây sẽ nói tới một công việc theo hướng này đã được các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô thực hiện.

Chỉ riêng một việc vạch ra rằng phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận nghiên cứu sự phát triển của nhận thức vẫn không đủ, bởi vì phép biện chứng, như đã được chỉ ra trong nhiều công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô, cùng với việc nghiên cứu sự biến đổi và sự phát triển của nhận thức còn xét đến (cần xét đến) cả những nhân tố tương đối bền vững, bất biến của nhận thức, những quá trình hoạt động của nó, những yếu tố của cấu trúc nhận thức xảy ra ở một giai đoạn phát triển nào đấy, sự liên hệ của chúng với nhau, v.v.. Vì vậy không nên bó hẹp nhiệm vụ của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận chỉ vào việc nghiên cứu *sự phát triển* của nhận thức, của các hình thức và phương pháp tư duy.

Như vậy, cách tiếp cận trên đây đối với việc nghiên cứu và luận chứng phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận tuy có nhiều ý kiến bổ ích nhưng vẫn không cho phép khắc phục hoàn toàn những khó khăn nảy sinh trong đó.

Nhân đây chúng ta xét thêm một cách tiếp cận về sự nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học.

2.3. *Sự nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng*

Khi thảo luận vấn đề đối tượng của lôgíc biện chứng,

trong sách báo đã nhiều lần đặt ra và tranh luận vấn đề liệu cách tiếp cận về *nội dung* đối với sự nhận thức có phải là đặc trưng cho phép biện chứng hay không.

Ở nhiều điểm, cách đặt vấn đề ấy liên quan tới sự phê phán của Hêghen đối với lôgíc học truyền thống, lôgíc mà theo ông, đã bỏ mất nội dung của nhận thức khi nghiên cứu nhận thức. Cụ thể, Hêghen viết: "Nếu nói chung người ta thừa nhận lôgíc học là khoa học về tư duy thì người ta hiểu tư duy đó chỉ là *hình thức trần truồng* của một nhận thức nào đó, rằng lôgíc học bỏ qua mọi *nội dung* và cái gọi là *bộ phận hợp thành* thứ hai của mọi sự nhận thức, *vật chất*, phải được đưa đến từ một nơi nào đó ở bên ngoài, rằng, do đó, lôgíc học, mà vật chất này hoàn toàn độc lập với nó, chỉ có thể chỉ ra những điều kiện hình thức của sự nhận thức chân thực nhưng không thể chứa trong nó bản thân cái chân lý thực tế, không thể là *con đường* đưa đến chân lý thực tế bởi vì chính cái chủ yếu trong chân lý, nội dung, lại nằm ở bên ngoài nó"[1]. Đối lập lại với quan niệm ấy về mục đích và nhiệm vụ của lôgíc học, Hêghen cho rằng lôgíc học không thể hoàn toàn bỏ qua sự phân tích nội dung nhận thức. Hêghen viết: "Chỉ có thể loại trừ sự không đầy đủ của phương thức xem xét tư duy này, phương thức không đả động gì đến chân lý, bằng cách đưa vào sự khảo sát của tư duy không chỉ những cái thường bị liệt vào hình thức bên ngoài, mà đồng thời phải đưa cả nội dung nữa"[2]. Xuất phát từ những lý lẽ

---

1. G.V.Ph.Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva - Lêningrát, 1929-1958, t.5, tr.20 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr.14.

này, Hêghen ra sức phát triển quan điểm "lôgíc nội dung". Khi nhận xét về công lao này của Hêghen, Mác chú ý đến chỗ trước Hêghen các nhà lôgíc học chuyên nghiệp đã bỏ qua nội dung của hình thức các kiểu phán đoán và suy lý khác nhau.

Dựa vào sự phê phán của Hêghen đối với lôgíc học truyền thống một số nhà triết học và lôgíc học Liên Xô tìm cách lên án lôgíc hình thức hiện đại là "chủ nghĩa hình thức", là "tách hình thức khỏi nội dung", v.v.. Tuy nhiên, như nhiều bài báo và công trình chuyên khảo của các nhà lôgíc học và triết học Liên Xô đã chỉ rõ, chẳng hạn, cuốn *Phép biện chứng với tính cách là lôgíc học* của P. Cốpnin[1], bài báo của Đ. Goócxki và Iu. Pêtơrốp *Về những định nghĩa lôgíc hình thức và lôgíc biện chứng và mối liên hệ lẫn nhau của chúng*[2], bài báo của V.Curaép: *Đặc trưng của sự phản ánh hiện thực trong các hệ thống hình thức hóa của lôgíc học*[3], những sự buộc tội đó đối với lôgíc hình thức hiện đại vị tất đã có căn cứ. Trong các công trình đó người ta đã chỉ ra rằng nhiều khái niệm cơ bản của lôgíc hình thức hiện đại (chẳng hạn, chức năng tính chân lý, chức năng vị từ, quy luật của lôgíc, hệ quả lôgíc, v.v.) được định nghĩa qua khái niệm chân lý và phụ thuộc vào những cách tiếp cận khác nhau đối với cách hiểu bản thân những giá trị chân lý, rằng

---

1. Xem: P.V.Côpnin: *Phép biện chứng với tính cách là lôgíc học*, Kiép, 1961.

2. Xem: Đ.P.Goócxki và Iu.A.Pêtơrốp: *Về những định nghĩa lôgíc hình thức là lôgíc biện chứng và mối liên hệ lẫn nhau của chúng. Các khoa học triết học*, 1967, số 4.

3. Xem: *Lý luận phản ánh của Lênin và thời hiện đại*, Xôphia, 1969.

mối liên hệ giữa tính chân lý và tính đúng đắn - dưới dạng tương ứng - đã được chính lôgíc hình thức hiện đại chứng minh, trên cơ sở đó khi áp dụng lôgíc học vào các lĩnh vực khoa học khác nhau người ta xây dựng các hệ thống lôgíc khác nhau (lôgíc kết cấu, lôgíc đa trị, lôgíc xác suất, v.v.), rằng những phương pháp phân tích cú pháp, dù phát triển như thế nào chăng nữa, cũng không thể sử dụng hết toàn bộ kho phương tiện lôgíc của lý thuyết, v.v.. Ngay điểm đó cũng đã cho thấy lời khẳng định rằng cách tiếp cận về nội dung là hoàn toàn xa lạ với lôgíc hình thức hiện đại là không đúng. Hiện tượng trong những năm gần đây, trong khoa học này đã tiến hành nghiên cứu tích cực để làm rõ những đặc điểm cấu trúc các mệnh đề diễn đạt quy luật, diễn đạt sự liên hệ giữa các sự vật, miêu tả khách thể được nghiên cứu với tính cách là hệ thống, v.v. đã chứng tỏ điều đó (xem các công trình của V.N.Xadốpxki, V.P.Cudơmin, Iu.Xôlôđukhin, A. Uiômốp v.v.).

Đáng tiếc là trong nhiều công trình, do chỗ tranh luận có tính phê phán với những người kết tội lôgíc hình thức hiện đại là "chủ nghĩa hình thức", là "tách" nội dung khỏi hình thức nên đã lãng quên một thực tế là quan điểm nội dung của lôgíc hình thức trong nghiên cứu nhận thức không bao quát được mọi khía cạnh của việc nghiên cứu nội dung sự nhận thức và nó bị hạn chế theo nghĩa này.

Ý định vạch rõ tính hạn chế của nghiên cứu "nội dung" sự nhận thức trong lôgíc hình thức đã được thực hiện, đặc biệt trong các công trình của A.Léctoócxki, V.Svưrép và G.Seđơrôvítxki. Trong những công trình ấy các tác giả đã chỉ ra rằng cách tiếp cận lôgíc hình thức

khi phân tích tri thức, tóm lại là nó mô tả tri thức khoa học như một hệ thống các mệnh đề liên hệ với nhau về ý nghĩa của tính chân lý và, dựa vào việc vạch ra các quan hệ giữa những mệnh đề theo "điều kiện của tính chân lý" mà nó giả thiết sự hiện diện của "những điều kiện của tính chân lý". Bởi vì "điều kiện của tính chân lý" của mệnh đề, về thực chất là cái hiện thực được biểu đạt trong nội dung của mệnh đề cho nên "cách tiếp cận lôgíc hình thức dựa trên sự hiện diện của những nội dung có sẵn của tri thức và bỏ qua các quá trình xây dựng cái nội dung tư tưởng mới"[1]. Người ta xét sự chấp nhận những mệnh đề mới trên cơ sở cách tiếp cận lôgíc hình thức. Sự chấp nhận ấy hoặc là được quy về một sự tổng hợp các tri thức thành một tri thức cấu thành, phức tạp (sự quy nạp, sự kết hợp các thao tác tiếp hợp và tuyển), hoặc là được quy về sự phân tích tri thức hợp thành ra các thành tố, hoặc là được quy về sự hợp nhất tri thức theo các yếu tố chung trong thành phần của nó và loại trừ tiếp theo đó những yếu tố trung gian (diễn dịch). "Trong tất cả những trường hợp ấy thành phần khái niệm của tri thức, và do đó cả nội dung tư tưởng của nó, được thể hiện trong những khái niệm trừu tượng và trong những mối liên hệ của chúng với nhau đều được xem, thứ nhất, là đã được cho sẵn từ trước, thứ hai, không hề biến đổi đối với những sự cải biến lôgíc hình thức"[2]. Trong quan niệm của lôgíc hình thức về định

---

1,2. V.X.Svurép: *Một số vấn đề áp dụng lôgíc học tượng trưng vào việc phân tích tri thức khoa học tự nhiên*. (Dựa trên tài liệu tiến hóa của lôgíc của khoa học thực chứng mới). Trong cuốn: *Những vấn đề phương pháp luận và lôgíc của khoa học*, Tômxcơ, 1962, tr.71, 72.

nghĩa thì việc đưa những thuật ngữ mới vào được coi là việc truyền đạt các thuật ngữ cũ cho cái thuật ngữ mới được đưa vào. Quan niệm ấy, V. Svurép nhận xét, cũng giả thiết "nghĩa" của các thuật ngữ, tức là cái nội dung tư tưởng được phân xuất ra ở trong khái niệm trừu tượng, là đã cho sẵn từ trước và bỏ qua các quá trình phát hiện ra chúng.

Dựa vào sự phát hiện tính hạn chế, tính phiến diện này trong quan điểm của lôgíc hình thức hiện đại đối với việc phân tích nhận thức, các công trình trên đây đã chỉ ra trong lôgíc học cần phải phân tích "các quá trình xây dựng cái nội dung tư tưởng mới", "các quá trình của những khái niệm trừu tượng mới", "nghiên cứu các quá trình hoạt động tư duy nhằm xây dựng những nội dung tư tưởng". Tiếc rằng trong các công trình trên không giải thích rõ những quá trình ấy là gì và phép biện chứng có thể đóng vai trò gì trong việc nghiên cứu chúng, chưa trình bày một cách đặc biệt, có hệ thống những khái niệm mà nhờ đó sự nghiên cứu như vậy có thể được tiến hành trong phép biện chứng.

Khả năng xác định rõ hơn nhiệm vụ nghiên cứu sự nhận thức về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng, được mở ra trong trường hợp nếu như ta tính đến chỗ phép biện chứng duy vật là một lý thuyết, trên cơ sở phân tích tài liệu của tất cả các khoa học hiện đại và cả của lịch sử nhận thức, giải thích được một số đặc điểm và quy luật quan trọng của những đối tượng và hiện tượng được các khoa học khác nhau nghiên cứu và tạo thành khách thể của nhận thức khoa học hiện đại. Chính trong các phạm trù và quy luật của phép biện chứng với tính cách là khoa học về những thuộc tính,

những mối liên hệ và quan hệ phổ biến đã được ghi lại những đặc điểm của cái khách thể của nhận thức xét dưới dạng khái quát hóa về mặt lôgíc của nó, và nhận định nó là một khách thể *biện chứng*, hay như đôi khi người ta nói, là phép biện chứng của khách thể. Thuộc vào những đặc tính và đặc điểm ấy của khách thể nhận thức là vấn đề đấy là một đối tượng có mâu thuẫn một cách biện chứng, đang ở trong một quá trình phát triển, với các quy luật được vạch ra trong phép biện chứng; đối tượng này là cấu trúc toàn vẹn của những yếu tố gắn bó với nhau và tác động lẫn nhau, có những đặc trưng chất và lượng; hình thức và nội dung liên hệ với nhau theo một cách nhất định (chính theo cách nào thì được xác định trong phép biện chứng), v.v..

Nhân đây nảy sinh một câu hỏi, có nên sử dụng những tri thức về khách thể nhận thức đã được thu nhận trong phép biện chứng để nghiên cứu nhận thức trong một khía cạnh nhất định, để làm rõ các đặc điểm và quy luật của nó hay không?

Lời giải đáp câu hỏi này phụ thuộc nhiều vào cách giải thích bản chất của nhận thức và quan hệ qua lại của nó với khách thể nhận thức. Thí dụ, nếu giải thích sự nhận thức chỉ là sự hoạt động nhất định của người nghiên cứu với những thuật ngữ của ngôn ngữ khoa học hoặc là hoạt động "điều chỉnh" những cảm giác chủ quan, mà đằng sau chúng không ẩn giấu một cái gì tồn tại thực tế cả, v.v. thì tri thức về khách thể nhận thức (trong đó kể cả tri thức thu nhận được trong phép biện chứng) trở thành "thừa", "không cần thiết" khi nghiên cứu nhận thức.

Vấn đề sẽ khác hẳn nếu coi nhận thức trước hết là

sự phản ánh khách thể tồn tại bên ngoài và không phụ thuộc vào ý thức của chủ thể. Khi giải thích như vậy về quá trình nhận thức - và đấy là quan điểm của Lênin, quan điểm đã được luận chứng trong nhiều công trình của các nhà triết học Liên Xô là duy nhất đúng đắn, - thì việc tính đến những đặc điểm, những quy luật của cái khách thể nhận thức, việc sử dụng những tri thức thu được về nó ở trong phép biện chứng là hoàn toàn cần thiết cho việc nghiên cứu nhận thức.

Như vậy là đã làm rõ được tính chất chính đáng của cách tiến hành nghiên cứu nhận thức về phương diện nội dung cội nguồn (trong đó có sự tiến hóa của nó) trong phép biện chứng khi nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học. Trong khi nghiên cứu nhận thức về phương diện này có tính đến những đặc điểm và những tính quy luật của cái khách thể của nhận thức đã được nêu bật trong phép biện chứng và đặc trưng cho cái khách thể được xét dưới hình thức phổ biến của nó là khách thể biện chứng.

Dĩ nhiên, cách nhận định như vậy về mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu sự nhận thức về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng hãy còn hết sức chung, bởi vì cách ấy vẫn chưa nêu được những con đường và cách thức cụ thể để thực hiện nó, đặc biệt là, chưa nói đến bằng cách nào và nhằm mục đích gì mà khi phân tích nhận thức lại phải tính đến những đặc điểm đã được nêu lên trong phép biện chứng của khách thể của nhận thức khoa học. Trong sách báo có những quan điểm rất khác nhau về cách giải quyết vấn đề này, vấn đề trung tâm theo quan điểm xác định nhiệm vụ

nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng. Thí dụ, khi giải quyết vấn đề này một số nhà triết học đã đi đến kết luận rằng phép biện chứng dường như chỉ quan tâm đến nội dung của nhận thức, chứ không quan tâm đến hình thức, phương pháp và quy luật của nhận thức. Nhưng lôgíc học và phương pháp luận của khoa học là gì mà lại không nghiên cứu hình thức và phương pháp của tư duy?

Về mặt này, quan điểm đúng đắn hơn là quan điểm tiến hành nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng, trong đó người ta không bó hẹp nhiệm vụ của phép biện chứng vào việc nghiên cứu cái nội dung của nhận thức, mà cho rằng trên cơ sở lý thuyết phép biện chứng có thể tách riêng ra và nghiên cứu một kiểu đặc biệt (và đồng thời là giai đoạn phát triển) của tư duy, đó là *tư duy biện chứng*. Người ta hiểu tư duy biện chứng là tư duy nhằm tái hiện cái khách thể được nghiên cứu với tính cách là cái khách thể biện chứng hay nhằm tái hiện *phép biện chứng của khách thể*.

Lần đầu tiên trong sách báo triết học Liên Xô nhiệm vụ phân tích trong lôgíc biện chứng (trên cơ sở những tri thức về cái khách thể của sự nhận thức đã thu nhận được trong phép biện chứng) quá trình tái hiện về mặt lý luận bằng tư duy cái khách thể được nghiên cứu với tính cách là khách thể biện chứng đã được diễn đạt, xem xét và luận chứng trong luận án. *Một số vấn đề của phép biện chứng duy vật trong tác phẩm Góp phần phê phán kinh tế chính trị học của C.Mác*, của E. Iliencốp, mặc

dù, đương nhiên, một số cách tiếp cận riêng biệt cũng đã có từ trước.

Bắt đầu từ giữa những năm 50, những vấn đề liên quan tới việc phân tích tư duy biện chứng ngày càng thu hút sự chú ý lớn hơn của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô. Chính những vấn đề này giữ vị trí trung tâm trong số các vấn đề khác mà sách báo triết học Liên Xô dành cho phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận.

Chẳng hạn, trong lời nói đầu cuốn sách *Lôgíc biện chứng* do một nhóm tác giả Trường đại học xây dựng - công trình Rôxtốp viết đã nhận xét rằng lôgíc biện chứng "nghiên cứu các quy luật, hình thức và phương pháp của tư duy biện chứng đúng đắn"[1]. M. Alếchxêép trong cuốn *Lôgíc biện chứng* (Tiểu luận tóm tắt) bảo vệ luận điểm cho rằng phép biện chứng của tư duy chỉ là một bộ phận của đối tượng nghiên cứu của lôgíc biện chứng. Bộ phận khác của nó làm thành cái gọi là tư duy biện chứng nhằm tái hiện đối tượng được nghiên cứu với tính cách là một chỉnh thể hữu cơ phức tạp trong hệ thống các mối liên hệ và quan hệ của nó, với tính cách là một đối tượng đang biến đổi và phát triển, mâu thuẫn một cách biện chứng, biểu hiện tính thống nhất của các mặt đối lập, của bản chất và hiện tượng, của hình thức và nội dung[2], v.v..

Nhiệm vụ của phép biện chứng với tính cách là lôgíc

---

1. *Lôgíc học biện chứng*. Do A.Minaxia chủ biên, Rôxtốp trên sông Đôn, 1966. tr.5.

2. Xem: M.N. Alếchxêép: *Lôgíc biện chứng* (Tiểu luận tóm tắt), Mátxcơva, 1960, tr.19, 30, 31 (tiếng Nga).

học và nhận thức luận cũng được xác định trong nhiều công trình khác một cách tương tự nhưng với một số cải biến, bổ sung và làm sáng tỏ thêm.

Đồng thời, đôi khi người ta coi tư duy về cái "khách thể biện chứng" là đối tượng của lôgíc biện chứng, mặc dù thực tế người ta nói đến một cái hơi khác nào đó - cái tư duy nắm lấy khách thể với tính cách là khách thể biện chứng, tức là "tư duy biện chứng" và xem ra hai cái không phải là một. Chẳng hạn, V.Vadiulin chứng minh luận điểm cho rằng "đối tượng của lôgíc biện chứng là tư duy về một đối tượng đang phát triển. Lôgíc biện chứng là khoa học về sự tái hiện trong tư duy cái đối tượng đang phát triển"[1]. Song, thực tế trong tác phẩm này người ta khảo sát cái tư duy tái hiện đối tượng được nghiên cứu với tính cách cái đang phát triển như là đối tượng của lôgíc biện chứng. Đấy là những sự việc khác nhau, vì một bên là tư duy nghiên cứu đối tượng trong quá trình phát triển của nó, còn một bên là tư duy, mặc dù là tư duy về cái đối tượng đang phát triển, nhưng không phải là tư duy tái hiện quá trình phát triển của nó. Chẳng hạn, tư duy của các nhà kinh tế học tư sản, cũng như tư duy của Mác, là tư duy về cái đối tượng đang phát triển - xã hội tư bản. Nhưng nếu Mác tái hiện nó như một đối tượng đang phát triển, nghĩa là xét xã hội đó trong quá trình phát triển, thì ngược lại các nhà kinh tế học tư sản miêu tả cái đối tượng phát triển một cách khách quan này như là một đối tượng không biến đổi.

---

1. V.A.Vadiulin: *Lôgíc học của bộ "Tư bản" của C.Mác*, Mátxcơva, 1968, tr.6 (tiếng Nga).

Như vậy, phù hợp với quan niệm đang được xét tới khi nghiên cứu phép biện chứng theo chức năng lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của nó, nhiệm vụ đặt ra không chỉ là và không phải chủ yếu là ở chỗ luận chứng về chỗ có sự biến đổi và sự phát triển của khách thể được nghiên cứu, về tính chất hệ thống phức tạp của nó, về sự có mặt của những mâu thuẫn và các đặc điểm biện chứng khác của nó. Trước hết nhiệm vụ ấy là ở chỗ sử dụng các tri thức về chúng đã thu nhận được trong phép biện chứng để phân tích bản thân quá trình nhận thức chúng (thí dụ, quá trình biểu hiện sự vận động trong lôgíc của khái niệm).

Cái khó chủ yếu khi cụ thể hóa quan điểm ấy vào việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận là chỉ ra được một cách cụ thể trong lôgíc biện chứng cần xét những "quá trình lôgíc" nào xảy ra trong tiến trình nhận thức phép biện chứng thực tế của các hiện tượng được nghiên cứu và trong cái tổng thể của chúng họp thành tư duy biện chứng.

Khi trả lời câu hỏi này trong sách báo thường chỉ ra rằng lôgíc biện chứng cần nghiên cứu "những thủ pháp", "những hình thức" và "những phương pháp" nhờ đó người nghiên cứu nhận được tri thức về sự biến đổi và sự phát triển của khách thể, về những mâu thuẫn của nó, tái hiện khách thể với tính cách là một hệ thống phức tạp của các yếu tố liên hệ với nhau, v.v.. Theo lệ thường, người ta xếp phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, phương pháp lôgíc và phương pháp lịch sử, thủ pháp nghiên cứu hiện tượng dưới dạng "thuần khiết", v.v. vào

số các thủ pháp, phương pháp, hình thức này của tư duy biện chứng.

Các thủ pháp, phương thức, "thao tác" của tư duy biện chứng với tính cách là đối tượng của lôgíc biện chứng đã được nói tới trong nhiều công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô. Ví dụ, cuốn sách của V. Átxmut *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và lôgíc học*, xuất bản năm 1924, cũng đã bàn đến chúng. Trong công trình *Khảo luận lôgíc nghiên cứu lịch sử* của B.Grusin có nói rằng lôgíc nghiên cứu lịch sử họp thành một bộ phận của lôgíc biện chứng, nó nghiên cứu các thủ pháp và phương thức tái hiện các quá trình phát triển của khách thể[1]. Theo ý E. Vôisovinlơ, lôgíc biện chứng phải xét "các quy luật phát triển của tư tưởng, các thủ pháp nghiên cứu đối tượng và hiện tượng của hiện thực, các thủ pháp tái hiện trong tư duy những quá trình phát triển của đối tượng và hiện tượng"[2]. Như B. Kêđrốp nhận xét, phép biện chứng duy vật, khi nghiên cứu nó với tính cách là lôgíc học, cần phải nghiên cứu "những phương thức và thủ pháp nhận thức được vận dụng để nghiên cứu các đối tượng khác nhau của sự nghiên cứu"[3].

Trong nhiều công trình khác của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô nhiệm vụ cơ bản của lôgíc biện chứng

---

1. Xem: B.A Grusin: *Khái luận lôgíc nghiên cứu lịch sử*. (Quá trình phát triển và vấn đề tái hiện nó một cách khoa học), Mátxcơva, 1961, tr.4 (tiếng Nga).

2. E.K. Vôisovinlơ: *Đối tượng và ý nghĩa của lôgíc học*, Mátxcơva, 1960, tr.16 (tiếng Nga).

3. B.M.Kêđrốp: *Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức*, Mátxcơva, 1963, tr. 217 (tiếng Nga).

còn được coi là phân tích những thủ pháp, phương pháp, hình thức và phương pháp tư duy được vận dụng để tái hiện phép biện chứng thực tế của các hiện tượng được nghiên cứu. Hiện nay có khá nhiều công trình - chuyên khảo, tác phẩm tập thể, các bài báo, các sách mỏng, các luận văn, trong đó chuyên phân tích các thủ pháp, hình thức và phương pháp này của tư duy biện chứng. Thí dụ, hình thức đặc thù của tư duy biện chứng là phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể đã được đặc biệt xét đến trong các chuyên khảo của V. Vadiulin, E. Iliêncốp, M. Rôdentan[1].

Các thủ pháp, phương pháp và hình thức của tư duy liên quan tới sự tái hiện những biến đổi và phát triển của các hiện tượng được nghiên cứu đã được đặc biệt xét đến trong các công trình của Đ. Goócxki, B. Grusin, I.Nácxki, G. Pốtcôrutốp[2].

Trong các công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô cũng đã xét đến các thủ pháp, phương pháp

---

1. Xem: V.A.Vadiulin: *Lôgíc học của bộ "Tư bản" của C.Mác*, Mátxcơva, 1968. E.V.Iliêncốp: *Phép biện chứng của cái trừu tượng và cái cụ thể trong bộ "Tư bản" của C.Mác*, Mátxcơva, 1960 (tiếng Nga). M.M.Rôdentan: *Các vấn đề của phép biện chứng trong bộ "Tư bản" của Mác*, Mátxcơva, 1956 (tiếng Nga).

2. Xem: Đ.P.Goócxki: *Những vấn đề phương pháp luận chung của khoa học và lôgíc học biện chứng*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga). B.A.Grusin: *Khái luận lôgíc nghiên cứu lịch sử*. (Quá trình phát triển và vấn đề tái hiện nó một cách khoa học), Mátxcơva, 1961 (tiếng Nga). Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô, t.4, cuốn 1-2, Mátxcơva, 1970-1971 (tiếng Nga). G.A. Pôtcôrutôp: *Chủ nghĩa lịch sử là phương pháp nhận thức khoa học*, Lêningrát, 1967 (tiếng Nga). V.I.Xtôrialôp: *Quá trình biến đổi và việc nhận thức nó*. (Những vấn đề lôgíc phương pháp luận), Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga).

và hình thức nghiên cứu cách phân tích hệ thống - cấu trúc về các khách thể, trong tiến trình đó các khách thể được tái hiện với tính cách là những hệ thống hoàn chỉnh, những thủ pháp và phương pháp nghiên cứu các thông số chất lượng và số lượng của khách thể cũng như sự thống nhất của chúng - độ, các thuộc tính không gian và thời gian của các hiện tượng được nghiên cứu, v.v..

Các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô còn phải tiến hành một công tác to lớn để tiếp tục phân tích các thủ pháp, hình thức và phương pháp của tư duy biện chứng. Cụ thể là còn cần phải làm chính xác thêm và giảng giải chính các khái niệm "thủ pháp", "phương pháp" và "hình thức" tư duy biện chứng. Những khái niệm này có thể giải thích một cách vắn tắt như sau. Trong quá trình nhận thức, người nghiên cứu thực hiện (ít ra là ở một giai đoạn nhất định của quá trình này) một số hoạt động đối với những đối tượng và hiện tượng (khách thể) nào đó. Người nghiên cứu "đưa" chúng vào lĩnh vực hoạt động nhận thức của mình hay "loại" chúng ra khỏi lĩnh vực ấy, cụ thể là: người nghiên cứu lựa chọn chúng làm đối tượng nhận thức (tức là chọn cái mà hoạt động của người nghiên cứu được hướng vào để nhận thức nó), nhân đó đặt ra và giải quyết những nhiệm vụ nhất định; người nghiên cứu (nhờ vào giác quan, các thiết bị nhân tạo, v.v.) ít nhất cũng nghiên cứu một số đối tượng và hiện tượng, trên cơ sở đó thu nhận được những tri thức nhất định về các đối tượng và hiện tượng này cũng như về các đối tượng và hiện tượng khác; khi tính đến sự có mặt của một hiện tượng nào đó và khả năng chọn nó làm đối tượng nhận thức, khả năng nghiên cứu nó, người nghiên

cứu gạt bỏ nó (bằng cách tạo ra - bằng thực nghiệm - những điều kiện thực tế trong đó không có nó, hoặc bằng cách giả định tưởng tượng những điều kiện đã có), v.v.. Như vậy, những hành động này mang tính chất khác nhau và người nghiên cứu tiến hành chúng đối với các đối tượng và hiện tượng khác nhau. Thí dụ, nhà khoa học có thể chỉ nghiên cứu các tính chất bên ngoài của đối tượng cũng có thể phân tích cả cấu trúc bên trong của nó; nhà khoa học có thể gạt bỏ sự nghiên cứu phát triển của đối tượng hoặc cũng có thể coi nó là đối tượng của sự phân tích; nhà khoa học có thể xét các thông số chất lượng và số lượng của một đối tượng, một quá trình nào đó mà không tính đến và không nghiên cứu mối liên hệ của chúng, hoặc cũng có thể chuyên nghiên cứu nó, v.v..

Nhờ các khái niệm "thủ pháp", "phương pháp", "hình thức" tư duy biện chứng mà thực tế đặc trưng cho những hành động nhận thức của người nghiên cứu đối với khách thể là những hành động cho phép anh ta tái hiện khách thể này như một khách thể biện chứng. Cụ thể là, thủ pháp của tư duy biện chứng là một hành động nhận thức riêng biệt của người nghiên cứu đối với khách thể khi tái hiện khách thể với tính cách là khách thể biện chứng (thí dụ, nghiên cứu một sự phụ thuộc nào đó, bỏ qua những hình thức biểu hiện của nó, phân tích quá trình biến đổi, tái hiện cấu trúc của đối tượng, v.v.); hình thức của tư duy biện chứng là một tập hợp những hành động nhận thức đó gắn bó với nhau và được thực hiện theo một trật tự nhất định, nói cách khác, là một hệ thống nhất định các hành động nhận thức ấy với khách thể (thí dụ, nghiên cứu một sự phụ thuộc nào đó dưới dạng

"thuần túy" mà bỏ qua hình thức biểu hiện của nó, sự phân tích quá trình biến đổi mà bỏ qua nguyên nhân của quá trình này, bỏ qua một số mối liên hệ của đối tượng và sự chú ý đến - sự nghiên cứu - chúng khi tiếp tục nhận thức đối tượng, tất cả đều được tiến hành trong tiến trình đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể, v.v.); phương pháp tư duy biện chứng là một hành động nhận thức nào đó với khách thể hoặc là tổng hòa của chúng (hệ thống), biểu hiện với tính cách là phương tiện để giải quyết một nhiệm vụ nào đó, để thu nhận những tri thức nhất định khi tái hiện khách thể với tính cách là cái khách thể biện chứng (thí dụ, phương pháp lịch sử là sự tái hiện lịch sử của khách thể được sử dụng như là phương tiện để giải quyết một số nhiệm vụ nhận thức nào đó).

Như vậy là những thủ pháp, phương pháp và hình thức tư duy biện chứng được phép biện chứng nghiên cứu hoàn toàn không phải là những "hành động trừu tượng", những "thao tác" tùy tiện của người nghiên cứu như điều các nhà thực dụng, thực chứng mới, v.v. nói. Hệ thống những hành động nhận thức tạo nên tư duy biện chứng là do cái khách thể được nghiên cứu, do những đặc điểm và quy luật của nó quy định và do đó là tương ứng với chúng, mặc dù không phải trực tiếp trùng hợp với chúng, không đồng nhất với chúng.

Theo quan điểm xác định các nhiệm vụ khác của phép biện chứng theo chức năng lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận khoa học của nó thì sự kiện sau đây do sự nghiên cứu nhận thức về phương diện nội dung cội nguồn quy định, có ý nghĩa quan trọng. Trong quá

trình nhận thức một khách thể nào đó, người nghiên cứu không chỉ đồng thời mà còn liên tục tiến hành những hoạt động nhận thức đối với các mặt khác nhau của nó. Anh ta nghiên cứu nhất quán cái khách thể theo những khía cạnh khác nhau, theo một trình tự nhất định, anh ta biến các mặt khác nhau của nó thành đối tượng của nhận thức, thành tài liệu nghiên cứu, thu nhận một số tri thức về chúng, giải quyết những nhiệm vụ tương ứng, v.v.. Do đó, trong tư duy, người nghiên cứu dường như "vận động trên khách thể" "đi từ nội dung đến nội dung" (theo thuật ngữ của Hêghen), lần lượt nghiên cứu các mặt khác nhau của nó, thu nhận những tri thức về nó ngày càng đầy đủ hơn, sâu sắc hơn và nhiều mặt hơn. Như nhà tâm lý học nổi tiếng Liên Xô X. Rubinstêin nhận xét "khâu chủ đạo của mọi hoạt động tư duy", "sợi dây thần kinh chủ yếu của quá trình tư duy" là ở chỗ "khách thể trong quá trình tư duy nhập vào những mối liên hệ ngày càng mới và do đó biểu hiện trong những chất lượng ngày càng mới, những chất lượng ấy được ghi lại trong những khái niệm mới; như vậy, dường như toàn bộ cái nội dung mới được rút ra từ cái khách thể; dường như mỗi lần khách thể lại xoay mình theo một hướng khác, ở đấy lại lộ ra những thuộc tính ngày càng mới là những thuộc tính được ghi lại trong các nhận xét về khái niệm mới"[1].

Đối với phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học thì điều quan trọng hàng đầu là làm rõ những đặc điểm và những quy luật của sự vận động của nhận thức trên

---

1. X.L.Rubinstêin: *Những nguyên lý và biện pháp phát triển tâm lý học*, Mátxcơva, 1959, tr.70-71 (tiếng Nga).

khách thể, sự vận động được người nghiên cứu thực hiện khi tái hiện khách thể ấy với tính cách là một khách thể biện chứng. Vấn đề này được đặt ra trong sách báo không phải chỉ khi nghiên cứu các hình thức và phương pháp của tư duy biện chứng mà cả khi phân tích các *phạm trù* của phép biện chứng.

Trong những năm gần đây, các nhà triết học Liên Xô đã tiến hành một công tác to lớn để nghiên cứu các phạm trù của phép biện chứng duy vật. Sự nỗ lực của họ trước hết là nhằm "làm cho nội dung của các phạm trù của phép biện chứng duy vật phù hợp với tài liệu của khoa học hiện đại"[1]. Điều này đặc biệt liên quan đến các phạm trù nguyên nhân và kết quả là những phạm trù nằm ở trung tâm chú ý nhân những tài liệu mới của vật lý học, của cơ học lượng tử nói riêng[2]. Trên cơ sở tính đến những tài liệu mới của khoa học hiện đại mà những phạm trù của phép biện chứng như thuộc tính, chất lượng, số lượng, độ, ngẫu nhiên và tất yếu, hình thức và nội dung cũng được làm chính xác thêm, suy xét lại (xem các công trình của V. Ilin, B. Kêđrốp, N. Pilipencô, V. Cudơmin, I. Chimôphêép, V. Chiukhơchin, v.v.).

Trong một số công trình của các nhà triết học Liên Xô cũng có những cố gắng sử dụng quan điểm hệ thống

---

1. *Phép biện chứng và lôgic học của nhận thức khoa học*, Mátxcơva, 1966, tr.129 (tiếng Nga).

2. Xem: M.A. Parơnive: *Quyết định luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Kiép, 1967. G.A. Xvếchnicốp: *Tính nhân quả và mối liên hệ của các trạng thái trong vật lý học*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga). *Quyết định luận hiện đại và khoa học*, Nôvôxibiêcxcơ, 1971.

cấu trúc khi phân tích các phạm trù của phép biện chứng duy vật[1]. Nhân đây, cần nhận xét rằng, trong các công trình của V. Aphanaxiép, I. Blaube, T. Đlugatsơ, M.Rútkêvích, Iu. Xatrơcốp, V. Xviđécxki, G. Iugai, và những người khác các phạm trù "yếu tố", "cấu trúc", "bộ phận", "chỉnh thể", "hệ thống", "xác suất" đã được phân tích một cách tỉ mỉ; những phạm trù này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong khoa học hiện đại và các tác giả xếp chúng vào các phạm trù của phép biện chứng[2].

Các nhà triết học Liên Xô cũng đã kiên trì nghiên cứu vấn đề *hệ thống* các phạm trù của phép biện chứng duy vật. Sự nỗ lực của họ nhằm làm rõ sự liên hệ qua lại của các phạm trù khác nhau, quan hệ qua lại của chúng với các quy luật của phép biện chứng, nhằm xây dựng những nguyên tắc cơ bản để trình bày phép biện chứng duy vật dưới dạng một hệ thống cân đối, toàn vẹn của các phạm trù gắn bó với nhau. Những vấn đề này đã được đặc biệt xét đến trong các công trình của

---

1. Xem: Ô.X.Denkina: *Sự phân tích hệ thống - cấu trúc các phạm trù cơ bản của phép biện chứng*, Xaratốp, 1970. *Những vấn đề của quyết định luận dưới ánh sáng của sự phân tích hệ thống - cấu trúc*, Xaratốp, 1970. *Những vấn đề hiện đại của phép biện chứng duy vật*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga).

2. Xem: V.G.Aphanaxiep: *Vấn đề tính toàn vẹn trong triết học và sinh vật học*, Mátxcơva, 1964 (tiếng Nga). I.V.Blaube: *Vấn đề tính toàn vẹn trong triết học mácxít*, Mátxcơva, 1963. Iu.Xatrơcốp: *Bước đầu tìm hiểu thế giới xác suất. Những vấn đề phương pháp luận*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga). V.I.Xiviđecxki: *Về phép biện chứng của các yếu tố và cấu trúc trong thế giới khách quan và trong nhận thức*, Mátxcơva, 1962 (tiếng Nga). V.I.Xiviđecxki: *Một số vấn đề phép biện chứng của sự biến đổi và phát triển*, Mátxcơva, 1965 (tiếng Nga). G.A.Iugai: *Phép biện chứng của cái bộ phận và cái toàn thể*, Anma Ata, 1965.

V. Bibler, M. Macarốp, V. Tuganinốp, A. Séptulin, Đ. Sirôcanốp và trong các công trình tập thể[1].

Nhân việc giải quyết những vấn đề ấy có liên quan với sự phân tích các phạm trù của phép biện chứng duy vật, luận điểm do Lênin nêu lên và luận chứng cho rằng các phạm trù của phép biện chứng là những bậc, những nhân tố hoặc những điểm nút của quá trình nhận thức đã thu hút sự chú ý đặc biệt của các nhà triết học Liên Xô. Khi phân tích *Lôgíc học* của Hêghen, trong đó các phạm trù được mô tả với tính cách là những bậc, những nhân tố của sự phát triển ý niệm tuyệt đối, Lênin nhấn mạnh trong *Bút ký triết học*, rằng trên thực tế "... những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là của sự nhận thức thế giới, chúng là những điểm nút của màng lưới, giúp ta nhận thức và nắm vững được màng lưới"[2].

Các công trình của B. Kêđrốp, P. Cốpnin, A. Séptulin, công trình tập thể *Các phạm trù của phép biện chứng với tính cách là những bậc của nhận thức*[3] của các cộng tác viên Viện triết học thuộc Viện hàn lâm khoa học

---

1. Xem: V.X.Bibler: *Về hệ thống các phạm trù của lôgíc học biện chứng*, Xtalinabat, 1958. M.G.Macarốp: *Về việc hệ thống hóa các phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Chuyên san của Trường đại học Tổng hợp quốc gia Táctu. Các tác phẩm triết học, 1962, t.6. V.P.Tugarinôp: *Mối tương quan giữa các phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Lêningrát, 1956. A.P.Septulin: *Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga). Đ.I.Sirôcanốp: *Mối liên hệ qua lại của các phạm trù của phép biện chứng*, Minxcơ, 1969.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơvva, 1981, t.29, tr.102.

3. *Các phạm trù của phép biện chứng với tính cách là những bậc của nhận thức*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga).

Liên Xô, v.v. đã phân tích các phạm trù của phép biện chứng với tính cách là những bậc của sự nhận thức. Trong tiến trình phân tích người ta đã xác định rằng các phạm trù của phép biện chứng ghi lại những mặt khác nhau của khách thể của nhận thức dưới dạng khái quát hóa về mặt lôgíc, đồng thời cũng nhận xét những bậc, những giai đoạn nhất định của sự phản ánh cái khách thể trong tiến trình hoạt động và phát triển của nhận thức khoa học. Điều này liên quan tới tình trạng là không phải mọi mặt của khách thể được nghiên cứu đều được người nghiên cứu nhận thức ngay một lúc, bởi vì có một sự phụ thuộc nào đó trong việc thu nhận những tri thức về chúng, trong việc nghiên cứu chúng. Thí dụ, trước khi nghiên cứu những sự biến đổi của một đối tượng nào đó thì phải sơ bộ, như Ăngghen nhận xét, tiếp nhận dù chỉ là một số tri thức về chỗ đối tượng đó là cái gì. Cũng tương tự như vậy, trước khi làm rõ nguyên nhân của sự biến đổi được nghiên cứu thì nhất thiết phải xác định bản thân sự biến đổi ấy, trước khi nghiên cứu những hình thức biểu hiện của một quy luật nào đó, cần tìm hiểu sơ bộ quy luật này, v.v..

Do đó, trong quá trình nhận thức "sự vận động trên khách thể của nhận thức" diễn ra một cách tất yếu, chẳng hạn bước chuyển từ hiện tượng đến bản chất của cái đối tượng được nghiên cứu, từ chỗ ghi nhận sự biến đổi đến chỗ phân tích nguyên nhân của nó, từ chỗ vạch ra quy luật đến chỗ nghiên cứu các hình thức biểu hiện khác nhau của nó, v.v.. Vì vậy, có thể phân chia ra các giai đoạn nhất định của quá trình nhận thức và ở từng giai đoạn các mặt khác nhau của khách thể được nghiên cứu và được phản ánh trong khi người ta bỏ qua các mặt

khác của nó. Vì vậy, các phạm trù của phép biện chứng như "sự biến đổi", "chất lượng", "quy luật" và các phạm trù khác là tiêu biểu cho những bậc nhất định của nhận thức.

Theo quan điểm nhiệm vụ của phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận của khoa học, khi xét các phạm trù với tư cách là những bậc của nhận thức, điều có ý nghĩa quan trọng là: sự vận động ấy trên khách thể của nhận thức, như đã được chứng minh trong các tác phẩm của những nhà triết học Liên Xô, cũng nhận định cả lịch sử *phát triển* của nhận thức khoa học. Hơn nữa, trên cơ sở thu nhận tri thức về những mặt mới của khách thể được nghiên cứu mà toàn bộ *cấu trúc* của tri thức về khách thể cũng thay đổi, xảy ra sự quay trở lại những mặt trước đây đã được nhận thức của nó, và cho ta một sự miêu tả khác về các mặt đó có tính đến mối liên hệ của chúng với mặt vừa được phản ánh và vị trí của chúng trong toàn bộ cái khách thể được nghiên cứu.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận là ở chỗ xét xem các quy luật chung của sự vận động nhận thức trên khách thể được vạch ra trong lôgíc biện chứng tác động và thể hiện như thế nào trong tiến trình phát triển của nhận thức khoa học. Do đó nảy sinh những vấn đề quan trọng: trình tự phản ánh các mặt khác nhau của khách thể trong tiến trình lịch sử nhận thức nó là như thế nào; trình tự này là do cái gì quy định và nó có trùng làm một với trình tự lôgíc của việc nghiên cứu chúng ở giai đoạn nhận thức hiện nay không; sự kiện ở một giai đoạn nào đó của lịch sử nhận thức một mặt

mới của khách thể bắt đầu được tái hiện có ảnh hưởng gì tới toàn bộ cấu trúc của tri thức đã có về khách thể đang được nghiên cứu; những nguyên nhân gì dẫn đến bước chuyển sang sự phản ánh các mặt mới, các khía cạnh mới của những hiện tượng được nghiên cứu, sang sự hình thành những cấu trúc mới của tri thức về chúng, những cái gọi là mâu thuẫn - tương phản có vai trò gì ở đây[1], v.v.. Bởi vì mỗi mặt cụ thể về chất của khách thể của nhận thức dưới dạng khái quát về mặt lôgíc đều được ghi lại trong một phạm trù nào đó của phép biện chứng, nên nhiệm vụ của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận trong mối liên hệ với sự phân tích những vấn đề ấy, là nhiệm vụ xem xét quá trình phát triển của nhận thức trên bình diện phạm trù.

Một số khía cạnh của những vấn đề trên đã được xét đến trong sách báo xôviết trong các công trình chuyên phân tích các phạm trù của phép biện chứng với tính cách là những bậc của sự nhận thức, của lịch sử nhận thức khoa học, v.v.. Đồng thời, không thể bỏ qua hiện tượng những vấn đề trên có lẽ thuộc vào số các vấn đề ít được nghiên cứu hơn cả của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận.

Trong quan điểm trên đây của phép biện chứng đối với việc nghiên cứu sự phát triển của nhận thức, thứ nhất, bản thân phép biện chứng, học thuyết của nó, là "... sự tổng kết, tổng số, kết luận của *lịch sử* nhận thức

---

1. Xem: I.X.Nacxki: *Mâu thuẫn biện chứng và lôgíc học của nhận thức*, Mátxcơva, 1969, tr.4 (tiếng Nga).

thế giới"[1], "sự khái quát của lịch sử tư tưởng"[2]. Thứ hai, đặc trưng của quan điểm biện chứng trong việc nghiên cứu quá trình phát triển của nhận thức, phân biệt nó với các khoa học khác cùng nghiên cứu quá trình này, được bộc lộ. Nhờ vậy, mà khắc phục được những khó khăn đã nhận xét ở trên, nảy sinh trong trường hợp khẳng định không có rào đón gì hết rằng, khác với các khoa học khác về sự nhận thức, phép biện chứng nghiên cứu quá trình phát triển của nó.

Nhiều vấn đề liên quan tới việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận theo khía cạnh trên, không phải chỉ được đề cập đến trong những công trình của các nhà triết học Liên Xô khi nghiên cứu các phạm trù của phép biện chứng với tính cách là những bậc hoạt động và phát triển của nhận thức mà còn được đề cập đến khi giải quyết vấn đề "hệ thống phạm trù của phép biện chứng". Trước hết, điều này gắn liền với sự cần thiết phải làm rõ nguyên tắc xây dựng một hệ thống phạm trù như vậy. Một số nhà triết học Liên Xô chứng minh rằng, khi xây dựng hệ thống phạm trù, họ phải trình bày "theo cái trình tự trong đó diễn ra sự nhận thức các mặt và các mối liên hệ phổ biến của cái hiện thực khách quan đã được các phạm trù phản ánh"[3], rằng "sự lệ thuộc của các phạm trù lôgíc biện chứng là phản ánh những mối liên hệ chung nhất của thế giới vật thể vật chất theo một trình

---

1,2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơvva, 1981, t.29, tr.101, 356.

3. A.P.Septulin: *Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng*, Mátxcơva, 1967, tr.11 (tiếng Nga).

tự, đã được uốn thẳng lại, được "tinh chế" và được lý giải về mặt lôgíc - trong đó những mối liên hệ này được nêu bật (bằng cách phản ánh trong các phạm trù) trong lịch sử của nhận thức con người và của thực tiễn lao động"[1].

Như vậy, những nhiệm vụ chủ yếu của nghiên cứu nhận thức trong phép biện chứng về mặt nội dung cội nguồn khi nghiên cứu nó với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học là sử dụng các tri thức về khách thể của nhận thức đã thu được trong phép biện chứng để nghiên cứu những đặc điểm và những quy luật của sự vận động của tư duy (của sự nhận thức) trên khách thể trong khi tái hiện nó với tính cách là một khách thể biện chứng, để phân tích các thủ pháp, các hình thức, các phương pháp khác nhau của tư duy biện chứng, để xem xét các phạm trù của phép biện chứng với tính cách là những bậc hoạt động và phát triển của nhận thức khoa học.

Khi phân tích các tài liệu trong đó nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận bằng cách này hay cách khác là gắn liền với sự nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng không thể không nhận thấy có những quan điểm khác nhau đối với việc thực hiện nó một cách cụ thể. Chúng trước hết gắn liền với cách giải quyết khác nhau về vấn đề quan hệ giữa quy luật, hình thức và phương pháp tư duy, nhận thức nói chung, với khách thể được nghiên cứu và được phản ánh. Tùy theo các

---

1. V.X.Bibler: *Về hệ thống các phạm trù của lôgíc học biện chứng*, Xtalinabat, 1958, tr.154..

mối quan hệ ấy được hiểu như thế nào đã hình thành quan niệm tương ứng về mục đích và nhiệm vụ của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và nhận thức luận trong việc nghiên cứu tư duy biện chứng, về những cách thức và những phương pháp nghiên cứu nhận thức trên cơ sở những tri thức về khách thể của nhận thức đã thu nhận được trong phép biện chứng.

Thí dụ, G. Bachisép, N. Vakhơtômin, E. Iliêncốp, A.Kaxưmgianốp, L. Naumencô, G.Iugai và những tác giả khác vẫn giữ quan điểm cho rằng "về các quy luật biện chứng của tồn tại và nhận thức có thể nói rằng đó là những quy luật giống nhau"[1], rằng "phương thức phát triển của tư duy" là "đồng nhất với phương thức vận động của nội dung", rằng "tất cả những sự quy định đặc trưng của tư duy cũng là những sự quy định đặc trưng của đối tượng và, do đó, có sự "trùng nhau" giữa "các hình thức và quy luật của tư duy nhận thức với các hình thức và quy luật của thực tại khách quan"[2].

Sự có mặt và sự chính đáng của việc nghiên cứu các hình thức và quy luật đặc thù nào đó của tư duy trong phép biện chứng bị phủ nhận: vì "những sự quy định phổ biến của hiện thực... là những quy luật của nhận thức" cho nên cần "đoạn tuyệt với "tính đặc thù" trứ danh của tư duy, là cái bao giờ cũng làm hư hỏng tất cả ngay cả khi ta đánh giá rất "khiêm tốn" vai trò của

---

1. N.K.Vakhơtômin: *Những quy luật của phép biện chứng là những quy luật của sự nhận thức*, Mátxcơva, 1966, tr.81 (tiếng Nga).

2. L.K.Naumencô và G.A.Iugai: *"Tư bản" của C.Mác và phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Mátxcơva, 1968, tr.11, 17 (tiếng Nga).

nó, và cùng với "đặc trưng" này mà quan niệm coi lôgíc biện chứng là lôgíc nghiên cứu "những thủ pháp" của tư duy *khác với* những hình thức phổ biến của tồn tại... cũng đổ nhào như một quan niệm không có căn cứ"[1].

Trái lại, trong các công trình của B. Grusin, B. Kêđrốp, P. Cốpnin, M. Mamarơđasơvili, I. Nácxki, V. Chiukhơchin, A. Séptulin và của tác giả của chương này, cách tiếp cận ấy được đánh giá là không hoàn toàn chính đáng và ở một mức độ nào đó giống quan điểm của Hêghen về tính đồng nhất giữa tồn tại và tư duy. Thí dụ, M. Mamarơđasơvili nhận xét: Hêghen "không thể sử dụng một cách đúng đắn nguyên tắc khảo sát nội dung với tính cách là phương tiện để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu các hình thức của tư duy và trước hết là vì ông đã đồng nhất những mối liên hệ lôgíc chủ quan của sự hoạt động với những mối liên hệ thực tế, khách quan (và do đó không đưa ra khái niệm cả về cái này lẫn cái kia)... Nói chung, Hêghen không thừa nhận sự phụ thuộc chung của tư duy vào đối tượng, và cắt đứt mọi liên hệ của nội dung tư duy với đối tượng. Nhưng Hêghen đã bước thêm một bước, khi ông đồng nhất sự vận động của đối tượng được tri thức khoa học miêu tả với sự vận động của tư duy khoa học, nhằm miêu tả đối tượng này"[2].

Trong các tác phẩm của những tác giả trên đã luận chứng luận điểm cho rằng không có sự trùng hợp hoàn

---

1. G.X.Bachisép: *Mâu thuẫn với tính cách là phạm trù của lôgíc học biện chứng*, Mátxcơva, 1963, tr.8, 87 (tiếng Nga).

2. M.K.Mamarơđasơvili: *Những hình thức và nội dung của tư duy*. (Góp phần phê phán học thuyết của Hêghen về các hình thức nhận thức), Mátxcơva, 1968, tr.127, 129 (tiếng Nga).

toàn giữa các hình thức và các quy luật của tư duy đang nhận thức với những hình thức và những quy luật của khách thể của nhận thức vì "không phải tất cả những mối liên hệ và quan hệ của sự nhận thức đều tương ứng với hiện thực, trong nhận thức có những mối liên hệ, những quan hệ chỉ có ở nó và không có trong hiện thực"[1]. Có những đặc điểm và những tính quy luật của sự vận động của tư duy (của nhận thức) trên khách thể bị quy định bởi khách thể của nhận thức, bởi những đặc điểm và những quy luật của khách thể này (phù hợp với khách thể và theo ý nghĩa này chúng phản ánh khách thể), nhưng không đồng nhất, không trùng hợp trực tiếp với các đặc điểm và các quy luật của khách thể[2]. Trong quá trình nhận thức nói riêng, lúc đầu một quá trình biến đổi nào đó được ghi lại và sau đó nguyên nhân của sự biến đổi ấy mới được phân tích, lúc đầu nghiên cứu trạng thái phát triển của đối tượng, sau đó nghiên cứu trạng thái chưa phát triển, lúc đầu những đặc trưng về mặt chất của đối tượng, sau đó những thông số về mặt lượng, v.v.. Các đặc điểm và các quy luật này của sự vận động của tư duy (của nhận thức) trên khách thể tuy đều bị quy định bởi những đặc điểm nhất định của khách thể của nhận thức, bởi mối quan hệ thực tế của các hiện tượng được nghiên cứu, nhưng chúng vẫn là những cái chỉ là đặc tính của nhận thức, đặc thù đối với nó. Theo ý kiến của các tác giả trên, sự phân tích những đặc

---

1. *Phép biện chứng và lôgíc học của nhận thức khoa học*, Mátxcơva, 1968, tr.41 (tiếng Nga).

2. Xem: *Lý luận phản ánh của Lênin và thời hiện đại*, Xôphia, 1969, (tiếng Nga).

điểm và quy luật trên là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của việc nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng.

Trong cách tiếp cận như vậy đối với việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học thì vấn đề không phải chỉ là ở chỗ nói đến sự vận dụng phương pháp biện chứng vào việc nghiên cứu nhận thức, không phải chỉ nói đến sự phân tích tác động của các quy luật phổ biến của phép biện chứng trong lĩnh vực nhận thức mà còn nói đến sự xem xét các quy luật đặc thù của nhận thức trong phép biện chứng - các quy luật của sự vận động của tư duy (của nhận thức) trên khách thể trong quá trình hoạt động và phát triển của nhận thức, cũng như các hình thức và phương pháp đặc thù của tư duy, các thủ pháp nhận thức. Trong khi đó nhận thức được xét trong mối tương quan của nó với khách thể của nhận thức với tính cách là sự phản ánh của khách thể, và vì vậy vấn đề chân lý - vấn đề trung tâm của nhận thức luận, phân biệt nó với các khoa học khác về sự nhận thức, đồng thời cũng là vấn đề nội tại của phép biện chứng. Tất cả những cái đó hoàn toàn cho phép coi phép biện chứng là lôgíc học (lôgíc biện chứng), lý luận nhận thức và phương pháp luận của khoa học.

Cách tiếp cận nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học trên cơ sở nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung cội nguồn cũng cho phép ta làm rõ đối tượng đặc biệt của nó trong việc nghiên cứu nhận thức, đối tượng ấy phân biệt nó với các khoa học khác về sự nhận thức, với lôgíc hình thức nói riêng. Ở đây không phải

chỉ nói đến chỗ khi nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng người ta làm rõ được một số thủ pháp, phương pháp và hình thức tư duy đặc thù (chẳng hạn, phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, phương pháp lôgíc và phương pháp lịch sử, phương pháp biện chứng nói chung) làm thành đối tượng nghiên cứu nó với tính cách là lôgíc biện chứng, những điều này từ trước đến nay không được nghiên cứu trong lôgíc hình thức. Việc xác định cách tiếp cận đặc thù của phép biện chứng khi phân tích những hình thức và phương pháp "truyền thống" của tư duy, những thủ pháp nhận thức, từ lâu đã là đối tượng nghiên cứu của lôgíc hình thức và hiện nay vẫn đang được phân tích trong lôgíc hình thức cũng là một việc không kém phần quan trọng. Cách tiếp cận đặc thù ấy của phép biện chứng là: các hình thức và phương pháp của tư duy đã có, các thủ pháp nhận thức đều được thuyết minh như là những hành động nhận thức của người nghiên cứu với khách thể khi tái hiện nó như là một khách thể biện chứng.

Ta hãy lấy thủ pháp giải thích làm thí dụ, thủ pháp đã được một số lượng lớn tài liệu lôgíc phân tích. Nhằm những mục đích nhất định hoàn toàn chính đáng có thể giải thích nó như là hoạt động nhận thức của người nghiên cứu với khách thể, cụ thể là xét nó, chẳng hạn, như một thủ pháp trong đó người ta nêu rõ vì sao lại xảy ra một hiện tượng A nào đó, nghĩa là nhờ sự có mặt của những hiện tượng B, C... nào đó mà nó tồn tại. Bằng cách sử dụng những tri thức về khách thể của nhận thức đã thu được trong phép biện chứng khi phân tích thủ pháp giải thích theo khía cạnh này, người ta có thể xác định được rằng trong những trường hợp khác nhau

sự giải thích được thực hiện trên cơ sở tái hiện những "mặt" khác nhau của khách thể được nghiên cứu (chúng được ghi lại dưới dạng khái quát hóa về mặt lôgíc trong các phạm trù của phép biện chứng như "sự biến đổi", "cấu trúc", "chức năng", v.v.). Do đó, đặc biệt, có thể tiến hành một sự phân biệt rất quan trọng đối với thực tiễn nhận thức khoa học giữa cách giải thích lịch sử (cội nguồn) dựa trên sự tái hiện lịch sử của khách thể với sự giải thích có tính chất cấu trúc gắn liền với việc tái hiện cái cấu trúc, các mối liên hệ cấu trúc của đối tượng, cũng như giữa cách giải thích thực thể, thuộc tính, nguyên nhân và cách giải thích kết quả (đặc biệt là chức năng)[1]. Cũng tương tự như thế, ta có thể tách ra và nghiên cứu những kiểu mô tả tương ứng, thí dụ, cách mô tả cấu trúc, mô tả chức năng và cách mô tả cội nguồn[2].

Trên bình diện nội dung nguồn gốc, trong phép biện chứng người ta cũng có thể nghiên cứu cả những hình thức tư duy truyền thống như khái niệm và phán đoán. Cụ thể là khi nghiên cứu chúng như vậy trên cơ sở sử dụng những tri thức về khách thể của nhận thức đã thu nhận được trong phép biện chứng, người ta có thể nêu ra các kiểu khái niệm và phán đoán khác nhau (về mặt nội dung), (thí dụ, khái niệm và phản đoán về sự biến đổi, về các mâu thuẫn, về những đặc trưng chất và lượng của khách thể), người ta có thể xét những đặc điểm của

---

1. Xem: E.P.Nikitin: *Giải thích là chức năng của khoa học*, Mátxcơva, 1970, tr.341 (tiếng Nga).

2. I.T.Phrôlôp: *Hệ thống các phương pháp nghiên cứu sinh vật học*. Trong cuốn: *Phép biện chứng duy vật và các phương pháp của khoa học tự nhiên*, Mátxcơva, 1968, tr.133 (tiếng Nga).

việc thu nhận chúng và của sự xác định tính chân lý, cũng như nghiên cứu "những biến đổi của chúng tùy theo những biến đổi của nội dung (sự đào sâu thêm nội dung)"[1]. Sự phân tích của Ăngghen về quá trình phát triển của phán đoán trong tiến trình lịch sử của tri thức về sự chuyển hóa năng lượng có thể dùng làm thí dụ cho loại nghiên cứu đó.

Người ta cũng có thể thuyết minh những hoạt động khác nhau với các khái niệm và các phán đoán trong một quan hệ nhất định là những hoạt động nhận thức với khách thể và trên cơ sở đó nghiên cứu các khái niệm và các phán đoán về mặt nội dung cội nguồn trong phép biện chứng. Thí dụ, có thể coi định nghĩa các khái niệm là hoạt động nhận thức với khách thể trong đó người ta nêu rõ bản chất và nét đặc thù của nó, sự khác nhau so với các khách thể khác. Trên cơ sở thuyết minh nó như vậy, bằng cách sử dụng những tri thức đã thu được về khách thể của nhận thức trong phép biện chứng, người ta có thể tách ra và nghiên cứu các kiểu khác nhau (về mặt nội dung) của các định nghĩa (thí dụ, những cách định nghĩa về cội nguồn đặc trưng ở chỗ bản chất và nội dung của hiện tượng được nghiên cứu, của khái niệm được định nghĩa đều được nêu lên thông qua việc chỉ rõ phương thức xuất hiện của cái đối tượng được khái niệm này phản ánh, mối liên hệ lịch sử hay kế thừa của nó với các hình thức tồn tại trước nó về mặt thời gian, việc các hình thức này sản sinh ra nó; cách định

---

1. E.K.Vôisơvinlơ: *Đối tượng và ý nghĩa của lôgíc học*, Mátxcơva, 1960, tr.47 (tiếng Nga).

nghĩa của các khái niệm thông qua quy luật, cách định nghĩa thông qua mặt đối lập) và nhân đó xem xét lúc nào định nghĩa các khái niệm cần phải tái hiện sự phát triển của đối tượng, tái hiện cấu trúc của nó, v.v.. Trong khi đó cần đề ra những quy tắc tương ứng của các định nghĩa[1].

Trong một quan hệ nhất định người ta có thể coi các quá trình kết luận là những kiểu liên hệ của hành động nhận thức với khách thể khi trên cơ sở nhận thức một khách thể (những mặt của nó) người ta rút ra được một kết luận về một khách thể (một mặt) khác mà không cần nghiên cứu trực tiếp cái khách thể (mặt khác) kia, chỉ cần dựa vào sự chú ý đến mối quan hệ qua lại thực tế của chúng. Do đó, trong phép biện chứng có khả năng xét đến cả hình thức tư duy như là suy lý, là hình thức mà theo tập quán được coi là đối tượng nghiên cứu của lôgíc hình thức và việc nghiên cứu nó hiện nay có ý nghĩa hết sức quan trọng[2]. Mà chính là nói đến việc làm

---

1. Xem: *Những phạm trù của phép biện chứng duy vật*, Mátxcơva, 1957, tr.349 (tiếng Nga). P.V.Côpnin: *Phép biện chứng với tính cách là lôgíc học*, Kiép 1961, tr.321, 323. B.M.Kêđrốp: *Việc sử dụng những khái niệm khoa học trong lôgíc học biện chứng và lôgíc học hình thức*.- Trong cuốn: *Phép biện chứng và lôgíc học. Những hình thức của tư duy*, Mátxcơva, 1962, tr.66 (tiếng Nga).

2. Cần chỉ ra rằng giữa các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô không có quan điểm thống nhất về vấn đề nghiên cứu của quá trình kết luận trong phép biện chứng. Thí dụ, P.V.Côpnin cho rằng, phép biện chứng nói chung không cần nghiên cứu các quá trình kết luận, vì đó không phải là đối tượng của nó. (Xem: P.V.Côpnin: *Phép biện chứng với tính cách là lôgíc học*, Kiép, 1961, tr.92, 326. Trong các công trình của M. Alếchxêep, V. Tseckêxôp và V.Mantxep lại bênh vực một quan điểm khác cho rằng, trong phép biện chứng cần nghiên cứu những cái gọi là "những suy lý biện chứng" kiểu "diễn dịch nội tại", "quy nạp nội tại", v.v..

sao khi sử dụng học thuyết phép biện chứng, trong đó mối quan hệ qua lại khách quan của các hiện tượng khác nhau (thí dụ, của sự biến đổi và tính đồng nhất của đối tượng, của nguyên nhân và kết quả, của sự biến đổi diễn ra trong điều kiện này và của sự biến đổi diễn ra trong điều kiện khác, của sự biến đổi và của cấu trúc của đối tượng, v.v.), nêu rõ được tính chất chính đáng của việc thu nhận tri thức về một đối tượng (thí dụ, về nguyên nhân) xuất phát từ những tri thức đã có (đã thu nhận được) về một hiện tượng (kết quả) khác trên cơ sở chú ý đến mối quan hệ qua lại của các hiện tượng này[1].

Sự nghiên cứu nội dung cội nguồn trong phép biện chứng về các hình thức và phương pháp khác nhau của tư duy, về các thủ pháp nhận thức là gắn liền với cách thuyết minh chúng như là những hành động nhận thức với khách thể, như chúng ta đã thấy, nó đòi hỏi phải chú ý đến những đặc điểm và những quy luật của khách thể của nhận thức, đồng thời bỏ qua cách tổ chức sinh lý của chủ thể (cơ cấu các giác quan, bộ não và toàn bộ hệ thần kinh của chủ thể), bỏ qua những đặc điểm của tâm lý người nghiên cứu - trí nhớ, ý chí, sự chú ý, xúc cảm, v.v., bỏ qua những đặc điểm của ngôn ngữ, cấu trúc ngôn ngữ mà người nghiên cứu sử dụng, v.v..

Trong lôgíc hình thức hiện đại, người ta đang giải quyết những nhiệm vụ khác và đang vận dụng những sự trừu tượng hóa khác để phân tích cơ cấu của khoa học,

---

1. Xem: V.I.Xtôliarôp: *Những quy luật nhận thức sự vận động và lôgíc học.* - Trong cuốn: *Không gian, thời gian, vận động*, Mátxcơva, 1971 (tiếng Nga).

để nghiên cứu các tri thức và các hoạt động nhận thức trong việc thu nhận các tri thức ấy. Chẳng hạn, như những sự nghiên cứu của Đ. P.Goócxki, V. A. Xmiếcnốp đã chỉ ra bản chất của những sự trừu tượng hóa ấy, trước hết là ở chỗ tất cả các tri thức làm thành khoa học được quy về những mệnh đề và những tổng hợp của các mệnh đề ấy (những mệnh đề phức hợp). Do đó, cái cơ cấu của các mệnh đề là những sơ đồ của các câu được xây dựng một cách đúng đắn. Trên cơ sở những sự trừu tượng hóa này, sự phân tích những quy tắc xây dựng ngôn ngữ của khoa học và những quy tắc vận dụng nó, sự xác định những quy luật là những quy tắc vận dụng các mệnh đề và thuật ngữ là nhiệm vụ cơ bản của lôgíc hình thức hiện đại. Nhân việc giải quyết nhiệm vụ này mà lôgíc hình thức hiện đại nghiên cứu các quy tắc kết hợp những mệnh đề đơn giản thành những mệnh đề phức hợp hơn, nghiên cứu sự phụ thuộc của tính chân lý của các mệnh đề phức hợp này vào tính chân lý của các mệnh đề đơn giản tạo nên chúng, và trên cơ sở đó, diễn đạt những quy tắc thu nhận mệnh đề này từ mệnh đề khác, những quy tắc của kết luận (lý thuyết kết luận và chứng minh) cũng như những quy tắc xác định ý nghĩa của các thuật ngữ của ngôn ngữ khoa học (lý thuyết định nghĩa). Nhằm những mục đích ấy, trong lôgíc hình thức hiện đại, người ta đã áp dụng có kết quả các phương pháp lý thuyết trừu tượng hóa của toán học dựa vào việc xây dựng các phép tính và các hệ thống ký hiệu hình thức. Trên cơ sở quan điểm đó, các phương pháp và hình thức tư duy khác nhau, các thủ tục nhận thức được khảo sát trong lôgíc hình thức hiện đại không phải trên bình diện hành động nhận thức của người nghiên cứu với khách thể mà trên bình diện hành động của người ấy

với các thuật ngữ và các mệnh đề (câu) của ngôn ngữ khoa học. Cách tiếp cận này của lôgíc hình thức hiện đại đối với việc phân tích các phương pháp nhận thức biểu hiện rõ hơn cả khi xét phương pháp tiên đề trong việc xây dựng tri thức khoa học.

Căn cứ vào chỗ nhiệm vụ chủ yếu của lôgíc hình thức hiện đại là phân tích các quy tắc xây dựng ngôn ngữ của khoa học và các quy tắc vận dụng ngôn ngữ ấy, sẽ sai lầm nếu kết luận, như đôi khi người ta đã làm, rằng nói chung nó không phải là khoa học về tư duy. Như đã nhận xét trong nhiều công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô, việc dùng các thuật ngữ, sự diễn đạt các mệnh đề, sự vận dụng chúng là một mặt quan trọng của hoạt động nhận thức của người nghiên cứu, của quá trình tư duy.

Những cách tiếp cận lôgíc hình thức và lôgíc biện chứng được hiểu theo cách trên đối với nhận thức không loại trừ nhau mà bổ sung cho nhau (dĩ nhiên, nếu người ta hiểu rành mạch ý nghĩa, tác dụng và giới hạn của từng giới hạn của từng cách tiếp cận). Ở đây chính là nói đến lôgíc hình thức *hiện đại*. Bởi vì, nếu như nói đến lôgíc hình thức "truyền thống" thì, một là, đối với nó, như đã nhận xét, cách tiếp cận siêu hình đối với nhận thức là đặc trưng về nhiều mặt. Hai là, ở đây các hình thức và phương pháp khác nhau của tư duy, các thủ tục nhận thức không những được xét trên bình diện hành động của người nghiên cứu với các thuật ngữ, các câu của ngôn ngữ của khoa học như người ta thường làm trong lôgíc hình thức hiện đại, mà còn được xét như là những hành động nhận thức với khách thể. Thêm vào đó, như sự phân tích lịch sử lôgíc học đã cho thấy, hai

khía cạnh này của sự nghiên cứu nhận thức, phương pháp và hình thức tư duy nhiều khi bị lẫn lộn, không được phân biệt rành mạch, bị xem là một. Chính vì thế, điều quan trọng là phân biệt quan hệ của phép biện chứng đối với lôgíc hình thức hiện đại và đối với lôgíc hình thức truyền thống. Nhiều nhà triết học và lôgíc học Liên Xô đã chú ý đến điểm này.

Vấn đề quan hệ của lôgíc hình thức và lôgíc biện chứng là một vấn đề khá phức tạp và cho đến nay vẫn chưa được giải quyết triệt để trong tất cả các khía cạnh và chi tiết của nó. Bên cạnh cách hiểu vừa trình bày trên đây, trong sách báo cũng còn có những quan điểm khác về vấn đề này. Chẳng hạn, có quan điểm đã được nhắc tới - và đã được chỉ rõ như là không có căn cứ - đồng nhất lôgíc hình thức với phép siêu hình và trên cơ sở đó, đối lập lôgíc hình thức với lôgíc biện chứng căn cứ vào phương pháp của chúng. Đôi khi người ta cho rằng lôgíc biện chứng nghiên cứu nội dung của tư duy, còn lôgíc hình thức nghiên cứu hình thức của tư duy, rằng lôgíc biện chứng xét tư duy trong sự phát triển, còn lôgíc hình thức bỏ qua sự biến đổi và sự phát triển của các hình thức tư duy. Những quan điểm này cũng đã được nhắc tới ở trên.

Trong sách báo còn một cách hiểu khá phổ biến coi lôgíc hình thức là "lôgíc của trạng thái tĩnh", "lôgíc của sự bền vững tương đối của sự vật". Những người ủng hộ cách hiểu này về đối tượng của lôgíc hình thức xuất phát từ chỗ cho rằng mặc dù khoa học này, khác với lôgíc biện chứng, không nghiên cứu các hình thức tư duy, các đặc điểm của nhận thức gắn liền với việc phản ánh sự biến đổi và sự phát triển của đối tượng, không nghiên

cứu những mâu thuẫn của chúng, nhưng dường như nó nghiên cứu đầy đủ, về mọi khía cạnh, những hình thức và những đặc điểm nào của nhận thức gắn với sự phản ánh những đối tượng tương đối bền vững, ổn định, không biến đổi[1].

Trên cơ sở cách hiểu như vậy về đối tượng của lôgíc hình thức, nhiều khi phép biện chứng với tính cách là lôgíc học bị quy vào chỗ chỉ còn là học thuyết "về những hình thức và các quy luật của tư duy phản ánh sự vận động và sự phát triển của cái khách thể của hiện thực, phản ánh những bước chuyển hóa lẫn nhau của chúng, phản ánh tính đồng nhất của các mặt đối lập"[2]. Nhưng vị tất điều đó đã là đúng. Bởi vì phép biện chứng không thể quy về một chủ nghĩa tương đối kiểu Cratin[3] chỉ thừa nhận tính biến đổi của các sự vật. Yếu tố cấu thành tất yếu của học thuyết phép biện chứng là luận điểm cho rằng các đối tượng không những biến đổi, phát triển không ngừng mà đồng thời còn giữ tính bền vững tương đối. Tính bền vững ấy, đặc biệt, biểu hiện ở chỗ trong một khoảng thời gian nhất định những đối tượng có một cấu trúc ổn định, có những quy luật, những mối liên hệ bền vững, sẽ duy trì được tính đồng nhất. Trong phép biện chứng đã nêu lên đặc biệt những phạm trù để phản ánh những đặc điểm này của các đối tượng, chẳng hạn như các phạm trù "tính đồng nhất", "sự đứng im", "mối liên hệ cấu trúc", "hệ thống tương đối bền vững". Vì vậy

---

1. V.I.Mantxep: *Khái luận về lôgíc biện chứng*, Mátxcơva, 1964, tr.16 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr.36.

3. Cratin là nhà triết học Hy Lạp theo phái Hoài nghi. - (N. D.)

sẽ là hoàn toàn không chính đáng nếu ta loại trừ sự phân tích những hình thức tư duy, những đặc điểm của nhận thức nào gắn với sự phản ánh không phải sự biến đổi, sự phát triển của các đối tượng mà phản ánh tính bền vững tương đối của chúng: tính đồng nhất của chúng, các mối liên hệ cấu trúc của chúng, v.v. ra khỏi phạm vi khảo sát của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học. Trong nhiều công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô xuất bản những năm gần đây đã đặc biệt phân tích các vấn đề này xuất phát từ lập trường của phép biện chứng và do đó đã lấp cái chỗ hổng thực tế cho đến gần đây vẫn tồn tại trong việc phân tích các vấn đề này trong khuôn khổ của lôgíc biện chứng[1].

Vì có chú ý đến tình hình này, khi giải thích lôgíc hình thức như là "lôgíc học về sự bền vững tương đối của các sự vật", nhiều nhà triết học và lôgíc học coi nó chỉ đơn thuần là một "bộ phận", một "mặt", một "khía cạnh" của lôgíc biện chứng, cho rằng các quy luật của lôgíc hình thức là "trường hợp giới hạn" của các quy luật của phép biện chứng, trường hợp "được quy định bởi những nhiệm vụ và những điều kiện đặc biệt của hoạt động nhận thức", rằng "những yêu cầu được diễn đạt bằng các quy luật của lôgíc hình thức... chỉ làm thành những nhân tố nhất định của những yêu cầu rộng hơn và sâu hơn của phép biện chứng"[2].

---

1. Xem: V.I.Xtôliarôp: *Quá trình biến đổi và việc nhận thức nó.* (Những vấn đề lôgíc phương pháp luận), Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga).

2. V.N.Bôrixôp: *Những bậc của quá trình lôgíc và những phương hướng chủ yếu của việc nghiên cứu chúng*, Nôvôxibiêcxcơ, 1967, tr.69, 171.

Quan niệm trên bắt nguồn từ ý kiến của G.V.Plêkhanốp[1], phổ biến vào những năm 20 - 30. Chẳng hạn, tiếp theo Plêkhanốp, A. Variasơ cho rằng "lôgíc hình thức là một nhân tố, một trường hợp riêng của phép biện chứng"[2], rằng nó là "một bộ phận hợp thành của phép biện chứng" và "là bậc thấp nhất, sơ đẳng hơn của phép biện chứng"[3]. V. Xarabianốp cũng bênh vực quan niệm tương tự về lôgíc biện chứng trong công trình của ông: "Để bảo vệ triết học của chủ nghĩa Mác"[4].

Quan niệm trên về quan hệ lẫn nhau giữa phép biện chứng (lôgíc biện chứng) và lôgíc hình thức phần nào là đúng vào những năm 20 - 30, khi lôgíc hình thức hiện đại chỉ mới bước những bước đầu tiên và tính chất của những sự trừu tượng hóa mà nó dùng để tách ra đối tượng của mình trong lĩnh vực nhận thức vẫn chưa nổi rõ. Nhưng vị tất quan niệm ấy hiện nay đã là chính đáng khi quá trình hình thành đối tượng của lôgíc hình thức hiện đại về cơ bản đã kết thúc và vì thế ta dễ "thấy" hơn nhiều một sự thực là nhờ những khái niệm trừu tượng nhất định, lôgíc hình thức hiện đại và lôgíc biện chứng "đề ra", như đã chỉ ra ở trên, những đối tượng nghiên cứu khác nhau trong lĩnh vực tư duy. Vì thế mà một trong hai loại lôgíc đó không thể là một "bộ phận" của cái lôgíc kia.

---

1. Xem: G.V.Plêkhanốp: *Tác phẩm triết học chọn lọc*, Mátxcơva, 1956-1958, t.III, tr.81 (tiếng Nga).

2. A.Variasơ: *Lôgíc học và phép biện chứng*, Mátxcơva - Lêningrát, 1928, tr.363 (tiếng Nga).

3. *Sđd*, tr.3.

4. V.N.Xarabianôp: *Để bảo vệ triết học của chủ nghĩa Mác*, Mátxcơva-Lêningrát, 1929, tr.166-167 (tiếng Nga).

Để kết thúc việc nghiên cứu vấn đề quan hệ giữa lôgíc biện chứng với lôgíc hình thức chúng tôi muốn nhấn mạnh đặc biệt điểm sau đây. Hiện nay, có một tình hình là tồn tại hàng loạt khoa học (ngành khoa học) lấy nhận thức làm đối tượng nghiên cứu của mình. Trong khi đó, mỗi khoa học chọn ra những mặt, những khía cạnh nhất định trong nhận thức, bằng cách sử dụng những sự trừu tượng hóa tương ứng để làm điều đó.

Nhân tình hình ấy, trong sách báo đã tranh luận về khá nhiều vấn đề liên quan tới tính đặc thù của việc nghiên cứu sự nhận thức trong một khoa học nào đấy, trong phép biện chứng và lôgíc hình thức nói riêng. Thường những cuộc tranh luận ấy chung quy là làm rõ vấn đề cần áp dụng những sự trừu tượng hóa nào vào những khoa học khác nhau để nghiên cứu sự nhận thức (thí dụ, lôgíc hình thức có nhất thiết phải bỏ qua việc nghiên cứu quá trình phát triển của nhận thức hay không, nó có bỏ qua nội dung tri thức hay không), nên gọi những khoa học trong đó vận dụng những cách trừu tượng hóa nào đấy là gì, v.v.. Trong khi đó người ta thường lãng quên những khuyết điểm quan trọng và cơ bản nhất đã phạm phải trong những khoa học hết sức khác nhau khi nghiên cứu sự nhận thức. Những khuyết điểm ấy là khi người ta phân xuất một khía cạnh nào đó của việc nghiên cứu nhận thức bằng những sự trừu tượng hóa nhất định, người ta tuyệt đối hóa nó, không tính đến khả năng nghiên cứu nhận thức theo những khía cạnh khác, đồng nhất với nhau các khía cạnh khác nhau ấy.

Vì thế, theo chúng tôi, trong khi thảo luận vấn đề lĩnh vực, giới hạn của một khoa học nào đấy (thí dụ,

lôgíc hình thức, phép biện chứng), khi nghiên cứu nhận thức ta cần nhớ rằng chung quy lại thực chất của vấn đề, chắc không phải ở chỗ cần thực hiện những sự trừu tượng hóa nào trong khoa học nào về nhận thức, không phải ở chỗ cần gọi khoa học vận dụng những sự trừu tượng hóa ấy là gì. Điều chủ yếu là phải *tính đến khả năng và sự cần thiết của việc thực hiện những sự trừu tượng hóa khác nhau nhất trong khi phân tích nhận thức, phải xét nhận thức trong những khía cạnh khác nhau nhất, không lẫn lộn, không đồng nhất chúng với nhau, phải tính đến mối liên hệ của chúng, nhận thức rành mạch ý nghĩa, tác dụng và giới hạn của chúng.*

Mặt này của vấn đề là quan trọng hơn cả, vì nói chung, bản thân tư tưởng muốn xác định một ranh giới tuyệt đối nghiêm ngặt và dứt khoát lĩnh vực của các khoa học thiết tưởng đã là điều đáng ngờ rồi, khoa học không đứng yên tại chỗ và điều một khoa học này xâm nhập vào một khoa học khác là hoàn toàn chính đáng.

Nhân việc phát hiện những khía cạnh, những mặt hết sức khác nhau của nhận thức bộc lộ trong các khoa học rất khác nhau, cho nên hiện nay nhiệm vụ đặt ra trước các nhà khoa học là xây dựng một lý luận nhận thức (theo nghĩa rộng của từ) có thể đem lại một cách mô tả hệ thống về sự nhận thức, có tính đến những kết quả nghiên cứu nó trong tất cả các lĩnh vực khoa học dính dáng đến nó ở một trình độ nào đấy.

Chính sự xuất hiện trong sách báo triết học và lôgíc học Liên Xô cả một loạt công trình nghiên cứu về cái gọi là môn lôgíc của sự nghiên cứu khoa học là gắn liền

với điều này[1]. Trong những công trình nghiên cứu ấy, người ta đã sử dụng lý thuyết và phương pháp của phép biện chứng, những quan niệm nhận thức luận chung, bộ máy lôgíc hình thức hiện đại, những quan sát có tính chất kinh nghiệm đối với lịch sử khoa học, những tư tưởng, những phương pháp, những khái niệm và những nguyên tắc của các khoa học khác nhau nhất[2]. Trong những công trình nghiên cứu ấy hiện rõ sự mong muốn phân tích toàn diện, có hệ thống những vấn đề lôgíc nhận thức luận của tri thức khoa học. Tuy nhiên, việc xem xét chi tiết các vấn đề ấy vượt ra ngoài phạm vi công trình này.

Như vậy, không nghi ngờ gì nữa, sự xem xét các công trình của các nhà triết học Liên Xô dành cho việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận, đã vạch ra những quan niệm khác nhau của các tác giả về đối tượng của lôgíc

---

1. Xem: P.V.Côpnin: *Lôgíc nghiên cứu khoa học và những khái niệm chủ yếu của nó. Những vấn đề của triết học*, số 3, P.V.Tavanextơ và V.X.Svưrep: Lôgíc của nhận thức khoa học. Trong cuốn: *Những vấn đề lôgíc học của nhận thức khoa học*, Mátxcơva, 1964. G.A.Cuôcxanôp: Về ý nghĩa của những nguyên lý lôgíc đối với sự tiến bộ khoa học. Trong cuốn: *Những vấn đề phương pháp luận khoa học*, Mátxcơva, 1964 (tiếng Nga).

2. Xem: Đ.P.Goócxki: *Những vấn đề phương pháp luận chung của khoa học và lôgíc biện chứng*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga). E.P.Nikitin: *Giải thích là chức năng của khoa học*, Mátxcơva, 1970. M.V.Pôpôvich: *Về sự phân tích triết học của ngôn ngữ khoa học*, Kiep, 1966. V.A.Stôpphơ: *Mô hình hóa và triết học*, Mátxcơva, 1966 (tiếng Nga). *Lôgíc học và phương pháp luận khoa học*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga). *Cơ cấu lôgíc của tri thức khoa học*, Mátxcơva, 1965 (tiếng Nga).

biện chứng, về những con đường và những phương thức nghiên cứu nó, v.v.. Thường thường các nhà tư tưởng tư sản chỉ chú ý đến tính đa dạng này của các quan điểm khi rút ra kết luận rằng, dường như giữa các nhà triết học Liên Xô tồn tại những sự bất đồng gay gắt về các vấn đề của lôgíc biện chứng và "tình trạng bế tắc" trong việc giải quyết nó[1].

Đồng thời, thứ nhất, người ta lãng quên một sự thực là dù có những sự khác nhau trong quan điểm nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận thì vẫn có một số nhân tố chung thống nhất các quan điểm ấy lại. Chẳng hạn, như đã nói ở trên, từ nửa sau những năm 50, giữa các nhà triết học Liên Xô đã củng cố thêm niềm tin thống nhất là cần có một sự phân tích riêng các vấn đề lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của phép biện chứng, không bị quy về sự xem xét các quy luật phổ biến của phép biện chứng.

Thứ hai, và đây là điểm chủ yếu, những con đường, những phương thức và những khuynh hướng nghiên cứu khác nhau đối với phép biện chứng duy vật theo chức năng lôgíc phương pháp luận của nó mà các nhà triết học xôviết khác nhau đã và đang nêu lên, phần nhiều nếu ta hiểu chúng đúng đắn, như đã chỉ ra ở trên, vẫn không loại trừ nhau mà là bổ sung lẫn nhau.

Không nên quên một sự thực là những sự bất đồng ấy thường không có tính chất nguyên tắc mà chỉ có tính chất thuật ngữ. Chẳng hạn, vấn đề có hay không có tính

---

1. Xem: Huber E: *Um eine dialeletische Logik. Diskussionen in der neueren Sowjetphilosophie*. München und Salzburg, 1966.

đồng nhất (sự trùng nhau) giữa phép biện chứng, lôgíc và lý luận nhận thức, hay là chúng nằm trong một thể thống nhất, đã gây nên nhiều cuộc tranh luận giữa các nhà triết học Liên Xô. Tuy nhiên, việc xem xét cẩn thận những cuộc thảo luận này đã chỉ ra rằng, thường thường những người tham gia thảo luận, về thực chất, đều đứng trên cùng một lập trường khi thừa nhận sự cần thiết phải phân tích không những đơn thuần các quy luật phổ biến, mà còn phải - trên cơ sở này - phân tích cả bản thân quá trình nhận thức (theo một khía cạnh nhất định) trong khi nghiên cứu chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nhưng do chỗ, một số nhà triết học này chỉ gọi khía cạnh gắn với sự phân tích các quy luật phổ biến là phép biện chứng, còn số khác thì gọi tất cả các khía cạnh này trong tổng thể là phép biện chứng, cho nên đã đẻ ra các cuộc tranh luận trên. Ngoài ra, chính các thuật ngữ "tính đồng nhất (sự trùng nhau)" và "sự thống nhất" rất hay được dùng, về thực chất là cùng một ý nghĩa.

Những sự bất đồng còn thường xảy ra do chỗ một số nhà triết học gọi cái khoa học dựa trên cơ sở học thuyết phép biện chứng diễn đạt những quy tắc phương pháp luận tương ứng, "những yêu cầu đối với chủ thể nhận thức" là lôgíc biện chứng, còn số khác thì lại gọi nó là phương pháp luận. Người ta cũng gọi cái khoa học nghiên cứu xuất phát từ lập trường của phép biện chứng cấu trúc của quá trình nhận thức một cách khác nhau là "lôgíc học", là "phương pháp luận", là "phép biện chứng", v.v.. Trong sách báo, nội dung thuật ngữ "phương pháp biện chứng", mối quan hệ qua lại giữc các thuật ngữ "phương pháp biện chứng" và "lôgíc biện chứng" cũng được giải thích một cách khác nhau. Một số tác giả cho

rằng những thuật ngữ này giống nhau về nội dung và thay thế lẫn nhau, theo ý kiến của số khác thì chúng không hoàn toàn đồng nhất và giữa chúng có sự khác biệt.

Tuy nhiên, điều đó hoàn toàn không có nghĩa là tất cả những sự bất đồng của các nhà triết học Liên Xô đều mang tính chất thuật ngữ thuần túy. Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh một điểm là không nên dừng lại ở sự ghi nhận đơn giản những sự bất đồng, mà trong từng trường hợp cụ thể cần phải tính đến cả tính chất của sự bất đồng ấy. Đồng thời, cần hiểu rõ rằng thực chất của vấn đề không phải ở tên gọi, không phải ở những thuật ngữ được các nhà triết học khác nhau vận dụng, mà là ở chỗ các khía cạnh khác nhau, các khuynh hướng nghiên cứu khác nhau đối với phép biện chứng duy vật được thâu tóm trong các quan niệm nào đó, trong các hệ thống khái niệm nào đó, trong các thuật ngữ nào đó (còn chúng có thể khác nhau), các vấn đề tương ứng được đặt ra và được giải quyết đầy đủ, sâu sắc, cụ thể và toàn diện đến mức độ nào. Cách tiếp cận ấy đã tạo điều kiện cho những cuộc thảo luận sáng tạo của các nhà triết học Liên Xô trong quá trình nghiên cứu những vấn đề này, cho sự trình bày một quan niệm thống nhất, toàn vẹn về phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận, tổng hợp được tất cả những mặt tích cực của các quan niệm trước.

Cần lưu ý rằng, việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận trong triết học Liên Xô không phải đơn thuần là do những suy tính thuần túy "trừu tượng" và những nhu cầu phát triển bên trong của bản thân phép biện chứng.

Các nhà triết học Liên Xô phát triển nó theo khía cạnh này trước hết nhằm củng cố sự gắn bó giữa phép biện chứng duy vật với các khoa học riêng lẻ, điều đó được Lênin nhắc tới trong tác phẩm *Về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu*, nhằm làm cho nó thực hiện có kết quả chức năng phương pháp luận đối với các khoa học riêng lẻ.

Mặt khác, do sự phát triển của những nghiên cứu trong lĩnh vực các vấn đề lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của phép biện chứng mà chính quan niệm về bản chất, phương thức và "cơ chế" thực hiện bởi phép biện chứng chức năng phương pháp luận của nó trong nghiên cứu khoa học đã thay đổi, được chính xác hóa thêm và được đào sâu thêm.

3. Sự phát triển các quan điểm về phương pháp biện chứng và chức năng phương pháp luận của phép biện chứng trong nhận thức khoa học

Trong thời kỳ đầu, các nhà triết học Liên Xô trước hết cần bảo vệ tư tưởng về vai trò phương pháp luận quan trọng của phép biện chứng duy vật đối với các khoa học khác. Trong khi giải quyết nhiệm vụ này không những họ phải đấu tranh với các nhà tư tưởng tư sản phương Tây mà còn phải khắc phục những quan điểm không đúng khác nhau của các nhà triết học ở trong nước.

Nhân đây chỉ cần nhớ lại cuộc thảo luận của những người gọi là biện chứng (A. Đêbôrin, Ia. Xten, G.Bammen, X.Lêvít, B. Ghétxen, A. Mácximốp, I. Lúppôlơ, v.v.) và những người theo thuyết cơ giới (I. Xtêpanốp, A. Xamôilốp, A. Timiriadép, V. Xarabianốp, G. Bôxe, X. Pêrốp, v.v.)

diễn ra vào nửa cuối những năm 20. Những người theo thuyết cơ giới toàn đem "quan niệm cơ giới về giới tự nhiên" đã bị Ph.Ăngghen phê phán trong các tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* và *Chống Đuyrinh* của ông đối lập lại phép biện chứng duy vật với tính cách là khoa học về những quy luật phổ biến của giới tự nhiên, của xã hội và của tư duy. Thường thường thì họ trình bày những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, thí dụ, quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, quy luật chuyển hóa từ những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất theo một quan điểm hoàn toàn sai lệch hoặc là nói chung phủ nhận ý nghĩa của chúng.

Đặc trưng đối với đường lối lý luận của các nhà cơ giới luận là phủ nhận theo lối thực chứng mọi thứ triết học, trong đó có triết học mácxít. Họ khẳng định rằng triết học không cần cho khoa học, khoa học tự bản thân nó đã là triết học. Theo họ, triết học chẳng qua chỉ là những kết luận chung nhất của tự nhiên học hiện đại. Chẳng hạn, I. Xtêpanốp viết: "Triết học duy vật đối với những người mácxít là những kết luận cuối cùng và chung nhất của khoa học hiện đại"[1].

Vào thời kỳ ấy, cả một số nhà triết học và tự nhiên học khác cũng nêu lên những quan điểm tương tự về quan hệ giữa triết học mácxít với tự nhiên học. Chẳng hạn, nhà sinh lý học thực nghiệm có tiếng A. Xamôilốp, trong bài báo *Phép biện chứng của tự nhiên và tự nhiên học*, đã chống lại sự thiết lập mối liên hệ chặt chẽ giữa

---

1. I.Xtêpanôp: *Chủ nghĩa duy vật lịch sử và tự nhiên học hiện đại*, Mátxcơva - Lêningrát, 1926, tr.55 (tiếng Nga).

phép biện chứng duy vật với tự nhiên học. Theo ông ta, chủ nghĩa duy vật biện chứng là không cần thiết cho nhà tự nhiên học, dường như vì nó gần gũi với chủ nghĩa duy tâm và vì sự liên hệ hữu cơ của nó với các khoa học xã hội, với đời sống xã hội của xã hội, nghĩa là với một lĩnh vực mà, khác với tự nhiên học, "không phục tùng thực nghiệm". A. Xamôilốp cho rằng không có sự áp dụng có ý thức phép biện chứng và thậm chí nói chung không có phương pháp biện chứng, các nhà tự nhiên học vẫn có khả năng đạt được những kết quả to lớn. Đồng thời, ông đánh giá những ý định của Ph.Ăngghen dựa trên cơ sở triết học biện chứng tiên đoán tiến trình và tính chất của các hiện tượng nhất định của giới tự nhiên là những ý định xuất sắc. A. Xamôilốp coi tiên đoán có giá trị hơn cả và phi thường là tiên đoán của Ph.Ăngghen về định luật thứ hai của nhiệt động học. A.Xamôilốp viết: "Với thí dụ trên, quả thật chúng ta có một tiên đoán được tiến hành tốt theo lối phép biện chứng và về sau được các nhà vật lý học xác nhận"[1]. Tuy nhiên, theo ý A. Xamôilốp, "nếu không có các công trình của Bôntxơman và Xmôlukhốpxki về vấn đề này mà chúng ta chỉ có khẳng định của Ăngghen thì không thể đủ lung lay định luật entrôpi"[2]. Trên cơ sở này A. Xamôilốp đã đi đến kết luận rằng tự nhiên học giành được tất cả những thành quả của mình không phải trên cơ sở áp dụng phương pháp biện chứng, cho nên dường như phương pháp biện chứng là không cần cho tự nhiên học.

---

1. A.Ph.Xamôilốp: *Phép biện chứng của tự nhiên và tự nhiên học.- Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, 1962, số 4-5, tr.70.

2. *Sđd*, tr.70.

Một số người theo thuyết cơ giới, chẳng hạn A.Timiriađép, tuy khẳng định một cách đúng đắn rằng sự hiểu biết các quy luật cơ bản của phép biện chứng không giải phóng nhà khoa học khỏi sự cần thiết phải nghiên cứu chi tiết đối tượng, rằng những người mácxít không thể và không được phép coi thường những sự kiện do tự nhiên học thu được, nhưng căn cứ vào đó đã phủ nhận hoàn toàn không chính đáng ý nghĩa phương pháp luận của phép biện chứng.

Công lao hiển nhiên trong việc phê phán bản chất phản biện chứng của thuyết cơ giới, trong việc bảo vệ và tuyên truyền phép biện chứng với tính cách là khoa học về các quy luật phổ biến, trong việc vạch ra tính chất biện chứng của tự nhiên học hiện đại, như đã nói, là thuộc về A. Đêbôrin và những người ủng hộ ông, mặc dù bản thân họ cũng đã mắc không ít sai lầm khi giải thích phép biện chứng duy vật, vì đã kéo nó lại quá gần, chẳng hạn, phép biện chứng của Hêghen trong việc nhận thức mối liên hệ của phép biện chứng với tự nhiên học, v.v.[1].

Tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, bắt đầu

---

1. Xem chi tiết hơn về những sai lầm này và nói chung về cuộc tranh luận giữa những người theo thuyết cơ giới và các nhà biện chứng, thí dụ, trong các công trình của L. Xuvôrốp, I. Nácxki, P. Alếchxêép và những người khác. (Xem: L.N.Xuvôlôp: *Cuộc đấu tranh của triết học mácxít - lêninnít ở Liên Xô chống lại hệ tư tưởng tư sản và chủ nghĩa xét lại trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội*, Mátxcơva, 1961 (tiếng Nga). I.X.Nacxki và L.N.Xuvôrôp: *Chủ nghĩa thực chứng và việc xét lại một cách máy móc chủ nghĩa Mác*, Mátxcơva, 1962 (tiếng Nga). P.V.Alếchxêép: Tranh luận với các nhà cơ giới luận về vấn đề mối liên hệ qua lại giữa triết học và tự nhiên học. - *Những vấn đề triết học*, 1966, số 4.

xuất bản từ năm 1922, đã đóng vai trò to lớn trong việc tuyên truyền phép biện chứng duy vật với tính cách là phương pháp phổ biến của nhận thức khoa học. Nhiệm vụ của tạp chí này đã được Lênin xác định trong bài báo *Về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu*, trong đó Người nói đến sự cần thiết phải thống nhất tất cả những người duy vật nhất quán, cộng sản cũng như không phải cộng sản, nhằm xây dựng một liên minh vững chắc giữa các nhà triết học và các nhà tự nhiên học. Liên minh này là cực kỳ quan trọng không chỉ đối với triết học mà còn đối với cả tự nhiên học nữa vì, như Lênin nhận xét, "khoa học tự nhiên đang tiến bộ nhanh, đang trải qua một thời kỳ đảo lộn cách mạng sâu sắc trong tất cả mọi lĩnh vực, đến nỗi nó tuyệt đối không thể không cần đến những kết luận triết học"[1].

Những tư tưởng của Lênin về liên minh giữa triết học với tự nhiên học không ngừng được thực hiện. Các nhà triết học Liên Xô, mà số lượng tăng lên hàng năm, đã ngày càng quan tâm nghiên cứu những thành tựu của tự nhiên học và khoa học xã hội hơn, sử dụng chúng không chỉ để giải quyết các vấn đề lý luận quan trọng nhất của bản thân phép biện chứng mà còn để giải quyết những vấn đề triết học cục các khoa học khác nhau. Vào những năm 20 - 30 trong vật lý học và triết học Liên Xô đã diễn ra những cuộc tranh luận nóng bỏng xung quanh cách giải thích thuyết tương đối[2]. Nhiều nhà triết

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.45, tr.37.

2. Xem: K.Kh.Đêlôcarôp: Cuộc đấu tranh cho việc giải thích một cách duy vật thuyết tương đối trong khoa học xôviết (1920-1930). - *Các khoa học triết học*, 1967, số 4.

học Liên Xô (V. Népxki, X. Xemcốpxki, B. Ghétxen, V. Êgốcsin, E. Cônman, v.v.) cùng với các nhà vật lý - duy vật (A. Phrítman, V. Phređerích xơ, X. Vavilốp, Iópphê, V. Phôcơ, I. Tammơ, Đ. Blôkhintxép, v.v.) đã nhấn mạnh rằng thuyết tương đối xác nhận và làm sâu sắc thêm những tư tưởng của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Đồng thời, trong số các nhà vật lý học và triết học Liên Xô cũng có những người, như A. Timiriadép, V. Mítkêvích, N. Caxterin, E. Txâytlinơ, A. Mácximốp, đã phủ nhận hoặc không đánh giá hết ý nghĩa vật lý học và biện chứng duy vật của thuyết Anhstanh[1].

Vào giai đoạn này, các nhà khoa học không chỉ quan tâm đến những vấn đề triết học của vật lý học mà của cả những khoa học khác, ví dụ, toán học. Chẳng hạn, vào năm 1936 đã xuất bản công trình tập thể về triết học của toán học, trong đó A. Cônmôgôrốp, A. Curôsơ, X.Ianốpxkaia, và những người khác đã nghiên cứu các vấn đề triết học của toán học như đối tượng và bản chất của tri thức toán học, vấn đề tồn tại trong toán học, những đặc điểm của sự xây dựng kết cấu tri thức toán học, vấn đề chân lý trong toán học, v.v..

---

1. Chính những quan điểm sai lầm này của một số nhà triết học và vật lý học Liên Xô về sau đã bị các nhà triết học tư sản sử dụng để khẳng định rằng, thuyết tương đối đã bị bác bỏ ở Liên Xô vì "nó mâu thuẫn với chủ nghĩa duy vật biện chứng". (Falk H.Die *Weltanschauung des Bolschewismus*. Wiirzburg, 1956, s.24). Những khẳng định như vậy cũng có trong cuốn sách nổi tiếng của Ph. Phrancơ *Triết học của khoa học* (Xem: Ph. Phrancơ: *Triết học của khoa học*, Mátxcơva, 1960, tr.287 (tiếng Nga) và trong những công trình của nhiều nhà triết học tư sản khác (V. Biukhen, Đ. Giurápxki, D. Muylơ-Máccút, G. Véttơ, v.v.).

Dần dần, khi thảo luận những vấn đề triết học của vật lý học, toán học và các khoa học khác, ngày càng có nhiều nhà khoa học - tự nhiên Liên Xô tự giác đứng trên lập trường của phép biện chứng duy vật, nắm vững lý luận và phương pháp của triết học mácxít. Ngay từ những năm đầu của Chính quyền xôviết, C. Timiriadép, I. Mitsurin, A. Bác, V. Vécnátxki, X. Vavilốp, A. Iópphê và nhiều nhà khoa học nổi tiếng khác của Liên Xô đã cố gắng sử dụng phương pháp của phép biện chứng duy vật trong các công trình của họ. A. Iópphê chỉ ra rằng những thành tựu của vật lý học hiện đại "đã cung cấp bao nhiêu sự khẳng định rõ ràng cho triết học mácxít đến nỗi chúng nhất định phải đưa nhà vật lý học suy nghĩ chín chắn về tiến trình phát triển ấy đến lập trường phương pháp luận khả dĩ duy nhất, đến lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng"[1].

Bước chuyển các nhà khoa học - tự nhiên sang lập trường của phép biện chứng duy vật là một quá trình phức tạp, mâu thuẫn, diễn ra trong cuộc đấu tranh thường xuyên với những sự lệch lạc duy tâm khác nhau. X.Vavilốp nhận xét vào đầu những năm 30 rằng cuộc đấu tranh của thế giới quan duy vật biện chứng với những sự phóng đại duy tâm khác nhau của vật lý học thời đại ông còn lâu mới kết thúc, rằng sự vận dụng phép biện chứng vào vật lý học là nhiệm vụ cấp bách nhưng hãy còn chưa được giải quyết xong.

Về mặt này đặc trưng của thời kỳ thứ hai là ở chỗ tuyệt đại bộ phận các nhà khoa học Liên Xô đã đứng

---

1. A.Ph.Iopphe: *Sự phát triển của những quan niệm nguyên tử trong thế kỷ XX. - Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*, 1934, số 4, tr.62.

trên lập trường của phép biện chứng duy vật và cố gắng sử dụng nó một cách có ý thức như là phương pháp khoa học chân chính, phổ biến của nghiên cứu khoa học. Các nhà khoa học xuất sắc của Liên Xô như M. Kenđươsơ, N. Xêmiônốp, V. Ámbarơtxumian, L. Áctximôvích, Đ.Serơbacốp, A. Iópphê, V. Phôcơ, L. Lanđao, Đ.Blôkhintxép, A. Cônmôgôrốp, A. Alếchxanđrốp, X. Xôbôlép, X.Ianốpxkaia, V. Phêxencốp, B. Cucáckin, P. Anôkhin, N. Đubinin, N.Xixakian, A. Ôparin và nhiều người khác đã nêu những mẫu mực sáng chói về việc áp dụng phép biện chứng duy vật để giải quyết những vấn đề quan trọng nhất của tự nhiên học, của toán học, điều khiển học và của các khoa học khác.

Nhân đây, vào thời kỳ thứ hai, khi luận chứng về ý nghĩa phương pháp luận của phép biện chứng duy vật, các nhà triết học Liên Xô trước hết đã phải phê phán những địch thủ công khai của triết học mácxít. Sự phê phán súc tích và có căn cứ đã được tiến hành trong các công trình của B. Kêđrốp, T. Ôidécman, G. Cuốcxanốp, Iu. Menvin, A. Bôgômôlốp, N. Môtơrôsilôva, I. Nácxki, M.Rôdentan và của các nhà triết học Liên Xô khác.

Vào thời kỳ này, nhân vấn đề chức năng phương pháp luận của phép biện chứng, mà trung tâm chú ý chuyển sang việc nêu rõ bản chất của phương pháp biện chứng, sang việc vạch ra cái "cơ chế" cụ thể thực hiện chức năng này của phép biện chứng, sang việc nghiên cứu tích cực các vấn đề của phép biện chứng với tính cách là phương pháp luận.

Tính chất thời sự của chính những vấn đề này trước hết là gắn liền với một nhiệm vụ quan trọng bậc nhất mà vào thời kỳ đó đã được đặt ra trước các nhà triết

học Liên Xô và hiện nay vẫn đang được đặt ra trước họ: cố gắng thực hiện một cách có hiệu quả hơn chức năng phương pháp luận của phép biện chứng bằng cách giải quyết sâu sắc hơn các vấn đề của khoa học này, nghiên cứu nó theo những mặt và những khuynh hướng mới. Hiển nhiên là không thể thực hiện được nhiệm vụ này nếu thiếu một quan niệm rành mạch và rõ ràng về nội dung và "cơ chế" thực hiện chức năng phương pháp luận của phép biện chứng duy vật trong quá trình nhận thức khoa học. Vấn đề này được đặt lên hàng đầu còn vì lẽ trong tiến trình phát triển của khoa học và của triết học đã bộc lộ một số cách hiểu sai lầm về chức năng này của phép biện chứng, cũng như cách sử dụng sai lầm nó vào nghiên cứu khoa học liên quan với cách hiểu này. Việc phân tích những sai lầm này đã được tiến hành trong nhiều công trình[1].

Một trong những sai lầm tương tự là ở chỗ sự vận dụng phép biện chứng vào các khoa học riêng lẻ được quy về việc minh họa các luận điểm, các nguyên lý, các quy luật nào đó của phép biện chứng bằng một số thí dụ rút ra từ lĩnh vực nhận thức khoa học riêng lẻ (đặc biệt thường có những ý định khẳng định "lại" các luận điểm và kết luận mà nhiều người đã biết của phép biện chứng bằng những sự kiện mới thu được trong tiến trình phát triển của các khoa học riêng lẻ). Do đó, phép biện

---

1. Xem: *Những vấn đề của lôgíc học biện chứng*, Anma Ata, 1968. A. Ia.Ilin: *Về những cơ sở duy vật biện chứng của sự phát triển sinh vật học hiện đại*, Mátxcơva, 1967. I.T. Phrôlôp: *Những vấn đề phương pháp luận của di truyền học*, Mátxcơva, 1967. I.T.Phrôlôp: *Khái lược về phương pháp luận nghiên cứu sinh vật học*, Mátxcơva, 1965 (tiếng Nga).

chứng bị quy về tổng số những thí dụ minh họa những chân lý biện chứng mà nhiều người đã biết.

Trong quan niệm về chức năng phương pháp luận của phép biện chứng còn có một sai lầm nghiêm trọng khác, đó là khi xét nó với tính cách là phương pháp, "phương tiện giải quyết các vấn đề, nhiệm vụ", v.v. người ta giải thích rằng dường như chỉ bằng cách xuất phát từ học thuyết của phép biện chứng mới có thể giải quyết bất cứ vấn đề cụ thể nào của khoa học riêng lẻ nào đấy, có thể luận chứng về tính chân lý của một luận điểm lý thuyết nào đó, của một quan niệm khoa học riêng lẻ nhất định. Chẳng hạn, một số nhà triết học chỉ xuất phát từ những kiến giải "triết học" chung, bỏ qua sự phân tích các sự kiện, hiện tượng cụ thể, muốn trực tiếp rút từ học thuyết của phép biện chứng những giải đáp cho các câu hỏi: liệu di truyền học, học thuyết của N.Marơ về ngôn ngữ, quan niệm sinh học của T. Lưxencô có đúng hay không, liệu điều khiển học, cơ học lượng tử, thuyết tương đối, v.v. có đúng không? Nói cách khác, trong khi giải quyết vấn đề tính chân lý của một lý thuyết này hay một lý thuyết khác, của một luận điểm lý luận nào đó, người ta tìm cách thay thế sự phân tích nội dung khoa học của lý thuyết, của các sự kiện cụ thể, của thực tiễn bằng cách trích dẫn các luận điểm chung của phép biện chứng.

Cơ sở của quan điểm trên đối với chức năng phương pháp luận của phép biện chứng là thái độ triết học tự nhiên đối với nó, đặt nó lên trên các khoa học khác, biến nó thành "khoa học của các khoa học". Tuy nhiên, ngay trong các tác phẩm của Mác và Ăngghen cũng đã chỉ ra rằng phép biện chứng duy vật khác với triết học

Hêghen, chẳng hạn, hoàn toàn không có kỳ vọng trở thành "khoa học của các khoa học".

Nhưng nếu sử dụng một cách sai lầm phép biện chứng duy vật để rút trực tiếp từ học thuyết của nó một giải đáp cho một câu hỏi cụ thể nào đó của một lý thuyết riêng lẻ nào đó, để luận chứng cho tính chân lý của một luận điểm lý luận nào đó của khoa học riêng lẻ mà lại chỉ xuất phát từ những kiến giải triết học chung thì ý nghĩa phương pháp luận của phép biện chứng duy vật trong nghiên cứu khoa học là ở chỗ nào, nó có thể giúp ích gì cho nhà khoa học?

Vấn đề chức năng phương pháp luận của phép biện chứng, của các quy luật và các phạm trù của nó, vấn đề quan hệ qua lại giữa phương pháp biện chứng và các phương pháp khoa học riêng lẻ, và liên quan với chúng là vấn đề vận dụng lôgíc biện chứng và phương pháp biện chứng vào các khoa học khác, đã được xét đến trong nhiều công trình[1]. Ở các nhà triết học Liên Xô, quan điểm đúng đắn trong việc giải quyết những vấn đề này hình thành trên cơ sở nghiên cứu tích cực các vấn đề của phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận, cũng như trên cơ sở xem xét vô số các vấn đề triết học của các khoa học khác nhau.

---

1. Xem: *Phép biện chứng duy vật và những phương pháp của khoa học tự nhiên*, Mátxcơva, 1968 (tiếng Nga). *Chủ nghĩa duy vật biện chứng là phương pháp luận của nhận thức khoa học tự nhiên*, Minxcơ, 1965. *Phạm trù phép biện chứng và phương pháp luận của khoa học hiện đại*, Vôrônegiơ, 1970. A.V.Sugailin: *Lôgíc biện chứng và vật lý học hiện đại*, Kiep, 1966.

Hội nghị toàn liên bang lần thứ nhất về các vấn đề triết học của tự nhiên học, họp năm 1958, đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kích thích những nghiên cứu các vấn đề thuộc loại đó. Tại hội nghị này, thái độ giáo điều và hư vô chủ nghĩa của một số nhà triết học đối với các lý thuyết khoa học hiện đại đã bị phê phán kịch liệt.

Trong thời kỳ kể từ sau hội nghị này đã có những chuyển biến quan trọng trong cách đặt vấn đề và ngay trong nội dung nghiên cứu các vấn đề triết học của tự nhiên học và của khoa học xã hội. Chỉ cần nói rằng trong thời gian này đã tiến hành 50 cuộc hội nghị khoa học, hội nghị chuyên đề về các vấn đề triết học riêng biệt trong tự nhiên học như: *Những vấn đề triết học của vật lý học các hạt cơ bản*, *Những vấn đề triết học của sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao và của tâm lý học*, *Những vấn đề tác động lẫn nhau giữa các khoa học khi nghiên cứu Trái đất*, *hội nghị chuyên đề quốc tế về đề tài Chủ nghĩa duy vật biện chứng và tự nhiên học hiện đại*, hàng loạt hội nghị chuyên đề về các vấn đề của vật lý thiên văn, của sinh học, v.v.. thì cũng đủ.

Vào thời kỳ này, các vấn đề triết học đúng là của tất cả các khoa học hiện đại, trước hết, dĩ nhiên, là các khoa học cơ bản, như vật lý học, sinh học, toán học đều được nghiên cứu. Đối với lĩnh vực các khoa học vật lý, thí dụ, đã nghiên cứu vấn đề cấu trúc của các lý thuyết vật lý, mối liên hệ của chúng với thực nghiệm, với cấu trúc của đối tượng nghiên cứu (thí dụ, xem các công trình của I. Cudơnetxốp, Iu. Rume, P. Đusơlêvôi, A.Dôtốp, E. Tsuđinốp); vấn đề đặc trưng của các khách thể của vật lý học vi mô hiện đại và nhân đó là sự phát triển của bộ máy khái niệm của lý thuyết

cũng đã được V.Gôtơ[1], nghiên cứu chẳng hạn, đã nghiên cứu những vấn đề nhận thức luận của phép đo[2], những vấn đề nhận thức luận và thế giới quan phát sinh khi kiến giải cơ học lượng tử (xem các công trình của V. Phôcơ, M. Ômêlianốpxki, Đ. Blôkhintxép, X. Vônxốpxki và G. Cuốcxanốp, B. Pakhômốp, G. Xvếchnicốp, v.v.), những vấn đề triết học của các quan niệm hiện đại về không gian và thời gian (xem các công trình của Ia.Áxkin, E. Anđrêép, A. Môxtêpanencô, M. Môxtêpannencô, V.Xviđécxki và A. Cácmin, v.v.).

Những vấn đề triết học của tri thức sinh học đã được thảo luận khá rộng rãi. Các phương pháp nhận thức khoa học về các quy luật của giới tự nhiên hữu sinh đã được xét, thí dụ, trong các chuyên khảo của I. Phrôlốp[3], A.Ilin[4],v.v.. Đồng thời sự chú ý đặc biệt dành cho việc phân tích quan điểm hệ thống trong sinh học. Vấn đề này được đặc biệt nghiên cứu trong các công trình của V. Aphanaxiép, N. Đêphentsúc, V. Crêmianxki, G.Côrốtcôva, M. Xêtrốp, K. Khailốp, G. Iugai và cả trong các công trình tập thể[5]. Đồng thời, những vấn đề triết

---

1. Xem: V.X. Gôtơ: *Những vấn đề triết học của vật lý học hiện đại*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga).

2. Xem: *Những vấn đề phương pháp luận của lý thuyết đo lường*, Kiép, 1966 (tiếng Nga). *Những khía cạnh nhận thức của đo lường*, Kiép, 1968 (tiếng Nga).

3. Xem: I.T.Phrôlôp: *Khái lược về phương pháp luận nghiên cứu sinh vật học*, Mátxcơva, 1965 (tiếng Nga).

4. Xem: A.Ia.Ilin: *Về những cơ sở duy vật biện chứng của sự phát triển sinh vật học hiện đại*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga).

5. Xem: *Vấn đề trọn vẹn*, Lêningrát, 1968 (tiếng Nga). *Vấn đề tính toàn vẹn trong sinh vật học hiện đại*, Mátxcơva, 1968 (tiếng Nga). *Những bậc cấu trúc của hệ thống sinh vật*, Mátxcơva, 1967 (tiếng Nga).

học liên quan tới việc xác định tiêu chuẩn sự tiến bộ của vật chất sống, tới sự phân tích vấn đề hướng tiến hóa, yếu tố tiến hóa, tính hợp lý của vật chất sống, v.v. cũng được thảo luận một cách có kết quả. Những vấn đề này đã được thảo luận, chẳng hạn trong các công trình của K. Davátxki, M. Camsilốp, A. Mandin, Iu. Ôlênốp, X.Sváctxơ, A. Iablôcốp, và trong các chuyên khảo tập thể[1].

Các vấn đề triết học của y học, hóa học và các khoa học xã hội khác nhau, v.v. cũng được nghiên cứu tích cực. Điều quan trọng cần nhận xét là những sự nghiên cứu ấy được các nhà triết học tiến hành cùng với các chuyên gia - bác học. Có thể dẫn ra nhiều dẫn chứng về sự cộng tác có kết quả giữa các nhà triết học và các nhà tự nhiên học. Chẳng hạn, tập thể các nhà tự nhiên học và triết học Liên Xô và nước ngoài đã thực hiện sự nghiên cứu sáng tạo di sản triết học của Lênin và phân tích ý nghĩa của di sản ấy đối với sự phát triển của tự nhiên học thế kỷ XX trong cuốn *Lênin và tự nhiên học hiện đại* (M., 1970). Nhiều nhà khoa học nổi tiếng của Liên Xô đã viết những bài báo trên các trang của tạp chí *Những vấn đề của triết học*. Không một hội nghị chuyên đề, không một hội nghị nào về các vấn đề triết học của khoa học hiện đại lại không có sự tham gia của các bác học - chuyên gia đầu đàn thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau.

Trên cơ sở thảo luận chung các vấn đề triết học khác

---

1. Xem: *Những vấn đề hiện đại của lý thuyết tiến hóa*, Lêningrát, 1967 (tiếng Nga). Những vấn đề của sự tiến hóa, Nôvôxibiêcxcơ, 1968 (tiếng Nga). *Những vấn đề phát triển tiến bộ trong sinh vật học và trong kỹ thuật*, Lêningrát, 1969 (tiếng Nga).

nhau của khoa học hiện đại, các nhà khoa học và triết học đã xây dựng một cách tiếp cận đúng đắn về ý nghĩa phương pháp luận của phép biện chứng duy vật trong nhận thức khoa học. Trước hết, cách tiếp cận ấy dựa trên sự thừa nhận thực tế là trong quá trình nhận thức mọi người nghiên cứu không chỉ giải quyết các vấn đề liên quan tới những hiện tượng được họ nghiên cứu (làm rõ tính chất, cấu trúc, quy luật, v.v.. của chúng), mà đồng thời người nghiên cứu còn phải tìm được phương thức (phương pháp) hoạt động nhận thức khả dĩ cho phép anh ta giải quyết những vấn đề trực tiếp đặt ra trước mắt, cho phép thu nhận tri thức đúng đắn về các đối tượng và hiện tượng mà anh ta đang nghiên cứu. Nhân đấy, người nghiên cứu buộc phải giải quyết vấn đề: phải làm gì và làm thế nào để có được những tri thức đúng đắn, nghĩa là những vấn đề phương pháp luận nhất định.

Việc giải quyết những vấn đề này hiện nay có tầm quan trọng đặc biệt, bởi vì bản thân hoạt động nhận thức, những đòi hỏi đối với nó đã trở nên vô cùng phức tạp. Chính vì thế thật đúng là tất cả các khoa học đều thảo luận, chẳng hạn, vấn đề tiếp cận như thế nào khách thể được nghiên cứu để thu nhận những tri thức đúng đắn về nó, khi nào, nhằm mục đích nhận thức gì cần phải nghiên cứu sự biến đổi và sự phát triển của khách thể, cần thực hiện một sự nghiên cứu hệ thống cấu trúc đối với nó, cần nghiên cứu các yếu tố và trạng thái khác nhau của khách thể đang được nghiên cứu theo trình tự nào, cần tiến hành cách trừu xuất các mặt khác nhau của đối tượng ra sao, v.v.. Nhân đây có thể nhắc lại, chẳng hạn, cuộc thảo luận về vị trí và ý nghĩa của phương

pháp lịch sử trong sinh học, những cuộc tranh luận về tương quan giữa phương pháp lịch sử và phương pháp "có tính chất không gian" trong địa lý học và địa chất học. Trong ngôn ngữ học, nhiều sách báo đã làm rõ tương quan giữa sự phân tích đồng đại và cách nghiên cứu lịch đại các ngôn ngữ. Ở đấy đã đặt ra và bàn đến các vấn đề sự nghiên cứu lịch đại một ngôn ngữ có vai trò gì và cần thiết cho những mục đích gì, trong những trường hợp nào thì có thể bỏ qua việc nghiên cứu ấy, "có thể mô tả ngôn ngữ một cách thuần túy đồng đại được không... Sự phân tích lát cắt đồng đại có bao gồm sự nghiên cứu xu hướng phát triển không, có bao gồm sự trình bày mối tương quan lịch đại giữa các yếu tố của hệ thống không hay là sự phân tích đồng đại chỉ thỏa mãn với việc thiết lập các mối liên hệ hệ thống; bên cạnh điều đó, những lời bàn có tính chất lịch đại có phải là bắt buộc không?"[1]. Trong nhiều khoa học đã thảo luận vấn đề phương pháp đo các hiện tượng được nghiên cứu, vấn đề tiến hành nghiên cứu hệ thống - cấu trúc, nghiên cứu các thuộc tính không gian - thời gian của các quá trình khác nhau, v.v..

Việc giải quyết có kết quả tất cả các vấn đề phương pháp luận này đòi hỏi một sự chính xác thêm, một sự phân tích những luận điểm, những nguyên lý, những khái niệm lý luận quan trọng nhất của các khoa học khác nhau, phải nghiên cứu quy luật phát sinh và tiến hóa của các lý thuyết đã có và đã tỏ ra là đúng trong thực tiễn nghiên cứu khoa học, vạch rõ những nguyên

---

1. *Về mối tương quan giữa phân tích đồng bộ và nghiên cứu lịch sử các ngôn ngữ*, Mátxcơva, 1960, tr.3 (tiếng Nga).

tắc xây dựng của chúng, cấu trúc lôgíc, tương quan của chúng với đối tượng nghiên cứu, phân tích các phương pháp, thủ pháp và hình thức tư duy khác nhau, vân vân, tức là nghiên cứu phức hợp hàng loạt vấn đề lý luận, lôgíc phương pháp luận và nhận thức luận của khoa học hiện đại.

Chính ý nghĩa phương pháp luận quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật với tính cách là khoa học vạch ra những khái niệm cơ bản nhất (các phạm trù) của bất cứ một sự nghiên cứu nào, với tính cách là khoa học làm rõ những quy luật nhận thức, nghiên cứu hình thức, thủ pháp và phương pháp tư duy liên quan tới vấn đề này.

Dĩ nhiên, sử dụng phép biện chứng để rồi chỉ xuất phát từ những kiến giải triết học chung mà giải đáp một vấn đề cụ thể nào đó của một lý thuyết khoa học chuyên môn nào đó thì là sai lầm. Nhưng với tính cách là khoa học về các quy luật phổ biến, là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận, phép biện chứng duy vật cho phép nhà khoa học vạch ra cách tiếp cận duy nhất đúng đối với các hiện tượng được nghiên cứu, đề xuất đường lối đúng đắn để nhận thức chúng, chọn được phương thức (phương pháp) hoạt động nhận thức đúng, tổ chức hoạt động ấy một cách khéo léo và giải quyết các vấn đề phương pháp luận tương ứng. Chính bằng cách ấy phép biện chứng duy vật cho phép người nghiên cứu giải quyết các vấn đề cụ thể trực tiếp đặt ra cho mình, cho phép thu nhận những tri thức mà người nghiên cứu trực tiếp quan tâm về các đối tượng và hiện tượng được nghiên cứu. Không thể rút tri thức cụ thể bằng cách suy diễn thuần túy từ lý thuyết của phép biện chứng.

Cách tiếp cận như vậy về chức năng 'phương pháp luận của phép biện chứng duy vật trong nhận thức khoa học là cách tiếp cận chiếm ưu thế trong các nhà triết học Liên Xô và được sự đồng tình của các nhà khoa học.

Đồng thời, theo đà phát triển những sự nghiên cứu trong lĩnh vực các vấn đề triết học của tự nhiên học và khoa học xã hội, trong tiến trình những sự cố gắng cụ thể sử dụng phép biện chứng duy vật về mặt phương pháp luận vào các lĩnh vực nhận thức khác nhau, người ta ngày càng ý thức rõ rệt một sự thực: để cho phép biện chứng thực hiện có kết quả chức năng phương pháp luận của nó trong quá trình nhận thức, không thể thỏa mãn với việc nghiên cứu nó chỉ với tính cách là khoa học về những quy luật phổ biến. Ngoài ra cần phải (điều này đã được luận chứng trong nhiều công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô được nói tới ở trên) tiến hành nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung - cội nguồn trong phép biện chứng, nghiên cứu những đặc điểm, những quy luật, những phương pháp và những hình thức tư duy gắn với sự tái hiện khách thể được nghiên cứu với tính cách là một khách thể biện chứng.

Đồng thời, trong nhiều công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô người ta yêu cầu tiến thêm một bước trong việc nghiên cứu phép biện chứng - trên cơ sở lý thuyết phép biện chứng duy vật trình bày "những đòi hỏi" mà nó "đề ra" cho một hệ thống tri thức đúng đắn về khách thể (theo quan điểm phép biện chứng cái khách thể được phản ánh ở đây) và cho hoạt động nhận thức về khách thể mà người nghiên cứu thực hiện để thu nhận những tri thức ấy. Những "đòi hỏi" ấy cần phải được trình bày dưới dạng các quy tắc, các mệnh lệnh,

các "thuật toán" nhất định vạch ra những đường lối có kết quả trong việc nhận thức chân lý, quy định những phương pháp tái hiện khách thể được nghiên cứu với tính cách là một khách thể biện chứng và cho phép xác định hệ thống những tri thức phản ánh thích hợp khách thể (phép biện chứng của khách thể).

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã nhiều lần chú ý đến sự cần thiết phải diễn đạt những "đòi hỏi", những quy tắc loại như thế. Chẳng hạn, có thể tìm thấy trong các công trình của Mác vô số chỉ dẫn về chỗ trình tự nghiên cứu các mặt, các yếu tố, các trạng thái, các hiện tượng cần phải như thế nào, người nghiên cứu cần tiến hành trừu xuất các hiện tượng khác nhau mà anh ta đã diễn đạt trên cơ sở lý thuyết phép biện chứng duy vật ra sao.

Lênin đã nhiều lần chú ý đến các quy tắc nghiên cứu khoa học xuất phát từ lý thuyết phép biện chứng. Chẳng hạn, Lênin viết: "Quy tắc căn bản và chủ yếu của công tác nghiên cứu khoa học nói chung, và của phép biện chứng mácxít nói riêng, đòi hỏi phải nghiên cứu *mối liên hệ* giữa cuộc đấu tranh hiện nay của *các xu hướng* trong chủ nghĩa xã hội... với cuộc đấu tranh đã tiến hành trước đó trong *hàng chục năm rõng rã*"[1]. Trong tác phẩm *Lại bàn về công đoàn...*, Lênin đặc biệt lưu ý đến những đòi hỏi của lôgíc biện chứng mà người nghiên cứu cần tuân thủ "để thực sự hiểu đối tượng", nghĩa là để thu nhận những tri thức chân chính khách quan về đối tượng ấy. Những quy tắc của phương pháp biện chứng, những nguyên lý, những yêu cầu loại như thế, hay như Lênin

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr.301-302.

còn gọi chúng, "những yếu tố" của phép biện chứng, mà việc tuân thủ là cần thiết để đạt đến chân lý trong quá trình nhận thức, để tái hiện khách thể được nghiên cứu với tính cách là một khách thể biện chứng, đã được Lênin liệt kê và vạch ra đầy đủ nhất và toàn diện nhất trong *Bút ký triết học*. Phép biện chứng, Lênin vạch ra trong tác phẩm ấy một cách cụ thể, đòi hỏi tính khách quan của sự nghiên cứu toàn bộ những quan hệ muôn vẻ của sự vật (hiện tượng) ấy với những sự vật khác, sự phát triển của nó và những khuynh hướng mâu thuẫn bên trong của sự vật (hiện tượng); xét sự vật như là một thể thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập; sự kết hợp giữa phân tích và tổng hợp; quá trình vô hạn của việc khám phá ra những mặt mới và những quan hệ mới; nghiên cứu sự chuyển hóa của mỗi chất, mỗi thuộc tính, mỗi hiện tượng sang một cái khác (sang mặt đối lập với nó); sự đi sâu vô hạn của nhận thức từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất kém sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn, từ sự cùng tồn tại đến tính nhân quả; sự chú ý đến sự lặp lại, ở giai đoạn cao nhất, của những đặc trưng và thuộc tính nhất định của giai đoạn thấp nhất, dường như quay trở lại cái cũ (phủ định cái phủ định); phân tích sự "đấu tranh" của nội dung với hình thức, sự vứt bỏ hình thức và cải tạo nội dung; sự chuyển hóa từ lượng sang chất, v.v.[1].

---

1. Trong các tác phẩm của Lênin nhiều lần có thể gặp cách diễn đạt những chỉ thị, những quy tắc phương pháp luận khác xuất phát từ học thuyết phép biện chứng, chẳng hạn: "Khi giải quyết một vấn đề kinh tế - xã hội phức tạp và rắc rối thì nguyên tắc sơ đẳng đòi hỏi trước tiên phải nắm được trường hợp điển hình nhất, hoàn toàn không bị mọi ảnh hưởng và hoàn cảnh phức tạp bên ngoài chi phối, và sau khi đã tìm được một giải pháp cho trường hợp đó, người ta mới đi vào nghiên cứu từng hoàn cảnh phức tạp bên ngoài". (*Sđd*, t.6, tr.408).

Dĩ nhiên, cả trong bảng liệt kê này cũng chỉ phác ra những quy tắc, những chỉ thị, những đòi hỏi phương pháp luận cơ bản có liên quan đến chỗ các mặt, các khía cạnh nào của phép biện chứng của khách thể được nghiên cứu mà người nghiên cứu phải tái hiện trong quá trình nhận thức, đến cách thức và trình tự mà người nghiên cứu cần tiến hành. Những quy tắc ấy cần được diễn đạt trong phép biện chứng một cách chi tiết nhất và nếu có thể được chính xác nhất.

Tầm quan trọng của việc nghiên cứu phép biện chứng theo khía cạnh này nhằm làm cho nó thực hiện có kết quả chức năng phương pháp luận trong quá trình nhận thức là ở đâu? Nếu không diễn đạt khá rõ ràng những quy tắc hay những đòi hỏi trên thì, khi giải quyết các vấn đề phương pháp luận, nhà khoa học khó mà sử dụng được những luận điểm và những nguyên tắc lý luận chung của phép biện chứng trả lời trực tiếp câu hỏi: khách thể của nhận thức là cái gì (sự biến đổi, sự phát triển, cấu trúc, v.v. là cái gì), chứ không phải trả lời các câu hỏi mà nhà khoa học quan tâm: cần tiếp cận khách thể được nghiên cứu ra sao để tái hiện nó với tính cách là một khách thể biện chứng, cần nghiên cứu sự biến đổi và sự phát triển của nó vào lúc nào và bằng cách nào, cần xét các hiện tượng khác nhau theo trình tự nào? Ngược lại, trong trường hợp, nếu trong phép biện chứng các quy tắc ấy được diễn đạt và trong quá trình nhận thức khi nhà khoa học đụng phải những vấn đề phương pháp luận cụ thể thì để giải quyết chúng nhà khoa học có thể sử dụng không chỉ những khẳng định "có tính chất bản thể luận" của phép biện chứng về khách thể nhận thức mà còn có thể sử dụng nguyên tắc giải quyết các vấn đề

này, nguyên tắc đã được nêu ra trong phép biện chứng dưới dạng khái quát hóa về mặt lôgíc và, do đó, yêu cầu tính đến đặc trưng của các khách thể được nghiên cứu, đến điều kiện nhận thức, v.v. khi vận dụng nó vào nghiên cứu khoa học.

Trong sách báo triết học và lôgíc học Liên Xô việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, lý luận nhận thức và phương pháp luận theo hướng trên mới chỉ bắt đầu gần đây thôi. Sự cần thiết phải nghiên cứu phép biện chứng theo khía cạnh ấy đã được chú ý trong các công trình, chẳng hạn, của B. Kêđrốp, P. Cốpnin, A. Séptulin và V. Xtôliarốp. Nhân đây G. Cuốcxanốp đã nêu vấn đề nghiên cứu hệ thống *Các quy tắc biện chứng mới*[1]. Trong nhiều công trình của các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô cũng đã có ý định diễn đạt một số quy tắc nghiên cứu sự biến đổi và sự phát triển của khách thể, sự phân tích hệ thống - cấu trúc, nghiên cứu những đặc trưng chất và lượng của khách thể, những mâu thuẫn của nó, việc đi lên từ trừu tượng đến cụ thể, v.v.. Trong một số công trình cũng có ý định xem xét những đòi hỏi của tính khách quan, tính toàn diện và tính cụ thể của sự phân tích do phép biện chứng đề xuất và cần thiết để đạt đến chân lý khi nghiên cứu bất cứ hiện tượng nào. Ở đây, đặc biệt cần lưu ý đến công trình tập thể *Lênin nói về những yếu tố của phép biện chứng*[2] do

---

1. Xem: G.A.Cuốcxanốp: Về ý nghĩa của những nguyên lý lôgíc đối với sự tiến bộ khoa học. Trong cuốn: *Những vấn đề phương pháp luận của khoa học*, Mátxcơva, 1964 (tiếng Nga).

2. *Lênin nói về những yếu tố của phép biện chứng*, (loại sách phép biện chứng).

Viện triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô ấn hành. Công trình này đã xét những yếu tố của phép biện chứng, như đã nhắc đến, do Lênin diễn đạt dưới dạng hệ thống và theo ý nghĩa phương pháp luận của chúng.

Chính quan niệm về phương pháp biện chứng cũng đã thay đổi và phát triển theo đà nghiên cứu phép biện chứng duy vật trên những khía cạnh và khuynh hướng mới.

Suốt một thời gian dài trong sách báo triết học và lôgíc học Liên Xô thông thường người ta hiểu phương pháp biện chứng là bản thân lý thuyết phép biện chứng được xét theo chức năng phương pháp luận của nó. Đồng thời, người ta lập luận như sau. Phép biện chứng duy vật là khoa học về những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và của tư duy, cũng giống như mọi khoa học khác, trình bày một số luận điểm lý luận, một số quy luật có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong quá trình nhận thức. Vì vậy lý thuyết phép biện chứng đồng thời cũng là phương pháp nhận thức. Nó trình bày các quy luật phổ biến, nó là phương pháp luận phổ biến của nhận thức khác với các phương pháp vật lý học, hóa học và các phương pháp riêng lẻ khác. Phép biện chứng duy vật là lý thuyết triết học khoa học và đồng thời cũng là phương pháp phổ biến của tư duy khoa học, của sự nhận thức và của hoạt động thực tiễn.

Nhưng chúng tôi cho là hợp lý khi bổ sung điểm sau đây vào quan niệm này, dĩ nhiên về cơ bản là đúng đắn, về phương pháp biện chứng. Trong sách báo lôgíc phương pháp luận, như đã nói ở trên, nhiều khi người ta hiểu phương pháp nhận thức không phải chỉ là tập hợp những luận điểm lý thuyết dùng để tổ chức hoạt động nhận

thức (đối với chúng người ta nói về chức năng phương pháp luận của các luận điểm lý thuyết này). Thông thường hơn cả, người ta hiểu phương pháp nhận thức là những quy tắc của hoạt động nhận thức hay phương thức (cấu trúc) của hoạt động nhận thức (hệ thống hành động của người nghiên cứu dùng để giải quyết một nhiệm vụ nào đó).

Trên cơ sở tiến hành nghiên cứu nhận thức về mặt nội dung - cội nguồn trong phép biện chứng biểu lộ khả năng nêu đặc trưng và nghiên cứu phương pháp biện chứng theo các khía cạnh ấy. Như đã nói ở trên, trong phép biện chứng khi nghiên cứu sự nhận thức như vậy, trước hết người ta phân tích những phương thức (phương pháp) hoạt động nhận thức được nhà khoa học áp dụng thực tế vào thực tiễn nhận thức khoa học. Thứ hai, ở đây người ta làm rõ phương thức đúng đắn về mặt khoa học của sự vận động của tư duy trên khách thể trong quá trình nhận thức, trên cơ sở đó đạt đến sự tái hiện khách thể được nghiên cứu với tính cách là một khách thể biện chứng. Và nên gọi phương thức hoạt động nhận thức này là phương pháp biện chứng.

Theo cách hiểu như vậy về phương pháp biện chứng, thì nó không phải chỉ là học thuyết của phép biện chứng nhằm thực hiện chức năng phương pháp luận mà còn là hình thức duy nhất đúng đắn của sự phát triển của tư duy[1] là cái phương thức nhất định của hoạt động nhận thức, biểu hiện một hệ thống thủ pháp, hình thức và quy tắc nào đó của tư duy biện chứng.

---

1. Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Mátxcơva, 1955-1969, t.13, tr.497 (tiếng Nga).

Cần nhấn mạnh rằng theo cách hiểu ấy thì phương pháp biện chứng hoàn toàn không phải là một hệ thống những hành động, "những thao tác" tùy tiện của người nghiên cứu không có quan hệ gì với khách thể được nghiên cứu, với nội dung của nhận thức như các địch thủ của phép biện chứng duy vật thường khẳng định. Trái lại, đó là hệ thống các hành động nhận thức của người nghiên cứu đối với khách thể, và hệ thống này, như đã nói ở trên, là do khách thể nghiên cứu quy định và, do đó, thích hợp với nó.

Đồng thời, phương pháp biện chứng không phải chỉ là học thuyết biện chứng thực hiện chức năng phương pháp luận, không phải chỉ là một phương thức nhất định của hoạt động nhận thức, mà còn là một hệ thống những quy tắc, "những yêu cầu", những chỉ thị của hoạt động nhận thức được diễn đạt trong lý thuyết phép biện chứng. Khác với những khía cạnh của phương pháp biện chứng đã xét ở trên, có thể gọi chúng là những quy tắc của phương pháp biện chứng.

Như vậy, phép biện chứng duy vật, theo ý nghĩa đầy đủ của từ này, là lôgíc học và phương pháp luận của khoa học đã được các nhà triết học và lôgíc học Liên Xô phát triển một cách toàn diện và có kết quả dù có những khó khăn, những cách tiếp cận và quan điểm khác nhau, dù còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết.

...

KẾT LUẬN

Chúng tôi tổng kết vắn tắt đặc điểm giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học của chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Lênin là "chủ nghĩa Mác của thời kỳ chủ nghĩa đế quốc và các cuộc cách mạng vô sản, thời kỳ sụp đổ của chế độ thuộc địa và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc, thời kỳ chuyển biến xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và công cuộc xây dựng xã hội cộng sản"[1]. Có thể nói, nội dung chủ nghĩa Lênin đó là sự tổng kết việc Lênin áp dụng phép biện chứng vào những điều kiện và vấn đề của thời kỳ mới. Định nghĩa này bao trùm cả thời kỳ phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền trước Cách mạng Tháng Mười, cũng như toàn bộ thời kỳ lịch sử thế giới sau Cách mạng Tháng Mười. Trong thời đại mà mỗi người trong chúng ta sẽ không thể là người mácxít, người mácxít chân chính, nếu không phải là người theo chủ nghĩa Lênin, người trung thành, người kế tục học thuyết của Lênin. Chủ nghĩa Mác hiện đại chỉ có thể là chủ nghĩa Mác - Lênin. Những khẳng định tư sản về sự lỗi thời của chủ nghĩa Mác là xuất phát từ chỗ coi thường giai đoạn Lênin trong sự phát triển của nó. Nói một cách khác, kẻ thù tư sản

---

1. *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh V.I.Lênin. Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô*. Mátxcơva, 1970, tr.5 (tiếng Nga).

của chủ nghĩa Mác muốn trình bày vấn đề dường như chủ nghĩa Mác đã ngừng phát triển sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen mất. Tính chất vô căn cứ của khẳng định này được che đậy, ngụy trang bằng lời tuyên bố vô căn cứ, rằng chủ nghĩa Lênin là một học thuyết mang tính dân tộc Nga, học thuyết này chỉ phản ánh nét đặc thù và trước hết là tính chất lạc hậu về kinh tế của nước Nga trước cách mạng. Tuy nhiên, sự thực, sự thực lịch sử cụ thể đang phản bác một cách dứt khoát điều khẳng định đó. Trung tâm học thuyết Lênin bao giờ cũng là những vấn đề căn bản của phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, sự phát triển nội dung cơ bản mang tính quốc tế của lý luận mácxít. Học thuyết Lênin về chủ nghĩa đế quốc, về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, cũng như cuộc đấu tranh của V.I.Lênin chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại trong Quốc tế II đã chứng minh điều đó.

Lênin trình bày nhiệm vụ của giai cấp công nhân Nga trong mối liên hệ khăng khít với sự phát triển phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế. Được chỉ đạo bởi nguyên lý của chủ nghĩa quốc tế vô sản do C. Mác và Ph.Ăngghen trình bày và luận chứng, V.I. Lênin coi nước Nga là điểm chính yếu của những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc thế giới. Người viết: "Ngày nay, lịch sử giao phó cho chúng ta một nhiệm vụ trước mắt, nhiệm vụ *cách mạng nhất* trong tất cả các nhiệm vụ *trước mắt* của giai cấp vô sản ở bất cứ nước nào khác. Việc hoàn thành nhiệm vụ ấy, tiêu diệt thành lũy kiên cố nhất không những của bọn phản động châu Âu, mà (giờ đây ta có thể nói) cả của bọn phản động châu Á nữa, sẽ làm cho giai cấp vô

sản Nga thành đội tiên phong của giai cấp vô sản cách mạng quốc tế"[1]. Những lời tiên tri, thấm thía, sáng suốt đó đã hoàn toàn được kinh nghiệm lịch sử xác nhận: cách mạng 1905, Cách mạng Tháng Hai và Cách mạng Tháng Mười vĩ đại năm 1917.

Cũng như các nhà sáng lập hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học, V.I.Lênin thường nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Mác không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động. Nguyên lý do Mác và Ăngghen trình bày này trước hết chỉ ra mối liên hệ hữu cơ, không tách rời giữa học thuyết mácxít với thực tiễn cách mạng. Và, khi giải thích nguyên lý này, Lênin đã viết rằng học thuyết mácxít "... không phải là giáo điều và chỉ hình thành hẳn được do có sự liên hệ chặt chẽ với thực tiễn của một phong trào thật sự quần chúng và thật sự cách mạng...[2]. Nguyên lý nói trên nói về sự phát triển thường xuyên của chủ nghĩa Mác, sự làm phong phú thường xuyên nội dung của nó bằng kinh nghiệm lịch sử mới, bằng những tài liệu khoa học mới. Và trong khi nhấn mạnh sự kiện cơ bản đó, Lênin đã giải thích không mệt mỏi rằng các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác không chỉ xây dựng nên học thuyết vĩ đại đó mà còn thường xuyên phát triển nó trong suốt cuộc đời và hoạt động của mình. Thí dụ, trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* Lênin đã chỉ ra rằng Mác và Ăngghen đã khái quát về mặt lý luận kinh nghiệm của các cuộc cách mạng dân chủ - tư sản những năm 1848-1849 và trên cơ sở đó đã rút ra hàng

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mácxcơva, 1978, t.6, tr.35.

2. *Sđd*, t.41, tr.8.

loạt kết luận mới về mặt lý luận mà ý nghĩa của chúng không thể nào đánh giá hết được. Nếu trong cuốn *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* Mác và Ăngghen đã nhận xét nền chuyên chính vô sản là việc chiếm lấy chính quyền nhà nước bởi giai cấp đó, là sự thống trị về chính trị của giai cấp đó thì lúc này, nhờ nghiền ngẫm, phân tích về mặt lý luận các sự kiện những năm 1848-1849 ở Đức, Pháp, Áo, hai ông đã đi đến kết luận là đặc trưng đó của nền chuyên chính vô sản của giai cấp công nhân là chưa đủ, nó cần được bổ sung bằng một luận điểm nữa là cần phải đập tan bằng cách mạng bộ máy nhà nước quan liêu và quân sự hóa tư sản, mà nếu để nó tồn tại thì về nguyên tắc không phù hợp với sự thống trị về mặt chính trị của giai cấp công nhân[1].

Do đó, nền chuyên chính vô sản không chỉ là sự chuyển chính quyền nhà nước vào tay giai cấp vô sản bằng cách lật đổ chính quyền của bọn tư bản. Sự thiết lập nền chuyên chính của giai cấp công nhân đòi hỏi phải phá vỡ bộ máy nhà nước cũ, tư sản, phải xây dựng một thể chế nhà nước kiểu mới phù hợp với những nhiệm vụ cơ bản của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các quan hệ xã hội. Nhận xét phát minh này của Mác với tính cách một sự *tổng kết kinh nghiệm* được soi sáng bằng thế giới quan *triết học* sâu sắc và những kiến thức rộng rãi về mặt lịch sử, V.I.Lênin đã viết: "Không phải là những suy luận lôgíc, mà là sự phát triển thực tế của những sự biến, kinh nghiệm sống của những

---

1. Chi tiết hơn về điểm này xin xem cuốn: *T.I. Ôiderman: Sự hình thành triết học của chủ nghĩa Mác*, xuất bản lần thứ 2, Mátxcơva, 1974 (tiếng Nga).

năm 1848-1851 đã đưa đến chỗ đặt nhiệm vụ như vậy. Mác đã nghiêm túc dựa vào cơ sở thực tế của kinh nghiệm lịch sử đến mức nào, điều đó người ta thấy rõ, vì năm 1852 Mác chưa đặt vấn đề cụ thể [illegible]m phải *lấy gì* để thay bộ máy nhà nước sẽ phải bị phá hủy kia. Lúc bấy giờ, kinh nghiệm chưa hề cung cấp tài liệu để giải quyết vấn đề đó, vấn đề mà mãi sau này, đến năm 1871, lịch sử mới đặt thành vấn đề trước mắt. Năm 1852, với mức độ chính xác của sự quan sát tự nhiên - lịch sử, người ta chỉ có thể xác nhận rằng cách mạng vô sản *đã tiến đến* nhiệm vụ "tập trung mọi lực lượng phá hoại" chống chính quyền nhà nước, "đập tan" bộ máy nhà nước"[1]. Qua thí dụ này, biểu lộ rõ ràng tính chất sinh động, sáng tạo của chủ nghĩa Mác, mối liên hệ hữu cơ của nó với thực tiễn cách mạng, sự phát triển không bao giờ ngừng của nó, người ta thấy đặc biệt hiển nhiên rằng phép biện chứng, phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết về sự phát triển lịch sử toàn diện và đầy mâu thuẫn, với tư cách là học thuyết về sự phát triển dưới hình thức đầy đủ nhất, sâu sắc nhất và thoát khỏi tính phiến diện nhiều nhất là linh hồn thực sự, là bản chất của chủ nghĩa Mác.

Như vậy là lịch sử được quan niệm đúng đắn của chủ nghĩa Mác, cái lý giải khoa học về sự phát triển thực tế của nó đang mở ra ý nghĩa sáng tạo vĩ đại của triết học chủ nghĩa Mác, phép biện chứng duy vật mà các nhà hoạt động cơ hội của Quốc tế II đã coi thường, phủ nhận, xuyên tạc. Và bất chấp các lý luận gia cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế II khẳng định rằng học thuyết Mác

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.33, tr.38-39.

thờ ơ với các vấn đề triết học, rằng Mác đã kết thúc hoàn toàn bất kỳ triết học nào bằng cách thay thế triết học bằng những công trình nghiên cứu có tính chất kinh nghiệm, Lênin đã chứng minh rằng Mác và Ăngghen đã sáng tạo ra một triết học mới về nguyên tắc, chủ nghĩa duy vật biện chứng, rằng không thể là người mácxít nếu không là người duy vật biện chứng.

Nếu như các lý luận gia cơ hội chủ nghĩa xuất phát từ luận điểm sai lầm cho rằng trong thành phần học thuyết Mác không có chỗ cho bất kỳ một triết học nào, đã đi đến kết luận phản động về khả năng hợp nhất chủ nghĩa Mác với thuyết Cantơ mới, với chủ nghĩa Makhơ và các học thuyết duy tâm khác, thì V.I.Lênin, trái lại, đã chứng minh tính không nhân nhượng của triết học của chủ nghĩa Mác với bất kỳ một học thuyết duy tâm nào. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I.Lênin đã viết: "Chỉ có hoàn toàn không hiểu thế nào... là phép biện chứng của Mác và Ăngghen, mới có thể nói đến việc "kết hợp" chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán với chủ nghĩa Mác"[1]. Trong tác phẩm này nhằm bảo vệ và phát triển hơn nữa chủ nghĩa duy vật biện chứng Lênin luận chứng cho nguyên tắc tính đảng của triết học, cụ thể và đặc biệt là tính đảng của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Sự phân tích có phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán được Lênin kết thúc bằng một kết luận vô cùng quan trọng về mặt phương pháp luận đối với sự phản ánh trong triết học của đấu tranh giai cấp. Lênin viết: "... Đằng sau tính kinh viện nhận thức luận của chủ nghĩa kinh nghiệm

---

1. *Sđd*, t.18, tr.444.

phê phán, là cuộc đấu tranh đảng phái trong triết học, một cuộc đấu tranh, xét đến cùng, biểu hiện những khuynh hướng và hệ tư tưởng của các giai cấp đối địch trong xã hội hiện đại. Triết học hiện đại cũng có tính đảng như triết học hai nghìn năm về trước. Những đảng phái đang đấu tranh với nhau, về thực chất, - mặc dù thực chất đó bị che giấu bằng những nhãn hiệu mới của thủ đoạn lang băm hoặc tính phi đảng ngu xuẩn - là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm"[1].

Trên lập trường tính đảng mácxít cách mạng Lênin đã xem xét cả mặt đối lập giữa phép biện chứng duy vật và phương thức tư duy siêu hình mà thực chất của nó là nhằm phủ nhận trực tiếp hoặc gián tiếp sự phát triển hoặc quy sự phát triển về những biến đổi không đáng kể, cục bộ, về mặt lượng. Trong *Bút ký triết học*, Lênin đối lập phép biện chứng duy vật với giả thuyết siêu hình về sự phát triển, nhân đó Người phân định về nguyên tắc mặt đối lập không khoan nhượng của phép biện chứng với phép siêu hình ngay cả trong trường hợp phép siêu hình công nhận trên hình thức sự kiện phát triển thường được vạch ra bằng các phát minh khoa học trong các lĩnh vực tri thức khác nhau nhất. Lênin viết: "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập. Hai quan niệm cơ bản (hay là hai quan niệm có thể có? hay là hai quan niệm đã thấy trong lịch sử?) về sự phát triển (sự tiến hóa): sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, *và* sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập (sự phân đôi của cái

---

1. *Sđd*, tr.445.

thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ấy).

Với quan niệm thứ nhất về sự vận động, sự *tự* vận động, động lực của nó, nguồn gốc của nó, động cơ của nó nằm trong bóng tối (hay là người ta đem nguồn gốc ấy đặt ra *bên ngoài* - Thượng đế, chủ thể etc.). Với quan niệm thứ hai, sự lưu ý chủ yếu lại hướng chính vào sự nhận thức *nguồn gốc* của "*tự*" vận động.

Quan niệm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan niệm thứ hai là sinh động. *Chỉ có* quan niệm thứ hai mới cho ta chìa khóa của "sự tự vận động" của tất thảy mọi cái đang tồn tại; chỉ có nó mới cho ta chìa khóa của những "bước nhảy vọt", của sự "gián đoạn của tính tiệm tiến", của sự "chuyển hóa thành mặt đối lập", của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới"[1]. Sự nhận xét ngắn gọn, có tính chất luận đề của quan điểm biện chứng duy vật của quá trình phát triển đối lập với lối giải thích siêu hình, phản biện chứng về nó đã làm lộ rõ toàn bộ mặt đối lập giữa sự tiếp cận cách mạng và bảo thủ (cũng như phản động) đối với sự phát triển của xã hội.

Trong khi phát triển học thuyết của Mác và Ăngghen về đấu tranh giai cấp, V.I.Lênin thường xuyên nhấn mạnh rằng những người bảo thủ và bọn phản động đang tuyên truyền sự hòa giải giữa các mặt đối lập giai cấp, nghĩa là duy trì tình trạng hiện tồn của các vật trong xã hội đối kháng, trong khi những người lao động buộc phải làm nô lệ cho bọn bóc lột. Về mặt lý luận, lập trường

---

1. *Sđd*, t.29, tr.379.

chính trị đó mang tính chất siêu hình được thể hiện rõ nét. Những người mácxít, những người cách mạng vô sản bác bỏ sự hòa giải giữa các giai cấp đối lập, tuân theo quy luật khách quan về sự tăng cường, đi sâu của cuộc đấu tranh của các giai cấp bị bóc lột chống lại các giai cấp bọc lột, nguyên tắc đấu tranh không khoan nhượng chống các giai cấp bóc lột, điều này đang dẫn đến một cách hợp quy luật việc thừa nhận tính tất yếu khách quan của chuyên chính vô sản. Về mặt lý luận, triết học lập trường đó chính là quan điểm của phép biện chứng mácxít, cách mạng, duy vật. Trình bày dưới hình thức khái quát nhất luận điểm vô cùng quan trọng, hạt nhân của phép biện chứng duy vật, chính trong trích đoạn "Về vấn đề phép biện chứng" Lênin đã viết: "Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối"[1].

Tiếp theo các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, V.I.Lênin luận chứng một cách toàn diện cho tính phổ biến, tính không kìm được của sự phát triển và chính trên ý nghĩa này Người gọi nó là tuyệt đối. Những người siêu hình thường đem đối lập sự vận động, sự biến đổi với sự phát triển và coi chúng hình như là những quá trình khác biệt về chất với sự phát triển. Căn cứ vào điều đó, người ta rút ra kết luận là khái niệm phát triển chỉ thích dụng đối với các lĩnh vực riêng rẽ của hiện thực. Trong các công trình nghiên cứu của mình, V.I.Lênin chỉ ra rằng

---

1. *Sđd*, tr.379-380.

sự phát triển là một quá trình tích phân, được hình thành từ những hình thức khác nhau của vận động, biến đổi. Tất nhiên, một quá trình vận động được tách riêng ra (thí dụ sự đổi chỗ cơ học) không phải là sự phát triển. Nhưng toàn bộ vấn đề là ở chỗ không tồn tại một sự vận động cơ học riêng rẽ, cô lập. Toàn bộ các hình thức vận động đều đổi chỗ lẫn cho nhau, suy đến cùng vận động dường như là sự biến đổi, còn biến đổi thì dường như là sự phát triển, cụ thể là từ đơn giản đến phức tạp.

Các thành tựu của tự nhiên học hiện đại hoàn toàn khẳng định kết luận của Lênin về tính phổ biến, về tính tuyệt đối của sự phát triển. Từ đó cũng dễ hiểu tính chất vô căn cứ của các luận điểm lý thuyết của xã hội học kinh nghiệm tư sản hiện đại, bộ môn này bác bỏ khái niệm phát triển, cho khái niệm này là "mục đích luận" do tính khuynh hướng, tính tiệm tiến vốn có trong sự phát triển, trong khi chỉ thừa nhận sự tồn tại của biến đổi và cho rằng trong biến đổi không có bất kỳ một khuynh hướng nào. Tuy nhiên, toàn bộ các quy luật của tự nhiên như kinh nghiệm, thực tiễn đang chứng minh là những mối quan hệ cơ bản, tất yếu, lặp đi lặp lại của sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các hiện tượng đang quyết định tính khuynh hướng của các quá trình tự nhiên. Tất nhiên, điều này cũng liên quan cả đến các quy luật xã hội: mỗi quy luật như thế định rõ, biểu thị, quyết định một khuynh hướng nhất định của những biến đổi được thực hiện trong xã hội[1].

Quan niệm biện chứng về tính phổ biến khác biệt về

---

1. Chi tiết hơn về các vấn đề này xin xem: *P.N.Phêđôxêép: Triết học và nhận thức khoa học*, Mátxcơva, 1984 (tiếng Nga).

nguyên tắc với quan niệm siêu hình về cái phổ biến, quan niệm này được các nhà siêu hình giải thích như một cái gì đó đơn điệu, giống nhau, lặp đi lặp lại và do đó không biến đổi. Người siêu hình đem đối lập cái phổ biến với cái đặc thù và cái đơn nhất, nghĩa là với thế giới thực tồn của các hiện tượng tự nhiên và xã hội, những hiện tượng này khác nhau bởi những đặc điểm vốn có của chúng, trong số đó có cả tính đơn nhất.

Xét trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng cái phổ biến là đa dạng, nhiều vẻ, nhiều mặt, nó bao gồm trong nó những mâu thuẫn, nó là sự thống nhất của các mặt đối lập giữa cái đặc thù và cái đơn nhất. V.I.Lênin giải thích rằng tính phổ biến của quá trình biện chứng tìm thấy sự biểu hiện tất yếu, rõ ràng của mình ngay trong ngôn ngữ hàng ngày, ngôn ngữ này cố định những mặt đối lập trong sự thống nhất của chúng, vạch ra sự chuyển hóa từ cái đơn nhất đến cái chung mà thiếu điều đó thì nói chung không thể có cả ngôn ngữ lẫn tư duy: "... Ivan là một người; Giutsơca là một con chó, v.v.. Như vậy, các mặt đối lập (cái riêng đối lập với cái chung) là đồng nhất: cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng (nào cũng) là cái chung. Bất cứ cái chung nào cũng là (một bộ phận, một khía cạnh, hay một bản chất) của cái riêng. Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung, v.v., v.v.. Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện

tượng, quá trình), v.v."[1]. Những luận điểm này của Lênin bao gồm cả một chương trình đầy đủ các công trình nghiên cứu nhận thức luận về tính nhiều vẻ của cái chung như cái bên trong và cái bên ngoài, cái toàn thể và cái bộ phận, cái vô hạn và cái hữu hạn, cái cụ thể và cái trừu tượng. Cái chung và cái đơn nhất, cái riêng và cái toàn thể là không tuyệt đối, mà là những mặt đối lập tương đối, bởi vì cái đơn nhất chứa đựng trong nó cái chung do sự xác định về loài của mình, nghĩa là do phụ thuộc vào một loài, một loại nhất định. Lênin đã chỉ ra rằng quan niệm phiến diện, siêu hình về cái chung như là cái bên ngoài đối với các vật riêng rẽ, một quan niệm tiêu biểu chẳng những đối với chủ nghĩa duy lý mà còn đối với cả chủ nghĩa kinh nghiệm triết học (mà một bộ phận nào đó là khoa học tự nhiên) chỉ có thể được khắc phục bằng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Quan niệm toàn diện của Lênin về tính phổ biến của quá trình phát triển biện chứng, về tính phổ biến là sự thống nhất mâu thuẫn của cái nhiều vẻ được tiếp tục phát triển trong nguyên lý thống nhất của phép biện chứng (với tính cách là lý luận phát triển của tự nhiên và xã hội), lý luận nhận thức và lôgíc học, đương nhiên là lôgíc học biện chứng. Ăngghen đã phân biệt phép biện chứng chủ quan và phép biện chứng khách quan, đồng thời cũng nhấn mạnh sự thống nhất của chúng, vì cái thứ nhất phản ánh cái thứ hai. Trong khi phát triển sáng tạo luận điểm này của Ăngghen, Lênin giải thích rằng phép biện chứng duy vật cũng là lý luận nhận thức

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.380-381.

và lôgíc học của chủ nghĩa Mác. Nói cách khác, đối tượng của nhận thức luận là sự phát triển của nội dung tri thức (sự chuyển hóa từ không biết đến biết, từ tri thức này đến tri thức khác, sâu sắc hơn, v.v.), trong khi đối tượng của lôgíc học biện chứng tạo nên sự phát triển của hình thức lôgíc (đặc biệt là hình thức phạm trù) của tri thức, hình thức này cũng phong phú vì nó phản ánh những quan hệ khách quan của hiện thực và sự nhận thức tiệm tiến của chúng bằng các khoa học về tự nhiên và xã hội[1].

Việc Lênin nghiên cứu phép biện chứng của cái chung, cái đặc thù và cái đơn nhất, tính nhiều vẻ của những đặc điểm phạm trù chung nhất này của thực tại khách quan và của quá trình nhận thức giúp cho chúng ta quan niệm được sự thống nhất giữa phát triển và mối liên hệ phổ biến của các hiện tượng, của hai nguyên tắc của phép biện chứng biểu thị tính quy định lẫn nhau của các quá trình phát triển. Phép biện chứng là khoa học về những mối liên hệ, Ăngghen nhấn mạnh, và Lênin phát triển một cách có hệ thống luận điểm này bằng cách nhấn mạnh "tính chất bao trùm toàn bộ của sự liên hệ phổ biến"[2]. Tuy nhiên, định nghĩa này của phép biện chứng không hề đối lập với đặc điểm của phép biện chứng với tính cách là lý luận về sự phát triển. Trái lại, chỉ nhờ có mối liên hệ phổ biến, bao trùm mang tính chất

---

1. Những vấn đề này được nghiên cứu riêng trong tác phẩm tập thể: *Phép biện chứng duy vật là lý luận chung của sự phát triển. Phép biện chứng của sự phát triển nhận thức khoa học*. Người chỉ đạo tập thể tác giả L.Ph.Ilitsép. Mátxcơva, 1982 (tiếng Nga).

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.169.

thế giới của các hiện tượng thì sự phát triển mới trở thành một quá trình tuyệt đối, tạo nên nội dung chủ yếu của tất cả các hiện tượng không loại trừ một hiện tượng nào. Từ đó, luận điểm sau đây của V.I.Lênin trình bày phương hướng quan trọng của việc nghiên cứu triết học mácxít trở nên dễ hiểu: "... phải liên hệ, nối liền, kết hợp nguyên tắc chung về sự phát triển với nguyên tắc chung về *sự thống nhất của thế giới*, của giới tự nhiên, của vận động, của vật chất, etc."[1].

Cần nhấn mạnh rằng quan niệm biện chứng về tính phổ biến của sự phát triển, do chỗ nó vạch rõ tính nhiều vẻ của nó, những quan hệ khác nhau về chất với các hiện tượng đặc thù và đơn nhất, được dùng làm cơ sở lý luận để *phân tích cụ thể* các quá trình tự nhiên và xã hội. Những kẻ đối lập phép biện chứng duy vật gán cho nó một sự tiếp cận hết sức chung, trừu tượng, coi thường cái đặc thù và cái đơn nhất đối với các hiện tượng. Theo ý kiến của những người đối lập phép biện chứng này thì phép biện chứng do chỗ nó giả định sự thừa nhận những quy luật phổ biến của vận động, biến đổi, phát triển, nên không tránh khỏi sa vào sự tiếp cận tư biện, sơ lược đối với hiện thực, mà những quy luật của hiện thực này thì nhiều vẻ và thêm vào đó khác nhau về chất, cũng giống như những lĩnh vực của hiện thực trong đó chúng tác động. Tính chất vô căn cứ của những phản bác chống phép biện chứng duy vật này là ở chỗ chúng lén lút đưa vào phép biện chứng đó quan

---

1. *Sđd*, tr.271.

niệm trừu tượng, siêu hình về tính phổ biến, đương nhiên, quan niệm này không tương dung được với sự tiếp cận cụ thể, đặc biệt là lịch sử - cụ thể đối với các hiện tượng. Thêm vào đó, cũng như các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác, Lênin luôn luôn lên tiếng chống lại quan niệm trừu tượng, tư biện, coi thường những điều kiện địa điểm và thời gian về tính phổ biến của các quy luật, các phạm trù, các chân lý, v.v.. Ngay ở một trong những tác phẩm đầu tiên của mình *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?*, Lênin đã giải thích rằng những lập luận xã hội học về xã hội nói chung, về sự tiến bộ nói chung là trống rỗng, vì xã hội được đặc trưng bởi trình độ lịch sử nhất định của sự phát triển của mình và sự tiến bộ "nói chung", có nghĩa là không có liên quan với cơ cấu kinh tế - xã hội của xã hội, là một trừu tượng trống rỗng. Lênin viết: "Vì bắt đầu bằng việc hỏi xem xã hội là gì và tiến bộ là gì thì như thế là bắt đầu từ đằng đuôi. Nếu ông chưa nghiên cứu một hình thái xã hội nói riêng nào cả, nếu thậm chí ông cũng không biết xác định khái niệm đó, cũng không biết nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh những sự kiện thực tế, phân tích một cách khách quan những quan hệ xã hội, dù đó là những quan hệ nào đi nữa thì ông lấy ở đâu ra cái khái niệm xã hội và khái niệm tiến bộ nói chung?"[1]. C.Mác, Lênin giải thích, đã nghiên cứu một cách cụ thể những quan hệ xã hội lịch sử nhất định, những cơ cấu kinh tế của xã hội,

---

1. *Sđd*, t.1, tr.168.

do trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất của nó quyết định. "Bước tiến vĩ đại mà Mác đã thực hiện được trong lĩnh vực đó, chính là ở chỗ ông đã vứt bỏ tất cả những nghị luận đó về xã hội và về tiến bộ nói chung, mà đã phân tích một cách *khoa học một xã hội* và *một* sự tiến bộ nhất định, tức là: xã hội tư bản chủ nghĩa và sự tiến bộ tư bản chủ nghĩa"[1]. Chính sự phân tích khoa học về chủ nghĩa tư bản được Mác dùng làm cơ sở để nghiên cứu những phương thức sản xuất ưu việt về chất đó, cũng như làm cơ sở để tiên đoán một cách khoa học tính tất yếu lịch sử khách quan của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Như vậy là những khái quát lý luận có tính chất sáng lập của lý luận Mác về quá trình lịch sử đã dựa trên sự nghiên cứu cụ thể chủ nghĩa tư bản và các hình thái kinh tế - xã hội khác. Bản thân khái niệm hình thái kinh tế - xã hội là kết quả của sự phân tích duy vật - biện chứng tính nhiều vẻ về chất, tính mâu thuẫn của sự phát triển xã hội, sự phát triển này là sự kế tục của những thời đại khác nhau về chất, sự thống nhất của cái gián đoạn và cái liên tục. Cho nên, quan niệm đúng đắn về sự thống nhất giữa cái chung, cái đặc thù và cái đơn nhất là một trong những nguyên tắc nghiên cứu duy vật - biện chứng về sự phát triển của xã hội loài người trên quy mô lịch sử toàn thế giới cũng như trong mỗi nước riêng lẻ. V.I.Lênin chỉ rõ: "Phương pháp của Mác trước hết là xem xét nội dung *khách quan* của quá trình

---

1. *Sđd*, tr.170.

lịch sử trong một thời điểm cụ thể nhất định, trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định..."[1].

V.I.Lênin, trong khi tuân theo phương pháp của Mác và Ăngghen, đã phát triển sáng tạo phương pháp này, vạch rõ ý nghĩa của nó trong lý luận và trên thực tiễn của phong trào cách mạng, do đó đã làm phong phú kho tàng chủ nghĩa Mác bằng những phát minh kiệt xuất. Thí dụ, trong thời kỳ cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất Lênin đã xây dựng khái niệm về cách mạng dân chủ - tư sản mà động lực của nó không phải là giai cấp tư sản tự do đã trở thành phản cách mạng mà là quần chúng vô sản và nông dân. Cuộc cách mạng dân chủ - tư sản thắng lợi, Lênin chỉ rõ, đã kết thúc mỹ mãn bằng việc xác lập nền chuyên chính dân chủ - cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân. Bọn Mensêvích đã lên tiếng chống lại việc đưa khái niệm này vào lý luận mácxít. Trong khi thảo luận một cách giáo điều, phản biện chứng, họ đã khẳng định rằng chỉ có thể có nền chuyên chính của giai cấp tư sản hoặc nền chuyên chính của giai cấp vô sản. Bọn Mensêvích đã coi thường nội dung lịch sử đặc thù của cách mạng dân chủ - tư sản, trong khi nền chuyên chính của giai cấp vô sản chưa thể xác lập được, nhưng lại có thể và cần thiết phải xác lập nền chuyên chính của quần chúng bị áp bức và bị bóc lột, bằng cách trấn áp sự chống đối của các thế lực phản cách mạng (trong đó kể cả sự chống đối của giai cấp tư sản tự do), quần chúng đã thực hiện đến mức tối đa những cải cách dân chủ.

---

1. *Sđd*, t.26, tr.171.

Lênin đã vạch ra phép biện chứng và con đường đi của quá trình cách mạng thế giới, đã luận chứng khả năng của trật tự mới của sự phát triển lịch sử, khả năng chiến thắng của cách mạng xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội ở một nước riêng lẻ.

Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười, trong khi khái quát về mặt lý luận nội dung nhiều vẻ của cuộc đấu tranh của quần chúng bị áp bức và bị bóc lột chống chủ nghĩa đế quốc, Lênin đã đi đến một kết luận khoa học hết sức quan trọng về khả năng phát triển xã hội theo con đường phi tư bản chủ nghĩa, con đường này cuối cùng cũng dẫn đến chủ nghĩa xã hội, ở những nước lạc hậu về kinh tế còn chưa bước vào con đường chủ nghĩa tư bản. Khả năng của sự phát triển tiến bộ, bỏ qua chế độ tư bản này hình thành, một mặt, nhờ sự kiện tồn tại nhà nước xã hội chủ nghĩa, và mặt khác, do cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản và cuộc đấu tranh chống đế quốc của các dân tộc thuộc địa.

Lênin nhấn mạnh rằng, tính trình tự của sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội ở châu Âu mà Mác và Ăngghen mô tả không phải là tiền định, tất yếu trong mọi điều kiện đối với mọi dân tộc trên thế giới mà không có ngoại lệ. Những con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước không giống nhau, những điều kiện của cuộc đấu tranh của những người bị áp bức và bị bóc lột cũng như hình thức của cuộc đấu tranh đó khác nhau về căn bản. Kết luận lịch sử cụ thể vô cùng quan trọng này đã được phát triển toàn diện trong các văn kiện của Đảng cộng sản Liên Xô và của các đảng cộng sản khác.

Kết luận thiên tài của V.I.Lênin về quy luật cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có các hệ thống xã hội đối lập đã được phát triển tiếp tục, có thể nói là toàn diện, trong các văn kiện của Đảng cộng sản Liên Xô và các đảng cộng sản anh em. Ai cũng biết là các nước đế quốc đã trả lời thắng lợi của Cách mạng tháng Mười vĩ đại bằng cuộc can thiệp vũ trang chống lại nhà nước xôviết còn non trẻ và chưa được củng cố. Sự can thiệp từ bên ngoài và cuộc phản cách mạng từ bên trong đã hợp thành một mặt trận thống nhất chống Chính quyền xôviết, chống chủ nghĩa cộng sản. Hồng quân, - một quân đội nhân dân, mới mẻ, do Chính quyền xôviết thành lập, - đã đánh bại hoàn toàn cuộc phản cách mạng bên trong và cuộc can thiệp từ bên ngoài. Giai cấp công nhân, quần chúng lao động đông đảo ở các nước đế quốc đã ủng hộ Đất nước xôviết về chính trị và tinh thần. Chịu ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng tháng Mười vĩ đại, những cuộc cách mạng đã bùng nổ ở Đức và Hunggari, những cuộc cách mạng này đã buộc các giai cấp thống trị của các nước đế quốc phải từ bỏ tiếp tục cuộc can thiệp.

Lênin đã luận chứng cho phép biện chứng của sự cùng tồn tại hòa bình. Tất nhiên, việc cùng tồn tại hòa bình giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản không chứng minh rằng mâu thuẫn đối kháng giữa chúng đang yếu đi. Những thành công của chủ nghĩa xã hội, sự xuất hiện trên vũ đài lịch sử những nhà nước xã hội chủ nghĩa mới mẻ v.v. - tất cả những thành quả đó của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể có được nhờ cuộc đấu tranh với bọn phản động đế quốc. Bởi vậy, nguyên nhân chủ yếu làm cho sự cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có các chế

độ đối lập được duy trì và tiếp diễn mặc dù có những mâu thuẫn đối kháng, là do sức mạnh thực tế của chủ nghĩa xã hội, sự thống nhất của các lực lượng chống đế quốc - chế độ xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng của giai cấp vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa, cuộc đấu tranh chống đế quốc của các dân tộc thuộc các nước đang phát triển.

Vạch trần những động cơ kinh tế của sự cùng tồn tại hòa bình, Lênin đồng thời cũng chỉ ra tính tất yếu của những mưu toan của chủ nghĩa đế quốc muốn dùng sức mạnh để kìm hãm chủ nghĩa xã hội.

Năm 1941, nước Đức Hítle, một cường quốc đế quốc hùng mạnh nhất lúc bấy giờ, sau khi xâm chiếm hầu như toàn bộ châu Âu lục địa, đã bắt đầu cuộc chiến tranh hủy diệt chống Liên Xô, bằng cách tuyên bố nhiệm vụ của nó là thủ tiêu chủ nghĩa cộng sản. Như ai cũng rõ, cuộc chiến tranh đó đã kết thúc bằng sự thất bại hoàn toàn của bè lũ phátxít Đức, bằng sự đầu hàng không điều kiện của nước Đức Hítle. Hết sức hiển nhiên là những nước đế quốc như Mỹ và Anh đã buộc phải gia nhập liên minh chống Hítle, nghĩa là đoàn kết với Liên Xô trong cuộc đấu tranh với bệnh dịch hạch nâu của chủ nghĩa phátxít. Chính sự kiện này đã phản ánh những mâu thuẫn đối kháng giữa các nước đế quốc chủ nghĩa.

Như vậy, luận điểm của Lênin về khả năng và tính tất yếu của cùng tồn tại hòa bình, hợp tác về kinh tế và văn hóa giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, là một kết luận duy vật biện chứng hết sức quan trọng, là kim chỉ nam cho hành động, luận điểm

đó có chú ý đến toàn bộ tính nhiều vẻ của những mâu thuẫn của sự phát triển lịch sử toàn thế giới.

...

Phép biện chứng duy vật - di sản triết học vĩ đại của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - đã được phát triển toàn diện trong các tác phẩm của V.I.Lênin, trong các tác phẩm của các học trò và những người kế tục của Người, trong hoạt động tư tưởng lý luận và thực tiễn chính trị của Đảng cộng sản Liên Xô và các đảng cộng sản khác. Sự phát triển tiếp tục phép biện chứng duy vật, việc áp dụng nó một cách sáng tạo trong mọi lĩnh vực của hoạt động khoa học và thực tiễn là một trong những nhiệm vụ cấp bách và quan trọng nhất trong điều kiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà đặc điểm chủ yếu của nó là sự tiến bộ xã hội được tổ chức một cách tự giác và có kế hoạch.

Theo lệ thường, các lý luận gia tư sản hiện đại đang tảng lờ vai trò của V.I.Lênin trong sự phát triển triết học và chủ nghĩa Mác nói chung. Lập trường tư tưởng đó không có gì khó hiểu: kẻ thù của chủ nghĩa Mác - Lênin không thể đem đối lập học thuyết này với những luận điểm đã bị các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác hoặc bị Lênin, - người kế tục thiên tài của họ, - bác bỏ đã lâu rồi. Nói cách khác, những kẻ đối lập chủ nghĩa Mác-Lênin đã rút những luận cứ tân tiến nhất chống chủ nghĩa Mác - Lênin từ quá khứ xa xôi. Chẳng hạn, nếu bọn chống cộng hiện đại khẳng định rằng việc thủ tiêu chế độ tư hữu cũng đồng nghĩa với việc thủ tiêu cá nhân con người, thì chẳng có gì khó khăn cũng thấy rõ rằng họ đang lặp lại đúng nguyên văn những luận cứ trong

quá khứ gần một thế kỉ rưỡi qua mà tính chất vô căn cứ của chúng đã được Mác và Ăngghen trình bày trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Nếu như những kẻ thù của chủ nghĩa Mác ngày nay mưu toan chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản hiện đại, nghĩa là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã không còn là chủ nghĩa tư bản nữa, mà là một hệ thống kinh tế mới đang phát triển theo con đường phi tư bản chủ nghĩa, thì chính ở đây chúng cũng đang lặp lại những điều khẳng định đã bị V.I.Lênin bóc trần trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* từ lâu, nghĩa là gần 70 năm về trước.

Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng một số kẻ thù tư sản của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học cũng thừa nhận ở mức độ nhất định tính chất vô căn cứ của chiến thuật tảng lờ chủ nghĩa Mác - Lênin. Những lý luận gia "sáng suốt" hơn này ý thức được rằng phủ nhận ảnh hưởng của những tư tưởng Lênin trong thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại không củng cố được vị trí của hệ tư tưởng tư sản, mà trái lại, làm mất uy tín của nó. Lênin nhận xét: Bọn phản động thường rất có ý thức giai cấp. Chúng biết được người ta muốn gì; ở chúng không có những ảo tưởng tự do; chúng mong muốn đánh giá một cách tỉnh táo tình hình sự vật. Do đó cũng dễ hiểu, chẳng hạn, tuyên bố của một người chống cộng Tây Đức là H. Rômôderơ: "Ngay Lênin cũng đã nhìn thấy ưu thế của chủ nghĩa Mác đối với các lực lượng của xã hội tư sản ở chỗ là về nguyên tắc các lực lượng này không có khả năng suy luận bằng những khái niệm của các quá trình lịch sử lâu dài, cũng như thực hiện chúng bằng một chiến thuật mềm dẻo và nhất quán của chúng.

Các lực lượng có trọng trách của xã hội tư sản tự do không thể làm được điều đó vì chúng chỉ nhìn thấy bề mặt của quá trình, chỉ nhìn thấy những làn sóng riêng rẽ mà không nhìn thấy cả một trào lưu vận động từ lớp sâu xa của xã hội. Bởi vậy, chúng cũng không có khả năng hành động một cách đoàn kết và nhất trí trên tinh thần một sách lược xã hội lâu dài. Rõ ràng là kinh nghiệm của những năm gần đây đã khẳng định dự đoán này của Lênin"[1].

Cần đọc kỹ lời tuyên bố của Rômôderơ để có được ý niệm rõ ràng về động cơ thúc đẩy việc thừa nhận bắt buộc của hắn. Tên phản động nhấn mạnh sức mạnh tư tưởng - chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin, tính hiệu quả của chiến lược xã hội của nó chỉ cốt để đoàn kết các lực lượng đế quốc phản động trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội. Hắn phê phán từ phía hữu cái "xã hội tư sản tự do", nghĩa là phê phán cái hình thức dân chủ - tư sản của nền độc tài của nhà tư bản. Mặc dù nền dân chủ tư sản mang tính chất hình thức, bị cắt xén, chà đạp bởi giai cấp thống trị bị hạn chế đến đâu, nhưng dẫu sao nó vẫn là một trở ngại đối với kẻ biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội.

V.I.Lênin đã dạy rằng chủ nghĩa đế quốc là một sự phản động toàn diện. Sự hạn chế ngày càng tăng của nền dân chủ tư sản, việc nhà tư bản đè bẹp các quyền công dân mà nhân dân lao động giành được trong cuộc

---

1. *Rohmoser G.* Ideenpolitische Perspektiven. Stuttgart, 1975, S.5.

đấu tranh giai cấp kiên trì và khốc liệt phù hợp với sự chuyển hóa từ chế độ cạnh tranh tự do sang chế độ độc quyền, sang chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Như vậy, toàn bộ lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, lịch sử phép biện chứng duy vật và giai đoạn Lênin trong sự phát triển của nó đang được thể hiện thực tế trong cuộc đấu tranh giải phóng của quần chúng lao động bị tư bản áp bức và bóc lột, trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa các quan hệ xã hội do các dân tộc được giải phóng khỏi ách tư bản thực hiện. Phép biện chứng thực tế của lịch sử là như vậy. Quá trình lịch sử khách quan này được thể hiện về mặt triết học - khoa học trong phép biện chứng mácxít - lêninnít là vũ khí hùng mạnh của nhận thức khoa học và của công cuộc cải tạo thế giới một cách sáng tạo.

MỤC LỤC

Trang

- Lời Nhà xuất bản 5
- Lời tựa 9
- Dẫn luận 13

Chương I

LÊNIN NGHIÊN CỨU PHÉP BIỆN CHỨNG VỚI TÍNH CÁCH LÀ LÔGÍC HỌC VÀ LÝ LUẬN NHẬN THỨC 80

Chương II

LÊNIN NGHIÊN CỨU PHÉP BIỆN CHỨNG CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC. PHÉP BIỆN CHỨNG CỦA CHIẾN LƯỢC VÀ SÁCH LƯỢC CỦA CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 149

1. Sự phân tích của Lênin về biện chứng của sự phát triển xã hội trong thời đại đế quốc chủ nghĩa 159
2. Biện chứng của chiến lược và sách lược cách mạng xã hội chủ nghĩa 181
3. V.I.Lênin phát triển học thuyết về các mâu thuẫn biện chứng qua kinh nghiệm phát triển xã hội đầu thế kỷ XX 200

Chương III

LÊNIN PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT TRONG THỜI KỲ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI. BƯỚC ĐẦU CỦA SỰ QUÁ ĐỘ LỊCH SỬ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI 210

1. Hoàn cảnh lịch sử của thời kỳ quá độ và phương pháp luận lêninnít của sự nhận thức hoàn cảnh ấy 210

2. Lênin phát triển học thuyết mácxít về mâu thuẫn 216

3. Lênin nói về sự kết hợp các mặt đối lập 251

4. Lênin vạch ra những con đường và những hình thức chuyển hóa từ cái cũ sang cái mới trong điều kiện của thời kỳ quá độ 258

5. Quan điểm lịch sử - cụ thể trong việc nhận thức hiện thực 270

6. Lênin bàn về biện chứng của sự phát triển các khái niệm 276

Chương IV

NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA LÝ THUYẾT BIỆN CHỨNG TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ 285

1. Việc bảo vệ phép biện chứng, cuộc đấu tranh chống lại sự thay thế nó bằng các phương pháp phản khoa học 286

2. Cuộc đấu tranh cho giai đoạn Lênin trong sự phát triển phép biện chứng duy vật 297

3. Nghiên cứu các vấn đề lý luận về biện chứng của chủ nghĩa xã hội. Phân tích các dạng mâu thuẫn mới 319

4. Các phạm trù không phù hợp - phù hợp trong lý thuyết biện chứng của chủ nghĩa xã hội 354

5. Vấn đề những biến đổi về chất và tính kế thừa trong sự phát triển 364

6. Việc nghiên cứu vấn đề nhân tố chủ quan 371

Chương V

BIỆN CHỨNG CỦA THỜI KỲ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐÃ THẮNG LỢI VÀ CHUYỂN DẦN LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN Ở LIÊN XÔ 381

1. Sự phát triển phép biện chứng duy vật với tính cách là một hệ thống hoàn chỉnh các nguyên lý, các quy luật, các phạm trù trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi 382

2. Các nguyên lý tính khách quan của sự xem xét, của mối liên hệ qua lại, của sự phát triển 388

3. Sự phân tích các quy luật của phép biện chứng duy vật. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập 399

4. Các mâu thuẫn biện chứng và sự thống nhất xã hội của xã hội xôviết 405

5. Các mâu thuẫn biện chứng và cộng đồng xã hội chu nghĩa thế giới 453

6. Quy luật chuyển hóa những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất 465

7. Sự nghiên cứu quy luật phủ định của phủ định 471

8. Việc nghiên cứu vấn đề các phạm trù của phép biện chứng duy vật 492

9. Những vấn đề về biện chứng phát triển xã hội trên thế giới 508

Chương VI

SỰ PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT VỚI TÍNH CÁCH LÀ LÔGÍC HỌC, LÝ LUẬN NHẬN THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA KHOA HỌC 545

1. Những quan điểm đầu tiên về việc nghiên cứu phép biện chứng với tính cách là lôgíc học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học 549

2. Tiếp tục phát triển và thực hiện những tư tưởng của Lênin về phép biện chứng với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận thức 567

3. Sự phát triển các quan điểm về phương pháp biện chứng và chức năng phương pháp luận của phép biện chứng trong nhận thức khoa học 642

Kết luận 667

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

Biên tập: TRỊNH ĐÌNH BẢY
ĐINH KIM OANH

Trình bày sách và bìa: DƯƠNG THÁI SƠN

Sửa bản in: PHÒNG SỬA BÀI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH
24 Quang Trung
ĐT : 8252008 FAX : 84-4-251881

TÌM ĐỌC

Doãn Chính - Trương Văn Chung -
Nguyễn Thế Nghĩa - Vũ Tình
- ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC
PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI

GS. Đỗ Tư ; GS, PTS. Trịnh Quốc Tuấn;
PGS, PTS. Nguyễn Đức Bách
(Đồng chủ biên)
- LƯỢC KHẢO LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VÀ CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh -
Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia
- SỐNG MÃI TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN

Giá : 50.000 đ